

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Địa phương chí TỈNH HẢI DƯƠNG

QUA TƯ LIÊU
HÁN NÔM



Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

**ĐỊA PHƯƠNG CHÍ
TỈNH HẢI DƯƠNG
QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM**

Chủ biên

ĐINH KHẮC THUẬN

Dịch nghĩa

**NGUYỄN THỊ LÂM, ĐINH VĂN MINH, HOÀNG HỒNG CẨM,
ĐINH KHẮC THUẬN, PHẠM HƯƠNG LAN**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	7
HẢI DƯƠNG PHONG VẬT CHÍ, A. 882	13
HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC, A. 103	248
HẢI DƯƠNG ĐỊA DƯ, A.568	281
HẢI DƯƠNG TÌNH DƯ ĐỊA CHÍ, A.1940	367
Phủ Bình Giang	367
Phủ Ninh Giang	391
Phủ Tứ Kỳ	398
Huyện Thanh Miện	426
Huyện Vĩnh Bảo	433
Huyện Chí Linh	443
Huyện Đông Triều	445
ĐÔNG TRIỀU HUYỆN CHÍ, A.1942	459
ĐÔNG TRIỀU PHONG THƠ KÍ, A.1637.....	469
TỨ KỶ ĐỊA DƯ PHONG THƠ KÍ, VHV.166	479
BẢNG TRA TÊN NGƯỜI	484
Nguyễn văn HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC, A.103	489

LỜI GIỚI THIỆU

Tiếp theo tập tài liệu Hán Nôm địa phương chí Bắc Ninh, *Địa phương chí Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm* được giới thiệu ở đây bao gồm các tài liệu Hán Nôm về địa dư Hải Dương.

Hải Dương là một trong tứ trấn thời Lê Nguyễn, bốn trấn quan trọng nằm ở bốn phía của Thăng Long - Hà Nội là Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây và Sơn Nam.

Hải Dương thuộc phía đông nên cũng được gọi là Hải Đông. Đất này thời Thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ, cũng có thuyết cho là quận Chu Diên. Đời Trần là Hồng Lộ lại gọi là lộ Hải Đông. Đầu niên hiệu Thuận Thiên (1428-1433) đời Lê Thái Tổ gọi là Đông đạo. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) là đất hai lộ Nam Sách thượng và Nam Sách hạ. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm Nam Sách thừa tuyên. Cũng trong năm này, định bản đồ cả nước, đổi gọi là Hải Dương thừa tuyên gồm 4 phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn tất cả 18 huyện. Có nghĩa là địa danh hành chính Hải Dương chính thức có từ năm 1469 thời Lê Thánh Tông. Nhà Mạc đặt Nghi Dương làm Dương Kinh tách 1 phủ của Kinh Bắc là Thuận An và 4 phủ Nam Sơn (Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình) đặt thuộc Dương Kinh. Đời Lê Trung hưng từ niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) đổi lại theo cũ. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) lại đổi chia thành 4 đạo: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều, An Lão. Đời Tây Sơn tách phủ Kinh Môn thuộc vào đạo An Quảng. Đời Nguyễn, từ năm Gia Long thứ nhất (1802) lại cho Kinh Môn thuộc về Hải Dương như cũ, tất cả vẫn gồm 4 phủ (18 huyện) như đời Lê sơ, nhưng tên huyện có một số thay đổi. Năm Minh Mệnh 12 thứ (1831) chia tỉnh hạt trong toàn quốc, gọi là tỉnh Hải Dương. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt thêm

phân phủ Kiến Thụy. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) phân phủ Kiến Thụy đôi là phủ Kiến Thụy, toàn tỉnh chia làm 5 phủ gồm 19 huyện.

Như vậy, về cơ bản, trấn lộ thời Lê hay tỉnh thời Nguyễn, Hải Dương bao gồm vùng đất phía đông Thăng Long, tương ứng các địa phương thuộc tỉnh Hải Dương, một số huyện xã của Hải Phòng, Quảng Ninh ngày nay.

Cho đến đời Đồng Khánh (1886-1888) các phủ huyện trong tỉnh không thay đổi. Thiết chế hành chính này được *Đồng Khánh địa dư chí* ghi lại như sau:

Tỉnh Hải Dương:

Thành tỉnh ở địa phận ba xã Hàn Giang, Hàn Thượng, Bình Lao huyện Cẩm Giàng.

Tỉnh hạt phía đông giáp giang phận hai huyện Yên Hưng, Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên. Phía Tây giáp hai huyện Văn Giang, Lang Tài tỉnh Bắc Ninh. Phía Nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định, phía Bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp lâm phận hai tỉnh Lạng Sơn, Quảng Yên. Phía Tây bắc giáp giới hai huyện Quế Dương, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Phía tây nam giáp hai huyện Ân Thi và Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Phía đông nam ra đến biển, giáp huyện Thụy Anh tỉnh Nam Định.

Đông tây cách nhau 132 dặm, nam bắc cách nhau 100 dặm.

Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến Kinh đô Huế 1.097 dặm.

Các phủ huyện, tổng xã trong tỉnh được sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, A.570/1-2 cho biết Hải Dương có 4 phủ, 16 huyện, 186 tổng, 1832 xã, thôn, phường, giáp, trang.

1. Phủ Thượng Hồng 3 huyện 33 tổng 229 xã, thôn, phường, giáp.

Huyện Đường Hào: 10 tổng, 66 xã

Đường An: 10 tổng, 66 xã thôn

Cẩm Giàng: 14 tổng 84 xã, thôn

2. Phủ Hạ Hồng: 4 huyện 41 tổng 374 xã, thôn

Huyện Gia Lộc: 9 tổng, 85 xã, thôn

- Huyện Tứ Kỳ: 13 tổng, 124 xã, thôn
 Huyện Vĩnh Lại: 11 tổng, 107 xã, thôn, trang
 Huyện Thanh Miện: 8 tổng 55 xã, thôn
3. Phủ Nam Sách: 4 huyện 41 tổng, 238 xã, thôn
 Huyện Thanh Lâm: 12 tổng 82 xã, thôn
 Huyện Thanh Hà :10 tổng, 62 xã, thôn
 Huyện Tiên Minh: 12 tổng, 80 xã, thôn
 Huyện Chí Linh: 7 tổng, 64 xã, thôn
4. Phủ Kinh Môn: 7 huyện, 71 tổng, 484 xã, thôn
 Huyện Kim Thành: 11 tổng, 71 xã, thôn, phường
 Huyện Giáp Sơn: 7 tổng, 62 xã, thôn
 Huyện Đông Triều: 10 tổng 88 xã.
 Huyện An Dương: 9 tổng 64 xã, phường
 Huyện An Lão: 10 tổng 59 xã thôn
 Huyện Nghi Dương: 12 tổng, 56 xã, thôn, phường
 Huyện Thủy Đường: 12 tổng, 75 xã, thôn

Tài liệu địa dư về Hải Dương khá phong phú. Chúng tôi chọn giới thiệu ở đây một số tài liệu tiêu biểu sau đây, bao quát các khía cạnh địa dư, diên cách, núi sông, danh thắng, danh nhân, tập quán, sản vật,...

1. HẢI DƯƠNG PHONG VẬT CHÍ / 海陽風物志

Trợ giáo Trần Đạm Trai/陳澹齋 biên tập và viết tựa năm Gia Long thứ 10 (1811). Hải Thượng Đường Phong Bùi Dã Sĩ/海上唐豐裴野士 viết bạt. Ân Quang Hầu Trần Công Hiến/殷光候陳公憲 tổ chức in. 1 bản in, 5 bản viết, 1 tựa, 1 bạt, có chữ Nôm. A.882: 226tr., 26 x 15cm, in. A.2878: 160tr., 25 x 13cm, viết. A.88: 240tr., 31 x 22cm, viết. VHv.168: 162tr., 25 x 13cm, viết. VHv. 1367: 128tr., 27 x 16cm, viết.

Chúng tôi dựa vào bản A.882 để dịch chú. Đây là tập địa chí tỉnh Hải Dương do Trần Huy Phác, hiệu Đạm Trai soạn: núi sông, nhân vật, phong tục, thổ nghi, kỹ nghệ. Mục *Nhân vật*: ghi chép nhiều nhân vật lịch sử, được chia thành đế vương, mẫu hậu, văn thần, võ tướng, quan

lại, nhà sư, danh y, du sĩ, tài nữ, hiền mẫu, tiết phụ, phú phụ (phụ nữ giàu có)... Mục Phong tục: sưu tập nhiều thơ ca của danh nhân địa phương, trong đó có *Hải Dương phong vật khúc* gồm 302 câu thơ Nôm 7-7/6-8, tóm tắt những điều đã trình bày trong các mục trên. *Thuy trình lược kí* (Nôm): ghi lại các đường biển, đường sông của tỉnh này.

2. HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC / 海東誌略

Nguyên bản tàng trữ tại nhà họ Ngô. 1 bản viết, 88 tr., 29 x 15cm. A.103. MF.1574. Paris. EFEO. MF.II/2/252.

Sơ lược tiêu sử các danh nhân về chính trị, quân sự của tỉnh Hải Dương: Phạm Công Trứ, Vũ Duy Chí, Đinh Văn Tả, Vũ Văn Uyên, Trần Cảnh, Phạm Đình Trọng, những nhân vật nổi tiếng về văn học: Trần Đăng Nguyên, Hàn Thuyên, Trần Ích Phát, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Toàn An. Chúng tôi dựa vào bản A.103 để dịch nghĩa.

3. HẢI DƯƠNG ĐỊA DƯ / 海陽地輿誌

Tổng đốc Hải Dương Phan Tam Tinh/潘三省 biên soạn theo yêu cầu của Quốc Sử quán triều Nguyễn. 2 bản viết, 216 tr., 32 x 22cm. A.568. MF.344.

Địa lí tỉnh Hải Dương: hình thế, thành trì, núi sông, đền chùa, lăng mộ, cổ tích, quan ải, đồn lũy, dịch trạm, đê điều, bến chợ, cầu cống, ruộng đất, hộ khẩu, trường học, thuế khóa, khí hậu, phong tục, công nghệ, thổ sản, nhân vật, số phủ, huyện, tổng, xã... Thơ văn của các danh nhân như Trần Anh Tông, Phạm Sư Mạnh..

5. HẢI DƯƠNG TỈNH ĐỊA DƯ CHÍ / 海陽省地輿誌

Quan chức tỉnh Hải Dương biên soạn vào đời Thành Thái, theo yêu cầu của Kinh lược đại thần. 1 bản viết, 174tr., 31x17cm, có chữ Nôm. A.1940. MF.1633. Paris. EFEO. MF.I/1/151.

Địa lí 2 phủ, 3 huyện của tỉnh Hải Dương:

- Phủ Bình Giang: Giáo dục kiêm Thương tá phủ vụ Vũ Hữu Liên biên tập năm Thành Thái thứ 4 (1892)

- Huyện Ninh Giang.

- Huyện Thanh Miện: Huấn đạo sung Bang tá Đoàn Danh Chấn biên tập năm Thành Thái thứ 5 (1893).

- Huyện Vĩnh Bảo.

- Huyện Đông Triều: Tri huyện Ngô Xán biên tập năm Thành Thái thứ 8 (1896). Mỗi phủ, huyện đều có các mục: thành trì, núi sông, đền chùa, cổ tích, đường sá, dân số, ruộng đất, bến chợ, sưu thuế, phong tục, công nghệ, sản vật, nhân vật, số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, trong từng phủ huyện.

6. ĐÔNG TRIỀU HUYỆN CHÍ / 東潮縣誌

1 bản viết, 30 tr., 22 x 15cm. A.1942. MF.3265.

Địa lí huyện Đông Triều gồm diên cách, hình thế, khí hậu, thổ sản, khoáng sản, cương vực, núi sông, bờ biển, đường sá, chợ quán, chùa chiền v. v...

7. ĐÔNG TRIỀU HUYỆN PHONG THỔ KÍ / 東潮縣風土記

1 bản viết, 30 tr., 22 x 15cm. A.1637. MF.1524.

Lịch sử, địa lí, dân cư, phong tục... của huyện Đông Triều. Mở đầu mỗi mục là 2 câu thơ ngũ ngôn. 2 bài thơ thất ngôn vịnh núi Đạm Thủy và núi Sĩ Nham.

8. TỨ KÌ ĐỊA DƯ PHONG VẬT CHÍ / 四崎地輿封物誌

1 bản viết, 78 tr., 24 x 12cm, 1 tựa, có chữ Nôm. A.166. MF.1006.

Địa lí, lịch sử, sông núi, đường sá, nhân vật, sự tích, phong tục tập quán, lâm thổ sản, nghề nghiệp... của huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, địa dư tỉnh Hải Dương còn được chép trong các sách địa dư chung của cả nước, như trong sách *Địa dư chí*/地輿誌. A.1967: 210 tr, 27 x 14cm. Sách địa dư chép 17 trấn, gồm Sơn Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam và Gia Định. Mỗi trấn được giới thiệu theo trình tự vị trí, số phủ, huyện, châu, tổng, xã, núi sông, thắng cảnh, nhân vật, sự tích.... Sách này được biên soạn khá sớm, nhưng về sau được

bổ sung một số địa danh mới như trấn Hà Tiên, trấn Phiên An, trấn Biên Hòa... Phần tóm tắt cuối sách là cả nước có "1 kinh đô, 2 thành, 4 doanh, 24 trấn...".

Những tư liệu trong các tác phẩm trên này tuy có những chi tiết dường như trùng nhau, nhưng mỗi tác phẩm được viết ở các thời điểm khác nhau và được sử dụng nguồn tư liệu khác nhau, cũng như cách viết khác nhau, nên có giá trị bổ sung cho nhau. Vì vậy, chúng tôi về cơ bản giữ nguyên nội dung các tác phẩm này. Tuy nhiên có những số liệu cụ thể trùng nhau thì chúng tôi lược bớt và lưu ý bằng chú thích và dấu chấm lửng (...).

Đây là tư liệu vô cùng phong phú góp phần nghiên cứu nhiều mặt về lịch sử, văn hóa Hải Dương. Phần dịch chú do Nguyễn Thị Lâm, Đinh Văn Minh, Hoàng Hồng Cẩm, Đinh Khắc Thuân và Phạm Hương Lan thực hiện, phần hiệu đính do Đinh Khắc Thuân đảm nhận. Đây là công trình được thực hiện trong dự án sưu tầm, nghiên cứu và xã hội hóa tài liệu Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thực hiện công trình này, chúng tôi nhận được sự giúp đỡ của lãnh đạo Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Phòng Bảo quản sách Hán Nôm, cùng đồng nghiệp, xin chân thành cảm ơn. Mặc dù đã cố gắng đối chiếu, chỉnh lý phần dịch chú, song khó tránh khỏi sai sót; rất mong độc giả chỉ giáo và cảm thông.

Đinh Khắc Thuân

HẢI DƯƠNG PHONG VẬT CHÍ

(Kí hiệu thư viện A.882 do Nguyễn Thị Lâm dịch, chú)

LỜI TỰA SÁCH HẢI DƯƠNG PHONG VẬT CHÍ

Đức thánh thiên tử nhất thống sơn hà, chịu sự phó thác của Hoàng thiên¹ để cai quản võ về một nước có văn hiến, cảnh vật của bốn thừa tuyên² rành rành có thể khảo chứng được. Trấn Hải Dương lúc này phía đông giáp An Quảng³, phía tây tiếp Thuận An⁴, sông dài quanh co ở phía nam, non cao đứng chầu ở phía bắc, là nơi khí thiêng của trời đất tụ hội, nổi tiếng hơn các trấn khác đã từ lâu. Quan Chánh đường tôn hầu của bản trấn⁵ từ khi vâng mệnh dựng cờ tiết⁶ đến giờ, lấy búa sắt làm sừ sách, lấy nhạc đồng làm kinh truyện, ở nơi phen đậu xa xôi mà đối với những sự tích cũ trong hạt lại có nhã ý lưu tâm. Mùa thu năm Mậu Thìn (1808), tôi kính cẩn nhận được tờ chiếu của ông với lời lẽ thống thiết rằng: “Nay người rất được lòng dân, hãy gắng ở lại để chiêu tập và an ủi họ”. Tôi hai tay nâng tờ chiếu, đọc đến hai ba lần, mỗi ngày càng thêm kích lệ. Bèn hiệp sức cùng các khỏn thần, sớm hôm kính cẩn, trên lo đáp lại ơn sâu tri ngộ của đấng cừu trùng, dưới lo võ về cho bốn cõi được yên ổn. Quan Chánh đường giữ vai trò chủ chốt ở một địa phương đến nay trải đã mười năm. Mùa xuân năm Tân

¹ Hoàng thiên: chi trời.

² Bốn thừa tuyên: gồm Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam và Sơn Tây.

³ An Quảng: tên đất có từ thời Hậu Lê. Năm 1831 đời Minh Mạng đổi là tỉnh Quảng Yên, nay là tỉnh Quảng Ninh.

⁴ Thuận An: tên phủ thời Lê thuộc trấn Kinh Bắc, gồm các huyện Siêu Loại, Văn Giang, Gia Lâm, Gia Bình, Lương Tài. Thời Mạc, phủ Thuận An cắt về trấn Hải Dương gọi là Dương Kinh, sau nhà Lê Trung hưng đổi lại thuộc trấn Kinh Bắc.

⁵ Đây chỉ Trần Công Hiến, lúc này đang giữ chức Trấn thủ Hải Dương.

⁶ Cờ tiết: cờ lệnh.

Mùi (1811), sau những giờ công vụ, ông yêu cầu các quan huyện tường thuật về núi sông, nhân vật, phong tục, thổ nghi, bách công kỹ nghệ ở vùng đất mà họ quản lý, ông nhân cảm hứng gieo vần, làm thành thi ca, bao nhiêu sự tích đều rõ như soi vào mặt gương. Ông là người áo cừu đai ngọc, nhân nhã ở chốn linh các⁷, thế mà bờ cõi mười tám huyện⁸, hết thấy đều như mình đã dạo khắp vậy. Tôi nay là người lấy gàu đong bẻ⁹, hân hạnh được nhóm thấy văn con báo¹⁰, quan Chánh đường giao cho nhiệm vụ biên tập, từ chối không được, đành quên mình nông cạn, đem sự việc lược thuật ra đây, rồi phụ thêm những điều bản thân nghe thấy, làm thành sách nhan đề *Hải Dương phong vật chí*. Cuốn sách này hẳn không chỉ cho thấy núi non trùng điệp, sông suối quanh co, những vật dụng quý báu, những món ăn ngon miệng tạo nên nét mỹ quan của một trấn mà thôi đâu¹¹! Tập địa

⁷ Linh các: “linh” là cái nhạc ngựa, “các” là lầu gác, câu này ý nói quân dinh của vị tướng soái.

⁸ Mười tám huyện: chỉ các huyện thuộc trấn Hải Dương gồm: huyện Đường Hào, huyện Đường An, huyện Cẩm Giàng (thuộc phủ Thượng Hồng); huyện Gia Lộc, huyện Thanh Miện, huyện Tứ Kỳ, huyện Vĩnh Lại (thuộc phủ Hạ Hồng); huyện Thanh Lâm, huyện Chí Linh, huyện Thanh Hà, huyện Tiên Minh (thuộc phủ Nam Sách); huyện Giáp Sơn, huyện Đông Triều, huyện Thủy Đường, huyện Kim Thành, huyện An Dương, huyện An Lão, huyện Nghi Dương (thuộc phủ Kinh Môn).

⁹ Lấy gàu đong bẻ: do câu trong sách *Hán thư* “đĩ lãi trắc hải” (lấy kiến thức nông cạn mà xét việc rộng lớn).

¹⁰ Nhóm thấy văn con báo: do câu trong sách *Tấn thư*: “Thử lang điệt quản trung khuy báo, thời kiến nhất ban” (anh chàng này cũng ghé mắt vào ống đờ nhóm văn con báo, chỉ thấy một phần nào đó mà thôi). Ý nói không thấy được toàn vẹn.

¹¹ Nguyên bản có đoạn chú thích chung như sau:

“Ngô tử hỏi Liễu tiên sinh rằng: Tiên sinh là người nước Tấn, những việc xưa của nước Tấn cũng nên biết chứ?

Liễu tiên sinh hỏi lại: Có núi Thái Hàng trùng điệp, sông Hoàng Hà quanh co thì thế nào?

Ngô tử đáp: Để phòng bị sự thất bại mà thôi, đâu phải là mỹ quan!

chỉ còn giúp người đọc thấy điều thiện có thể khuyên mình, điều ác có thể răn mình, người hâm mộ nơi văn thân võ tướng thì trau dồi đức hạnh, mong sánh đẹp với người xưa. Ai cảm mến nơi xóm nghĩa làng nhân thì từ đen bạc trở thành trung hậu, từ lười biếng trở thành siêng năng, tất cả đều khả dĩ quay về nơi chí đạo, ngõ hầu làm cho nước nhà có đạo đức thống nhất, có phong tục tương đồng, đem lại bổ ích cho phong hóa trong muôn một. Còn những việc rộng lớn hơn nữa thì phải đợi các bậc quân tử vậy.

Ngày đầu tháng tám, Hoàng triều Gia Long năm thứ 10 (1811).

Trợ giáo Trần Đạm Trai thừa lệnh biên tập.

Liễu lại hỏi: Vàng ở mỏ Thái Lão, thợ khéo ở vùng Đường Khê đem làm mũi kích, mũi giáo nổi tiếng khắp thiên hạ, như vậy thì thế nào?

Ngô tử đáp: Việc dùng binh khí do ở đức thì tốt, do ở bạo thì xấu. Những thứ ấy lại không thể coi là mỹ quan được!

Liễu lại hỏi: Núi ở phía bắc nước Tấn có thứ gỗ lạ, thợ mộc làm cung thất muốn tìm gỗ quý đều phải lấy ở đó thì sao?

Ngô tử đáp: Người quân tử lo thì hành ân đức, chứ đừng lo không có cung thất và không đủ gỗ để dùng!

Liễu lại hỏi: Cá lớn ở sông lên đớp sòng bị cái lưới to đánh được đem làm mỹ vị đặt trên chiếc mâm bông chạm trổ, như vậy thì thế nào?

Ngô tử đáp: Đó là vị ngon của khẩu thiệt, không đủ làm lợi cho bách tính. Vậy hãy cho ta nghe điều gì hay hơn kia.

Liễu nói: Ở đất Bình Dương là nơi vua Nghiêu đóng đô, có truyền thống cầu người hiền tài nên nhân dân ở đó đến nay thích mưu lược mà lại có cái đẹp của sự ôn hòa. Bởi tính ôn hoà nên người dân ở đó đến nay hoà nhã mà không giận dữ. Có lời nói chính đáng để cảnh giới, nên người dân ở đó đến nay hay lo âu mà sợ tai họa. Có sự cảm hóa một cách tự nhiên, không phải nói năng, nên người dân ở đó đến nay vui vẻ chịu nghe nhau. Vậy ý ngài thế nào?

Ngô tử rời chiếu, đứng dậy chấp tay mà rằng: Tuyệt lắm! Hay lắm! Không còn gì hơn nữa! Đó chính là điều mà tôi muốn nghe vậy. Hiện nay vương thượng mới đem lại cuộc thái bình, động làm việc gì cũng lấy vua Nghiêu làm chuẩn mực. Tiên sinh nói đến chỗ sâu kín của đạo lý. Nếu quả có điều gì cần hiến dâng cho vương thượng, thì tôi sẽ nêu gương nước Tấn thống nhất thiên hạ bằng phong tục như thế này mà thôi” (Đoạn này xuất xứ ở thiên *Tấn vấn*).

HẢI DƯƠNG PHONG VẬT CHÍ

NÚI SÔNG

Trần dinh Hải Dương trước đóng ở bên sông thuộc xã Mao Điền và xã Vân Đậu¹². Năm Giáp Tý dời đến Hàm Giang¹³, đường các nơi đi đến trấn đều có độ dài suýt soát như nhau. Ba mặt có sông, phía bắc thông với sông Lục Đầu¹⁴, phía đông và phía nam ra đến cửa biển, tiện đường vận tải. Trong hạt có 4 phủ 18 huyện, sông suối ngang dọc như mắc cửi, nhiều nơi có nước thủy triều lên xuống. Vùng núi thuộc các huyện Chí Linh, Giáp Sơn, Đông Triều, Thủy Đường, An Lão, Nghi Dương có nhiều danh thắng.

Phủ Thượng Hồng¹⁵

Huyện Đường Hào¹⁶: phía tây tiếp giáp huyện Văn Giang¹⁷, có sông nhỏ chảy quanh co, một nhánh giăng ngang về phía tây bắc suốt

¹² Nguyên chú: “Tục gọi là Dinh Đậu, nay lưu lại để làm phủ”. Xã Mao Điền, xã Vân Đậu: nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

¹³ Năm Giáp Tý: tức năm 1804 (Gia Long thứ 3). Hàm Giang: tên xã, ở gần thị xã Hải Dương hiện nay.

¹⁴ Sông Lục Đầu: khúc sông dài 6km ở giáp giới hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương, nơi tập trung của ba con sông: sông Đuống, sông Cầu và sông Thương. Sông Lục Đầu còn gọi là Phao Giang, do chảy qua Phao Sơn.

¹⁵ Nguyên chú: “Xưa gọi là Hồng Châu, sau mới phân chia làm Thượng Hồng và Hạ Hồng”. Phủ Thượng Hồng về thời Hậu Lê thuộc trấn Hải Dương. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi là phủ Bình Giang. Nay là phần đất các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương) và Mỹ Hào (tỉnh Hưng Yên).

¹⁶ Nguyên chú: “Là nơi địa đầu của bán trấn”. Huyện Đường Hào có từ thời Lý Trần, đời Lê Thánh Tông đặt làm một trong ba huyện thuộc phủ Thượng Hồng, qua các đời không thay đổi. Đầu đời Thành Thái (1889) đổi thành huyện Mỹ Hào, nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

đến Cẩm Giàng, một nhánh chảy về phía nam đến các huyện Đông An¹⁸, Thiên Thi¹⁹, phía đông thông đến huyện Đường An.

Huyện Đường An²⁰: bốn mặt có sông suối, phía tây tiếp giáp huyện Đường Hào, phía bắc giáp huyện Cẩm Giàng, phía nam thông đến huyện Thanh Miện, phía đông suốt đến trấn thành.

Huyện Cẩm Giàng²¹: phía bắc giáp hai huyện Lương Tài²² và Văn Giang, phía tây bắc có con sông nhỏ chảy quanh co, một nhánh chảy đến Đan Trường nhập vào sông lớn, sông này vòng qua phía bắc huyện chảy về phía đông, làm sông Hàm Giang²³, một nhánh chảy về phía nam qua cầu Trảng Chi, men theo địa giới huyện Đường An chảy về hướng đông, hoà vào sông Hàm Giang.

Phủ Hạ Hồng²⁴

Huyện Gia Lộc²⁵: nước sông từ phía tây tiếp nhận từ huyện Đường An ở phía tây chảy đến Kênh Tre thuộc sông Tam Kỳ, một

¹⁷ Huyện Văn Giang: từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang, đời Hậu Lê đổi tên là Văn Giang thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

¹⁸ Huyện Đông An: thời Trần gọi là huyện Đông Kết, thời Hậu Lê thuộc phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam. Nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

¹⁹ Huyện Thiên Thi: có từ thời Trần, thời Hậu Lê thuộc phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam. Năm 1853, Tự Đức đổi là huyện Ân Thi. Nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

²⁰ Huyện Đường An: có từ thời thuộc Đường. Các thời Lý, Trần, Lê thuộc châu Thượng Hồng. Năm 1886 thời Đồng Khánh đổi là Năng An, sau thuộc phủ Bình Giang. Nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

²¹ Huyện Cẩm Giàng: có từ thời Hậu Lê, là phần đất huyện Cẩm Giang (đọc chệch thành Giàng, âm kiêng húy chúa Trịnh Giang).

²² Huyện Lương Tài (hay Lang Tài): có từ thời Hậu Lê thuộc trấn Kinh Bắc. Nay là huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh.

²³ Sông Hàm Giang: khúc sông Thái Bình chảy qua huyện Cẩm Giàng, đến làng Hàm Giang rồi qua Quý Cao ở giữa hai huyện Thanh Hà và Tứ Kỳ.

²⁴ Phủ Hạ Hồng: có từ thời Hậu Lê, năm 1882 đổi làm phủ Ninh Giang. Nay là huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

nhánh chảy về hướng bắc giáp với huyện Cẩm Giàng, một nhánh chảy về hướng nam giáp huyện Thanh Miện, hướng đông chảy suốt đến Tứ Kỳ.

Huyện Thanh Miện²⁶: bốn mặt đều là sông lớn, phía tây nam đối diện với huyện Thiên Thi và huyện Phù Dung²⁷, phía đông thông đến huyện Vĩnh Lại.

Huyện Tứ Kỳ²⁸: bốn mặt đều lấy bến và sông làm giới hạn. Phía bắc giáp Thanh Hà, phía nam giáp Vĩnh Lại, phía đông suốt đến huyện Tiên Minh. Có biên giới chung với hai hoặc ba huyện, xem các huyện lân cận.

Huyện Vĩnh Lại²⁹: bốn mặt đều là sông lớn, các sông nhánh chẳng chịt. Phía nam đối diện với huyện Quỳnh Côi³⁰, phía đông đổ ra cửa bể Thái Bình.

Phủ Nam Sách³¹

²⁵ Nguyên chú “xưa gọi là Trường Tân, niên hiệu Hồng Thuận (1509 -1515) thời Lê đổi là huyện Gia Phúc, gần đây đổi là Gia Lộc, nay vẫn theo tên ấy”.

²⁶ Huyện Thanh Miện: có từ trước thời Trần, thuộc phủ Tân An, sau thuộc phủ Ninh Giang. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), hợp với huyện Cẩm Giàng thành phủ Bình Giang. Nay là tên huyện thuộc tỉnh Hải Dương.

²⁷ Huyện Phù Dung: có từ thời Trần, đến thời Mạc vì kiêng húy đổi là Phù Hoa. Nay là huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

²⁸ Huyện Tứ Kỳ: có từ thời Lý Trần. Đời Lê Thánh Tông (1469) đặt thuộc phủ Hạ Hồng. Nay là tên huyện thuộc tỉnh Hải Dương.

²⁹ Huyện Vĩnh Lại: theo *Đại Nam nhất thống chí*, thời Lý Trần là đất Đồng Ly. Thời thuộc Minh là đất Đồng Lợi thuộc châu Hạ Hồng. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Hạ Hồng. Nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

³⁰ Huyện Quỳnh Côi: thời thuộc Minh là huyện A Côi, thời Hậu Lê đổi là huyện Quỳnh Côi thuộc trấn Sơn Nam, sau thuộc trấn Nam Định. Nay sát nhập với huyện Phụ Đức thành huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

³¹ Nguyên chú: “Xưa là Nam Sách Giang. Lúc đầu khi nhà Tần đặt Tượng Quận ở phía Nam Quế Lâm thì Kinh Môn, Nam Sách cùng Lạng Sơn, An Quảng đều thuộc đất đai Tượng Quận”.

Huyện Thanh Lâm³²: giáp địa giới huyện Lương Tài. Giang phận từ sông Lục Đầu chảy đến sông Tam Kỳ thuộc xã Lâu Khê, một nhánh theo sông lớn chảy lên hướng bắc rồi rẽ sang hướng đông đến tận huyện Chí Linh, một nhánh theo sông lớn chảy về tây nam rồi rẽ sang hướng đông nhập vào sông Hàn Giang.

Huyện Chí Linh³³: phía bắc liền kề với huyện Phượng Nhãn³⁴, có núi cao chót vót, phía tây giáp huyện Thanh Lâm. Một dải sông lớn chảy đến Vạn Giang thì rẽ sang hướng đông, đến chỗ đối ngạn với huyện Giáp Sơn thì chia đôi, một nhánh chảy thẳng đến huyện Đông Triều, một nhánh chảy sang phía nam thông đến huyện Thanh Hà. Trong huyện này có bốn tổng ở phía bắc sông, ba tổng ở phía nam sông, nên mới có tên gọi Hà Nam, Hà Bắc.

Côn Sơn³⁵: Hình như con kỳ lân, trên núi có động Thanh Hư, dưới có cầu Thấu Ngọc³⁶, cảnh vật thanh u, cây cối rợp mát. Thời nhà Trần, Trúc Lâm Thiền sư hiệu là Pháp Loa³⁷ dựng am ở đây.

³² Huyện Thanh Lâm: đời Trần là đất Bàng Châu, thời thuộc Minh đặt làm huyện Thanh Lâm thuộc châu Nam Sách. Nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

³³ Huyện Chí Linh: có từ thời thuộc Minh, thuộc châu Nam Sách, phủ Lạng Giang. Từ đầu thời Lê đến cuối Nguyễn vẫn giữ tên huyện Chí Linh.

³⁴ Huyện Phượng Nhãn: có từ thời Trần, thời Lê gọi là Long Nhãn, thuộc phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, thời Nguyễn thuộc tỉnh Bắc Ninh. Nay đã sát nhập vào hai huyện Yên Dũng và Lục Nam của tỉnh Bắc Giang.

³⁵ Nguyên chú: “Ở xã Chi Ngại, trước thuộc huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc, tấm bia đá ở đây vẫn còn”. Nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

³⁶ Nguyên chú: “*Quảng dư chi* nói động Thanh Hư, cầu Thấu Ngọc là cảnh đẹp chốn nhân gian”.

³⁷ Pháp Loa (1284 - 1330): người huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, tên thật là Đồng Kiên Cương, Pháp Loa là pháp danh được vua Trần Nhân Tông đặt cho sau khi đi tu. Ông là vị tổ thứ hai dòng thiền Trúc Lâm. Năm 1318, vua Trần Anh Tông ban cho ông hiệu Phổ Tuệ tôn giả. Sau khi mất, vua Trần Minh Tông truy tặng thêm danh hiệu Minh Trí tôn giả. Đương thời, Pháp Loa biên soạn và chú giải nhiều sách về Phật học như: *Tham thiền chi yếu*, *Kim cương đạo tràng đà la ni kinh*, *Bát nhã đa tâm kinh*... đến nay phần lớn đã bị thất truyền.

Trạng nguyên Lý Đạo Tái³⁸ sau khi từ chức, về nhập thiền ở chùa Yên Tử, rồi lại trụ trì ở chùa núi này. Ông có làm bài thơ cảm hứng rằng:

Vũ quá thiên sơn tĩnh,
Phong lai nhất mộng lương.
Tịch quan trần thế giới,
Khai nhãn tứ mang mang

Dịch nghĩa:

Qua cơn mưa, núi non thanh sạch,
Gió thổi tới, ngủ một giấc mát mẻ.
Chiều hôm dậy, nhìn lại cõi đời bụi bặm,
Mở mắt mà trong dạ như mơ màng.

Dịch thơ:

*Mưa gội, ngàn non sạch,
Gió về giấc mộng thanh.
Chiều hôm nhìn thế giới,
Mở mắt dạ mộng mênh.*

(Lâm Giang dịch)

Triều nhà Trần, quan tu đồ Trần Nguyên Đán³⁹ tính nét hiền lành nho nhã, có phong độ của người quân tử, lấy hiệu là Băng Hồ từng

³⁸ Nguyên chú: “tự Thượng Huệ, hiệu Huyền Quang, người xã Vạn Ty, huyện Gia Định” (nay là huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh).

Theo *Tam tổ thực lục* thì từ nhỏ Lý Đạo Tái (1254 – 1334) đã có khiếu văn chương, năm 20 tuổi đỗ khoa thi Hương và năm sau lại đỗ đầu khoa thi Hội, được cử vào Viện nội hàn, từng tiếp sứ phương Bắc, nổi tiếng về thơ văn. Không bao lâu từ chức đi tu, trở thành vị tổ thứ ba dòng thiền Trúc Lâm, được các vua Trần Nhân Tông, Anh Tông rất yêu mến. Trước tác của ông, theo sách vở ghi lại, có *Chư phẩm kinh*, *Công văn tập* và *Ngọc tiên tập*... Nhưng ngày nay, tất cả đều đã thất lạc, chỉ còn một số bài được ghi chép trong *Việt âm thi tập* và *Trích diễm thi tập*.

nhập chén ở đây, ung dung thích ý⁴⁰. Ông có tập thơ lưu hành ở đời⁴¹ với những bài như:

Xuân vũ

Tiểu xuân sơn vũ tế phi vi,
Xuất tự vân thâm phiến phiến phi.
Chương nhật mông man hôn tự hiểu,
Xuất tự vân thâm phiến phiến phi.
Mai hàm ngọc lạp truyền thiên tín,
Trúc tính lang trâm tiết địa ky.
Thuy khởi hương lô tàn kỳ trụ,
Thôn ông vị bà nhất lê quy.

Dịch nghĩa:

Mưa xuân

Vào tiết tiểu xuân⁴² mưa núi lất phất,
Mây ra khỏi hang núi⁴³ từng đám bay đi.

³⁹ Trần Nguyên Đán (1325 - 1390): tự Băng Hồ, là cháu bốn đời của Thượng tướng quân Trần Quang Khải và là ông ngoại văn hào Nguyễn Trãi, người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay thuộc tỉnh Nam Định). Ông làm quan Tư đồ thời vua Trần Nghệ Tông, tước Chương Túc quốc thượng hầu. Mùa thu năm 1385, thấy rõ “vận nước sắp hết” ông xin về trí sĩ ở Côn Sơn, sống cuộc đời ẩn dật. Trần Nguyên Đán không chỉ là một nhà chính trị mà còn là một nhà thơ. Tác phẩm của ông có *Băng Hồ ngọc hác tập* và *Bách thế thông kỳ* nhưng phần nhiều đã bị thất lạc. Hiện chỉ còn khoảng 50 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Trích diễm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*.

⁴⁰ Nguyên chú: “Khi Hồ Quý Ly nắm quyền, ông lấy tư cách là thân thích của nhà vua ra sức can gián không được, bèn lui về ở đây”

⁴¹ Nguyên chú: “Xem *Toàn Việt thi tập*”.

⁴² Tiểu xuân: tiết xuân vào khoảng tháng 10 âm lịch. Vào thời gian này, trời có lúc ẩm như mùa xuân nên có cách gọi như vậy.

⁴³ Mây ra khỏi hang núi: do câu “Vân vô tâm nhi xuất tự” (mây kia vô tâm ra tự hang núi mà bay ra) trong bài *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, ý nói sự ung dung nhàn nhã.

Mưa rây che mặt trời khi tối khi sáng,
Theo làn gió nhẹ nhật lại thưa,
Nụ mai ngậm hạt ngọc⁴⁴ như đưa tin thời tiết của trời.
Khóm trúc này chồi biếc⁴⁵ như để lộ sự huyền bí của đất.
Ngủ dậy, hương trong lò đã tàn mấy nén
Ông già hàng xóm còn chưa vác cày về.

Dịch thơ:

*Tháng mười mưa núi nhỏ lây rây.
Hang núi mây tuôn đám đám bay.
Bóng rợp âm u ngày tường tối,
Gió đưa hiu hắt mòng rôi dầy.
Cành mai ngậm ngọc tin trời báo,
Khóm trúc cài trâm máy đất quay.
Ngủ dậy hương lò tàn mấy lượt,
Thôn ông vẫn chưa nghỉ đường cày.*

(Trần Lê Sáng dịch)

Thu nhật

Lâm lưu mao xá bản phi quynh,
Tiêu phổ thu thâm hứng chuyển thanh.
Mai táo cục phương hiền từ đệ,
Tùng thương trúc sáu lão công khanh.
Thụ huyền phong nộ tâm nan động,
Vân tận thiên cao nhãn tự minh,
Tây vọng yên quang phi tích nhật,
Thuần lô tứ viễn bất tâm tình.

⁴⁴ Mai ngậm hạt ngọc: vào tiết tiểu xuân, loài mai đã nhú nụ trắng, đẹp như những hạt ngọc

⁴⁵ Trúc này chồi biếc: măng mới mọc, đẹp như những cái trâm cài đầu bằng ngọc xanh

Dịch nghĩa: Ngày thu

Ngôi nhà tranh bên sông khép cánh cửa ván,
Trong vườn nhỏ giữa mùa thu cảm thấy rất thanh thú.
Mai nở sớm, cúc đưa hương, các đệ tử đều là người hiền,
Thông xanh, trúc gầy, giống như công khanh già.
Cây rợn gió gào, lòng không lay động.
Trời cao mây tạnh, mắt ta sáng sủa.
Trông về tây, cảnh yên hoa đã khác xưa,
Rau thuần cá vược⁴⁶ nghĩ ngợi xa xôi, mỗi tình khôn xiết.

Dịch thơ:

*Nhà cỏ cài then đứng mé sông,
Vườn thu trong trẻo hừng mênh mông.
Con em tài tuấn đường mai cúc,
Khanh tướng già nua tựa trúc thông.
Cây rợn gió gào lòng vẫn vững,
Mây quang trời bồng, mắt thêm trong.
Phồn hoa ngoảnh lại xa ngày trước,
Vược cá, thuần rau vương nổi lòng.*

(Đào Phương Bình dịch)

Ước Trai tiên sinh cũng về ở núi này⁴⁷. Ông có làm bài *Côn Sơn ca* như sau:

⁴⁶ Rau thuần cá vược: do câu “Thuần canh lô dút” (rau dút nấu canh, cá vược làm chả). *Tấn thư* chép: Trương Hàn đi làm quan ở nơi xa, thấy gió thu bắt đầu thổi, liền nhớ đến canh rau chả cá ở quê nhà tại đất Ngô Trung, nói rằng: “Người đời quý được thích chí, lẽ nào lại bị bó buộc bởi một chức quan xa xôi hàng mấy ngàn dặm để cầu lấy tước lộc hay sao”. Rồi ông bảo đánh xe về thẳng. Đời sau hay dùng điển này để tả tâm trạng những người nhớ quê hương.

⁴⁷ Nguyễn chú: “Tiên sinh họ Nguyễn, tên Trãi, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc. Khoa Canh Thìn (1400) thời Nhuận Hồ ông thi đỗ, khi nhà Hồ mất thì về ẩn ở đó. Đến khi vua Lê Thái Tổ khởi binh, tiên sinh tìm vào yết kiến, trình bày kế hoạch, soạn thảo hịch văn, là bậc khai quốc công thần vào loại số một, làm quan đến Thượng thư Bộ Lại”.

Côn Sơn hữu tuyết,
Kỳ thanh linh linh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi điếm tịch.
Côn Sơn hữu tùng,
Vạn cái thủy trùng trùng,
Ngô ư thị hồ yên tức kỳ trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ngưỡng hàn lục,
Ngô ư thị hồ khiêu vịnh kỳ trắc.
Vấn quân tử hồ bất quy khứ lai?
Bán sinh trần thổ trường dao cốc.
Vạn chung cừu đỉnh hà tất nhiên,
Âm thủy phạm sơ phạm tùy tức.
Quân bất kiến Đông Trác hoàng kim doanh nhất ồ,
Nguyên Tài hồ tiêu bát bách học?
Hựu bất kiến Bá Di Thúc Tề,
Thú dương nga tử bất thực tức?
Hiền ngu nhị giả lương bát mâu,
Diệc các tự cầu kỳ sở dục.
Nhân sinh bách niên nội,
Tất cánh đồng thảo mộc,
Bỉ ca ưu lạc điệt vãng lai,
Nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục.
Khu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
Từ hậu thù vinh cánh thủy nhục?

Nhân gian nhược hữu Sào Do đồ,
Khuyến cử thánh ngã sơn trung khúc⁴⁸.

Dịch nghĩa:

Bài ca Côn Sơn

Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy róc rách,
Ta lấy làm đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa rứa rêu phô biếc,
Ta lấy làm đệm chiếu.
Trong núi có thông,
Muôn dặm biếc um tùm,
Ta nằm nghỉ ngơi ở trong đó.
Trong rừng có trúc,
Ngàn mẫu phơi màu xanh mát lạnh,
Ta ngâm nga ở bên cạnh.
Hỏi ai sao chẳng sớm quay về,
Nửa đời còn trôi buộc mãi trong đám cát bụi làm gì?
Muôn chung chín đỉnh⁴⁹ có cần chi,
Uống nước lã, ăn cơm rau tùy phận mình cũng đủ.
Anh chẳng thấy như Đồng Trác vàng chất đầy một ô,

⁴⁸ Nguyên chú: “Xem *Đại Việt sử ký*”.

⁴⁹ Muôn chung chín đỉnh: “chung” là đơn vị đo lường dùng để đong thóc thời cổ, chứa được 6 hộc bốn đấu. Muôn chung là muôn chung thóc, chi bổng lộc cao tột bậc. “Đỉnh” là cái vạc có ba chân, nhà Chu xưa đúc chín cái vạc tượng trưng cho chín châu. Ở đây chỉ sự giàu sang.

Nguyên Tái⁵⁰ hồ tiêu tám trăm học?
Lại chẳng thấy Bá Di cùng Thúc Tề⁵¹,
Chết đói ở núi Thu Dương, không chịu ăn thóc lộc?
Hiển ngu hai đường không sánh nhau.
Nhưng mỗi đường đều tự tìm cái thích của mình.
Đời người ta sống trong vòng trăm năm.
Rốt cuộc cùng nát với cây cò.
Buồn, vui, lo, sướng đổi thay nhau,
Tốt tươi rồi khô héo thường nối tiếp.
Sống nhà hoa, thác về gò núi⁵² cũng ngẫu nhiên,
Khi chết rồi biết ai vinh ai nhục?
Trong thế gian này, ví có bọn Sào Phủ, Hứa Do⁵³,
Khuyên họ hãy nghe ta hát khúc ca trong núi⁵⁴.

⁵⁰ Đồng Trác, Nguyên Tái: Đồng Trác người đời Đông Hán, nhân trong triều có bọn hoạn quan làm loạn, được triệu về kinh thành dẹp giặc, rồi thừa cơ nắm lấy quyền chính, thu hết vàng bạc châu báu đem về My Ô. Sau bị Lã Bố giết chết. Nguyên Tái người đời Đường, khi cầm quyền ra sức vơ vét của dân, về sau bị tội bất phải tự tử và bị tịch thu gia sản.

⁵¹ Bá Di, Thúc Tề: hai người con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Thương. Khi Võ vương đánh vua Trụ nhà Thương, hai ông nắm lấy cương ngựa, can ngăn không được, bèn lên núi Thù Dương ở ăn hái rau vi để ăn rồi cùng chết đói trên đó. Về sau Khổng Tử khen là bậc hiền nhân.

⁵² Câu này mượn ý một câu thơ của Tào Thục: “Sinh tồn hoa ốc xứ, linh lạc quy sơn khâu” (khi còn sống thì ở nhà đẹp lộng lẫy, đến khi chết thì về nơi gò núi).

⁵³ Sào Phủ, Hứa Do: Hứa Do là một cao sĩ đời Đường Nghiêu. Vua Thuấn nghe tiếng Hứa Do muốn nhường ngôi cho, sai người đến mời. Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, bèn xuống bến sông để rửa tai. Sào Phủ lúc bấy giờ dắt trâu xuống sông định cho uống nước, biết chuyện vội dắt trâu đi chỗ khác vì sợ nước ở đó sẽ làm bẩn miệng trâu.

⁵⁴ Theo *Thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb. Văn học, H. 1980. Có chữa lại vài chỗ.

Dịch thơ:

Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy rì rầm.
Ta coi là đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa dột rêu phủ xám,
Ta coi là chiếu tham.
Trên đèo có thông,
Muôn dặm biếc mông lung,
Thu thành thơ nằm nghỉ bên trong.
Giữa rừng có trúc,
Nghìn mẫu xanh chen chúc.
Tu đừng định cu ngám dưới góc.
Hỏi ai sao chẳng sớm quay về?
Nửa đời vui mãi trong lâm đục.
Muôn chung chín vac để làm gì?
Nước lã cơm rau hãy tri túc.
Kìa chẳng thấy Đông Trác vàng đầy một ô,
Nguyễn Tài hồ tiêu tám trăm học,
Lại chẳng thấy Bá Di cùng Thúc Tề,
Năm khó trong núi không ăn thóc.
Hiền ngu tuy có khác nhau xa,
Đều muốn thou riêng lòng sừ đục.
Người sống trong trăm năm,
Khác đâu loài thảo mộc.
Vui buồn sướng khổ đôi thay nhau,
Một tươi một hẻo thường tiếp tục.
Đôi rậm lâu hoa cũng ngẫu nhiên.
Chết rồi hỏi ai vinh ai nhục?
Nhân gian nếu có bọn Sào Do,
Xin hãy nghe ta hát một khúc.

(Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch)

Vua Thánh Tông triều Lê⁵⁵ khi đi kinh lý tạm đóng ơ núi này, cũng làm một bài thơ ngự chế như sau:

Tịnh độ lâu đài canh trí kỳ,
Cổ nhân trần tích dĩ y hy.
Nhất thiên thảo mộc cung ngâm hứng,
Bất tận giang san nhập chi huy.
Đại hữu phể hưng kim thị tích.
Sự vô tái ký thị da phi.
Hành trung thặng hữu văn tư nhạc,
Phân phó tăng đồng ý tự tri.

Dịch nghĩa:

Lâu đài chốn tịnh độ⁵⁶, cảnh trí thật kỳ lạ.
Dấu vết cũ của người xưa đã thành hiềm hoi.
Một trời cây cỏ là nguồn cảm hứng ngâm vịnh.

⁵⁵ Vua Thánh Tông triều Lê (1442- 1497): tức Lê Tư Thành, còn có tên là Hạo, Lê Thánh Tông là miếu hiệu đặt sau khi mất. Ông là con thứ tư của Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao, con của Thái bảo Ngô Tử, công thần khai quốc nhà Lê. Lê Thánh Tông ở ngôi 38 năm, 10 năm đầu đặt niên hiệu là Quang Thuận (1460 – 1469), 28 năm sau đặt niên hiệu là Hồng Đức (1470 – 1497), ông mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Ty. Lê Thánh Tông là một ông vua có vai trò quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước ta vào nửa sau thế kỷ XV. Ngoài ra, ông còn là một người “ham học không biết mỏi, tay không rời sách, kính sử, chur từ, toản chương đều tinh thông” (Phan Huy Chú). Về sáng tác thơ văn, Lê Thánh Tông còn để lại khá nhiều, bao gồm những tác phẩm bằng Hán văn như: *Chinh tây kỷ hành*, *Minh lương cảm tú*, *Văn minh cổ xuy*, *Quyển uyên cứu ca*, *Cổ tâm bách vịnh*, *Châu cơ thắng thưởng...* và bài phú *Lam sơn lương thụ*. Văn thơ Nôm của ông gồm những bài thơ trong tập *Hồng Đức quốc âm thi tập* và bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn...*

⁵⁶ Tịnh độ: Cõi trời của các bậc thánh ở, không bị ngũ trọc nhiễm bần (*Từ điển Phật học*, tập 2, tr.1628)

Giang sơn vô tận đều thuộc quyền chi huy.
Đời có lúc phé, lúc hưng xưa nay vốn khác.
Sự việc không có ghi chép, biết là đúng hay sai.
Bên hành tại vắng nghe có tiếng nhạc.
Bảo chú tiểu đồng hãy tự đoán xem.

Dịch thơ:

*Đất Phệ lâu đài cảnh lạ kỳ,
Người xưa dấu cũ có còn chi.
Một trời cây cỏ ta ngâm vịnh,
Hết thảy non sông thuộc chi huy.
Đời có phé hưng kim khác cổ,
Việc không biên chép thị hay phi.
Nhạc đâu vắng tới bên hành tại,
Chú tiểu đồng kia tự hiểu gì.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Núi Phượng Hoàng⁵⁷: Ngọn núi đứng khom khom, hai bên sườn núi mở rộng ra như hình chim phượng múa. Triều nhà Trần có dựng cung Từ Cực và điện Lưu Quang ở đó. Bàng Hồ công⁵⁸ có thơ rằng:

Song phượng du nhiên vọng liễu mình,
Phượng hoàng vạn cổ ái phương danh.
Lân phong tháp đảo như cầu ảnh,
Miết thủy tuyền minh tác vũ thanh.
Nguy đấng kinh niên thương tiễn hợp,
Tân kiều đài lộ hắc chi sinh.

⁵⁷ Nguyên chú: “Ở xã Kiệt Đặc, trước kia thuộc huyện Phượng Nhân” (Nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

⁵⁸ Bàng Hồ công: tức Trần Nguyên Đán. Bài thơ nguyên có tiêu đề: *Chí linh sơn Phượng Hoàng phong*.

Tùng phong nhật noãn huyên không hương,
Tương tự lai nghi tẩu cửu thành.

Dịch nghĩa:

Hình núi xa trông như hai con phượng,
Núi Phượng Hoàng nổi tiếng từ ngàn xưa
Tháp trên núi Kỳ Lân nghiêng xuống như hình con rồng nhỏ.
Nước suối Miết Thủy⁵⁹ chảy xuống, tiếng reo như trời đổ mưa.
Bạc đá chênh vênh đã lâu năm, rêu xanh phủ kín,
Chiếc cầu gãy⁶⁰ đượm sương, nấm đen mọc lên.
Nắng ấm gió thổi vào cây tùng tiếng reo vang trong bầu trời.
Giống như khi tẩu chín khúc nhạc⁶¹ có chim phượng hoàng đến
chầu múa.

Dịch thơ:

*Song phượng xa xa mây khói bay,
Pượng Hoàng mức tiếng tự xưa nay.
Tháp Lân chênh chéch hình rồng rọi,
Suối Miết ào mưa, ào gió bay.
Phiến đá già nua rêu phủ kín,
Cầu nghiêng xiêu vẹo, mốc rêu đầy.
Chiều tà lộng gió thổi vi vút,
Pượng múa Hoàng châu khúc nhạc hay.*

(Hoàng Giáp dịch)

Lại có bài:

⁵⁹ Miết Thủy: có lẽ là một dòng suối bắt nguồn từ ao Miết Trì trong núi Chi Linh.

⁶⁰ Chiếc cầu gãy: nguyên văn là “tân kiều” tức chiếc cầu mới, không hợp với văn cảnh. Chữ “tân” có lẽ do chữ “đoạn” là gãy khác nhầm, đây dịch chữa lại.

⁶¹ Chín khúc nhạc: tức chín khúc nhạc Thiệu. Tương truyền nhạc này có từ đời vua Thuấn, mỗi khi cử nhạc thì có chim phượng hoàng đến chầu múa.

Cảnh cảnh tam hoa số nhận khai,
Kiêu lâm uất tú tuyết phần ai,
Ngọc hoàng hiệu lục hồng vân ứng,
Kim mẫu triều chân thủy bảo hồi,
Xuân nhật tao di hoa ảnh động,
Thu phong vãng tổng hạc thanh lai,
Lưu Quang điện hạ tùng thiên thụ,
Tận thị kinh thiên nhất thụ tài.

Dịch nghĩa:

Trên cao mấy nhận⁶² hoa bói đa nở rục rờ.
Nơi đây rừng xanh tốt, không chút bụi trần.
Ngọc Hoàng đi tuần sát, có mây hồng che phủ.
Kim Mẫu⁶³ vào châu, có lọng thủy⁶⁴ rước về.
Buổi sớm, nắng xuân đầy bóng hoa lay động,
Buổi chiều gió thu đưa tiếng hạc về.
Phía dưới điện Lưu Quang có hàng nghìn cây thông,
Đều là những cột chống trời do một tay trồng nên⁶⁵.

Dịch thơ:

“Tam hoa” rục rờ tuyết vời,
Rừng xanh ngút mắt xa rời trần gian.

⁶² Nhận: một đơn vị đo lường thời xưa, dài khoảng hơn 2m (7 thước ta). *Hoa Bói đa*: trong sách của Đạo giáo thường nói đến cây “bói đa” là loài cây mỗi năm nở hoa ba lần nên gọi là “tam hoa”. Bài thơ nguyên có tiêu đề là *Đề Huyền thiên tư cực cung*.

⁶³ Kim Mẫu: tức Tây Vương Mẫu, một vị chúa tiên đứng đầu các tiên nữ.

⁶⁴ Lọng thủy: lọng lợp bằng lông chim màu xanh.

⁶⁵ *Thơ văn Lý - Trần*, sđd, tr.158 có câu chú thích: “Câu này ý nói hàng ngàn cây thông dưới điện Lưu Quang là do một tay Đạo sĩ Huyền Văn trồng. Lại có thể hiểu là, đều do một tay chống trời trồng nên”.

Mây hồng nâng bước Ngọc Hoàng.
Lông xanh Kim Mẫu bay ngang lưng trời.
Nắng xuân lay động hoa cười.
Gió thu xào xạc hạc chơi bên hồ.
Trước đền từng bách lô nhỏ.
Muôn ngàn do một thiên cơ tài hời.

(Hoàng Giáp dịch)

Dưới núi có giếng, đáy giếng có thứ sơn tốt mềm nhuyễn như bùn, đem phơi khô thành sơn. Gần đây người địa phương vì sợ phải đóng thuế sơn nên lấy đá lấp đi, nay không còn biết ở chỗ nào. Ông Lã Đường⁶⁶ có thơ rằng:

Thụy thế phượng hoàng hà xứ khứ.
Đồng hoa lạc tận thước sào cô.
Thanh phong mãn viện trúc quân từ,
Lương tứ siêu nhân từng trượng phu.
Tăng hộ thường quan nhân úy hủ,
Thạch nham đa quật vị tâm chu.
Tương phùng vị hữu hưu quan ước,
Linh Triệt ưng hoàn tiểu ngã vô.

Dịch nghĩa:

Đời thịnh trị mà chim phượng hoàng⁶⁷ lại đi đâu.

⁶⁶ Lã Đường: biệt hiệu của Thái Thuận (1441 - ?), tự Nghĩa Hoà, hiệu Lục Khê, người làng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, thừa tuyên Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Ông đậu Tiến sĩ năm Lê Hồng Đức thứ 6 (1475), làm quan ở Viện Hàn lâm hơn 20 năm, sau ra làm Tham chính sứ Hải Dương. Ông có tài làm thơ, giỏi ngâm vịnh, văn chương đạo đức nổi tiếng một thời. Về sau Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Bích đọc thơ Thái Thuận đều khen là: "nhà thơ có khuôn thước, phong cách", "thanh nhã, dồi dào". Tác phẩm của ông để lại có tập *Lã Đường di cao* và một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục*, *Thiên gia thi tập*...

⁶⁷ Tương truyền nhà Chu lập quốc ở Kỳ Sơn, có chim phượng hoàng đến hát, rồi sau nhà Chu dựng thành cơ nghiệp.

Hoa ngô đồng⁶⁸ rụng hết chi còn trơ tổ chim khách.
Gió mát đầy nhà, cây trúc làm quân tử⁶⁹.
Tư chất hơn người, cây tùng là trượng phu⁷⁰.
Cửa chiến trường xuyên đóng vì sợ cộp.
Đất đá đào nhiều bởi tìm châu báu⁷¹.
Gặp nhau chưa hẹn nghỉ việc quan,
Linh Triệt⁷² có chê cười ta hay không?

Dịch thơ:

*Đời thịnh phượng hoàng sao vắng bóng.
Cành cao trơ lại tổ chim thưa.
Gió lành đầy ấp nhà quân tử,
Trung chính siêu phàm đáng trượng phu.
Phượng tiện then cài vì sợ hổ,
Thạch nham đào bới để tìm chu.
Gặp đây chưa kịp từ quan ước,
Linh Triệt với cười ta thế ru?*

Bên núi có Miết Trì⁷³: Sườn núi có chùa Lệ Kỳ, thời nhà Trần có Đạo sĩ Huyền Vân ẩn cư ở đó để luyện đan, gọi là động Huyền Vân⁷⁴.

⁶⁸ Ngô đồng: một loài cây vông, to đẹp mà gỗ nhẹ, thường dùng làm đàn.

⁶⁹ Trúc làm quân tử: trúc là thứ cây bốn mùa đều xanh tốt, trong thông ngoài thẳng, người xưa ví với đức tính của bậc quân tử.

⁷⁰ Tùng làm trượng phu: tùng là cây thông, một loài cây cứng rắn hơn các cây khác ở chỗ trải qua sương tuyết mà vẫn xanh tốt nên người xưa ví với tố chất của bậc trượng phu (người đàn ông có chí khí hơn người).

⁷¹ Chữ "châu" là châu báu, trong nguyên bản khắc nhầm thành "chu" là rễ cây mọc trôi trên mặt đất. Đây dịch chữa lại.

⁷² Linh Triệt: biệt hiệu của Chu Văn An.

⁷³ Miết Trì: Nguyên chú "Sách Việt âm thi tập chép là Miết Thủy trì, tục gọi là Đìa Sơn".

⁷⁴ Động Huyền Vân: sách *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề chép là Động Huyền Thiên.

Cuối thời Trần. Tư nghiệp Quốc tử giám Chu An dâng “thất trảm sớ”⁷⁵ vua không trả lời bèn treo mũ từ quan mà về. Vì mến cảnh núi Chí Linh nên ông đến ở đó, gọi là Tiên An Tiên sinh⁷⁶.

Tiên sinh có bài thơ cảm hứng như sau:

Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhân,
Trúc phi là ủng hộ khinh hàn.
Bích mè vân sắc thiên như tuý,
Hồng thấp hoa sao lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyện tụ.
Tâm đồng cổ tính bất sinh lan.
Bách huân bán lĩnh trà yên yết,
Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn.

Dịch nghĩa:

Nhà trên núi⁷⁷ vắng vẻ, suốt ngày thanh thoi
Cánh cửa phen che nghiêng, ngăn cái rét nhẹ.
Màu biếc át cả sắc mây, trời dường như say.
Cảnh hoa thấm ướt vì sương sớm chưa khô.
Thân ta cùng đám mây cô đơn, mãi mãi lưu luyện hóc núi⁷⁸

⁷⁵ Thất trảm sớ: tờ sớ nổi tiếng của Chu Văn An dâng lên vua Trần Dụ Tông xin chém đầu bày tên gian thần thời đó.

⁷⁶ Nguyên chú: “Tiên sinh người làng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, học vấn rất tinh tuý, học trò đầy nhà, đa số làm nên danh thần. Thời vua Minh Tông, Tiên sinh giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Đến thời vua Dụ Tông, chính sự bỏ bễ, Tiên sinh dâng sớ không được trả lời, bèn lui về ở núi này. Khi vua Nghệ Tông lên ngôi, tiên sinh chống gậy vào yết kiến, sau lại xin trở về làng, vua rất kính trọng, sai quan tống tiễn, rồi mất trong lúc tuổi già, được tặng hiệu là Văn Trinh. Các triều đại đều cho tòng tự tại Văn miếu). Nay chuẩn ban cho xã Cung Hoàng phụng thờ”.

⁷⁷ Nhà trên núi: nhà làm trên núi Chí Linh, nơi Chu An về ẩn cư.

⁷⁸ Do câu: “Vân vô tâm dĩ xuất tụ”.

Lòng giống như mặt nước giếng cổ⁷⁹, chẳng hề gợn sóng.
Khói bách⁸⁰ nguội dần, hơi trà cũng cạn.
Một tiếng chim kêu bên suối làm tỉnh mộng xuân.

Dịch thơ:

*Trên non nhà vắng, buổi thanh nhàn,
Chênh chênh phên che rét nhẹ nhàng.
Biếc ngát trùm mây trời chéng choáng,
Hồng dầm hoa lúc mọc chưa tan.
Thân cùng mây chiếc khôn rời núi,
Lòng với hồ xưa chẳng gợn làn.
Hương bách tiêu tan, trà hết khói,
Chim kêu bên suối, mộng xuân tàn.*

(Đào Phương Bình dịch)

Triều nhà Lê, quan Thượng thư Bộ Lại Đặng Minh Khiêm⁸¹ có thơ vịnh như sau:

Phiên âm: Thất trăm chương thành, tiện quai quan,
Chí Linh chung lão hữu dư nhàn.
Thanh tu khổ tiết cao thiên cổ,
Sĩ vọng nham nham ngưỡng Thái Sơn.

⁷⁹ Lòng giống như mặt nước giếng cổ: thơ Mạnh Giao có câu: “Thiếp tâm cổ tỉnh thủy, ba lan thệ bất khởi” (lòng thiếp như giếng cổ, thề không nổi sóng gió). Ý nói lòng tĩnh lặng.

⁸⁰ Khói bách: dùng gỗ bách để đốt lò sưởi cho thơm.

⁸¹ Nguyên chú: “Hiệu là Thóat Hiên, người huyện Thiên Lộc [nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh], đỗ Tiến sĩ thời Hồng Đức”.

Đặng Minh Khiêm làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Phó đô tông tài ở Sử quán, hai lần sang sứ Trung Quốc vào triều Minh (1501 và 1509). Theo Phan Huy Chú, ông là người “học vấn rộng rãi, chân chính, kháng khái, có tiết tháo lớn”. Tác phẩm của ông hiện còn bộ *Viết giám vịnh sử tập* (còn gọi là *Thoát Hiên vịnh sử tập*), một tập thơ chữ Hán chuyên vịnh các nhân vật lịch sử nước Nam vào loại cổ nhất hiện nay. Các nhân vật trong sách được tác giả bình luận một cách xác đáng “khen, chê, lấy, bỏ đều có ý sâu sắc” (Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú).

*Dịch thơ: "Thất trăm" iâu rồi, tiếp trà quan⁸²,
Chí Linh về hương thú an nhàn.
Thanh cao khí tiết gương ngàn thuơ,
Vòi vọi muôn trông tựa Thái Sơn⁸³.*

Nguyễn Thị Lâm dịch

Cuối đời nhà Mạc, Trạng nguyên Trình Quốc công⁸⁴ hiệu Bạch Vân Am tiên sinh cũng ẩn cư ở núi này. Triều Lê, quan Hành Tham tụng là Bùi công⁸⁵ lập bia Văn Trinh công ở bên núi.

Người xã Kiệt Đặc đem vào săn ở sườn núi bỗng thấy một vật hình tròn mà đỏ lập loè đáng sợ. Người ấy giương cung bắn, rồi nằm xuống đất đê nghe ngóng, chỉ thấy khí đỏ toả ra bốn phía, cây cối bị phá hoại một hồi rồi bỗng dưng không thấy đâu nữa. Sáng hôm sau ra xem, thấy cây rừng bị đổ gãy rất nhiều. Hiện nay người địa phương cũng thường thấy như vậy⁸⁶.

⁸² Ý nói sau khi Chu An tiên sinh dâng sớ lên vua Dụ Tông xin chém bảy tên gian thần không được trả lời, bèn treo mũ áo trả quan chức, lui về ẩn cư ở núi Chí Linh.

⁸³ Thời nhà Đường, Hàn Dũ văn chương đứng đầu các nhà nho, được các học giả đương thời xem ông như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu. Câu này ca ngợi khí tiết của Chu An.

⁸⁴ Trình Quốc công: tức Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585).

⁸⁵ Bùi công: tức Bùi Huy Bích (1744 - 1818), tự Hy Chương hay Âm Chương, hiệu Tồn Am, Tồn Ông, quê quán làng Định Công, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Năm 19 tuổi, ông đậu Giải nguyên trường Sơn Nam (1762), rồi theo học Lê Quý Đôn. Sau đó ông đậu Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu (1769), từng giữ các chức Hàn lâm viện Hiệu lý, Đốc đồng Nghệ An, làm Bồi tụng, rồi sau làm Hành Tham tụng trong phủ chúa Trịnh, tước Kế Liệt hầu. Tác phẩm của ông có *Lữ trung tạp thuyết*, *Bích câu thi tập*, *Nghệ An thi tập*, *Thoát Hiên thi tập*... và biên soạn các bộ *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển*.

⁸⁶ Nguyên chú: "Phụ chép theo sách *Kỷ dị*".

Phao Sơn⁸⁷: Trên có ngôi thành cổ, sử chép là thành Chí Linh, do nhà Minh đắp vào năm Vĩnh Lạc (1403 - 1424), rồi họ Mạc mở rộng mà làm to thêm, di tích đến nay vẫn còn. Khi nhà Tây Sơn khởi binh, các trung thần triều Lê xướng nghĩa cũng từng đóng binh ở đó. Cạnh núi có một ngôi chùa nổi tiếng, đối diện bên kia sông là chùa Phá Lại thuộc trấn Kinh Bắc⁸⁸. Khi có tiếng chuông tiếng trống, hai chùa đều cùng nghe thấy. Phía trước trông ra bãi Đại Than⁸⁹ của sông Lục Đầu. Đêm đến, lưà thuyền lập lòe dưới ánh trăng, cảnh trí đáng yêu.

Ông Lã Đường có bài thơ như sau:

Nhật lạc Bình Than ngư địch đoàn,
Dạ hàn Phá Lại Phật đăng cô.
Bất tri kim cổ đặng lâm khách,
Diệc hữu tiên ưu hậu lạc vô.

Dịch nghĩa:

Khi mặt trời lặn nghe tiếng sáo nhà chài ở Bình Than⁹⁰
Đêm lạnh chỉ thấy ánh đèn thờ Phật cô liêu ở chùa Phá Lại.

⁸⁷ Nguyên chú: "Xưa gọi là Cổ Phao. Cao Biền cáo chép rằng: "Chí Linh Cổ Phao, thủy thâm sơn cao. Long sơn giáng thế, hổ thủy phao phao. Châm tả hướng hữu, đại sinh anh hào" (Chí Linh Cổ Phao, nước thăm non cao. Non rồng giáng thế, nước hổ tràn vào. Gối tả trông hữu, đời sinh anh hào".

⁸⁸ Nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chùa Phá Lại còn gọi là chùa Chúc Thánh xây dựng từ thời Trần, được trùng tu nhiều lần trong các thế kỷ XVII, XVIII. Sau bị giặc Pháp phá hủy hoàn toàn.

⁸⁹ Đại Than: bãi giữa sông Thiên Đức (sông Đuống) thuộc xã Đại Than, tổng Vạn Ty, huyện Gia Bình (nay là xã Cao Đức, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Gần chỗ tiếp giáp với sông Lục Đầu, có đền thờ Cao Lỗ.

⁹⁰ Bình Than (hay Đại Than): bến đò xưa ở làng Bình Than, tổng Vạn Ty, huyện Gia Bình (nay là huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh), nơi sông Đuống tiếp giáp sông Thái Bình, giáp giới huyện Chí Linh. Chính tại nơi đây, vào năm 1285 đã diễn ra hội nghị quân sự Bình Than do vua Trần Nhân Tông triệu tập để hỏi về kế hoạch đánh quân Nguyên.

Không biết xưa nay trong đám khách đến vãng cảnh,
Cũng có người biết “lo trước, vui sau” hay không⁹¹

Dịch thơ:

*Chiều hôm sáo vãng hén Bình Than,
Pha Lại đèn cô dạ xốn xang.
Nào biết xưa nay người vãng cảnh,
“Vui sau, lo trước” có hay chăng?
(Nguyễn Thị Lâm dịch)*

Lại có bài thơ rằng:

Thuyền bàng dung âm lục⁹² tự đài,
Đã trình hành tận thiếu bồi hồi.
Thập niên khách nhàn hồng vân quyện,
Vĩnh dữ giang sơn nhất phóng khai.

Dịch nghĩa:

Tán cây đa bên sông in xuống nước xanh như rêu,
Hành trình trên cánh đồng đã hết lại có chút bồi hồi.
Trái mười năm con mắt của mình đã mệt mỏi vì cuộc đời,
Bây giờ mới phóng tầm mắt nhìn ngắm giang sơn tươi đẹp.

Dịch thơ:

*Bến nước cây đa tán rù tươi,
Đường xa bỏ lại những bồi hồi.
Mười năm mệt mỏi cùng trần thế,
Nay ngắm giang sơn quá tuyệt vời.
(Hoàng Giáp dịch)*

⁹¹ Do câu của Phạm Trọng Yêm (989 - 1052), danh sĩ đời Tống: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) [xem *Nhạc Dương lâu ký*].

⁹² Chữ “lục” là xanh, trong nguyên bản khắc nhầm là “lục” với nghĩa ghi chép. Đây dịch chữa lại.

Dưới núi về phía đông nam, nhô ra một dải cát hình con chim nhận chạy dài đến mấy chục trượng, cao khoảng mấy chục thước, gọi là “Bạch nhận sa” (Bãi nhận trắng), đứng gần trông như bạc trắng, đứng xa trông như mặt nước, người phương Bắc có câu chiêm đoán rằng: “Bạch nhận tiên mao, sản tận anh hào” (Nhận trắng trước tiên mọc cỏ, sinh ra toàn bạc anh hào). Ngôi mộ cổ họ Nguyễn làng Kim Đôi⁹³ lấy bãi Bạch Nhận làm tiền án, về sau kế tiếp có 13 Tiến sĩ⁹⁴. Nay bãi nhận trắng mười phần, thì có chỉ còn mọc ba bốn mà thôi⁹⁵.

Xã Dục Sơn: tiếp giáp với Phượng Nhãn và Vạn Kiếp. Về địa thế thì long mạch từ đầu núi kéo xuống rồi mở ra như chiếc ngai, hai bên nhô lên hai ngọn núi. Dục Sơn có núi Nam Tào⁹⁶, lại có núi Bắc Đẩu⁹⁷. Hai ngọn núi đối diện nhau, đều nhìn ra sông Thiên Đức. Sông này uốn khúc chầu về như hình chữ Ất 乙.

Xã Lạc Sơn: có núi Nguyệt giống hệt hình con rùa. Năm Mậu Thìn (1808), quan Chánh đường của bàn trấn đem quân đi đánh giặc, có lập đồn ở núi này, đêm có thần báo mộng, nhân đó ra lệnh cho dân địa phương lập đền thờ ở trên núi.

⁹³ Nguyên chú: “Thuộc huyện Võ Giàng, xứ Kinh Bắc, táng ở chân núi”.

⁹⁴ Nguyên chú: “Đỗ đại khoa có người chỉ 18, 19 tuổi, thậm chí có người mới 17 tuổi”.

⁹⁵ Nguyên chú: “Bãi Nhận gần chùa Sùng Nghiêm thuộc xã Nam Giản, sách địa lý cho đây là cuộc đất quý của nước Nam, lấy Cỏ Bi làm nhánh giữa, Thăng Long làm nhánh bên phải, Nam Giản làm nhánh bên trái”.

⁹⁶ Nguyên chú: “Tục truyền ngôi chùa trên núi có ông già hay nói về chuyện họa phúc rất ứng nghiệm, sau không biết ông đi đâu, chỉ thấy trên vách núi có đề rằng: *Nam Tào thượng vân tiêu* (Nam Tào lên tầng mây). Người địa phương lấy ngay đó lập đền thờ và đặt tên là đền Nam Tào”.

⁹⁷ Nguyên chú: “Tục truyền có người lái buôn đêm đỗ thuyền ở dưới núi, nghe thấy có tiếng nói về sự thiện ác thọ yếu của nhân gian. Đến lúc gà gáy, bỗng nổi gió ở phía tây bắc, mây lành che phủ khắp nơi, văng vẳng như có tiếng ngọc bội chạm vào nhau, rồi thấy một người to lớn ở trên đỉnh núi đội mũ sao, mặc áo vóc, ngồi trên xe mây bay thẳng lên trời. Sớm hôm nghe người lái buôn kể lại, dân địa phương bèn dựng đền ở đây để thờ phụng”.

Xã Mặc Đông: giữa cánh đồng có một ngọn núi nhô lên, dưới chân núi có bến đò gọi là bến Vạn, tức bến sông Thanh Lương. Núi cách sông đối diện với xã Giáp Sơn. Triều trước lập trấn ở đây, nay còn gọi là Dinh Vạn. Trên dinh núi có ngôi chùa cô, đứng ở đây mà trông thì sông núi thuộc bay huyện ở Kinh Môn đều bày hết ra trước mắt vậy.

Tiêu Ân tiên sinh có thơ vịnh rằng:

Sơn yêu nhất mặt tịch dương hoành.
Lương lương ngư chu ngạn bạn hành.
Độc lập Thanh Lương giang thượng vọng,
Hàn phong táp táp nộn triều sinh.

Dịch nghĩa:

Một vệt bóng chiều vắt ngang sườn núi,
Độc theo bờ sông, thuyền câu đi từng đôi một.
Đứng một mình trên bến Thanh Lương trông xuống,
Gió lạnh vi vút, nước triều dâng lên.

Dịch thơ:

*Một vệt sườn non nắng vắt ngang,
Thuyền câu xuôi mái thẳng hai hàng.
Thanh Lương sông vắng người thơ thẩn,
Sóng nổi hun hun trận gió hàn.*

Sông Triều Dương: xưa gọi là Nhạn Loan. Sông này rộng lớn, phía trên từ sông Lục Đầu, giáp địa giới các huyện Phượng Nhãn, Qué Dương, Yên Dũng, Gia Định của Kinh Bắc⁹⁸. Khoảng giữa có một bãi

⁹⁸ Nguyên chú: "Một nhánh từ sông Phượng Nhãn chảy xuống thì không có tên; một nhánh từ sông Xương Giang chảy xuống gọi là sông Nhật Đức; một nhánh từ sông Nguyệt Giang chảy xuống gọi là sông Nguyệt Đức; một nhánh từ Đại Than chảy xuống gọi là sông Thiên Đức. Các nhánh sông ấy hoà vào nhau đến Nhạn Loan lại chia làm hai: một nhánh qua xã Lâu Khê huyện Thanh Lâm chảy về phía nam thông đến Hàm Giang; một nhánh qua xã Trần Xá huyện Chí Linh chảy về đông, ấy là sông Lục Đầu".

cát gọi là bãi Đại Than. nhà phong thủy gọi đây là kiểu đất “lục long tranh châu” (sáu con rồng tranh viên ngọc).

Huyện Thanh Hà⁹⁹: bốn mặt đều có sông lớn. bên trong huyện, sông ngòi chằng chịt như mạng nhện. phía tây suốt đến trấn thành, phía đông suốt đến huyện Tiên Minh.

Huyện Tiên Minh¹⁰⁰: Huyện này bắt đầu từ xã Trâm Khê¹⁰¹, cuối cùng đến cửa Úc Hải, quãng giữa là xã Lũ Đãng¹⁰². Phía nam suốt đến huyện Vĩnh Lại, bắc tiếp giáp huyện An Lão, chỗ đối diện với đầm Lôi Trạch. Trong huyện có 12 tổng, các con sông đổ cá về đó. Đầm có cống nước, có thể đóng hay mở tùy lúc, rất tiện cho công việc nhà nông. Đê cũ của xã Hoa Lai ở sát bờ sông, đến năm Canh Tý (1780)¹⁰³ mới đắp một con đê khác, dân từ đó mới được an cư.

Phủ Kinh Môn

Huyện Giáp Sơn¹⁰⁴: sông ngòi phía tây tiếp giáp huyện Chí Linh, chảy đến Võ Xá chia thành hai nhánh¹⁰⁵. Một nhánh chảy sang hướng

⁹⁹ Nguyên chú: “Huyện này xưa kia cùng với huyện Thanh Hà làm một, gọi là huyện Bình Hà; đến thời Lê mới chia thành hai là Thanh Hà và Tân Minh. Sau vì tránh tên húy vua Kính Tông nên đổi làm Tiên Minh”. Huyện Thanh Hà: từ đời Trần về trước là đất Bang Hà. Đầu đời Lê là huyện Bình Hà thuộc phủ Nam Sách. Đến đời nhà Mạc vì kiêng húy chữ Bình (ông nội Mạc Đăng Dung) đổi gọi là Thanh Hà, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

¹⁰⁰ Huyện này vào cuối thời Nguyễn vì kiêng tên húy vua Hàm Nghi (Nguyễn Phúc Minh) nên đổi là Tiên Lãng. Nay là huyện Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng.

¹⁰¹ Chữ “Trâm” trong nguyên bản khắc nhầm thành “Chiêm”.

¹⁰² Nguyên chú: “Ngạn ngữ có câu: đầu Mê, đuôi Úc, giữa khúc Lũ Đãng”. Ý nói địa thế huyện Tiên Minh (Tiên Lãng) là như vậy.

¹⁰³ Chữ “Tý” trong năm “Canh Tý” bị khắc nhầm thành “Quý”, nên chữa lại.

¹⁰⁴ Huyện Giáp Sơn: theo *Đại Nam nhất thống chí*, từ thời Trần về trước gọi là Thiêm Sơn, thời thuộc Minh là huyện Thiêm Sơn thuộc phủ Tân An. Đến đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1469) thuộc phủ Kinh Môn, các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

¹⁰⁵ Nguyên chú: “Gọi là Ngã Ba Mây”.

bắc qua huyện Đông Triều, một nhánh chảy sang hướng Nam suốt đến huyện Kim Thành, phía đông chảy sang huyện Thủy Đường rồi hội nhập vào sông Bạch Đằng.

Núi Yên Phụ¹⁰⁶: là một quả núi tròn trĩnh, trên có hai ngọn cao chót vót làm tổ sơn cho các núi ở huyện này. Núi giữa có Kinh thiên trụ (cột chống trời), trên có hai cái hồ, hồ ngoài nước đục, hồ trong nước trong.

Núi Kính Chủ: có tên nữa là Quán Châu, lại có hang sâu thông lên trời gọi là Dương Nham. Triều Trần quan Hữu nạp ngôn Phạm Sư Mạnh¹⁰⁷ khi đi tuyển chọn quân năm lộ, có lên núi đề thơ¹⁰⁸.

Kính Chủ sơn

Hành dịch đăng gia sơn,
Kiều thu vạn lý thiên.
Đồ bằng nam minh ngoại,
Tân nhật đông nhạc tiền.
Yên Phụ sơn nhất ác,
Tượng Đầu nhận cửu thiên.
Tầng tầng từ tiêu vân,
Hội phòng An Kỳ tiên.
Đào đào Bạch Đằng đào,
Tượng tượng Ngô vương thuyền.
Úc tích Trùng Hưng đế,
Diệu chuyển cán càn khôn.
Hải phổ thiên môn đồng,
Giáp môn vạn tinh chiên.
Phạn chương điện ngao cực,
Vân hà tẩy tinh chiên.

¹⁰⁶ Nguyên chú: “Ở xã Kim Tuyền”.

¹⁰⁷ Nguyên chú: “Người bản huyện”.

¹⁰⁸ Nguyên chú: “Xem *Toàn Việt thi tập*”.

*Dịch nghĩa: Đền ở núi Kính Chủ*¹⁰⁹

Nhân đi việc quan lên chơi núi quê nhà.
Ngừng đầu nhìn trời cao muôn dặm.
Thấy chim bằng¹¹⁰ ngoài biển nam.
Đón mặt trời mọc trước dãy núi phía đông¹¹¹.
Núi Yên Phụ¹¹² chỉ cách trời một nắm tay.
Núi Tượng Đầu cao chín nghìn nhận¹¹³.
Mây lớp lớp trên đỉnh Từ Tiêu¹¹⁴
Nhân dịp hỏi thăm tiên An Kỳ¹¹⁵.
Sóng Bạch Đằng¹¹⁶ cuộn cuộn,
Tượng tợ tới thuyền của Ngô vương¹¹⁷.
Nhớ vua Trùng Hưng¹¹⁸ xưa,
Khoảnh khắc làm chuyển đất xoay trời.

¹⁰⁹ Nay còn một bản khắc trên vách đá hang núi Kính Chủ thuộc xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

¹¹⁰ Chim bằng: theo *Trang Tử* thì biển bắc có cá con to lớn đến mấy ngàn dặm, khi hóa ra chim bằng nó bay về bể nam.

¹¹¹ Vua Nghiêu sai ông Hy Trọng ra chỗ Dương Cốc để đón mặt trời mọc (theo truyền thuyết).

¹¹² Núi Yên Phụ: ở huyện Giáp Sơn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

¹¹³ Tượng Sơn: theo *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu thì Tượng Sơn còn có tên là núi Yên Tử (nay thuộc huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh). *Nhân*: thời xưa lấy 7 hoặc 8 xích (thước) làm một nhận, nghìn nhận, ý nói núi rất cao.

¹¹⁴ Từ Tiêu: một ngọn núi trong núi Yên Tử.

¹¹⁵ Tiên An Kỳ: tức An Kỳ Sinh, sống vào đời Tần, tu đạo thành tiên, tương truyền có đến tu ở núi Yên Tử.

¹¹⁶ Bạch Đằng: đoạn sông chảy qua xã Đoan Lễ, đổ ra cửa biển Nam Triệu. Tại đây đã diễn ra những trận thủy chiến lưng lầy của Ngô Quyền chống quân Nam Hán năm 938 và của Trần Quốc Tuấn chống quân Nguyên năm 1228.

¹¹⁷ Ngô vương: tức Ngô Quyền, người anh hùng đã chỉ huy quân ta đánh bại quân Nam Hán, giành lại quyền tự chủ cho đất nước sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc.

¹¹⁸ Trùng Hưng: niên hiệu vua Trần Nhân Tông.

Hàng nghìn chiến thuyền¹¹⁹ ngoài cửa biển,
Muôn lá cờ lệnh trên cửa ai.
Trờ bàn tay đặt cối bờ vào thế yên ổn.
Kéo nước sông thiên hà¹²⁰ rửa sạch hết tanh hôi¹²¹.

Dịch thơ:

*Lên thăm núi Thạch Môn,
Ngẩng trông trời vút cao.
Biển nam chim bằng dấy,
Núi đông mặt trời chào.
Núi Yên Phụ chạm trời,
Tượng Đầu chất ngất cao.
Từ Tiêu mây trùng trùng,
Yên Kỳ ở chốn nao.
Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn,
Ngó Quyền diệt Hoằng Thao.
Nhớ xưa Trùng Hưng đế,
Làm đất chuyển trời chao.
Cửa biển nghìn thuyền đậu,
Non ai vạn cờ đào.
Trờ tay định bờ cối,
Kéo sông rửa tanh hôi.*

(Tuân Nghi dịch)

¹¹⁹ Chiến thuyền: tức thuyền chiến (mông đồng). chữ “đồng” nguyên bản khắc nhầm thành “lung”, một loại thuyền con. Đây dịch chữa lại.

¹²⁰ Kéo nước sông Thiên hà: do hai câu thơ của Đỗ Phủ: “An đắc tráng sĩ vãn Thiên Hà, tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng” (Tìm đâu được tráng sĩ vãn sông thiên hà xuống để rửa sạch khí giới, mãi mãi không dùng đến nữa).

¹²¹ Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, sđd, tr.80.

Bão thạch nam

Bão Phúc động thiên thương hải đầu,
Tư nhân công hạ đắc nhân du.
Phượng Hồ Viên Kiệu vân gian xuất,
Tử phủ Thanh đô thủy thượng phù.
Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật,
Giang san vượng khí Bạch Đằng thu.
Đề thi vị vấn Cát Tiên bá.
Phân ngã thanh san nhất bán phâu.

Dịch nghĩa:

Đề ở vách đá động Bão Phúc

Động Bão Phúc¹²² ở đầu biển xanh.
Nhân rãnh việc công được đi chơi thông thả.
Núi Phượng Hồ, Vân Kiệu¹²³ hiện ra trong mây.
Chốn Tử phủ, Thanh đô¹²⁴ nổi trên mặt nước
Kỳ quan của vũ trụ hiện ra lúc mặt trời mọc ở Dương Cốc¹²⁵
Thanh khí của non sông thấy rõ khi mùa thu tới trên Bạch Đằng.
Đề thơ ước hỏi bác Cát Tiên¹²⁶
Chia cho ta nửa dãy núi xanh này chẳng¹²⁷

¹²² Động Bão Phúc: ở xã An Khánh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

¹²³ Phượng Hồ, Vân Kiệu: theo sách *Liệt Tử* thì đây là tên hai quả núi có thần tiên ở trên biển Bột Hải.

¹²⁴ Tử phủ, Thanh đô: cũng là nơi tiên ở (theo truyền thuyết)

¹²⁵ Dương Cốc: theo *Nghiêu diên* trong *Kinh Thư* thì hang Dương Cốc là nơi mặt trời mọc. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép rằng núi Kính Chủ ở huyện Giáp Sơn, trong núi có hang sâu trông lên thấy trời gọi là Dương Cốc.

¹²⁶ Cát Tiên: tức Cát Hồng, một Đạo sĩ nổi tiếng đời Tấn.

¹²⁷ Theo *Thơ văn Lý - Trần*, Tập III, sđd, tr. 106.

Dịch thơ:

*Bão Phúc động trời nơi biển xanh.
Nay nhân việc ranh được thung thăng.
Phượng Hồ, Vân Kiều trong mây hiện.
Tư phủ, Thanh đô giữa hiên dăng.
Duong Cốc canh kỳ trong vũ trụ.
Bạch Đằng sóng gợn chôn giang san.
Thơ đề ước hỏi ông Tiên Cát,
Chia nửa non xanh có được chăng?
(Nguyễn Thị Lâm dịch)*

Huyện Đông Triều¹²⁸: phía bắc tiếp giáp hai huyện Phượng Nhãn và Lục Ngạn, có những dãy núi cao chót vót muôn trùng. Phía tây tiếp giáp với sông huyện Chí Linh. Phía nam chảy dọc theo huyện Thủy Đường rồi đổ vào sông Bạch Đằng, núi khe xen lẫn. Phía đông thông với An Quảng, chảy ngược trở lên cho đến trấn thành, là con đường trọng yếu của vùng bờ biển. Thuyền bè qua lại nhiều ở các xã Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm. Nơi đây có bến chợ buôn bán, thành điếm tụ họp nhân vật vậy. Ông Phạm Sư Mạnh có đề thơ ở núi Hoa Nham¹²⁹ huyện Đông Triều như sau:

Sáp thiên thủy sắc ngọc phù dung.
Thắng cảnh thiên niên hải quận hùng.
Trúc ảnh hoa âm thanh chướng tự,
Thần ngoan quý khắc bạch vân cung.
Bắc hồi Vạn Đức bài sương kích,

¹²⁸ Huyện Đông Triều: theo *Đại Nam nhất thống chí*, tên Đông Triều có từ trước thời Trần, thời thuộc Minh là châu Đông Triều thuộc phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Đông Triều thuộc phủ Kinh Môn, cho đến cuối đời Nguyễn không thay đổi. Nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

¹²⁹ Hoa Nham: chữ “Hoa” trong nguyên bản bị khắc sai thành “Nhằm”. Đây chữa lại.

Nam áp Xuân Giang dững ngọc hồng.
Nhật mộ trượng lê cao vọng xứ,
Sơn xuyên tú khí mãn hung trung.

Dịch nghĩa:

Màu thủy chọc trời đóa hoa sen ngọc,
Thắng cảnh ngàn năm là một hùng trấn ở ven biển.
Ngôi chùa tựa bức bình phong xanh lẫn bóng hoa trúc,
Toà điện mây trắng đầy nét chạm quý thân.
Ngoảnh về phương bắc. Vạn Kiếp bày như ngọn kích dưới sương.
Nhìn về phương nam. Xuân Giang tung sóng như cầu vòng ngọc.
Chiều chiều chống gậy lên ngắm cảnh,
Tú khí núi sông tràn đầy lồng ngực¹³⁰.

Dịch thơ:

*Chọc trời sắc biếc ngọc phù dung,
Duyên hải ngàn năm cảnh thắng hùng.
Bóng trúc chờ che chùa tựa núi,
Quý thân tay chạm bạch vân cung.
Bắc quanh Vạn Kiếp bày gương kích.
Nam áp Xuân Giang vọng móng hồng.
Chống gậy chiều chiều lên đỉnh ngắm,
Tự hào tú khí khắp non sông.*

Đồn Sơn¹³¹: Núi đứng sừng sững bên bờ sông. Những ngọn núi ở bên kia sông la liệt như hình voi ngựa¹³². Giữa dòng sông có núi đá

¹³⁰ Theo *Thơ văn Lý - Trần* T.III, sđd, tr.108. Bài thơ này ở mục Nham động, *An Nam chí* cho là của Lê Quát, nhưng các bản *Toàn Việt thi lục* đều chép vào phần thơ của Phạm Sư Mạnh.

¹³¹ Nguyên chú: "Ở xã Đồn Sơn".

như hình con mèo cúi nhìn xuống bến sông¹³³. Trông thẳng đến núi Trâu Nắm chừng nửa dặm, đó là Động Châu của Chí Linh¹³⁴.

Núi Phượng Hoàng¹³⁵: có 99 ngọn. Tục truyền có 99 con phượng hoàng từ Trung Châu qua đấy rồi vượt bể mà đi¹³⁶. Nhân đó mà đặt tên là núi Phượng Hoàng. Cửa động núi này đối diện với núi Yên Tử.

Núi Yên Tử¹³⁷: Thời nhà Trần, Huyền Quang sau khi thi đỗ, từ quan vào núi trụ trì ở chùa Hoa Yên, có bài thơ tự thuật¹³⁸ như sau:

Am đạt thanh Vân Hán,
Môn khai vân thượng tầng,
Dĩ can Long Động nhật,
Do xích Hồ Khê băng,
Bão chuyết vô dư sách,
Chi suy hữu sáu đăng,
Nhân lâm đa túc điếu,
Quá bán bạn nhân tăng.

Dịch nghĩa:

Cao tít trời xanh am thiên mát lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Trước Hang Rồng, mặt trời lên cao đã một con sào,
Dưới Khe Hồ¹³⁹ băng còn dày một thước.

¹³² Nguyên chú: “Nhà phong thủy có ghi là kiêu đất quý, phát đến công hầu”.

¹³³ Nguyên chú: “Gọi là Kênh Con Mèo”.

¹³⁴ Nguyên chú: “Gọi là Hang Sơn”.

¹³⁵ Nguyên chú: “Ở xã Trạm Lộ”.

¹³⁶ Nguyên chú: “Truyền thuyết có câu: phượng hễ, phượng hễ, hà phượng chi đa đa?” (chim phượng, chim phượng, sao mà nhiều đến thế?).

¹³⁷ Nguyên chú: “Ở xã Nam Mẫu, sách *Nhạc hai danh sơn đồ* chép rằng đây là ngôi phúc địa thứ tư của Giao Châu”.

¹³⁸ Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, tr.683 thì bài thơ này có tên *Yên Tử sơn am cư*.

¹³⁹ Khe Hồ: tên dòng suối dưới chân núi Yên Tử.

Giữ thói vụng về không có mưu chước gì.
Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khăng khiu.
Rừng trống¹⁴⁰ có nhiều chim về đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

Dịch thơ:

*Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Động Rỗng trời sáng bạch,
Khe Hồ lớp băng dày.
Vụng dại mưu nào có,
Già nua gậy một cây.
Rừng tre chim chóc lắm,
Quá nửa bạn cùng thầy.*

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Trước kia vua Trần Nhân Tông muốn sai cung phi mượn tiếng “tâm sư học đạo” để đi thử Huyền Quang. Khi ấy có người cung tần thứ ba xin đi, rồi tìm mọi cách để thử mà vẫn không lay chuyển được¹⁴¹. Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi để xuất gia, đã chu du khắp các lộ để trừ bỏ những đền thờ nhảm nhí, cấp phát thuốc Phật. Thấy núi này đỉnh cao chót vót, ngài bèn cùng với bảy tám người hầu lên ngọn Câu Xuân dựng am Tử Tiêu để ở, và dựng chùa Long Động ở bên núi. Ngài thường qua lại chùa Sùng Nghiêm để thuyết pháp. Khi tới chùa hương Cổ Châu, ngài có đọc bài kệ rằng:

Thế số nhất tức mặc¹⁴²,
Thời tình lưỡng hải ngân.

¹⁴⁰ Rừng trống: dịch chữ “nhân lâm”. Có nơi chép là “trúc lâm” tức rừng trúc.

¹⁴¹ Nguyên chú: “Xem truyện Huyền Quang”.

¹⁴² Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, sđd, tr.454 chép là “Thế số nhất sách mặc” (Số đời hoàn toàn mờ mịt)

Ma cung hồn quán thậm,
Phật quốc bất thăng xuân.

Dịch nghĩa:

Số đời một khi chấm dứt,
Tình đời đôi ngà rẽ chia.
Cung ma thường quán chặt,
Nước Phật biết bao xuân!

Dịch thơ:

*Số đời một hơi tắt,
Tình trong đôi mắt trong.
Cung ma nếu quán chặt,
Nước Phật xuân không cùng.*

Khi trở về núi Ngọa Vân, ngài cho triệu Bào Sát. Bào Sát đi đến suối Doanh Tuyền, thấy hai con rồng vàng, trong lòng lấy làm lạ. Kịp khi đến nơi, Vua Nhân Tông mỉm cười nói rằng: “Ta sắp sửa mất đây, sao nhà ngươi đến muộn thế?”. Giữa lúc ấy, trời đất tối đen, mưa to gió lớn, vượn khi đi giũ quanh am, chim muông cầm thú kêu rất thảm thiết. Rồi đến ngày mùng 1 tháng 11, vào quãng nửa đêm, trăng sao sáng tỏ, đức Nhân Tông hỏi là giờ nào, Bào Sát thưa rằng giờ Tý. Nhân Tông bảo: “Đó là giờ của ta”. Rồi nằm trên giường sư tử, hóa ở am Ngọa Vân. Ở những thắng cảnh Ngọa Vân, Quỳnh Lâm đều có di tượng của đức Nhân Tông¹⁴³.

Ức Trai tiên sinh có bài thơ rằng¹⁴⁴:
Yên Sơn sơn thượng tối cao phong,
Tài ngũ canh sơ nhật dĩ hồng.
Vũ trụ nhơn cùng thương hải ngoại,
Tiểu đàm nhơn tại bích vân trung.

¹⁴³ Nguyên chú: “Xem quốc sử”.

¹⁴⁴ Theo *Ức Trai thi tập*, tiêu đề bài thơ này là *Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự*.

Ứng vân ngọc sóc sâm thiên mẫu,
Quải thạch châu lưu lạc bán không.
Nhân miếu đương niên di tượng tại,
Bạch hào quang lý đồ trùng đồng.

Dịch nghĩa:

Trên núi Yên Tử ở ngọn cao nhất,
Mới đầu canh năm, mặt trời đã đỏ rực.
Cánh vũ trụ, mắt nhìn ngoài biển xanh út tấp,
Tiếng nói cười, con người ở trong làn mây biếc.
Ôm lấy mây, giáo ngọc¹⁴⁵ rậm ngàn mẫu,
Treo trên đá, dải châu¹⁴⁶ lưng trời buông xuống.
Di tượng vua Nhân Tông năm xưa còn đó,
Trong ánh hào quang trắng¹⁴⁷ thấy rõ mắt có đôi con người.

Dịch thơ:

*Trên dải Yên Sơn đỉnh tốt vời,
Đầu canh năm đã sáng trung rồi.
Mắt ngoài biển cả ôm trời đất,
Người giữa mây xanh vắng nói cười.
Giáo ngọc quanh nhà dăng vạn khoảnh,
Dải châu treo đá rủ lưng trời.*

¹⁴⁵ Giáo ngọc: chỉ cây trúc.

¹⁴⁶ Dải châu: dải ngọc châu, chỉ dòng thác Long Khê từ đỉnh núi Yên Tử dội xuống, xa trông như dải ngọc châu rơi xuống từ lưng trời.

¹⁴⁷ Ánh hào quang trắng: theo sách Phật, Phật Như Lai thường có ánh hào quang trắng toả ra ở giữa đôi lông mày. Mắt có đôi con người: tương truyền Trần Nhân Tông có tướng lạ, mắt có hai con người. *Sử ký* của Tư Mã Thiên cũng chép: vua Thuấn ngày xưa mỗi mắt có hai con người (trùng đồng). Do đó, đời sau cũng có khi dùng chữ “trùng đồng” để chỉ dung mạo vua.

Miếu cũ Nhân Tông còn tượng đó,

Thấy rõ đôi người giữa ánh ngời.

(Khương Hữu Dụng dịch)

Núi Lộc Đầu: trước thuộc xã An Sinh. Vua Trần Nhân Tông đi qua đây, dân địa phương nấu món đầu hươu đem dâng, nhà vua khen ngợi, nhân đó ban cho quả núi này cái tên như thế.

Hạt Vĩnh Tuy: núi Đông Sơn có chùa Hàm Long, núi Đạm Thủy có chùa Linh Khánh và quán Ngọc Thanh¹⁴⁸. Từ Nham, Lạc Bí, Chí Linh, Lỗ Sơn cũng có nhiều danh thắng¹⁴⁹. Ước Trai tiên sinh có đề thơ ở quán Ngọc Thanh rằng:

Từ phủ lâu đài ý bích sâm,
Thập niên kim hựu nhất đặng lâm.
Tùng hoa lạc địa tiên trần tịnh,
Khánh hương xuyên vân đạo viện thâm.
Kim đỉnh thập thành nhân dĩ khứ,
Hoàng lương mộng giác sự nan tâm.
Viên sâu hạc oán vô cùng ý,
Hàn nhật tiêu tiêu trúc mãi lâm.

Dịch nghĩa:

Lâu đài phủ tía dựa lưng vào hòn núi biếc,
Mười năm rồi đến nay mới lại lên thăm.
Hoa thông rụng đầy đất, tiên đàn¹⁵⁰ vắng lặng,

¹⁴⁸ Nguyên chú: “*An Nam chí* chép: Núi Đạm Thủy sườn núi quanh co, hoa cỏ tươi tốt, có chùa Linh Khánh và quán Ngọc Thanh, cùng với núi Yên Từ, Đông Sơn, đều là danh thắng”.

¹⁴⁹ Nguyên chú: “Hai xã Từ Nham, Bí Giang tục truyền có Chợ Trời; có Chùa Hang; có núi Voi Phục; Hang Giới; Chí Linh có Hang Sơn; Lỗ Sơn có núi Mũ Đồng Cân”.

¹⁵⁰ Tiên đàn: Nguyên bản khắc chữ “đàn” (đài) thành “trần” (bụi) có lẽ nhầm. Đây chữa lại.

Tiếng khánh ngân vang xuyên quá mây, đạo viện thâm nghiêm.
Thuốc trong đỉnh vàng luyện thành, người đã đi mất rồi,
Giác mộng Hoàng lương¹⁵¹ vừa tỉnh, sự việc khó tìm lại được.
Vượn sâu hạc oán, tình ý khôn kể xiết.
Ngày rét, gió trúc lao xao khắp cánh rừng.

Dịch thơ:

*Phù tía lâu đài dựa núi cao,
Mười năm nay lại bước chân vào.
Hoa thông rợp đất, tiên đàn vắng.
Tiếng khánh xuyên mây, đạo viện sâu.
Vạc thuốc nấu xong, người đã vắng,
Hoàng lương giác tỉnh, việc tìm đâu!
Vượn sâu hạc oán bao nông nổi,
Ngày lạnh bên rừng tiếng trúc reo.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Đề Đông Sơn tự

Quân thân nhất niệm cứu anh hoài,
Giản quý lâm tâm túc nguyện quai.
Tam thập niên dư trần cảnh mộng,
Số thanh đề điều khóc sơ hồi.

Dịch nghĩa:

Đề chùa Đông Sơn

Quân thân một niệm canh cánh đã lâu,
Xấu hổ với suối rừng, ý nguyện xưa nhớ lẫn.

¹⁵¹ Giác mộng Hoàng lương: giác mộng kê vàng. Lư Sinh thi hóng, vào một cái quán nghỉ lại, chiêm bao thấy đồ Tiến sĩ, làm quan trong triều ngoài quận trên hai mươi năm hiền hách, con cái đều làm quan to. Khi tỉnh dậy mới hay đó chỉ là một giấc mộng. Lúc bắt đầu ngủ thì trong quán đang nấu nồi kê, lúc tỉnh giấc thì nồi kê vẫn chưa chín. Ý nói công danh phú quý chỉ là mộng ảo.

Đã hơn ba mươi năm trong cõi mộng trần,
Mấy tiếng chim kêu như khóc thuở ngày xưa.

Dịch thơ:

*Quán thân vương vấn một niềm,
Thẹn rình tui suối, phụ nguyên ước xưa
Ba mươi năm, giấc mộng hồ,
Tiếng chim kêu, giục người xưa quay về.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Núi An Lăng: có thứ than đất, quan Hiệp trấn khai mỏ đúc kềm¹⁵² ở đây.

Huyện Thủy Đường¹⁵³: sông núi đan chen. Phía tây gối lên huyện Giáp Sơn, phía nam giáp huyện An Dương, phía đông tới sông Bạch Đằng, đối diện với trấn An Quảng.

Tràng Kênh: có núi Hoàng Tôn¹⁵⁴. Cảnh đẹp có núi Song Đông, núi Doãn Lại. Trong động có đền thiêng, oai linh khiến cợ phải tránh nên trong hạt khỏi lo nạn hồ. Núi Thủy Đường có chùa Hàm Long.

Sông Bạch Đằng¹⁵⁵: là nơi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn triều Trần đại phá quân Nguyên ở đó. Nguyên Hưng Đạo Vương cho rằng đường biển An Bang là nơi quân Nguyên rút về tất phải đi qua.

¹⁵² Kềm (tân): nguyên bản khắc nhầm thành “duyên” (meri theo). Đây dịch chữa lại.

¹⁵³ Huyện Thủy Đường: có từ thời thuộc Minh (châu Đông Triều, phủ Tân An), từ thời Lê về sau đặt thuộc phủ Kinh Môn. Đầu đời Đồng Khánh (1885) vì kiêng húy chữ Đường, đổi gọi là huyện Thủy Nguyên. Nay thuộc thành phố Hải Phòng.

¹⁵⁴ Nguyên chú: “Cháu vua Trần hiển linh ở đó”.

¹⁵⁵ Sông Bạch Đằng: theo nguyên chú của Dương Bá Cưng: “Cửa bể Bạch Đằng ở huyện Thủy Đường là cảnh núi sông danh thắng vào bậc nhất. Sông Bạch Đằng thuộc địa phận ba huyện Hoa Phong, Yên Hưng, Hoàn Bồ, bên tả sông nước ngút trời, núi non sừng sững. Phía đông cửa biển là đất Khâm Châu, tỉnh Quảng Đông, cách vài trăm dặm đến núi Phân Mao. Thời nhà Trần, quân Nguyên sang xâm lược, Hưng Đạo Vương cho cấm cợ ở đây, đánh bắt được tướng Nguyên là Ô Mã Nhi” (phiên âm từ tên Hồi giáo Omar).

bền sai cắm cọc ở giữa dòng sông rồi phủ cỏ lên trên để đợi quân địch. Thế rồi Ô Mã Nhi lấy có quân lương không tiếp tế được phải dẫn quân về. Hung Đạo Vương thừa khi nước thủy triều lên to, sai thuyền ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy để cho địch đuổi theo. Khi ấy thủy triều rút rất nhanh, thuyền giặc va phải cọc đều bị lật úp. Bọn Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ đều bị bắt sống. Lệ Cơ được đưa trả về nước. Còn Ô Mã Nhi vì giết chóc người nước ta quá nhiều, lại thường nhân bào Hung Đạo Vương rằng: “Người có chạy lên trời ta cũng đuổi lên đến trời; người có chạy xuống âm phủ ta cũng đuổi xuống tận âm phủ; người có trốn vào núi rừng nào, ta cũng theo người vào núi rừng ấy”. nên triều đình rất căm giận, lấy người bơi lội giỏi làm phu thuyền, dang đêm đánh đắm thuyền để giết Ô Mã Nhi, làm cho dân chúng được hả giận.

Úc Trai tiên sinh có thơ vịnh cửa bể Bạch Đằng (*Bạch Đằng hai khâu*) như sau:

Sóc phong xuy hải khí lãng lãng,
Quải khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kinh khoa sơn khúc khúc,
Qua trảm kích chiết ngạn tầng tầng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tầng.
Vãng sự hồi đầu thời dĩ hỹ,
Lâm lưu phủ cảnh tứ nan thăng.

Dịch nghĩa:

Gió bắc thổi mặt biển khí bùng bùng,
Giương cánh buồm thơ qua cửa Bạch Đằng.
Núi từng khúc, từng khúc tựa cá kinh bị mổ, cá sấu bị chặt.
Bờ từng lớp, từng lớp như kích gãy, giáo chìm¹⁵⁶

¹⁵⁶ Kích gãy giáo chìm: do câu thơ trong *Xích Bích hoài cổ* của Đỗ Mục: “chiết kích trảm sa thiết vị tiêu” (kích gãy chôn vùi dưới cát sắt còn chưa tan) để tả cảnh chiến trường. Nay trông lên bãi cát lại có cảm tưởng là bao nhiêu qua kích gãy chôn vùi dưới đó.

Trời bày đặt ra quan hà có cái thể “hai đương trăm”¹⁵⁷
Đất này đã từng là nơi hào kiệt lập công danh.
Việc xưa ngoảnh lại, một thời đã qua rồi,
Tới dòng sông ngắm cảnh, cảm nghĩ khôn xiết.

Dịch thơ:

*Biển rung gió bắc thể bùng bùng,
Nhẹ cát huồm thơ lướt Bạch Đằng,
Kình ngạc bẫm vằm non mấy khúc,
Giáo guơm chìm gẫy hãi bao tảng.
Quan hà hiêm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu, thời đã vắng,
Tới dòng ngắm cảnh dạ băng khuâng.*

(Nguyễn Đình Hồ dịch)

Huyện Kim Thành¹⁵⁸: huyện này sông ngòi bao quanh giống như một bức thành vàng. Phía nam liền với huyện An Lão. Phía tây bắc tiếp giáp sông của huyện Giáp Sơn rồi chảy qua sông Tam Kỳ¹⁵⁹ thuộc xã Hoàng Lâu thì chia dòng chảy qua huyện An Dương đi về phía đông rồi cùng đổ ra cửa bể (một cửa gọi là Cửa Rào, một cửa gọi là Cửa Cấm). Lúc thủy triều dâng lên thì những ruộng ven sông thuộc tổng Ngộ Dương cùng hai tổng Nại Xuyên ở trong sông bị nước mặn

¹⁵⁷ Hai đương trăm: dịch chữ “bách nhị” ở sách *Sử ký*: rước Tần địa thế rất hiểm trở, hai vạn quân Tần có thể địch nổi hai trăm vạn quân địch, tức là hai địch được trăm.

¹⁵⁸ Huyện Kim Thành: theo *Đại Nam nhất thống chí*, xưa là đất Phi Gia thuộc Trà hương, thời thuộc Minh là huyện Cổ Phi, châu Đông Triều, phủ Tân An. Thời Lê Thánh Tông (1469) đổi là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

¹⁵⁹ Nguyên chú: “Gọi là Ngã Ba Cung”.

chảy vào, dân làm ruộng rất khổ sở. Năm Kỷ Tỵ (1809) quan Hiệp trấn đường tới đó sai đắp đập chắn ngang, gọi là Cống Dê để ngăn thủy triều, nông dân nhờ đó được hưởng lợi.

Huyện An Dương¹⁶⁰: dòng nước từ sông Tam Kỳ xã Hoàng Lâu chảy xuống nhánh phía nam đến giáp huyện Nghi Dương, nhánh phía bắc đến giáp huyện Thủy Đường rồi cùng đổ về phía đông ra cửa bể Nam Triệu.

Huyện An Lão¹⁶¹: sông tiếp nhận nước từ các trang của huyện Kim Thành đổ xuống. Một nhánh sông nhỏ đi qua huyện, thể nước quanh co, gọi là Cửu Biều (chín cái bầu). Hai bên sông, phía bắc đối diện với huyện An Dương, phía nam tiếp giáp địa phận huyện Tiên Minh, phía đông suốt đến huyện Nghi Dương.

Tượng Sơn¹⁶²: trong hang có thạch nhũ, bốn mùa thường nhỏ những giọt nước trong veo. Các mạch núi Chung Sơn, Phan Sơn, Mã Yên Sơn, Nhất Sơn, Vọng Sơn đều từ Tượng Sơn đổ xuống. Vụ Sơn ở xã Động Tử, hình núi giống con chim. Đầu Sơn ở xã Kỳ Lâm, bốn bề cao vót, riêng quãng giữa trũng xuống, hình như cái đầu, thời nhà Mạc dùng nơi đó để lượng tính quân sĩ xem nhiều hay ít.

Huyện Nghi Dương¹⁶³: phía bắc có dải sông nhỏ tiếp giáp với huyện An Dương. Phía nam có dải sông lớn tiếp giáp huyện Tiên

¹⁶⁰ Huyện An Dương: có từ thời Lê Thánh Tông (1469), qua các triều đại đến đầu thời Nguyễn không thay đổi. Từ năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) đổi thuộc phủ Kiến Thụy. Nay là đất thuộc huyện An Hải, Tp Hải Phòng

¹⁶¹ Huyện An Lão: có từ thời thuộc Đường. Thời Lý Trần, An Lão thuộc châu Đông Triều, phủ Tân An. Đời Lê Thánh Tông (1469) đổi thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đổi thuộc phủ Kiến Thụy, sau thuộc tỉnh Kiến An. Nay thuộc Tp Hải Phòng.

¹⁶² Nguyên chú: "Ở xã Tiên Hội".

¹⁶³ Huyện Nghi Dương: có từ năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, thuộc phủ Kinh Môn. Dưới triều Mạc, Nghi Dương được gọi là Dương Kinh. Đầu đời Thành Thái (1898) đổi làm phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Nay gồm có huyện Kiến Thụy và quận Kiến An, thị xã Đồ Sơn thuộc Tp. Hải Phòng.

Minh. Các ngọn núi của dãy Đồ Sơn đứng sừng sững ở phía đông, địa giới sát bãi biển. Thời nhà Lý xây tháp trên đỉnh núi, lâu năm thành có yêu tinh, dân địa phương bị hại. Nay quan Hiệp trấn đường đã phá huỷ hai cái tháp ấy đi, dân mới được sống yên ổn.

Doanh trấn cũ đặt tại xã Mao Điền, là chỗ trường thi Hương của các triều đại. Nơi này địa thế quang đãng, gò đất nổi cao, nước giếng trong veo, gần đây đã lập Văn miếu tại đó.

Năm Đinh Mão niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807) xây dựng lại đền Khải Thánh, Khuê Văn Các. Hai bên tả hữu có lầu Kim Thanh và lầu Ngọc Chấn đứng đối diện nhau. Chế độ một phen đổi mới.

NHÂN VẬT

ĐẾ VƯƠNG

Tổ tiên nhà Trần vốn trước ở vùng Mân (Phúc Kiến), Chiết Giang tới, dựng nhà ở xã An Sinh¹⁶⁴ thuộc Đông Triều, đời đời lấy việc đánh cá làm nghề nghiệp. Mãi đến đời Trần Kinh mới di cư đến xã Túc Mặc¹⁶⁵ rồi truyền bốn đời nữa đến Trần Cảnh thì được làm vua do họ Lý nhường ngôi cho, tức là Trần Thái Tông. Lãng tâm các vua triều Trần đều ở xã An Sinh. Nay có sắc chỉ ban cho dân xã ở đó phụng thờ như cũ¹⁶⁶.

Mẫu hậu

Ỡ Lan phu nhân¹⁶⁷ thờ hàn vi làm nghề trồng dâu nuôi tằm. Có người giỏi xem tướng đoán rằng: “Sau này sẽ kết hôn với đấng chí tôn, làm mẫu nghi thiên hạ”. Khi ấy vua Lý Thánh Tông đang chu du khắp các đền chùa để cầu tự. Xa giá đi đến đâu, trai gái đều kéo đến như nôm để chiêm ngưỡng, chỉ riêng có nàng vẫn hái dâu và đứng tựa trong đám cỏ lan. Hoàng đế trông thấy cho triệu vào, mệnh danh là Ỡ Lan¹⁶⁸ phu nhân. Bà sinh ra hoàng tử Càn Đức tức là vua Nhân Tông nổi tiếng là ông vua thái bình thịnh trị của nhà Lý. Rồi vua Nhân Tông suy tôn bà làm Linh Nhân hoàng thái hậu. Thái hậu rất tôn sùng kinh Phật, cho xây dựng nhiều chùa tháp, lại phát tiền kho để chuộc bọn nữ tỳ nghèo

¹⁶⁴ Xã An Sinh: thuộc huyện Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

¹⁶⁵ Nguyên chú: “Huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường”.

¹⁶⁶ Nguyên chú: “Xét trong *An Sinh thần đạo bi* có chép: đời trước nhà Trần là người xã An Sinh, huyện Đông Triều”.

¹⁶⁷ Ỡ Lan phu nhân: người hương Siêu Loại, phủ Thuận An, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

¹⁶⁸ Nguyên chú: “Chữ Lan nguyên có thảo đầu, ngoài là chữ *môn* trong chữ *giàn*, vì tránh quốc húy nên phải đổi tự dạng).

dem gả cho kẻ góa vợ. Miếu thờ bà hiện ở hai xã Cẩm Đới và Cẩm Cầu thuộc huyện Gia Lộc, gọi là cung Quỳnh Hoa, các triều đại đặt làm quốc tế, nổi tiếng linh ứng. Nay khám ban sắc chi cho thờ phụng như cũ.

Quốc mẫu

Mẫu vốn dòng họ Vũ ở xã My Thụ huyện Đường An¹⁶⁹ (nay là Bình Giang), làm thị nữ trong vương phủ¹⁷⁰ sinh được hai con trai, kế tiếp lên ngôi vương¹⁷¹.

Văn thần

Đỗ Thế Bình¹⁷²: người xã Liêu Xuyên¹⁷³, đỗ trạng nguyên triều nhà Lý¹⁷⁴, là người đứng đầu danh sách các nhà khoa bảng của Hải Dương. Về sau, người ta nhân nền nhà cũ để dựng miếu thờ, đến nay khói hương vẫn không dứt.

Phạm Công Trứ¹⁷⁵: ông cha xưa vốn theo đường học nghiệp, ăn ở thường khiêm tốn, đối đãi với người rất khoan hoà¹⁷⁶. Một hôm ông

¹⁶⁹ Nguyên chú: "Nay là huyện Bình Giang".

¹⁷⁰ Nguyên chú: "Hy Tô" (Trịnh Cương).

¹⁷¹ Nguyên chú: "Dụ Tô Thuận Vương và Nghị Tô Ân Vương" (Trịnh Giang và Trịnh Doanh).

¹⁷² Nguyên chú: "Đặng khoa lục chép là Thế Diên".

¹⁷³ Xã Liêu Xuyên: nay là thôn Liêu Xuyên, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

¹⁷⁴ Theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Ngô Đức Thọ chủ biên) Nxb Khoa học xã hội 1993, tr.48 thì Đỗ Thế Bình (tức Đỗ Thế Diên) đỗ đầu khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tỵ niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185) đời Lý Cao Tông.

¹⁷⁵ Nguyên chú: "Người xã Liêu Xuyên".

¹⁷⁶ Nguyên chú: "Nguyên nhà ông có nuôi ngan, bị chó nhà hàng xóm cắn chết, họ tự đến xin bồi thường. Ông bảo: "Nó là giống súc vật cắn hại nhau, chẳng phải do bác, còn bồi thường gì nữa?". Rồi đem con ngan đó cho người hàng xóm làm thịt. Xem đó đủ thấy độ lượng của ông đối đãi với người khác như thế nào".

đang cày ở ngoài ruộng, chợt thấy một người đứng trên cái gò đất nói rằng: “Đây là một cuộc đất quý”. Ông bèn phục xuống lạy. Người ấy chỉ hình thế, bảo cho ông biết rồi biến đi đâu mất. Ông bèn bốc mộ phụ thân đem táng vào chỗ đó. Khi Công Trứ đã trưởng thành, vì nhà nghèo muốn đi tha phương tìm chỗ dạy học, mộng thấy thần linh bảo rằng: “Anh thành đạt hơi muộn”. Nhân đó cảm ngộ, bèn dốc chí vào việc học. Đến khoa Mậu Thìn năm Vĩnh Tộ triều Lê (1628) ông đỗ Tiến sĩ, trải đến chức Thừa hiến. Năm Ất Dậu (1645), vì có công dẹp cuộc nội biến, được thăng Phó đô, nhà vua mỗi ngày một thêm quan tâm đến ông. Khi phụng mệnh nắm quyền ở Quốc tử giám, ông tu bổ thêm nhiều đền thờ. Làm quan đến Tham tụng, Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Quốc lão, tham dự triều chính với hàm Thái bảo rồi về trí sĩ. Sau được mời trở lại giữ chức Chương lục bộ sự. Khi mất được tặng hàm Thái tế, cấp cho dân bán quản phụng thờ. Con là Công Phương đỗ Đông tiến sĩ khoa Canh Thân¹⁷⁷ niên hiệu Vĩnh Trị (1680). Khi về hưu được vua ban cho cờ thêu các câu đối như sau:

- Điều đình nại nhiếp âm dương triều đình chi trụ,

Định qui mô, hoàn hiệu lệnh quốc gia đồng lương.

Nghĩa là:

Điều hoà đình vực, phối hợp âm dương¹⁷⁸, triều đình ấy vai trụ đá,

Định ra quy mô, hoàn chỉnh hiệu lệnh, quốc gia thực hạng cột rường.

- Thượng thư ấn chương lục, thủy thân tấn hốt, cửu miếu đình an.

Thiên hạ tôn đạt tam, vĩ tích gia ngôn, lữ triều Đẩu vọng.

Nghĩa là:

Sáu lần giữ ấn Thượng thư, áo rù hốt cài, cửu miếu an đình vực,

Ba bậc nhất tôn thiên hạ, lời hay công lớn, Bắc Đẩu của lịch triều.

¹⁷⁷ Nguyên văn ghi khoa “Canh Dần”, có lẽ in nhầm. Ở đây sửa lại là Canh Thân cho đúng.

¹⁷⁸ Điều hoà đình vực, phối hợp âm dương: ý nói người giỏi việc chính sự, có khả năng điều hoà việc lớn việc nhỏ, phối hợp âm với dương...

Lê Hữu Kiều¹⁷⁹: là con của Thông Am tiên sinh¹⁸⁰. Ông mồ côi cha từ nhỏ, khi lên bảy tám tuổi mới vỡ vè đọc sách. Anh là Hữu Hy¹⁸¹ đem đi theo để dạy cho học. Năm lên 18 tuổi cùng người anh thứ hai là Hữu Mưu đi thi Hương. Mưu đỗ Giải nguyên rồi đỗ luôn đồng Tiến sĩ khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh (1710). Còn ông thì đến khoa Mậu Tuất (1718) mới đỗ. Trải khắp trong ngoài¹⁸², ba lần giữ chức phiến trấn¹⁸³ rồi phụng mệnh sang sứ Yên Kinh. Khi ra trận đốc chiến, nhiều lần lập được công tích. Làm quan đến Tham tụng, Thượng thư, Nhập thị kinh diên, rồi về hưu. Khi mất được ban tặng Thiếu bảo quận công. Cháu là Trọng Tín¹⁸⁴, con là Hữu Dung cùng kế tiếp đỗ đạt¹⁸⁵.

Khi ông về tri sĩ được ngự ban cờ thêu các câu đối như sau:

- Sứ mao phiến khồn cần thi nhật,

Quỹ tịch kinh vi lệ dục niên.

Nghĩa là:

Nhớ những ngày có công chăm chỉ cầm cờ mao đi sứ và ra trấn ngoài biên,

Tương những năm có công cố giúp giữ quyền Tể tướng và vào hầu Kinh diên.

- Tại triều tại quận văn kiêm võ,

Vu quốc vu gia hiệu tổ trung.

Nghĩa là:

Khi ở triều, khi ở quận, văn mà kiêm võ,

¹⁷⁹ Nguyên chú: “Người xã Liêu Xá”. Xã Liêu Xá nay là thôn Liêu Xá, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

¹⁸⁰ Nguyên chú: “Tiên sinh đỗ Hoàng giáp khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1670), làm quan đến chức Hiến sứ.

¹⁸¹ Nguyên chú: “Đỗ đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hoà”.

¹⁸² Nguyên chú: “Chức Ngoại hiến, Nội đài, Thiêm sai, Tri phiến”.

¹⁸³ Nguyên chú: “Đốc trấn các xứ Cao Bằng, Thanh Hoa, Thái Nguyên”.

¹⁸⁴ Nguyên chú: “Con của Hữu Mưu”.

¹⁸⁵ Nguyên chú: “Trọng Tín khoa Mậu Thìn (1748), Hữu Dung khoa Át Mùi (1775) niên hiệu Cảnh Hưng đều đỗ đồng Tiến sĩ”.

Với nước với nhà lấy hiếu làm trung.

- Ác ưu quốc sùng cung tam mệnh,

Thanh bạch gia phong tiện tứ tri.

Nghĩa là:

On nước đời dào được ban mệnh làm Tể tướng đến ba lần,

Nếp nhà thanh bạch được tiếng tốt như câu trả lời “tứ tri”¹⁸⁶.

Vũ Hữu¹⁸⁷: tổ tiên ông người ở tỉnh Phúc Kiến bên Trung Quốc tên là Vũ Hồn. Khoảng niên hiệu Hội Xương đời Đường (841 - 846), Vũ Hồn sang làm Thứ sử Giao Châu, thường đi khắp nơi để xem những kiêu đất có tiếng. Khi đến ấp Trạch, nhận thấy mạch đất kết tụ như hình ruột ốc, năm ngọn núi châu về, tức là kiêu đất đời đời phát khô khoa, bèn lập gia cư ở đó. Nhân thế mới lấy chữ Đường An đặt tên cho huyện, và chữ Khả Mộ đặt tên cho xã. Tiếp theo đó mới đổi làm Mộ Trạch, ông Nghiêu Tá đời Trần Minh Tông thuộc dòng dõi của họ ấy. Ông Tá cùng em đồng thời thời đó¹⁸⁸, đều nổi tiếng về văn học. Về sau có người cháu bày đời của Cao Biền sang bên ta, khi tới ấp này bảo: “Đây là tổ Tiên sĩ”. Vũ Hữu là cháu đời đời của ông Tá, đỗ Hoàng giáp khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận (1463). Ông rất tinh thông toán học, từng lập ra cuốn “Toán pháp đại thành”. Lúc ấy các cửa thành Thăng Long do lâu năm nên bị hư hỏng, Hoàng thượng xuống đặc dụ hỏi ông rằng: phen này tu bổ, phải dùng bao nhiêu đá gạch?”. Ông lập tức đi xem xét độ cao thấp, rộng hẹp của các cửa thành, tính toán xong rồi tâu hết lên. Thợ gạch theo đúng con số đã tính toán mà làm. Đến khi việc tu bổ hoàn thành thì số gạch làm ra

¹⁸⁶ Tứ tri: bốn cái biết. Đời Hậu Hán, vua người sai đem 10 cân vàng đến thử Dương Chấn. Chấn không nhận. Người ấy bảo: “Đêm khuya có ai biết mà ông sợ?” Chấn đáp: “Đã có trời biết, thần biết, anh biết, tôi biết, sao lại bảo rằng không biết”. Sau khi Chấn mất, dân mộ đức thanh liêm, lập miếu thờ ông, gọi là miếu “Tứ tri”.

¹⁸⁷ Nguyên chú: “Từ đây trở xuống đều là người xã Mộ Trạch, huyện Đường An”. Xã Mộ Trạch nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

¹⁸⁸ Nguyên chú: “Thái học sinh”.

không thừa không thiếu nên ông được Hoàng Thượng khen là bậc thần toán, người đương thời gọi ông là “Toán trượng nguyên”. Làm quan đến Thượng thư Bộ Lại rồi về hưu. Lê Quang Bị¹⁸⁹ có thơ rằng:

Hào kiệt sơ do Tiến sĩ khoa,
Viết cẩn viết thận nhất vô sai.
Chư tào diệt thí công năng trứ,
Đồng nghiệp hàm suy đức nghiệp gia.
Đường tướng thủ văn hãm Tổng Cảnh,
Tấn triều bác vật tiện Trương Hoa.
Môn đình thanh tử tương huy ánh,
Dư khánh tòng tri tích thiện gia.

Dịch nghĩa:

Hào kiệt xưa nay đều xuất thân từ khoa Tiến sĩ,
Nói rằng bởi cẩn cù, cẩn thận thật chẳng sai.
Thi thổ khắp các ty tào đã chứng tỏ khả năng,
Bạn hữu đều suy tôn là nhà có đức nghiệp.
Văn tướng đời Đường chỉ hãm mộ Tổng Cảnh¹⁹⁰
Kẻ uyên bác triều Tấn nổi tiếng có Trương Hoa¹⁹¹.
Cửa nhà rực rỡ màu xanh tía,
Váy mới biết phúc khánh dành cho nhà tích thiện¹⁹².

Dịch thơ:

¹⁸⁹ Nguyên chú: “Là con ông Lê Nại”.

¹⁹⁰ Tổng Cảnh: người đời Đường Huyền Tông, làm quan giữ vững chính đạo, thường phạt không vì tình riêng.

¹⁹¹ Trương Hoa: người đời Tấn, nổi tiếng học rộng, có soạn ra bộ sách *Bác vật chi*, được người đời vi với Trịnh Tử Sản thời Xuân Thu.

¹⁹² Do câu: “Tích thiện chi gia tất hữu dư khương” (*Kinh Dịch*), Ý nói những nhà làm được nhiều việc thiện tất sẽ được hưởng phúc.

*Hào kiệt xưa do Tiến sĩ khoa,
Rằng cần, rằng thận thày không ngoa.
Ty tào thù khắp công năng tỏ,
Bạn hữu suy tôn đức nghiệp nhà.
Văn tướng Đường thời mong Tống Cảnh,
Tán triều bác vật nức Trương Hoa.
Cửa nhà rạng rỡ màu xanh tía,
Phúc khánh dành riêng tích thiện gia*

(NguyễnThị Lâm dịch)

Em của Vũ Hữu là Vũ Phong, tướng ngũ đoan¹⁹³, có sức khoẻ, muện về khoa danh, được ông Hữu dạy cho phép đánh vật. Trong triều vua Lê Thánh Tông có một lực sĩ cầm chiếc chùy đồng đứng ở phía trước, vé mặt dương dương tự đắc. Ông Phong muốn xin được cùng người ấy đấu sức, bạn hữu can rằng: “Người kia to lớn mà anh thì thấp bé thể này sợ lại mua lấy trận cười cho người xem mà thôi”. Ông nói: “Chỉ vì kẻ kia chưa gặp địch thủ nên mới nổi tiếng, phen này sẽ biết tay tôi”. Nói đoạn ông làm tờ tâu lên vua xin được cùng lực sĩ đấu sức. Vua bảo: “Lực sĩ của ta kén trong ngàn vạn mới được một người, kẻ kia là người nào lại dám to gan lớn mật, thôi thì hãy cho thử sức xem sao”. Rồi nhà vua cho định ngày thi thí để thân ngự tới xem. Ông Phong ngằm nắm một tí cát, vung tay ném vào mặt lực sĩ, khiến anh này mắt bị vương cát không thể mở được, chưa kịp trở tay đã bị ông Phong dùng miếng “luồn qua nách” làm cho ngã ngửa. Người xem hoan hô ầm ĩ, vua cũng khen là có sức khoẻ, ban cho danh hiệu “Trạng nguyên đô vật”, trao giữ chức Đình úy. Ông nổi tiếng là công bằng thỏa đáng trong khi xét xử.

¹⁹³ Ngũ đoan: năm bộ phận là hai tay, hai chân và thân mình đều ngắn. Theo tướng pháp thì đó là quý tướng.

Ông Lê Quang Bí có thơ rằng:
Ngũ đoán tăng xưng tướng mạo kỳ,
Tang bồng hồ thi hảo nam nhi.
Nhất môn bá trọng quang hiên nghiệp,
Thiên tài minh lương kết chủ tri.
Ứng biến đạt tài thi hữu chính,
Xưng bình lệnh dụ bá vu thì.
Tử tôn vinh thịnh đoan phi ngẫu,
Mại đức Cao Dao thị ngã si (sư).

Dịch nghĩa:

Ngũ đoán từng được khen là tướng mạo kỳ lạ,
Tang bồng hồ thi¹⁹⁴ đáng bậc nam nhi.
Một nhà chú bác soi sáng hiên nghiệp¹⁹⁵,
Muôn thuở chúa tôi kết làm tri âm.
Ứng biến tài giỏi, thi hành chính sự,
Tiếng khen là công bằng vang khắp một thời.
Con cháu về sau được vinh hiển chẳng phải là ngẫu nhiên,
Vun trồng cây đức, ông Cao Dao¹⁹⁶ chính là bậc thầy.

Dịch thơ:

¹⁹⁴ Tang bồng hồ thi: cái cung bằng gỗ dâu và cái tên bằng cò bồng. Người xưa có tục khi nào sinh con trai thì dùng cung gỗ dâu, tên cò bồng bắn ra bốn phương và bắn lên trên trời, bắn xuống dưới đất để cầu chúc cho đứa bé sau này lớn lên vùng vẫy ngang dọc bốn bề.

¹⁹⁵ Hiên, nghiệp: học nghiệp tốt lành.

¹⁹⁶ Cao Dao: quan Tư pháp đời Ngu Thuấn, nổi tiếng là người có đạo đức. Trong *Kinh Thư phần Đại Vũ mô* có câu: "Cao Dao mại chùng đức" (ông Cao Dao vun trồng cây đức).

Ngũ đoàn từng khen tướng mao kỳ,
Tang bồng hồ thi đáng nam nhi.
Một nhà chủ bác soi hiền nghiệp,
Muôn thuơ vua tôi kết cố tri.
Ứng biến thực tài thi lấy chính,
Công bằng một thuơ tiếng khen kỳ.
Cháu con vinh hiển không dưng để,
Mại đức¹⁹⁷ Cao Dao học những khi.

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Cháu ông Hữu là Dự đảm lược hơn người, khi còn trẻ được bổ chức Điển binh. Thời vua Nhân Tông có bọn Phạm Đôn, Phan Ban đem quân trèo tường vào làm việc thí nghịch. Ông Dự giả làm thầy coi tướng, rồi mang dao vào giết chết Phạm Đôn, kêu gọi các tướng sĩ sẵn vào bắt tên Ban và đồng đảng đem chém. Cung đình vì thế mà được yên tĩnh, bèn rước Thánh Tông về nối ngôi. Ông được tiến phong làm Minh Nghĩa công thần, Đô đốc phủ Tả đô đốc. Ông Lê Quang Bí có thơ rằng:

Tào phụ tài danh nhất thế hào,
Đường An tri lễ thiện suy bao.
Áu thừa Không Lý đình xu huấn,
Trường đặc Tào Bân thế thụ thao.
Kỳ tài vũ đồ tăng tiến lịch,
Bách niên hãn giản ký huân lao.
Chi hiềm thế đạo đa khanh kếm,
Môn vọng nguy nguy ngã độc cao.

Dịch nghĩa:

Khi còn trẻ đã nổi danh là hào kiệt một thời,
Người Đường An “biết lễ”, câu suy tôn rất đúng.

¹⁹⁷ Mại đức: đức hơn người.

Khi tuổi trẻ theo lời dạy bảo nơi sân Không Lý¹⁹⁸,
Lớn lên học được tài thao lược của Tào Bân¹⁹⁹.
Mấy năm theo nghiệp võ càng thêm từng trải,
Trăm năm sử sách còn ghi chép công lao.
Hiềm một nỗi đường đời lắm hang ổ,
Chỉ riêng ông một cửa cao sừng sững

Dịch thơ:

*Sớm đã lừng danh nhất tiể hào,
Đường An “biết lẽ” những khen lao.
Trẻ nhờ Không Lý sân theo lẽ,
Lớn học Tào Bân ngón lược thao.
Mấy độ võ đồ từng ném trái,
Trăm năm sử sách rạng công lao.
Đường đời ngán nỗi nhiều hang ổ,
Sừng sững riêng mình một cửa cao.*
(Nguyễn Thị Lâm dịch)

¹⁹⁸ Sân Không Lý: Lý Ngự là con của Không Tử. Một hôm Không Tử đứng ở sân thấy Lý Ngự đi qua bèn hỏi: “Đã học *Kinh Thi* chưa?” Lý Ngự đáp: “Chưa”. Không Tử lại nói: “Không học *Kinh Thi* thì không biết lấy gì để nói chuyện”. Một ngày khác, Không Tử lại hỏi Lý Ngự: “Đã học *Kinh Lễ* chưa?” Lý Ngự đáp: “Chưa”. Không Tử nói: “Không học *Kinh Lễ* thì lấy gì để lập thân”. Vì vậy người sau hay mượn điển Lý đình (sân Lý) để ngợi khen gia đình nào mà cha dạy con học được thành tài.

¹⁹⁹ Tào Bân: tướng giỏi thời nhà Tống. Khi đánh vào Ba Thục, ông không giết lầm người, không tơ hào vật gì của dân. Sau Tào Bân có soạn ra sách lược thao để dạy binh pháp.

Về sau họ Vũ kế tiếp vinh hiển²⁰⁰ đều là dòng dõi Vũ Hữu. Xét thấy trong *Đăng khoa lục*, Vũ Hữu từng xin gia phong tước Cừ tích²⁰¹ cho nguy Mạc, như vậy cũng là cái vết của viên ngọc trắng đó.

Vũ Quỳnh: đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất thời Hồng Đức (1478), được chọn vào giữ chức Đài giám²⁰², không kiêng nề nhà quyền thế. Đến khi ra nhận chức ở Đông Hải²⁰³ nổi tiếng có ân tín. Bình sinh ông là người học rộng, hiểu cổ, được người đời tôn là bậc thầy, từng kiêm chức Tổng tài ở Sứ quán. Ông có soạn ra bộ *Đại Việt thông giám*, làm quan đến Thượng thư Bộ Binh. Ông Lê Quang Bí có thơ rằng:

Đường đường thánh thể nhất hồng nho,
Sĩ chi tùy thời nhậm tự do.
Thiên thượng cớ Tiên khai cốt tướng,
Nhân gian hoạt Phật kiến tâm đầu.
Gia ngôn thiện hạnh chư hiền quán,
Đại sách²⁰⁴ hùng văn vạn cổ lưu.
Tư đạo nguy nguy sơn nhạc tại,
Hậu nhân vô bất xí tiền tu.

Dịch nghĩa:

Đường đường là bậc đại nho ở đời thịnh trị,

Theo sự tự do của mình, tùy lúc muốn làm quan thì làm, muốn thôi thì thôi.

Về người trơ xương như bậc Tiên gầy²⁰⁵ trên đời,

²⁰⁰ Nguyên chú: “Vũ Tương, Vĩnh Phu phong hàm Thái bảo, Tiệm làm Đề lãnh tứ thành quân vụ, Chỉ làm Tham đốc văn thân, Đinh Lâm đỗ Hoàng giáp, Lương và Trọng Trinh, Đinh Thiệu, Đinh Ân cùng đỗ Đồng Tiến sĩ”.

²⁰¹ Cừ tích: tức tước vương.

²⁰² Đài giám: chức quan Ngự sử, chuyên về việc can gián.

²⁰³ Đông Hải: tức Hải Dương, đời Trần Thái Tông, Hải Dương có tên là lộ Đông Hải.

²⁰⁴ Đại sách: có bản chép là đại bút (cây bút lớn).

Tấm lòng tốt như vị Phật sống²⁰⁶ ở nhân gian.
Lời hay nét tốt hơn cả các bậc hiền,
Kho sách lớn, lời văn hùng hồn để lại muôn đời.
Đạo học của ông rất cao như Thái Sơn, Bắc Đẩu.
Người đời sau ai cũng muốn kiễng chân lên cho kịp theo bậc tiền bối²⁰⁷

Dịch thơ:

*Đường đường đời thánh bậc chân nho,
Tuỳ lúc tiến lui chỉ tự do.
Thương giới tiên gãy là cốt cách,
Nhân gian Phật sống tính trời cho.
Lời hay đức tốt hơn nhân thế,
Hùng khí sách văn thật đáng trò.
Đạo ấy non cao sừng sững đứng,
Người sau trông ngóng chẳng còn lo.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Sách *Truyền kỳ lục* nói về họ Vũ ở Đường An tức là họ Vũ này. Con ông Vũ Quỳnh là Cán, bẩm tính thông minh dĩnh ngộ, sách vở đọc rất rộng, đỗ Hoàng giáp khoa Nhân Tuất²⁰⁸ niên hiệu Cảnh Thống (1502), phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, coi Viện Hàn lâm, Nhập thị kinh diên, văn chương đức hạnh được người đời

²⁰⁵ Tiên gãy: dịch chữ “cổ tiên”. Thơ Lục Du có câu: “Lãng lệ băng sương tiết dữ kiên, nhân gian ná đặc thử cò tiên” (Tiết cứng thêm vì trái giá sương, thế gian khôn được gốc tiên gãy).

²⁰⁶ Phật sống: Tư Mã Quang đời nhà Hán, đỗ Tiến sĩ, làm quan rất có nhân đức, được dân sùng bái như vị Phật sống, vẽ tượng để thờ không biết bao nhiêu mà kể, nên được mệnh danh là “Vạn gia sinh Phật” (Phật sống của muôn nhà).

²⁰⁷ Theo Bản dịch sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. KHXH, H. 1992, tr.374.

²⁰⁸ Trong nguyên bản, chữ “Tuất” khắc nhầm thành “Thìn”. Đây dịch chữa lại.

suy tôn. Nhà vốn thanh bản mà vẫn vui vẻ tự nhiên, gặp cảnh vật thấy hứng thú thì ngâm vịnh, chỉ vậy bút là xong bài thơ.

Ông có soạn các sách *Tùng Hiên thi tập*, *Tứ lục bị lãm*. Ông Lê Quang Bí có thơ rằng:

Tảo trạc nguy khoa phó thượng cầu,
Văn chương đức nghiệp tác sư mô.
Bán thiên tài thượng phù hưng vận,
Tam thập niên dư lịch yếu đồ.
Miết miện cung khuê liên hào tước,
Thanh đăng hoàng quyền cự hàn nho.
Thanh bản thủy thức vô gia kế,
Nhậm địa thi thư hữu đạo du.

Dịch nghĩa:

Còn trẻ tuổi đã đồ cao, xứng đáng với lòng cầu hiền của nhà vua,
Văn chương đức nghiệp là bậc thầy có khuôn mẫu.
Gặp buổi năm trăm năm²⁰⁹ giúp vận nước đang hưng thịnh,
Ngoài ba mươi năm từng làm những chức quan trọng.
Mình đội mũ miết, đeo ngọc khuê liên tiếp, phẩm tước vẻ vang là thế.
Mà vẫn mang tính cách nhà nho cổ điển “một ngọn đèn xanh, một
quyển vàng”.
Cảnh nhà thanh bản, biết đâu chẳng là một mưu chước để đức cho
con cháu.

Trong chỗ sách vở ấy cũng có màu béo của đạo²¹⁰.

Dịch thơ:

²⁰⁹ Theo quan niệm người xưa, cứ 500 năm có bậc thiên tử nhân ra đời, ở đây ý nói gặp đời hưng thịnh.

²¹⁰ Ý nói trong đó cũng đã có bông lộc (Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tr.374).

*Đỗ sớm khoa cao chúa hi hoan,
Văn chương sự phạm của trần gian.
Nửa ngàn thu trước phò hưng vận,
Ba chục năm dư trai chức quan.
Mũ giải ngọc khuê thêm tước quý,
Đèn xanh quyên cũ vẫn nho hàn.
Chữa nghèo phương thuốc nào ai rõ,
Mẫu mốt vườn thơ vốn chẳng khan²¹¹*

Lê Nại: tổ tiên vốn người huyện Thuần Lộc, châu Ái²¹². Khi Lê Nại làm An phủ sứ đạo Tả Giang, Lạng Giang²¹³ có lấy con gái họ Vũ làng Mộ Trạch, nhận thấy phong thủy tốt mới làm nhà luôn ở đó, rồi sinh ra Cảnh Tuân, đỗ Hương tiến năm Xương Phù đời nhà Trần, bạn thân với Bùi Bá Kỳ. Cuối đời nhà Trần, Hồ Quý Ly cướp ngôi, Tuân khuyên Bá Kỳ sang Yên Kinh xin quân về đánh họ Hồ.

Nhà Minh sai Trương Phụ, Mộc Thạnh, Hoàng Phúc chia làm ba đạo tiến binh sang. Kỳ làm tiên phong dẫn đường, bắt sống được cha con họ Hồ giải sang Yên Kinh. Người Minh phong cho Kỳ chức Tham nghị. Tuân dâng một bức *Vạn ngôn thư*²¹⁴ cho Kỳ, đại lược nói rằng: nếu lập con cháu họ Trần, đó là thượng sách, thì tôi xin làm các vị thuốc ở trong bồ đề tùy ý túc hạ sử dụng. Nếu túc hạ làm chức thú từ cho nhà họ Trần, thì tôi xin giữ việc mâm bàn chạy đi chạy lại, để túc hạ sai khiến. Nếu như còn tham tước vị, đó là hạ sách, thì kẻ nô bộc này sẽ đi câu ở nơi vắng, cày ruộng hoang để sống trọn tuổi thừa mà thôi. Đến lúc Kỳ nhân việc khác mà mắc tội, bị người Minh tịch biên gia sản, thấy trong nhà có bức thư đó, chúng liên sai người đi bắt kẻ viết ra bức thư thì Cảnh Tuân đã đổi họ tên lánh đi nơi khác rồi. Về sau người Minh mở trường dạy học, ông muốn đến xem xét, các con ông

²¹¹ Theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, sđd. tr.54-55.

²¹² Huyện Thuần Lộc Châu Ái: nay là huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

²¹³ Lạng Giang: nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

²¹⁴ Vạn ngôn thư: bức thư vạn chữ.

hết sức can ngăn. Ông nói: “Nhà ta đời đời ăn lộc, vì bức *Vạn ngôn thư* bị tiết lộ nên sự việc không thành. Nay là lúc cần đem lòng thành để đền nợ nước, dầu có chết cũng vinh, tiếng thơm trung nghĩa muôn thưở nêu trong sử sách, đối với ta còn có điều gì đáng sợ?”. Thế rồi ông làm khách du chơi Trảng An²¹⁵, nhận chức Giáo thụ để ngầm lo việc báo quốc. Nhưng việc chưa thực hiện được thì người Minh phát giác chính ông đã viết bức thư trước đây. Chúng lập tức bắt ông đưa về Bắc. Khi giải tới Yên Kinh, vua nhà Minh hỏi: “Mày khuyển Bá Kỳ mưu làm việc trái phép là có sao?”. Ông đáp: “Chí khí của người Nam là bảo tồn nước Nam, cũng như con muông của Chích cần người không phải chủ của nó, việc gì phải hỏi?”. Vua Minh cá giận, sai tổng giam vào nhà ngục ở Kim Lăng²¹⁶. Con lớn là Thái Diên cũng theo đi, rồi đều chết ở trong ngục. Ông Lê Quang Bí có thơ rằng:

Xu đình thi lễ giảng minh am,
Tự lệ huyền hồ tráng chí hàm.
Kiến quyền phi cung thành hiệp nhất,
Quyền quyền hứa quốc sách trần tam.
Cương thường tự nhiệm tha hề tuất,
Đình hoạch như đi tử diệc cam.
Lũy thế điệp mộng trung nghĩa báo,
Quang tiền sự nghiệp trấn Thiên Nam.

Dịch nghĩa:

Qua sân²¹⁷ đã được giảng giải về Kinh Thi. Kinh Lễ,
Tự nhủ mình phải cố gắng nuôi chí lớn.

²¹⁵ Trảng An: đây chỉ Kinh đô Thăng Long.

²¹⁶ Bản A.882, tr.27b khắc thiếu mất một đoạn từ: *Trương tử Thái Diên tòng hành giai tốt vu ngục trung*, cho đến: *Tạc tiêu phong vũ, gia gia đòi hoại cựu viên tường* (Con lớn là Thái Diên cũng theo đi, rồi đều chết ở trong ngục...Gió mưa đêm trước, nhà nhà xiêu đổ vách tường xưa). Chúng tôi tạm lấy ở bản B điền vào cho đủ.

²¹⁷ *Qua sân*: dịch chữ “xu đình”, xem chú thích số 199.

Lúc khó khăn quên mình, một lòng hợp nhất,
Đau đầu lo việc nước, bày ba kế sách
Cương thường²¹⁸ tự gánh, việc khác có kể gì.
Đỉnh vạc²¹⁹ được yên ôn, dầu chết cũng cam.
Lòng trung nghĩa nhiều đời mong được báo đáp,
Sự nghiệp trước đây đã từng chấn động cả trời Nam.

Dịch thơ:

*Thi Lễ qua sân đã tỏ tường,
Tự mình gắng gỏi chí cao cường.
Khó khăn quên phận lòng như nhất,
Nợ nước lo đền kể chừ trương.
Gánh vác cương thương đâu sá kể,
Giữ yên đỉnh vạc dạ nào vương.
Nói đời trung nghĩa mong đền đáp,
Rạng rỡ trời Nam sáng tấm gương.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Con thứ là Thiệu Dĩnh, con út là Thúc Hiến gặp khi Hoàng Phúc mở trường dạy học, hai người đều đến thụ nghiệp. Bỗng một đêm mưa to gió lớn, sớm hôm sau Phúc ra ngoài Cửa Nam xem xét, buột miệng đọc một câu rằng: “Gió mưa đêm trước, nhà nhà xiêu đổ vách tường xưa”. Thúc Hiến ứng khẩu đối ngay rằng: “Trời đất hôm nay, nơi nơi tốt tươi cây cỏ mới”. Hoàng Phúc ngửa mặt lên trời mà than rằng: “Nước Nam đã có thánh chúa xuất hiện ở phía tây nam, nước Nam lại trở về nước Nam. Chẳng bao lâu nữa ta phải trở về Bắc, hai anh nên

²¹⁸ Cương thường: do chữ “tam cương” và “ngũ thường”. “Tam cương” gồm ba mối: vua tôi, cha con, vợ chồng. “Ngũ thường” gồm năm đức thường của con người là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

²¹⁹ Đỉnh vạc: đời Hạ Vũ đúc chín cái vạc làm vật quan trọng để truyền nước. Cho nên đỉnh vạc được coi là tượng trưng cho quốc gia.

tới đó mà tìm cha của mình”. Lúc bấy giờ vua Lê Thái Tổ đã khởi nghĩa ở Lam Sơn, hai người theo vào phò tá, chưa bao lâu thì đại phá được giặc bắc, bọn Hoàng Phúc, Mộc Thạnh đều đầu hàng được trả về Bắc quốc. Dĩnh, Hiên tiễn chân thầy học lên đến tận cửa Nam quan rồi mới bái biệt mà rằng: “Chúng tôi may được nhờ ơn dạy dỗ, kẻ đã lâu ngày. Phen này thầy trở về nước, biết bao giờ lại được gặp gỡ. Xin thầy chỉ bảo cho một kiêu đất âm phần²²⁰ thì chúng tôi được chịu ơn nhiều lắm”. Phúc đáp: “Trước đây ta đã lưu ý một kiêu ở ngay phía tây làng anh, là kiêu mộc tinh nổi trên mặt nước, huyết ấy đầu gối chiếc mũ, trông vào đai bạc, nhật nguyệt áp hai vai, ngựa đi sứ đóng ở phương tây, đích thị là ngôi huyết phát phúc, con cháu sẽ nối tiếp nhau thi đỗ. Hiên ta đã chôn một mảnh gỗ xuống đó. Rồi nhân chỉ bảo cách táng như thế nào, lại dặn dò sau này có ai đi sứ mà lâu không thấy về thì nên đục khoét vào chân sau con ngựa đó khiến nó phải ngoảnh đầu lại, thì người đi sứ sẽ trở về ngay. Hai người nghe xong bái biệt trở về.

Về sau vua Lê Thái Tổ đã bình định xong thiên hạ, chọn người đi sứ Bắc quốc mà không ai dám đi. Ông Dĩnh vì có cha và anh ở bên đó nên khẳng khái xin đi, liền được gia phong chức Tri hình viện, mang tờ biểu trần tình sang nhà Minh, kèm theo hai tượng người, một bằng vàng, một bằng bạc để thay người. Người Minh chắt chừa căm hận²²¹, mắng mỏ không thèm hỏi đến, bắt Dĩnh phải ở ngoài cửa thành rồi lấy sơn gán cả hai mắt của Dĩnh lại, không cho ăn uống gì cả. Hoàng Phúc biết tin, giấu bánh vào trong giày dép, mỗi khi đi qua thì bỏ vào, vì thế mà hơn ba tháng Dĩnh vẫn không chết. Người Minh cho là thần, bấy giờ mới chịu nhận lễ vật và tha cho ông về. Nhân tiện ông đi tìm cha và anh thì không biết mất ở nơi nào. Khi đến một ngôi chùa thấy có tập thơ do chính tay cha viết hãy còn ở đó, ông bèn đem về nước rồi hu táng²²². Ông Quang Bí có thơ rằng:

Trắng niên biểu biểu phụ cao danh,
Khai sáng dân duyên tế thánh minh.

²²⁰ Âm phần: mồ mả.

²²¹ Nguyên chú: “Vì phía ta đã giết Liễu Thăng”.

²²² Hu táng: chôn không có quan tài.

Thị thác dự bồi loan dịch cận,
Thừa đao tiên ứng sứ xa hành.
Vương quan kiến ngạc trung kiêm ái,
Thiên lý chiêu minh khốn phục hanh.
Lai duệ chi kim tuần cô triệt,
Công thành sự tế thị tiền trình.

Dịch nghĩa:

Tuổi trẻ đường đường là bậc cao danh,
Duyên may gặp gỡ đáng thánh minh²²³ khai sáng.
Được phó thác việc hầu cận giúp đỡ nhà vua,
Ngồi trên xe mang cờ sứ nhẹ bước ra đi.
Lúc khó khăn vẫn giữ lời ngay thẳng trung ái,
Lẽ trời soi sáng, hết khốn lại hanh²²⁴.
Nay con cháu nguyện noi theo dấu tích của tiền nhân,
Sự nghiệp được trọn vẹn là nhờ con đường của cha ông xưa.

Dịch thơ:

*Đường đường tuổi trẻ bậc cao danh,
Khai sáng duyên may gặp thánh minh.
Phó thác dự hầu lo việc nước,
Trên xe cờ sứ tiện hành trình.
Một niềm son sắt trung cùng ái,
Soi tỏ lẽ trời khốn lại hanh.
Chí nguyện cháu con noi dấu cũ,
Công thành danh toại ấy tiền trình.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

²²³ Đáng thánh minh: chỉ Lê Lợi.

²²⁴ Hanh: hanh thông, thuận lợi, trái với “khốn” là cùng quẫn.

Thúc Hiển: lúc đầu làm Tri phủ phủ Trảng An. Một hôm nhân đi tế miếu các vua Đinh. Lê, thấy tượng bà Dương Hậu cùng đặt ngồi chung với vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành, ông bèn soạn tờ biểu tâu xin để Dương hậu trở về với chồng sau, đọc xong rồi đốt đi. bỗng thấy sắc mặt bà Dương hậu xám đen như bùn. Ông làm quan dần dần thăng đến chức Tuyên phủ sứ phủ Lạng Giang, Tri quân dân bạ tịch sự. Sau khi mất được táng ở xứ Chi Long²²⁵.

Lê Nại: là cháu Thúc Hiển, khi nhỏ rất chăm học, 27 tuổi đỗ Tỉnh nguyên²²⁶, lại đỗ luôn khoa Hoàn từ, được quan Thượng thư cùng áp là Vũ Quỳnh gả con gái cho. Khi sang ở rể, cả ngày ngồi rỗi, hầu như không để ý đến sách vở. Vũ công lấy làm lạ hỏi, thì phụ thân ông nói: “Từ khi con tôi sang bên quý phủ. Tướng công cho ăn như thế nào?”. Vũ công đáp: “Nhà nho thanh đạm, sự ăn uống có đáng là bao”. Phụ thân ông lại nói rằng: “Con tôi về sự ăn uống khác với người thường lắm! Thế là bởi chỗ nó ăn không đầy đủ đó thôi”. Vũ công nghe nói, mỗi bữa tăng lên gấp đôi thì ông đọc sách được một hai thiên, dần dần tăng lên nời ba thì ông đọc tới canh ba, tăng lên nời tư thì ông đọc tới canh tư. Vũ công nói: “Con rể của ta thực là hơn người!” Rồi ông bảo gia nhân cứ lấy nời năm làm chuẩn, từ đấy trở đi nghe tiếng đọc suốt đêm tới sáng. Lê Nại từng làm thơ tự khen mình như sau:

Mộ Trạch tiên sinh,
Dĩ thực vi danh.
Thập bát bát phạn,
Thập nhị bát canh.
Khôi nguyên cập đệ.

²²⁵ Nguyên chú: “Theo lời dặn của Hoàng Phúc”.

²²⁶ Nguyên văn: “Niên nhị thập thất Tỉnh nguyên” (năm 27 tuổi đỗ Tỉnh nguyên). Chúng tôi ngờ ở đây khắc lầm, đáng lẽ là Trạng nguyên. Các tài liệu đăng khoa lục như *Đinh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Đại Việt lịch đại đăng khoa lục*, *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*, *Tam khôi lục* đều ghi về Lê Nại như sau: “27 tuổi đỗ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh” tức Trạng nguyên.

Danh quán quân anh.
Súc chi dã cự,
Phát chi dã hoành.

Dịch thơ:

*Mộ Trạch tiên sinh,
Vĩ ăn nôi danh.
Mười tám bát cơm,
Mười hai bát canh.
Khô nguyên đồ đạt,
Danh lấp quân anh.
Tích lại to lớn,
Phát ra tung hoành²²⁷.*

Niên hiệu Đoan Khánh khoa Át Sừ (1505) ông vào thi Hội, các bài kinh nghĩa, phú, sách đều đứng thứ nhất, duy có một bài tứ lục đứng thứ nhì. Vào thi Đình, ông đồ Trạng nguyên cập đệ, làm quan đến Thị lang bộ Hộ. Con là Lê Quang Bí có thơ rằng:

Cục độ khoan hồng thảo lý thuần,
Thiên tài định thị văn phùng thần
Tầng tương danh vọng khô thiên hạ.
Hựu bá thi thư trạch ngã dân.
Âm đức tức trung lai thể cập,
Nguy khoa kế trạc nhất môn xuân.
Vĩnh lưu quân tử vô cùng khánh,
Hán tiện Vu Công Tổng Đậu Quân.

Dịch nghĩa:

Độ lượng khoan dung tính nét hiền lành.

²²⁷ Theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, sđd, tr.60.

Thiên tài đã định, chỉ muộn gặp thời.
Từng mang danh vọng đứng đầu thiên hạ.
Lại lấy Thi Thư dạy cho dân ta.
Âm đức dè cho con cháu đời sau theo kịp.
Một nhà xuân. khoa cao nổi đời.
Phúc lành của bậc quân tử còn lưu truyền mãi,
Ví như Hán Vu Công và Tống Đậu Quân²²⁸.

Dịch thơ:

*Lượng cà khoan dung tính nét thuần,
Thiên tài đã định, cũng đến lần.
Từng mang danh vọng trùm thiên hạ,
Lại lấy Thi Thư dạy quốc dân.
Âm đức để dành con cháu hưởng,
Khoa cao nổi đời một nhà xuân.
Phúc lành quân tử lưu truyền mãi,
Ví Hán Vu Công, Tống Đậu Quân.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Lê Đình: là em ông Nại, khi còn nhỏ được khen là thần đồng, sau cùng đi thi Hội với anh. Vào trường đệ nhất gặp đầu đề trong Cửu Kinh, ông không nhớ rõ phải đến hỏi anh, anh trả lời: phen này chính là anh thi với em, nếu lại bảo em thì còn thi với ai nữa? Đình rằng thôi thì phen này hãy nhường anh đi trước. Nói đoạn nhỏ lều ra thẳng, rồi ngay hôm ấy thu xếp trở về, đi cả đêm đến nhà thì đã canh ba, không dám gọi cửa, đành ngủ ở ngoài mái hiên. Đêm ấy bà mẹ ông nằm mộng thấy thần nhân báo rằng: “Ngoài hiên có ông Hoàng giáp, tại sao

²²⁸ Vu Công: người huyện Đàm, tỉnh Đông Hải, nổi tiếng có tài xét ngục án. *Đậu Vũ Quân*: người huyện Yên Sơn, sinh năm con trai đều đỗ đạt làm quan to. Phùng Đạo mừng bài thơ trong đó có những câu: “Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương” (Linh thông một gốc cõi, đan quế năm cành thơm).

không mở cửa đón vào?”. Bà chợt tỉnh dậy bần khoăn tự hỏi: “Hôm nay là ngày thi Hội sao lại có Hoàng giáp nào ngủ ở mái hiên nhà ta? Vậy hãy thử ra coi xem sao”. Rồi bà mở cửa ra đánh thức dậy, té ra là Lê Đình. Đình đem thực tình kể lại cho mẹ nghe, bà bảo: “Mày học chưa thật đến nơi đến chốn, miễn là phải biết gia công, rồi đến khoa sau cũng chưa muộn mà”. Đình theo mẹ vào nhà, đốt đèn lên đem sách ra học. Bà mẹ cười bảo: “Vừa mới thi hỏng nên mày phấn khích, sợ rằng chí ấy không giữ vững được rồi lại sinh ra hoang phế đó thôi”. Đình đáp: “Chỉ nay mai thôi mẹ sẽ thấy con là người thế nào”. Thế rồi từ đó trở đi, ngày đêm chăm chỉ, tay không rời quyển sách, đến khoa Tân Mùi (1511) quả nhiên thi trúng Hoàng giáp.

Lê Quang Bí: là con trưởng ông Nại, khi lên năm tuổi đã thông mẫn hiếu học, nổi tiếng là thần đồng. Năm 16 tuổi đỗ Hương tiến, năm 33 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất niên hiệu Hồng Nguyên (1526), được bổ chức Hiến sát sứ trấn Sơn Nam, ông chẳng kiêng nể gì các nhà quyền quý. Khi ông làm Tán lý nhưng vụ có công, được phong tước Đoan Thận hầu, rồi phụng mệnh đi sứ phương Bắc. Lúc ấy có viên Trung sứ đi phụ tá chuyên giữ lễ vật cống hiến đã làm vàng bạc giả để thay vào đó mà ông không biết. Khi đến phủ Nam Ninh bị quan Tổng đốc phát giác, đem việc ấy tâu về triều. Vua Minh cả giận, ra lệnh bắt giữ ông lại và lấy vỏ con cá ly²²⁹ đập lên hai mắt rồi sơn kín, đoạn bảo rằng: “Bao giờ đẻ đực đẻ, ngựa mọc sừng thì người mới có ngày trở về”. Gặp lúc mùa đông ông thường nằm ngửa trên cái giường nhỏ phơi bụng dưới ánh mặt trời. Người Minh hỏi có sao, ông vỗ ngay vào bụng đáp rằng: “Ta phơi cái bỗ chữ ở trong bụng này”. Chúng bảo vậy ông thử đọc hết cuốn *Đại học*²³⁰ xem sao, ông liền đọc một hơi, chẳng sai một chữ. Người Minh lấy làm lạ, mới tháo bỏ đồ bịt mắt và càng thêm kính trọng. Trong khi ông làm lữ khách có soạn thuật những thi tập của các bậc tiền bối ở làng mình và cuốn *Tứ hương vận lục*. Lúc ấy có vị Cừ nhân là Đặng Hồng Chấn đến xin thụ nghiệp, khoa Ất Mùi thi trúng Tiến sĩ, được bổ làm chức Chủ sự ở Yên Kinh. Nhớ đến thầy

²²⁹ Cá ly: tên một loài sò nghêu.

²³⁰ Đại học: tên gọi một bộ sách trong *Tứ thư*.

học bị giam giữ lâu ngày, Chấn bèn soạn bản tấu tâu lên. Vua Minh thể tình triệu Quang Bí về Kinh an ủi, rồi khoảng ba tháng sau thì cho ông về nước.

Cuộc đi sứ kéo dài mười chín năm, người nhà nhớ lại lời dặn của Hoàng Phúc, đã đục khoét vào cái chân sau của con ngựa, nay mới thấy Quang Bí trở về. Ông được thăng chức Thương thư bộ Lại, tước Tô Xuyên hầu để sánh với Tô Vũ đời Hán, sau lại được tặng tước Thiếu báo quận công. Hối Trai tiên sinh²³¹ soạn bài văn bia có những câu khen rằng:

Nam linh chi hồng, vọng trọng Tô công,
Kiên dân trinh thạch, thiên địa thủy chung,

Nghĩa là:

Núi Nam cao lớn, trông ngóng Tô công,
Đá bia trong trắng, trời đất thủy chung.

Vũ Công Đạo: cha ông là An Phú hầu, khi còn nhỏ đã rất thông minh mẫn tiệp. Một hôm có người hàng xóm chỉ vào bụi mía trước sân đọc lên một câu: Đình tiền tài giá, giai trước từ y. Nghĩa là: Trước sân trồng mía, đều mặc áo đỏ.

Ông lập tức đối ngay rằng: Trì hạ sinh liên, đồng tương thanh cái. Nghĩa là: Dưới ao sen mọc, cùng gương lọng xanh.

Những người thức giả biết chuyện đều cho đó là điềm con cháu sẽ đỗ đạt. Về sau sinh ra Đạo và Lượng đều nổi danh tuần tú. Khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức thời Lê (1656), trong thôn có một bà lão, ở giữa đám đông người ngồi, bà vươn mình nháy vọt ra và bảo: “Ta đây từ cung tiên giáng xuống, nhân thấy khoa thi này văn tinh của

²³¹ Hối Trai: ở đây khắc lầm. Tác giả bài văn bia *Tô Quận công thân đạo bi minh* đề năm Diên Thành 2 (1579) có hai câu thơ trên là *Đỗ Ưông*, *Bảng nhân khoa Bính Thân (1556)*, chức *Đặc tiến kim từ vinh lộc đại phu*, *Công bộ Tả Thị lang kiêm Đông các học sĩ*, tước *Phúc Khê bá*, phong *Trụ quốc Hồng phúc tùng viện* (Xem *Văn bia thời Mạc*. Đinh Khắc Thuân. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996, tr.194).

áp Mộ Trạch rất vượng cho nên đến để báo tin”. Mọi người tranh nhau xin hỏi, bà nói rõ họ tên người đỗ. Đến khi yết bảng khoa ấy thì Vũ Trác Oánh²³², Vũ Đăng Long và Vũ Công Lượng cùng đỗ, đúng như lời bà nói. Xem đó thì việc “cửa trời treo bảng” chẳng phai là câu nói dối vậy. Lại như năm trước có một thầy địa lý đi qua ngôi mộ tổ của nhà Đăng Long cộ báo rằng: “Trước đây tôi coi ngôi mộ tổ ở làng Nguyệt Áng, đoán chắc năm tới sẽ phát Thủ khoa. Nay kiếu đất này không kém gì kiếu đất Nguyệt Áng, hẳn cũng có người đỗ đầu”. Khi ấy đã có người chế giễu rằng: “Long hổ, thực giả, toàn chuyện tầm phơ! Lê nào trên một bảng mà lại có hai Thủ khoa hay sao”? Thử rồi khoa ấy Nguyễn Đình Trụ ở làng Nguyệt Áng đỗ Hội nguyên, Vũ Đăng Long đứng thứ ba. Khi vào yết kiến Vương phủ, vương nhìn thấy diện mạo Đăng Long liền phán bảo rằng: “Người kia không đáng Thủ khoa hay sao”? Nói đoạn bèn cho Long được đứng bên tay phải Đình Trụ²³³. Coi đó thì thấy lời nói của thầy địa lý quả nhiên ứng nghiệm. Khi ấy Công Đạo chưa đỗ đạt, mà năm sau lại có đại tang. Hơn nữa, kỳ thi Hương, ông vào trường thi hộ người khác, bị “khiếm điểm”, trong lòng đang lo buồn thì đêm nằm mơ thấy đến chùa Vô Ngại, nghe có tiếng gọi: “Tiến sĩ đi đâu đấy?”. Ông gặp người gác cửa hỏi rằng: “Có quan nào trong ấy?”. Người gác cửa nói: “Người mặc áo vàng ngồi chính giữa là đức Ngọc Hoàng Thượng đế, còn hai vị mặc áo đỏ và áo xanh ngồi hai bên tả hữu tức là Nam Tào và Bắc Đẩu đấy”. Ông bèn tiến vào trong sân, định xin yết kiến, bỗng nghe tiếng bảo rằng: “Năm nay thi đỗ”. Ông nghĩ thầm: mình còn chưa hết đề trở, lại bị khiếm điểm trong kỳ thi Hương, còn có thể trông mong gì nữa? Nhưng rồi khoa thi Hội mùa xuân năm Kỳ Hội (1659) vì có việc phai hoãn đến mùa đông. Trong thời gian ấy, Chúa thượng {Trịnh Căn} lại còn ban chi dụ rằng những người có tài văn học mới đi thi hộ được cho người khác. Vậy nên tha hết cho họ để thu dụng nhân tài. Vì thế ông cũng được miễn tội.

²³² Chữ “Oánh”, nguyên bản khắc nhầm thành “Vinh”, đây đính chính lại.

²³³ Tức tả hữu Trạng nguyên.

và được ứng thí. Thế rồi khoa thi ấy Vũ Công Đạo cùng Vũ Cầu Hối, Vũ Duy Hải và Lê Công Triều, trong một ấp mà bốn người đồng榜. Kể từ khi có khoa mục đến giờ, duy có làng này và làng Kim Đôi là thịnh nhất vậy²³⁴. Công Đạo khi ở giữa triều đình lời lẽ danh thếp, thường can gián [chùa] về việc chọi gà. Sau khi phụng mệnh đi sứ phương Bắc trở về, được thăng chức Đô ngự sử. Rồi nhân việc kháng nghị Vũ Duy Đoán²³⁵ mà ông đập đầu vào cột, lấm liệt như truyện giữa triều đình bẻ gãy chấn song²³⁶. Người đương thời cho ông là một vị Ngự sử chân chính. Rồi ông bị bãi chức về nhà, nhưng chẳng bao lâu lại được triệu ra làm đến chức Thượng thư bộ Công. Ông tính thuần hậu chất phác. Hồi làm Đốc đồng ở trấn Sơn Nam, có người đưa gái đẹp đến để lấy lòng, bị ông cự tuyệt. Ông thường nói rằng: “Ta đâu không theo kịp các bậc tiền bối, nhưng cũng chưa từng phạm vào điều răn hiếu sắc”. Đó cũng là điều mà người đời khó giữ được như ông vậy. Bình sinh ông dạy học trò, tác thành được nhiều nhân tài, như Bảng nhãn Phạm Quang Trạch ở xã Đông Ngạc²³⁷, Thám hoa Vũ Thạnh ở xã Đan Luân²³⁸, Hội nguyên Nguyễn Danh Dự ở xã Dương Liễu²³⁹ đều xuất thân từ trường học của ông vậy.

²³⁴ Nguyên chú: “Khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức (1496) bốn người họ Nguyễn có tên trong cùng một bảng, trong đó có một Bảng nhãn, ba Đồng tiến sĩ, mà Nguyễn Kính mới 18 tuổi”.

²³⁵ Nguyên chú: “Việc này xem ở truyện Vũ Duy Đoán”.

²³⁶ Giữa triều đình bẻ gãy chấn song: đời Hán Thành đế có viên quan lệnh ở huyện Hoà Lý tên là Chu Văn xin vào bộ kiến. Đứng giữa triều đình, Chu Văn xi măng bá quan là ăn hại lộc nước, rồi tâu xin trao cho “Thượng phương bảo kiếm” để chém đầu một người. Vua hỏi chém ai thì ông tâu rằng xin chém An Xương hầu Trương Vũ. Vua nổi giận sai lời ông ra chém, nhờ có đại tướng Tân Khí Tật tâu xin nên được khỏi chết. Khi ấy ông bám vào chấn song, chấn song bị gãy. Sau đình thần xin thay chấn song khác, vua bảo cứ để nguyên, đặt làm gương cho bề tôi chính trực sau này.

²³⁷ Xã Đông Ngạc: nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

²³⁸ Xã Đan Luân: nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

²³⁹ Xã Dương Liễu: nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.

Vũ Duy Đoán: là con ông Bạt Tuy²⁴⁰. Khi còn nhỏ Vũ Duy Đoán rất tối dạ, đọc sách cả ngày không nhớ nổi một dòng. Năm lên 17 tuổi đã toan đổi nghề, bỗng mơ thấy thần nhân mô bụng nạo hết chất độc đi, lúc tỉnh dậy vẫn thấy bụng còn ê ẩm. Rồi từ hôm đó trở đi dần dần sáng láng, việc học tiến bộ lạ thường, văn chương nổi tiếng, thi Hương đỗ Giải nguyên. Khi Hoàng Tô Dương vương {Trịnh Tạc} còn làm thế tử, ông được hầu gần dưới trướng. Đến khi [Tạc] lên nắm quốc chính thì ông cũng vừa đỗ, nên mới được ưu đãi không kể cấp bậc, thăng ngay lên chức Thượng thư bộ Công. Vì hâm mộ nhân cách của Trương Cửu Linh²⁴¹ nên ông đã dâng bộ *Kim giám lục* chủ yếu khuyên {chúa} nên chính tâm để phong tục được thuần hậu, biết người để bỏ kẻ nịnh hót, lời lẽ rất thiết tha. Khoảng năm Dương Đức (1672 - 1674) trên đường đi đón tiếp sứ thần phương Bắc, từ sông Nhĩ Hà đến cửa điện, ông và sứ giả xướng họa có đến hơn hai mươi bài thơ, ứng đối nhanh như chớp khiến cho sứ giả rất mực kính trọng. Về sau ông được sai lên công cán ở Cao Bằng, thấy tên của nội thần Hán quận công xếp trên tên mình, bèn kháng nghị rằng: “Thần hiện làm giữ chức Thượng thư, vẫn nghĩ như thế²⁴² là trọng, chẳng ngờ nay lại đặt tên của Hán quận ở trên tên thần, vậy thần không dám phụng mệnh”. Lúc bấy giờ các quan ở phủ liêu đều có mặt tại đó cả. Đô đài Vũ Công đạo nói: “Mệnh lệnh này nếu được ban ra, thì Tam đô²⁴³ không dám cầm bút để chép”. Vương nổi giận, Vũ Công Đạo biết Trịnh vương không chịu đổi ý kiến bèn dập đầu vào cột. Vũ Duy Đoán biến sắc mặt nói: “Nếu Vương thượng có ý giết bè tôi can gián, thần xin trả lại sắc mệnh”. Quan hoàng môn đem việc ấy tâu lên, chúa liền sai bãi chức Vũ Duy Đoán, cho ông về và lập tức truy thu những sắc mệnh cũ đã ban cho ông. Riêng có một đạo sắc về Khoa tự²⁴⁴ ông không chịu nộp. Quan phụng sai cổ đòi, ông trả lời: “Những đạo sắc kia đều do Vương thượng ban

²⁴⁰ Nguyên chú: “Ông Bạt Tuy đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long (1634)”.

²⁴¹ Trương Cửu Linh: người đời Đường làm chức Ngự sử, nổi tiếng can gián vua.

²⁴² Nguyên văn là “Nam nha”, chưa rõ nghĩa gì, ở đây tam dịch là “như thế”, chò tra cứu thêm.

²⁴³ Tam đô: tức Đô ngự sử, Phó đô ngự sử và Thiêm đô ngự sử.

²⁴⁴ Khoa tự: đạo sắc ban cho lúc thi đỗ.

cho, tôi phải kính cần trả về, còn đạo “Khoa tự” là do tài học của tôi làm nên thì tôi không dám nộp cả”. Phụng sai cũng đành chịu không bắt bẻ nổi. Con ông là Duy Khuông đỗ Tiến sĩ năm Canh Tuất (1670)²⁴⁵.

Nguyễn Kim An²⁴⁶: khoáng niên hiệu Hồng Đức sung vào làm lính Điện tiền. Gặp phiên châu đêm Trung thu, cung trăng bị mây che. Vua ra ngự đề: “Đêm trung thu không trăng”. Giữa lúc cả triều thần tìm chưa ra tứ thì Kim An đã làm xong trước, quỳ gối dâng lên, khiến cho mọi người cười ồ nói: “Bình lính cũng biết làm thơ hay sao mà dám đánh trống qua cửa nhà sấm?”. Vua bảo cầm lên để xem, thấy hai câu kết rằng: “Mạc bả kim phiên nhân thị nguyệt; Lai thu vọng nguyệt nguyệt di cao”, nghĩa là: “Đừng vội đêm nay coi thường nguyệt, thu sau trông nguyệt nguyệt càng cao”. Đọc lên ai cũng thán phục, rồi cùng tâu xin cho ông được giải ngũ trở về, đến khoa Nhâm Thìn (1472) đỗ ngay Tiến sĩ, vào thi Đình lại trúng Bảng nhãn.

Vũ Tự²⁴⁷: đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức (1493) tính liêm khiết thẳng thắn. Lúc ấy các đình thần phần nhiều ăn hối lộ, nhà vua muốn bắt chước việc cũ của Đường Thái Tông, sai người đi đút lót để thử. Các vị quan khác đều tư túi nhận cả, riêng ông từ chối không nhận. Người đem lễ cố nài rằng: “Lễ lối ngày nay là như vậy, chút lễ mọn này nếu ngài nhận cho thì cũng chẳng hại gì đến đức

²⁴⁵ Nguyên chú: “Nguyên sau khi bị bãi chức, thông thả ở quê nhà, Vũ Duy Đoán thường có soạn những bài minh, bài ký và thơ, phú bằng quốc âm. được người đời khen là: Từ {Lê} Trung hưng trở về trước có Vịnh kiều hầu [Hoàng Sĩ Khải], Trung hưng trở về sau thì có Đường Xuyên tử [tên hiệu của Vũ Duy Đoán], là nói về thể cách văn chương thanh tao của hai ông. Trạng nguyên họ Đặng làng Phù Đổng [Đặng Công Chất] cũng khen rằng: kiến thức trong bụng ông như chứa đựng cả kho sách Thiên Lộc và tiếp nhận cả kho Thạch Cù [hai thư viện chứa nhiều sách thời Hán], cũng là nói về sự học rộng của ông vậy”.

²⁴⁶ Nguyên chú: “Người xã Thời Cù”. (Nay là thôn Tuyển Cù, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

²⁴⁷ Nguyên chú: “Người xã Hoạch Trạch” (Nay là thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang, Hải Dương).

thanh liêm”. Ông đáp: “Người đời đều đực cả thi một mình ta cứ trong, há vì lời nói khéo của anh mà ta lại thay đổi tiết tháo hay sao?”. Và ông vẫn một mực từ chối. Hoàng đế biết chuyện, khen ông là người “có tiết tháo, đêm hôm không nhận vàng”, đặc ban cho hai chữ “Liêm tiết”, mỗi khi vào triều thì đính lên cổ áo để biêu dương. Sau ông làm quan đến chức Tả Thị lang bộ Hình, thuộc hạng Liêm tiết công thần.

Trần Vi²⁴⁸: đỗ tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoảng Định (1604). Hồi đầu, khi ông làm Hiến sát sứ Nghệ An, trong hạt có vị quốc cữu kiêu ngạo, lộng hành, đơn tố cáo tích lại thành đống. Khi ông tới nhận chức, bèn mật sai người bắt về dinh tra xét rồi đánh chết. Xong việc ông lập tức đáp thuyền đánh cá đi gắp về Kinh đô, đến cửa khuyết lạy tạ rằng: “Thần nay được làm giữ chức Hiến ty, vì triều đình giữ pháp luật, thấy quốc cữu khinh thường phép nước, làm việc can rõ, trong khi quá giận thần đã lỡ tay, vậy xin cam chịu rìu búa”. Lúc ấy Vương thượng đã biết rõ sự việc nên phán bảo rằng: “Chức trách của Hiến ty là trấn áp kẻ xấu, vì dân trừ hại. Người làm như vậy là xứng đáng với chức vụ chứ có tội gì”. Ông bái tạ rồi trở về nhiệm sở. Từ đấy cường hào khiếp đảm, trong hạt rất nghiêm. Sau phụng mệnh đi sứ Bắc quốc, rồi làm quan đến Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, tước Hương Quận công. Khi mất được tặng chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

Nhữ Tiên Dung²⁴⁹: đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị (1664). Tổ tiên lúc còn hàn vi, ra du học ở Trảng An²⁵⁰, một hôm đi qua tiệm trà ở phường Đồng Xuân, bỗng nhặt được một cái túi, đem về ngụ sở mở ra xem, thấy có mười dật vàng²⁵¹, bên trong đề chữ “lễ”, đúng là của người coi lễ vật trong nha môn lĩnh về làm lễ vật cống hiến. Ông bèn ăn mặc chỉnh tề rồi ra chỗ cũ ngồi đợi, chừng nửa ngày thấy có một người đàn bà chạy đến kêu khóc rằng chồng bà ta do đánh mất túi vàng, đã bị quan trên bắt giam. Ông vặn hỏi, biết là tình thực, bèn

²⁴⁸ Nguyên chú: “Người xã Hoạch Trạch”.

²⁴⁹ Nguyên chú: “Người xã Hoạch Trạch”.

²⁵⁰ Trảng An: tại Kinh thành Thăng Long.

²⁵¹ Dật: đơn vị đo lường, mỗi dật khoảng 24 lạng.

trao trả lại số vàng đó. Người đàn bà cảm động khôn xiết, theo chân về tới nhà học, rồi sáng hôm sau cả hai vợ chồng cùng đến tạ ơn, xin biếu lại một nửa. Ông nhất định chối từ, ai nghe nói cũng cho là chuyện lạ! Rồi quan coi lễ vật đem chuyện ấy bâm lên Vương phủ. Vương thượng khen ngợi, ban thưởng và cho giữ chức Giám kim khố, ông cũng cố từ chối không nhận. Sau dần dần làm đến Tri phủ Bắc Hà.

Đến đời con cháu vì nghèo túng phải bán ruộng, người mua chề ruộng đã hẹp lại còn có ngôi mộ tở ở đó nên muốn trả thêm tiền để dời mộ đi nơi khác. Khi vừa khiêng đến cái gò hình mộc tinh, tự nhiên thấy có một đám đất trũng xuống, liền đào luôn chỗ ấy để táng, chẳng ngờ đó là kiêu đất “mộc tiết kết cục” tựa như trời xui khiến, các thầy địa lý đều bảo đó là điềm lành “thiên táng”, đời đời đỗ khoa giáo. Có được ngôi huyệt này, há chẳng phải là sự báo đáp của việc trả lại vàng đó sao?

Nhữ Đình Hiền²⁵²: là con ông Tiến Dụng. Ông Đình Hiền đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị (1680), phụng mệnh đi sứ, trải làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, có biệt tài về chính sự, xử án ngục rất công bằng. Lúc bấy giờ có một vụ nghi án như sau: Nguyên có một người em gái vì chị ốm nên đến săn sóc. Hai nhà ở cách nhau hơi xa. Liên tiếp nhiều ngày không thấy vợ trở về, chồng người em gái bèn kiện người chồng của chị đến nỗi người chồng của chị bị bắt giam vào ngục. Các quan kế tiếp nhau xét đoán, trải qua sáu bảy năm mà không giải quyết được. Đến lượt ông, ông đem địa đồ ra xem, thấy có ngôi chùa ở ngoài cánh đồng cây cối rậm rạp mà người thiếu phụ kia khi đi cũng như khi về đều phải qua đó. Ông nghĩ thầm rằng người ấy nhất định bị bọn ác tăng trong chùa cưỡng hiếp. Thế rồi, ông lập tức sai người đánh xe đưa ông tới chùa, mượn tiếng tham thiền để lưu lại chùa một đêm. Sáng hôm sau, ông cho triệu tập các tăng đồ trong chùa lại, lấy cớ đêm qua nằm thấy báo mộng mà hỏi vặn rằng: “Các người đều là kẻ tu hành, sao lại có oan hồn đến tố giác với ta? Vậy thì sự thể ra sao, phải mau tự thú”. Các sư đều tái mặt kính phục, chỉ tay ra phía chân một cây tháp. Khi đào chỗ ấy lên, quả nhiên có thầy người thiếu

²⁵² Nhữ Đình Hiền: có sách chép là Nhữ Tiến Hiền.

phụ chôn giấu ở đó. Các vụ án oan khác, vụ nào do ông xét đoán thì phần nhiều đều được làm sáng tỏ. Vì vậy mà người đương thời có câu: “Văn chương Lê Anh Tuấn, chính sự Nhữ Đình Hiền²⁵³”.

Nhữ Đình Toàn: là con ông Đình Hiền, em họ Trọng Đài²⁵⁴, đỗ Hội nguyên Tiến sĩ khoa Bình Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu (1736), làm quan trải đến chức Nhập thị, Bồi tụng. Khi Minh vương [Trịnh Doanh] thân chinh đi “bình Tây”²⁵⁵ thì ông cùng Cồn quận công ở lại giữ Kinh thành, kiêm cả giữ phủ chúa, cất đặt số quân binh còn lại để bảo vệ các nơi. Ông làm quan đến Tham tụng, Thượng thư, sau đổi sang chức quan võ, được đặc ban Quốc lão rồi về trí sĩ, ít lâu sau được triệu ra để làm việc trở lại nhưng ông cố từ. Chúa ban cho ông bài thơ quốc âm như sau:

*Bấy lâu gang tấc chôn phong thần²⁵⁶
Lục dã²⁵⁷ phen này đượm thức xuân.
Hoa quốc²⁵⁸ máy tài thù về gấm.
Lập triều đồ²⁵⁹ thườ nhắc đồng cân.
Máy sâu xướng tỏ bề tri túc²⁶⁰,*

²⁵³ Nguyên chú: “Anh Tuấn người làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong [nay là thôn Mai Trai, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây], đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà (1694), làm quan đến Tham tụng, Thượng thư, Thái phó, Quận công”.

²⁵⁴ Nguyên chú: “Trọng Đài đỗ Bàng nhãn khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức (1773)”.

²⁵⁵ Chỉ việc Trịnh Doanh đem quân đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương ở vùng Sơn Tây vào thời Cảnh Hưng (từ Cảnh Hưng 10 đến Cảnh Hưng 12).

²⁵⁶ Phong thần: chỗ ở của vua, chôn triều đình có trồng cây phong (loại cây bàng). Đồi Hán trong cung điện trồng nhiều cây phong.

²⁵⁷ Lục dã: cánh đồng một màu xanh biếc.

²⁵⁸ Hoa quốc: làm cho đất nước về vang tươi đẹp.

²⁵⁹ Đồi: nhiều (từ cỏ).

²⁶⁰ Máy sâu: chỉ tư tưởng thâm thúy. Tri túc: biết thế nào là đủ.

Gánh nặng còn dành sức trí thân.

Ưu ái niềm xưa tua²⁶¹ nghĩ đấy,

Bên tai chi lãng tiếng thiều quân²⁶².

Con là Công Chân nổi tiếp đăng khoa²⁶³, làm quan đến Đốc thị.

Phạm Tử Hư²⁶⁴: hình dung tuấn tú và hào sảng, khi còn trẻ hay lên mặt văn chương, thờ xú sĩ Dương Trạ làm thầy. Trạ thường khuyên răn về tính kiêu căng. Ông cố gắng sửa chữa, thành ra người đứng đắn. Đến khi Dương Trạ qua đời, các học trò đều tan về cá, duy có Tử Hư dụng lều tranh ở nơi mộ, ba năm sau mới trở lại quê nhà. Khi ngoài bốn mươi tuổi, ông đỗ đệ Tam giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn, niên hiệu Trinh Khánh đời nhà Lý²⁶⁵. Cháu là Phạm Văn Tuấn đỗ Bảng nhãn khoa Canh Tuất niên hiệu Thiên Ứng đời nhà Trần (1250), làm quan đến Hành khiển, Bình chương quân quốc trọng sự, Thái phó, Trinh Quốc công, khi mất được tặng Tư đồ. Cháu tằng tôn là Văn Hoán đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh nhà Trần (1374).

Nguyễn Văn Thông²⁶⁶: đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu niên hiệu Long Khánh (1385).

²⁶¹ *Tua*: nên (từ cổ).

²⁶² Tiếng thiều quân: thiều là đồ nhạc của vua Thuấn. Đây chỉ âm nhạc trong cung vua.

²⁶³ Nguyên chú: “Đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng (1772), làm quan đến Đốc thị”.

²⁶⁴ Nguyên chú: “Người xã Nghĩa Lưu, huyện Cẩm Giàng” (Nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

²⁶⁵ Nguyên chú: “Sách *Truyện kỳ lục* chép ông được Dương dẫn lên chơi Thiên tào. [Xem *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, Q2, truyện *Phạm Tử Hư du Thiên tào lục*]. Về việc Phạm Tử Hư thi đỗ có lẽ soạn giả chép theo *Biệt lục* của *Lịch triều đăng khoa*. Thực ra, năm Mậu Thìn (1208) thuộc triều Lý Cao Tông (1176 - 1210), mà triều vua này có niên hiệu Trinh Phù, không có niên hiệu Trinh Khánh.

²⁶⁶ Nguyên chú: “Người xã Ngọc Trục”. (Nay thuộc huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

Hoàng Minh Tá²⁶⁷: đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận (1514) đều là hạng tiết nghĩa²⁶⁸.

Lại Kim Bãng²⁶⁹: đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu (1518) nhà Lê, được bổ làm Giám sát ngự sử.

Nguyễn Thái Bạt²⁷⁰: đỗ Hoàng giáp khoa Canh Tuất (1490)²⁷¹, được bổ vào Viện Hàn lâm. Khi nguy Mạc cướp nước. Kim Bang tự đâm đầu xuống sông Tức Mặc. Thái Bạt giả làm có bệnh thong manh xin được đến gần trước mặt để thưa chuyện rồi chửi lớn, nhổ vào mặt Đãng Dung và chết vì nghĩa. Thời Lê trung hưng đã biểu dương hai ông là tiết nghĩa, các triều đại sau cũng đều phong tặng nhiều danh hiệu. Hai ngôi miếu thực nghiêm trang, người đến chiêm ngưỡng ai cũng đem lòng kính trọng.

Trương Hanh²⁷²: đỗ Thái học sinh Đệ nhất giáp khoa Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thời nhà Trần (1232), là người mở đầu đại khoa cho huyện nhà.

Lương Như Hộc²⁷³: đỗ Thám hoa khoa Canh Tuất niên hiệu Đại Bảo (1442) nhà Lê²⁷⁴, hai lần phụng mệnh đi sứ. Ông xem xét nghề khắc ván in của người phương Bắc rồi khi trở về truyền dạy cho người

²⁶⁷ Nguyên chú: "Người xã Hoàng Xá". (Nay là thôn Hoàng Xá, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

²⁶⁸ Nguyên chú: "Thấy trong *Đãng khoa lục*, sự tích không rõ".

²⁶⁹ Nguyên chú: "Người xã Kim Quan". (Nay là thôn Kim Quan, xã Kim Giang, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

²⁷⁰ Nguyên chú: "Người xã Bình Lãng". (Nay thuộc thôn Thu Lãng, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương).

²⁷¹ *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sdd ghi: Nguyễn Thái Bạt đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu thứ 5 (1520) đúng hơn.

²⁷² Nguyên chú: "Người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân tức nay là huyện Gia Lộc".

²⁷³ Nguyên chú: "Người xã Hồng Lục". Sau vì kỵ húy chữ Hồng, đổi làm Thanh Liễu. (Nay là thôn Thanh Liễu, xã Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương).

²⁷⁴ Nguyên chú: "Niên hiệu của vua Thái Tông".

làng khắc những ván in kinh sử để lưu hành ở đời. Rồi người xã Liễu Chàng cùng huyện cũng học tập nghề đó. đến nay họ vẫn thờ ông làm tiên sư.

Nguyễn Phục²⁷⁵: đỗ Hoàng giáp khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hoà triều vua Nhân Tông (1453), làm quan đến chức Hàn lâm, kiêm Vương phó²⁷⁶. Khi vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức đốc vận lương thảo, vì gặp bão nên sai kỳ hạn, xin được xét xử theo quân pháp. Sau được phong làm Phúc thần. Con là Nguyễn Đạm đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1514) năm Hồng Thuận (niên hiệu vua Thánh Tông)²⁷⁷.

Nguyễn Tường Phiêu²⁷⁸: đỗ Tiến sĩ khoa Bình Thìn niên hiệu Hồng Đức (1496), làm quan đến Thừa chính sứ. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư. Con là Nguyễn Dữ có sáng tác *Truyện kỳ mạn lục*.

Phạm Trấn²⁷⁹ và **Đỗ Ưông**²⁸⁰: hai người ở cạnh làng nhau, lúc nhỏ cùng du học. Xưa truyền rằng xã Đoàn Tùng có con nữ tinh thường hay tác quái. Một đêm, Đỗ Ưông ngó ra cửa sổ buồng học thấy một cánh tay từ ngoài thò vào. Ưông đoán là con yêu tinh trêu ghẹo bèn đi hỏi thầy pháp để tìm cách đối phó. Rồi đêm hôm sau, ông lấy sợi chỉ ngũ sắc buộc tay yêu tinh vào song cửa sổ, đến lúc gà gáy nó kêu van rằng: “Ông anh sắp được đại quý nên em đùa bỡn tí thôi, sao ông anhỡ làm như vậy”. Ưông hỏi: “Ta có làm được Trạng nguyên không?”. Yêu tinh rằng: “Trạng thì đã có ông họ Phạm, còn ông anh phải đứng thứ hai”. Ưông hỏi: “Mày có vật gì thiêng cho ta coi thử thì

²⁷⁵ Nguyễn bản thiếu dòng chủ thích này, ở đây theo bản B mà thêm vào cho đủ.

²⁷⁶ Vương phó: thầy dạy học cho các vương tử.

²⁷⁷ *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr.328, chép là Tương Dực đúng hơn.

²⁷⁸ Nguyễn chú: “Người xã Đỗ Tùng”. (Nay thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương).

²⁷⁹ Nguyễn chú: “Người xã Lam Kiều”. (Nay thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, Hải Dương).

²⁸⁰ Nguyễn chú: “Người xã Đoàn Tùng, sau vì kiêng tên húy chúa Trịnh đổi thành Đoàn Lâm, thổ âm gọi là Miếu Thông”. (Xã Đoàn Lâm nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, Hải Dương).

ta sẽ tha cho”. Chốc sau nghe có tiếng khạc, rồi thấy giữa lòng bàn tay con yêu tinh có một vật gì sáng loé cả mắt. Ông chộp lấy nuốt ngay vào bụng rồi coi trời cho con yêu tinh. Từ đó Ông học hành ngày càng tinh thông, mỗi khi sáng tác ra câu thơ hay bài văn nào, người ta đều khen là nha ngọc phun châu, tiếng tăm lừng lẫy nơi trường ốc, chỉ riêng có mình ông Trần là không chịu kém. Đến kỳ thi Hội năm Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thời nhà Mạc (1556) cả hai ông đều đỗ cùng bảng. Lúc vào thi Đình, Ông xem đầu bài, thấy toàn là những vấn đề quen thuộc, tự nghĩ phen này chắc chắn mình phải đỗ đầu. Khi ấy Phạm Trấn đang ngồi ở trong lều, phảng phất nghe thấy bên cạnh có một người tự xưng là Hàn Kỳ²⁸¹, một người xưng tự là Đông Phương Sóc²⁸² ghé vào tai mình mà đọc thao thao bất tuyệt, Trấn chép không kịp. Lại nghe hai người kia bảo nhau: “Phải làm cho Ông bị bệnh để hãm bớt tai của y mới được”. lát sau bỗng thấy Ông ôm bụng mà kêu, không thể cầm bút viết được. Đến khi Phạm Trấn viết xong bài thì Ông mới khỏi. Vì thế, dẫu học thuộc nhiều mà không đủ sức để viết. Đến khi xướng loa thì họ Phạm đỗ Trạng nguyên mà họ Đỗ phải xuống Bảng nhãn. Phạm Trấn nói với mọi người rằng: “Nay ta đã đề được Đỗ Ông rồi”. Ông giận lắm. Đến ngày vinh quy, hai người đều sòng ngựa, ai cũng tranh đi trước²⁸³. Đường đi qua làng Minh Luân. Bấy giờ có người vừa làm xong nếp nhà mới, đứng đón ở dọc đường thưa rằng: “Bi nhân²⁸⁴ mới làm xong nhà, may gặp hai quý nhân đi qua, xin làm ơn cho mấy câu giai tác, ngõ hầu khiến nơi nhà tranh vách lá thêm vẻ vang”. Phạm Trấn ứng khẩu đọc ngay:

Niên niên tăng phú quý,
Nhật nhật thọ vinh hoa.
Cổ nhân hữu thù ngữ.

²⁸¹ Hàn Kỳ: danh thần đời nhà Tống, đỗ Tiên sĩ, có tài văn chương.

²⁸² Đông Phương Sóc: người có biệt tài về văn chương khôi hài đời nhà Hán.

²⁸³ Nguyên chú: “Thứ tự Trạng nguyên, Bảng nhãn triều đình đã định rõ, thuyết này chưa chắc đã đủ tin”.

²⁸⁴ Bi nhân: lời nói khiêm nhường.

Kim nhật hạ tân gia.

Dịch thơ:

Năm năm thêm phú quý,

Tháng tháng hương vinh hoa.

Người xưa từng nói thế.

Nay thú mới làm nhà.

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Đỗ Uông nghe xong, trầm ngâm nghĩ ngợi rằng: về việc chúc tụng thì mấy câu ấy đã đủ rồi. Nhưng đó là những lời cổ ngữ đã có sẵn, ta sao chịu nhường? Khi về đến cầu khe Đoàn Tùng²⁸⁵ có cái quán rượu gọi là quán Cô Loan, hai người giao ước lấy ngay cảnh đó làm đầu đề mà sáng tác hai câu thơ, mỗi câu phải dùng tên hai giống chim, ai làm xong thì được qua cầu trước. Phạm Trấn liền có ngay bài thơ. Đỗ Uông than rằng: “Mở miệng thành thơ, chẳng phải quý thần giúp thì làm sao được?”²⁸⁶. Bấy giờ Uông mới chịu nhường cho Trấn đi trước. Sau đó ông có ngâm đến xã Lam Kiều xem ngôi mộ tổ nhà họ Phạm, thấy có hai gò đất như thần đồng áp vào hai bên tai ngôi mộ, bèn chi vào đất mà rằng: “Trước hẳn thắng ta mấy phen là nhờ có sự giúp sức của các thần đồng này”, nói rồi lấy gót chân nện vào hai gò đất, ông Trấn vì thế bị điếc. Có người đem chuyện ấy mách lại với Trấn, Trấn bèn tố cáo lên triều đình. Uông phải làm lễ tạ mộ, ông Trấn mới dần dần khỏi điếc. Về sau có hôm hai người cùng nhau nhấm rượu, khi rượu đã ngà ngà, họ rú nhau ngâm chơi một bài từ tán. Ông Uông đọc:

Hữu hoàng dụng hoàng.

Vô hoàng dụng hoá.

Sở dụng hàm nghi,

Vô thi bất khả.

²⁸⁵ Nguyên chú: “Tục gọi là Cầu Cốc”.

²⁸⁶ Nguyên chú: “Xét trong *Huyện chí* và *Công dư tiếp ký* thì bài thơ qua cầu làm xong trước, thơ mừng nhà mới làm sau, chưa rõ bên nào đúng”.

Dịch nghĩa:

Có rượu hoàng lưu²⁸⁷ dùng rượu hoàng lưu,
Không rượu hoàng lưu, dùng rượu hoá tửu²⁸⁸.
Dùng món rượu nào cũng xong,
Không món nào đưa ra mà lại không được!

Ông Trần ngâm:

Hữu hoàng tác ẩm,
Hoà tửu tác tuyệt.
Hữu vi thù ngôn,
Thiên địa nhật nguyệt.

Dịch nghĩa:

Có hoàng lưu thì uống,
Rượu hoá tửu thì thôi.
Nếu trái lời ấy,
Có trời đất nhật nguyệt soi xét.

Người thức giả xem đây biết sự lập chí của hai bên khác nhau. Về sau, khi nhà Mạc mất, Lê triều được trung hưng, Đỗ Uông ra quy thuận, làm quan đến Thượng thư, tước Quận công. Còn Phạm Trán thì không ra làm quan. Xã Đoàn Lâm có dựng miếu thờ Đỗ Uông, trái các triều đều phong làm phúc thần.

Đào Công Chính²⁸⁹: lúc nhỏ đã dĩnh ngộ, có tiếng là thần đồng, năm 13 tuổi đỗ Hương tiến. Đến khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1661), ông mới 23 tuổi thi đỗ Tiến sĩ, vào thi Đình đỗ luôn Bảng nhãn. Phụng mệnh đi sứ Bắc quốc, làm quan trải đến Hữu thị lang bộ Lại, Nhập thị kinh diên.

²⁸⁷ Hoàng lưu: một thứ rượu ngon.

²⁸⁸ Hòa tửu: một thứ rượu mạnh.

²⁸⁹ Nguyên chú: “Người xã Hội Am, huyện Vĩnh Lại”. (Nay là thôn Hội Am, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng).

Nguyễn Bình Khiêm²⁹⁰: Ông thân hình to lớn, dáng mạo khôi ngô, lúc chưa đầy tuổi đã biết nói. Một hôm, trời vừa mới rạng sáng, bỗng nhiên thấy ông nói rằng: “Mặt trời mọc ở phương đông”, khiến người cha phải kinh ngạc. Năm lên bốn tuổi, bà mẹ vốn là người thông tuệ, đem sách kinh truyện chính nghĩa ra dạy ông, ông liền có thể miệng đọc thuộc lòng. Một hôm cha ông là Văn Định công cười cảnh trúc, bày trò chơi cho con, rồi ngâm đùa rằng:

Nguyệt treo cung,

Nguyệt treo cung.

Câu dưới còn chưa đặt xong thì ông đứng bên đã họa vắn ngay:

Vén tay tiên,

Nhấn nhấn rung.

Lúc còn đề chòm, ông cùng bọn trẻ tắm ở bến Hàn, có chủ thuyền buôn người phương Bắc trông thấy lấy làm lạ bảo rằng: “Đứa bé này chắc sẽ làm vua”. Nhưng khi nhìn kỹ thì lại bảo: “Đáng tiếc là da thô, chỉ có thể làm đến Trạng nguyên hoặc Tể tướng”. Người đương thời đều biết ông là bậc tể phụ sau này.

Ông khi còn nhỏ học ở gia đình, lớn lên theo học Bảng nhãn Lương tiên sinh²⁹¹. Trước kia tiên sinh sang sứ nhà Minh, được cuốn *Thái áit thần kinh*²⁹², nay đem ra truyền lại cho ông. Ông học tới chỗ nắm được huyền cơ, hiểu rõ chân lý. Tiên sinh lại đem con là Hữu Khánh phó thác cho ông, ông vỗ về như con đẻ, dạy dỗ để thành danh²⁹³. Khoảng những năm Quang Thiệu (1516 - 1522) và Thống

²⁹⁰ Nguyên chú: “Tự là Đắc Bằng, người xã Hội Triều, huyện Hoảng Hóa”. (Nay là thôn Hội Triều, xã Hoảng Phong, huyện Hoảng Hóa, Tp. Thanh Hóa).

²⁹¹ Nguyên chú: “Tự là Đắc Bằng, người xã Hội Triều, huyện Hoảng Hóa”. (Nay là thôn Hội Triều, xã Hoảng Phong, huyện Hoảng Hóa, Tp. Thanh Hóa).

²⁹² Nguyên chú: “Do người cùng họ quy hàng nhà Minh trao cho”.

²⁹³ Nguyên chú: “Hữu Khánh sau thi đỗ Tiến sĩ dưới triều nhà Mạc, kê về văn quyển thi đáng đỗ đầu nhưng vì là người Thanh Hóa nên bị đánh xuống hàng thứ ba, bèn không vào thi Đình, quyết ý về với nhà Lê để lập công, làm quan đến Thượng thư bộ Binh”.

Nguyên (1522 - 1527). Trịnh Tuy và Mạc Đăng Dung đều có ý muốn lập thiên tử để sai khiến chư hầu, hàng năm gây cuộc binh hoả, trong cõi rối ren, ông có bài thơ cảm hứng rằng:

Thái hoà vũ trụ bất Ngu Chu,
Hỗ chiến giao tranh tiều lương thù.
Xuyên huyết sơn hài tuý xứ hữu,
Uyên ngư tòng tước vị thủy khu.
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã,
Hậu hạon tu phòng nhập thất khu.
Thế sự đảo đầu hư thuyết trước,
Tuý ngâm trạch bạn nhậm nhân du.

Dịch nghĩa:

[Thời đại này] thiên hạ không được thái bình như thời nhà Ngu, nhà Chu²⁹⁴,

Đáng cười cho hai kẻ thù kia tranh giành đánh lẫn nhau mãi.

Núi xương, sông máu đâu đâu cũng có,

Vì ai mà đuổi cá về vực, đuổi se về bụi²⁹⁵?

“Ngựa qua sông” đã biết trước là vận hội sẽ hưng thịnh²⁹⁶ trở lại.

Mối lo sau này phải đề phòng loài hồ vào nhà²⁹⁷.

Việc đời đến nơi, còn nói làm gì,

Hãy cứ uống rượu ngâm thơ bên bờ đầm tha hồ ngao du²⁹⁸.

²⁹⁴ Nhà Ngu nhà Chu: chỉ thời Ngu Thuán và buổi đầu thịnh trị của nhà Chu.

²⁹⁵ *Đuổi se về bụi*: do câu của Mạnh Tử: “Vị tòng khu tước, vị uyên khu ngư” (Vị bụi mà đuổi se về, vì vực mà đuổi cá về), ý nói hai bên đánh nhau, gây thảm họa, làm cho dân theo về với chân chúa khác.

²⁹⁶ Do câu: “Năm ngựa qua sông, một ngựa hóa rồng” (*Tán sư*), ý nói về sau nhà Lê lại trung hưng.

²⁹⁷ Hồ vào nhà: ý nói họ Trịnh vào chiếm quyền.

²⁹⁸ Theo bản dịch *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tr.375-376.

Dịch thơ:

*Non sông nào phai buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim đầm ai khiến đuối,
Núi sông xương máu thắm đầy vơi.
Ngựa phi chắc có lần quay cô,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngám việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát, nhơn nhơ chơi²⁹⁹.*

Có lẽ ông biết nhà Lê rồi sẽ phục hưng được. Còn câu “loài hổ vào nhà” là một ẩn ngữ. Sau khi họ Mạc lấy được nước, bốn phương tạm yên, các bạn bè thân thích đều khuyên ông ra làm quan. Ông bói Thái Ất³⁰⁰ biết họ Lê lại nổi lên vào khoảng vài mươi năm sau, nên năm 44 tuổi ông mới đi thi, đỗ đầu kỳ thi Hương. Rồi khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính (1535) ông đỗ Trạng nguyên cấp đệ, mà cả năm kỳ thi ông đều đứng thứ nhất. Về quan chức ông dần dần làm đến Tả Thị lang bộ Lại, kiêm Đông các đại học sĩ. Ông ở triều được tám năm, dâng sớ hạch tội bọn bè tôi lộng quyền 18 tên và xin giết hết. Chỉ ông là muốn cho mọi vật đều được yên sống, dù hèn mọn như kẻ mù lòa ông cũng dạy cho nghề ca hát, bói toán để {kiếm ăn}. Bấy giờ con rể ông là Phạm Dao cậy thế làm can, ông bèn thác bệnh xin nghỉ việc, trở về làng cũ dựng am Bạch Vân, tự đặt tên hiệu là {Bạch Vân} cư sĩ.

Ngụ hứng

*Bán y thôn thị bán nhân hương,
Trung hữu viên trì nhất mẫu cường.
Am quán trường nhân xuân bất lão,
Giang san nhập họa bút sinh hương.*

²⁹⁹ Nguyễn Bình Khiêm: *Về tác gia và tác phẩm*. Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh tuyển chọn và giới thiệu. Nxb. Giáo Dục, tr.97.

³⁰⁰ Sách xem sao Thái Ất để biết vận hội tốt xấu.

Thanh lưu tá hương cảm thư nhuận,
Cổ mộc lưu âm khách mộng lương.
Thặng hi tư vấn thiên vị táng,
Chi kim hạnh đắc bái thu dương.

Dịch nghĩa:

Ngụ hứng

Nửa dựa vào chợ quê, nửa dựa vào xóm làng,
Trong đó có vườn, có ao khoảng hơn một mẫu.
Chôn am quán mãi mãi thư nhân, mùa xuân không già,
Non sông đưa vào tranh vẽ, ngòi bút sinh hương.
Mượn tiếng vọng của dòng sông làm cho tiếng đàn thêm nhuần,
Giữ lại bóng cỏ thụ để làm cho giấc ngủ trưa được mát mẻ.
Rất mừng tư vấn³⁰¹ trời chưa làm mát,
Đến nay còn may được đem phơi trước ánh nắng mùa thu.

Dịch thơ:

*Một bên xóm chợ một bên làng,
Hơn mẫu vườn ao cũng rành rang.
Am quán thư nhân xuân thắm mãi,
Giang sơn như họa bút sinh hương.
Dòng tuôn vang vọng cung cầm thoảng,
Bóng cỏ che râm mộng khách vương.
Mừng nổi tư vấn trời chẳng hờ,
Đến nay vẫn tắm ánh dương vàng.*

(Hữu Thế dịch)

Tự thuật

³⁰¹ Tư vấn: cái vấn ấy, chỉ đạo Nho. Xuất xứ ở sách *Luận ngữ*, Khổng Tử cho rằng mình có sứ mệnh bảo tồn tư vấn.

Khê biên biệt hữu tiêu tri đài.
Môn quán vô tư hướng thủy khai.
Dã ngạn nhân hoa nghênh khách tiếu.
Hàn giang xuân sắc trực nhân lai.
Phẩm đề phong nguyệt thi thiên thù,
Ký ngao càn khôn từ nhất bôi.
Thù tặc vị trừ dân vị tĩnh,
Đệ tâm tế kiến lão phi tài.

Dịch nghĩa:

Tự thuật

Bên khe suối riêng có một lầu ao nhỏ,
Cửa quán trônga dòng nước mở rộng một cách vô tư.
Bên bờ nội hoa như cười đón khách,
Dưới sông cảnh sắc mùa xuân như giục người qua mau.
Cảnh gió trăng tha hồ đề vịnh hàng ngàn bài thơ,
Một chén rượu gửi gắm ngao du giữa trời đất.
Giặc thù kia chưa trừ, dân chưa được yên,
Thẹn một nỗi thân già không tài tế thế.

Dịch thơ:

*Lầu ao cạnh suối của riêng ta,
Cửa quán trông vào ngọn nước sa
Bờ nội hoa ngàn cười đón khách,
Bển sông xuân muốn giục người qua.
Gió trăng ngâm vịnh thơ ngàn thù,
Trời đất ngao du một chén khà.
Giặc già chưa trừ dân chưa ôn,
Thẹn tài tế thế lúc thân già³⁰².*

³⁰² Theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, sđd, tr.79 - 80

Lại bắc hai chiếc cầu Nghênh Phong và Trường Xuân để quanh năm từ thời du ngoạn, cho dựng quán Trung Tân ở bên Tuyết giang³⁰³. Ông có soạn văn bia để ghi nội dung. Lại còn sáng lập ngôi chùa thờ một đức Phật; mở một cái chợ mỗi năm họp một phiên; có khi thả thuyền chơi ở Úc Hải. Các nơi danh lam thắng cảnh như Yên Tử, Ngoạ Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn cũng đều chống gậy, lê dép đến chơi, khi thích chỉ thì ngâm vịnh. Ông tuy ở nhà mà họ Mạc vẫn tôn kính như bậc thầy, trong nước có việc gì trọng đại đều sai sứ đến hỏi ý kiến. Có lúc triệu ông vào Kinh để thỉnh vấn đại kế. Công việc xong, ông một mực xin về chứ không lưu lại. Ông được thăng dần đến chức Thượng thư bộ Lại, Thái phó, Trình Quốc công, tổ tông thân thuộc đều được phong ảm. Khoảng niên hiệu Diên Thành (1578 - 1586), nhà Mạc có sai sứ đến thăm và hỏi việc nước. Ông nói: “Sau này có biến cố thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng kéo dài thêm được mấy đời”. Bảy năm sau, họ Mạc mất ngôi, lui về giữ đất Cao Bằng, từ các niên hiệu Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương trải được mấy đời, duy trì được bảy mươi năm. Lời nói của ông chẳng câu nào là không ứng nghiệm. Ông hưởng thọ 95 tuổi, học trò suy tôn là Tuyết Giang phu tử. Ông học rộng các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch*, các việc mưa nắng, họa phúc, việc gì cũng biết trước. Lúc ấy có người học trò họ Bùi³⁰⁴, ông bảo khi về già mới phát phú quý. Thế mà lúc gần bảy mươi tuổi vẫn còn lận đận, trộm nói với các bạn rằng: “Thuật lạ của tiên sinh phải chăng cũng còn có chỗ sai lầm”. Câu đó đến tai ông, ông chỉ cười mà không nói gì.

Thế rồi một hôm ông bảo người học trò ấy đi mượn lấy mười chiếc thuyền đánh cá, chớ ra Đầm Hồng ở Vạn Ninh³⁰⁵ hẹn rõ ngày giờ và chỗ đậu thuyền, hễ thấy vật gì thì cứ đem về sẽ được hậu thưởng. Họ Bùi mừng rỡ vâng lời, quả nhiên vớt được một bà lão khăn áo chỉnh tề

³⁰³ Nguyên chú: “Dùng chữ Trung Tân đặt tên cho quán là lấy nghĩa “hợp các điều lành làm trung, biết chỗ dừng lại là bền”.

³⁰⁴ Nguyên chú: “ở xã Trung Hàng, huyện An Dương”.

³⁰⁵ Vạn Ninh: tên châu, về thời nhà Lê thuộc phủ Hải Đông, nay là Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

ở ngoài bể, đem về phụng dưỡng như mẹ già. Không bao lâu thì viên Đô đốc ở tỉnh Quảng Đông có thư sang nói rằng: “Thuyền của Thái phu nhân trên đường ra bể bị bão, nay xem tinh tượng thấy lạc vào đất nước Nam, mong rằng sẽ lấy tình nghĩa lân bang để tìm kiếm hộ”. Nhà Mạc liền trao giải thưởng rất hậu cho ai tìm thấy, họ Bùi bèn sắm xe đưa bà ấy lên dâng nộp, được phong đến tước Quốc công.

Khi vua Trung Tông nhà Lê băng hà không có con nối nghiệp, Thế Tổ [Trịnh Kiểm] còn phân vân, bàn với Phùng Khắc Khoan cũng không quyết định được, bèn sai ông Khoan mang lễ đến hỏi Nguyễn Bình Khiêm. Ông không đáp, quay bảo người nhà rằng: “Năm nay mất mùa, chúng mày có gieo mạ, nên dùng thóc giống cũ”. Nói rồi sai sửa soạn xe cồng đi chơi chùa, bảo tiểu phải quét dọn đốt hương, ngoài ra không nói gì cả. Ấy là có ý bảo ngầm: “Thờ Phật thì được ăn oản”. Ông Khoan hiểu ý vội về báo cáo. Thế Tổ tình ngộ bèn đi rước Anh Tông về đưa lên ngôi, nhờ vậy xã tắc được yên.

Đoan quốc công [Nguyễn Hoàng] tức là con của Chiêu Huân Tĩnh công [Nguyễn Kim] trong lòng lúc nào cũng lo sợ [Trịnh Kiểm] hãm hại mình, thân mẫu người họ Phạm sai người đến vấn kế Nguyễn Bình Khiêm. Vừa lúc Nguyễn Bình Khiêm đi dạo chơi ở vườn sau, nhân thấy có hòn núi non bộ đá chông chắt chắn ngang trước sân nhà, lại có đàn kiến đang bò ngang trên các tảng đá, ông thông thả nhìn vào lũ kiến rồi cười mà nói rằng: “Một dải Hoàn Sơn đủ để nương thân”. Sứ giả hiểu ý về tâu báo, Doan công từ đó mới nảy ra ý xin đi trấn thủ Quảng Thuận, tạo cơ sở cho vương nghiệp sau này. Những điều thần diệu kín đáo như thế thực không thể nào kể xiết. Bấy giờ học trò ở của ông thành đạt rất nhiều, nhưng riêng có mấy người như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh³⁰⁶, Nguyễn Dữ³⁰⁷, Trương Thị Cừ³⁰⁸ là có tiếng nhất³⁰⁹.

³⁰⁶ Lương Hữu Khánh: người làng Hội Triều, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, con của Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, chưa rõ sinh và mất năm nào. Ông đỗ Hương tiến khi còn nhỏ tuổi. Năm Mậu Tuất thời nhà Mạc đỗ thứ hai khoa thi Hội nhưng không vào thi Đình. Về sau ông theo giúp nhà Lê, làm quan đến Thượng thư bộ Binh, tước Đạt quận công. Ông là tác giả bài phú Tản quan văn kê và thiên trường ca Quan sử...

Nguyên khi Phùng Khắc Khoan còn đi du học, một hôm Nguyễn Bình Khiêm đến nơi quán trọ của Khoan gõ cửa bảo rằng: “Gà đã gáy rồi, sao không dậy sớm”. Khắc Khoan ngầm hiểu ý, bèn vào Thanh Hóa, rồi cùng với Lương Hữu Khánh thành bậc danh thần thời Trung hưng. Nguyễn Dữ viết cuốn *Truyện kỳ [man] lục* được Nguyễn Bình Khiêm sửa chữa nhiều chỗ, sau thành áng văn hay của bậc đại gia. Nguyễn Bình Khiêm tính tình phóng khoáng, tư chất cao thượng, đạo đức tinh thuần, hồn nhiên, không để lộ góc cạnh. Ông rong chơi nhàn nhã hơn bốn mươi năm mà không ngày nào quên đời, lòng ưu thời mẫn tục thể hiện ra ở văn thơ. Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành, không cần gọt rũa, lời văn giản dị mà sáng sủa, thanh đậm mà ý vị, đều có quan hệ đến việc giáo hóa ở đời.

Ông làm thơ phú và các tác phẩm bằng quốc âm rất nhiều. Nay còn có bản thảo các cuốn *Bạch Vân am thi tập*, *Khuyến học ca*, *Trung Tân quán phú* lưu hành ở đời. Đọc thơ văn ông, dù ngàn năm sau vẫn còn tưởng thấy như trăng trong gió mát. Ông thường có thơ rằng:

Cao khiết thủy vi thiên hạ sĩ,
An nhàn ngã thị địa trung tiên.

Nghĩa là:

Ai là bậc sĩ cao khiết trong thiên hạ?
Ta là bậc tiên an nhàn trong đời.

³⁰⁷ Nguyễn Dữ: người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân (nay là xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), con của Tiến sĩ Nguyễn Tường Phiêu, chưa rõ sinh và mất năm nào. Chỉ biết ông sống đồng thời với thầy học là Nguyễn Bình Khiêm và bạn học là Phùng Khắc Khoan, tức là vào khoảng thế kỷ XVI. Ông từng đi thi và ra làm quan, sau vì bất mãn với thời cuộc, lui về ẩn ở núi rừng Thanh Hóa, có soạn ra tập truyện chữ Hán *Truyện kỳ man lục* rất nổi tiếng.

³⁰⁸ Trương Thị Cử: có sách ghi Bùi Thời Cử, học trò Nguyễn Bình Khiêm. Sau khi thầy mất, ông cùng bạn là Đinh Thị Trung có làm bài văn tế thầy rất thống thiết.

³⁰⁹ Nguyên chú: “Phùng Khắc Khoan đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng thời Lê (1580), hai lần phụng mệnh đi sứ sang Bắc Triều, chỉ xưng là kỳ lão mà không phải xưng tên, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, tước Mai Quận công”.

Đây là ông tự nói về chí hướng của mình. Khoảng năm Vĩnh Hựu (1735 - 1739), người làng nhớ lại ân huệ xưa, bèn làm ngôi đền thờ ngay chỗ nhà cũ của ông để thờ ông, rồi cả tông lấy mùa xuân và mùa thu làm ngày tế lễ. Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lân soạn bài ký nơi đền thờ ông, có những câu như: “Sinh ư Mạc thổ nhi thí sĩ, dục Công Sơn vãng chi tâm. Tri kỳ bất khả nhi cực quy, tòng Xích Tùng du chi trí” (Sinh ra trên đất nhà Mạc mà thi đỗ đề ra làm quan, là tấm lòng [đức Khổng Tử] muốn đến với họ Công Sơn³¹⁰. Biết rõ không thể làm được mà vội lui về, là có cái trí [của Trương Tử Phòng] muốn theo ông Xích Tùng Tử³¹¹ đi chơi vậy). Cả sứ thần nhà Thanh là Chu Xán cũng khen ngợi rằng: “Nhân vật bên Lĩnh Nam, biết Lý học, có ông Trình Tuyền”. Ông thực là một người giỏi tột bậc của nước Nam ta vậy.

Khuyến học ca

Thiên địa sinh lai hữu thụ thân,

Thông minh phú dữ bất vi bản.

An năng ngang tàng bất phú quý,

Không tác càn khôn nhất chuế nhân.

5. Nhuệ độn cùng thông tự hữu thì,

Đồ tư cánh nhật diệt hà vi.

Lạc trung danh giáo ngô gia hữu,

Bất quản bàng nhân tri bất trí.

Hữu nhân khuyến ngã sự lương điền,

10. Sinh nghiệp ư nông cánh thực hiền.

Ngã vị lương điền phong hữu khiếm,

Thư điền tự cổ vô hung niên.

Hữu nhân khuyến ngã chinh viên trang,

³¹⁰ Họ Công Sơn: Công Sơn Phát Nhiễm, một loạn thần ở nước Lỗ xưa, giữ ấp Phí làm phản, cho người mời Khổng Tử. Khổng Tử định đi sau lại thôi, vì cho Công Sơn không thể làm gì được.

³¹¹ Xích Tùng tử: theo truyền thuyết, đây là tên gọi của một vị Tiên thời cổ.

- Dị thụ kỳ hoa thú vị trường.
15. Ngã vị chi viên điền địa quang,
Tài thành quế thụ chi chi hương.
Hữu nhân khuyến ngã học lương công,
Thâu mặc lâu thẳng xảo dụng công.
Ngã vị nho công ma bút phủ,
20. Trác thành lương đồng miếu đường long.
Hữu nhân khuyến ngã học danh thương,
Trục thị thương triển mãn cái tàng.
Ngã vị nho thương uẩn mỹ ngọc,
Cập thì dĩ giá thụ quân vương.
25. Hữu nhân khuyến ngã viện thi cảm,
Thích tính di tình lạc tự tâm.
Ngã vị hữu thư cảm đắc lực,
Lỗ thành huyền tụng cự thanh âm.
Hữu nhân khuyến ngã phiếm ngư châu,
30. Vạn hác thiên khê nhất võng châu.
Ngã vị bất như hàng học hải,
Trúc can thỏ tuyển điều ngư đầu.
Hữu nhân khuyến ngã bả lương cung,
Hồ thi nam nhi chí khí hùng.
35. Ngã vị bất như bài bút trận,
Thò hào nhất tiễn quán thiềm cung.
Hữu nhân khuyến ngã hạp doanh tài,
Phú diệc nhân tri nhất đẳng giai.
Ngã vị bất như ngô đạo phú,
40. Thi thư thúc túc thị sinh nhai.
Hữu nhân khuyến ngã hạp xu thì,

- Đào lý công môn cánh hạn thủy.
 Ngã vị đào môn tiền lộ kính.
 Long Môn cù thần bộ nam nhi.
45. Hữu nhân khuyến ngã hướng thiên quynh,
 Tuệ nhật tường vân tự thích tình,
 Ngã vị bất am Hồ ngữ khổ,
 Sơ lai tăng độc thánh hiền kinh.
 Hữu nhân khuyến ngã mịch lâm tuyền,
50. Phương trượng bồng lai bất lãng truyên.
 Ngã vị nhân sinh cư thế thượng,
 Cẩm bào hoa hốt lục thân tiên.
 Hữu nhân khuyến ngã hợp thang hoàn,
 Biên Thước cao danh tại thế gian.
55. Ngã vị nho y điều tể lực,
 Thọ dân y thế cự linh đan.
 Ô hô tư thế thực tri âm,
 Duy thù tâm hệ tri thù tâm.
 Đa thù bàng nhân tri bất thấu,
60. Hữu thủy nhân đắc thiển nhi thâm.
 Mạc đạo nhân tri nhân bất tri,
 Chi nhân bút hướng hứng ư kỳ.
 Trụ chương tá khởi nhân lai ký,
 Bất giác biên thành thử dạng thi.

Tạm dịch:

Bài ca khuyến học

*Trời đất sinh ta cũng lạ kỳ,
 Bám tính thông minh chẳng kém gì.
 Hồ dễ ngang tàng không phú quý,*

- Làm người vô bổ hãy thôi đi.*
5. *May rủi cùng thông tự có thì,
Cả ngày lo tính có làm chi.
Vui trong danh giáo nhà ta sẵn,
Chẳng quản người bên có hiểu gì.
Có kẻ khuyên ta chuộng lương điền,*
10. *Nông nghiệp sinh nhai há chẳng hiền.
Ta rằng ruộng ấy còn mưa nắng,
Ruộng sách từ xưa vô hung niên³¹².
Có kẻ khuyên ta sửa viên nông,
Hoa thơm cỏ lạ thú thêm nông.*
15. *Ta rằng ruộng giấy bao la rộng,
Chồi quế vun trồng thoả ước mong.
Có kẻ khuyên ta học lương công³¹³,
Dây mực Thâu, Lâu³¹⁴ khéo dụng công.
Ta bảo thợ nho mài múa bút,*
20. *Đỡ nên lương đồng miếu đường trông.
Có kẻ khuyên ta học nghiệp thương,
Thị trường buôn bán của đây rương.
Ta bảo nho thương đầy ngọc tốt,
Đợi thời để bán khách quân vương.*
25. *Có kẻ khuyên ta việc thi cầm,
Vui thích tính tình thú tự tâm.*

³¹² Lương điền: ruộng tốt - năm được mùa, Hung niên: năm mất mùa.

³¹³ Lương công: thợ giỏi.

³¹⁴ Thâu Lâu: do câu: “Ly Lâu chi minh, Công Thâu tứ chi xảo” (Ly Lâu thông minh, Công Thâu thì khéo léo) trong sách *Manh Từ*, nói về sự thông minh và tinh xảo của hai người đó.

- Ta bảo thi cầm còng đắc lực,
 Lỡ thành gầy lại khúc thanh âm
 Có kẻ khuyên ta dạo ngư châu³¹⁵,*
30. *Muôn lạch ngàn khe một lưới thâu,
 Ta bảo không bằng thuyền bẻ học,
 Thả cần câu bút bắt ngao đầu³¹⁶
 Có kẻ khuyên ta nắm lương cung³¹⁷,
 Hồ thi³¹⁸ nam nhi chí khí hùng.*
35. *Ta bảo không bằng bày trận bút,
 Lấy tên lông thỏ bắn thềm cung³¹⁹.
 Có kẻ khuyên ta gắng sinh tài,
 Giàu có người hay sướng nhất đời.
 Ta bảo không bằng giàu chữ đạo.*
40. *Thi thư là thóc đủ sinh nhai.
 Có kẻ khuyên ta hãy xu thi³²⁰,
 Cửa ngõ công hầu cũng có khi.
 Ta bảo cửa quan còn lối tắt,
 Cửa Ròng³²¹ thanh thản hợp nam nhi.*
45. *Có kẻ khuyên ta hưởng cửa thiên,*

³¹⁵ Ngư châu: Thuyền đánh cá.

³¹⁶ Ngao đầu: đầu cá ngao, ví với đỗ Tiến sĩ.

³¹⁷ Lương cung: học nghề săn bắn.

³¹⁸ Hồ thi: do bốn chữ “tang bồng hồ thi”.

³¹⁹ Thềm cung: cung trắng, người đi thi đỗ đạt ví như lên cung trắng bẻ được cành quế.

³²⁰ Xu thi: hòa theo thời thế.

³²¹ Cửa ròng: do chữ “long môn”, tên con sông có một khúc hiểm trở, nước không thông lên được. Hàng năm, cứ đến ngày mùng 1, 11, 21 tháng bảy, trong khi những trận mưa đổ xuống, cá chép lại kéo nhau về sắp thành hàng, nhảy lên núi cao, con nào nhảy được thì hóa thành ròng, nên dùng chữ hóa ròng để chỉ việc thi đỗ.

Mây lành tươi sáng cảnh thiên nhiên.

Ta rằng Hồ ngữ³²² không am hiểu,

Quen đọc từ xưa sách thánh hiền.

Có kẻ khuyên ta chón lâm tuyền,

50. *Phương Trượng, Bồng Lai³²³ bắt hư truyền.*

Ta bảo người sinh trong thế giới,

Bài ngà áo gấm cũng thần tiên.

Có kẻ khuyên ta học thang hoàn³²⁴,

Biển Thước³²⁵ cao danh tại thế gian.

55. *Ta bảo nho y điều trị giỏi,*

Chữa dân chữa thế đủ linh đan.

Than ôi! Ai đó kẻ tri âm,

Duy một lòng ta chi âm thầm.

Một chút tình người coi chẳng thấu,

60. *Ai đà nhận được cỡi nông sâu.*

Người đâu biết chẳng, có hề chi,

Chi riêng bút hương thú thanh kỳ.

Từng chương dạy hứng mà ghi chép,

Bất giác biên thành một khúc thi.

Vũ Khâm Thận³²⁶ đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Bào Thái (1727), phụng mệnh sang sứ Yên Kinh, sau vào làm Tham tụng, trải làm quan đến chức Ngự sử đài, tước Quận công. Khi mất được tặng chức Thượng thư. Con là Cơ đỗ khoa Quý Mùi đời Cảnh Hưng (1763), làm đến chức Hàn lâm hiệu lý, rồi ra trấn thủ Lạng Sơn.

³²² Hồ ngữ: tiếng nước Hồ, ý nói kinh Phật ở Tây Trúc.

³²³ Phương Trượng, Bồng Lai: tương truyền là những nơi tiên ở.

³²⁴ Tức học nghề làm thuốc.

³²⁵ Biển Thước: tên một danh y sống vào thời Xuân Thu.

³²⁶ Nguyên chú: “Người xã Ngọc Lạc, huyện Tứ Kỳ, sau đổi thành Khâm Lân”.

Bùi Bá Kỳ³²⁷: đỗ Thái học sinh đời nhà Trần. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, Bá Kỳ vượt bể sang nhà Minh xin cứu viện để diệt nhà Hồ. Về sau được phong làm phúc thần.

TRƯỜNG PHU THUYẾT³²⁸: đỗ Hoàng giáp khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh nhà Lê (1505), vốn tính cương trực. Khoảng năm Thống Nguyên, Mạc Đăng Dung mưu việc thoán nghịch. Khi ấy ông đang là Thượng thư bộ Lại. Dung muốn chọn ông, một vị nguyên lão cự thản thảo tờ chiếu nhường ngôi. Ông trợn mắt mắng rằng: “Thế là nghĩa lý gì?”. Rốt cuộc, Dung không bắt ép được ông.

Đặng Vô Cảnh³²⁹: đỗ đồng Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thời nhà Mạc (1556), phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, Tham tụng, dự việc triều chính, tước Miên quận công. Con là Tư Tề đỗ đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái (1586), làm quan đến Thượng thư, Thái bảo, tước Quận công³³⁰.

Trần Văn Trứ³³¹: là con Trần Văn Hoán³³², đỗ Hoàng giáp khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1743), cha con cùng làm quan đồng triều. Ông là người học rộng lại tinh thông về Dịch lý. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử kiêm Quốc tử giám trực giảng. Học trò khi ấy theo học rất đông, nhiều người đỗ đại khoa, nổi tiếng danh thần như Bồi tụng Giang Sĩ Điền, Bình chương Trương Đăng Quỳ, Hữu Thị lang Ngô Duy Viên. Tiếp đến triều đình ta cũng có tới hơn ba mươi người. Còn đỗ Hương tiến (Cử nhân) thì không kể xiết.

³²⁷ Nguyên chú: “Người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện”.

³²⁸ Nguyên chú: “Người xã Kim Đâu”. (Nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương).

³²⁹ Nguyên chú: “Người xã Hoàng Thứ”. (Nay là thôn Hoàng Thứ, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương).

³³⁰ Nguyên chú: “Theo *Huyện chí* thì hai cha con cùng làm quan một triều, đều là tiết nghĩa. Còn *Đăng khoa lục* chép Tư Tề đã về với nhà Lê, sau lại theo họ Mạc”.

³³¹ Nguyên chú: “Người xã Từ Ô”. (Nay là thôn Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương).

³³² Nguyên chú: “Trần Văn Hoán đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1724) niên hiệu Bảo Thái”.

Nguyễn Thuyên³³³: đỗ Thái học sinh đời Trần. Khi ấy có cá sấu vào sông Lô, vua Nhân Tông sai ông thảo bài văn ném xuống sông, cá sấu bèn bỏ đi. Vua cho rằng việc làm đó giống như Hàn Dũ đời nhà Đường³³⁴ nên mới ban cho họ Hàn. Ông lại giỏi về quốc âm, thơ phú bằng quốc âm bắt đầu có từ ông Thuyên cho nên luật thơ quốc âm mới gọi là Hàn luật, vì gốc ở đó vậy.

Trần Quốc Lạc³³⁵: đỗ Kinh trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong (1256) thời nhà Trần³³⁶. Ông lại là Trạng nguyên của Bắc triều, *Huyện chí* còn chép rằng ông lấy công chúa³³⁷.

Nguyễn Đức Trinh³³⁸: thi đỗ Bảng nhãn khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận (1463). Vua Thánh Tông đích thân làm lá cờ tam khôi, trên thêu bốn câu thơ:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh.
Thám hoa Quách Đình Bảo,
Thiên hạ cộng tri danh.

Dịch nghĩa:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh³³⁹

³³³ Nguyên chú: “Người xã Lại Hạ”. (Nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³³⁴ *Hàn Dũ*: đỗ Tiến sĩ đời Đường Đức Tông, có tài thơ văn. Ông làm quan đến Thị lang bộ Lại, bị tội phải biếm ra Triều Châu (thuộc tỉnh Quảng Đông), thấy ở Ngạc Khê có nhiều cá sấu, bèn làm bài văn tế cá sấu ném xuống nước, cá sấu liền bỏ đi hết.

³³⁵ Nguyên chú: “Người xã Uông Hạ”. (Nay là thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³³⁶ Nguyên chú: “Thời ấy chia tứ chiếng làm Kinh. Còn Thanh Hóa, Nghệ An làm trại”.

³³⁷ Nguyên chú: “Sau được bao phong làm Phúc thần”.

³³⁸ Nguyên chú: “Người xã An Giới”. (Nay là thôn An Giới, xã An Sơn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

Bàng nhãn Nguyễn Đức Trinh.
Thám hoa Quách Đình Bào³⁴⁰,
Khấp thiên hạ lòng danh.
Thời ấy mọi người đều cho là vinh hạnh.

Trần Sùng Dĩnh³⁴¹: đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức (1487), làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Em là Trần Năng³⁴², đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu (1493), làm quan đến Tả thị lang bộ Lại, khoảng năm Thống Nguyên (1522 - 1532) có dự vào hàng tiết nghĩa. Cháu nội là Trần Bào, cháu huyền tôn (5 đời) là Xuân Bàng nổi nhau đỗ đạt³⁴³.

³³⁹ Lương Thế Vinh (1441 - ?), người thôn Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thần đồng. Năm 23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng, Chương viện sự, Nhập thị kinh diên, Tri Sùng văn quán. Phàm các văn thư từ lệnh bang giao với nhà Minh hồi này đều do ông soạn thảo. Sau khi mất được phong làm phúc thần ở thôn Cao Hương.

³⁴⁰ Quách Đình Bào (1440 - ?), người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay là xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình), 24 tuổi đỗ Hội nguyên, thi Đình được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức thứ nhất (1470) ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Sau được ban đến chức Thượng thư bộ Lại, Thượng thư bộ Hình kiêm Đô ngự sử. Năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) ông giữ chức Thượng thư bộ Lễ, được vua Lê Thánh Tông giao cho trông nom công việc dựng bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc tử giám.

³⁴¹ Nguyên chú “Người xã Đồng Khê, nhà ở xã Mạn Nhuế”. (Xã Đồng Khê nay là thôn Đồng Khê, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁴² Nguyên chú: “Nhập tịch làng Quan Sơn”.

³⁴³ Nguyên chú: “Trần Bào đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Quang Hoà thời nhà Mạc (1541). Xuân Bàng đỗ Hội nguyên Hoàng giáp khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ (1661) đời Lê”.

Trần Thực³⁴⁴: đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức (1484).

Nguyễn Thâm Lộc³⁴⁵ đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Mùi (1487).

Nguyễn Tuyên Cần³⁴⁶ đỗ đồng Tiến sĩ và cùng dự vào hàng tiết nghĩa. Em Tuyên Cần là Đức Khâm lại nối tiếp đỗ đạt vào năm Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống (1502).

Ngô Hoán³⁴⁷: đỗ Bảng nhãn khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức (1490), được tuyển vào Đông các làm chức Hiệu thư, có dự Tao đàn nhị thập bát tú. Làm quan trải bốn triều tới chức Thượng thư bộ Lại. Khoảng năm Quang Thiệu (1516 - 1521) đi hộ giá vua vào Thanh Hóa đến châu Lang Chánh rồi sang Ai Lao để mưu việc khôi phục nhưng việc không thành nên ông tự sát. Sau đời trung hưng được truy phong là Suy trung công thần, rồi lại gia phong làm phúc thần.

³⁴⁴ Nguyên chú “Người xã Vạn Tài”. (nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁴⁵ Nguyên chú: “Người xã Đồn Bồi”. (Nay là thôn Đồn Bồi, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁴⁶ Nguyên chú: “Người xã Uông Hạ”. (Nay là thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁴⁷ Nguyên chú: “Người xã Thượng Đáp”. (Nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

TAO ĐÀN THÙ PHỤNG³⁴⁸

Phụng họa ngự chế: Tư gia tướng sĩ

Tráng chí hoàn hoàn thực dữ câu,
Hương tâm vô nại lãnh vân cô.
Thê mê họa giác hoà phong dạ,
Lao lạc hàn canh trích vũ thu.
Mộng lý y y oanh kính hợp,
Thiên biên điều điều nhận thư vô.
Cần lao vương sự thù sơ nguyện,
Tảo văn xuân phong thưởng đế châu.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: Tướng sĩ nhớ nhà của đức vua

Chí lớn hiên ngang khó có ai sánh kịp,
Lòng nhớ quê, đành gùi đám mây đỉnh núi chơ vơ.
Tiếng ốc buồn thảm hoà vào gió đêm,
Canh khuya lác đác nhà giọt mưa thu.
Trong mơ bị rịn, bên gương oanh hợp mặt,
Chân trời bần bật, không một bức thư nhận.

³⁴⁸ Nguyên chú: “Tập thơ đương thời không thể ghi chép hết. Sau đây chỉ xin nêu ra một cách sơ lược mà thôi”.

“Tao đàn” là Hội làm và bình thơ do Lê Thánh Tông sáng lập năm 1495, gồm 28 hội viên lựa chọn trong số các văn thần. Sở dĩ có 28 người vì muốn ứng với 28 ngôi sao trong thiên văn thời cổ nên gọi là “Nhị thập bát tú”. Tao đàn thù phụng là thơ xướng họa của Hội Tao đàn.

Chăm chi việc vua, nguyện gắng công đền đáp,
Đề sớm tối như gió xuân được về Kinh đô.

Dịch thơ:

*Ai sánh cùng ta chí dọc ngang,
Hồn quê đành gửi đám mây ngàn.
Tù và đêm gió, thê lương réo,
Canh lạnh mưa thu lác đác đan.
Góc biển mịt mờ, thư nhận vắng,
Trong mơ bịn rịn hợp gương oanh.
Việc công đắp đổi, xin chăm chi,
Sớm tối lai Kinh, xiết hi hoan.*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngự chế Lục Vân động

Đan nhai thanh bích từng toàn ngoạn,
Ẩn ước hồ thiên cảnh giới khoan.
Điều thảo phong nhung mê dã kính,
Kỳ hoa lạn mạn ứng Thiên quan.
Vân hưng vũ giáng thanh phong lãnh,
Dạ tĩnh sơn không hạo nguyệt hàn.
Túc dạ vị khôì hương hoà niệ̣m.
Lâm tuyền hưu thuyết lão tăng nhàn.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài thơ: “Động Lục Vân”³⁴⁹ của đức vua

Bên sườn đá đỏ, vách núi xanh sừng sững,

Thấp thoáng hiện ra một một khoảng trời, một thế giới bao la.

³⁴⁹ *Động Lục Vân*: ở xã Chính Đại, huyện Tống Sơn. Nay là huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Cỏ mọc um tùm che khuất lối mòn,
Hoa tươi rực rỡ vây lấy cửa chùa.
Mây bay mưa xối, ngọn gió trong trẻo mát lạnh,
Non vắng đêm thanh, trăng sáng vàng vạc lạnh lùng.
Sớm tối niệm Phật, hương khói không bao giờ dứt,
Chớ bảo rằng, ông sư già ở chốn suối rừng này là nhàn hạ.

Dịch thơ:

*Núi đồi non xanh sừng sững đứng,
Khoảng trời ẩn hiện rộng bao la.
Mọc đầy lối nhỏ, um tùm cỏ,
Vây kín cửa Thiên, rực rỡ hoa.
Gió thổi mây bay, mưa xối lạnh
Đêm thanh trăng sáng nước non xa.
Hương khói ngày đêm, sư niệm Phật,
Nào phải nhàn thân một cụ già.*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngụ chế: Anh tài tử

Vũ lộ thiên thừa sừng ốc tân,
Thệ tương trung hiếu báo minh quân.
Thiên đề hoa cái y hồng nhật,
Địa cận Bồng sơn bồng thuy vân.
Phủ phát đại du thôi cự bút,
Phô trương bình trị triển hùng văn.
Vu kim dục tẩu đẳng phong thảo,
Dao chỉ Nam sơn lạc Thánh huân.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Bậc anh tài” của đức vua

Riêng mình thừa hưởng ơn mưa móc mới,
Thề đem tâm lòng trung hiếu báo đáp đấng minh quân.
[Coi] trời thấp như lọng hoa dựa vàng hồng nhật,
[Thấy] đất gần với non bồng có mây lành phủ vây.

Thôi thúc cây cự bút làm rạn rỡ mưu mô lớn,
Mở mang hùng văn đề phô trương nền đức trị.
Đến nay muốn tâu lên tờ xin phong chức,
Xa xa chỉ non Nam khắc ghi công lao Thánh thượng.

Dịch thơ:

*Thừa hưởng lộc vua phúc mới ban,
Lòng trung báo đáp đáng minh quân.
Vàng hồng lọng há coi trời thấp,
Mây phủ non Bông, thấy đất gần.
Rạn rỡ mưu mô, cây cự bút,
Phô nền đức thịnh, áng hùng văn.
Đến nay muốn tâu tờ phong chức,
Xa chi non Nam khắc Thánh huân.*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngự chế: Kỳ khí

Tế thể kinh luân thế phục lao,
Anh anh khí khái vạn nhân hào.
Tranh vanh nghị luận minh dương phượng,
Đề đáp uy lẫm đặc vũ giao.
Kim mã ngọc đường thừa sủng hậu,
Thanh đô tử phù sách danh cao.
Thánh thần cổ vũ cơ hàm diệu,
Cấu dụng bao qua thái nhự mao.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài thơ: “Kỳ tiết kỳ diệu” của đức vua

Giúp đời trị nước, thể quyết vượt gian lao.
Khí phách hiên ngang bằng vạn người hào kiệt.
Bàn luận sắc bén như tiếng chim phượng hót chào mặt trời lên³⁵⁰,

³⁵⁰ *Kinh Thi phần Đại Nhã* có câu: “Phượng hoàng minh hỷ vu bi triều dương” (chim phượng kêu vào lúc mặt trời ban mai) để tả cảnh tượng thái bình thịnh trị.

Uy thế vươn cao tựa giao long được mưa³⁵¹.
Thừa hưởng ơn hậu đãi, có được nhà ngọc ngựa vàng.
Tên trong sử sách nêu cao, được ở phù tía đô thanh.
Được thánh thần cổ vũ, cơ trời ràng buộc diệu kỳ,
Gặp què “cấu” thì dùng quả dưa, què “thái” thì dùng cỏ tranh³⁵².

Dịch thơ:

*Giúp đời trị nước vượt gian nguy,
Khí phách hiên ngang ít kẻ bì.
Gặp nắng phượng kêu lời sắc sảo,
Được mưa rồng cuốn thế uy nghi.
Nhà vàng thừa hưởng ơn dào dạt,
Sử sách nêu tên việc diệu kỳ.
Ràng buộc cơ trời, thần cổ vũ.
Hanh thông bé tắc phải lo chi.*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngự chế: Văn nhân

Huân phúc hàm anh túc dạ cần,
Văn hồi hồn hậu lạc tiêm tân.
Hoa tiên chước chước kỳ kinh khách,
Tào bút phiêu phiêu thổ phượng nhân.

³⁵¹ Do câu của Chu Du trong *Tam quốc chí*: “Lưu Bị phi cừ khuất ví nhân dụng giả, khủng giao long đắc vân vũ chung phi trì trung vật dã” (Lưu Bị đầu phải là hạng chịu đê người sai khiến, e rằng con giao long một khi gặp được mây mưa thì nó không phải là con vật ở trong ao).

³⁵² *Què Cấu, què Thái*: tên các què trong *Kinh Dịch*, nói về sự bế tắc hay hanh thông. Lời tượng trong què Thái bản rằng: người quân tử khi tiến lên ắt là kéo cả bạn bè tốt ra giúp, cũng như khi nhỏ có, nhỏ được rể cái thì toàn bộ rể con cũng theo lên vậy.

Thiều Hạ chính thanh kim điều độ,
Giang sơn tú khí ngọc tinh thần.
Sênh dung diệu tán văn minh trị,
Bát biểu đồng phong vạn vật xuân.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Văn nhân” của đức vua

Ngày đêm chăm chỉ, tài hoa đượm hương ngào ngạt,
Văn hồi cảnh thuận hậu, cháy theo ngọn bút mới.
Sách hoa rờ rờ tựa khách cuỡi cá kinh³⁵³,
Bút trơn tuôn tuột như người nhà chim phượng³⁵⁴.
Là âm thanh chính của nhạc thiều³⁵⁵ điều độ như vàng,
Là khí đẹp non sông, tinh thần tựa ngọc.
Chuông trống không ngớt ca ngợi nền văn minh thịnh trị,
Gió từ tám phía thổi về, vạn vật đều xuân.

Dịch thơ:

*Tài hoa hương đượm bởi chuyên cần,
Thuận hậu văn hồi, cháy giọng văn
Bút ngọc đạt dào, tuôn điệu phượng.
Sách hoa rờ rờ, cuỡi kinh lân.
Nhạc Thiều âm chính vang lòng khắp,
Sông núi khí thiêng chung đức dân.*

³⁵³ Lý Bạch đời Đường tự đặt tên cho mình là “Hải thượng ky kinh khách” (khách cuỡi cá kinh trên mặt bể).

³⁵⁴ *Nhà phượng*: Dương Hùng đời Hán khi soạn *Thái huyền kinh* mơ thấy nhà ra chim phượng. Lý Thương Ẩn có câu thơ rằng: “Triều mẫn thiên oanh khách, môn đa thổ phượng tài (Trong triều đầy rẫy khách như chim hoàng oanh, ngoài cửa có nhiều anh tài nhà ra chim phượng).

³⁵⁵ *Nhạc thiều*: tương truyền là thứ nhạc do vua Thuấn làm ra.

*Đàn sáo ngợi ca nền bình trị,
Gió đưa tám hướng bốn mùa xuân.*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngự chế mai hoa

Tiêu thường ngọc cốt vận thanh cô,
Chi bắc chi nam bội lỗi chu.
Sai tái tuyết thâm long giốc yết,
Hán cung trang hiều yển hoa cù.
Hương phiêu đông các thi đa thiêu,
Ảnh trám Tây Hồ nguyệt hữu vô.
Thiên ý dục tư điều đình nại,
Tào giao xuân tín đảo hàn chu.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài “Hoa mai” của đức vua

Xiêm y cốt cách như ngọc³⁵⁶, phong vận thanh cao,
Cảnh bắc cảnh nam đều trở muôn nộ ngọc³⁵⁷.
Ngậm lại như móng rồng trong tuyết dày nơi biên ải,
Dáng tựa nàng Yên gầy³⁵⁸ buổi sớm trang diễm chôn thâm cung.
Hương về nơi gác đông³⁵⁹, tình thơ thêm hứng,
Bóng hoa in nước Tây Hồ, ánh trăng như có như không³⁶⁰.

³⁵⁶ Viên Phong bình phẩm hoa mai có câu: “Băng cơ ngọc cốt vật ngoại giai nhân” (Da như băng, cốt cách như ngọc, thực là giai nhân ngoài cõi đời).

³⁵⁷ Mai trên núi Đại Dũ (phía nam huyện Đại Dũ, tỉnh Quảng Tây) tương truyền cảnh phía nam rụng hoa thì cảnh phía bắc mới nở.

³⁵⁸ Triệu Phi Yến là cung nữ trong cung vua Hán Thành Đế, cũng có dáng điệu gầy như mai.

³⁵⁹ Gác Đông, tức Đông các là dinh Tể tướng ngày xưa thường trồng nhiều mai. Đỗ Phủ họa bài thơ của Bùi Dịch tiễn bạn vào Ba Thục có câu: “Đông các quan mai động thi tử”, nghĩa là Tối gác phía Đông xem hoa mai lại rung động tứ thơ.

Ý trời những muốn giúp điều hòa vạc canh³⁶¹,
Cho canh mai sớm báo tin mùa xuân đến.

Dịch thơ:

Xiêm y vóc ngọc vận thung dung,
Cành bắc cành nam nở một vùng.
Rỗng ngậm tuyết sương miền viễn tải,
Yến gầy trang điểm chốn thâm cung.
Hương đưa đông các thơ nhiều hứng,
Rợp bóng Tây Hồ, nguyệt có không.
Trời giúp điều canh đà sẵn ý,
Cành mai sớm đã báo xuân phong.

Vũ Dương³⁶²: đỗ Trạng nguyên khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức (1493). Từ khoa thi Hương đến khoa thi Đình đều đỗ đầu, có dự trong Tao đàn nhị thập bát tú, từng phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Thượng thư.

Phụng họa ngự chế: Tư gia tướng sĩ

Tang bồng chí khí cánh thủy câu,
Phá nại thiên biên nhận ảnh cô.
Vạn lý ngọc quan không kiến nguyệt,
Sổ thanh tiết địch dị kinh thu.
Phong hàn kê điểm thu đa thiếu,
Vũ áp sương bào mộng hữu vô.
Hội đãi cần lao vương sự liễu,
Qua kỳ ưng dĩ đáo hoàng châu.

³⁶⁰ Lâm Bô đời Tống khi lui về ẩn cư ở Tây Hồ trồng rất nhiều cây mai. Mùa hoa trắng xóa che rợp cả ánh trăng.

³⁶¹ Điều hoà vạc canh: công việc của Tể tướng cũng ví như người nấu canh. Vua Cao Tông nhà Ân khi tìm được Phó Duyệt về làm Tướng có bảo ông rằng. “Nhược tác hoà canh, nhữ duy diêm mai” (Ví như nêm canh thì ông là muối và mỡ).

³⁶² Nguyên chú “Người xã Man Nhuê” (Nay thuộc huyện Nam Sách, Hải Dương).

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “ Tướng sĩ nhớ nhà” của đức vua

Chí khí tang bồng³⁶³ ai có thể sánh cùng,
Minh như bóng nhận lẻ loi ở bên trời.
Muôn dặm Ngọc Quan³⁶⁴ chỉ có bóng trăng,
Bỗng đâu tiếng địch nổi lên làm kinh động cả trời thu.
Gió lạnh thổi nơi điểm gà³⁶⁵ càng thêm sầu cảm,
Mưa thấm ướt áo bào, giấc mộng chập chờn.
Chờ khi công việc nhà vua được hoàn thành,
Đến mùa dưa³⁶⁶ ắt sẽ được trở về Kinh đô.

Dịch thơ:

*Tang bồng chí khí há nhường nhau,
Cánh nhận chân mây luống dãi dầu.
Muôn dặm Ngọc quan không bóng nguyệt,
Vài ba tiếng địch động trời thâu.
Chòi canh gió lạnh lòng thương cảm,
Manh áo sương đêm giấc mộng sầu.
Vương sự cần lao không chán nản,
Mùa dưa ắt sẽ lại Hoàng châu.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Phụng họa ngự chế: Lục Vân động

Hồ thiên thâm xứ ý toàn ngoan,
Tế tế càn khôn tứ vọng khoan.

³⁶³ Tang bồng: xem chú thích trên.

³⁶⁴ Ngọc Quan: tức cửa ải Ngọc Môn, nơi yết hầu của nhà Hán và các nước Tây Vực, trước mặt là bãi sa mạc không một bóng người, lính thú nhà Hán rất cực khổ.

³⁶⁵ Điểm gà: cái chòi canh ở nơi biên ải, theo tiếng gà gáy để báo tin trống canh trong đêm tối.

³⁶⁶ Mùa dưa: dịch chữ “qua kỳ”, Tề hầu thời Xuân thu sai tướng đi trấn thủ nơi quan ải có hẹn rằng: mùa dưa năm nay ra đi thì mùa dưa sang năm sẽ có đạo quân khác đến thay.

Lạn mạn dã hoa khai trúc kính,
Bồi hồi nham nguyệt chiếu tùng quan.
Phanh trà kháo lãnh thương đài hợp,
Tây nhĩ tuyền thanh bạch thạch hàn.
Tối ái sơn tăng trần mộng thiểu,
Giang biên tào điệp tịch dương nhân.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Động Lục Vân” của đức vua

Vòm trời sâu thăm trong hồ này dựa vào vách đá cheo leo,
Trời đất thu nhỏ, nhìn ra bốn phía thấy rộng.
Hoa dại rụng rở nở đầy lối trúc,
Trắng núi bồi hồi soi sáng cửa thông.
Muốn pha trà nhưng bếp lạnh rêu xanh phủ kín.
Định rửa tai³⁶⁷ nhưng suối trong đá trắng buốt tê.
Thú nhất là ông sư trên núi ít vương vấn giấc mộng trần tục,
Dưới ánh chiều tà, nhàn nhã quét lá bên sông.

Dịch thơ:

*Động sâu thăm thăm vách cheo leo.
Trời đất thu về bé tí teo.
R rụng hoa ngàn đầy lối nhỏ,
Bồi hồi trắng núi sáng lung đèo.
Rửa tai nhưng suối che đầy đá,
Đun nước mà lò phủ kín rêu.*

³⁶⁷ Rửa tai: dịch chữ “tây nhĩ”. Vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền định nhường thiên hạ cho, Hứa Do từ chối. Một lần nữa, vua Nghiêu mời Hứa Do ra làm Tổng trưởng coi Chín châu. Do không muốn nghe chuyện ấy, ra bờ sông Dịch để rửa tai. Sào Phủ lúc bấy giờ đang dắt trâu xuống sông định cho trâu uống nước, thấy Hứa Do đang rửa tai, hỏi vì cớ gì. Do thuật chuyện lại. Sào Phủ kéo trâu lên không cho uống nước nữa và nói rằng: “Ta định cho trâu uống nước, nhưng chỉ sợ bẩn miệng trâu mà thôi”.

*Yêu nhất sự ông xa bụi tuc,
Bên sông quét lá dưới trời chiều*

(Lâm Giang dịch)

Phụng họa ngự chế: Anh tài tử

Thiên hựu hoàng gia quyển mệnh tân,
Sinh hiền chỉ dục phụ minh quân.
Lệ từ diệu thổ đan sơn phượng,
Hào khí giao lãng bích Hán Vân.
Hoa quốc tăng suy Yên Hứa bút,
Tế thời khàng nhượng Phú Hàn văn.
Thủy chung thệ ích trung cần niệm,
Tế thể ung hi hiệp Phóng Huân.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Người anh tài” của đức vua

Trời giúp rập hoàng gia đảm đương mệnh mới,
Sinh ra người hiền tài chỉ muốn phò tá đảng minh quân.
Khéo thoát ra lời đẹp như phượng hát non đan³⁶⁸.
Chí khí cao vượt xa tận mây xanh non Hán³⁶⁹.
Làm vẻ vang đất nước, từng suy tôn là cây bút Yên, Hứa³⁷⁰,
Giúp yên thời thế, không chịu kém văn của Phú Hàn³⁷¹.

³⁶⁸ Dương Hùng thời Hán thảo xong bài phú Cam tuyền thì mơ thấy miệng nhà ra chim phượng trắng, đó là tinh khí của văn chương phát tiết ra vậy.

³⁶⁹ Trần Nguyên Long đời Tam quốc là người có hào khí cao ngất tầng mây.

³⁷⁰ *Yên, Hứa*: tức Yên quốc công Trương Thuyết và Hứa quốc công Tô Dĩnh, cùng nổi tiếng văn chương thời Đường Huyền Tông, thời bấy giờ gọi là hai cây đại bút.

³⁷¹ *Phú Hàn*: tức Phú Bất, tự Ngạn Quốc, người đời Tống, thuở nhỏ thông minh, được Phạm Trọng Yêm khen là có tài vương tá. Thời Tống Nhân Tông, hai lần đi sứ Khiết Đan, ông kiên quyết chống cắt đất, có tài biện luận về lợi hại của hòa bình và chiến tranh, làm cho dân nam bắc không phải chịu cảnh binh đao hàng chục năm. ông được phong ở đất Hàn, nên thời bấy giờ gọi là Phú Hàn.

Trước sau tâm niệm thể ngày càng trung trinh cần cù,
Để giúp đời được thái bình, nổi thời vua Thuấn³⁷².

Dịch thơ:

*Trời tựa hoàng gia đàm việc dân,
Hiền tài bậc thánh giúp mình quân.
Thốt thừa lời đẹp khen non phượng,
Xa thăm khí hào biếc sóng Vân.
Non nước vẻ vang Yên, Hứa bút,
Giúp đời yên ổn Phú, Hàn văn.
Trước sau thể giữ trung cần niệm,
Thể giới hoà vui nghiệp Phóng Huân.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Phụng họa ngự chế kỳ khí

Đình di nghĩ dục lạc huân lao,
Khí ngạn lãng lãng cái thể hào.
Sơn hạ bính bư tâng vự báo,
Trì trung phần tấn đắc vân giao.
Vũ trì sa mạc thiên đồn túc,
Kiếm ý Không Đồng vạn nhận cao.
Cồn cồn miếu đường đăng tuấn ngãi,
Thanh hà tráng chí Tạ Hành Mao.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài “Khí tiết kỳ diệu” của đức vua

Đình chung³⁷³ muốn ghi nhớ công lao to lớn,

³⁷² Vua Thuấn: vua hiền thời cổ của Trung Quốc, còn có tên là Phóng Huân và Trùng Hoa.

Khí phách bùng bùng bao trùm một thời.
Con báo vì tránh mưa móc còn nằm ẩn trong núi³⁷⁴,
Con giao long gặp mây mưa liền vượt khỏi ao tù³⁷⁵.
Nơi sa mạc rong ruổi, muôn ngàn đồn trại đều nghiêm chỉnh,
Thanh kiếm tựa vào núi Không Đồng³⁷⁶ cao muôn tầm.
Chón miếu đường đầy rẫy những trang tuấn kiệt,
Tráng chí xông lên tầng mây như các bậc Tạ Hành Mao³⁷⁷.
Dịch thơ:

*Đình chung những muốn tạc công lao,
Khí phách hiên ngang bậc thế hào.
Móc bạc tránh mưa nơi núi thẳm,
Nét rồng phoi sắc vượt đầm ao.
Ngựa rong sa mạc trại đồn chỉnh,
Gươm vẩy Không Đồng ngọn núi cao.
Đầy rẫy miếu đường trang tuấn kiệt,
Ngút trời tráng chí Tạ Hành Mao.*

³⁷³ Đình chung: đình là cái vạc, chung là cái chuông. Đình chung là vật của nhà tông miếu thời xưa dùng để khắc tên những người có công trạng.

³⁷⁴ Theo *Liệt nữ truyện*: Đào Đáp Tử làm nghề sành sứ ba năm, tuy nghề không nổi tiếng mà phát tài gấp bội. Vợ can rằng: “Thiếp nghe nói ở dãy núi nam có con báo tím, gặp lúc mưa móc bảy ngày mà nó chịu nhịn nằm trong hang, vì e hạt móc làm hoen ố sắc lông mắt cá vè đẹp, cho nên ẩn nấu để tránh hại. Thử coi con chó con heo chỉ vì béo bự mà bị giết thịt, thiếp e rằng nhà ta sẽ có tai họa đó”. Quả nhiên sau một năm thì nhà Đào Đáp bị giặc cướp kéo đến tàn phá hết sạch của cải.

³⁷⁵ Giao long gặp mưa liền vượt khỏi ao tù (xem chú thích tr.109).

³⁷⁶ Không Đồng: tên một ngọn núi cao, ngày xưa vua Hoàng Đế hỏi đạo Quảng Thành Tử ở trên đỉnh núi.

³⁷⁷ *Tạ Hành Mao*: Tạ An, Thương A Hành, Mao Trình là các bề tôi tài giỏi trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Phụng họa ngự chế thảo thư hý thành

Đế tào thiên nhiên đại quá nhân,
Yến nhàn tứ bút nhật phương huân.
Khiến tường loan phượng chương đăng hán,
Khởi phục long giao chi lạc vân.
Nhập điệu khởi kinh Hoài Tố cốt,
Xuất thần hào đoạt Bá Anh cân.
Thao cô thị thảo hà đa hạnh,
Dự đồ quy trình mã phụ văn.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Đùa mà thành bài thơ về chữ thảo” của đức vua

Thơ đế hồn nhiên vượt hẳn mọi người,
Thư nhàn vung bút lúc mặt trời sắp lặn.
Chữ viết uyển chuyển như loan phượng bay³⁷⁸ trên trời xanh,
Ẩn hiện như rần rờng quyện trong mây biếc³⁷⁹.
Cốt cách điệu kỳ chẳng thua kém Hoài Tố³⁸⁰,
Ngọn bút xuất thần, cứng cỏi đoạt cả tiếng của Bá Anh³⁸¹.

³⁷⁸ Đường Cao Tông viết thư gửi cho các tướng ở Liêu Đông, Hứa Quốc sư trông thấy giật mình nói rằng: chữ nhà vua như phượng múa loan bay, quả là bậc thánh viết chữ vậy.

³⁷⁹ Trong bài *Ám trung bát tiên ca* của Đỗ Phủ có câu: “Trương Húc tam bôi thảo thánh truyền, huy hào lạc chí sinh vân yên” (Trương Húc uống ba chén rồi viết thảo, người ta truyền tụng là thánh thảo chữ. Khi ông vẩy ngòi bút lông xuống giấy thì như có khói mây hiện lên).

³⁸⁰ Hoài Tố là một nhà sư ở tỉnh Trường Sa đời nhà Đường, nghiện rượu mà chữ rất tốt. Vì nhà nghèo không có giấy phải trồng hàng vạn cây ba tiêu (chuối) để lấy lá mà viết, nổi tiếng là thánh thảo thời ấy.

³⁸¹ Trương Chi tự là Bá Anh, một nhà thư pháp và viết chữ thảo nổi tiếng thời Hậu Hán.

Dâng thẻ xem chữ sao nhiều may mắn,
Dự vào nét vẽ trên mai rùa và long mã³⁸².

Dịch thơ:

*Thơ để hồn nhiên vượt trội người,
Thư nhàn vung bút rạng phương trời.
Phượng loan thoảng bóng trong mây lượn,
Ấn hiện long sà mặt giấy phơi.
Nét chữ diệu kỳ, Hoài Tố dáng,
Xuất thân ngọn bút, Bá Anh coi.
Kính dâng thẻ trúc nhiều may mắn,
Dự thấy Hà đồ biết tận nơi.
(Nguyễn Thị Lâm dịch)*

Phụng họa ngự chế văn nhân

Phần cao kế cữu tích niên cần,
Khí dật từ hùng điệu độ tân.
Thu nguyệt hoa tinh tài chiếu thế,
Lạc hà cô vụ ngữ kinh nhân.
Bá kiêu phong tuyết ngâm hoài tráng,
Yên quốc giang sơn bút lực thần.
Tuần ngạn đăng tiêu văn vận thái,
Tường vân lệ nhật cửu châu xuân.

Dịch nghĩa:

³⁸² Vua Phục Hy qua sông Hà thấy con long mã đội bức đồ hình nổi trên mặt nước, vua theo những nét trên lưng vẽ thành bát quái (tám quẻ). Hoàng đế đi tuần qua sông Lạc, thấy con rùa nổi lên, trên mai có nét đỏ lối chữ triện, nhân chế ra qui thư (chữ trên mai rùa).

Vâng họa bài: “Văn nhân” của đức vua

Đốt đèn lên nổi ánh sáng, năm tiếp năm chuyên cần,
Khí thịnh lời hùng cách điệu mới mê.
Tài hoa tựa trăng sao chiếu³⁸³ sáng ở đời,
“Ráng chiều với chim nhạn cùng bay”³⁸⁴, lời văn khiến người kinh hoàng.
Qua cầu gió tuyết, khúc ngâm thêm hùng tráng³⁸⁵,
Giang sơn Yên quốc³⁸⁶ có ngọn bút thần kỳ.
Các bậc tuấn tú đầy triều, văn vận mờ mang,
Mây lạnh ngày đẹp, chín cội đều vào xuân.

Dịch thơ:

*Khêu đèn đọc sách dạ chuyên cần,
Khí thịnh lời hùng cách điệu tân.
Toà sáng nguyệt tinh đà chiếu khắp,
Ráng chiều chim nhạn dù kinh nhân.
Qua cầu gió tuyết thơ hùng tráng,
Yên quốc non sông ngọn bút thần.*

³⁸³ Trong nguyên bản chữ Hán, ở cuối câu này có dòng chú thích: “Tả nhật, hữu ương, ty huý, kim cái chiếu”, có nghĩa là: chữ bên trái có bộ nhật, bên phải có chữ ương (tức chữ ánh) kiêng huý, nay đổi thành chữ *chiếu*.

³⁸⁴ Trong bài *Đăng Vương các tư* (bài tựa gác Đăng Vương) của Vương Bột có câu: “Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc” (Chiếc cò với ráng chiều cùng bay, nước mùa thu cùng trời xanh một màu).

³⁸⁵ Có người hỏi Tướng quốc nhà Đường là Trình Khải: gần đây ngài có gì mới không? Ông đáp: thi tứ của tôi ở khi cười lừa đi qua cầu Bá giữa cơn gió tuyết, chứ ở đây thì làm gì có.

³⁸⁶ Yên Quốc: chỉ Trương Thuyết thời nhà Đường, đỗ khoa Hiền lương phương chính, làm đến chức Trung thư lệnh, phạm bao nhiêu trước thuật lớn trong triều đều do tay ông soạn, được phong tước Yên Quốc công

*Tuần tú đầy triều, văn vận mở,
Mây lành ngày đẹp, mới vào xuân.*
(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Lê Hùng³⁸⁷: là em ông Lê Cấu³⁸⁸. Khoa thi hội năm Quý Sửu bài phú *Ngư phủ nhập đào nguyên* của ông được đỗ thứ nhất. Vào thi Đình đỗ luôn Thám hoa (1493). Cháu bốn đời là Phàn Long đỗ Tiến sĩ khoa Nhân Thìn niên hiệu Hồng Ninh nhà Mạc (1592).

Nguyễn Hoãn³⁸⁹: đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức (1493), có dự hội Tao đàn Nhị thập bát tú.

Phụng họa ngự chế: Pháp cung cảm thành

Cao hoàng triệu tạo bính huân danh,
Thánh thánh tương thừa đại nghiệp thành.
Dực vận tán nguyên đăng tướng tướng,
Bảo bang chế trị cật nhung binh.
Anh tài tể tể chinh mao cát,
Bảo diệt miên miên dịch diệp vinh.
Ức tài cơ đồ tăng cùng cố,
Quần phương cổ vũ lạc thắng bình.

Dịch nghĩa: Vâng họa bài:

“Ngồi trong cung điện cảm xúc thành thơ” của đức vua

Đức Cao Hoàng³⁹⁰ gây dựng nên huân danh sáng chói,
Các thánh vương nối tiếp nhau kế thừa sự nghiệp lớn hoàn thành.

³⁸⁷ Nguyên chú: “Người xã Lạc Thực”. (Nay thuộc xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁸⁸ Nguyên chú: “Ông Cấu đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1481) niên hiệu Hồng Đức”.

³⁸⁹ Nguyên chú: “Người xã Nhân Lý”. (Nay là thôn Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁹⁰ *Đức Cao Hoàng*: chỉ Lê Lợi.

Muốn có người giúp việc lớn, nên đề cao tướng văn tướng võ,
Mong giữ nước, bảo vệ nền thịnh trị, phải chăm lo việc quân cơ.
Như nhỏ cò lấy cả gốc rễ³⁹¹, trong triều đầy rẫy các bậc anh tài.
Dòng dõi tôn quý kéo dài dằng dặc, đời đời vinh quang.
Ngàn năm cơ đồ ngày thêm vững chắc,
Muôn phương nhảy múa vui cảnh thái bình.

Dịch thơ:

*Cao Hoàng dựng nghiệp rực huân danh,
Các thánh truyền ngôi nghiệp lớn thành.
Giúp rập cần người, nêu tướng tướng,
Giữ gìn yên nước, luyện nhung binh.
Điềm lành, nướm nược anh tài giúp,
Dòng dõi đời đời nghiệp để vinh.
Vững chắc ngàn năm nền thịnh trị,
Muôn phương múa hát điệu thanh bình.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Phụng họa ngụ chế: Kỳ khí

Tứ quốc kinh dinh mậu trừ lao,
Anh anh nhất thể đỉnh nhân hào.
Huy hoa thuy thế Đan sơn phượng,
Phấn tán đằng không bích thùy giao.
Trụ lý thanh xà hồ hải khoát,
Hung trung xích vũ nhật tinh cao.
Thái bình thiên từ tăng bồi dưỡng,
Tế tế quần tài bạt thái mao.

³⁹¹ *Nhỏ cò lấy cả gốc rễ*: dịch chữ “chinh mao cát” ở quẻ *Thái* trong *Kinh Dịch*.
Lời tượng bản rằng: người quân tử khi tiến lên ắt là kéo cả bạn bè tốt ra giúp,
cũng như nhỏ cò nhỏ được rễ cái thì toàn bộ rễ con cũng theo lên vậy.

Dịch nghĩa:

Vâng họa bài: “Khí tiết kỳ diệu” của đức vua

Kinh dinh bốn cõi đáng ghi nhớ công lao,

Tò rõ trang hào kiệt rạng rỡ một thời.

Tài hoa làm điếm tốt cho đời như phượng hót non Đan.

Như giao long bay bổng trên tầng mây biếc,

Mũ áo xanh xang, tâm hồn rộng mở như biển hồ.

Trong lòng chất chứa giáp binh cờ quạt, khí thế xông lên các vị
tinh tú ở trên cao.

Gây dựng nền thái bình, được nhà vua vun trồng dạy bảo.

Các bậc anh tài đầy rẫy ứng với què Thái³⁹².

Dịch thơ:

Kinh dinh bốn cõi rạng công lao,

Rực rỡ tinh anh bậc thế hào.

Điếm tốt huy hoàng khen núi phượng

Tầng không bay bổng biếc hình giao.

Biển hồ rộng rãi xanh xang áo,

Tinh khí xông lên ngút ngút cao.

Vận mở thái bình, vua dạy dỗ,

Anh tài đầy rẫy, què Thái mao.

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Phụng họa ngự chế: Văn nhân

Thanh dâng hoàng quyển nghiệp tinh cần,

Từ lệ quang hoa cách điệu tân.

Khí cốt cô cao đồng dã khách,

Khâm hoài oánh khiết bắc song nhân.

³⁹² Què Thái trong *Kinh Dịch*.

Đàn sâm kỳ cổ thi trung bá,
Chi lạc vân yên bút hạ thần.
Trú vĩnh tây hiên thanh mộng thực,
Tri đường thảo sắc nhất ban xuân.

Dịch nghĩa: Vâng họa bài: “Văn nhân” của đức vua

Quanh năm đèn sách, học nghiệp cần cù tinh thông,
Lời văn đẹp dễ sáng sủa, cách thức mới mẻ.
Cốt cách cao siêu là khách Đông Dã³⁹³,
Tấm lòng thanh khiết là người ở cửa sổ hướng bắc³⁹⁴.
Tao đàn nổi cờ trống là bậc thi bá³⁹⁵,
Vây ngọn bút thần, trên giấy như có khói mây hiện lên.
Dưới hiên tây vắng vẻ, giấc mộng thật yên lành,
Hoa cỏ ao vườn đều bao phủ một sắc xuân.

Dịch thơ:

*Quanh năm đèn sách học chuyên cần,
Lời đẹp tinh hoa cách điệu tân.
Cốt cách cao siêu, Đông Dã khách,
Lòng riêng thanh khiết, bắc song nhân.
Tao đàn thi bá hồi chuông đổ,
Trên giấy bút thần mây khói lồng.
Vắng vẻ hiên tây an giấc mộng,
Ao kia cỏ biếc một màu xuân.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

³⁹³ Tức Đông Dã tiên sinh, một ẩn sĩ của Trung Quốc thời xưa.

³⁹⁴ Đào Tiềm, tự Nguyên Lượng, còn có tên là Uyên Minh, người đời Tấn, quê ở Tầm Dương, tính thanh cao, học thức rộng, thơ văn lối lạc. Sau khi bỏ quan về ở ẩn, thường nói: trong khoảng tháng ba tháng sáu năm nghỉ dưới bắc song (cửa sổ hướng bắc).

³⁹⁵ Thi bá: bậc lãnh tụ trong các thi gia.

Trần Vĩnh Tuy³⁹⁶: đỗ Hội nguyên khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch nhà Mạc (1553), vào thi Đình lại đỗ Thám hoa. Khi ông giữ chức Thừa chánh sứ đạo An Bang người nhà Minh lấy bức thư lụa buộc vào mũi giáo để trao cho ông, ông dùng cái thuẫn khêu lấy thư. Sứ nhà Minh thấy ông ứng biến mau lẹ khen là có tài tam khôi, bèn thưởng cho cái hoa bằng bạc. Sau làm đến Hữu thị lang bộ Lễ.

Nguyễn Thế Khải³⁹⁷: đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn đời Vĩnh Hựu (1736), trải làm đến Hữu thị lang bộ Hình, Hiệp thống lãnh. nhiều lần lập được chiến công, được bổ làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa.

Mạc Đĩnh Chi³⁹⁸: ông tổ là Hiền Tích³⁹⁹. Đĩnh Chi thông minh tuyệt vời mà dung mạo xấu xí lùn cùn, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long (1304) thời Trần⁴⁰⁰. Vua hiềm vì tướng mạo, nên ông có làm bài phú “Ngọc tình liên” để sánh với mình, đại lược như sau:

Giá thù tình hề vi cung,

Tạc lưu ly hề vi hộ.

Toái pha lê hề vi nê,

Sái minh châu hề vi lộ.

Dịch nghĩa:

³⁹⁶ Nguyên chú: “Người xã An Dật”. (Nay là thôn An Dật xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁹⁷ Nguyên chú: “Người xã Nhân Lý”. (Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁹⁸ Nguyên chú: “Người xã Lũng Động”. (Nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

³⁹⁹ Nguyên chú: “Đỗ đầu Thái học sinh khoa Bính Dần niên hiệu Quảng Hựu nhà Lý (1086), làm quan đến Thượng thư”.

⁴⁰⁰ Nguyên chú: “Niên hiệu Anh Tông”.

Cung làm bằng thủy tinh⁴⁰¹,
Cửa ngoài tạc ngọc lưu ly⁴⁰²
Tán pha lê vỡ làm bùn,
Ngọc châu làm sương móc để rữa.
Lại có những câu rằng:
Cầu dư bính chi bất a,
Quả hà thương hề phong vũ.
Khùng phương hồng hề giao lạc,
Mỹ nhân lai hề tuế mộ.

Dịch nghĩa:

Ví bằng trụ cán không xiêu⁴⁰³,
Hắn chẳng e gì mưa gió,
Sợ hương hồng khi rơi rụng,
Mỹ nhân tới thì năm muện⁴⁰⁴.

Khi ông phụng mệnh đi sứ tới Nam Quan, vì gặp mưa nên quá hạn, bị người phương bắc cự nự, ra về đối như sau:

Đáo quan trì, quan quan bé, nguyện quá khách quá quan.

(Tới ải chậm, ải đóng rồi, mời khách qua ải khác)

Ông đối lại:

Xuất đối dị, đối đối nan, thịnh tiên sinh tiên đối.

⁴⁰¹ Cung thủy tinh, cửa lưu ly: xuất xứ từ một đoạn trong bài *Ngọc tinh đình hoa thi* của Dương Vạn Lý: người tiên trong ao (chỉ hoa sen) mới hiện ra còn non trẻ nên e sợ ánh mặt trời chiếu rọi, hãy cho vào ở trong cung thủy tinh, có tường thành bằng lưu ly bao bọc.

⁴⁰² Trụ cán không xiêu: ý nói cọng sen bao giờ cũng vươn thẳng

⁴⁰³ Nguyên chú: “Niên hiệu Anh Tông”.

⁴⁰⁴ *Cung thủy tinh, cửa lưu ly*: xuất xứ từ một đoạn trong bài *Ngọc tinh đình hoa thi* của Dương Vạn Lý: người tiên trong ao (chỉ hoa sen) mới hiện ra còn non trẻ nên e sợ ánh mặt trời chiếu rọi, hãy cho vào ở trong cung thủy tinh, có tường thành bằng lưu ly bao bọc.

(Ra đối dễ, đối lại khó, xin tiên sinh đối trước)

Đến khi vào triều, gặp lúc người ngoại quốc đem tiến chiếc quạt, vua nhà Nguyên ra lệnh cho ông và sứ giả Triều Tiên mỗi người làm một bài minh văn, sứ Triều Tiên làm xong trước. Bài minh rằng:

Uẩn long trùng trùng,

Y Doãn, Chu Công.

Phong vũ thê thê,

Bá Di. Thúc Tề.

Nghĩa là: Nóng nực bùng bùng⁴⁰⁵,

Y Doãn, Chu Công⁴⁰⁶.

Gió mưa dầm dề⁴⁰⁷,

Bá Di Thúc Tề⁴⁰⁸.

⁴⁰⁵ Do câu trong *Kinh Thi* (chương *Vân Hán*): “Hạ ký thái thậm, uẩn long trùng trùng” (Hạ đã quá lâu, nóng nực bùng bùng).

⁴⁰⁶ *Y Doãn Chu Công*: Y Doãn là một vị hiền tướng đời nhà Thương. Vua Thành Thang nghe tiếng Y Doãn cây ruộng ở đất Hữu Sần là người hiền, đem lễ đến vời ba lần mới chịu về giúp, giữ chức Tể tướng. Y Doãn có công đánh vua Kiệt nhà Hạ, mở ra cơ nghiệp nhà Thương. Chu Công: người đời nhà Chu, con vua Văn Vương, tên là Đán, có công phò giúp vua Võ Vương đánh bại vua Trụ, lập nên cơ nghiệp nhà Chu.

Hai câu trước ý nói ở vào lúc nóng nực thì cái quạt đắc dụng cũng như hai ông Y, Chu.

⁴⁰⁷ Do câu trong *Kinh Thi* (chương *Phong vũ*): “Phong vũ thê thê, kê minh dề dề” (Gió mưa dầm dề, gà gáy te te).

⁴⁰⁸ *Bá Di, Thúc Tề*: hai người con vua nước Cô Trúc, sau khi cha chết không chịu nối ngôi vua. Khi Võ Vương đem quân đi đánh vua Trụ, hai ông cầm lấy cương ngựa để can ngăn, lấy lẽ bề tôi không nên đánh vua. Võ Vương không nghe, và khi đánh xong vua Trụ, lập nên nhà Chu. Bá Di, Thúc Tề nhất định không chịu ăn thóc nhà Chu, cùng trốn vào núi Thù Dương hái rau viếng để ăn rồi cùng chết đói.

Hai câu sau ý nói gặp thời tiết giá lạnh thì cái quạt bị bỏ đi như hai ông Bá Di, Thúc Tề.

Trong lúc sứ giả Triều Tiên thảo bài thơ trên, Đĩnh Chi liếc nhìn ngọn bút của ông ta, đoán ra được tất cả, bèn suy diễn thành một bài khác như sau:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
Nhữ ư tư thì hề, Y Chu cự nho.
Bắc phong kỳ thể, vũ tuyết tải đồ,
Nhữ ư tư thì hề, Di Tề nga phu.
Y! Dụng chí tắc hành, xả chi tắc tàng,
Duy ngã dữ nhữ, hữu thị phù!

Nghĩa là:

Chày vàng tan đá⁴⁰⁹, trời đất như lò lửa,
Mây ở vào lúc đó như ông Y ông Chu là bậc cự nho.
Gió bắc lạnh lẽo, mưa tuyết đầy đường,
Mây ở vào lúc đó như ông Di ông Tề là người chết đói.
Ồi! Đòi cần đến thì dùng, đòi bỏ thì cất đi,
Chỉ có ta với mày như thế mà thôi⁴¹⁰.

Vua nhà Nguyên khen ngợi, phong làm “Luông quốc Trọng nguyên”. Một hôm, có người phương Bắc cưỡi ngựa đi qua, bị con lừa của ông húc phải ngựa, người ấy đọc ngay mấy câu:

Xúc ngã kỵ mã, đông di chi nhân dã, tây di chi nhân dã?
(Chạm vào ngựa ta, là người đông di, hay người tây di?)

Ông đáp luôn:

Át dư thừa lư, nam phương chi cường dư? bắc phương chi cường dư?
(Cản lối lừa ta, hỏi phương nam mạnh, hay phương bắc mạnh?)

⁴⁰⁹ Trong *Sơ từ* có câu: “Thập nhật đại xuất, lưu kim thước thạch” (Mười mặt trời đổi thay, chày vàng sém đá).

⁴¹⁰ Câu này xuất xứ ở sách *Luận ngữ* (thiên *Học nhi*). Khổng Tử khen chỉ có Nhan Uyên là theo được chí của thầy, xuất xứ hành tàng linh hoạt, không cố chấp.

Ông lại thường cùng người phương Bắc đối đáp nhanh như chớp.
Ví như những câu sau đây:

Kỳ dĩ mộc, bồi phù mộc, như hà dĩ kỳ vi bồi?

(Kỳ là gỗ, còn chén không phải là gỗ, sao lại dùng gỗ kỳ để tiện thành cái chén⁴¹¹?)

Ông đối rằng:

Tăng tăng nhân, Phật phát nhân, hồ nhiên dĩ Tăng sự Phật?

(Tăng từng là người, Phật không phải là người, sao lại bắt Tăng thờ Phật⁴¹²?)

An xuất nữ nhập thi vi gia.

(Chữ an bỏ chữ nữ, thay chữ thi thành chữ gia)

Ông đối lại:

Tù xuất nhân nhập vương thành quốc

(Chữ tù bỏ chữ nhân thay chữ vương vào thành chữ quốc).

Câu này người Nguyên phê rằng: đời sau con cháu ông tất có người làm vua, chỉ hiềm chữ “quốc” viết đơn thì hưởng nước không được lâu dài.

Nhật hoá vân yên bạch đán thiêu tàn ngọc thò.

(Mặt trời là lửa, mây là khói, sớm mai đốt cháy con thò ngọc)⁴¹³

Ông đối lại:

Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

(Trăng là cung, sao là đạn, một buổi chiều bắn rụng con quạ vàng)⁴¹⁴.

⁴¹¹ Câu này có trong sách *Manh Từ* (thiên *Cáo Từ*), nói về tính người. Người Nguyên dùng lối chiết tự. Câu này ý nói sao lại dùng gỗ kỳ là thứ gỗ xấu để làm thành cái chén thường được đặt ở những chỗ tôn nghiêm.

⁴¹² Để đối lại, ông Mạc cũng dùng lối chiết tự. Câu này ý nói sao lại bắt Tăng là người thực, phải thờ tượng Phật là người giả (cũng có ý nói sao bắt nước tôi phải thờ nước ông?).

⁴¹³ *Con thò ngọc*: chỉ mặt trăng. Câu này người Nguyên có ý đe dọa sứ thần của ta: khói lửa của thiên triều chỉ một buổi sớm sẽ đốt cháy các anh đó.

⁴¹⁴ Ý ông Mạc nói: cung đạn của chúng tôi cũng sẽ bắn rơi con quạ vàng (mặt trời tượng trưng cho vua) của các anh.

Câu này người Nguyên phê rằng: con cháu ông đời sau ắt có người chiếm đoạt được nước.

Ly my võng lượng tứ tiểu quý

(Ly, my, võng, tượng đều là bốn con quý nhỏ⁴¹⁵).

Ông đối lại:

Cầm sắt tỳ bà bát đại vương

(Cầm, sắt, tỳ, bà đều là tám vị đại vương⁴¹⁶).

Câu này người Nguyên phê rằng: sau này ông sẽ làm phúc thần để hưởng cúng tế.

Quých khiêu tường đầu đàm *Lỗ luận*, tri vi tri, bất tri vi bất tri, thị tri

(Chim chích choè kêu ở đầu tường bàn giải sách *Luận ngữ*: biết thì tỏ ra là biết, không biết thì tỏ ra là không biết, thế mới là biết⁴¹⁷).

Câu này người Nguyên ngụ ý chế giễu người nước Nam ta nói líu lô như tiếng chim.

Ông đối lại:

Oa minh tri hạ độc *Trâu thư*, lạc do lạc, độc lạc dữ chúng lạc, thực lạc.

(Ếch kêu ở dưới đất đọc sách *Thượng thư*: vui cái vui của ít người, so với cái vui của số đông người, đằng nào vui hơn?⁴¹⁸)

Câu này ông Mạc ám chỉ tiếng nói người phương Bắc như tiếng con ếch.

Coi những lời lẽ đối đáp đủ thấy ông xuất khẩu là thành văn chương không hề chịu khuất. Khi ấy gặp buổi người Nguyên tế một vị

⁴¹⁵ Câu này chơi chữ: bốn chữ ly, my, võng, lượng hợp lại có bốn chữ “quý”. Người nhà Nguyên thấy ông thấp bé nên dùng bốn con quý nhỏ để chế giễu.

⁴¹⁶ Câu này cũng chơi chữ. Ông Mạc dùng tên bốn cây đàn: cầm, sắt, tỳ, bà trong có tám chữ “vương”, ý bảo ta đây là tám vị đại vương chứ không phải bốn con quý.

⁴¹⁷ Câu này dùng một đoạn văn trong sách *Luận ngữ* nhằm tả tiếng hót của chim chích choè.

⁴¹⁸ Câu này dùng một đoạn văn trong sách *Mạnh Tử* nhằm diễn tả tiếng kêu của con ếch.

công chúa, đến giờ họ mời ông vào đọc chúc vãn, nhưng chỉ thấy trong tờ giấy có bốn chữ nhất, ông đọc ngay rằng:

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết.
Thượng uyển nhất chi hoa,
Quảng hàn nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!

Dịch nghĩa:

Trời xanh một đám mây,
Lò hồng một hạt tuyết.
Thượng uyển⁴¹⁹ một nhành hoa,
Cung Quảng⁴²⁰ một vầng nguyệt.
Ôi! Mây tán tuyết tan, hoa tàn trăng khuyết!
Người nhà Nguyên rất lấy làm kinh phục.

Ông làm quan rất trong sạch, đối với bản thân rất đạm bạc. được thăng tới chức Nhập nội đại hành khiển, Thượng thư, Môn hạ tả bộc xạ kiêm Trung thư tri quân dân trọng sự. Thoát Hiên tiên sinh có bài thơ vịnh rằng:

Giáp đệ khôi khoa tào trí thân,
Cư quan bất cải cụ thanh bản.
Phiến minh danh trọng Yên đài dự,
Sử tiết phương tri quốc hữu nhân.

Dịch thơ:

Thứ nhất khôi khoa sớm hiển thân,
Làm quan chẳng đổi nếp thanh bản.
Yên đài⁴²¹ giá trọng thơ đề quạt,
Trong nước cho hay có sử thần⁴²².

⁴¹⁹ *Thượng uyển*: vườn của nhà vua.

⁴²⁰ *Cung Quảng*: tức cung Quảng Hàn trên mặt trăng.

⁴²¹ *Yên đài*: đài cao nước Yên, đây chỉ Yên Kinh (Bắc Kinh).

⁴²² Theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, tr.112.

Cháu bày đời là Mạc Đăng Dung thiên cư đến làng Cỏ Trai huyện Nghi Dương, khi chiếm được nước truy tặng ông là Khâm Minh Văn Hoàng tồ, hiện nay làng đó hãy còn ngôi thanh miếu. Tục truyền rằng nhà dạy học của ông ngày trước ở làng Linh Khê, Văn hội bản huyện có xây đàn thờ tiên hiền ở đó, lễ tế vào ngày đình mùa xuân và mùa thu⁴²³, đều đặt bài vị ông vào chính giữa.

Đồng Thức⁴²⁴: đỗ Thái học sinh khoa Quý Sửu niên hiệu Quang Thái đời Trần (1393), làm quan nhà Hồ tới chức Ngự sử trung tán, được [vua] ban cho họ Ngụy để sánh với Ngụy Trưng⁴²⁵.

Phạm Duy Ường⁴²⁶: ông được gọi là thần đồng bẩm sinh, cha mất từ khi ông còn nhỏ, khi lên tám chín tuổi vẫn chưa được đi học. Bấy giờ có Nguyễn Khắc Kính đã lớn tuổi vẫn chưa đỗ đạt, bỗng nằm mơ thấy trường thi treo bảng người đứng đầu là Phạm Duy Ường rồi tên mình đứng thứ hai. [Ông nghĩ thầm rằng bạn cùng học với mình chẳng có người nào họ tên như thế, rồi đi dạo khắp nơi để tìm hỏi cũng không thấy. Về sau ông mở trường dạy học ở làng, bỗng thấy một người mẹ dẫn đứa con nhỏ vào xin học⁴²⁷] và hỏi phải sắm những lễ vật gì? Thầy bảo hậu hay bạc là tùy tâm, bà bèn mổ trâu làm lễ. Thầy hỏi họ tên đứa nhỏ, bà đáp họ Phạm tên Duy Ường. Khắc Kính bắt giặc kinh ngạc nghĩ thầm nếu ta cùng đứa bé này mà đỗ đồng khoa thì đến bao giờ

⁴²³ Nguyên văn là “đình tế”, chỉ việc cúng tế các vị tiên thánh, tiên hiền vào ngày “đình” của thượng tuần tháng hai (trọng xuân) và thượng tuần tháng tám (trọng thu) hàng năm.

⁴²⁴ Nguyên chú: “Người xã Phụ Vệ”. (Nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

⁴²⁵ Nguyên chú: “Xét nước ta có người được ban họ Hàn để ví với Hàn Dũ, có người được ban họ Ngụy để sánh với Ngụy Trưng, có người được ban hiệu Tô Xuyên để sánh với Tô Vũ, cũng đều là những nhân vật nổi tiếng của Trung Châu thời xưa đó chăng?”.

⁴²⁶ Ngụy Trưng làm quan Giám nghị đại phu triều Đường Thái Tông, có tiếng là người thẳng thắn, dám can gián vua

⁴²⁷ Nguyên chú “Người Tổng Hùng Khê, xưa truyền lại rằng vùng ấy có sao Khuê”. Tổng Hùng Khê nay thuộc huyện Chí Linh. Sao Khuê là tên một vì sao trong Nhị thập bát tú. Nguyễn Khắc Kính người xã Thanh Hoài huyện Siêu Loại, nay thuộc xã Trùng Hoài huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

mới đỗ? Đến khi dạy cho Duy Ường học thì thấy ông thông minh lạ thường. Có người ra cho ông một câu đối:

Trượng phu chí khí tương kỳ, vật dĩ tiểu hiềm giới ý

Trượng phu hện chí cao xa, chớ hiềm việc nhỏ).

Ông đối ngay rằng:

Đế vương thi vi khí tượng, tất hữu đại quá ư nhân

(Đế vương làm nên khí tượng, ắt vượt người thường).

Người thức giả xem đó đã biết ông không phải hạng tầm thường. Thế rồi đến khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo thời nhà Mạc (1562) ông cùng với Khắc Kính đỗ đồng bảng. Khi vào thi Đình, Khắc Kính bảo Ường rằng: “Ngôi Trạng nguyên anh phải nhường ta”. Ường đáp dạ dạ. Đến khi lĩnh đề xong, bỗng nhiên Khắc Kính nổi cơn đau bụng, đến mãi giữa trưa vẫn không làm được văn bài. Nhân nhớ lại giấc mộng trước đây bèn khẩn rằng: “Tôi không dám tranh Trạng nguyên với Ường nữa, xin thần phù hộ cho tôi làm xong bài là đủ”. Khẩn xong liền khỏi đau bụng. Khoa ấy quả nhiên ông Phạm đỗ Trạng nguyên, ông Nguyễn đỗ Hoàng giáp. Ông Phạm khi làm quan từng phụng mệnh đi sứ, mấy lần giữ nhưng cơ, thăng đến chức Thị lang bộ Lại. Về sau chín xã trong tổng Hùng Khê lập đền thờ ở đất ấy để hai mùa xuân, thu phụng tự, đến nay vẫn còn.

Nguyễn Doãn Khâm⁴²⁸: thờ trẻ Khâm làm nghề cày cấy. Hồi bấy giờ trị sở ty Thừa chính sứ xứ Hải Dương đặt ở Phao Sơn, xe lọng thường qua lại xã Kiệt Đặc. Một hôm Khâm đương cày ruộng nhìn thấy, nói rằng: “Người kia làm thế nào mà có được địa vị như vậy?”. Chúng bạn bảo: “Chỉ là nhờ đọc sách đó thôi!” Khâm nói: “Đã thế, ta cũng nên làm như họ, chứ cày ruộng mãi thế này sao”. Từ đó ông quyết chí theo nghề học, thi đỗ Hoàng giáp khoa Kỳ Mùi niên hiệu Quang Bảo nhà Mạc (1559), làm quan đến chức Ngự sử đô đài, tước Nghiêm Sơn hầu. Khi nhà Mạc mất, ông về ẩn cư ở núi Huyền Đăng. Đến thời Lê Trung hưng có lệnh triệu ra, ông bèn lấy búa bổ vào đầu

⁴²⁸ Nguyên chú: “Người xã Kiệt Đặc”. (Nay là thôn Kiệt Đặc xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

gối để thác bệnh không chịu ra làm quan⁴²⁹. Khi ẩn cư, ông cùng người đồng ấp là Nguyễn Phong lên chơi núi Bảo Đức, có ngâm một vản thơ quốc âm như sau:

Cõi ta ta mờ thiên hoang dã,
Nữa nữa con em nối gót theo.

Ông hưởng thọ 80 tuổi, cháu bốn đời là Nguyễn Đình Tuấn quá nhiên đỗ Tiến sĩ.

Nguyễn Phong: thiên tư rất thông minh, khi bảy tuổi đã biết làm văn, người cha thù tài bảo làm văn tế thần Hậu thổ⁴³⁰ ở gò Kim Đồi. Bài văn có những câu rằng:

Khôn dư bác hậu,
Đoài khí chung linh.
Bao hàm mạc trạng,
Hạo đẳng nan danh.
Cầu chi tất ứng,
Cảm chí tư thành.

Dịch nghĩa:

Đất đai thực dày rộng,
Khí thiêng xứ đoài chung đức.
Sức chứa đựng không thể hình dung hết được.
Sự mệnh mông khôn tả.
Cầu đến thì tất ứng nghiệm,
Cảm thông thì sẽ thành công.

Dịch thơ:

Xe khôn⁴³¹ rộng thoáng,

⁴²⁹ Nguyên chú: “Xét trong *Tuy giao lục* cũng có tên ông, không biết đảng nào đúng”.

⁴³⁰ *Hậu thổ*: tức thần đất, vị thần coi về đất đai.

⁴³¹ *Xe khôn*: dịch chữ “khôn dư”. Què Khôn trong *Kinh Dịch* nói “khôn” là quả đất, “dư” là cái xe lớn chở được muôn vật. Đây chỉ đất, địa bàn trông coi của Hậu thổ.

Khí đoà⁴³² linh thiêng.

Bao hàm khôn tả,

Bát ngát khó tên.

Cầu thì tất ứng,

Cảm thì ắt nên.

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Năm 14 tuổi ông đi thi Hương một lần đỗ ngay, cùng khoa với cha. Khi vào dự yến thi ông chỉ đứng chứ không ngồi. Quan trường hỏi tại sao, ông thưa rằng: “Vi tên tôi trong bảng đứng ở trên tên cha tôi nên không dám ngồi”. Quan bèn cho đổi thứ tự. Ông thường làm bài thơ yêu núi như sau:

Ngô hà ái, ái duy san,

Bát viễn yên hà, viễn thế gian.

Cử mục hữu thiên vân ngũ sắc,

Đài đầu mẫn địa thảo hoa nhân.

Mai trào hiếu tuyết tri xuân noãn,

Bách lập đông phong mậu tuế hàn.

Lôi vũ bất mê điền hải chí,

Diệp chu ninh đãi phiếm trường lan.

Dịch nghĩa:

Ta yêu gì, chỉ yêu núi thôi,

Không xa mây khói mà xa cõi đời.

Ngước mắt trông lên trời thấy có mây năm sắc,

Ngẩng đầu lên thấy khắp đất đầy cỏ hoa tươi đẹp.

Thấy hoa mai chào tuyết buổi sớm, biết khí mùa xuân ấm áp,

Cây bách đứng trước gió mùa đông, tuy trời lạnh mà vẫn tươi tốt.

Dù cho sấm mưa, không quên chỉ lấp biển,

⁴³² *Đoài khí*: khí thiêng non Đoài. Non Đoài tức non tây, đây chỉ gò Kim Đồi (“kim” ứng với phương tây).

Chiếc thuyền con còn chờ đợi gì mà không lênh đênh giữa sóng cả⁴³³.

Dịch thơ:

*Ta yêu gì nài, núi đồi thối,
Không cách khói mây, cách cõi đời.
Ngước mắt, vòm trời mây ngũ sắc,
Ngẩng đầu, mặt đất cỏ hoa phơi.
Mai chào tuyết sớm, mùa xuân ấm,
Bách đón gió đông vẫn tốt tươi.
Chẳng ngại mưa dây đời bể cả,
Thuyền kia hà cứ chẳng ra khơi.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Năm ông 26 tuổi thi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc thời nhà Mạc (1568), trải làm đến Tả Thị lang bộ Lại, tước Phúc Tri bá. Nhà Mạc mất, ông cùng với Nghiêm Sơn hầu ẩn cư ở núi Huyền Đăng. Thời Lê Trung hưng nhiều lần cho triệu, bắt đắ dĩ ông phải vâng mệnh ra làm tới chức Thượng thư, tước Tuyên Quận công. Sau ông lấy cố tuổi già xin về hưu, sau vườn đào một cái hồ, giữa hồ đắp một cái đảo trồng các thứ cây và dựng một cái am để thưởng ngoạn, hưởng thọ 83 tuổi.

Ngụ hùng

Nhất hồ sơn thủy, nhất mao am,
Thào mộc ngư long nhất nhị tam.
Thiên hạ hữu thiên xuân bất lão,
Song tiền thượng ký giảng Hà Nam.

Dịch nghĩa:

Một bầu non nước, một lầu tranh,
Có đôi ba thứ cò, cây, rồng cá.
Dưới trời có trời, tuổi xuân không già,

⁴³³ Theo bản dịch ở sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Viện Sử học phiên dịch và chú giải. Nxb. KHXH, H. 1992, tr.381.

Trước cửa sổ còn nhớ chuyện ông Trình Di giảng sách ở đất Hà Nam ngày xưa⁴³⁴.

Dịch thơ:

Sông núi am thanh biệt một nhà,
Cả rờng cây cỏ độ vài ba,
Dưới trời trời nữa xuân còn trẻ,
Câu chuyện Hà Nam vẫn nhắc qua⁴³⁵.

Nguyễn Quang Trạch⁴³⁶: khi còn nhỏ đã nổi tiếng thông minh
mẫn tiệp. Năm lên bảy tuổi có người ra cho câu đối rằng:

Thất tuế thần đồng tử.
(Gã bảy tuổi thần đồng).

Ông đối lại ngay:

Bát đại Hoàng đế tôn.
(Cháu tám đời hoàng đế).

Xem khẩu khí của ông người thức giả đã đoán biết không phải hạng tầm thường. Kịp khi trưởng thành, vẫn chương lại càng diễm lệ, riêng đối với thế phú có thể sánh ngang với Nguyễn Hữu Đăng⁴³⁷. Vào khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị triều Lê (1667), vương thượng nằm mơ thấy bốn chữ “Tiền Đăng hậu Trạch”. Đến khi lấy ba người đỗ Tiến sĩ thì Nguyễn Hữu Đăng đỗ Hội nguyên mà Nguyễn Quang Trạch đỗ thứ ba, quả như điềm mộng. Nguyên khoa Giáp Thìn trước đó, trong bảng lấy đỗ 13 người, ông không có tên trong sổ đó, bị cha trách mắng, ông thưa rằng: “Bao giờ lấy ba người đỗ, ắt sẽ có tên con”. Đến nay, lời nói ấy quả thật ứng nghiệm. Ông làm quan đến Đô

⁴³⁴ Theo bản dịch ở sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tr.382.

⁴³⁵ Theo bản dịch của Tô Nara Nguyễn Đình Diệm, tr.117.

⁴³⁶ Nguyên chú: “Người xã Kiệt Đặc”.

⁴³⁷ Nguyên chú: “Nguyễn Hữu Đăng người xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc”.
(Nay là thôn Bình Vọng, xã Bạch Đằng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây).

cấp sự trung rồi về hưu, hưởng thọ hơn bảy mươi tuổi. Hai người con trai của ông cũng đều đỗ đạt⁴³⁸.

Đông Hăng⁴³⁹: lúc nhỏ nổi tiếng là thần đồng. Năm 14 tuổi, khi đọc sách *Đại học*, trường có ra đề bài: *Trùng tu Quốc tử giám phú*, ông làm theo thể điệp vận. Quan trường hỏi, ông thưa vì đầu bài có chữ “trùng” nên làm theo thể ấy, khảo quan cho là kỳ tài. Lúc bấy giờ Thừa ty của xứ Hải Dương đóng ở Phao Sơn. Một hôm, ông đến công đường đánh ba hồi trống, quan Thừa ty tưởng có việc công, vội vàng đội mũ mặc áo ra họp, chỉ thấy có một mình ông ở đó, bèn hỏi có việc gì. Ông thưa: kẻ hàn nho này muốn xin giúp đỡ, chỉ vì cửa công hầu sâu như biển, nên mượn hồi trống hiệu, đợi các vị cùng đến để tiện xin mà thôi. Quan Thừa ty bảo: anh đã tự xưng là nhà nho, vậy hãy làm một bài thơ, nếu được thì ta không tiếc giúp đỡ anh. Ông thưa: xin quan ra cho 100 đầu đề chữ một đề thi không đủ để làm. Quan bèn ra đầu đề, quả nhiên ông làm xong ngay 100 bài thơ. Ai nấy đều thán phục và trợ cấp cho ông rất hậu. Nhà ông nghèo, may nhờ một phú ông trong làng nhận làm con rể, nên ông mới có thể chuyên tâm vào việc học và quyết chí đứng đầu thiên hạ. Người thời ấy có câu rằng: “Trạng nguyên Bàng nhữ ở Chí Linh không phải ông Hăng thì ông Ưng”. Đến khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thời nhà Mạc (1556) ông ra ứng thí. Ngày đóng quyền đem nộp, ông xin cha vợ mỗ một con trâu làm lễ. Vào đề nhất trường, bài Kinh nghĩa có đầu đề: “Doanh doanh thanh nhãng chi vu cúc” (nhặng xanh bay vù vù, đậu trên bụi gai), vì không rõ chú thích, ông nhờ lều ra ngay. Lúc ấy bên cạnh có một người thí sinh già can ngăn và đọc cả chương thơ ấy cho ông nghe, ông xua tay mà rằng: “Há có người khôi nguyên thiên hạ mà lại đi ăn cắp chữ của kẻ khác hay sao?”, bèn ra thẳng chữ không ngoảnh lại⁴⁴⁰. Rồi ông ra ngoài nói

⁴³⁸ Nguyên chú: “Nguyễn Quang Hạo đỗ Tiến sĩ khoa Tân Mùi thời Lê Chính Hòa (1691). Nguyễn Quang Dương đỗ Tiến sĩ khoa Canh Dần (1710) niên hiệu Vĩnh Thịnh”.

⁴³⁹ Nguyên chú: “Người xã Triền Dương”, nay là thôn Lý Dương, xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

⁴⁴⁰ Nguyên chú: “Xem đó đủ thấy ông lập chí đã cao”.

rằng: “Đề ta về đọc sách thêm ba năm nữa, mặc họ cứ việc ra đề bài hiêm học”. Thế rồi đến khoa Kỷ Mùi (1559) ông ra ứng thí. Ngày nộp quyển ông lại xin cha vợ mổ trâu. Cha vợ ông nói: “Ta đối với anh đâu có tiếc gì, chỉ vì khoa trước làm thế mà đến nỗi trượt, nay lại làm như vậy chỉ sợ người ta cười đó thôi”. Ông nói: “Xin cha cứ mổ trâu, phen này thì nhất định là con phải đỗ”. Ông nhạc không nỡ trái ý, bèn mổ trâu làm lễ. Quả nhiên khoa ấy ông đỗ Tiến sĩ. Ông thường tự phụ mình có tài, hay cậy vào học vấn đề lên mặt với người đời, nên bị đời ghét. Khi vào thi Đình, kẻ văn thi đáng đỗ đầu, nhưng quan trường đánh xuống Đề nhị giáp (Hoàng giáp) để làm bài học cho kẻ có tính kiêu ngạo. Làm quan đến chức Tá thị lang. Em là Đồng Đắc tài học kém ông. Một hôm vợ Đồng Đắc ngồi cùng chiếu với vợ Đồng Hăng, bị phu nhân mắng rằng: “Thím là vợ anh Tú tài, sao lại được ngồi với tôi?”. Vợ Đồng Đắc giận lắm về báo chồng rằng: “Nếu ông không có chí tiến thủ đề đỗ cao thì tôi không thể quét tước hầu hạ ông được nữa”. Vì thế Đồng Đắc dốc chí vào việc học hành, rồi kế tiếp đăng khoa⁴⁴¹. Cháu là Đồng Tồn Trạch đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái nhà Lê (1646), làm quan đến Tham tụng, Thượng thư, danh vọng rực rỡ ở đời.

Nguyễn Minh Triết⁴⁴²: là cháu Nguyễn Minh Thiện⁴⁴³. Khi nhỏ nổi tiếng ngang với thần đồng làng Hoạch Trạch⁴⁴⁴. Văn học hơn người, muốn nổi nghiệp tiền nhân mà khổ vì nổi cử trầy trật mãi. Sau thấy thần báo mộng rằng: “đáo lão vị⁴⁴⁵ thành thân” (đến già chưa nên người). Ông phẫn nộ mà rằng: “Ta thù gắng sức, xem thần làm gì ta”. Đến khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long thời Lê (1631) ông ra ứng thí

⁴⁴¹ Nguyên chú: “Đỗ đồng Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1568)”.

⁴⁴² Nguyên chú: “Người xã Lạc Sơn, sau đổi tên là Thọ Xuân”. (Xã Lạc Sơn nay là thôn Lạc Sơn, xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

⁴⁴³ Nguyên chú: “Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1577) niên hiệu Sùng Khang thời Mạc”.

⁴⁴⁴ Nguyên chú: “Ngạn ngữ có câu: “Thần đồng Hoạch, tú Lạc Sơn”.

⁴⁴⁵ Chữ “vị” còn có âm đọc là “mùi”, nên câu này lại có thể hiểu là: “Đến tuổi già năm Mùi mới nên người”. Đó là điềm báo đến khoa Tân Mùi ông sẽ thi đỗ đại khoa.

đỗ Thám hoa, thi Hội thi Đình bài ứng chế đều đỗ đầu. Khi ông làm Huyện doãn An Lão thì đã ngoài 50 tuổi⁴⁴⁶. Năm Vĩnh Thọ triều đình sách phong cho vương phủ, các đại thần thấy ông là bậc kỳ lão trọng vọng, cử ra bưng tờ kim sách. Năm ngoài 80 tuổi được về trí sĩ với chức Thượng thư bộ Công, tước Cẩm Quận công. Lúc ấy tinh thần vẫn còn tráng kiện, mỗi khi gặp các đại lễ như tết nguyên đán hay lễ mừng thọ ông đều vào châu. Năm 90 tuổi lại sinh thêm hai người con, khi vào châu, Vương thượng gọi ông là “bố đờ”. Ông hưởng thọ 95 tuổi. Đời truyền rằng ông có người bạn bị ốm đã lâu mà bệnh chưa thuyên giảm, ông đến thăm, có viết lên vách đôi câu đối rằng:

Phùng Khử Tật, Hoắc Khử Bệnh, tật bệnh khứ trừ,

Hàn Diên Thọ, Đỗ Diên Niên, thọ niên diên vĩnh.

Nghĩa là:

Phùng Khử Tật, Hoắc Khử Bệnh⁴⁴⁷, tật bệnh tiêu trừ,

Hàn Diên Thọ, Đỗ Diên Niên⁴⁴⁸, thọ niên dài mãi.

Vậy mà bệnh của bạn ông bớt dần rồi được khoẻ mạnh cho đến lúc chết.

Nguyễn Xuân Quang⁴⁴⁹: Ông bẩm tính rất đần độn mà siêng học, đọc sách suốt đêm không nghỉ, tiếng lại ồm ồm làm cho hàng xóm chán ghét, đều phải bịt tai! Chị gái thấy vậy bảo rằng: “Đất sỏi làm gì có chạch, sao phải tự làm khổ mình nh vậy”⁴⁵⁰. Nhưng ông không hề nao núng. Về sau tư chất thay đổi, trở thành một danh sĩ, rồi đỗ Tiến sĩ

⁴⁴⁶ Nguyên chú: “Đúng là số mệnh đã an bài, mà cũng bởi học lực đã tới đích vậy”.

⁴⁴⁷ *Phùng Khử Tật*: có chỗ viết là Trịnh Khử Tật, tên của công tử nước Trịnh, *Hoắc Khử Bệnh* là danh tướng đời Hán. Ở đây có chơi chữ: “Tật”, “Bệnh” vừa là tên người, vừa chỉ bệnh tật.

⁴⁴⁸ *Hàn Diên Thọ*: võ tướng đời Hán. *Đỗ Diên Niên*: có chỗ viết là Lý Diên Niên, là họa sĩ đời Hán. ở đây cũng có chơi chữ: “Diên Thọ”, “Diên Niên” vừa là tên người, vừa chỉ việc kéo dài tuổi thọ.

⁴⁴⁹ Nguyên chú: “Người xã Đột Linh”. (Nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

⁴⁵⁰ Nguyên chú: “Nguyên từ trước đến nay cả vùng ấy chưa từng có ai đỗ đạt nên mới có lời ấy”.

khoa Kỳ Mùi niên hiệu Quang Bảo nhà Mạc (1559), làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

Nguyễn Mại⁴⁵¹ là người tư chất thông minh mẫn tiệp, thi đỗ Hoàng giáp khoa Tân Sửu niên hiệu Chính Hòa thời Lê (1691), phụng mệnh làm Đốc đồng trấn Sơn Tây, chính sách khoan hoà giản dị, khám xét xử đoán công minh, nổi tiếng danh vọng⁴⁵². Người trấn đó có soạn ra cuốn *Sơn Tây đức chính ký* nói rằng sau khi ông qua đời thì con trai tên là Dật nhân khi trong nước có biến loạn, bèn xưng xuất các lệ thuộc tiếm xưng làm minh chủ. Triều đình sai tướng đi đánh dẹp, làm cỏ cả dân. Sau đó chiêu tập người các nơi về ở, mới đổi tên là xã Ngõ Đồng. Tổng ấy có tám xã, dân nhớ công đức ông, không quên lập đền thờ tại chợ xã⁴⁵³ thờ ông làm tiên hiền. Ông được phong sắc làm Trung đẳng thần.

⁴⁵¹ Nguyên chú: “Người xã Ninh Xá”. (Nay là thôn Ninh Giang, xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

⁴⁵² Nguyên chú: “Có lần ông đi qua chợ Bảo Khâm thuộc huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), nghe thấy tiếng một người đàn bà mất gà chửi bới om sòm, ông cho người gọi lại hỏi con gà ấy đáng giá bao nhiêu ông sẽ bồi thường cho. Rồi vờ phạt về tội chua ngoa, bắt mỗi người trong làng phải tát vào mặt người đó một cái, nhưng nhân tình không nỡ, ai ai cũng đều tát khế. Duy có một kẻ tát mạnh khiến cho người đàn bà kia sưng vù cả mặt. Ông liền chỉ vào kẻ ấy và bảo: “Chính người đã bắt trộm gà nên mới động lòng mà đánh người ta đau như thế, tội ấy còn chối cãi sao được?” Kẻ kia phải thú nhận rồi dẫn đi xem tang vật. Ông bèn chiếu luật xử bắt tên kia phải bồi thường con gà và vết thương cho người đàn bà rồi mới đi. Lại như việc ở trong ngôi chùa thuộc huyện Sơn Vi (nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ), các ni cô đang tụ họp ở đó, rồi một ni cô kêu mất chiếc xiêm lụa. Ông sai lập đàn cúng, rồi bắt các ni cô một tay cầm nhau, một tay nắm ít thóc, cùng chạy quanh đàn và ông cho biết nếu ai gian thì thóc trong tay sẽ nảy mầm. Có một ni cô thường hé tay để nom thóc. Ông bèn cho gọi ni cô ấy đến bảo phải mau thú nhận. Quả nhiên người ấy sợ mà phục tội. Việc bắt kẻ gian lận một cách thần tình đại loại là như vậy”.

⁴⁵³ Nguyên chú: “Theo tên cũ gọi là chợ Nành”.

Trần Thọ⁴⁵⁴: Ông đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị thời Lê (1670), làm quan đến Tả thị lang bộ Hộ, tước Phương Tri hầu. Con là Trần Cảnh đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh (1718), trải làm đến chức Tham tụng, Thượng thư bộ Lễ, Thống lĩnh, Bình khấu Đại Tướng quân, nhiều lần lập được công trạng, thăng tước Trạc Quận công. Cháu là Trần Tiến đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng (1748), làm quan đến Ngự sử đài Phó đô, tước Sách Huân bá. Khi Trần Tiến đăng khoa thì gặp ngày trí sĩ của Trạc Quận công, được chuẩn ban sáu chữ: “Phụ tử đồng nhật toàn cầm” (Cha con mặc áo gấm trở về làng cùng một ngày). Vua lại ngự ban cho lá cờ có thêu câu đối sau đây:

Kể thế đăng khoa tòng tích hữu,

Lường vinh đồng nhật thức kim hy.

Nghĩa là:

Nói đời đỗ đạt xa từng có,

Cùng buổi vinh quy nay hiếm hoi.

Người đương thời rất lấy làm vinh dự.

Cháu bốn đời là Trần Đình, Trần Quý đều đỗ Hương tiến, nói đời tập ấm được thăng các chức trong ngoài⁴⁵⁵. Khoảng năm Bính Ngọ, Tây Sơn nổi loạn, bọn Trần Đình, Trần Quý cùng với nghĩa sĩ trong huyện xướng nghĩa ở thành Phao Sơn cùng mưu đồ việc báo quốc, vì quả bất địch chúng⁴⁵⁶ mà không thành công, nhưng xuất phát từ lòng trung nghĩa, nếp nhà để lại tiếng thơm đến nay vẫn còn.

Phạm Sư Mạnh⁴⁵⁷: Ông thi đỗ Thái học sinh triều Trần Minh Tông, được cất nhắc lên làm ở sảnh viện. Đến triều Dụ Tông làm

⁴⁵⁴ Nguyên chú: “Người xã Diên Trì, còn gọi là Làng Rông”. (Nay là thôn Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

⁴⁵⁵ Nguyên chú: “ Một người làm Huyện doãn huyện Thanh Quan, một người làm Viên ngoại lang bộ Lại”.

⁴⁵⁶ Quả bất địch chúng: số ít không thể chống lại số đông.

⁴⁵⁷ Nguyên chú: “Người xã Giáp Sơn” (nay là xã Phạm Mệnh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương).

Tham Tri chính sự, Tri Khu mật viện, rồi lên chức Nhập nội Hữu Nạp ngôn, phụng chiếu đi kén duyệt năm lộ quân để sửa sang việc biên phòng.

Hồ giá Thiên Trường⁴⁵⁸

Đông kinh⁴⁵⁹ hình thắng cùng thiên phù,
Cơ nghiệp hoàng khai vạn thế mô.
Thủy lãng ngọc hồng sơn thủy quốc,
Bích môn kim khuyết đế vương đô.
Hải thành thổ cống bao cam quất,
Thiên thuộc quân trang vệ trực lô.
Thiên giá niên niên tuần cổ trạch,
Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu.

Dịch nghĩa:

Đi hộ giá vua về phủ Thiên Trường

Hình thế đẹp nơi Đông Kinh châu về nhà vua,
Cơ nghiệp mở rộng quy mô muôn thuở.
Kinh đô đế vương cửa biếc, khuyết vàng,
Cống phẩm của Hải Thành⁴⁶⁰ gồm có cam với quýt.
Đội quân triều đình trang bị các chiến thuyền hộ vệ.
Xa giá nhà vua hàng năm về thăm quê cũ,
Thần núi thần sông làm kẻ dẫn đường.

Dịch thơ:

*Hình thế Đông Kinh hộ ấn vàng,
Muôn năm cơ nghiệp mở huy hoàng.
Sông xanh cầu ngọc miền sơn thủy,*

⁴⁵⁸ Thiên Trường: quê hương nhà Trần. Năm Thiệu Long 3 (1260), nhà Trần dời hương Tức Mặc thành phủ Thiên Trường (nay thuộc địa phận các huyện Xuân Trường, Giao Thủy tỉnh Nam Định).

⁴⁵⁹ Đông Kinh: ở đây chỉ quê hương nhà Trần.

⁴⁶⁰ Hải Thành: chưa rõ ở đâu.

*Cửa biếc cung vàng đất đế vương,
Cam quýt ngon tươi dâng thổ sản,
Thuyền cò hùng mạnh rục quân trang.
Mỗi năm thánh giá về quê cũ,
Thần núi sóng đi trước dẫn đàng.*

(Đào Phương Bình dịch)

Phật Tích sơn ngẫu đề

Ngâm tiên từ khách thượng thiều nghiêu,
Vi đạp chiêu đề tuyệt thế hiêu.
Tùng lãng phiên phong hàn động khẩu,
Tuyền thân đà bạch lạc sơn yêu.
Quần phong yên vụ Tam Thần đảo,
Vạn khiêu sinh dung cửu tấu thiêu.
Từ thị quái kỳ hư thuyết trước,
Bồi hồi ngâm bãi hựu xuy tiêu.

Dịch nghĩa:

Đi chơi núi Phật Tích⁴⁶¹ ngẫu nhiên đề thơ

Ngâm nga, khách văn chương bước lên hòn núi cao chót vót,
Dạo khắp cảnh chùa, quên hẳn sự phiền nhiễu ở đời.
Gió thổi rừng thông thành tiếng sóng, lạnh đến cửa hang,
Thần đất đem những dải mây như lụa thắt vào sườn núi.
Trên các đỉnh non, mây mù phàng phất như đảo Tam Thần⁴⁶²
Muôn hóc núi, tiếng sênh, tiếng chuông tấu chín khúc nhạc thiều⁴⁶³.

⁴⁶¹ Núi Phật Tích: nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

⁴⁶² *Đảo Tam Thần*: cũng gọi là núi Tam Thần, gồm có Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu. Tương truyền đây là ba ngọn núi có tiên ở trên biển Bột Hải.

⁴⁶³ Chín khúc nhạc thiều: tức nhạc của vua Thuấn.

Thôi, đừng nói chuyện quái đản về họ Từ⁴⁶⁴ nữa.
Bâng khuâng hết ngâm thơ lại thôi sáo⁴⁶⁵.

Dịch thơ:

*Ngâm nga thẳng tẻch đỉnh cheo leo,
Cảnh bực lên thãm, dứt mọi điều.
Lụa vắt sườn non, thần núi đặt,
Gió lùa cửa động, sóng thông reo.
Bầy non mây phủ, Tam Thần đảo,
Vạn hốc chuông rung chín khúc thiều.
Chuyện lạ họ Từ, thôi gác bỏ,
Ngâm thơ xong lại thôi bài tiếu.*

(Dào Phương Bình dịch)

Báo Thiên tháp

Trần áp đông tây cùng đế kỳ,
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy.
Sơn hà bất động kinh thiên trụ,
Kim cổ nan ma lập địa chùy.
Phong bãi chung linh thì ứng đáp,
Tinh di đẳng chúc dạ quang huy.
Ngã lai dục thử đề thi bút,
Quản lĩnh xuân giang tác nghiên trì.

Dịch nghĩa:

⁴⁶⁴ Tương truyền năm Quang Thái đời Trần có người tên là Từ Thức ở Hóa Châu đến chơi chùa Phật Tích, nhân một sự tình cờ cứu được cô tiên Giáng Hương. Về sau Từ Thức kết duyên cùng Giáng Hương, sống trên cảnh tiên ở núi Phù Lai, ngoài cửa biển Thần Phù. Nhưng được mấy năm, Từ Thức nhớ quê hương, từ biệt Giáng Hương, về đến quê nhà thì đã mấy trăm năm. Từ Thức muốn trở lại cảnh tiên, nhưng quên mất đường.

⁴⁶⁵ *Thơ văn Lý - Trần* tập 3, sđd, tr.93-94.

Đề tháp Báo Thiên⁴⁶⁶

Trần áp đông tây, giữ vững Kinh kỳ nhà vua,
Một cây tháp cao vọt đứng sừng sững.
Non sông vững chắc bởi cột chống trời.
Kim cổ khó mòn, cái dùi đục trên đất.
Gió thổi vào chuông, phát ra những âm thanh như ứng đáp nhau.
Sao đôi ngôi tựa đèn đuốc làm đêm rực sáng.
Ta tới đây muốn mượn bút đề thơ nơi danh thắng,
Lấy cả dòng sông làm nghiên mực

Dịch thơ:

*Trần áp đông tây vững đế kỳ,
Hiên ngang một tháp đứng uy nghi.
Non sông vững bởi, chống trời trụ,
Kim cổ khôn phai, đỡ đất trùy.
Gió thổi chuông ngân vang ứng đáp,
Đêm thanh, sao dịch ánh lưu ly.
Tới đây những muốn đề thi bút,
Mực nước sông này thắng tích ghi.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Phạm Đình Trọng⁴⁶⁷: Ông có dung mạo tuấn tú hùng vĩ, lên tám tuổi cha khai tâm cho học, hễ đọc qua là nhớ ngay. Lại thông hiểu âm luật, người thức giả đều bảo cậu bé này về sau sẽ đánh phá lầu mây.

⁴⁶⁶ Tháp Báo Thiên: ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, thành Thăng Long (tức phố Nhà Thờ, Hà Nội ngày nay). Tháp này do vua Lý Thánh Tông chủ trương xây dựng từ năm 1057. Năm 1426, Vương Thông phá tháp để lấy đồng làm binh khí.

⁴⁶⁷ Nguyên chú: “người xã Khinh Dao”. (Nay là thôn Khinh Dao, xã An Dương, huyện An Hải, Tp Hải Phòng).

Kịp khi trưởng thành, văn chương càng hùng vĩ, đi thi một lần đỗ ngay Cử nhân, rồi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu thời Lê (1739), khi ấy mới 26 tuổi. Trải làm đến chức Nhập thị, Bồi tụng, tước Dao lĩnh hầu. Khoảng năm Canh Thân có người xã Lôi Động huyện Thanh Hà là Nguyễn Hữu Cầu⁴⁶⁸ họp đảng ở địa phương phủ Nam Sách ngày một hoành hành, trộm chiếm cứ Đồ Sơn, tiếm xưng vương hiệu, trải hơn mười năm, các tướng cứ đề kéo rê ra, khiến cho thế giặc ngày thêm lan rộng. Ông phụng mệnh làm Hiệp thống lãnh, đem quân bán đảo họp với các nghĩa sĩ bảy quận ở Kinh Môn và các huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại để đánh dẹp, nhiều lần lập được chiến công, làm cho đồ đảng Hữu Cầu tan tác, y phải chạy vào Nghệ An cầu kết với giặc Chắt, thì thụt ra vào ở địa giới Thanh Hoa. Vương thượng nghĩ rằng đó là đất căn bản trọng yếu nên sai ông vào trước để lo liệu, rồi chọn viên thuộc tướng là Viêm Thọ hầu Phạm Đình Sĩ⁴⁶⁹ làm Đốc lãnh Nghệ An, đem binh vào hội tiễu, bắt được giặc He ở xã Quỳnh Lưu. Thế là đảng giặc lâu năm, một sớm quét sạch. Lúc bấy giờ ông mới 36 tuổi, lãnh chức Thượng thư, tước Quận công, hàm Thái bảo, ra trấn Nghệ An, trong hạt nhờ đó được thanh bình, người bản xứ dựng sinh từ để thờ tự lúc còn sống. Có lời truyền rằng: khi ấy có người khách phương Bắc đến mừng, nói rõ họ tên ông, bảo ông chính là thần Ngũ hồ giáng sinh. Nay ở xã Khinh Dao còn miếu thờ, các triều đại đều phong làm phúc thần.

Trên đây, kể từ các triều Lý Trần đến triều Lê, văn nhân bản xứ đỗ đạt được gần 600 người, trong đó có 13 vị Trạng nguyên, 12 vị Bảng nhãn, 13 vị Thám hoa. Đây là kể những vị đã được mắt thấy tai nghe, còn ngoài ra không kể xiết được, và trúng cách trong kỳ thi Hương thì không biết bao nhiêu mà kể.

⁴⁶⁸ Nguyên chú: “Tục gọi là giặc He”.

⁴⁶⁹ Nguyên chú: “Người làng Bắc Trạch, huyện Chân Định”. (Nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình).

Đoàn Nhữ Hải⁴⁷⁰: Hồi bấy giờ tức khoảng niên hiệu Hưng Long đời vua Trần Anh Tông, đức Thượng hoàng⁴⁷¹ từ phủ Thiên Trường trở về Kinh đô, đi dạo khắp cung điện rồi mà vua Anh Tông còn say rượu nằm ngủ không hay biết. Thượng hoàng giận lắm, sai xa giá trở lại Thiên Trường, xuống chiếu cho bách quan ngày mai phải đủ mặt cả ở Thiên Trường. Vua Anh Tông tỉnh dậy sợ quá, đi ra ngoài cung điện, qua chùa Tư Phúc thấy Nhữ Hải đứng ở đó, hỏi thì Nhữ Hải phục xuống đất tâu rằng: “Hạ thần đi học, chẳng may lỡ bước đến đây”. Vua bèn dẫn Hải vào phòng ngủ bảo rằng: “Trẫm khôn vì rượu thành ra đắc tội với Thượng hoàng, nay muốn đến trước Ngài để tạ lỗi, người nên thảo tờ biểu giúp trẫm”. Nhữ Hải vâng mệnh làm xong ngay. Vua sai lấy chiếc thuyền nhẹ và cho Nhữ Hải đi theo. Sáng hôm sau về đến phủ, vua sai Nhữ Hải đệ tờ biểu vào. Thượng hoàng hỏi: “Đó là người nào?” Nội quan tâu rằng: “Đó là người dâng biểu của quan gia”. Thượng hoàng làm thinh không nói gì. Mãi đến chiều tối, mưa gió nổi lên dữ dội, Nhữ Hải vẫn quỳ ở đó không động đậy. Thượng hoàng hỏi: “Người quỳ ở ngoài sân có còn đấy không?” Rồi sai lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ ân cần thống thiết, bèn cho triệu vua vào dụ rằng: “Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi, trẫm còn sống mà còn như thế, về sau thì thế nào?” Vua cúi đầu tạ lỗi. Thượng hoàng nhân hỏi: “Người soạn biểu là ai?” Vua thưa: “Đó là thư sinh Đoàn Nhữ Hải”. Thượng hoàng cho gọi Nhữ Hải vào phán bảo: “Tờ biểu của người soạn rất hợp ý trẫm”, rồi Ngài xuống chiếu cho quan gia được trở lại ngôi Hoàng đế⁴⁷².

⁴⁷⁰ Nguyên chú: “Người xã Trường Tân (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Sách địa lý phong thủy có nói: “Hạ Hồng Trường Tân, hình thế quân quân, hậu sơn sinh qui, tiền thủy lưu thần. Chúng sơn hội mạch, lưỡng thủy niêm thân, bản thời xuất quý, ngẫu nhĩ phùng quân” (Hạ Hồng Trường Tân, hình thế bình quân, núi sau sinh qui, phía trước lưu thần. Núi non hợp mạch, hai thủy cạnh minh, nghèo mà nên quý, bỗng gặp vua mình). Mộ các vị tổ tiên họ Nhữ táng ở đó”.

⁴⁷¹ Nguyên chú: “Nhân Tông”.

⁴⁷² Nguyên chú: “Sử thần bàn rằng: cái công lập lại mệnh trời dễ dàng đến thế chẳng phải là một bậc kỳ tài trong đời hay sao?”.

Sau khi trở về cung, vua cho Nhữ Hải làm Ngự sử trung tán, bảy giờ mới 20 tuổi. Năm thứ 10, ông vâng mệnh đi sứ Chiêm Thành. có vào yết kiến Thượng hoàng ở chùa Sùng Nghiêm, Thượng hoàng cùng ông nói chuyện đến quá buổi mà không biết. Thượng hoàng bảo tả hữu rằng: “Nhữ Hải quả là kẻ sĩ giỏi, đáng được quan gia sai khiến”.

Theo tục cũ của Chiêm Thành, hễ sứ giả đến đều phải lạy quốc vương rồi sau mới tuyên đọc tờ chiếu. Nay Nhữ Hải đến thì vào thẳng trước án, đặt chiếu thư lên rồi nói với quốc vương rằng: “Tôi từ khi phụng chiếu đến nay, xa vua nước tôi đã lâu. Ngày nay mở tờ chiếu ra cũng như đứng trước thiên nhan. Vậy hãy lạy tờ chiếu đã rồi sẽ tuyên đọc”. Tuy rằng đứng trước quốc chủ nước đó mà vẫn lấy danh nghĩa là lạy tờ chiếu của vua mình⁴⁷³. Khi trở về, vua rất khen ngợi, quyết ý trọng dụng nên thăng làm Tham tri chính sự. Năm thứ 12 (1304) ông coi việc ở Viện Khu mật. Năm thứ 15, nhân đòi hai châu Ô, Lý làm châu Thuận, châu Hóa, Nhữ Hải phụng mệnh đi tuyên thị đức ý của nhà vua và chọn người bản xứ cho làm quan, cấp điền thổ và miễn thuế ba năm để ổn định tình hình⁴⁷⁴. Năm thứ 20, ông theo vua đi đánh Chiêm Thành, làm chức Chiêu dụ sứ của thiên tử. Ông ước hẹn với trại chủ Câu Chiêm, sai dụ vua Chiêm đến hàng. Không phí một mũi tên mà nước Chiêm Thành được bình định, đó là nhờ công sức của Nhữ Hải vậy.

Khoảng năm Khai Hựu⁴⁷⁵, Thượng hoàng (Minh Tông) thân chinh đi đánh nước Ai Lao, Nhữ Hải làm Đốc tướng. Ông nghĩ rằng Ai Lao chiếm cứ Nam Nhung, quân ít và yếu, ta đánh tất nhiên phải thắng. Và lại đồn trại của chúng đóng ngay cạnh sông Tiết La. Sau khi thắng trận

⁴⁷³ Nguyên chú: “Về sau các sứ thần sang Chiêm không lạy quốc chủ nước đó là bắt đầu từ đây”.

⁴⁷⁴ Nguyên chú: “Nguyên trước đây vua Chiêm là Chế Mân đem hai châu Ô, Lý làm lễ cưới công chúa Huyền Trân. Sau có mấy thôn La Thủy, Tác Hồng, Di Bồng nhân tâm chưa phục nên nay Nhữ Hải phải vào giải thích cho dân tình ổn định”.

⁴⁷⁵ Nguyên chú: “Đời vua Hiến Tông”.

cứ theo dòng sông xuống các phiên quốc thì quân uy lừng lẫy, nhân đó dụ con em họ vào châu. Chẳng may đến khi giao chiến, mây mù tối đen, quân giặc đã phục sẵn voi ngựa đồ xô ra đánh giáp lá cà. Quân nhà Trần thua to, bị chết đuối đến quá nửa, trong đó có cả Nhữ Hải. Thượng hoàng Minh Tông nghe tin, nói: “Nhữ Hải dùng cái mưu tất thắng, thừa cái thế tất thắng, không ngờ lúc công sắp thành thì lại làm mỗi cho giặc. Chẳng phải là Hải không biết liệu sức kẻ địch, chỉ vì làm cái việc quá lớn nên mới đến nông nổi ấy mà thôi”. Thế mới biết sự mong muốn của con người không nên vượt quá giới hạn của họ vậy. Về sau ông được truy phong làm Thượng đẳng phúc thần. Có đến 84 xã trong bản huyện như Hội Xuyên, Hoa Điếm, Tăng Thượng, Phú Triều và xã Kiều Kỳ ở huyện Gia Lâm có đền thờ ông.

Thoát Hiên tiên sinh⁴⁷⁶ có bài thơ vịnh rằng:

Tạ quá văn thành kết chúa tri,
Sứ mao vũ tiết dự khu trì,
Tự tòng nử thắng kiêu tâm khởi,
Tiết La giang hàn tráng sĩ bi.

Dịch nghĩa:

Biểu văn tạ lỗi làm xong chúa đã biết tài.
Phụng mệnh đi sứ, cờ mao cờ tiết từng rong ruổi.
Từ khi quen thắng mới sinh lòng kiêu ngạo,
Thương xót thay cho tráng sĩ phải lạnh lẽo nơi sông Tiết La.

Dịch thơ:

*Tạ lỗi văn hay chúa biết tài,
Cờ mao, cờ sứ ruổi rong hoài.*

⁴⁷⁶ Thoát Hiên tiên sinh: Tên hiệu của Đặng Minh Khiêm, người huyện Can Lộc, Hà Tĩnh, sống ở Mạo phố huyện Sơn Vi, Phú Thọ. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487) Hồng Đức thứ 18, làm quan chức Thượng thư kiêm Tổng tài sử quán.

*Sau khi quen thắng thành kiêu ngạo,
Lạnh lẽo sông La khách thờ dài⁴⁷⁷.*

Trần Thì Kiến⁴⁷⁸: do Hung Đạo vương triều Trần tiến cử làm chức An phủ sứ phủ Thiên Trường. Thì Kiến làm quan rất trong sạch. Khi ấy có người bung mâm cỗ đến biếu, ông hỏi nguyên do, người ấy nói vì tình láng giềng mà đem biếu chứ không có ý xin xỏ điều gì. Nhưng chẳng bao lâu quả nhiên người ấy đến cầu xin một việc, ông liền móc cỗ hòng đề nôn ra⁴⁷⁹. Sau thăng lên chức Kiểm pháp quan. Có kiện cáo, ông thường lấy lý lẽ đề xét đoán. Gặp việc gì ông cũng có cách ứng phó, ai cũng khen là xét đoán giỏi. Đến khi làm Nhập nội Hành khiển, Hữu Giám nghị Đại phu, vua Anh Tông có ban cho cái hốt, trên có khắc bài minh ngự chế như sau:

Thái Sơn trình cao,
Tượng hốt trình liệt.
Linh trãi tiến giốc,
Vi hốt nan chiết.

Dịch nghĩa:

Núi Thái rất cao,
Hốt ngà rất cứng.
Linh trãi⁴⁸⁰ dâng sừng,
Làm hốt khó gãy.

⁴⁷⁷ Theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, tr. 129. Nguyên chú: “Từ đây trở xuống nói về các danh thần không theo đường khoa cử mà đều làm nên công danh sự nghiệp”. Câu này nguyên bản bị đặt nhầm vị trí. Nay đưa xuống làm lời dẫn cho các truyện Trần Thì Kiến và Vũ Duy Chí mà sách giới thiệu ngay sau đây.

⁴⁷⁸ Nguyên chú: “Người xã Cự Sạ, huyện Đông Triều”. (Nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

⁴⁷⁹ Nguyên chú: “Sử thần bàn rằng: tỏ tính nết lạ một cách quá đáng cũng là đề uốn nắn cái tệ xin xỏ”.

⁴⁸⁰ *Trãi*: tên một loài thú hoang đường, tục truyền giống con dê mà có một sừng, hễ gặp người không chính trực thì húc nên dùng trãi làm biếu tượng cho quan Ngự sử giữ việc đăn hặc hay giám quan giữ việc can ngăn vua.

Vũ Duy Chí⁴⁸¹: Tiên tổ ông trước từng làm chức Viên ngoại lang bộ Hình, khi về già dạy học ở thôn Thời Cừ⁴⁸². Một hôm, ông ra cái ao nước trong ở đầu thôn để tắm, có năm sáu học trò nhỏ đi theo. Lúc đi qua cái gò đất cao và tròn trĩnh, ông chỉ vào cái gò bảo học trò rằng: “Mai sau thấy trăm tuổi nên chôn ở cái gò kia thì địa không đến gần được”. Sau khi ông mất, người nhà nhớ lời dặn trước, đem táng ở chỗ ấy. Kiểu đất này lấy cái ấn nổi trên mặt nước làm án trước, phía sau gói vào con chim phượng ngậm bức thư. Các nhà phong thủy cho rằng đó là ngôi huyệt tốt trời cho đó.

Duy Chí là người rất thạo về việc làm thư lại và thêm có tài văn học, vào hầu Dương vương [Trịnh Tạc] khi còn ở trong tư dinh có công lao, được chúa yêu mến. Sau thường hộ giá đi chinh phạt, giữ việc điều lương đốc chiến, nhiều lần lập công to nên ngày càng được sùng ái. Đến khi lên ngôi Tể tướng, triều thần có người nhắc đến việc ông do đường nha lại mà xuất thân. Dương vương nghe biết mới thuật lại thân thế các ông Tiêu, Tào, Phòng, Đỗ⁴⁸³, làm ra bài *Giải nghi luận* để hiểu thị quần thần.

Gặp ngày xuân mới, sáng mùng một Tết. Vương phủ có truyền lệnh cho hai ban văn võ rằng: làm lễ triều hạ trong điện vua Lê xong thì cứ đề nguyên phẩm phục mà tới phủ chúa lạy mừng. Ông lập tức dâng tờ khải nói: “Nhà chúa từ xưa đến nay vẫn một niềm tôn phủ hoàng gia. Vậy lễ mừng ngày hôm nay chỉ nên dùng áo thanh cát⁴⁸⁴ chứ không nên mặc triều phục, sợ trái với chế độ xưa”. Vương nghe theo, thành ra việc ấy đình lại, đủ thấy ông dám nói những điều mà người khác không dám nói, lắm liệt thay phong độ của gián thần.

⁴⁸¹ Nguyên chú: “Người xã Mộ Trạch”.

⁴⁸² *Thôn Thời Cừ*: nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

⁴⁸³ *Tiêu, Tào, Phòng, Đỗ*: Tiêu Hà và Tào Tham có công giúp Hán Cao Tổ đánh bại nhà Tần, diệt Hạng Vũ mở ra cơ nghiệp nhà Hán, cùng làm đến chức Tướng quốc. Phòng Huyền Linh và Đỗ Như Hối người thời Đường. Huyền Linh làm đến Tướng quốc, Như Hối làm Thượng thư, cả hai đều nổi tiếng ngang nhau. Những người ấy đều xuất thân nha lại.

⁴⁸⁴ *Áo thanh cát*: áo thụng lam.

Sau ông về hưu với chức Thượng thư bộ Lại, Quốc lão Thiếu phó, được ban lá cờ có thêu đôi câu đối ngự chế như sau:

Nhất đại tông thần Tiêu tướng quốc,
Lưỡng triều nguyên lão Triệu Hàn vương.

Nghĩa là:

Làm quan đầu triều một đời, như tướng quốc Tiêu Hà,
Trái làm nguyên lão hai triều, như Hàn vương Triệu Phổ⁴⁸⁵.

Ông hưởng thọ 75 tuổi, được tặng hàm Thái phó. Con là Bật Hải đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Hội niên hiệu Vĩnh Thọ (1659), cha con cùng làm quan một triều.

Khi ấy có giặc phương Bắc là Đặng Diệu kéo hơn một trăm chiếc thuyền vượt bể sang cướp phá vùng Đầm Hồng⁴⁸⁶. Bật Hải phụng mệnh đi khám xét chiến trường. Ông dùng mỹ nhân kế, cho đi lùng khắp các chợ phố được vài trăm người đào hát cho xuống thuyền giặc giả làm trò hoa nguyệt, kỳ thực đã bí mật định liệu. Chiều hôm ấy, ông bảo mỗi cô đào hát mang sẵn trong mình một tấm khăn hồng nhúng sẵn nước, đợi lúc canh khuya bọn chúng say thì lần đến nhỏ nước vào họng những khẩu súng ở trong thuyền, khi trời gần sáng thì lên thuyền nhỏ quay về. Tảng sáng hôm sau, quan quân đã dàn sẵn chiến thuyền, nhất tề bắn sang, bọn giặc hoang mang tìm súng để bắn trả, nào hay đã bị trúng kế không thể khai hoả được, mới cùng nhau giương buồm chạy trốn. Quan quân thu được toàn thắng. Về sau, khi lựa chọn bồi thần để sang sứ phương Bắc, có tổ chức thi viết văn giàn điệp, trúng cách được ba người, trong đó có Bật Hải và Công Đạo.

⁴⁸⁵ Triệu Phổ: người đời Tống, có công giúp Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận dựng nên nhất thống, được phong tước Hàn vương.

⁴⁸⁶ Đầm Hồng thuộc châu Vạn Ninh về thời Lê, nay là vùng Móng Cái tỉnh Quảng Ninh.

VÕ TƯỚNG

Đoàn Thượng⁴⁸⁷: Lúc nhỏ, ông cùng nữ mẫu với Lý Huệ Tông. Vào cuối thời Lý, đạo tặc hoành hành, Thượng được sai đi Hồng Châu mộ dân đánh giặc. Thượng chuyên làm oai làm phúc, bị triều đình hạch tội, bèn quay về Hồng Châu đắp thành đê cổ thủ. Khi Trần Thái Tông lấy được cơ nghiệp nhà Lý, hẹn phong tước vương cho ông, định ngày làm lễ minh thệ. Nhưng Thượng không chịu hàng. Về sau đánh nhau với Nguyễn Nộn bị chết trận, hiển linh ở đền An Nhân, huyện Đường Hào [nay là Mỹ Hào]. Hai bên bờ sông các xã Xuân Độ, Du Định huyện Gia Lộc⁴⁸⁸ cũng lập đền thờ. Truyền rằng có 72 ngôi đền thờ ông, các triều đều có phong sắc, gặp năm hạn hán cầu đảo, phần nhiều thường linh ứng.

Trần Quốc Tuấn⁴⁸⁹: tương truyền ông là “Thanh Sơn đồng tử”⁴⁹⁰ giáng sinh. Phu nhân Trần Liễu nằm mộng thấy một đồng tử áo xanh sà vào lòng, tinh dậy bèn có thai rồi sinh ra ông. Ngay từ nhỏ đã có thầy coi tướng nói rằng cậu bé này ngày sau ắt có tài kinh bang tế thế. Đến khi lớn lên, dáng vóc hùng dũng, thông minh hơn người, học rộng các sách, tài kiếm văn võ. Ông có soạn sách *Binh gia diệu lý yếu lược*, lại thu thập binh pháp các nhà làm ra đồ Bát quái cửu cung gọi là *Vạn Kiếp [tông] bí truyền thư* để dạy cho các tướng. Khoảng niên hiệu Trùng Hưng thời Trần (1285-1292), ông đại phá quân Nguyên, chém Ô Mã Nhi⁴⁹¹, Nguyễn Bá Linh ở sông Bạch Đằng, lập nên chiến công tột bậc, đến nỗi giặc phương Bắc phải gọi ông là “An Nam Hưng Đạo vương” mà không dám gọi tên. Vua Thánh Tông soạn bài văn bia ở sinh từ sánh ông với bậc Thượng phụ⁴⁹², gia phong Thượng quốc công,

⁴⁸⁷ Nguyên chú: “Người xã Xuân Độ, huyện Trường Tân”. (Nay là xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương).

⁴⁸⁸ Nguyên chú: “Xưa gọi là Trường Tân”.

⁴⁸⁹ Nguyên chú: “Là con An Sinh Vương Trần Liễu ở Đông Triều”.

⁴⁹⁰ Thanh Sơn đồng tử: có sách chép là Thanh Tiên đồng tử (tiên đồng áo xanh).

⁴⁹¹ Thực ra trong trận thủy chiến Bạch Đằng Ô Mã Nhi chỉ bị bắt chứ không bị giết.

⁴⁹² Thượng phụ: tức Thái Công Vọng, họ Lã tên Thượng, trước từng câu cá ở sông Vị. Ông có công giúp vua Võ Vương diệt Trụ, lập nên cơ nghiệp nhà

cho được tự ý ban tước. Nhưng ông chưa từng ban tước cho một người nào. Ông thường bảo các nhà giàu nộp thóc cấp cho quân và chỉ cho chức Giả lang tướng⁴⁹³. Ông cẩn thận giữ tiết của người bầy tôi là như thế. Ngoài ra, ông lại còn vì nước tiến cử người hiền, như bọn Dã Tượng, Yết Kiêu đều đứng vào hàng có công phá giặc. Phạm Ngũ Lão, Trần Thị Kiến, các danh hiền đó cũng đều là môn khách của ông mà ra, văn chương chính sự đều có tiếng ở đời. Khi ông bị bệnh, vua Anh Tông đến thăm, nhân hỏi về việc sau này. Ông thưa rằng: “Khoan thu sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước”.

Sau khi ông mất, vua tặng phong là Hưng Đạo Đại vương, có đền thờ tôn nghiêm ở Vạn Kiếp, huyện Chí Linh. Mỗi khi có giặc, làm lễ cáo ở đền, hề thấy hộp kiếm thờ có tiếng kêu lên thì thế nào cũng thắng trận. Các triều đại đều thêm mỹ tự để phong tặng ông. Trong nước hề có phụ nữ bị Bá Linh ám ảnh, gọi là ma Phạm Nhan, người ta thường tới đền xin đôi chiếu đem về trải giường cho bệnh nhân nằm thì khỏi bệnh ngay.

Thoát Hiên tiên sinh có thơ vịnh rằng:

Sinh phùng gia hản thệ thân trung,
Mậu kiến Trùng Hưng đệ nhất công.
Một hậu uy do tòi Bắc lỗ,
Ỗ thiên trường kiếm dạ minh phong

Dịch nghĩa:

Sinh ra gặp lúc trong nhà có sự hiềm khích, cố giữ trọn lòng trung⁴⁹⁴,
Dựng nên công bậc nhất trong thời Trùng Hưng⁴⁹⁵.
Sau khi mất oai phong vẫn còn đuổi được giặc Bắc,
Thanh gươm dài ngất trời đêm thường kêu trong gió⁴⁹⁶.

Chu, Võ Vương tôn Lã Vọng là bậc thầy. Đời truyền rằng các sách *Lục thao*, *Tam lược* đều do ông soạn ra.

⁴⁹³ Giả lang tướng: nghĩa là chức Lang tướng giả (không có thực quyền).

⁴⁹⁴ Nguyên chú: “An Sinh vương với Trần Thái Tông có hiềm khích”.

⁴⁹⁵ Trùng Hưng (1285-1293): tên niên hiệu của vua Trần Nhân Tông.

Dịch thơ:

*Quyết bỏ hiểm nhà vẹn chữ trung,
Trùng Hưng nghiệp lớn lập nhiều công.
Uy còn phá giặc thân tuy thác,
Tiếng gió gầm đêm kiếm muốn vung.*

(Lê Thước dịch)

Phạm Ngũ Lão⁴⁹⁷: Ông là người có tài năng tốt bậc, lại ham đọc sách, việc võ bị hầu như không để ý nhưng trị binh rất có kỷ luật, đối đãi với tướng hiệu như người nhà, cùng đồng cam cộng khổ với binh sĩ. Ông quản lĩnh đạo quân nào cũng đều có tình mật thiết như cha con, cho nên đi tới đâu cũng không ai địch nổi. Khi thắng địch mà thu được thứ gì cũng đem sung vào kho quân, coi của cải như không. Ông thường ngâm bài thơ rằng:

*Hoành sáo giang sơn cấp kỳ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.*

Dịch nghĩa:

*Cầm ngang ngọn giáo giữ non sông đã mấy thu,
Ba quân mạnh như hùm beo, khí thế nuốt sao Ngưu⁴⁹⁸
Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh,
Luống những xấu hổ khi nghe người ta kể chuyện Vũ hầu⁴⁹⁹.*

Dịch thơ:

⁴⁹⁶ Theo bản dịch *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd. Tr. 310.

⁴⁹⁷ Nguyên chú: “Người xã Phù Ủng, thuộc huyện Đường Hào”. (Nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).

⁴⁹⁸ Lại có cách hiểu “thôn ngưu” là nuốt trâu. Thi Tử nói rằng: “Hổ báo chi từ tuy vị thành văn, dĩ hữu thôn ngưu chi chí” (Con của giống hổ báo đầu lông chưa có văn, vẫn có khí thế nuốt trâu).

⁴⁹⁹ Vũ hầu: tức Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh (181-234), người thời Tam Quốc, có công phò tá Lưu Bị, làm Thừa tướng nhà Thục Hán, lập được nhiều chiến công.

*Múa giáo non sông trái mấy trâu,
Ba quân hùng khí át sao Ngâu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Ông thọ được 66 tuổi thì mất, người địa phương lập đền thờ ông ngay tại nơi nhà cũ, thấy rất linh ứng. Ông được dự vào tự điển⁵⁰⁰ của tiền triều, nhiều lần được ban sắc phong.

Thoát Hiên tiên sinh có thơ vịnh rằng:

*Báo lược long thao học tổ ưu,
Giang sơn hoành sóc khí thôn ngư.
Nhất thời tuy dĩ suy lương tướng,
Do thán anh hùng chí vị thù.*

Dịch nghĩa:

Các sách thao lược rỗng beo học đã tinh thông,
Cầm ngang ngọn giáo khắp non sông với khí thế át sao Ngưu.
Tuy được suy tôn là bậc tướng giỏi một thời,
Hãy còn than rằng chí anh hùng chưa thỏa.

Dịch thơ:

*Thao lược rỗng beo học đã lâu,
Non sông chỉ giáo át sao Ngâu.
Một thời đã nổi danh lương tướng,
Mà chí anh hùng thỏa mãn đâu.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Yết Kiêu⁵⁰¹: có sức khoẻ, gặp lúc có hai con trâu húc nhau trên bãi bẻ, ông dùng cái đằm đất mà đánh, chúng chạy xuống bẻ. Khi nhìn lại,

⁵⁰⁰ Tự điển: sổ ghi các vị thần được triều đình cúng tế.

⁵⁰¹ Nguyên chú: “Người xã Hạ Bì, chưa rõ họ tên”.

thấy có mấy cái lông trâu dính vào cái đằm, ông cho là vật thiêng bèn lấy nuốt chửng, từ đấy lội xuống nước cũng dễ dàng như đi trên đất bằng.

Thời Trần Nhân Tông (1279-1293), nhà Nguyên sai Ô Mã Nhi đem mấy trăm chiến thuyền sang xâm chiếm Vạn Ninh⁵⁰², triều đình cho yết bảng tìm kiếm người nào đánh lui được giặc thì sẽ được phong thưởng vượt bậc. Yết Kiêu mừng rỡ ra ứng mộ. Khi cấp giáp binh, ông không nhận, chỉ xin đúc cho một cái dùi bằng sắt để lặn xuống nước đục thủng thuyền giặc, kết quả là thuyền của chúng bị đắm rất nhiều. Mã Nhi dùng ống thủy tinh soi xuống đáy nước thấy có người, liền sai chăng lưới để bắt. Trong lúc không để ý, Yết Kiêu bị chúng bắt được. Mã Nhi tra hỏi: “Nước này có được mấy người bơi lội giỏi như mày?”. Ông đáp rằng: “Số người bơi lội giỏi nhiều lắm. Nếu tha chết cho tôi, tôi sẽ chỉ cho mà bắt”. Mã Nhi bèn sai lấy chiếc thuyền nhẹ để Kiêu dẫn đường, rồi thừa lúc chúng sơ ý, ông lao mình xuống sông trốn biệt. Người chờ thuyền về bầm với Mã Nhi, Nhi thất kinh mà rằng: “Nước Nam đã có thần giúp, không thể ở lâu được”. Rồi hạ lệnh rút quân về bắc. Binh xong giặc rồi, triều đình chưa kịp ban thưởng thì ông đã ốm chết, được truy tặng Tịch Mục Hiến Minh Chiêu Ứng Đại vương. Lại cấp thêm sắc chỉ cho phép dân chài xã ấy được tự do đến các nơi sông suối có nước thủy triều để đánh cá. Còn phần thuế lệ thì cho người trong họ ông đứng thu để chi dùng vào việc hương đèn thờ tự.

Trần Khánh Dư⁵⁰³: triều nhà Trần làm chức Phiêu kỵ tướng quân, bình Man chống giặc có nhiều chiến công. Nguyên trước làm Trấn thủ Vân Đồn⁵⁰⁴, phong tục nơi đó, cách ăn mặc còn theo lối người phương Bắc. Khánh Dư đi duyệt lại quân lính các trang trại rồi tuyên bố mệnh

⁵⁰² Vạn Ninh: tên gọi một châu, về thời nhà Lê thuộc phủ Hải Đông, nay là Móng Cái, Quảng Ninh.

⁵⁰³ Nguyên chú: “Người huyện Chí Linh”.

⁵⁰⁴ Vân Đồn: tên châu về thời Lê, gồm hai xã Quần Lạn và Minh Châu. Nay là huyện đảo Vân Đồn thuộc tỉnh Quảng Ninh.

lệnh bắt quân sĩ trong trấn phải đội nón Ma Lôi⁵⁰⁵. Nhưng trước khi ra lệnh, Khánh Dư đã sai người nhà mua dụn trũ sẵn để bán ra nên giá cứ cao dần, mỗi cái bán đắt bằng tiền một tấm vải. Người phương Bắc làm thơ mừng ông có câu rằng: “Vân Đồn kê khuyến diệc giai kinh” (Ở Vân Đồn đến cả gà chó cũng phải sợ) là mượn ý sợ phục uy danh của ông, kỳ thực là để chê ngàm. Sau vì liên luy phải bãi chức trở về Chí Linh làm nghề bán than. Một hôm, vua Anh Tông⁵⁰⁶ đi qua Nhận Loan (bãi con nhận) nhìn thấy ông, cho người gọi đến, ông tự chèo chiếc thuyền chài, đội nón lá, mặc áo toi vào yết kiến. Vua nghĩ đến công lao trước, cho khôi phục lại quan chức như cũ. Sau khi mất có miếu thờ ở bến Linh Giang, bến đó có một cái ghề bằng đá dài 2 xích⁵⁰⁷ linh dị không ai dám đến gần.

Vũ Văn Mật⁵⁰⁸: lúc nhỏ nhà nghèo, làm nghề thợ rèn, có sức khoẻ và tính dữ tợn. Truyền rằng ngôi mộ của mẹ ông được trời cho⁵⁰⁹. Sau vì tự tiện giết người phải trốn lên châu Đại Đồng⁵¹⁰. Lúc ấy viên quan châu chính trị hà khắc, lòng dân oán hận. Văn Mật bèn ngàm kết bè đảng, nhân khi viên quan châu gọi đến rèn sắt, Mật thừa cơ lấy búa đánh chết rồi hiệu lệnh các bộ lạc, thổ dân đều suy phục, bèn chiếm cứ Đại Đồng và các địa phương thuộc Tuyên Quang, không chịu sự điều

⁵⁰⁵ Nguyên chú: “Là tên làng ở Hồng Lộ, sản xuất thứ nón làm bằng cật tre xanh”. (Hồng Lộ: tên trấn Hải Dương về đời Lý).

⁵⁰⁶ Vua Anh Tông: ở đây phải là Nhân Tông mới đúng. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì vào mùa đông, tháng 10, năm Thiệu Bảo thứ 3 (1281), vua Trần Nhân Tông ngự đến Bình Than họp vương hầu và trăm quan để bàn kế phá giặc, nhân gặp Khánh Dư và xuống chiếu tha tội cho ông.

⁵⁰⁷ Nguyên chú: “Tục gọi là đá nổi”.

⁵⁰⁸ Nguyên chú: “Người xã Ba Đông, huyện Gia Lộc”.

⁵⁰⁹ Nguyên chú: “Trong sách địa lý phong thủy có nói: *Ba Đông chi thủy tà lưu, vương phong ngoại quốc* (Nước Ba Đông chảy tạt, sẽ được phong vương ở nước ngoài)”.

⁵¹⁰ Châu Đại Đồng: nay thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang, bên tả ngạn sông Chảy, gần đập Thác Bà.

khien của nhà Mạc. Rồi sai người vào Thanh Hoa⁵¹¹. Lượng Quốc công gửi cho Mật bức thư ước hẹn đồng tâm giúp nhà Lê để diệt họ Mạc. Thư rằng:

“Khâm sai Đô thống Tiết chế Thủy bộ chư doanh các xứ trong nước, Tổng quản nội ngoại Bình chương Quân quốc trọng sự Lượng Quốc công họ Nguyễn gửi thư tới Đô tướng Tiết chế Thủy bộ chư doanh Đại Đồng là Thái úy Gia Quốc công họ Vũ.

Tôi thường nghe nói: thiên hạ là của người thiên hạ, nếu ai được nhiều sự giúp đỡ thì thiên hạ theo về với người ấy. Gần đây, mỗi giềng lỏng lẻo, nguy hiểm đạo thường, mong quý tướng quân đồng tâm hiệp lực quét sạch yêu khí, san bằng vũ trụ, thề cùng nhật nguyệt, hẹn với non sông thu phục lại Kinh sư, bốn cõi thu về một mối, công hầu phú quý truyền lại cho con cháu. Ai trái lời thề, trời thần cùng diệt”.

Văn Mật tiếp được thư, bèn dốc chí cần vương, trong khoảng thời Trung hưng, nhiều lần lập được công lao. Triều đình ban cho thế tập, nối đời giữ chức Trấn thủ Tuyên Quang. Tới nay trong phủ An Bình, di chỉ hầy còn, gọi là thành Bàu⁵¹², thổ dân lập miếu thờ, thấy rất linh ứng.

Xã Trung Hàng, huyện An Dương⁵¹³ có người họ Vũ vốn thích làm việc thiện. Lúc ấy có người cùng ấp thường hay đón thầy địa lý về xem đất, khi đã chọn được huyệt tốt an táng xong thầy bảo: “Cuộc đất này đời đời phát công hầu, nhưng chưa biết phúc đức nhà anh có được hưởng hay không”? Sau đó người ấy nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: “Địa phương này vốn do ta cai quản, anh là hạng người nào mà dám đem mồ mả táng vào chỗ đó? Phải mau mau dời đi nơi khác, nếu không ắt có tai họa đến thân”. Trong lúc còn hoài nghi chưa quyết định thì người ấy lại mộng thấy thần bảo: “Huyệt ấy anh nên nhường cho họ Vũ thì về sau con cháu của anh cũng được hưởng sự báo đáp”. Người ấy liền lập tức cho đón người họ Vũ đến nói rõ câu chuyện, và hẹn sau

⁵¹¹ Nguyên chú: “Lúc bấy giờ Lượng Quốc công [Trịnh Kiểm] đương phủ nhà Lê khởi binh ở Thanh Hoa”.

⁵¹² Thành Bàu: thành của Vũ Văn Mật xây ở ven sông Cháy để chống nhà Mạc.

⁵¹³ Huyện An Dương: nay thuộc thành phố Hải Phòng.

này phát đạt đùng quên con cháu của tôi. Họ Vũ nhận lời, thế rồi về sau đời đời sinh ra các bậc anh hào vũ dũng hơn người. Khoảng thời Lê trung hưng, họ ấy có công dẫn đường để diệt nhà Mạc, được phong công thần, nói đời được phong tước quận, cho coi việc binh. Ngạn ngữ có câu rằng: “An Dương Trung Hàng, Kim Thành Quỳnh Khê” (Huyện An Dương có xã Trung Hàng, huyện Kim Thành có xã Quỳnh Khê) là ý nói ở đây có nhiều bậc thần thế vậy.

Mai Duy Viên⁵¹⁴: sở trường về võ nghệ, có thể đứng trên lưng ngựa đang phi, lại giỏi bắn cung. Gặp một đàn chim đang bay, có người thách ông bắn trúng con thứ ba, ông bắn một mũi tên trúng liền. Khoảng niên hiệu Dương Hòa triều Lê (1635-1643), ông làm quan đến chức Đại tư đồ, tước Quận công. Những người cùng họ là Duy Dũng, Duy Hải, Duy Cán đều được phong Quận công, một thời cùng được quý hiển.

Đinh Văn Tả⁵¹⁵: có tính ngang tàng phóng túng, bị triều đình quản thúc. Một hôm đi qua trường bắn đang duyệt võ nghệ, ông trông thấy cười mà rằng: “Chi là đồ vô dụng, phí cả kho lương”. Khảo quan nghe thấy cho gọi vào bắn thử, ông nâng súng một cách nhẹ nhàng và bắn phát nào cũng trúng. Khảo quan cho là kỳ tài, đem việc ấy tâu lên chúa Trịnh. Chúa lập tức ra lệnh mở khóa và trao cho chức quan võ để coi việc binh. Khi đi đánh dẹp nhiều lần lập được kỳ công, trải làm quan được đặc ban tước Quận công và phong làm Đại vương ngay khi còn sống.

Đinh Văn Cản: giỏi về sử dụng đao thuấn, đương thời không ai địch nổi, làm quan đến Quận công, Quốc sư. Về sau nói đời làm Quận công, do việc đánh giặc mà nổi danh khắp thiên hạ⁵¹⁶. Cuối thời Lê, Tây Sơn nổi dậy, các danh thần ở Hàm Giang theo xa giá lên đất bắc quyết chí mưu đồ khôi phục, tuy không có kết quả mà lòng trung nghĩa báo quốc thực không hổ thẹn vậy.

⁵¹⁴ Nguyên chú: “Người xã Lai Cách [nay là thị trấn Lai Cách], huyện Cẩm Giàng”.

⁵¹⁵ Nguyên chú: “Người xã Hàm Giang”.

⁵¹⁶ Nguyên chú: “Đánh giặc họ Hàm, làm quan họ Đặng”. (Tức họ Đinh ở Hàm Giang và họ Đặng làng Lương Xá, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

Trên đây kể từ các triều đại trước đến giờ, các bậc danh tướng có người lập được công danh mà vinh hiển, có người do khoa cử mà tiến thân⁵¹⁷. Vì trong sách vở ít truyền lại, nay chỉ nêu qua những truyện nào từng được tai nghe, ngoài ra thì chưa thể khảo cứu được.

LẠI TƯ

Huyện Đường Hào có xã Dị Sử⁵¹⁸, Bạch Sam; Huyện Đường An có xã Hoa Đường⁵¹⁹; Huyện Thanh Lâm có xã An Lạc⁵²⁰; Huyện Kim Thành có xã Hà Trường đời đời có người đỗ đại khoa. Sĩ tử chăm chuộng văn học, có người giỏi về môn toán, môn viết, nhiều nhất là những người thông hiểu việc nha lại, họ làm việc trong ngoài các nha môn, thuộc ty, không thể ghi chép hết.

THIỆN SƯ

Tương truyền chùa Quang Minh ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Phúc⁵²¹ có nhà sư gọi là Huyền Chân trụ trì ở đó, ai cũng khen ngợi là vị cao tăng trong vườn thiên. Vào cuối đời, ông nằm mộng thấy đức Phật Di Đà giáng lâm bảo rằng: “Nhà ngươi có công với Phật giáo kể đã nhiều năm, tấm lòng từ thiện đã thấu đến Huyền giám⁵²², kiếp sau được giáng sinh làm vua một nước lớn”. Khi tỉnh dậy, sư gọi các đạo tràng đến bảo rằng: “Ta từ nhỏ đã xuất gia quy y cửa Phật, hằng mong thiện quả viên thành để được siêu sinh tịnh độ. Chẳng ngờ một ngày kia phải kiếp luân hồi, lại đem công phu giới hạnh bao năm đổi lấy một địa vị gian nan ở cõi thế. Đêm hôm qua ta đã nhận lệnh chỉ, các người cũng nên ghi nhớ lấy lời ta. Sau khi ta đã viên tịch, các người hãy viết lại mấy chữ để ghi nhớ”. Sau đó nhà sư ngồi im lặng mà hóa. Các đạo

⁵¹⁷ Nguyên chú: “Nhu Tào sĩ Vũ Khoan người xã Dịch Trì, huyện Đường Hào, Nguyễn Đức Mại ở xã Ngọc Xá, huyện Cẩm Giàng.

⁵¹⁸ Xã Dị Sử, Xã Bạch Sam: nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

⁵¹⁹ Xã Hoa Đường: nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

⁵²⁰ Xã An Lạc: nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

⁵²¹ Nguyên chú: “Tức Gia Lộc”.

⁵²² Huyền giám: có lẽ là “Huyền lâm”, một thuật ngữ của Lão Tử, dùng để chỉ một kiểu nhận thức mang tính chất trực quan, huyền bí.

tràng tuân theo di chúc, lấy sơn viết tên tự của ông lên trên vai⁵²³, rồi theo phép hỏa táng của nhà Phật, đem xá ly an táng vào một cây tháp đá.

Về sau triều đình nhà Lê hàng năm có sai sứ bộ sang Bắc quốc cống nạp. Tả Thị lang Nguyễn Tự Cường⁵²⁴ khi vào bệ kiến, Hoàng đế Bắc triều⁵²⁵ vội đến trước mặt hỏi rằng: “Người là bồi thần nước An Nam, có biết những danh lam trong nước người nơi nào có chùa gọi là Quang Minh tự?” Tự Cường quỳ tâu: “Các danh lam bên nước thần như các chùa Quỳnh Lâm, Phổ Minh thần cũng đều nghe tiếng, còn như tên chùa Quang Minh thì chưa biết ở đâu. Vậy nay được Hoàng đế hỏi tới, chẳng hay có duyên cớ gì?” Hoàng đế bùi ngùi bảo rằng: “Trẫm đây từ lúc mới sinh đã thấy trên vai có dòng chữ sơn: An Nam quốc Quang Minh tự Na Việt Thiên sư (thiền sư Na Việt ở chùa Quang Minh nước An Nam), vết tích rõ ràng như thế! Hoặc giả tiền thân của trẫm là sư ở chùa ấy mà nay giáng sinh bên Thượng quốc chẳng? Trẫm muốn rửa sạch những chữ ấy đi mà không biết có phương pháp huyền diệu nào⁵²⁶. Nguyễn Tự Cường thưa rằng: “Thần nghe nói nhà Phật có phép lấy nước công đức để tẩy bụi trần, nếu quả [Hoàng đế] là vị sư chùa ấy giáng sinh thì nên lấy nước giếng chùa ấy mà rửa”. Hoàng đế bảo rằng: “Người nói rất có lý, sau khi về nước nên vì trẫm tìm đến ngôi chùa ấy lấy nước giếng đem sang dâng”.

Sứ giả về nước đem việc ấy tâu với triều đình, rồi hỏi tìm khắp nơi mới biết chùa ấy ở xã Hậu Bông. Đến kỳ tiến cống năm sau, vua lại ủy nhiệm cho ông mang nước giếng sang dâng lên. Hoàng đế sai đem rửa những chữ trên vai, quả nhiên mất hết những vết tích cũ. Hoàng đế cả mừng cho triệu ông vào ban khen và dụ rằng: “Trẫm được nhà người gọi mở nên mới giác ngộ duyên xưa, bằng không thì lãng phí một đời.

⁵²³ Nguyên chú: “Có thuyết nói là trên cánh tay trái”.

⁵²⁴ Nguyên chú: “Người xã Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định (1604) nhà Lê”. (Xã Tiền Liệt nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng).

⁵²⁵ Nguyên chú: “*Huyện ký* chép là đời Khang Hy, xét thấy số năm không đúng”.

⁵²⁶ Nguyên chú: “Thí chủ nhà Phật gọi là *đàn na, đàn việt*, ở đây lấy *na việt* làm hiệu bởi lẽ ngày thường hay bỏ thí vậy”.

Người nên vì trăm trùng tu lại cảnh chùa, thì chẳng những thoả được lòng thành báo đáp nguồn gốc của trăm, mà còn tỏ rằng bên nước người có nhiều khí thiêng, đã chung đúc nên một vị Đại đế Trung Hoa gốc Việt, đó cũng là một việc lạ trong phẩm bình. Nay trăm trao cho nhà người 300 lạng vàng đem về làm việc công đức đó”. Nguyễn Tự Cường vào bộ vua bái từ rồi lĩnh vàng ra về, lại đem việc ấy tâu lên. Trịnh Thành Tổ [Trịnh Tùng] lấy làm lạ, chuẩn y ý kiến của Bắc triều cho trùng tu ngôi chùa y hệt như cảnh Phật. Về sau dù nhiều lần trải qua bình lửa, người làng vẫn theo tục lệ cũ để phụng thờ.

Chùa Quang Khánh ở xã Dương Mông⁵²⁷ huyện Kim Thành có một vị sư gọi là Ông Mộng tu luyện đắc đạo, pháp thuật tinh thông. Vua Trần Minh Tông bị khổ vì chứng đau mắt, năm mộng thấy có một nhà sư đến chữa, tự xưng là Ông Mộng. Khi tỉnh dậy, không cần dùng đến thuốc mà mắt tự khỏi, bèn sai người đi tìm hỏi khắp nơi, đến chùa tìm được nhà sư, sắc phong làm Từ Giác Quốc sư. Về sau vua Lê Thánh Tông đến viếng cảnh chùa có làm hai bài thơ⁵²⁸ đều đem khắc vào tấm biển sơn son thiếp vàng treo trước tiền đường.

Bài thứ nhất:

Kê điền đồng vũ bán đồi khuynh,
Tát quai huê dư phòng hóa thành.
Đại giác hải trung quân dị độ,
Vô cùng môn lý ngã nan hành.
Ngũ viên trạm trạm nguyên phi sắc,
Lục độ trùng trùng diệc hữu tình.
Mãnh tinh tối phi đề thù khách,
Bàng nhân thiện vật thuyết tam sinh.

⁵²⁷ Xã Dương Mông: nay là thôn Dương Mông, xã Kim Đính. Chùa Quang Khánh có từ thời Trần, do Thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo, Ông Mộng là tên thường gọi của Thiền sư (theo *Đông Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới 2003, tr.150).

⁵²⁸ Nguyên chú: “Một bài Đường luật, một bài quốc âm”.

Dịch nghĩa:

Một nửa chùa nghiêng đổ thành cảnh kê điên⁵²⁹.
Bồ tát như đất ta đi hỏi về sự biến hóa này.
Người có thể dễ vượt qua biển đến bờ đại giác⁵³⁰,
Nhưng ta khó mà bước qua đờc cừa vô cùng⁵³¹.
Ngũ viên tròn đầy không có hình sắc,
Lục độ⁵³² lắng trong vẫn hữu tình.
Chợt tỉnh rằng há bởi tay khách kém,
Người ngoài hãy thận trọng chớ nói đến tam sinh⁵³³.

Dịch thơ:

*Nửa chùa nghiêng đổ cảnh kê điên,
Cõi Phật vì đâu dễ biến thiên.
Đại giác biển sâu người dễ vượt,
Ta nào qua khỏi cừa vô biên.
Năm tròn lặng lẽ nguyên không sắc,
Sáu độ lắng lắng cũng hữu tình.
Tỉnh ngộ há rằng tay khách kém,
Xin người khoan hãy nói tam sinh.*

(Nguyễn Thị Lâm dịch)

Bài thứ hai:

⁵²⁹ Ý nói một phần cảnh chùa đã đổ nát hoang phế.

⁵³⁰ Đại giác: thuật ngữ Phật giáo chỉ sự giác ngộ.

⁵³¹ Vô cùng: không có giới hạn.

⁵³² Lục độ: thuật ngữ nhà Phật, nghĩa là Lục Ba La mật (hoặc Ba la mật đa), tiếng Hán dịch là *Đáo bi ngạn* (tới bờ bên kia, tới cõi Niết bàn). Hành pháp Ba la mật có sáu loại: 1. Bồ thí; 2. Trì giới; 3. Nhẫn nhục; 4. Tinh tiến; 5. Thiên định; 6. Trí tuệ.

⁵³³ Tam sinh: Phật giáo nói người ta có ba kiếp sống là kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.

*Dấng dòi chào ai tiếng pháp chung⁵³⁴,
Ngang đây thoát lộ tranh bên dòng.
Hà thanh lẻo lẻo trần hiêu cách⁵³⁵,
Gác thăm lâu lâu ngọc giá đồng.
Sực núc đưa hoa, hương mượn gió,
Lú lo chào khách, vet thay đồng⁵³⁶.
Nhũ đoàn tự đắc ngao du đấy,
Cho biết cơ màu⁵³⁷ uồn (vãn) chẳng vòng⁵³⁸*

DANH Y

Xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng có thầy thuốc Huệ Tĩnh tiên sinh chuyên dùng thuốc Nam để cứu người rất công hiệu. Ông có soạn ra các tập sách như: *Dược tính chi nam* và *Thập tam phương gia giảm* lưu hành ở đời.

Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào⁵³⁹ có con trai quan Thượng thư Lê Hữu Kiều di cư vào Nghệ An làm thuốc, hiệu là Lãn Ông, có soạn phương thư (sách ghi chép các phương thuốc) lưu hành ở đời.

Xã Xuân Dục, huyện Đường Hào⁵⁴⁰ có họ Vũ nổi đời làm nghề y, truyền rằng trước đây có làm quan ở Y viện⁵⁴¹ để hầu thuốc, nổi tiếng là thầy thuốc giỏi.

⁵³⁴ Pháp chung: chuông chùa. Chùa Quang Khánh hiện còn tấm bia khắc bài thơ Nôm này, nhan đề: “Ngự đề Quang Khánh tự”, bia dựng năm Hồng Đức 17 (1486), thác bản Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm mang ký hiệu số 11765 (Theo *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Mai Xuân Hải chủ biên, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1986, tr. 95).

⁵³⁵ Trần hiêu cách: cách xa nơi bụi trần.

⁵³⁶ Đồng: tiểu đồng, đưa trẻ giúp việc cho nhà chùa.

⁵³⁷ Cơ màu: tạo hóa huyền diệu.

⁵³⁸ Vòng: cong.

⁵³⁹ Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào: nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

⁵⁴⁰ Xã Xuân Dục, huyện Đường Hào: nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

DU SĨ

Trương Ba⁵⁴²: truyền rằng rất giỏi đánh cờ, không có ai là địch thủ. Thường cùng đánh cờ, thấy người ta bí thế thì xua tay nói lớn rằng: “Dẫu có vua Đế Thích⁵⁴³ giáng xuống cũng khó mà gỡ được”. Bỗng thấy một cụ già đứng bên mờ lối cho người kia một nước, biến thành thắng cuộc. Ba cả sợ mà rằng: “Ta vốn cao cờ nổi tiếng ở đời, chưa từng có ai hơn được, vậy mà nay xuất quý nhập thần, bỗng có kẻ chiếm đoạt mất danh tiếng của ta, chắc đây không phải là người trong đám phàm trần”. Nghĩ vậy, Ba bèn đội mũ mặc áo chỉnh tề đến trước mặt bái lạy. Cụ già nói: “Tôi đây chỉ là người thôn quê, sao ông lại kính trọng nhảm như thế ?” Ba rằng: “Ngày nay được bái kiến tôn nhan là người trên trời, mong cụ chớ từ chối”. Cụ già thấy vậy, bảo thật với Trương Ba rằng: “Ta chính là tiên Đế Thích trên trời, bởi vì anh nói câu bất kính nên ta mới đến, chẳng ngờ anh cũng là người có kiến thức trong đám trần ai, lại đã lạy ta để xin lỗi, vậy ta cho anh ba nén hương thơm. Nhớ rằng khi có sự gì nguy cấp thì đốt hương lên, ta sẽ đến cứu”. Nói xong bỗng không thấy đâu nữa.

Đến khi Trương Ba chết, đã một trăm ngày, người vợ trong lúc quét dọn thấy có mấy nén hương còn để lại hương trên trần nhà, bèn đem đốt lên để cầu khẩn. Phút chốc đã thấy cụ già trước kia hiện đến trước mặt hỏi Trương Ba ở đâu. Người vợ khóc thưa rằng đã chết mười tuần rồi. Cụ già nói: “Đáng tiếc! sao không cầu ta cho sống, nay thầy đã rữa, biết làm sao được !”.

Giữa lúc ấy có anh hàng thịt mới chết, cụ già bèn thu hồn phách Trương Ba cho nhập vào xác anh hàng thịt, một lát thì anh ta sống lại. Còn cụ già bỗng biến mất. Về sau Trương Ba học được phép tiên rồi cũng không biết đi đâu. Ngày nay phía bên tả đền thờ Đế Thích ở xã Liêu Hạ vẫn có thờ cả Trương Ba⁵⁴⁴.

⁵⁴¹ Y viện: tức Thái y viện, một cơ quan đặt trong cung vua để trông coi việc thuốc thang.

⁵⁴² Nguyên chú: “Người xã Liêu Hạ”. (Nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên).

⁵⁴³ Đế Thích: một vị tiên, tục danh là Lý Ché, nổi tiếng uống rượu và đánh cờ cao không ai sánh kịp.

⁵⁴⁴ Nguyên chú: “Xem *Công dư tiếp ký*”.

Vũ Huyền⁵⁴⁵: từ khi sinh ra, ở giữa trán có gò xương nổi lên như hình con cờ, lớn lên rất tinh thông về môn đánh cờ. Lúc ấy có sứ giả Bắc quốc sang, cũng rất tự phụ là giỏi đánh cờ, yêu cầu đấu thử với vua nước ta xem ai thắng và hẹn rằng, hễ nhà vua thua luôn ba ván thì sẽ gây cuộc binh đao. Vua nước ta bí mật cho đi tìm người tài. Đình thần nghe tiếng ông, cho vời vào đánh thử thì úch thị là tay cao cờ. Vua liền giao hẹn với Bắc sứ rằng sẽ đánh cờ ở sân rồng vào lúc giữa trưa, mỗi bên chỉ được để một đũa nhỏ cầm dù che, còn thì mọi người phải tránh đi nơi khác. Sứ giả nhận lời. Đến hôm thi đấu, Huyền được cầm dù đứng bên cạnh hầu vua, trên dù đã khoét một lỗ nhỏ, mỗi khi có thể thắng, Huyền chiếu ánh nắng vào quân cờ để vua theo đó mà đi, do đó vua cứ thắng luôn. Sứ giả bất giác phải thán phục. Rồi vua ban hiệu cho ông là Trạng nguyên đánh cờ⁵⁴⁶.

Vũ Phong⁵⁴⁷: Trạng nguyên đô vật⁵⁴⁸.

TRÍ MẪU

Xã An Từ Hạ, huyện Tiên Minh⁵⁴⁹ có bà họ Nhữ là con gái quan Thượng thư bộ Hộ là Nhữ công, tính rất thông tuệ, đọc thông kinh sử, giỏi văn chương, lại càng tinh môn xem tướng và thuật số. Ngay thời Hồng Đức (1470-1497) lúc đương thịnh, bà đã dự đoán sự hưng vong sau bốn mươi năm, rồi bảo vợ chồng khí thịnh ở phương đông. Bà khẳng khái lập chí như một bậc trượng phu, kén chồng không phải người vừa ý thì không chịu lấy. Mãi gần mười năm sau, một lần gặp ông Văn Định biết là người có tướng sinh quý tử bèn kết thành gia thất. Sau có lần đi qua bến đò Tuyết Giang gặp một người thiếu niên, bà ngâm ngùi than rằng: “Sao không sớm được gặp ?” Khi hỏi họ tên, biết

⁵⁴⁵ Nguyên chú: “Người xã Mộ Trạch”.

⁵⁴⁶ Nguyên chú: “Rượu xứng kỳ trăm ?”.

⁵⁴⁷ Nguyên chú: “Người xã Mộ Trạch”.

⁵⁴⁸ Nguyên chú: “Thấy rõ ở phần trước”.

⁵⁴⁹ Huyện Tiên Minh: nay là huyện Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng.

là Mạc Đăng Dung thì bà tỏ ra hối tiếc cả ngày, về sau sinh ra Trạng nguyên Trinh Quốc công⁵⁵⁰.

TÀI NỮ

Xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh có bà Nguyễn Thị Du. Nguyên phần mộ tổ tiên bà ở núi Tri Ngư, xưa truyền thầy địa lý đã đoán đó là kiểu đất “nhất kính chiếu tam vương” (một mặt gương soi ba vua). Thế rồi người mẹ nằm mơ thấy ngôi sao rơi vào bụng mà sinh ra bà, dung nhan rất mỹ lệ, thông minh khác thường. Khi lên mười hai tuổi, gặp lúc nhà Mạc đang ở giai đoạn cuối, người cha đưa bà lên trấn Cao Bằng. Bà ăn mặc giả làm con trai để tìm thầy thụ nghiệp. Bà học rộng và văn chương hay.

Thời bấy giờ, vùng đông bắc còn theo nhà Mạc. Họ Mạc mở khoa thi Hội ở Cao Bằng, số người ra ứng thí khá đông. Khoa ấy bà đỗ thứ nhất, thầy dạy của bà đỗ thứ nhì. Ngày vào dự yến, vua nhà Mạc nhìn dung mạo, hỏi ra mới biết bà là con gái, bèn nạp vào cung. Sau nhà Mạc mất, bà vào ẩn cư trong hang núi. Khi bị quân chúa Trịnh bắt được, bà bảo rằng: “Các người hãy đưa ta vào ra mắt chúa các người, không được vô lễ”. Bọn quân lính lấy làm lạ bèn đưa bà về gặp chúa. Đến cuối đời, bà xuất gia. Tân vương lên ngôi, muốn tìm một nữ học sĩ để dạy cung nhân, các cận thần bèn giới thiệu bà, do đó bà được triệu vào cung dạy học, gọi là “Lễ sư”. Bà trải thờ hai triều, đem văn chương ra giúp rập, gặp kỳ thi Hội, thi Đình, văn quyền cũng qua tay bà duyệt định. Khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long (1631), Thám hoa Nguyễn Minh Triết đỗ đầu, văn chương của ông được giới thức giả truyền tụng. Nghị vương [Trịnh Tráng] có lần hỏi về chuyện này, được bà trình bày rất cặn kẽ. Sự uyên bác của bà đại loại là như vậy⁵⁵¹.

⁵⁵⁰ Đây chỉ là truyền thuyết dân gian.

⁵⁵¹ Nguyên chú: “Đáng tiếc tài học như thế, nhưng do địa khoán ấn định không làm được gì hơn”.

HIỀN MẪU (Mẹ hiền)

Xã Mộ Trạch huyện Đường An có bà mẹ ông Vũ Duy Chí là người vốn có âm đức. Lúc còn hàn vi, bà buôn bán ở chợ, chợ có một chị bán lụa, trong lúc chen lấn, đánh rơi một bó, bà lượm lấy tạm treo vào một chỗ. Lát sau thấy người ấy trở lại tìm kiếm, bà hỏi đầu đuôi, biết là đúng người, bèn đem trả lại. Chị phụ nữ cảm phục bèn rút ra hai tấm để tạ ơn. Bà cười bảo: “Vì ta thương chị đánh mất hàng, khi về tất sẽ bị chồng con trách mắng nên mới đem trả lại chị, chứ có mong đền ơn đâu?”. Rồi bà cố từ chối, không chịu nhận, cả chợ ai cũng khen bà là người tốt. Một hôm, bà nằm mộng thấy có đám mây ngũ sắc hiện ra trước nhà, bà chạy đến ôm lấy, rồi về sau sinh năm con trai đều là những bậc quý hiền ở chốn triều đình⁵⁵².

Xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng có bà mẹ ông Đinh Văn Tả khi còn hàn vi dựng một cái lều ở bến đò Hàm Giang. Lúc chập tối, có một lũ khách vào xin ngủ trọ. Sáng hôm sau, trong lúc vội gói ghém hành lý để lên đường, bỏ quên túi bạc ở đầu giường. Đi được mấy dặm, người ấy mới sực nhớ ra, bèn quay lại hỏi, bà lập tức trao trả lại. Người khách xin đem một nửa số bạc để hậu tạ, bà không chịu nhận, đồng nào. Khách cảm phục lòng tốt, bèn tìm một ngôi huyệt tốt để báo ơn. Đó là kiêu đất “hồ yêu đất ẩn” (lung hùm đeo ẩn) sẽ phát tướng võ quyền cao. Quả nhiên đó là nhà bà phát phúc. Đinh Văn Tả con bà làm quan đến hàng vương công, nối đời được hưởng tước lộc, danh vọng đương triều⁵⁵³.

⁵⁵² Nguyên chú: “Người thứ nhất không rõ tên là công thần nơi tiềm ẩn [nơi ở của Hoàng thái tử khi chưa lên ngôi], làm đến Quận công. Người thứ hai là Bạt Tuy đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long (1634). Người thứ ba là Duy Chí làm đến Tể tướng. Người thứ tư là Phương Trượng làm đến Thượng thư; Người thứ năm là Cầu Hối đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Hợi (1659) niên hiệu Vĩnh Thọ”.

⁵⁵³ Nguyên chú: “Xét riêng xứ này, cụ tổ họ Nhữ làng Hạch Trạch thì được vàng, bà mẹ họ Vũ ở làng Mộ Trạch thì được lụa, bà mẹ họ Đinh ở Hàm Giang thì được bạc đều đem trả lại cho người mất mà về sau con cháu đều được quý hiền, tức đều do một mối thiện tâm. Có thể thấy rằng người có đức ắt sẽ được báo đáp, cho nên mới có câu nói rằng: “Tích thiện chi gia tất hữu dư khương” (nhà nào tích thiện ắt có phúc thừa). So với những việc ở làng Vĩnh Kiều và làng Dĩnh Kế thuộc Kinh Bắc sao mà giống nhau như đúc vậy”.

TRINH TIẾT PHỤ (Đàn bà trinh tiết)

Xã Phù Ủng huyện Đường Hào⁵⁵⁴ có bà họ Phạm, từ nhỏ đã thông minh lại có nhan sắc. Gặp khi quân giặc phương Bắc sang xâm lấn, ít người tự bảo toàn được mình, hoặc vì cảnh đói rét mà không giữ được, hoặc bị kẻ cường bạo xâm phạm. Riêng bà họ Phạm ở góa nuôi nấng con cô, tự thề không lấy hai đời chồng. Bà đã thay đổi hình dung, huỷ hoại nhan sắc để khỏi bị quân giặc làm ô nhục, khiến cả địa phương đều coi bà là bậc tiết phụ.

Đến khi mặt trời trở lại sáng tỏ⁵⁵⁵, cơ đồ khôi phục như xưa, có kẻ cậy quyền thế, giàu có, muốn chiếm đoạt trinh tiết của bà, bà nghiêm nghị lấy nghĩa lý ra để chống lại, rốt cuộc không ai dám lấn át. Đầu niên hiệu Thái Hòa (1443-1453), nhà vua xuống chiếu tìm người trinh liệt, quan hữu tư biết tiếng bà, bèn làm một tờ biểu dâng lên, nhà vua bèn ban cho bà tấm biển: “Tiết phụ môn” để treo ngoài cửa, cho người thờ cúng để biểu dương. Thế rồi sau con cháu bà nối đời mũ áo, trở thành vọng tộc ở trong làng. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1496), triều thần là Thân Nhân Trung có soạn bài văn bia ở lầu Đinh Kiến, đại ý rằng: “Đạo cương thường cao vọi vọi giữa trời đất, muôn đời cũng như một ngày vậy. Nói về sự to lớn, nó có thể tràn đầy cả trời đất; nói về chí khí, nó có thể sánh với quỷ thần. Cho nên: đời có thịnh suy, vật có mới cũ, nhưng tiết nghĩa ấy không vì thịnh suy, cũ mới mà đổi khác. Nay tiết tháo của người đàn bà ấy toả sáng⁵⁵⁶ khắp cả dưới trên, bằng bạc khắp chốn xa gần. Coi đó thì dù là ngàn muôn đời đã qua, hay ngàn muôn đời sắp tới, cũng chung một con đường mà thôi. Bởi thế nên ngôi lầu này đã mới, đời đời lại được đổi mới mãi không ngừng, há chỉ nói về một lần đổi mới này mà thôi đâu. Những mong thiên hạ đời sau dù là người làm bề tôi, kẻ làm vợ hay kẻ làm con đều phải biết ngưỡng mộ, hết lòng vì đạo lý để quay về với phép tắc của vương triều,

⁵⁵⁴ Xã Phù Ủng, huyện Đường Hào: nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

⁵⁵⁵ Ý chỉ hết loạn lạc.

⁵⁵⁶ Nguyên văn “chiếu chước”, có ghi chú: “Cựu văn tả nhật hữu anh. Kim ty huy, cải tác chước” (văn bia cũ viết bên trái chữ nhật, bên phải chữ anh (tức chữ ánh). Nay vì tránh tên húy, đổi làm chữ chước).

thâu nạp điều trung chính, há chi vì chuyện trước cửa nhà bà họ Phạm mà thôi đâu. Phạm những ai đã chiêm ngưỡng hoặc đi qua nơi đây, không thể không biết đến điều đó”.

PHỤ GIA PHỤ (Đàn bà giàu)

Xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ có người đàn bà⁵⁵⁷ gia tư rất giàu. Thời nhà Lê bà cúng tiến hơn một ngàn mẫu ruộng tốt. Chúa Trịnh có đến chơi nhà, bà làm yến thết đãi quan quân ba ngày. Ruộng ấy có tên trong sổ điền bạ của các xã ở Đường An, Thanh Hà, Tứ Kỳ, hiện vẫn ghi rõ là ruộng cúng tiến.

PHONG TỤC

Các xã Sài Trang, Đường Trang, Nghĩa Trang ở huyện Đường Hào⁵⁵⁸ khoảng năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Hựu triều Lê (1740) bị mất mùa, trộm cướp, giặc giã nổi lên như ong. Lúc ấy có Nguyễn Trọng Danh ở xã Sài Trang đốc suất người trong bốn xã giữ vững lầy làng, không chịu theo giặc, được triều đình ban cho hiệu là: “Trung nghĩa chi dân” (dân trung nghĩa) đề vào tấm biển sơn son thiếp vàng.

Dân các xã Cam Lộ, Tiền Liệt, Cập Nhất, Kim Can thuộc huyện Thanh Hà: khi vua Chiêu Thống xa giá về miền đông thì trong huyện có các viên cự Quản binh, cự Huấn đạo xưởng nghĩa cần vương, sĩ dân đều ra hưởng ứng.

Các huyện Tiên Minh, Vĩnh Lại, Thủy Đường⁵⁵⁹ đều tiếp giáp bờ biển. Khoảng năm Mậu Thìn, bọn phi Tầu Ô quấy rối, dân các huyện ra trận ứng chiến, bắt được rất nhiều giặc nên được ban thưởng.

Dân xã Du Lễ huyện Nghi Dương⁵⁶⁰ ăn ở với nhau rất hòa thuận. Mỗi năm cứ đến hai vụ hè và đông, họ đóng thóc dự trữ vào kho nghĩa thương của xã, rồi đến tháng hai tháng tám, có ai túng thiếu thì cho vay, gặp năm mất mùa thì đem chia đều cho mọi người. Đó cũng là biện pháp hay mà nghĩa thương còn để lại vậy.

⁵⁵⁷ Nguyên chú: “Tục gọi là bà Bồi”.

⁵⁵⁸ Nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

⁵⁵⁹ Nay là các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên thuộc thành phố Hải Phòng.

⁵⁶⁰ Xã Du Lễ, huyện Nghi Dương: nay thuộc huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

Các xã Trương Xá, An Dương, Hoàng Lũ huyện Đường Hào hàng năm cứ lấy xương lợn xem đen hay trắng để chiêm nghiệm thời tiết sớm hay muộn, được mùa hay mất mùa, rồi lấy đó làm cứ để gieo trồng, thường không sai lệch.

Phật giáo từ khi truyền vào Trung Quốc đến nay, thiện nam tín nữ ở đời tập thành thói quen, đầu đầu cũng thế. Còn đạo Hoa Lang⁵⁶¹ từ khi lưu hành ở các nước, nam nữ nhiều người dốc lòng tin phục, người giảng đạo đã nhiều, mà tín đồ cũng ngày một thêm đông⁵⁶².

THỔ NGHI

(Xét trong ca khúc của các huyện có nêu kỹ cang hoặc sơ lược không đồng đều về mặt thổ nghi, nay ghi chép lại để tiện tham khảo)

Huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên): có bông⁵⁶³, chàm⁵⁶⁴, cam, quýt, mơ, mận⁵⁶⁵.

Huyện Cẩm Giàng: có long nhãn⁵⁶⁶, mía, mật đỏ⁵⁶⁷, gạo biển⁵⁶⁸.

Huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang): có gạo biển⁵⁶⁹.

Huyện Gia Lộc: có mít⁵⁷⁰, hén⁵⁷¹, ruốc⁵⁷², dưa hấu⁵⁷³.

⁵⁶¹ Đạo Hoa Lang: tức đạo Thiên chúa.

⁵⁶² Nguyên chú: "Ghé thay tà thuyết làm mê hoặc người đời! Vì thế nên thầy Mạnh Tử có nói rằng: "Người quân tử trở lại đạo thường mà thôi, bởi đạo thường có vững thì dân mới hưng thịnh, Dân đã hưng thịnh thì không còn tà đạo nữa".

⁵⁶³ Nguyên chú: "ở các xã Yên Tập, Phù Vệ".

⁵⁶⁴ Nguyên chú: "ở các xã Sài Trang, Đường Trang, Đoan Trang, Nghĩa Trang".

⁵⁶⁵ Nguyên chú: "ở xã Đường Hào".

⁵⁶⁶ Nguyên chú: "ở các xã Ngọc Trục, Minh Quyết".

⁵⁶⁷ Nguyên chú: "ở các xã Bình Lăng, Nga Hoàng, Bình Lâu, Thanh Cương, Đàm Lộc, Văn Thái".

⁵⁶⁸ Nguyên chú: "ở xã Cao Xá".

⁵⁶⁹ Nguyên chú: "ở xã Bình Dã".

⁵⁷⁰ Nguyên chú: "ở xã Đồng Lại".

⁵⁷¹ Nguyên chú: "ở xã Qua Bộ".

⁵⁷² Nguyên chú: "ở xã Đồng Tái".

⁵⁷³ Nguyên chú: "ở các xã Hoa Điểm, Cao Duệ, Tông Đức, Đỗ Lâm, Kim Gia, An Cư".

Huyện Tứ Kỳ: có cau⁵⁷⁴, trầu không⁵⁷⁵, thuốc Lào⁵⁷⁶, cam đường⁵⁷⁷, bách nhân⁵⁷⁸, dưa hấu⁵⁷⁹, vải⁵⁸⁰, mía⁵⁸¹, trà⁵⁸², kỷ đã⁵⁸³, sò⁵⁸⁴, cua⁵⁸⁵, rươi⁵⁸⁶.

Huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng): có bông⁵⁸⁷, cau⁵⁸⁸, thuốc Lào⁵⁸⁹.

Huyện Thanh Miện: có thứ đất đỏ như son.

Huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách): có thuốc Lào⁵⁹⁰, gạo biển⁵⁹¹, nước mắm⁵⁹², và có nhiều cua lươn.

⁵⁷⁴ Chú: “ở các xã Nho Lâm, Như Lâm, Tứ Kỳ, Úc Tài, Áng Dương, Mỹ Ân”.

⁵⁷⁵ Nguyên chú: “ở các xã Khát Trị, Xuân Cốc”.

⁵⁷⁶ Nguyên chú: “ở các xã Can Trì, Kinh Trì, Ngọc Đường, An Trì, Lễ Trì, Thiết Tranh”.

⁵⁷⁷ Nguyên chú: “ở các xã Tầm Thượng, Vũ Xá, Đồng Quang”.

⁵⁷⁸ Nguyên chú: “ở các xã Bao Lộc, Chân Lại, Toại An, Lang Xuyên”.

⁵⁷⁹ Nguyên chú: “ở xã Phan Xá”.

⁵⁸⁰ Nguyên chú: “ở xã Hoà Nhuệ”.

⁵⁸¹ Nguyên chú: “ở các xã Nghĩa Lý, Uy Nỗ”.

⁵⁸² Nguyên chú: “ở các xã Nam Tạ, Quý Xuyên”.

⁵⁸³ Nguyên chú: “ở các xã An Định, An Lão, Chương Công, An Tân”.

⁵⁸⁴ Nguyên chú: “ở các xã Nội Châu, An Ngoại”.

⁵⁸⁵ Nguyên chú: “ở xã Lôi Đồng”.

⁵⁸⁶ Nguyên chú: “ở các xã Cự Lộc, Thái Kiều, Hà Hải, Hữu Chung”.

⁵⁸⁷ Nguyên chú: “ở các xã Bối Giang, Bò Dương”.

⁵⁸⁸ Nguyên chú: “ở các xã Linh Đông, Phần Thượng, Lang Viên, Quán Khái, An Lạc, Tiêu Dặc”.

⁵⁸⁹ Nguyên chú: “ở xã Đông An”.

⁵⁹⁰ Nguyên chú: “ở xã Quan San”.

⁵⁹¹ Nguyên chú: “ở các xã An Dục, Mạn Đề”.

⁵⁹² Nguyên chú: “ở xã Đông Giang”.

Huyện Chí Linh: có lươn trắng, cá to⁵⁹³, cây chè, bách nhân, mít⁵⁹⁴, khoai hương⁵⁹⁵, đầu quả⁵⁹⁶, rươi, sò, hến, kỳ đà⁵⁹⁷.

Huyện Thanh Hà: có cau, rươi.

Huyện Tiên Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng): có thuốc Lào.

Huyện Giáp Sơn (nay là huyện Kinh Môn): có phần⁵⁹⁸.

Huyện An Lão (nay thuộc Tp Hải Phòng): có cau⁵⁹⁹.

Huyện Kim Thành: có cá tôm.

Huyện An Dương (nay thuộc Tp Hải Phòng): có muối⁶⁰⁰, chọi gà⁶⁰¹.

Huyện Đông Triều (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh): có đất sét trắng⁶⁰², đất đỏ⁶⁰³, than đất⁶⁰⁴. Chè ở xã Nam Mẫu. Gỗ sục, tre hoa, hươu nai, cá, tôm, sa nhân, vò dỏ⁶⁰⁵, muối⁶⁰⁶, bách nhân⁶⁰⁷, vôi⁶⁰⁸.

⁵⁹³ Nguyên chú: “ở các xã ven sông”.

⁵⁹⁴ Nguyên chú: “ở các xã ven sông”.

⁵⁹⁵ Nguyên chú: “ở xã Hoà Bát”.

⁵⁹⁶ Nguyên chú: “ở xã Phao Sơn”.

⁵⁹⁷ Nguyên chú: “ở sông Quảng Tân”.

⁵⁹⁸ Nguyên chú: “ở xã An Lựu”.

⁵⁹⁹ Nguyên chú: “ở tổng Đại Phương”.

⁶⁰⁰ Nguyên chú: “ở xã Vũ An”.

⁶⁰¹ Nguyên chú: “ở xã An Cú”.

⁶⁰² Nguyên chú: “Các vùng Phần Thảo, Mỏ Lư thuộc xã Mạo Khê, tổng An Lãng đều có sản xuất đất sét trắng, nhưng ở Mỏ Lư đất tốt hơn, xã Bát Trảng sử dụng loại đất này để làm đồ sứ; đất Phần Thảo đứng thứ nhì, xã Kệ Giản dùng làm đồ sành”.

⁶⁰³ Nguyên chú: “ở xã An Khánh, bán cho lò nung Lâm Xuyên ở Chí Linh chế được bình vàng”.

⁶⁰⁴ Nguyên chú: “Xã An Lãng có núi than loại này, dùng để nấu chì trắng. Nay quan Hiệp trấn mở lò khai thác ở đó”.

⁶⁰⁵ Nguyên chú: “ở tổng Tứ Trang”.

⁶⁰⁶ Nguyên chú: “ở tổng Nội Hoàng”.

⁶⁰⁷ Nguyên chú: “ở xã Nghĩa Lộ, Hoàng Thạch”.

⁶⁰⁸ Nguyên chú: “ở xã Từ Nham”.

Huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Tp Hải Phòng): có thanh trà, bách nhân⁶⁰⁹, cau⁶¹⁰, cá tôm, trầu lá⁶¹¹.

Huyện Nghi Dương (nay là huyện Kiến Thụy, Tp Hải Phòng): có đồi mồi, hươu nai, tôm cá.

TỨ DÂN KỸ NGHỆ

(Tài nghệ của bốn hạng dân: sĩ, nông, công, thương)

Sĩ từ ở các phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách phần nhiều văn nhâ, ở Kinh Môn phần nhiều đũng mẫnh. Ngày nay các huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Tp Hải Phòng), Kim Thành cũng có văn học, còn nông phu đều an nghiệp với ruộng vườn, lại siêng năng cày cấy.

Ở các xã Lỗ Xá, Cẩm Đường huyện Cẩm Giàng, Lôi Trì huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang), Ba Đông huyện Gia Lộc, Võ La huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách), Vân Dương huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) có thợ rèn. Xã Lôi Dương huyện Tứ Kỳ có nghề làm chũa và bũa. Ở xã Ngạc Đông, huyện Kim Thành có nghề đúc lưởi cày bằng gang⁶¹².

Ở xã Trâu Khê huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) có thợ đúc vàng bạc, ở xã La Tinh huyện Tứ Kỳ có thợ làm kim hoàn.

Ở xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng có thợ thiếc.

Ở xã Bái Dương, huyện Cẩm Giàng có thợ cân.

Ở động Kính Chủ, huyện Giáp Sơn (nay là huyện Kinh Môn) và xã Gia Đức huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Tp Hải Phòng) có thợ đá.

⁶⁰⁹ Nguyên chú: “ở các xã Hạ Khôi, Doãn Lại, Cồ Pháp [nguyên bản khắc nhầm là Pháp Cồ] thuộc tổng Thượng Khôi”.

⁶¹⁰ Nguyên chú: “ở các xã Thái Hòa, Mai Động”.

⁶¹¹ Nguyên chú: “ở các xã Trúc Động, Mai Động”.

⁶¹² Nguyên chú: “Mục này xếp thợ sắt lên trên thợ vàng, thợ bạc vì theo phép của thiên *Vũ Cống* thì sắt được sử dụng phổ biến hơn vàng bạc”.

Ở xã Phúc Thị, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), các xã Đặng Xá, Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng, các xã Hậu Bông, Hội Xuyên huyện Gia Lộc, các xã Bình Cách, Hàm Hy, Báo Đáp, Cẩm Quan huyện Tứ Kỳ, xã Ngân Bông huyện Tiên Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng), xã Thanh Đại huyện Thanh Hà có thợ mộc.

Ở các xã Hạ Khuông, Triền Đông⁶¹³ và các xã Lưu Lữ, Hoa Điểm⁶¹⁴ có thợ cưa.

Ở xã Đông Giao, huyện Cẩm Giàng có thợ khắc chạm.

Ở xã Hồng Lục, Liễu Chàng, huyện Gia Lộc có thợ khắc chữ và khám trai.

Về nghề sành sứ thì ở xã Đạo Khê huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) có thợ nặn nồi đất; các xã Hương Gián, Kệ Gián huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) có thợ làm bát đĩa; xã Lâm Xuyên huyện Chí Linh có thợ làm nồi và gạch ngói.

Nghề nuôi tằm dệt tơ và bán nhộng có ở các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Lâm huyện Gia Lộc; các xã Phù Ứng, Bạch Sam huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); các xã Mao Điền, An Tĩnh huyện Cẩm Giàng; các xã Đồng Bào, An Tân, Hội Xuyên huyện Gia Lộc; xã Ngọc Tái huyện Tứ Kỳ; các xã Hội Am, Đồng Lại, Bất Bế, Đan Bối, Đan Cầu huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng), xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách), các xã Tiền Liệt, Lại Xá huyện Thanh Hà.

Thợ nhuộm có ở các xã Sài Trang, Đường Trang, Doan Trang, Nghĩa Trang, Liêu Xuyên, Xuân Dục huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên); xã Ngọc Cục, Đan Loan huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang); xã Đoàn Xá, Phúc Lâm huyện Tứ Kỳ.

Nghề làm muối thì các xã dân ven bể phần nhiều nấu nước bể thành muối.

⁶¹³ Nguyên chú: “Đều ở huyện Đường An”.

⁶¹⁴ Nguyên chú: “ Huyện Gia Lộc”.

Nghề đan lưới có ở các xã Dị Sừ, Ngọc Lập, Trung Lập huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên).

Nghề dệt chiếu có ở xã Nga Hoàng huyện Cẩm Giàng; các xã Quảng Xuyên, Ngư Uyên, Hựu Hiền huyện Tứ Kỳ; xã Thượng Triệt huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách); xã Hạ Cầu, Lập Lễ huyện Thanh Hà; xã Lật Dương, Kim Đông huyện Tiên Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng).

Nghề bung trống có ở các xã Liêu Thượng, Liêu Xá huyện Đường Hào và xã Văn Xá huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách).

Nghề làm mỗ gỗ có ở xã An Nhân huyện. Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương).

Nghề thuộc da có ở xã Trúc Lâm và Phong Lâm.

Thợ sơn có ở xã Liêu Hạ và Nhân Kiệt.

Nghề đan lưới có ở các xã Cổ Châu, Nhật Cảo huyện Cẩm Giàng; xã Đỗ Xá huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương); xã Đông Khê huyện Chí Linh.

Nghề đan thúng mùng có ở xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng.

Nghề làm cối xay có ở xã Liêu Xá huyện Tứ Kỳ; làm nơm đỏ có ở xã Đoàn Bái huyện Gia Lộc.

Nghề ấp trứng có ở xã Đông Phiền huyện Thanh Hà⁶¹⁵.

Nghề săn bắn có ở các xã Tế Bình, Hoàng Gia huyện Cẩm Giàng và xã An Lại huyện Tứ Kỳ⁶¹⁶. Còn vùng sơn cước các huyện Đông Triều, Nghi Dương (nay là huyện Kiến Thụy, Tp Hải Phòng) thì phần nhiều săn bắn muông thú.

⁶¹⁵ Nguyên chú: “Trứng vịt ấp một tháng thì nở thành vịt con”.

⁶¹⁶ Nguyên chú: “Họ đến chỗ đồng bằng chờ xem đàn chim cò bay theo chiều gió nào rồi đến chỗ cuối ngọn gió trương lưới vào các đầu cây sào. Bọn trên đầu hướng gió thì thả chó săn ra sủa đuổi, đàn cò bay quần theo chiều gió đều bị mắc cả vào lưới. Trên đây đều là cách săn bắt chim”.

Nghề nấu rượu có ở các xã Thạch Lỗi, Phú Lộc, Chi Các huyện Cẩm Giàng; xã Bá Hoàng huyện Thanh Hà; xã Thượng Bi, Đồng Tài, Hoa Bằng, Đoàn Lâm huyện Gia Lộc.

Nghề làm đôi môi và quạt tre có ở xã Đào Xá huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang), xã Tiên Cầu huyện Đường Hào. Nghề làm quạt giấy có ở xã Hoạch Trạch. Làm bột có ở Giáp Sơn (nay là huyện Kinh Môn), An Lưu. Giàng hương có ở xã Phong Cốc huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương). Hắc tuyến hương có ở xã Quang Anh huyện Gia Lộc, xã Lang Giàn huyện Chí Linh⁶¹⁷.

Các nghề đánh cá và hái củi: dân các vùng ven sông ven bể phần nhiều làm nghề chài lưới, dân ở gần rừng núi thì phần nhiều làm nghề hái củi, đốt than.

Nghề buôn bán, làm thuyền nan, bè gỗ có ở xã Lô Đông huyện Tứ Kỳ; xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng. Phường buôn trâu bò có ở các xã Uy Nỗ, Xuân Cốc, Trung Tả huyện Tứ Kỳ; xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách).

Về chợ búa có chợ Văn Thai huyện Cẩm Giàng: trên sông có cầu, tàu thuyền theo đường sông lên đến Kinh Bắc đỗ lại, còn thì phần nhiều thuyền buôn cập bến ở châu Vạn Ninh. Chợ Hội Xuyên ở huyện Gia Lộc⁶¹⁸, chợ Vạn Tái ở huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách)⁶¹⁹, chợ An Lâm ở huyện Đông Triều (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh)⁶²⁰ đều có người buôn bán tấp nập, thật là chốn đại đô hội.

Soạn xong vào ngày trung tuần tháng tám năm Nhâm Thân, Hoàng triều Gia Long vạn vạn niên thứ 11 (1812).

⁶¹⁷ Nguyên chú: “Trước là thành dân, mà sau là dốc sức vào việc cúng thần”.

⁶¹⁸ Nguyên chú: “Gọi là Chợ Cuối”.

⁶¹⁹ Nguyên chú: “Gọi là Chợ Huyện”.

⁶²⁰ Nguyên chú: “Gọi là Chợ Cột”.

HẢI DƯƠNG PHONG VẬT KHÚC

01. Vận thái tượng⁶²¹ rông mây một hội,
Đồ khôn dư⁶²² bờ cõi mờ mang.
Thành đông mặt trấn Hải Dương⁶²³,
Vùng hồng sớm tỏ tác gang uy trời
05. Mười tám huyện sông ngòi dẹt găm⁶²⁴,
Thành lục lãng⁶²⁵ cao thấp vàng xây⁶²⁶,
Viễn sơn⁶²⁷ một dải quai bày,
Trường giang ba mặt oanh vây đai ngàn.
Qua Trường Tân tuân sang cửa Thái⁶²⁸.
10. Nước triều tông vạn phái thuận dòng⁶²⁹.
Bạch Đằng thiên tâm mệnh mông⁶³⁰,
Họ Trần danh tướng uy phong còn truyền⁶³¹.
Con triều dấy⁶³² mấy phen thủy trận,

⁶²¹ *Vận thái tượng*: vận hội mở ra cảnh thái bình thịnh trị.

⁶²² *Đồ khôn dư*: khôn dư là đất, đồ khôn dư nghĩa là địa đồ, bản đồ.

⁶²³ Nguyên chú: “Trấn Hải Dương ở phía đông thành [Thăng Long]”.

⁶²⁴ Nguyên chú: “Núi sông, khe ngòi chằng chịt như mắc cửi”.

⁶²⁵ *Thành lục lãng*: chi thành Hải Dương vào thời Gia Long xây hình sáu góc.

⁶²⁶ *Vàng xây*: do chữ “kim thành” là thành xây vũng vàng.

⁶²⁷ *Viễn sơn*: núi ở xa xa.

⁶²⁸ Nguyên chú: “Trường Tân tức nay là huyện Gia Lộc”.

⁶²⁹ *Triều tông*: chảy ra biển cả. *Vạn phái*: chi muôn nhánh sông. Các con sông đều đổ ra biển cả giống như con người châu về quê quán gốc tích.

⁶³⁰ Nguyên chú: “Sông Bạch Đằng là nơi Trần Quốc Tuấn phá quân Nguyên”.

⁶³¹ *Họ Trần danh tướng*: tức Trần Hưng Đạo, người chỉ huy quân đội nhà Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng.

⁶³² *Con triều dấy*: con thủy triều dâng lên.

- Dấu thực thung⁶³³ còn trần giang cao⁶³⁴.
15. Bề Đông bàng láng kinh đào⁶³⁵.
 Thuyền ngư thấp thoáng ra vào biển khơi.
 Đất cừu trần cũng nơi danh thắng.
 Nền trường văn mới dựng phán cung⁶³⁶.
 Khuê văn⁶³⁷ chắn ngát thiên trung.
20. Vè in nước biếc bóng lông mây xanh.
 Trái xem khắp Nam Kinh mọi phủ⁶³⁸,
 Tòa Côn Sơn⁶³⁹ cảnh thú đầu tà.
 Ngọc kiều, Thanh động vui thay,
 Nhân gian tuyệt thắng dễ say lòng người.
25. Quan Băng Hồ⁶⁴⁰ thành thoi sang vịnh,
 Thầy Úc Trai⁶⁴¹ đùng đỉnh tàng trần⁶⁴².
 Sơn trung ngâm ngợi mấy vắn,
 Giam danh tòa lợi⁶⁴³ tục trần dũ không.

⁶³³ *Thực thung*: tròng cọc. Hưng Đạo vương dùng kế đó đánh bắt được tướng nhà Nguyên là Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng năm Mậu Tý (1288).

⁶³⁴ *Giang cao*: bãi sông.

⁶³⁵ *Kinh đào*: sông to và dữ như con cá kinh tức cá voi.

⁶³⁶ *Phán cung*: trường học công do nhà nước dựng.

⁶³⁷ *Khuê văn*: tên một vì sao tượng trưng cho văn học.

⁶³⁸ *Nam Kinh mọi phủ*: tức phủ Nam Sách và phủ Kinh Môn..

⁶³⁹ Nguyên chú: “Côn Sơn cảnh vật thanh u. Sách *Quảng dư chí* nói: động Thanh Hư, cầu Thấu Ngọc là cảnh đẹp chốn nhân gian. Quan Tư đồ triều Trần là Trần Nguyên Đán hiệu là Băng Hồ vẫn thường uống rượu ngâm thơ ở đó. úc Trai tiên sinh Nguyễn Trãi cũng chọn núi này để ở, có làm bài *Côn Sơn ca*”.

⁶⁴⁰ *Quan Băng Hồ*: chỉ Trần Nguyên Đán. *Sang vịnh*: uống rượu ngâm thơ (*sang* là chén đựng rượu).

⁶⁴¹ Tức Nguyễn Trãi.

⁶⁴² *Tàng chân*: dành dụm những kinh nghiệm quý báu học được.

⁶⁴³ *Giam danh tòa lợi*: bị giam hãm, trói buộc trong vòng danh lợi.

- Đức Thánh Tông⁶⁴⁴ xe loan kinh lý⁶⁴⁵,
30. Chón tĩnh đài cánh trí qua ưa.
 Giang sơn hứng động lòng thơ,
 Thần chương⁶⁴⁶ phân phó tăng đồ như in.
 Cánh Phụng Hoàng⁶⁴⁷ mạch liền Phụng Nhãn,
 Nước cùng sơn bao cạn đĩa nghiên.
35. Xưa nay còn tiếng đề truyền,
 Có cung Từ Cục, có đền Lưu Quang.
 Tán kinh thiên ngàn hàng tùng bách,
 Cảnh thanh u quyến khách kỳ nho.
 Am mây nơi dấu thầy Chu⁶⁴⁸,
40. Rành rành bia tạc ngàn thu bao mòn.
 Thành Cỏ Phao⁶⁴⁹ từng phen luyện mác,

⁶⁴⁴ Tức vua Lê Thánh Tông.

⁶⁴⁵ Nguyên chú: “Vua Thánh Tông triều Lê khi đi kinh lý có dừng chân ở núi này và làm thơ ngự chế có câu rằng: *Tĩnh thờ lâu đài cánh trí kỳ... Phân phó tăng đồng ý tự tri* - Đất Phật lâu đài cánh trí thật kỳ lạ... Bào chú tiểu đồng hãy tự đoán xem”.

⁶⁴⁶ Thần chương: những thơ văn do vua làm ra. Đây chỉ thơ đề vịnh của vua Lê Thánh Tông.

⁶⁴⁷ Nguyên chú: “Núi Phụng Hoàng thuộc huyện Phụng Nhãn, trong núi có ngọc châu tốt, có ao Miết trì gọi là Đĩa Sơn. Triều nhà Trần có dựng cung Từ Cục, điện Lưu Quang ở đó. Băng Hồ công có thơ rằng: *Lưu Quang điện hạ tùng thiên thụ, Tân thị kinh thiên nhất thụ tài* (Phía dưới điện Lưu Quang có hàng ngàn cây thông, đều là những cột chống trời do một tay trồng nên). Tiểu ẩn Chu tiên sinh, Bạch Vân Âm Trình Quốc công cũng đều ẩn cư ở núi này. Quan Hành

⁶⁴⁸ Tham tụng triều Lê là Bùi công [tức Bùi Huy Bích] có dựng bia [kỷ niệm Chu An tiên sinh] ở trên núi”.

⁶⁴⁹ Nguyên chú: “Thành ở núi Phao Sơn do nhà Minh đắp vào khoảng năm Vĩnh Lạc (1403-1424), rồi họ Mạc mở rộng mà làm to thêm. Thời Tây Sơn các bậc thế thần nghĩa sĩ triều Lê cũng khởi binh ở đó. Đối diện bên kia sông là chùa Phả Lại, khi có tiếng chuông thì cả hai bên đều nghe thấy”.

Đồi thái bình đã gác đao cung,
 Xa đưa vắng vắng tiếng chuông,
 Kìa chùa Phả Lại trập trùng bên giang.
 45. Qua Kính Chủ⁶⁵⁰ lòng càng mến chủ,
 Ngựa trông mây thiên phủ xem gần.
 Quán Châu trùng điệp mấy lần,
 Xung thiên rạng mở thanh vân từng từng⁶⁵¹.
 Đình Yên Tử⁶⁵² phi thăng dấu cũ,
 50. Chùa Hoa Yên⁶⁵³ cảnh thú non mây.
 Thầy Huyền tu đạo bảy chầy,
 Dầu tay cung quế⁶⁵⁴ khôn lay lòng thiên.
 Con Phục Tượng⁶⁵⁵ g trông lên cúng hương,
 Mũ Đồng Cân mừng tượng đứng châu.
 55. Xanh xanh mấy đỉnh cheo leo,
 Hàm Long, Cánh Phượng, Kênh Mèo, non Hươu⁶⁵⁶.

⁶⁵⁰ Kính Chủ: tức núi Kính Chủ ở huyện Kinh Môn, nơi Phạm Sư Mạnh, danh sĩ đời Trần đề thơ trên vách đá.

⁶⁵¹ Nguyên chú: “Núi Kính Chủ còn gọi là núi Quán Châu, có hang thông lên trời”.

⁶⁵² Nguyên chú: “Núi Yên Tử tương truyền là nơi An Kỳ Sinh tu tiên đắc đạo bay lên trời. Sự tích Huyền Quang (xem Truyện Huyền Quang). Voi Phục và Mũ Đồng Cân đều tả hình thế của núi. Chùa Hàm Long ở xã Vĩnh Tuy huyện Đông Sơn, núi Phượng Hoàng ở xã Trạm Lộ, Kênh Con Mèo ở xã Đôn Sơn, núi Lộc Đầu xưa thuộc xã An Sinh”.

⁶⁵³ Chùa Hoa Yên: tên ngôi chùa trên núi Yên Tử. Khi vua Trần Nhân Tông trụ trì ở chùa này có làm bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* nổi tiếng.

⁶⁵⁴ Tay cung quế: bệ được cảnh quế trên cung trăng (ý nói Huyền Quang thi đỗ Trạng nguyên). *Khôn lay lòng thiên*: không bỏ được quyết tâm tu Phật.

⁶⁵⁵ Con Phục Tượng: quả núi có hình voi phục. *Cúng hương*: châu về. *Mũ Đồng Cân*: quả núi có hình cái mũ đồng cân, tức là kiểu mũ của các vua chúa.

⁶⁵⁶ Chùa Hàm Long, núi Phượng Hoàng, kênh Con Mèo, núi Đầu Hươu đều là những danh thắng thuộc huyện Đông Triều.

- Bụt Quỳnh Lâm tiếng chùa cổ tích⁶⁵⁷,
 Thú Hang Sơn suối lạch vui chơi.
 Lòng sông in bóng Động Dơi,
60. Hang chùa sườn núi Chợ Trời đầu non.
 Đất Thủy Đường⁶⁵⁸ non non nước nước,
 Dạng non Bồng, nước Nhược xa đâu⁶⁵⁹.
 Hang son đá biếc duyênh sâu,
 Hùm e linh động, rồng châu thanh sơn⁶⁶⁰.
65. Núi Song Đồng⁶⁶¹ lan can một dải,
 Nước thủy triều thương hải⁶⁶² mông mênh.
 Thọ trời khéo đặt xây oanh⁶⁶³,
 Bốn bề sơn thủy như tranh vẽ đồ.
 Cõi An Lão một hồ thảng cảnh,
70. Trong cõi tiên nổi mạch Tượng Sơn.
 Trùng trùng Yên Ngựa dải Phan,
 Bên mây vụ đỗ, đầu ngàn đầu đong.

⁶⁵⁷ Nguyên chú: “Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm [thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều - ND] là một trong Thiên Nam tứ khí [Tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm]. Hai bên bờ sông xã Chí Linh vách đá cao vút, có hang tục gọi là Hang Sơn. Sách *An Nam chí* chép: xã Đạm Thủy thuộc châu Đông Triều có Tích lịch trì (ao sấm sét), nước suối bốn mùa không cạn. Xã Từ Nham có núi Biền Bức hình tựa con Dơi ở bên bờ sông. Lại có núi Thiên Thị gọi là Chợ Trời và núi Chùa Hang”.

⁶⁵⁸ Thủy Đường: tên huyện, sau đổi là Thủy Nguyên.

⁶⁵⁹ Ý nói cảnh đẹp giống như nơi Tiên Phật ở.

⁶⁶⁰ Nguyên chú: “Động núi Doãn Lại có đền thiêng, oai linh khiến cợ phải tránh. Lương Sơn còn gọi là Hàm Long”.

⁶⁶¹ Núi Song Đồng: tên một dãy núi đẹp ở huyện Thủy Đường.

⁶⁶² Thương hải: biển xanh.

⁶⁶³ Oanh: chi hình thể quanh co vắn vút.

- Đình Đào Sơn đài phong khói tắt⁶⁶⁴,
 Sông bắc nam vắng bật tăm kinh⁶⁶⁵.
75. Lọ là đàn tiếng dong sênh⁶⁶⁶,
 Dưới non phách suối, trên cảnh ca chim.
 Cửa hải môn gió êm sóng lặng,
 Núi Đồ Sơn⁶⁶⁷ chắn vững Nghi Dương.
 Xa xa ngàn dặm thê hàng,
80. Trông chừng nào phải trang hoàng đắp xây.
 Cổng Hà Tân⁶⁶⁸ tuy nghi mở khép,
 Việc điền gia phải dịp cấy trồng.
 Tân đê⁶⁶⁹ mấy khúc hàn sông⁶⁷⁰,
 Nhờ lâu ai chẳng nhớ công bình thành⁶⁷¹.
85. Đất Yên Sinh quý thay danh thắng⁶⁷²,

⁶⁶⁴ Đài phong khói tắt: chỉ đất nước hết chiến tranh.

⁶⁶⁵ Vắng bật tăm kinh: chỉ đời thái bình không còn loạn lạc

⁶⁶⁶ Nguyên chú: “Tượng Sơn ở xã Tiên Hội [huyện An Lão, nay thuộc thành phố Hải Phòng]. Mã Yên Sơn, Phan Sơn ở xã Xuân Áng. Xã Đồng Từ có Vụ Sơn hình thế giống con cò. Xã Hà Cầu có Đẩu Sơn hình tựa như cái đẩu. Trên núi Đào Sơn có “phong hòa đài” [là nơi nhà binh đốt lửa làm hiệu] nay đã bỏ. Núi Tượng là nơi các chúa Trịnh thường lên chơi, trong có tiếng đàn sáo, chim chóc kêu, bên tai còn như có tiếng vắng vắng”.

⁶⁶⁷ Nguyên chú: “Tháp Đồ Sơn được xây dựng từ triều Lý. Nay đã bị dỡ lấy gạch làm cửa trấn thành”.

⁶⁶⁸ Cổng Hà Tân: cổng nước ở đầm Lôi Trạch thuộc hai huyện Thanh Hà và Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng).

⁶⁶⁹ Tân đê: đê mới.

⁶⁷⁰ Nguyên chú: “Từ bến sông trở xuống nói về các cửa công và đường đê của các huyện”.

⁶⁷¹ Bình thành: do chữ “Bình thiên thành địa” trong *Kinh Thư* nói về nhà vua sửa trị việc đời, giúp cho trời đất được nên. *Bình thành công đức bấy lâu* (Kiều).

⁶⁷² Nguyên chú: “Trong *An Sinh thần đạo bi* có chép: đời trước nhà Trần là người xã An Sinh, huyện Đông Triều”.

Xưa Trần gia gây dựng nền vương
Mẫu nghi sáng tiếng cư hoàng,
Quỳnh Hoa cung miếu lửa hương còn truyền⁶⁷³.
Nọ làng My hồ triền nguyệt chừ,

90. Đức Thái Tông sớm dựng khôn cung.
Hai phen đẽm ngọc nở rông⁶⁷⁴,
Trước sau ngôi báu thông dong trị đời.
Cầu đất linh nhiều tài anh tuấn,
Áng khoa trường bút trận vẫy vùng.

95. Nguồn đào vượt sóng hóa long⁶⁷⁵,
Đường mây nổi gót, bệ rông đan tay.
Đất Liêu Xuyên xưa thầy họ Đỗ⁶⁷⁶,
Bảng khôi nguyên đương thưở Lý triều.
Khai khoa trước dựng danh tiêu⁶⁷⁷,

100. Rừng Nho mền đức huân cao kính thờ.
Tài kinh tế mảy như họ Phạm⁶⁷⁸,

⁶⁷³ Nguyên chú: “Cung Quỳnh Hoa thờ Hoàng Thái hậu sinh ra vua Lý Nhân Tông. Miếu thờ bà hiện ở hai xã Cẩm Đái và Cẩm Cầu thuộc huyện Gia Lộc”.
Sáng tiếng: tiếng nói sang sảng. Cư hoàng: cư là ngọc cư, hoàng là thứ ngọc nửa hình tròn.

⁶⁷⁴ Nguyên chú: “Mẫu họ Vũ người xã My Thự, huyện Đường An [nay là huyện Bình Giang] bà sinh ra hai vương là Dụ Tổ và Nghị Tổ”.

Dụ Tổ tức Trịnh Giang (1729-1740) và Nghị Tổ tức Trịnh Doanh (1740-1767).

⁶⁷⁵ Hóa long: hóa thành rồng, chỉ sự thi đỗ. *Chờ ngày nháy sóng, đợi tuần hóa long (Nhị độ mai)*.

⁶⁷⁶ Thầy họ Đỗ: tức Đỗ Thế Bình, người xã Liêu Xuyên (Sách *Lịch triều đặng khoa lục* Quyển 1, tr1 chép là Đỗ Thế Duyên) đỗ Trạng nguyên khoa Ất Tỵ năm Trinh Phù thứ 10 (1105) đời nhà Lý, là người khai khoa của Hải Dương.

⁶⁷⁷ Tiêu: nêu ra để mọi người thấy.

- Chín muôn dong thẳng dậm cánh bằng,
 Hai triều nấy thác cỏ quăng⁶⁷⁹,
 Quyền cao lục bộ, danh lừng tam tôn⁶⁸⁰.
105. Họ Liêu Xá⁶⁸¹ nhất môn hiền đạt,
 Nức thư hương sáu lượt đăng doanh⁶⁸².
 Hồ lô đất kiêu rành rành,
 Đúc linh⁶⁸³ trời hần đã dành cát nhân.
 Người Thời Cù⁶⁸⁴ trong trần ai tở,
110. Một thơ trăng mới lộ anh tài.
 Ôn trên đèn sách thư trai,
 Cung thiềm bệ quế an bài đăng khô⁶⁸⁵.
 Đất Mộ Trạch hồ đôi long phiến,
 Tiến sĩ sào⁶⁸⁶ quý hiển danh lưu.

⁶⁷⁸ Nguyên chú: “Phạm Công Trứ, người xã Liêu Xuyên, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn [niên hiệu Vĩnh Hựu (1619)]. Làm quan trải các chức vụ: Chương Lục bộ, Thượng thư, Thiếu bảo, Quốc lão, Quận công. Khi về trí sĩ được vua ban cờ thêu câu đối rằng: *Thượng thư án Chương lục, Thiên hạ đạt tôn tam* (Sáu lần giữ ấm Thượng thư; Ba bậc nhất tôn thiên hạ). Khi mất được tặng hàm Thái tử”.

⁶⁷⁹ Cỏ quăng: đùi và cánh tay, chỉ bề tôi tâm phúc.

⁶⁸⁰ Tam tôn: do chữ “đạt tôn tam”, chỉ ba điều mà thiên hạ tôn quý: tước (quan tước), xỉ (cao niên), đức (đạo đức).

⁶⁸¹ Nguyên chú: “Họ Lê [Hữu Kiều] ở xã Liêu Xá [nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên] từ ông cha con cháu thi Hội sáu khoa đều liên tiếp đỗ đạt”.

⁶⁸² Đăng doanh: thi đỗ Tiến sĩ.

⁶⁸³ Đúc linh: hun đúc sự linh thiêng. *Cát nhân*: người hiền tài.

⁶⁸⁴ Nguyên chú: “Nguyễn Kim An, người xã Thời Cù, trong triều đình thời Hồng Đức dâng bài thơ trăng, trong đó có câu: *Lai thu vọng nguyệt nguyệt di cao* (Thu sau trông nguyệt nguyệt càng cao)”.

⁶⁸⁵ Cung thiềm bệ quế an bài đăng khô: ý nói thi đỗ đại khoa.

⁶⁸⁶ Nguyên chú: “Ở xã Mộ Trạch mỗi khoa thi có ba bốn người đỗ cùng bảng. Làm quan đồng triều có đến hơn 10 viên. Sách địa lý phong thủy có câu: *Long sinh số phiến, Hồ liệt tam đôi* (Ròng sinh mấy phiến, hồ mọc ba gò). Nhà phong thủy gọi đó là “tở Tiến sĩ”.

115. Xe xe ngựa ngựa dập diu,
 Đồng khoa dây sấm, đồng triều bày sao.
 Kia nội ngoại chur tào lý lịch,
 Từng công năng thanh tích tốt vời⁶⁸⁷.
 Toán chương một tác chẳng sai⁶⁸⁸,
120. Đã văn Tổng Cảnh⁶⁸⁹ lại tài Trương Hoa⁶⁹⁰.
 Phong cảnh nhà nước non làm bạn,
 Dáng Bùi công⁶⁹¹ đài quán thông dong.
 Chen sân chôi quế cảnh đồng⁶⁹²,
 Xiêm văn đai võ nổi dòng lương ban.
125. Nọ nhân gian thiên tiên cốt tướng,
 Dạ Thạch Cừ⁶⁹³ mà lượng hải hà.

⁶⁸⁷ Nguyên chú: “Vũ Hữu đỗ Hoàng giáp khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận (1463). Làm quan trải khắp nội ngoại chur tào, nhiều lần khảo thí về công năng, thành tích nổi bật. Đặc biệt, ông rất tinh thông toán học. Khi ấy có việc tu sửa các cửa thành, ông trừ tính số gạch đá không sai một thước tấc nào. Lê Quang Bí có thơ vịnh rằng: *Đường tướng thủ thành hãm Tổng Cảnh. Tấn triều bác vật tiện Trương Hoa* (Văn tướng đời đường chỉ hãm mộ Tổng Cảnh. Kế uyên bác triều Tấn nổi tiếng có Trương Hoa). Khi về trí sĩ ông có dựng lương đài (đài hóng mát), úc quán (phòng sưởi ấm) để ngao du non nước. Về sau con cháu đều được quý hiển, về võ thì làm đến Thái bảo, Tham đốc; về văn thì Hoàng giáp, Tiến sĩ”.

⁶⁸⁸ Vũ Hữu được vua khen là bậc thần toán và người đời gọi là “Toán Trạng nguyên”.

⁶⁸⁹ Tổng Cảnh: người đời Đường, văn hay tính thẳng, làm quan Tể tướng đời vua Huyền Tông 9 (713-755).

⁶⁹⁰ Trương Hoa: người đời Tấn (256-419), học rộng có tài, kiêm cả các môn văn chương và phương kỹ, có làm sách *Báu vật chí* (Đường thư, Q.124, Tấn thư, Q.36).

⁶⁹¹ Bùi công: tức Bùi Độ, một danh tướng đời Đường Hiến Tông (806-820).

⁶⁹² Cảnh đồng: do chữ “đồng tôn” (cảnh cây đồng rắn chắc). Đại ý cả câu nói: con (chôi quế) đã hay mà cháu (cảnh đồng) lại giỏi.

⁶⁹³ Thạch Cừ: tên một thư viện lớn đời Hán.

Tông sư tiếng dậy gần xa,
Một pho *Việt giám*⁶⁹⁴ trăm nhà làm gương⁶⁹⁵.

Thập bát bát bữa thường cũng lạ.

130. Tứ Trọng nguyên danh giá gồm hai⁶⁹⁶.

Thi thư ẩm trạch truyền đời,

Nức danh hồ bãng⁶⁹⁷, có tài phượng mao.

Ngoài muôn dặm cò mao chống tuyết,

Mười chín thu vẹn tiết đá vàng.

135. Tô Xuyên danh ví Tô lang⁶⁹⁸,

Ghi công bia đá rõ ràng ngàn thu.

Ngôi Tam đô trong triều phong hiến,

⁶⁹⁴ Có lẽ là sách *Việt giám thông khảo*.

⁶⁹⁵ Nguyên chú: “Vũ Quỳnh đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478), là người học rộng, hiểu cổ, tấm lòng rộng rãi, bao quát bể sông. Ông có soạn bộ *Đại Việt thông giám* lưu hành ở đời và là thầy học của vua Thế Tông. Lê Quang Bí có thơ vịnh rằng: *Thiên thượng cò tiên khai cốt tướng, nhân gian hoạt Phật kiến tâm đầu* (Về người trơ xương như bạc tiên gầy trên trời, tấm lòng tốt như vị Phật sống ở nhân gian)”.

⁶⁹⁶ Nguyên chú: “Lê Nại từng làm thơ tự khen mình như sau: *Thập bát bát phạn, Thập nhị bát canh, Khôi nguyên cập đệ, Danh quán quần anh* (Mười tám bát cơm, Mười hai bát canh, Khôi nguyên đỗ đạt, Danh lập quần anh). Thời bấy giờ huyện Đường An có bốn Trọng nguyên: Vũ Huyền Trọng cờ; Vũ Phong Trọng đồ vật. Còn ông đỗ Trọng nguyên khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh (1505), lại nổi tiếng là Trọng ăn, tức gồm cả hai vậy. Con ông là Quang Bí đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tý niên hiệu Thống Nguyên (1526), phụng mệnh đi sứ 19 năm, khi về được ban tước Tô Xuyên hầu để ví với Tô Vũ. Bài văn bia có câu: *Nam lĩnh chi hồng, Vọng trọng Tô công* (Núi Nam to lớn, Trông ngóng Tô công)”.

⁶⁹⁷ Hồ bãng: tức đỗ Tiến sĩ (sau bảng treo tên có vẽ con hồ). *Phượng mao* là tài đức giống cha.

⁶⁹⁸ Xem chú thích ở trên.

Con lối đình nào chuyển lòng đản.
 Khẩu đầu dài trước long nhan,
 140. Danh chân Ngự sử tiếng ran kinh thành⁶⁹⁹.
 Tài lưỡng nguyên sớm danh đương thế⁷⁰⁰,
 Thuờ long tiềm⁷⁰¹ bồi thị có công.
 Sân đản kim giám hiển trung,
 Ngóng trông Nghiêu Thuấn ước mong Cao Quý⁷⁰².
 145. Tiết khảng khái giữ bề cương trực,
 Vận doanh hư phó mặc cơ huyền.
 Hiên mai đoản thập trường thiên,
 Thanh cao cách điệu còn truyền di hương.

⁶⁹⁹ Nguyên chú: “Vũ Công Đạo (1629-1714) đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Hội niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659). Ông cùng với cậu là Vũ Hải, Cầu Hối, anh họ là Bất Hải cùng ở một ấp, triều Lê bốn người đỗ cùng bảng. Làm quan đến Đô ngự sử. Khi tranh luận tại triều không được, ông đập đầu vào cột, phong độ凛冽 như truyện giữa triều đình bề gãy chấn song. Người đương thời khen ông là một vị Ngự sử chân chính”.

⁷⁰⁰ Nguyên chú: “Vũ Duy Đoán đỗ Giải nguyên, sĩ vọng văn chương nổi tiếng ở đời, có công giúp chúa từ khi ở tiềm đế. Ông đỗ Hội nguyên khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664), làm quan đến Thượng thư, từng dâng bộ *Kim giám*, tha thiết khuyên chúa nên chính tâm để phong tục được thuần hậu, biết người để bỏ kẻ nịnh hót. Trong bài *Tự thuật* của ông có câu: *Trì quân Nghiêu Thuấn, tự nhậm Cao Quý* (Đặt vua lên Nghiêu Thuấn, còn mình tự gánh nhiệm vụ Cao Quý). Sau vì nói thẳng, làm trái ý chúa phải bãi chức. Việc dấy voi đã phó mặc tạo hóa, chỉ ngao du ở nơi quê quán làm vui. Ông có làm những bài thơ phú bằng quốc âm, được người đời khen là: Từ [Lê] Trung hưng trở về trước có Vịnh Kiều hầu [Hoàng Sĩ Khải], Trung hưng trở về sau thì có Đường Xuyên Tử [tên hiệu của Vũ Duy Đoán] là nói về thể cách văn chương thanh cao của hai ông vậy”.

⁷⁰¹ Long tiềm: chỉ vua chúa khi chưa lên ngôi, giống như con rồng lúc còn đang ẩn mình.

⁷⁰² Cao Quý: là hai vị hiền thần thời Nghiêu Thuấn.

Đất Hoạch Trạch thu tàng tú khí⁷⁰³,

150. Đáng anh hùng tiêu chí càng cao.

Giá trong chẳng chút bợn nào,

Dấu lời ngon ngọt lụa trao⁷⁰⁴ sá màng.

Dấu tràng áo chữ ban liêm tiết,

Tỏ dòng thanh thẹn hết tham ô.

155. Phong lãng ngất ngất sương thu,

Quyền hào nớp bóng côn đồ bật tằm⁷⁰⁵.

Nhà họ Nhữ⁷⁰⁶ quan trăm kể thế,

Có tiếng hay chính sự dầy dàng.

⁷⁰³ Nguyên chú: “Sách địa lý phong thủy có câu: *Hoạch Trạch khí tàng, anh hùng thế xuất* (Đất Hoạch Trạch hội tụ được khí thiêng, đời đời sinh ra các bậc anh hùng). Vũ Tự đồ Hoàng giáp khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức (1493), làm quan rất trong sạch. Thời bấy giờ các đình thần phần nhiều ăn hối lộ, nhà vua muốn bắt chước việc cũ thời Đường sai người đi đút lót để thử. Riêng một mình ông từ chối không chịu nhận. Người đem vàng cố nài, ông đáp: *Người đời đục cả thì một mình ta trong, há vì lời nói khéo của anh mà ta lại thay đổi tiết tháo hay sao?* Nhà vua biết chuyện, khen ông là người có tiết tháo không nhận vàng, đặc ban cho hai chữ *Liêm tiết*, mỗi khi vào châu thi đính lên cổ áo để biểu dương”.

⁷⁰⁴ Lụa trao: ở đây khắc nhầm, đáng lẽ là “vàng trao”, bởi sự việc bà mẹ Vũ Duy Chí trả lại lụa cho người đánh mất đã được chép ở câu 445 dưới đây.

⁷⁰⁵ Nguyên chú: “Trần Vĩ, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoảng Định (1604). Khi ông làm Hiến sát sứ Nghệ An, bọn cường hào đều phải im hơi. Họ Nhữ ở xã Hoạch Trạch, ông cha con cháu 5 đời đỗ đạt. Nhữ Đình Hiền có biệt tài về chính sự. Lúc ấy có một nghi án về một thiếu phụ mất tích [bị chôn dưới cây tháp]. Ông căn cứ bản đồ địa phương, thấy có ngôi chùa ở giữa cánh đồng cây cối rậm rạp, rồi đoán định ở đó, bèn thác lời nằm mộng thấy có người đến kêu oan mà các sư phải lập tức thú nhận ngay”.

⁷⁰⁶ Chú: “Nhữ Đình Toàn làm quan Thượng thư, Tham tụng, khi về hưu được đặc ban Quốc lão. Tô tiên họ Nhữ xưa nhật được 10 dật vàng đem trả lại cho người đánh mất, để phúc lại cho con cháu về sau, âu cũng là trời cho vậy”.

- Tụng tình soi sáng bằng gương,
 160. Hồn oan dưới tháp suối vàng cũng ơn.
 Tay điều nguyên có quan quốc lão,
 Dũ đại cân nghi biểu miếu lang.
 Đòi đòi sức nức thư hương,
 Hoàn kim thuở trước gia khương còn giành.
165. Thầy Nghĩa Lu⁷⁰⁷ có danh từ tào⁷⁰⁸,
 Cửa sân Trình vẹn đạo thư sinh.
 Ba năm mộ trác chí tình,
 Thiên môn đã định đề danh bảng rờng.
 Trong duyên La quyết lòng đá sắt,
170. Trước vạc sôi nhỏ mặt gian phu.
 Kim Quan, Bình Lãng hai từ,
 Khác chi song miếu thuở xưa trung thành⁷⁰⁹.
 Thầy Mạnh Tân tài danh hoẵng thạch,
 Đường khôi nguyên mở trước Trường Tân⁷¹⁰.
175. Họ Lương⁷¹¹ đùng đình đại cân,

⁷⁰⁷ Thầy Nghĩa Lu: tức Phạm Tử Hư người xã Nghĩa Lu, học giỏi văn hay, đỗ Thái học sinh triều Lý, hết đạo đối với thầy học, sau học đạo tu tiên.

⁷⁰⁸ Nguyên chú: “Truyện Phạm Tử Hư xem ở *Truyện kỳ mạn lục*”.

⁷⁰⁹ Nguyên chú: “Lại Kim Bảng người xã Kim Quan, Nguyễn Thái Bạt người xã Bình Lãng đều là Tiến sĩ thời Lê. Khi họ Mạc cướp nước, Lại Kim Bảng tự đâm đầu xuống sông, một lòng sắt đá. Nguyễn Thái Bạt nhỏ vào mặt Mạc Đăng Dung, đứng trước vạc dầu sôi cũng không thềm tránh. Thời Lê trung hưng đã biểu dương hai ông là tiết nghĩa. Hai ngôi miếu thờ thực là lẫm liệt”.

⁷¹⁰ Nguyên chú: “Trương Hanh người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân tức nay là huyện Gia Lộc. đỗ Đệ nhất giáp Thái học sinh thời Trần (1232). Triều Lê đỗ Thám hoa có Lương Như Hộc, hai lần phụng mệnh đi sứ. Ngày xưa Tô Đông Pha làm thơ tiễn sứ có câu: *Mạc từ Hồ dịch lãng sương tuyết, Yếu sử thiên kiều thức phượng lân* (Chớ từ Hồ dịch băng sương tuyết, Phải để giặc trời biết phượng lân). Lương công đã có được điều đó vậy”.

Hai phen sứ dịch phụng lân ra tài.
 Thầy Đoàn Tùng⁷¹² vâng sai quân thứ,
 Phút phong ba cản trở thuyền lương.
 Lỗi kỳ cam chịu phép thường,
 180. Sắc phong linh miếu lửa hương dỗi truyền.
 Bàng cửa điện đình nguyên đã tỏ,
 Tài tranh khôi Phạm⁷¹³, Đỗ cũng kỳ.
 Cuộc vui chén rượu đôi thi,
 Tắm lòng Y Doãn, Bá Di rành rành.
 185. Đất Hương Quát thơm danh khoa cử,
 Thầy họ Chu⁷¹⁴ trước dự tam khôi.
 Kia nhà côn ngọc đều tài,
 Ba khoa liên tiếp mấy ai ví bằng!⁷¹⁵
 Thầy họ Khương⁷¹⁶ đất bằng tiếng sấm,

⁷¹¹ Lương Như Hộc: người xã Hồng Lục (nay là thôn Thanh Liễu, xã Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương). Tương truyền khi phụng mệnh sang sứ nhà Minh, ông có học được nghề khắc ván gỗ in sách, khi về truyền lại cho dân làng. Nghề in ván khắc của ta bắt đầu từ đây.

⁷¹² Nguyên chú: “Nguyễn Phục, người xã Đoàn Tùng, đỗ Tiến sĩ triều Hồng Đức. Khi đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc vận lương thảo”.

⁷¹³ Nguyên chú: “Phạm Trấn người xã Lam Kiều đỗ Trạng nguyên khoa thi Đình thời Mạc (1556), [Đỗ Uông, người xã Đoàn Tùng] đỗ Bảng nhãn. Thời Lê Trung hưng, Đỗ Uông ra quy thuận, bảo rằng thờ vua nào chả là vua, giống như ông Y Doãn. Còn Phạm Trấn không chịu ra làm quan, bảo rằng không phải vua mình thì chẳng thờ, giống như chí của Bá Di”.

⁷¹⁴ Nguyên chú: “Chu Thiêm Uy người xã Hương Quát, đỗ Thám hoa khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa (1448) nhà Lê”.

⁷¹⁵ Nguyên chú: “Anh em Nguyễn Thiện người xã Hương Quát, vào các khoa Mậu Thìn (1448), Quý Dậu (1453) niên hiệu Thái Hoà và khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận (1463) kế tiếp nhau đỗ đạt”.

⁷¹⁶ Nguyên chú: “Khương Thế Hiện người xã Bình Lăng đỗ Tiến nguyên? vào thi Đình lại đỗ Thám hoa”.

190. Tài song nguyên về gắm thêu hoa.
 Nọ thì Ngọc Lặc danh gia,
 Vững then trấn khôn đầu nhà nho phong.⁷¹⁷
 Hội Am có thần đồng dĩnh ngộ⁷¹⁸,
 Tuổi mười ba đã đỗ thu vi.
195. Bảng xuân sớm dự long trì,
 Ra ngoài sứ tiết vào thì giảng diên.
 Đất Trung Am⁷¹⁹ nước nghiên thù oánh,⁷²⁰
 Thầy trạng xưa củ thánh quy hiền.
 Quyển *kinh Thái ất* chân truyền,
200. Âm dương tạo hóa lẽ huyền quán thông⁷²¹.
 Phú Trung Tân⁷²² ngụ lòng thế giáo,
 Thơ Vân Am⁷²³ đi cáo đề truyền.

⁷¹⁷ Nguyên chú: “Vũ Cơ người xã Ngọc Lặc, con của Tiến sĩ Vũ Khâm Lân, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng (1763), được bổ làm Trấn thủ Lạng Sơn”.

⁷¹⁸ Nguyên chú: “Đào Công Chính người làng Hội Am, có tiếng là thần đồng, đỗ Bảng nhãn khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1661)”.

Thu vi: khoa thi Hương tiến cũng như Cử nhân.

⁷¹⁹ Xã Trung Am: nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng. *Củ thánh quy hiền*: quy, củ là cái com pa và cái thước nách, ý nói theo mẫu mực thánh hiền.

⁷²⁰ Nguyên chú: “Sách địa lý phong thủy nói về kiêu đất làng Trung Am có câu: *Nghiên tri thủy oánh* (Ao nghiên nước trong suốt). Nguyễn Bình Khiêm người xã Trung Am, đỗ Trạng nguyên khoa Át Mùi niên hiệu Đại Chính nhà Mạc (1535), tức Trình Quốc công. Quán Trung Tân lấy nghĩa hợp thiện [hoà hợp được điều thiện] là trung, tri chi [biết chỗ dừng] là tân. Bài thơ *Tự thuật* có câu: *Cao khiết thủy vi thiên hạ sĩ, an nhân ngã thị địa trung tiên* (ai là bậc sĩ cao khiết trong thiên hạ? Ta là bậc tiên an nhân trong đời)”.

⁷²¹ Lẽ huyền quán thông: “lẽ huyền” là những điều huyền diệu, “quán thông” là thông suốt. Ý nói thông suốt những điều huyền diệu, bí ẩn.

⁷²² Trung Tân, tức quán Trung Tân mà Nguyễn Bình Khiêm đặt khi về quê dạy học.

⁷²³ Vân Am: Tức Bạch Vân am, tên hiệu của Nguyễn Bình Khiêm.

- An nhân ấy địa trung tiên,
Đàn thông rượu cúc lâm tuyền vui chơi.
205. Dải Hoàn Sơn một lời giúp nước,
Thấu cơ trời tỏ trước mấy ai.
Sấm văn mặc kẻ ngoa sai⁷²⁴,
Tiếng bay thượng quốc thực tài chí nhân.
Đất Phạm Triền họ Trần⁷²⁵ tài cả,
210. Kinh Trạng nguyên thanh giá dậy dàng⁷²⁶.
Họ Bùi Phù Nội⁷²⁷ ngôi sang,
Thờ vua nặng gánh cương thường trên vai.
Lầu bạch kê giận loài xích chuy⁷²⁸,
Cõi trời nam chi đề đội chung.
215. Già binh toan chức tiểu công,
Cánh buồm Bắc hải tấm lòng Nam thiên.
Sắc tường trung loan tiên rờ rờ,
Đôi ngàn thu miếu vũ khói hương.

⁷²⁴ Nguyên chú: “Sứ nhà Đại Thanh là Chu Xán khen rằng: Nhân vật bên Lĩnh Nam, biết Lý học có ông Trình Tuyền”.

⁷²⁵ Nguyên chú: “Trần Cố đỗ Kinh Trạng nguyên triều nhà Trần”.

⁷²⁶ Trần Cố: người xã Phạm Triền [nay thuộc xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương], đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bình Dân, niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thiên chương các Đại học sĩ.

⁷²⁷ Nguyên chú: “Bùi Bá Kỳ người xã Phù Nội, đỗ Thái học sinh triều Trần. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, Bá Kỳ vượt bể sang Bắc quốc xin cứu viện để diệt nhà Hồ. Về sau các triều đại phong làm phúc thần”.

⁷²⁸ Nguyên chú: “Thượng hoàng Trần Nghệ Tông nằm mộng thấy vua Trần Duệ Tông hiện về đọc cho nghe: “Trung gian duy hữu xích chuy⁷²⁸ hầu, ân cần tiếm thượng bạch kê lâu” (ở giữa chỉ có loài mò đỏ, lăm le lán lên lầu gà trắng). Theo lối chiết tự thì *xích chuy* (mò đỏ) là Hồ Quý Ly, còn *bạch kê* (gà trắng) ám chỉ Thượng hoàng tuổi Tân Dậu vậy”.

Kim Đâu sang số gan vàng,
 220. Chông trời thiện chiếu phong sương một lòng⁷²⁹.
 Kia Hoàng Thứ nhà dòng chu từ,
 Tòa Thượng thư phụ tử đồng triều⁷³⁰.
 Gió rung cò cứng nào xiêu,
 Vạc chung thay đổi tiết cao càng bền.
 225. Thầy Từ Ô⁷³¹ lòng truyền thi lễ,
 Bực thang mây kể thể khoa danh.
 Giảng đường mở cửa Chu, Trình⁷³²,
 Cập môn nhiều dự triều đình quan thân⁷³³.
 Một tờ văn sông Lô vắng ngọc,
 230. Đất họ Hàn đã đáng tiếng tăm.⁷³⁴
 Quyển thơ tập phú quốc âm,
 Luật Hàn quyển tấu Lĩnh Nam tiếng truyền⁷³⁵.

⁷²⁹ Nguyên chú: “Trương Phu Thuyết người xã Kim Đâu, làm quan Thượng thư triều Lê. Khi Mạc Đăng Dung tiếm ngôi có sai ông làm tờ chiếu nhường ngôi. Ông quát rằng: *Thế là nghĩa lý gì? Rốt cuộc, Dung không khuất phục nổi*”.

⁷³⁰ Nguyên chú: “Đặng Vô Cảnh, người xã Hoàng Thứ, hai cha con đều làm quan Thượng thư đời nhà Mạc”.

⁷³¹ Xã Từ Ô: nay là xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương”.

⁷³² Nguyên chú: “Trần Văn Trứ, người xã Từ Ô, là con viên Thừa chỉ Trần Văn Hoán. Ông đỗ Hoàng giáp khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1743), cha con đồng triều, làm quan đến Thiêm Đô Ngự sử kiêm Quốc tử giám Trực giảng”.

⁷³³ Trần Văn Trứ nổi tiếng học rộng, đào tạo được nhiều học trò thành đạt.

⁷³⁴ Nguyên chú: “Nguyễn Thuyên người xã Lại Hạ, làm quan Thượng thư triều Trần. Khi ấy có cá sấu vào sông Lô, ông Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu bèn bỏ đi. Nhà vua ban cho ông họ Hàn để ví với Hàn Dũ”.

⁷³⁵ Tương truyền Hàn Thuyên rất giỏi về thơ quốc âm. Thơ quốc âm của ta bắt đầu có từ Hàn Thuyên nên luật thơ quốc âm mới gọi là Hàn luật.

Thầy Ông Hạ⁷³⁶ trạng nguyên lưỡng quốc⁷³⁷,
Trời bắc nam vặc vặc đầu thai.

235. Làng An danh giá tài khôi,
Phun châu nhà gấm chen vai đản đình.
Chữ rằng thiên hạ tri danh,
Thần khuê chói chói lung linh về cờ⁷³⁸.
Đất Man Nhuệ thanh kỳ phong thủy ,

240. Cáo danh khôi đa sĩ còn ao.
Một làng hai trạng⁷³⁹ đồng triều,
Thơm lừng quế thắm giá cao ngọc lạnh.
Phú đảo nguyên tiếng danh Lạc Thực⁷⁴⁰,

⁷³⁶ Trần Quốc Lạc người xã Ông Hạ, đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong thời nhà Trần (1256). Tương truyền khi sang sứ Bắc quốc, ông đi thi cũng lại đỗ Trạng nguyên.

⁷³⁷ Nguyên chú: “Trần Quốc Lạc đỗ Trạng nguyên triều nhà Trần, lại đỗ Trạng nguyên Bắc triều”.

⁷³⁸ Nguyên chú: “Nguyễn Đức Trinh người xã An Giới, thi đỗ khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận (1463). Vua Lê Thánh Tông có ban cho lá cờ thêu bốn câu thơ như sau: *Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh. Thám hoa Quách Đình Bảo, thiên hạ cộng tri danh* (Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo, thiên hạ đều biết danh)”.

⁷³⁹ Nguyên chú: “Trần Sùng Đình và Vũ Dương đều là Trạng nguyên triều Hồng Đức”. Hai ông đều là người xã Man Nhuệ [nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương]. Trần Sùng Đình đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487), làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Vũ Dương đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493), có dự Tao đàn Nhị thập bát tú, làm quan đến Thượng thư bộ Công, tước Hầu.

⁷⁴⁰ Nguyên chú: “Lê Hùng người xã Lạc Thực, đỗ đầu khoa thi Hội năm Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức (1493) với bài phú “Ngư phủ nhập đảo nguyên”. Ông vào thi Đình lại đỗ Thám hoa. Khoa ấy có Vũ Dương người xã Mạn Nhuệ đỗ Trạng nguyên”.

Trong ba ngàn đệ nhất văn chương.

245. Mũi tên bắn lọt lá dương,
Đồng khoa đồng huyện sắp hàng khôi nguyên.
Hội nửa ngàn⁷⁴¹ phái duyên tao ngộ,
Vui một đoàn cầm tú đua rong.
Tao đàn tỏ vẻ sao đông,
250. Canh thù khúc ngọc sênh rung tiếng vàng⁷⁴².
Khi cơ lữ lòng càng trượng nghĩa⁷⁴³,
Dặm ngàn xa nào ngại phong sương.
Quan thường vẹn đạo cương thường,
Kìa từ Thượng Đáp bảng vàng sừ xanh⁷⁴⁴.
255. Nọ họ Đinh⁷⁴⁵ tuổi vừa mười tám,
Bảng tam khôi đã thám hoa lang.
Họ Trần Vạn Tài⁷⁴⁶ lưu phương,

⁷⁴¹ Nửa ngàn: do chữ “bán thiên” (nửa ngàn). Người đời Đường thường nói cứ 500 năm lại sinh người hiền. Vậy hội nửa ngàn là thời sinh nhiều nhân tài.

⁷⁴² Nguyên chú: “Tao đàn Nhị thập bát tú triều Hồng Đức, phần nhiều các vị ở huyện Thanh Lâm [nay thuộc huyện Nam Sách] được dự tuyển. Họ ngâm thơ, thù phụng, sang sảng tiếng ngọc vàng”. Tao đàn là Hội làm và bình thơ, do Lê Thánh Tông sáng lập năm 1495, gồm 28 hội viên.

⁷⁴³ Trượng nghĩa: nhờ cậy vào lòng trung nghĩa.

⁷⁴⁴ Nguyên chú: “Ngô Hoán người xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm, đỗ Bảng nhãn khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức triều Lê (1490). Khoảng năm Quang Thiệu (1516-1521), theo xa giá sang Ai Lao rồi chết. Về sau được phong làm phúc thần”.

⁷⁴⁵ Nguyên chú: “Đinh Lưu Kim người xã An Dật, huyện Thanh Lâm [nay là xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương] thi Đinh đỗ Thám hoa khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức (1496) triều Lê”.

⁷⁴⁶ Nguyên chú: “Trần Thực, người xã Vạn Tài [nay là xã Hồng Phong, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương], đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức (1484)”.

Một niềm tiết nghĩa đạo thường xuân thu.
 Họ Nhân Lý⁷⁴⁷ khoa đồ rạng rỡ,
 260. Mùi hương lồng cửa tứ xe hiên.
 Việt mao đáng mặt thanh phiến,
 Thung dung tôn thờ⁷⁴⁸ vững bền nước non.
 Thầy Lũng Động⁷⁴⁹ khá phen tộ trước,
 Cõi doanh châu sớm bước xanh xang.
 265. Đã nên nguyên soái văn chương,
 Miệng dường nước chảy, dạ dường gấm thêu.
 Văn phiến minh⁷⁵⁰ danh cao Yên bắc⁷⁵¹,
 Tiếng đồn xa Nam quốc hữu nhân⁷⁵².
 Tang thương biến cải mấy lần,
 270. Hương đàn đất cũ mạch vẫn còn dài.
 Kia Hùng Khê⁷⁵³ mấy ai tài Trạng,
 Thầy Thanh Hoài cũng nhượng khôi nguyên.
 Sùng tử nghi ngút hương yên,

⁷⁴⁷ Nguyên chú: “Phạm Bá Khuê người xã Nhân Lý [nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương], đỗ Hoàng giáp khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hoà đời Lê (1453). Về sau nhiều đời đỗ đạt. Người cùng ấp là Nguyễn Thế Khải đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu (1736), trải làm đến chức Lưu thủ trấn Thanh Hoa”.

⁷⁴⁸ Tôn thờ: các đồ thờ cúng như mâm, chén...

⁷⁴⁹ Nguyên chú: “Mạc Đĩnh Chi người xã Lũng Động, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long (1304) đời Trần”. Ông làm quan đến Thượng thư, nổi tiếng có tài văn chương và đối đáp giỏi.

⁷⁵⁰ Văn phiến minh: bài minh đề trên cái quạt.

⁷⁵¹ Nguyên chú: “Thoát Hiên tiên sinh có thơ vịnh rằng: *Phiến minh danh trong Yên đài dự, Sĩ tiết phương tri quốc hữu nhân* (Yên đài giá trọng thơ đề quạt, Trong nước cho hay có sử thần)”.

⁷⁵² Nam quốc hữu nhân: nước Nam có người tài giỏi.

⁷⁵³ Nguyên chú: “Phạm Duy Ường, người xã Hùng Khê, học trò của Nguyễn Khắc Kính. Khắc Kính đỗ Hoàng giáp mà Duy Ường đỗ Trạng nguyên”.

- Tổng trung chín xã lưu truyền đến nay⁷⁵⁴.
275. Đất Kiệt Đặc vượt mây kẻ sáu⁷⁵⁵,
Bực vãn thành chí thú mới ghê.
Liếc trông dù ngựa đi về,
Xếp cày quyết chí chặm nghề bút nghiên.
Hội đoạt cầm đề tên bia đá,
280. Núi Huyền Đăng bèn dạ gan vàng.
Cõi bờ đã mở thiên hoang,
Nhi tôn nổi gót theo đường đấng long.
Tài thần đồng thiên tư đỉnh tú,
Tuần thất linh đã lộ tài hoa.
285. Mười tư sớm đỗ Hương khoa,
Kính nhường phải lễ dòng nhà thi thư.

⁷⁵⁴ Về sau, dân chín xã trong tổng Hùng Khê đã lập đền thờ Phạm Duy Ương.

⁷⁵⁵ Chú: “Xã Kiệt Đặc 6 người đỗ đại khoa. Nguyễn Doãn Khâm nguyên làm ruộng. Một hôm chợt thấy ngựa xe, dù lọng của quan Thừa ty đi qua liền có chí phấn khích đòi nghề, theo đường học vấn. Ông thi đỗ Hoàng giáp khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo (1559) nhà Mạc. Khi nhà Mạc mất, ông về ẩn cư trên núi Huyền Đăng. Thời Lê trung hưng có lệnh triệu ra, nhưng ông lấy búa bổ vào đầu gối để thối bệnh không chịu ra làm quan. Ông thường ngâm câu thơ: Cõi ta ta mở thiên hoang đã, Nửa nữa con em nổi gót theo. Về sau cháu tăng tôn là Đình Tuấn quả nhiên đỗ khoa. Nguyễn Phong lên bảy tuổi đã biết làm văn. Năm 14 tuổi ông đi thi Hương một lần đỗ ngay, mà tên lại ở trên cha. Khi vào dự yến, ông chỉ đứng chứ không dám ngồi. Vì thế quan trường phải cho đôi thứ tự. Rồi đến khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc nhà Mạc ông đỗ Tiến sĩ (1568). Khi nhà Mạc mất, ông vào ẩn cư trong núi Huyền Đăng. Thời Lê Trung hưng nhiều lần cho triệu, ông bất đắc dĩ phải vâng mệnh, sau lại xin về. Ông có dựng am để thờ ông ngoạ, có câu thơ rằng: Thiên hạ hữu thiên xuân bất lão, Song tiền thượng ký giảng Hà Nam (Dưới trời có trời, tuổi xuân không già, Trước cửa sổ còn nhớ chuyện ông Trình Di giảng sách ở đất Hà Nam ngày xưa)”.

Con gió thuận hồng vừa thẳng cánh,
 Thuờ sao tàn rỗng lại ôm châu.
 Tới lui nhẹ ruổi vó câu,
 290. Ngựa xe chẳng đổi một bầu tàng xuân.
 Nọ từ phú trường vãn nổi giá⁷⁵⁶,
 Gối thần cung sớm đã chiêm bao.
 Bảng trời tiền hậu tỏ sao,
 Ba tên đã dự lời nào có sai.
 295. Song phụng từ có tài khoa giáp,
 Dấu đai xiêm liền dịp đặng tiên.

 Đất làng Triền có tài bảng trạng⁷⁵⁷,

⁷⁵⁶ Nguyên chú: “Nguyễn Quang Trạch sở trường về thơ phú, nổi tiếng ngang với Nguyễn Hữu Đăng ở xã Bình Vọng. Ngạn ngữ có câu: *Phú ông Trạch, Sách ông Đăng*. Vào khoa thi Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị thời Lê (1667), chúa Trịnh nằm mơ thấy Đăng đỗ trên Trạch. Đến khi treo bảng, lấy ba người đỗ Tiến sĩ mà Hữu Đăng đỗ thứ nhất, Quang Trạch thứ ba, quả đúng như trong mộng. Nguyễn khoa Giáp Thìn trước đây, trong bảng lấy đỗ 13 người mà ông bị hỏng, phụ thân trách mắng, ông thưa rằng: *Bao giờ lấy ba người đỗ ắt sẽ có tên con*. Nay quả đúng như lời. Về sau các con cũng đều đỗ đạt”.

⁷⁵⁷ Nguyên chú: “Đồng Hăng, người xã Triền Dương, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Thời ấy có câu: *Chí Linh Bảng Trạng, phi Hăng tắc Ưng* (Trạng nguyên, Bảng nhãn ở Chí Linh không phải ông Hăng thì ông Ưng”. Thế rồi đến kỳ thi Hội triều Mạc, ông cho mô trâu ăn khao trước khi đóng quyển. Đến lúc vào trường, kỳ đệ nhất ông bị quên sách, có người thí sinh già đọc cho ông nghe. Ông xua tay mà rằng: *Há có người đỗ đầu thiên hạ mà lại đi ăn cắp chữ của người khác hay sao?* Rồi nhất định nhỏ lều chõng ra về, đọc sách thêm ba năm. Đến khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo nhà Mạc (1599) quả nhiên ông đỗ đại khoa. Còn ông Đồng Đắc vì câu nói khích cũng chám chỉ học rồi đỗ đạt. Cháu là Đồng Tôn Trạch đỗ Tiến sĩ triều Lê (1646), làm quan đến Tham tụng, Thượng thư, danh vọng rực rỡ ở đời”.

Miền Chí Linh suy tường nổi danh.
Tể ngư đóng quyển đăng trình,
300. Xá sao cấp chữ lão sinh khéo nài.
Chón thư trai ba năm kinh sử,
Trên tháp nhàn⁷⁵⁸ hấn đự đề tên.
Đồng bào chí học càng bền,
Nghe lời khích khuyến sách đèn nên công.
305. Con cháu dòng nổi đường khoa đệ,
Ngôi đài ty phong thái kiền sơn.
Ung dung mặc cứ triều ban,
Huân danh thêm dạng y quan đầu nhà.
Tiếng Lạc Sơn⁷⁵⁹ tải xa học bác,
310. So thần đồng Hoạch Trạch⁷⁶⁰ tề danh.
Mộng rằng áo lão vị thành,
Cơ cừ cường chí sử xanh chuyên cần.
Nhậm An Lão kịp tuần năm lẻ,

⁷⁵⁸ Tháp nhàn: chính là “tháp nhạn”, ở đây dùng âm bằng cho hiệp vần. *Tháp nhạn đề tên* tức đỗ đại khoa.

⁷⁵⁹ Nguyên chú: “Nguyễn Minh Triết, người xã Lạc Sơn, là cháu quan Hiến sát sứ Nguyễn Minh Thiện, từ nhỏ đã nổi tiếng nên ngạn ngữ có câu: *Thần đồng Hoạch, Tú Lạc Sơn*. Một hôm nằm mơ thấy thần nhân bảo rằng: *áo lão vị thành thân* (đến già chưa nên người). [Chữ *vị* còn đọc là chữ *mùi* nên câu này lại có thể hiểu là *đến năm Mùi mới nên người* - ND], nên ông càng gia công học tập. Khi làm Huyện doãn huyện An Lão giữa niên hiệu Đức Long khoa Tân Mùi (1631) quá nhiên đỗ. Đến năm Vĩnh Thọ, triều đình sách phong cho Vương phủ, các triều thần thấy ông là bậc kỳ lão vọng trọng, cử ra bung tờ kim sách. Năm 92 tuổi lại sinh con trai. Ông làm quan đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, hưởng thọ 95 tuổi”.

⁷⁶⁰ Hoạch Trạch tên làng, quê của Nguyễn Minh Triết.

- Khoa Tân Mùi⁷⁶¹ nhị đệ danh khôi.
315. Đã hay thân mộng an bài,
 Ngọc lành cũng bởi chuốt mài ra công.
 Triều VĩnhThọ⁷⁶² sắc phong soái phù
 Phùng kim chương, tề phụ cũng nhường.
 Chín tuần thêm có nhi lang,
320. Tùng quân rạng biếc quế hương chen hồng.
 Thầy Đột Lĩnh⁷⁶³ thư song càn khổ,
 Học thì hay thi đỗ khai khoa.
 Vinh toàn rạng nước non nhà,
 Có công mài sắt ắt là nên kim.
325. Thầy Ninh Xá⁷⁶⁴ tiếng tăm bậc nhất,
 Đoán tưng tình chẳng chệch hào ly.
 Sơn Tây đức chính còn ghi,
 Chợ Nành làng cũ sùng từ lưu phương.
 Đất Làng Ròng thư hương kể thế,
330. Hàng Nham lang rạng vẻ trăm anh⁷⁶⁵.

⁷⁶¹ Tân Mùi là khoa thi của Nguyễn Minh Triết, tức năm 1631 đời vua Lê niên hiệu Đức Long..

⁷⁶² Vĩnh Thọ (1658-1661) là niên hiệu vua Lê Thần Tông.

⁷⁶³ Nguyên chú: “Nguyễn Xuân Quang, người xã Đột Lĩnh. Nguyên địa phương ấy từ trước chưa có ai đỗ đạt, đến ông là người thiên tư rất thuần mà lại chăm học. Rồi đến khoa Kỳ Mùi niên hiệu Quang Bảo nhà Mạc (1559) quả nhiên đỗ Tiến sĩ”.

⁷⁶⁴ Nguyên chú: “Nguyễn Mại người xã Ninh Xá, tức nay là xã Ngô Đồng, đỗ Hoàng giáp khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà (1691)”.

⁷⁶⁵ Nguyên chú: “Trần Thọ, người xã Diên Trì, còn gọi là Làng Ròng, đỗ Tiến sĩ triều Lê (1670). Con là Trần Cảnh, cháu là Trần Tiên kế tiếp đỗ đạt. Khi Trần Cảnh được ban tước Quận công về trí sĩ, nhà vua có ban cho bốn chữ: *Đồng nhật cảm hoàn* (Cha con mặc áo gấm trở về làng cùng một ngày), và lá cờ thêu câu đối: *Kể thế đặng khoa tông tích hữu, Lương vinh đồng nhật thức kim huy* (Nói đời đỗ đạt xưa từng có, Cùng buổi vinh quy nay hiếm hay). Làm quan đến Phó đô ngự sử, tước Sách huân bá. Cháu bốn đời là Trần Đĩnh, Trần Quý cùng đỗ Hương tiến, được thăng các chức trong ngoài. Khi Tây Sơn khởi loạn, bọn Đĩnh xưng nghĩa ở thành Pháo Sơn”.

Thái kỳ chữ chữ biểu tinh,
Cầm toàn trí sĩ song vinh một ngày.
Trải ba đời ơn dầy chung vạc,
Đạo tôi con vì nước già thù.

335. Thành Phao nào quán được thua,
Nghĩa thanh thêm rạng nền xưa trung thần.
Thầy Khinh Dao⁷⁶⁶ kinh văn vĩ võ⁷⁶⁷,
Đẹp giặc He⁷⁶⁸ hoàn vũ quét thanh.
Hoan Châu muôn dặm tràng thành

340. Biên cương tiếng cả triều đình danh cao.
Đường khoa giáp biết bao hiền phụ,
Tài phi thường kỳ ngộ cũng ghê⁷⁶⁹.
Tràng Tân đất kiêu đầu tày,
Cửa chiến ngẫu nhĩ rồng mây phùng thi⁷⁷⁰.

⁷⁶⁶ Nguyên chú: “Phạm Đình Trọng, người xã Khinh Dao, đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu thời Lê (1739). Ông giữ chức Thống lĩnh, bình giặc có công, được thăng làm Thượng thư, tước Quận công, hàm Thái bảo, ra trấn Nghệ An. Sau được bao phong làm phúc thần. Hoan Châu tức nay là Nghệ An. Các danh thần được kể trên đây là chiếu theo thứ tự trong bản đồ các huyện, chứ không phải theo chức vụ cao thấp mà bình luận”.

⁷⁶⁷ Kinh văn vĩ võ: văn võ toàn tài.

⁷⁶⁸ Tức quận He Nguyễn Hữu Cầu.

⁷⁶⁹ Nguyên chú: “Còn các danh thần dưới đây đều bởi tài năng chứ không do khoa cử mà cũng đều làm nên sự nghiệp”.

⁷⁷⁰ Nguyên chú: “Đoàn Nhữ Hải, người xã Hội Xuyên, huyện Trường Tân. Sách địa lý phong thủy có nói: *Ngẫu nhĩ phùng quân* (Ngẫu nhiên gặp vua). Khi ấy Trần Anh Tông đã được vua Nhân Tông truyền ngôi. Một hôm đức Nhân Tông từ Thiên Trường về Kinh đô, gặp lúc vua Anh Tông còn say rượu nằm ngủ không biết. Đức Nhân Tông cá giận, lập tức quay trở về Thiên Trường. Vua Anh Tông tỉnh dậy sợ quá, đi ra ngoài cung điện, qua chùa Tư Phúc thấy Nhữ Hải ở đó, bèn sai soạn bài biểu tạ lỗi. Đức Nhân Tông xem biểu xong bèn xuống chiếu cho Anh Tông được trở lại ngôi vua. Khi đi đánh Chiêm Thành, Nhữ Hải thân đi chiêu dụ, không phí một mũi tên mà nước Chiêm Thành được bình định. Về sau được phong làm phúc thần, các xã Hội Xuyên, Kiều Ky ở Gia Lâm đều khói hương thờ phụng”.

345. Lời biểu văn hồi thiên sức cả,
Thuở bình Chiêm một lá dụ thư.
Bắc đông đòi chốn phụng thờ,
Kim tiên rờ rờ sùng từ vinh phong.
Tiếng họ Trần⁷⁷¹ tiết trong ngọc giá.

350. Nửa miếng ăn cũng nhá của gian.
Trình cao so núi Thái sơn,
Mấy câu tượng hốt chữ ban rờ ràng.
Thầy Mộ Trạch⁷⁷² miếu đường nguyên tể,
Tài đồng lương nào nệ khoa danh.⁷⁷³

⁷⁷¹ Nguyên chú: “Trần Thị Kiến, người xã Cự Sạ, huyện Đông Triều. Thời nhà Trần ban đầu làm chức An phủ sứ phủ Thiên Trường. Có người đem mâm cỗ đến biểu để xin ông một việc riêng, ông liền móc họng cho nôn ra, rồi sự phải trái của đôi bên cứ lấy lẽ công bằng mà xử đoán. Đến khi làm Nhập nội hành khiển, vua Anh Tông có ban cho cái hốt khắc bài minh ngự chế như sau: *Thái Sơn trình cao, Tượng hốt trình liệt, Linh trải tiến giốc, Vi hốt nan chiết* (Núi Thái rất cao, Hốt ngà rất cứng. Linh trải dâng sùng, Làm hốt khó gãy). Vũ Duy Chí, người xã Mộ Trạch, rất thạo về việc làm thư lại và thêm có tài văn học. Khi hộ giá đi chính phạt, nhiều lần lập được công lao. Khi ông giữ chức Nhập thị, Tham tụng, gặp ngày tết nguyên đán, Vương phủ có truyền lệnh cho hai bên vắn võ vào điện triều kiến xong thì cứ để nguyên mũ áo phẩm phục mà đến Vương phủ lạy mừng. Ông đứng giữa triều đình tranh luận, việc ấy phải đình chỉ. Sau ông về hưu với chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, Quốc lão, Quận công, được ngự ban lá cờ thêu đôi câu đối rằng: *Nhất đại tông thần Tiêu tướng quốc, Luồng triều nguyên lão Triệu Hàn vương* (Làm quan đầu triều một đời, như Tướng quốc Tiêu Hà, Trái làm nguyên lão hai triều, như Hàn vương Triệu Phổ”).

⁷⁷² Tức làng Mộ Trạch, nổi tiếng khoa bảng, thuộc tỉnh Hải Dương.

⁷⁷³ Ông làm quan nổi tiếng là khoan hòa giản dị, xét xử công minh. Khi ông mất, dân nhớ ơn công đức lập đền thờ tại chợ xã (gọi là chợ Nành).

355. Cõi ngoài đòi trận công lênh,
 Trong triều chính nghị chữ kinh muôn đời.
 Cờ trí sĩ vâng lời bao tướng,
 Dấu Hàn vương⁷⁷⁴ Tiêu tướng⁷⁷⁵ ai qua.
 Văn thân xiết kể danh gia,
360. Trải xem võ tướng nhiều là tướng tinh.
 Kia Tung nhạc⁷⁷⁶ giảng sinh Xuân Độ⁷⁷⁷.
 Thuờ Lý triều cứ thủ Hồng Châu.
 Chống Trần tiết rạng trời thâu,
 Non sông hạo khí đầu đầu kính thờ.
365. Vạn Kiếp từ uy thanh càng lạ⁷⁷⁸,
 Công Bạch Đằng tạc đá muôn đời.
 Sao kia mây thăm xa đời,
 Tiếng gươm trong miếu, cõi ngoài khiếp uy.
 Áng công danh ra oai tì hồ⁷⁷⁹,

⁷⁷⁴ Hàn vương Triệu Phổ: bề tôi của Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận. Hai người đều là hào kiệt một thời.

⁷⁷⁵ Tiêu Hà: tướng quốc nhà Hán.

⁷⁷⁶ Tung nhạc: núi ở giữa trong Ngũ nhạc tức 5 trái núi cao làm tiêu biểu cho 5 phương của Trung Quốc: Hành Sơn nam nhạc, Hoa Sơn tây nhạc, Tung Sơn trung nhạc, Thái Sơn đông nhạc, Hằng Sơn bắc nhạc. Đây chỉ sông núi linh thiêng.

⁷⁷⁷ Nguyên chú: “Đoàn Thượng, người xã Xuân Độ huyện Gia Lộc, lúc nhỏ cùng nữ mẫu với Lý Huệ Tông, cứ thủ đất Hồng Châu không chịu hàng nhà Trần. Về sau hiển linh, có 72 ngôi đền phụng thờ”.

⁷⁷⁸ Nguyên chú: “Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là con An Sinh vương. Ông đại phá quân Nguyên lập nên chiến công tột bậc. Sau khi ông mất, trong nước có giặc mà đến làm lễ cáo ở đền, hề thấy trong hộp kiếm thờ có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng trận. Miếu thờ ở Vạn Kiếp”.

370. Phạm Ngũ Lão⁷⁸⁰ chí thú càng cao.
 Nương long⁷⁸¹ mấy quyển lược thao⁷⁸²,
 Giang sơn hoành sáo ước ao Vũ hầu.
 Nọ dị nhân doanh sâu chẳng ngại⁷⁸³,
 Đuổi quân Nguyên lọ phải kiếm thương.
375. Vào sông như bước trên đường,
 Vui tàu dưới nước ai đương tay thần.
 Ô Mã Nhi rút quân về Bắc.

⁷⁷⁹ Tì hồ: hùm beo, hai loài thú dữ. Người ta thường dùng hai chữ “tì hồ” để ví với quân đội hùng mạnh.

⁷⁸⁰ Nguyên chú: “Phạm Ngũ Lão người xã Phù Ủng, có ngâm bài thơ rằng:

Hoành sáo giang sơn cấp kỷ thu,
 Tam quân tì hồ khí thôn ngư.
 Nam nhi vị liễu công danh trái,
 Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.
*(Múa giáo non sông trải mấy thâu,
 Ba quân hùng khí át sao ngâu.
 Công danh nam tử còn vương nợ,
 Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu)*”.

⁷⁸¹ Nương long: ngực, bụng (từ cổ). Ví dụ: Nương long mỗi ngày một cao, má đào mỗi ngày một đỏ (tục ngữ). Trong nương long thiếu có Trương Hoa (*Truyền kỳ mạn lục*).

⁷⁸² Lược thao: do chữ “lục thao tam lược”. “Thao” là binh pháp, “lược” là mưu kế. Tương truyền đây là bộ sách binh pháp do Thái Công Vọng làm ra gồm có: văn thao, võ thao, long thao, hồ thao, bảo thao, khuyển thao.

⁷⁸³ Nguyên chú: “Yết Kiêu, người xã Hạ Bì. Một hôm thấy hai con trâu húc nhau trên bãi sông, ông dùng cái đầm đất mà đánh, chúng chạy xuống bể. Khi nhìn lại, thấy có mấy cái lông trâu dính vào cái đầm, ông cho là vật thiêng, bèn lấy nuốt chùng, từ đáy lội xuống nước cũng dễ dàng như đi trên đất bằng. Thời Trần, quân Nguyên sang xâm lăng, có hơn trăm chiếc thuyền bể. Yết Kiêu ra ứng mộ đầu quân, lấy dùi đục thủng thuyền làm cho quân Nguyên bị chết đuối rất nhiều”.

Biển Đông Minh tâm ngọc bật không.
 Hạ Bi tờ gấm bên sông,
 380. Một phen giúp nước nên công lâu dài⁷⁸⁴
 Thuờ Vân Đồn⁷⁸⁵ ra tay tướng lược,
 Miếu Linh Giang tưởng tượng uy danh.
 Vật chi nón vải bao lệnh,
 Dẫn đo nên tiếng giai kinh để truyền.
 385. Đất Ba Đông nọ nền họ Vũ⁷⁸⁶,
 Cõi đại đồng tay búa nên công.
 Vâng thư diệt Mạc đồng lòng,
 Thành Bầu còn dấu anh hùng một phương.
 Xưa Trung Hàng⁷⁸⁷ cảm lòng hiếu thiện,

⁷⁸⁴ Sau khi ông mất, triều đình cho lập đền thờ, truy tặng Tịch Mục Miển Minh Chiêu Ứng Đại vương.

⁷⁸⁵ Nguyên chú: “Trần Khánh Dư, có miếu thờ ở bến Linh Giang. Khánh Dư có tài làm tướng, nhưng tính tham bì. Khi làm Phó tướng ở Vân Đồn, hạ lệnh cho quân sĩ trang trấn phải đội nón Ma Lô. Nhưng trước đó ông đã sai người nhà đi mua dự trữ sẵn để bán ra với giá cao bằng tiền một tấm vải. Một người khách phương Bắc làm thơ mừng ông có câu rằng: *Vân Đồn kê khuyên diệt giai kinh* (ở Vân Đồn gà chó cũng đều kinh sợ) là mượn ý sợ phục uy danh của ông, mà kỳ thực là để chê ngấm”.

⁷⁸⁶ Nguyên chú: “Vũ Văn Mật, người xã Ba Đông [huyện Gia Lộc], vốn làm nghề thợ rèn, vì tự tiện giết người phải trốn lên châu Đại Đồng. Lúc ấy viên quan châu chính sự hà khắc, lòng dân oán hận. Văn Mật bèn ngầm kết bè phái, thừa dịp dùng búa đánh chết viên quan châu rồi chiếm cứ châu Đại Đồng và các vùng đất thuộc Tuyên Quang. Về sau nhận được thư của Lượng Quốc công [Trịnh Kiểm] hẹn đồng tâm diệt nhà Mạc. Đến thời Lê trung hưng được triều đình ban cho thế tập. Đến nay trong phủ An Bình, di chỉ hãy còn, gọi là thành Bầu”.

⁷⁸⁷ Nguyên chú: “Xã Trung Hàng, huyện An Dương (nay thuộc Tp Hải Phòng) có họ Vũ vốn thích làm việc thiện, được thần nhân cho ngôi huyệt tốt mà về sau đời đời sinh ra các bậc tướng tài. Khoảng thời Lê trung hưng có công dẫn đường để diệt nhà Mạc được phong công thần, đời đời được thế tập”.

390. Đắt thân cho chẳng hện mà nên.
 Phò Lê trước trận xông tên,
 Công ghi bia thè ơn đền đình chung.
 Nọ Lai Cách⁷⁸⁸ tang bông chí cả,
 Hay sử cung lập mã ai tày.
395. Đồng triều lừng lẫy họ Mai,
 Cùng hàng quận tước sánh vai miếu đường.
 Họ Hàm Giang⁷⁸⁹ anh tài tướng suý.
 Nghề tay đao đã nhẹ như tên.
 Súng hay tiếng đạt ngự tiền,
400. Thoát vòng lọt đã trao quyền vũ giai.
 Quét chông gai mấy phen vực nước,
 Sinh phong vương vị tước ai bằng.
 Đòi đòi oai dậy vang lừng,
 Có danh đánh giặc tài năng họ Hàm.
405. Thuở xe Bắc gian nan cơ đích,
 Tấm lòng đan thiết thạch chẳng đời.

⁷⁸⁸ Nguyên chú: “Mai Duy Viên, người xã Lai Cách [huyện Cẩm Giàng] có tài đứng trên lưng ngựa đang phi, lại giỏi bắn cung. Làm quan đến chức Đại tư đồ, tước Quận công. Những người cùng họ có ba người [Duy Dũng, Duy Hải, Duy Cẩn] đều được phong Quận công, quý hiển một thời”.

⁷⁸⁹ Nguyên chú: “Đình Văn Tà, người xã Hàm Giang, từ nhỏ đã có tính ngang tàng phóng túng, bị triều đình quản thúc. Một hôm, đi qua trường bắn thấy lính đang tập, ông cười mà rằng: “Chi là đồ vô dụng, phí cả kho lương”. Khảo quan nghe thấy, cho gọi vào bắn thử, phát nào cũng trúng đích. Khảo quan đem việc ấy tâu lên chúa Trịnh, chúa lập tức ra lệnh mở khóa và trao cho chức quan võ để coi việc binh. Sau đi đánh giặc nhiều lần lập được chiến công, được phong tước vương ngay khi còn sống. Đình Văn Cẩn giỏi về sử dụng đao thuần. Làm quan đến Quận công, Quốc sư. Về sau nói đời làm Quận công, do tài đánh giặc mà nổi danh khắp thiên hạ. Gặp khi vận thế đổi thay, rồi theo vua sang bên Bắc quốc”.

- Tồn vong dịp nước lòng trời,
 Quân thần nghĩa cả muôn đời lưu danh⁷⁹⁰.
 Tài văn võ tướng khanh xiết kể,
 410. Nghề lại tào thế lệ càng tường.
 Kia Dị Sứ, nọ Hà Trường⁷⁹¹,
 Dòng nhà văn mặc nhiều làng toán thư.
 Việc bạ tịch án từ minh đạt,
 Cánh công nha sát sát thuộc ty.
415. Những tài đại tiểu chưa kỳ,
 Tăng y du sĩ đều thi cao danh.
 Thầy Quang Minh⁷⁹² lòng từ đặc đạo,
 Đèn bụt soi hiền báo bồ đề.
 Giáng sinh Thượng quốc trị vì,
 420. Bên vai dấu chữ còn đề An Nam.
 Nọ Ông Mộng⁷⁹³ già lam tu luyện,
 Vì Minh Tông ứng hiện lai y.

⁷⁹⁰ Cuối thời Lê, khi Tây Sơn nổi dậy, các danh thần ở Hàm Giang lại theo xa giá lên đất Bắc mưu đồ khôi phục, tỏ rõ lòng trung quân báo quốc

⁷⁹¹ Nguyên chú: “Huyện Đường Hào có các xã Dị Sứ, Bạch Sam; Huyện Đường An có xã Hoa Đường; Huyện Thanh Lâm có xã An Lạc; Huyện Kim Thành có xã Hà Trường đời đời có người đỗ đại khoa, sĩ tử chăm chuộng văn học. Còn hạng theo nghề thư toán, am tường luật lệ sung vào làm việc ở các nha môn cũng nhiều”.

⁷⁹² Nguyên chú: “Chùa Quang Minh, xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc có vị Thiền sư tu hành đặc đạo. Một hôm nằm mộng thấy đức Phật cho biết kiếp sau sẽ được giáng sinh làm Hoàng đế một nước lớn. Khi tỉnh dậy, người bèn bào đạo tràng lấy sơn viết lên vai trái dòng chữ: *An Nam Quốc, Quang Minh tự, Na Việt thiền sư*. Về sau quả nhiên giáng sinh làm Hoàng đế Bắc triều mà dấu chữ vẫn như thế”.

⁷⁹³ Ông Mộng là tên gọi vị tổ sư ở chùa Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, ứng mộng chữa khỏi mắt cho vua Trần Minh Tông, được sắc phong Từ Giác Quốc sư.

Trần triều phong sắc quốc sư,
 Thuờ triều Hồng Đức đôi thơ⁷⁹⁴ biền vàng.
 425. Thầy Huệ Tĩnh lương phương điều tễ,
 Sách Chi Nam chín⁷⁹⁵ kể có công⁷⁹⁶.
 Có thầy y học nhà dòng⁷⁹⁷,
 Triều Lê y viện đạo tông Hiên, Kỳ⁷⁹⁸,
 Chàng Trương Ba⁷⁹⁹ cao cờ nước thế,
 430. Dẫu sân từ Thiên đế còn e,
 Trạng cờ Mộ Trạch càng ghê,
 Sứ Yên thua cuộc rút xe về thành.
 Trạng giao điệt có danh thiện nghệ,
 Trước sân rồng lục sĩ nào đương.

⁷⁹⁴ Đôi thơ: hai bài thơ. Vua Lê Thánh Tông viếng thăm chùa Quang Khánh có làm hai bài thơ (một bài Đường luật, một bài quốc âm) đều đem khắc vào tấm biển sơn son thiếp vàng treo trước tiền đường.

⁷⁹⁵ Chín: thực (từ cổ).

⁷⁹⁶ Nguyên chú: “Huệ Tĩnh: người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng có soạn bộ sách “Dược tính chi nam” và các phương thuốc lưu hành ở đời”.

⁷⁹⁷ Thầy y học nhà dòng: tức Hải Thượng Lãn Ông, con trai quan Thượng thư Lê Hữu Kiều người xã Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) giỏi nghề thuốc, có bộ “Lãn Ông tâm lĩnh” lưu hành ở đời.

⁷⁹⁸ Hiên, Kỳ: tên hai vị thánh ngành đồng y ở Trung Quốc.

⁷⁹⁹ Nguyên chú: “Trương Ba, người xã Liêu Hạ [nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên]; Vũ Huyền, người xã Mộ Trạch, rất tinh thông về môn đánh cờ. Khi ấy có sứ giả Bắc quốc sang, cũng rất tự phụ là giỏi đánh cờ, yêu cầu đấu thử với vua nước ta xem ai thắng và hẹn rằng, hễ nhà vua thua luôn ba ván thì sẽ gây cuộc binh đao. Vua giao hẹn với Bắc sứ là sẽ đánh cờ ở sân rồng vào lúc giữa trưa. Đến hôm thi đấu, nhà vua sai Vũ Huyền cầm dù đứng hầu, trên dù đã khoét một lỗ nhỏ để Huyền chiếu ánh nắng vào quân cờ, ngấm chỉ nước đi. Vì thế mà vua cứ thắng luôn. Rồi vua ban cho ông danh hiệu là *Trạng nguyên đánh cờ*. Lại có Vũ Phong giỏi về đánh vật, không ai địch nổi, cũng gọi là *Trạng nguyên*”.

435. Nam nhi biết mấy tài lương,
 Nữ nhi cũng bậc nương nương hơn vời.
 Kia Nhữ thị⁸⁰⁰ cơ trời suy trác,
 Xem tướng người mới bắc cầu ngân.
 Điềm lành sớm ứng thạch lân,
440. Khôi nguyên đã tỏ những tuần đồng niên.
 Nọ Hoàng phi phạm duyên đã định,
 Vì địa kiếm nhất kính chiếu tam⁸⁰¹.
 Tiếc thay tài học khác phàm,
 Chữ rằng tòng nhất khá làm chẳng hay⁸⁰².
445. Một lọn⁸⁰³ lụa liền tay trao giả,
 Bà họ Thảm⁸⁰⁴ lòng cá vì người.

⁸⁰⁰ Nguyên chú: “Bà họ Nhữ ở xã An Từ Hạ, huyện Tiên Minh [nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng], là con gái quan Thượng thư Hộ bộ Nhữ công rất tinh thông về môn tướng số, chọn người có quý tướng mới kết làm vợ chồng. Về sau, quả nhiên bà sinh ra Trạng nguyên Trinh Quốc công mà khi còn thơ ấu thức già đã biết là bậc khôi nguyên, Tể tướng”.

⁸⁰¹ Nguyên chú: “Xã Kiệt Đặc có kiêu đất mà sách địa lý phong thủy nói rằng: *Nhất kính chiếu tam vương* (một mặt gương soi ba đời vua). Mẹ bà Nguyễn Thị Du nằm mơ thấy có sao rơi vào lòng rồi có mang và sinh được con gái thông minh hơn người. Gặp thời loạn, bà ăn mặc giả trai để tìm thầy theo học rồi ra ứng thí và đỗ đầu khoa thi Hội do nhà Mạc mở ở Cao Bằng. Họ Mạc biết sự thực, bèn nạp vào cung. Nhà Mạc mất, quân sĩ họ Trịnh bắt được bà đem về nộp, cũng được sùng ái. Tân vương lên ngôi, trao cho bà chức dạy học ở trong cung, gọi là Lễ sư”.

⁸⁰² Bà là người có kiến thức uyên bác, học giỏi văn hay, thời nào cũng được kính trọng.

⁸⁰³ Lọn: cũng như bó.

⁸⁰⁴ Nguyên chú: “Xã Mộ Trạch có bà mẹ ông Vũ Duy Chí vốn là người sẵn có âm đức. Khi còn trẻ buôn bán ở chợ, bà có nhặt được lọn lụa đánh rơi, liền đem trả lại cho người đánh mất. Một đêm, bà nằm mộng thấy có đám mây ngũ sắc, bèn chạy đến ôm lấy rồi về sau sinh hạ năm con trai: Người thứ nhất là công thần Quận công, người thứ hai đỗ Hoàng giáp, người thứ ba là Duy Chí làm Tể tướng, người thứ tư làm Thượng thư, người thứ năm đỗ đồng Tiến sĩ”.

Năm mây ứng mộng điềm trời,
 Năm cảnh đan quế đều tài tướng khanh.
 Bà họ Hàm⁸⁰⁵ lều tranh an phận,
 450. Bạc khách quên chẳng nhận tơ hào.
 Phúc trời cảm ứng nhẹ sao,
 Một ngôi đá ẩn lộc đào vương công.
 Nàng Phù Ủng⁸⁰⁶ thề lòng bất nhị,
 Trái mấy oan một chí đình ninh.
 455. Tiết trinh đạt đến phong đình,
 Sắc vàng bia đá phượng danh muôn đời.
 Nhà dư của kìa giàu bà Bối⁸⁰⁷,
 Dầu Thạch Sùng, Vương Khải khá so.
 Thờ xưa ruộng tiền ngàn dư,
 460. Họ Tào bàn ngọc còn ghi rành rành.
 Kê nhân vật tài danh khôn xiết,

⁸⁰⁵ Bà mẹ ông Đinh Văn Tà ở xã Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng không vì nghèo mà tham bạc bỏ quên, lập tức trả lại cho người có của. Tương truyền nhà bà được một ngôi huyệt “hổ yêu đá ẩn” (lưng hùm đeo ẩn). Về sau con cháu đều được quý hiển, phúc lộc dồi dào.

⁸⁰⁶ Nguyên chú: “Tiết phụ xã Phù Ủng [nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên], gặp khi quân nhà Minh sang xâm chiếm, bà thề ở vậy đến già, rồi tự thay đổi hình dung, huỷ hoại nhan sắc để khỏi bị bọn cường bạo làm ô nhục. Có kẻ cậy quyền thế, giàu có muốn chiếm đoạt trinh tiết của bà, bà nghiêm nghị lấy nghĩa lý để chống lại. Đầu niên hiệu Thái Hoà, bà được ban tám biển *Tiết phụ môn* để treo ngoài cửa. Rồi khoảng niên hiệu Hồng Đức 1470 - 1496), ông Thân Nhân Trung đã vì bà soạn bài *văn bia*”.

⁸⁰⁷ Nguyên chú: “Xã Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ có người đàn bà gọi là bà Bối, gia tư rất giàu. Thời nhà Lê bà đã từng cúng tiền hơn một ngàn mẫu ruộng, hiện trong sổ điền bạ vẫn ghi là ruộng cúng tiền”.

Xem dân phong khí tiết cũng ghê.
 Tứ Trang⁸⁰⁸ đương thour triều Lê,
 Chữ ban trung nghĩa biển đề vàng tương.
 465. Đất Hoàng Xá nhất hương nghĩa dưng⁸⁰⁹,
 Dương nghịch He sức chống cang bền.
 Tung bùng chẳng ngại phong yên,
 Trạch bào⁸¹⁰ một dạ tranh tiên giai hành.
 Khi thúc vận⁸¹¹ lòng cang kiên tài,
 470. Cối Thanh Hà⁸¹² một dài đồng minh.
 Cơ trời vạc Hán⁸¹³ chông chênh,
 Lòng người địch khái nghĩa thanh dấy lừng.
 Nọ Ô phi buồm giăng mặt bề,
 Kè thổ hào cò nghĩa xông sương⁸¹⁴.
 475. Âm âm ra sức cang vương,

⁸⁰⁸ Nguyên chú: “Các xã Sài Trang, Đường Trang, Nghĩa Trang, Đoan Trang ở huyện Đường Hào [nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên], khoảng năm Canh Thân triều Lê giặc cướp nổi lên như ong. Lúc ấy có Nguyễn Trọng Danh ở Sài Trang đốc suất người trong bốn xã giữ vững xóm làng, không chịu theo giặc, được triều đình ban cho tám biển vàng đề bốn chữ: *Trung nghĩa chi dân* (dân trung nghĩa)”.

⁸⁰⁹ Nguyên chú: “Xã Hoàng Xá huyện Kim Thành chống cự nghịch He. Làng bị đốt phá mấy lần, vẫn không chịu theo”.

⁸¹⁰ *Trạch bào*: do chữ “đồng bào đồng trạch”. Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, áo lót cũng chung nhau. Ý nói thân thiết giúp đỡ nhau.

⁸¹¹ Thúc vận: thời vận bó buộc, khó khăn.

⁸¹² Nguyên chú: “Khoảng năm Chiêu Thống, khi vua xa giá về miền Đông thì các xã trong huyện Thanh Hà như Cam Lộ, Tiền Liệt, Cặp Nhất đều ra hưởng ứng”.

⁸¹³ *Vạc Hán*: vạc nhà Hán, đỉnh vạc là đồ vật tượng trưng cho quốc gia. *Vạc Hán chông chênh*: chỉ quốc gia lâm vào tình thế nguy hiểm.

⁸¹⁴ Nguyên chú: “Khoảng năm Mậu Thìn, có bọn giặc phi Tàu Ô vào quấy rối, binh dân các huyện Tiên Minh, Vĩnh Lại, Thủy Đường đều ra ứng chiến, bắt được rất nhiều giặc nên được ban thưởng”.

- Cồng nên muôn đội rỡ ràng vinh phong.
 Làng Du Lễ⁸¹⁵ cũng lòng hòa mục,
 Năm đôi mùa kho thóc dành chung.
 Tuy thời đỡ thiếu vớt cùng,
480. Phong hung đều dù khơi dòng nghĩa thương.
 Cửa Phật đường được vui Thích giáo⁸¹⁶,
 Áng⁸¹⁷ nhà chung say đạo A men⁸¹⁸.
 Nào hay giáng mệnh tự thiên,
 Đạo người chẳng quá hằng thi đi trung.
485. Thói nhiễm tập một vùng một khác,
 Thổ ngại âu dù các vật thường.
 Đồi mời bến bãi Nghi Dương,
 Giáp Sơn, Hạc Động châu đường về sao⁸¹⁹.
 Luồng bạch thổ Hồ Lao, Hương Lạt⁸²⁰,
490. Chờ Bát Tràng, Kệ Giản⁸²¹ mọi thuyền.
 Kho trời giành để tự nhiên,
 Mỏ than Yên Lãng, bạch duyên⁸²² nên trường.

⁸¹⁵ Nguyên chú: “Dân xã Du Lễ huyện Nghi Dương [nay là huyện Kiến Thụy thuộc Tp Hải Phòng], mỗi năm hai mùa đong thóc dự trữ, rồi đến tháng hai tháng tám, có ai túng thiếu thì cho vay, gặp năm mất mùa thì lấy thóc ra chia đều cho mọi người. Đó cũng là biện pháp hay mà nghĩa thương để lại, có thể gọi là biết khơi dòng (nghĩa thương) vậy”.

⁸¹⁶ Thích giáo: chỉ đạo Phật.

⁸¹⁷ Áng: đám (từ cổ).

⁸¹⁸ Đạo A men: chỉ đạo Thiên chúa.

⁸¹⁹ Nguyên chú: “Xã Nhất Sơn huyện Giáp Sơn [nay thuộc huyện Kinh Môn] xưa có hai họ Phan và họ Trương chuyên nghề mò ngọc”.

⁸²⁰ Hồ Lao, Hương Lạt: tên các xã thuộc huyện Đông Triều, có đất sét trắng.

⁸²¹ Bát Tràng, Kệ Giản: hai địa phương chuyên sản xuất đồ sành sứ.

⁸²² Bạch duyên: chì trắng. Xã Yên Lãng ở huyện Đông Triều [nay thuộc tỉnh Quảng Ninh] có nơi mỏ khai thác than đất đỏ luyện chì trắng.

- Kìa xích thổ⁸²³ đất làng Yên Khánh,
 Bán Lâm Xuyên khí mãnh các lò.
 495. Thấm tươi Thanh Miện⁸²⁴ thổ chu,
 Đá xanh Kính Chủ khắc đồ đều nên.
 Cam đường quài hàng ngàn nô lệ⁸²⁵,
 Lang gia⁸²⁶ đều sẵn lễ tân gia.
 Thuốc đông⁸²⁷ đổi được tây trà,
 500. Lệ chi long nhãn⁸²⁸ dâm da thấm vàng.
 Ngàn thanh tùng bạn hàng lục trúc,
 Nọ chữ bì⁸²⁹ thiết mộc⁸³⁰ đòi nơi⁸³¹.
 Đồi ngàn Văn Cú, Sơn Khai⁸³²,
 Đầu kê tiếng mãnh tốt loài vũ mao.
 505. Sẵn nai hươu cùng thì tu quắc,
 Chón sơn kê đủ sức cam trân⁸³³.

⁸²³ Xích thổ: đất đỏ, có ở xã An Khánh huyện Đông Triều, đem bán cho lò nung ở Lâm Xuyên [thuộc huyện Chí Linh] chế được bình vàng.

⁸²⁴ Huyện Thanh Miện có thứ đất đỏ như son.

⁸²⁵ Nguyên chú: “Ở các xã Nhụ Tĩnh, Ô Mỹ, Vũ Xá, Đồng Quang có nhiều cam đường. Vua Trần Nhân Tông có thơ vịnh rằng: *Thiên hàng nô bặc quất thiên đầu* (Ngàn hàng tôi tớ quýt ngàn cây)”.

⁸²⁶ Lang gia: cau và dừa.

⁸²⁷ Thuốc đông: thuốc Lào sản xuất ở Hải Dương có tiếng ngon.

⁸²⁸ Lệ chi long nhãn: quả vải và quả nhãn.

⁸²⁹ Chữ bì: vỏ cây dó để làm giấy.

⁸³⁰ Thiết mộc: thứ gỗ cứng và bền như sắt.

⁸³¹ Nguyên chú: “Huyện Tiên Minh có nhiều thuốc Lào đem đổi lấy trà tây. Các xã Ngọc Trục, Minh Quyết huyện Cẩm Giàng có long nhãn. Xã Từ Nham, huyện Đông Triều có nhiều quả vải. Các vùng núi có tùng trúc, vỏ dó, gỗ lim”.

⁸³² Nguyên chú: “Xã Văn Cú có một cái gò đất xé đôi làm hai cánh. Nơi đây sinh ra nhiều gà chọi”.

⁸³³ Cam trân: thức ăn ngon ngọt.

Đông giang một bến hà tân⁸³⁴,
Hàm hương⁸³⁵ vị lạ thủy trần còn khơi.
Cửa thố hào khôn hay khắp kê,

510. Trong tứ dân kỹ nghệ cũng nhòng.

Bút nghiên đèn sách văn phòng,
Hồng Châu, Nam Sách nhiều dòng thi thư.
Đất Kinh hãn tranh đua đòi trận⁸³⁶,
Tiếng xưa nay thất quận phủ Kinh⁸³⁷.

515. Đông tiệp nhuần đượm giáo thanh,
Xếp nghề cung nô vui thành huyện⁸³⁸ ca.

Kẻ điền gia⁸³⁹ an bề nông phố,
Việc nữ công chăm vụ tằm tơ.

Thợ rào thác thược trong tay,

520. Bình nhu điền khí lấm thay mọi đồ⁸⁴⁰.

Các cửa lò khéo tay hay chước,

Tài phương viên tắc thược nào qua.

Tài chăm khuya sớm công gia,

Mẫu thuyền cũng hóa mực nhà Công Thâu⁸⁴¹.

⁸³⁴ Hà tân: bến sông.

⁸³⁵ Hàm hương: nước mắm thơm ngon. *Thủy trần*: rươi.

⁸³⁶ Ý nói đất Kinh Chủ nhiều người dũng mãnh.

⁸³⁷ Thất quận: thực ra là bảy huyện thuộc phủ Kinh Môn gồm có: Giáp Sơn, Đông Triều, Thủy Đường, Kim Thành, An Dương, An Lão, Nghi Dương.

⁸³⁸ Huyện: cái đàn.

⁸³⁹ Điền gia: nhà làm ruộng.

⁸⁴⁰ Nguyên chú: “Thác hư trung thược dụng dĩ cỏ thác, Hư nhi bắt khuấy động nhi dữ xuất (Túi rỗng trong có ống dùng để khua cái túi, Trống rỗng mà không gãy, động thì càn ra)”. Câu trên ví như cái bể thợ rèn, có cái ống dùng để đẩy cái bể. Bên trong rỗng mà không cong, càng chuyển động càng phát ra nhiều hơi.

⁸⁴¹ Nguyên chú: “Xã Triền Đông, huyện Đường An có thợ đóng thuyền”.

525. Cuộc đào ngổa⁸⁴² đua nhau công phủ,
 Mái lâu đài phượng múa rồng chiền.
 Thạch công⁸⁴³ nghề khéo điêu thuyên⁸⁴⁴,
 Thêm xây chín đợt bia truyền muôn thu.
 Khéo cử canh lọ cần sao Chức,
530. Vải Cối Mao đều bực có danh⁸⁴⁵,
 Hồng hồng biếc biếc xanh xanh,
 Đan Loan, Ngọc Cục⁸⁴⁶ thị thành về vàng.
 Phường Hồng Lục, Liễu Chàng⁸⁴⁷ khắc chữ,
 Bản bộ kinh bộ sử rành rành.
535. Văn phòng nấu sừ sôi kinh,
 Sẵn pho thư tịch khoa danh nên tài.
 Có làng hay xe gai kết võng,
 Tiếng đảo chằm⁸⁴⁸ văng vẳng canh khuya⁸⁴⁹.
 Có làng ken cối sân kỳ⁸⁵⁰,
540. Về hoa mặt sóng đủ thay mọi nghề.
 Làng Trâu Khê⁸⁵¹ tay vàng tay bạc,

⁸⁴² Đào ngổa: nung gạch ngói.

⁸⁴³ Thạch công: thợ đá

⁸⁴⁴ Điêu thuyên: chạm khắc.

⁸⁴⁵ Nguyên chú: “Xã Hội Am, huyện Vĩnh Lại gọi là làng Cối. Xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng gọi là làng Mao. Cả hai xã đều dệt vải”.

⁸⁴⁶ Đan Loan, Ngọc Cục: tên hai xã ở huyện Đường Hào [nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên] có nghề thợ nhuộm.

⁸⁴⁷ Hồng Lục, Liễu Chàng: tên hai xã ở huyện Gia Lộc.

⁸⁴⁸ Đảo chằm: đập sợi xe gai.

⁸⁴⁹ Nguyên chú: “Xã Dị Sứ huyện Đường Hào, xã Nhật Cảo huyện Cẩm Giàng có nghề đan võng gai”.

⁸⁵⁰ Nguyên chú: “Các huyện Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Thanh Lâm, Chí Linh đều có dệt chiếu”.

⁸⁵¹ Làng Trâu Khê: thuộc huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang), có nghề kim hoàn làm các đồ vàng bạc.

Cán Bái Dương⁸⁵² giữ mực trung bình.
 Làng Cao⁸⁵³ thợ thiếc lục tinh,
 Kim Thoa, La Tinh nghề lành càng ghê.

545. Làng Thục Bì quai hàng hải ụng,
 Đồ mũ da hòm súng cũng tưng.
 Làng Đào⁸⁵⁴ nghề nghiệp siêng năng,
 Trên tay gió mát nửa vùng trăng trong.
 Lược Hoạch Trạch có công nhỏ nhất,

550. Hương dương đều ngào ngọt gió đưa.
 An Nhân⁸⁵⁵ tiếng mõ truyền xa,
 Làng Liêu⁸⁵⁶ bao trống mặt da thành thình.
 Vẽ mũi chàng nên hình long phượng,
 Thợ Đông Giao⁸⁵⁷ mọi dạng dẫu hơn.

555. Có duyên gắn bó keo sơn,
 Làng Liêu, làng Kiệt nền sơn tương vàng⁸⁵⁸.
 Kìa Đạo Khê nọ làng Hương Kê,
 Xưa Hà Tân dẫu để còn in.⁸⁵⁹

⁸⁵² Bái Dương: tên xã thuộc huyện Cẩm Giàng, có thợ làm cân.

⁸⁵³ Nguyên chú: “Xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng có thợ thiếc. Xã La Tinh, huyện Tứ Kỳ có thợ kim hoàn”.

⁸⁵⁴ Nguyên chú: “Làng Đào Xá [nay thuộc huyện Bình Giang] có nghề làm quạt”.

⁸⁵⁵ Xã An Nhân, huyện Đường Hào [nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên] có nghề làm mõ gỗ.

⁸⁵⁶ Các xã Liêu Thượng, Liêu Xá huyện Đường Hào [nay là huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên] có nghề bung trống.

⁸⁵⁷ Thợ Đông Giao: xã Đông Giao, huyện Cẩm Giàng có nghề chạm khắc.

⁸⁵⁸ Nguyên chú: “Các xã Liêu Hạ và Nhân Kiệt [nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên] có thợ sơn”.

⁸⁵⁹ Nguyên chú: “Xã Đạo Khê, huyện Đường Hào có nghề nặn nôi đất. Các xã Hương Giản, Kê Giản huyện Đường An có nghề nặn chén sành”.

- Đông Khê, Đỗ Xá⁸⁶⁰ đòi miền.
560. Hy hoàng chài lưới phép truyền tới nay.
 Làng Lư Xá cối xay thóc lúa,
 Nọ làng Đoàn⁸⁶¹ nơm đó đù dùm.
 Làng Hàm⁸⁶² các mái đoài đông,
 Nhà treo vành nguyệt sán lồng bóng mây.
565. Đất Đông Phiên⁸⁶³ tháng ngày hong trứng,
 Rào lò trời gậy dựng xinh xinh.
 Kia đầu khói tòa xanh xanh,
 Bạch diêm xích mật công trình nấu nung.
 Lò Thạch Lỗi với cùng Đồng Tái⁸⁶⁴,
570. Nọ Hoa Bằng Đại Mại⁸⁶⁵ mọi làng.
 Rượu quỳnh⁸⁶⁶ khánh tự⁸⁶⁷ lễ thường,
 Tay điều⁸⁶⁸ khúc nghệt⁸⁶⁹ mùi hương nảo nùng.

⁸⁶⁰ Đông Khê, Đỗ Xá: tên hai xã ở huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) và Chí Linh có nghề đan lưới.

⁸⁶¹ Làng Đoàn: tức làng Đoàn Bái, huyện Gia Lộc.

⁸⁶² Nguyên chú: “Các thôn Đông, Đoài ở xã Hàm Thượng [huyện Cẩm Giàng] có nghề đan thúng mùng”.

⁸⁶³ Đất Đông Phiên: xã Đông Phiên, Thanh Hà có nghề ấp trứng vịt bằng lò.

⁸⁶⁴ Nguyên chú: “Xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng, các xã Đồng Tái, Hoa Bằng huyện Gia Lộc có đòi mồi. Còn các huyện các xã cũng có nhiều nơi nấu rượu. Nay hãy đơn cử một vài chỗ để hiệp với âm luật. *Kinh Thi* có câu: *Nhược tác từu lễ, nhĩ duy khúc nghiệt* (Vị làm rượu lễ thì người là chất men); *Kinh Lễ* có câu rằng: *Thủy tuyền tất hương* (Nước suối hẳn thơm)”.

⁸⁶⁵ Đại Mại: tên xã, có sản xuất nhiều đòi mồi.

⁸⁶⁶ Rượu quỳnh: rượu tốt.

⁸⁶⁷ Khánh tự: lễ mừng và lễ thờ cúng.

⁸⁶⁸ Điều: điều hòa.

⁸⁶⁹ Khúc nghệt: men rượu.

- Khi du mẩu gián công điền sự,
 Người lưới chim cùng kẻ săn hươu.
575. Tiêu Tương vui thú tiêu dao⁸⁷⁰,
 Địch ngư mặt nước ca tiêu đầu non⁸⁷¹.
 Chợ bán buôn người đông sơn hải,
 Cầu ngang sông qua lại nên đồ.
 Đòi phen⁸⁷² đòi chác hữu vô,
580. Dân sinh nhật dụng đủ no thức dùng.
 Kẻ thuyền bè theo dòng xuôi ngược,
 Trên Lục Đầu dưới nước triều dâng.
 La Chiêu kẻ vượt sông Đàng,
 Chờ đò Bắc hóa chát tầng Nam chu.
585. Tiệc tàng muôn tiếng ca lạnh lạnh,
 Về mũ tiên múa cánh dập diu.
 Trước cung dâng khúc sênh tiêu⁸⁷³,
 Vẳng nghe mừng tượng quân thiêu⁸⁷⁴ bên tai.
 Trái mảy thu vậy vui cá nước,
590. Hiềm chút còn lạc độ chim hồng.
 Muôn trông chăm chăm ngại rồng,
 Chín lần⁸⁷⁵ nghiêm thăm tác lòng bốn phương.

⁸⁷⁰ Tiêu dao: thong thả, tự do tự tại.

⁸⁷¹ Nguyên chú: “Các vùng đồng bằng có nhiều chim chóc. Vùng rừng núi săn bắt được nhiều hươu nai. Huyện Vĩnh Lại [nay là huyện Vĩnh Bảo, Tp Hải Phòng] có cảnh Tiêu Tương nổi tiếng đáng yêu. Nay đơn cử để làm lệ cho nơi khác”.

⁸⁷² Đòi phen: nhiều phen.

⁸⁷³ Sênh tiêu: cái kèn và cái sáo.

⁸⁷⁴ Quân, thiêu: tên hai khúc nhạc thời vua Thuần, ý nói đời thái bình thịnh trị.

⁸⁷⁵ Chín lần: do chữ “cửu trùng”, chỉ vua.

Máy toàn cán⁸⁷⁶ sửa sang vũ trụ,
 Đuốc quang minh soi thấu cùng điều.
 595. Rày mừng đức Thuấn nhân Nghiêu⁸⁷⁷,
 Mây tuôn cam vũ, gió điều nam huân⁸⁷⁸.
 Cối hải tần⁸⁷⁹ hơi xuân cũng khắp,
 Mặt giang sơn về gấm thêm tươi.
 Quan quang nào nức đua tài,
 600. Liêm tuyền Nhượng tinh cùng vui thối lạnh⁸⁸⁰.
 Dưới khuyết đình⁸⁸¹ dâng bày cống phi,
 Chôn xa gần vui về sinh nhai.
 Muôn năm thế vững sơn hà,
 Đâu đâu đều đặn⁸⁸² khúc ca thái bình.

⁸⁷⁶ Máy toàn cán: chỉ cơ trời, tạo hóa.

⁸⁷⁷ Thuấn Nghiêu: tên hai vị vua hiền thời xưa của Trung Quốc.

⁸⁷⁸ Nguyên chú: “Văn nhà Tống thấy trong Quốc sử rằng: *Ngã phi Nghiêu vân, sái vi cam vũ. Ngã trương Thuấn cầm, phiến vi Nam phương* (Ta sẽ cho mây vua Nghiêu bay để tưới xuống làm trận mưa ngọt, Ta gảy đàn cầm vua Thuấn để quạt thành trận gió nam)”. *Nam huân*: gió phương nam ấm áp. Trong khúc *Nam phong ca* của vua Thuấn có câu: “Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề, Nam phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tải hề” (Gió phương nam ấm áp, có thể cởi mở được nỗi giận của dân ta. Gió phương nam thổi đúng thời có thể thêm của cải cho dân ta).

⁸⁷⁹ Cối hải tần: chỉ trấn Hải Dương ở gần biển cả.

⁸⁸⁰ Nguyên chú: “Suối Liêm và giếng Nhượng thấy ở Văn uyển”.

⁸⁸¹ Khuyết đình: như triều đình. *Cống phi*: các sản vật cung tiến nhà vua.

⁸⁸² Đ đặn: cất tiếng (từ cổ).

HẢI DƯƠNG THỦY TRÌNH LƯỢC KÝ

(Bắt đầu từ bến Kênh Tre xã Bình Lao⁸⁸³ sông Cửa Tiền đến châu Vạn Ninh)

01. Ngôi càn ngũ⁸⁸⁴ rồng bay vòi vọi,
Bốn bề thu một mối xa thư⁸⁸⁵.
Gặp thời cá nước duyên ưa,
Ơn trên nhuần gội móc mưa dồi dào.
05. Vâng nấy trao Hải Dương trọng trấn,
Trải mấy năm trung tận một lòng.
Dọc ngang rừng bắc bề đông,
Đôi đường lục thủy⁸⁸⁶ đều cùng trải qua,
Hãy lược ký đường ra thủy lộ,
10. Tụ trấn doanh tới phố An Lương⁸⁸⁷.
Hải trình thuận có ba đường:
Lạch Ngoài, Lạch Giữa, đi thường Lạch Trong.
Hứng trong lòng kẻ bày sau trước,
Nhớ theo hầu Kinh lược⁸⁸⁸ đôi lần.
15. Năm xưa Tân Mùi quý xuân⁸⁸⁹,

⁸⁸³ Xã Bình Lao: thuộc huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (Hải Dương).

⁸⁸⁴ Ngôi càn ngũ: chỉ ngôi vua.

⁸⁸⁵ Xa thư: xem chú thích ở trên. Cả câu ý nói đất nước thống nhất.

⁸⁸⁶ Đôi đường lục thủy: đường bộ và đường sông.

⁸⁸⁷ Trấn doanh: tức trấn doanh Hải Dương về đời Lê thuộc huyện Cẩm Giàng. *An Lương*: thuộc tổng Vạn Ninh, châu Vạn Ninh (nay là Móng Cái), nơi giáp giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

⁸⁸⁸ Kinh lược: chức quan xem xét việc binh việc dân trong một hạt lớn.

⁸⁸⁹ Quý xuân: tháng cuối mùa xuân, khoảng tháng ba âm lịch.

- Năm nay Quý Dậu, giữa tuần quý thu⁸⁹⁰.
 Mờ địa đồ, gióng đường đi lại,
 Nhìn nước non cũng phải như in.
 Kể từ sông trước Cửa Tiền,
 20. Kênh Tre là đó xuống thuyền trảy ra.
 Chèo một chập ngã ba chợt đến,
 Bắt dọc theo đến bến sông Hàm.
 Qua đò rẽ tới Kênh Than,
 Buồm ve vé tới, tiếng khoan khoan hò.
 25. Ngang Tuần Lâu bắt vô⁸⁹¹ Nam Giản⁸⁹²,
 Gió đưa xuôi thẳng tò một lèo.
 Lên Đò Ghém, xuống Ba Cầu,
 Chỉ ngay Quán Vạn, Kênh Triều buông xuôi.
 Khòì Kinh Thầy⁸⁹³ thì nơi Hàn Mít,
 30. Xa trông đã biết dấu Con Mèo⁸⁹⁴.
 Xanh xanh lông cò da rêu,
 Cá lên dọc bóng, vượn trèo ngang lưng.

⁸⁹⁰ Nguyên chú: “Sau ngày 3 tháng 3 năm Tân Mùi (1811), phụng mệnh Khâm sai Chương Hậu quân, Hiệp Tổng trấn thượng công đến trấn, thuận dòng kinh lược trấn An Quảng, đến phủ Thác Mang, châu Vạn Ninh. Năm Quý Dậu (1813), phụng mệnh Khâm sai Chương Tiền quân, Tổng trấn thượng công cũng đến trấn, đi trấn An Quảng, đến phủ An Lương, châu Vạn Ninh. Bàn tước hai phen đều dự theo hầu, thu thập từ những nơi sông núi đi qua để làm thành ca khúc”.

⁸⁹¹ Vô: vào (tiếng địa phương).

⁸⁹² Nam Giản: tên xã nay thuộc huyện Chí Linh.

⁸⁹³ Kênh Thầy: sông Kinh Thầy, một nhánh của sông Thái Bình chảy dọc theo dãy núi Đông Triều theo hướng tây-bắc đông- nam rồi đổ vào sông Bạch Đằng chảy ra cửa Nam Triều.

⁸⁹⁴ Con Mèo: Kênh Con Mèo ở huyện Đông Triều.

Hộp bên rùng đây là Chợ Giá,
Tháng sáu phiên vật lạ của ngon.

35. U Bò⁸⁹⁵ một đình chon von.

Nước quanh đôi ngả, chày tuôn Bạch Đằng.
Trần Hưng Đạo xưa chưng⁸⁹⁶ chôn ấy,
Giết Mã Nhi⁸⁹⁷ lừng lẫy uy thanh.

Sông này nửa thuộc phủ Kinh,

40. Nửa thì phủ Hải, sông Chanh⁸⁹⁸ chày về⁸⁹⁹.

Núi bên kia trấn doanh An Quảng,
Trống hội con chạng vạng sưu không⁹⁰⁰.
Suất Ty Tuần đóng trên sông⁹⁰¹,
Biển treo vì cấm có tuồng bánh bao.

45. Cớ vì sao gọi đây Doi Mỏ,

⁸⁹⁵ U Bò: tên một quả núi ở huyện Thủy Đường [nay là huyện Thủy Nguyên].

⁸⁹⁶ Chưng: ở (từ cổ).

⁸⁹⁷ Giết Mã Nhi: theo chính sử và ngay trong *Hải Dương phong vật chí* thì trong trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng Ô Mã Nhi bị bắt sống chứ không bị giết. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Nội Minh tự Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc dâng lên Thượng hoàng {Trần Thánh Tông} (tr.62).

⁸⁹⁸ Phủ Kinh, phủ Hải: tức phủ Kinh Môn và phủ Hải Đông, đều có từ thời Lê. *Sông Chanh*: một nhánh của sông Bạch Đằng.

⁸⁹⁹ Nguyên chú: “Sông Bạch Đằng một nửa qui về phủ Kinh Môn thuộc trấn Hải Dương; Một nửa quy về phủ Hải Đông thuộc trấn An Quảng. Triều Trần tướng Nguyễn là Ô Mã Nhi đem quân sang xâm chiếm. Quân Nguyễn đến sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn đưa binh thuyền ra nghênh chiến, bắt sống được Ô Mã Nhi. Đến nay, uy thanh vẫn lẫm liệt như khi ông còn sống”.

⁹⁰⁰ Sưu không: như thu không.

⁹⁰¹ Tuần Suất Ty: một cơ sở chính để đánh thuế hàng hóa ở giang phận xã Quỳnh Lâu, huyện Yên Hưng tức thượng lưu sông Chanh (theo *Lịch triều hiến chương loại chí*).

Lại vì sao gọi đó Lại Đàn.
 Kìa Chùa Hém, nọ Hang Luồn,
 Chốn nào đã có tiếng đồn thê âu.
 Qua Tuần Châu⁹⁰² vượt ra Cửa Lục,
 50. Sơn thù thu một cuộc đầu bằng.
 Có non ốc⁹⁰³ hiệu Truyền Đăng⁹⁰⁴,
 Ngự thi tạc đá mới rằng Bài Thơ⁹⁰⁵.

⁹⁰² Tuần Châu: đảo gần đất liền ở phía bắc đảo Cát Bà, diện tích khoảng 4 km².

⁹⁰³ Ốc: gọi (từ cổ).

⁹⁰⁴ Truyền Đăng: núi ở ven biển thuộc huyện Đông Triều, xưa là trạm gác tiền tiêu ở biển. Trên vách núi có khắc bài thơ của vua Lê Thánh Tông, vì vậy còn có tên gọi núi Bài Thơ. (Bài tiếp theo bị mờ nhiều chưa tra cứu được).

⁹⁰⁵ Nguyên chú: “Núi Truyền Đăng cách mặt nước ba tằm, trên vách đá có hai chỗ khắc thơ và lời tựa”.

Bài 1. Nguyên chú: Tháng 2 mùa xuân năm Quang Thuận thứ 9 (1468), vua thân chỉ huy sáu quân duyệt võ ở trên sông Bạch Đằng. Hôm ấy, gió hoà cảnh đẹp, biển không nổi sóng, bèn vượt qua Hoàng Hải đi tuần An Bang (An Bang nay là An Quảng), đóng quân ở dưới núi Truyền Đăng, mài đá đề một bài thơ rằng:

Cự tằm uông dương triều bách xuyên,
 Loạn sơn kỳ bố bích liên thiên.
 Tráng tâm sơ cảm Hàm tam cố,
 Tín thù dao đề Tồn nhị quyền.
 Thần bắc khu cơ sâm hồ lữ,
 Hải Đông phong toại tức lang yên.
 Nam thiên vạn cổ sơn hà tại,
 Chính thị tu văn yên vũ niên.

Dịch nghĩa:

Biển cả mệnh mông, trăm sông đổ vào,
 Núi non la liệt như quân cờ, tit trời xanh biếc.
 Có chí lớn, lúc đầu mới cảm thông, vẫn phải theo người,
 Nay một tay mắc sức tung hoành từ xa, quyền uy như thần gió.
 Đội quân hùng mạnh xúm xít quanh bên đức vua,
 Vùng Hải đông lặn khói báo chiến tranh đã tắt.

Hòn Đầu Mối chợt vừa qua đó,

Bãi Sơn Cầu đã ngó thấy kia.

55. Găm khuôn tạo vật khéo ghê,

Một chiều một lạ mỗi bề mỗi xinh.

Non Chiếu Đũa trông hình như hệt,

Núi Từ Tiêu ngấm phắc càng in.

Xưa kia đã khéo đặt tên,

60. Lại câu đề vịnh lưu truyền tới nay⁹⁰⁶.

Trời Nan muôn thủa núi sông vững bền,

Chính là lúc sửa sang việc văn, tạm dẹp việc võ.

Dịch thơ:

Trăm sông triều hội, biển mênh mông,

Xanh biếc trời xa, núi trập trùng.

Cỏ chí, xưa đành theo kẻ khác,

Vung tay, nay tóm cả quyền chung.

Quân hùng tề chinh quanh Hoàng đế,

Khỏi báo loạn ly tể Hải Đông.

Muôn thủa trời Nam sông núi vững,

Chính thời văn trị, dẹp binh nhung.

Mai Xuân Hải dịch

⁹⁰⁶ Nguyên chú: “Lê Thánh Tông Hoàng đế ngự chế Chích Trạ, Từ Tiêu thi nhị thủ” (Hoàng đế Lê Thánh Tông ngự chế hai bài thơ về núi Chích Trạ và núi Từ Tiêu).

Bài 1:

Núi Chích Trạ

Cắm Nam Minh nẻo thủa xưa,

Đời Nghiêu nước lụt ngập hay chưa.

Triều lên rửa sạch tanh tao hết,

Nguồn xuống điều hoà mặn lạt ưa.

Xúc xương kinh, tấm chằng đống,

Dò rón bề, sóng khôn lừa.

Trời dành để An Nam mượn,

Vạch chước bình Ngô mở cõi bờ.

Cửa Hà Nội là đây đà tở,
Khe Ao Đình ở đó chẳng xa.
Hòn Hai, Hòn Một trở ra,
Đã qua Núi Mỏ lại qua Hòn Dài
65. Thuở Lê triều là Hòn Cầm Lãm,
Là cận châu lưu đũa tội tù.
Tuy nay thì dị sự thù,
Nhưng mà bia miệng ngàn thu hãy còn.
Kia hương khói đầu non nghi ngút,
70. Tiếng xưa nay Cửa Suốt⁹⁰⁷, Miếu Ông⁹⁰⁸.
Nức đồn hiển ứng linh thông,
Gần xa ai chẳng một lòng kính tin.
Gập quyền nọ ngắm nhìn phong cảnh,
Cũng Bồng Sơn, Thửu Lĩnh⁹⁰⁹ một phương.

Bài 2:

Núi Từ Tiêu

*Đồn ngoài Cửa Lục có Từ Tiêu,
Ngồi tựa đầu non nghe muỗi kêu.
Chuông kích phỏ cho thành Năm gióng,
Đèn tàn để mặc cái dơi khô.
Húc vừng trời, sương lạt móc,
Dò lòng bể, nước in rêu.
Dầu ai đón hỏi bao nhiêu tuổi,
Non nước bao nhiêu, tuổi bấy nhiêu.*

Núi Chích Trạ và núi Từ Tiêu đều thuộc huyện Đông Triều.

⁹⁰⁷ Cửa Suốt: thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh hiện nay, xưa là bến thuyền cổ, nơi đầu mối của các con đường giao thông thủy bộ quan trọng ra biển phía đông bắc để thông thương với các nước.

⁹⁰⁸ Miếu Ông: đền thờ Trần Quốc Tảng.

⁹⁰⁹ Bồng Sơn, Thửu Lĩnh: tương truyền là những nơi Tiên, Phật ở.

75. Đây đây là cửa Mông Dương⁹¹⁰,
Đây là Ghềnh Giào giữa đường ngược xuôi.
Khòì Hòn Rấn thì Voi Hà nổi,
Thâu kênh này âu chớ thị thường⁹¹¹.
Giữa dòng đá phục ngồn ngang,
80. Đi về dẫu đã am tường cũng e.
Doi Chiêng đó, Rù Rì⁹¹² là đó,
Bồng ào qua lại có Mỏ Gà.
Tuy rằng hiểm ác thể mà,
Bình sinh trung tín lòng ta hãy bền.
85. Vượt sang bờ Tiên An cửa ấy,
Tới Giếng Tàn cứ chạy vách trong.
Hòn Mò, Hòn Hé song song,
Có Kênh Mái Tà vào thông Đầm Hà⁹¹³.
Cửa hẹp đoạn thì ra Hòn Yên
90. Cửa Tiều qua ấy đến Hòn Dù.
Cửa Đại rộng rãi biết bao,
Vây Cá, Công Thỏ kẻ nào xiết tên.
Khòì Cửa Tán đến liền Đầm Khiết,
Thâu Cầu Voi chạy bắt Thác Hàn⁹¹⁴.

⁹¹⁰ Mông Dương: thuộc huyện Đông Triều, nay thuộc Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, có mỏ than khai thác bằng lò giếng.

⁹¹¹ Thị thường: xem thường.

⁹¹² Doi Chiêng, Rù Rì: những địa danh thuộc huyện Đông Triều. Doi là bãi phù sa nổi lên ở ven sông hay dọc sông.

⁹¹³ Đầm Hà: tên sông chảy qua thị trấn Đầm Hà ra Cửa Mò, vịnh Bái Tử Long hiện nay.

⁹¹⁴ Thác Hàn: sông ở huyện Đông Triều, gần Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh hiện nay.

95. Bóng kình trái miếu xuân quan,
 Đã bến Trà Cỏ⁹¹⁵ lại vùn Lạch Dương⁹¹⁶.
 Tắt Kênh Hươu bắt sang Đầm Thược,
 Thăng ruồi vào tới đất An Lương.
 Trên sông ba phở dọc ngang,
100. Tiếng Kinh, tiếng Thổ, tiếng Đường lộn đũa.
 Trời đã định dư đồ ngã Việt,
 Thực chốn này giới kiệt Bắc Nam⁹¹⁷.
 Bấy lâu nghe những nhàn đàm⁹¹⁸,
 Phen này mặt thấy cho làm thú vui.
105. Lạch Trong rồi kể đi Lạch Giữa,
 Từ An Lương lại trở mũi ghe⁹¹⁹.
 Trái qua Trâu Đầm một khi,
 Lạch Dương, Bãi Vạn tức thì bắt khơi.
 Tự Cửa Tán cứ ngoài mà chạy,
110. Vách Thanh Mai kể lấy Cửa Đài⁹²⁰.
 Chớ khinh Cửa Tiểu nhỏ nhoi,
 Việc đi bẻ đã chẳng chơi đâu là.
 Từ Vạn Mặc chuyển qua các cửa,
 Cửa hẹp lên Cửa Hé, Cửa Mò.
115. Rông chùng đề sóng chạy dò,
 Chi ngay Đại Mại bắt vô Cửa Nồi.

⁹¹⁵ Trà Cỏ: tên bán đảo ở Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh hiện nay. *Vùn*: chính là chữ vạn (làng chài), ở đây dùng thanh bằng cho hiệp vần

⁹¹⁶ Lạch Dương: sông Triền Dương ở huyện Đông Triều.

⁹¹⁷ Giới kiệt bắc nam: ranh giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

⁹¹⁸ Nhàn đàm: câu chuyện suông.

⁹¹⁹ Ghe: thuyền (tiếng địa phương vùng Trung và Nam bộ).

⁹²⁰ Cửa Đài: tức Cửa Đại, ở đây dùng thanh bằng cho hiệp vần.

Chè chè cái Tai Voi mọc đó,
Đã Cái Bầu lại có Cái Đài.
Khởi Phát Cờ, tới Bãi Dài,

120. Dựa ngoài Quán Khánh đi ngoài Miếu Ông.

Qua Cửa Suốt vào thông Cẩm Phà,
Cứ thẳng băng chọc giữa bên kè.
Thuận buồm xuôi gió một bề,
Lại từ Hòn Đũa trở về Đàng giang.

125. Đó tới đó những đường qua trước,

Lạ gì đâu kể ngược lại chi.
Bắt từ Nam Triệu⁹²¹ kể đi,
Dưới thì Ba Cẩm trên thì Ba Cung⁹²².
Một ngã thông Hồ Mang, Đò Lưới⁹²³,

130. Thăng lên kênh Hương Hải, Thiên Bồng.

Cũng là đường thuận trảy trong,
Tới Kênh Tre đó lại sông Cửa Tiền.
Áy Lạch Trong sơn xuyên thì vậy,
Còn Lạch Ngoài ngó thấy thêm càng.

135. Kể về tự phố An Lương,

Cùng qua Trâu Đằm, rẽ đường Bạch Long⁹²⁴.
Bò Lạch Dương, chạy sang Bãi Vạn,
Dựa Cửa Vinh, Cửa Tấn vượt ra.
Nước trời một sắc lam pha,

⁹²¹ Nam Triệu: tên cửa sông thuộc xã Nam Triệu, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên thuộc thành phố Hải Phòng).

⁹²² Ba Cẩm, Ba Cung: các ngã ba sông ở huyện Kim Thành.

⁹²³ Hồ Mang, Đò Lưới: tức sông Hồ Mang và bến Đò Lưới thuộc huyện Thanh Hà.

⁹²⁴ Bạch Long: tức đảo Bạch Long Vĩ ở huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo thuộc Tp. Hải Phòng), nơi sản xuất bảo ngư có tiếng.

140. Ai hay Vạn Hóa, Bãi Hà là đây.
 Mái bên này thỏ sơn một dải,
 Châu Vân Đồn⁹²⁵ chẳng phải đó ru?
 Kia Hòn Trĩ, nọ Hòn Mò,
 Rằng sao hay vậy để hồ tra ai.
145. Liếc Từ Tiêu chạy ngoài Bờ Cóc,
 Tắt U Nang chi dọc Đồ Sơn⁹²⁶.
 Trờ vào mấy cửa mấy cồn⁹²⁷,
 Sâu nông rộng hẹp nào còn ngờ chi.
 Ấy Cửa Tấu nọ thi Cồn Mực,
150. Bất sang qua Cửa Úc⁹²⁸, Tiên Minh⁹²⁹.
 Đây đây hai cửa Bông, Vinh,
 Một am thông với Thái Bình tằm ra.

⁹²⁵ Châu Vân Đồn: có từ thời Lê gồm hai xã Quần Lạn và Minh Châu (nay là huyện đảo Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh). Trần Khánh Dư từng phục kích và đánh tan đoàn thuyền lương của Trương Văn Hò ở đó năm 1282.

145. Nguyên chú: “Lê Thánh Tông Hoàng đế ngự chế Hòn Cóc thì”:

*Chăng dải (sợ) ai mà mọc giữa đàng,
 Hiệu là Hòn Cóc trấn bên giang.
 Nổi thè lè trên mặt nước,
 Ngồi châu hầu ở trong hang.
 Trên xuôi coi xuống thù hàm éch,
 Dưới ngược trông lên tò chủ chàng.
 Vực nước đã an, ruồi muỗi lánh,
 Lộ phiến quân kiển dám bỏ ngang.*

⁹²⁶ Đồ Sơn: thuộc huyện Nghi Dương, nay thuộc Tp Hải Phòng.

⁹²⁷ Cồn: bãi phù sa hay núi nhỏ mọc ở ven sông bể.

⁹²⁸ Cửa Úc: thuộc huyện Nghi Dương (nay là cửa Vạn Úc thuộc quận Kiến An, Tp Hải Phòng). *Tiên Minh*: nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng.

⁹²⁹ Tiên Minh: nay là huyện Tiên Lãng, Tp Hải Phòng.

- Đò Hàn đến ngã ba phân thù,
 Trái biết bao khúc nhỏ khúc to.
155. Lối quen lọ phải hỏi dò,
 Thăng lên Kênh Mía, Kênh Vò, Kênh Cầu.
 Chẳng bao lâu Ba Doi đã đến,
 Lại bắt vào đống bến Kênh Tre.
 Ấy đà ghi đủ ba chi,
160. Một chi này nữa đi về cũng hay.
 Kênh Nam Triệu, Bạch Đằng rẽ lại,
 Tới Cẩm Môn⁹³⁰ bè lái ngang dòng.
 Thăng lên vào ngã Vụ Nông,
 Nao nao sông Vận⁹³¹ một vòng uốn quanh.
165. Tuần Mây⁹³² nợ lượng chinh công thuế,
 Khách thông thương ai dễ lọt đây.
 Đâm qua Đò Phép một giây,
 Kênh Lươn, Kênh Chuốc lại này Kênh Tre.
 Kể cho khắp bốn chi đà vậy,
170. Dài sông này cũng đầy mà ra.
 Đại Công⁹³³ đôn đống Lợi Hà,
 Phủ Nam phủ Hạ⁹³⁴ đây là phân cương.

⁹³⁰ Cẩm Môn: cửa sông Cẩm đồ ra vịnh Bắc bộ, ở về phía nam cửa Nam Triệu.

⁹³¹ Sông Vận: một dòng sông lớn từ sông An Điền huyện Chí Linh chảy về đông qua phía nam phủ thành Kinh Môn đến ngã ba Tam Đa (tục gọi là Ngã Ba Nông), dài 53 dặm.

⁹³² Tuần Mây: nơi đánh thuế hàng hóa ở trên sông.

⁹³³ Đại Công: tên xã thuộc huyện Tiên Minh.

⁹³⁴ Phủ Nam phủ Hạ: phủ Nam Sách và phủ Hạ Hồng.

- Xuống qua Kênh Mía một đường,
Sáu mươi là bến Úc Dương ấy đồn.
175. Người kinh lịch nước non cho trải,
Còn ngà trên Đò Lưới, Hồ Mang.
Lại rẽ sang Kênh Tồn một lối,
Ấy là nơi Đò Đồi phải chăng.
Khách thương xuôi ngược tung bưng,
180. Kênh Triều, Ba Tầu độ chừng đâu kia.
Buồm lan một cánh rì rì⁹³⁵,
Thẳng lên Đò Khách tắt về Ba Cung.
Chùa Mông⁹³⁶ nọ xa trông cảnh lạ,
Kênh Đại Điền⁹³⁷ thoát đã tới nơi.
185. Đò Hương Đại liếc vời đã nhớ,
Phải thâu về Kênh Ngự mà đi.
Thiên Bồng dấu cũ còn ghi,
Bằng sao đó nọ lại thì trấn doanh.

⁹³⁵ Rì rì: đi chậm chậm.

⁹³⁶ Chùa Mông: chùa Dương Mông ở huyện Kim Thành.

⁹³⁷ Kênh Đại Điền: ở huyện Thanh Hà, chảy qua ba huyện Kim Thành, An Lão, Nghi Dương về phía đông, đổ ra cửa biển Văn Úc.

LỜI BẠT

Nước Việt Nam từ xưa không có truyện ký⁹³⁸, điển tích các triều do vậy chưa thể thống nhất được gốc nguồn. Trong hàng trăm, hàng nghìn năm ròng rã⁹³⁹, kẻ sĩ Nam Việt⁹⁴⁰ chỉ chuyên lấy việc đọc Bắc sử làm cao siêu. Còn như thần linh⁹⁴¹ sinh ra từ đâu, tên các châu huyện thay đổi như thế nào, cùng là các thứ về phong thổ, vật loại khác thì lại bỏ trống không nói tới. Đây không phải do các bậc hiền tài ngày trước học không uyên thâm, mà cũng chỉ bởi tại nước nhà không có dã sử để ghi chép lấy sự thực vậy.

Thăng hoặc cũng có người như quan Đông khôn Trần đường⁹⁴² là tâm phúc hay bức trường thành ngàn dặm của các bậc công hầu, đối với thi thư của thánh hiền ông có một sự đam mê kỳ lạ suốt đời. Những khi rảnh rỗi việc công, ông ra lệnh cho các quan châu huyện sớ tại tường thuật cảnh vật, sự tích của địa phương mình gửi lên để quan Trợ giáo của bản hạt là Trần Đạm Trai tập hợp lại và biên soạn thành sách *Hải Dương phong vật chí*. Trong cuốn địa chí này, các quan văn quan võ được trình bày sáng tỏ như ban ngày, các bà mẹ trí mưu, các

⁹³⁸ *Truyện ký*: nguyên văn là “liệt truyện”, chỉ phần ghi chép về sự tích các nhân vật lịch sử, văn hóa... nói chung trong các cuốn sử viết theo thể ký truyện, như *Sử ký* của Tư Mã Thiên chẳng hạn.

⁹³⁹ *Ròng rã*: nguyên văn là “liều liều”, tức thưa thớt, lèo tèo, đây dịch là “ròng rã” cho hợp với mạch văn.

⁹⁴⁰ *Nam Việt*: nước Việt ở phương Nam, cũng tức là Việt Nam.

⁹⁴¹ *Thần linh*: nguyên văn là “thần chi” tức bói cò thần, nghĩa không hợp với văn cảnh, chữ “thi” có lẽ do chữ “kỳ” khắc nhầm. “Thần kỳ” là thần linh nói chung (thần linh trên trời gọi là “thần”, thần linh dưới đất gọi là “kỳ” - *Từ hải*, bản in năm 1999, Thượng Hải từ thư xuất bản xã) đối ứng với chữ “châu huyện” bên dưới. Đây dịch chữa lại.

⁹⁴² *Đông khôn Trần đường*: “khôn” ở đây có nghĩa là “khôn ngoại”, một quan chức về quân sự. “Đông” ở đây chỉ Hải Đông, tức Hải Dương ngày nay. Đông khôn Trần đường chỉ Trần Công Hiến, khi ấy đang giữ chức Trấn thủ Hải Dương.

bậc thiên sư từ thiện được giới thiệu rõ rệt như nhìn vào vào lòng bàn tay, kể cả sự thích nghi của phong thổ, sự ưa chuộng của cư dân, không có mặt nào là không được chia tách thành từng loại, từng điều để nói rõ. Người đọc sách này chẳng những thấy được học vấn uyên thâm của ông Đàm Trai, mà còn thấy quan Khôn đường cũng là người có công rất lớn với Nho giáo vậy. Ví thử các vị Khôn đường khác cũng làm như ông Đông khôn này thì trong thiên hạ không có sách gì là không đọc, các thư trai khác cũng làm như Đàm Trai này thì trong thiên hạ không có việc gì là không được ghi chép lại. Tuy nhiên, đây cũng chỉ mới là một đốm văn của con báo⁹⁴³ vậy thôi.

Nay gặp thời thịnh trị, non sông thống nhất⁹⁴⁴. Nam Hà thì có 4 doanh 11 trấn⁹⁴⁵. Bắc Hà thì có 1 phủ, 13 trấn, 1 đạo⁹⁴⁶. Đất đai mở rộng chưa bao giờ được như ngày nay! Huống chi đất chưa làm đồ thế

⁹⁴³ Ý nói toàn thân con báo có nhiều đốm văn rất đẹp, đây mới chỉ là một phần trong số đốm văn ấy mà thôi.

⁹⁴⁴ Thống nhất: nguyên văn là “tam đồng”, ba thứ được tiêu chuẩn hóa, do câu trong sách Trung dung: “Kim thiên hạ xa đồng quỹ, thư đồng văn, hạnh đồng luân” (ngày nay trong thiên hạ xe làm cùng một khoảng cách giữa hai bánh, sách viết cùng theo một lối chữ, tính nét cũng được đánh giá bằng một trật tự), ý nói có sự thống nhất.

⁹⁴⁵ Bốn doanh, 11 trấn: các doanh trấn từ phía nam sông Gianh trở vào (Nam Hà) bao gồm doanh Trực Lệ Quảng Bình, doanh Trực Lệ Quảng Trị, doanh Trực Lệ Quảng Đức, doanh Trực Lệ Quảng Nam, trấn Quảng Ngãi, trấn Bình Định, trấn Phú Yên, trấn Bình Hoà, trấn Bình Thuận, trấn Phiên An, trấn Định Viễn, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Phiên, trấn Long Hồ, trấn Hà Tiên (Theo *Hải Dương trấn phong vật chí*, ký hiệu VHv.168, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

⁹⁴⁶ Một phủ, 13 trấn, 1 đạo: các trấn phủ đạo từ bắc sông Gianh trở ra (Bắc Hà) bao gồm: phủ Hoài Đức, trấn Sơn Tây, trấn Nghệ An, trấn Thanh Hóa, đạo Thanh Bình, trấn Sơn Nam Thượng, trấn Sơn Nam Hạ, trấn Hải Dương, trấn Kinh Bắc, trấn Hưng Hóa, trấn Tuyên Quang, trấn Thái Nguyên, trấn Lạng Sơn, trấn Cao Bằng, trấn An Quảng (Theo *Hải Dương phong vật chí*, ký hiệu VHv.168 và *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, ký hiệu A.67, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

đạo⁹⁴⁷, trời chưa làm mất tư văn⁹⁴⁸, trên thì có vua ham thích văn học, dưới thì có tướng biết gìn giữ văn học, nhân cơ hội này mà mở rộng việc sưu tầm, phỏng vấn, chiêm chước cả sự thể cổ kim thì chuyện “nhất thống có sử chí”, “vương hội⁹⁴⁹ có bản đồ” chính là điều mà ngày nay đang trông mong vậy.

Ngày đầu tháng 6 năm Nhâm Thân (1812).

Hải Thượng Đường Phong Bùi Dã Sĩ kính bặt.

Trung quân chính thống hậu đồn, kiêm Lý ngũ đồn Tham quân sự, Khâm sai Chương cơ, giữ chức Trấn thủ trấn Hải Dương Ân Quang hầu Trần Công Hiến.

⁹⁴⁷ Thế đạo: chỉ đạo lý ở đời.

⁹⁴⁸ Tư văn: chỉ văn hóa hay văn nhân.

⁹⁴⁹ Vương hội: tên một thiên trong sách *Thượng thư*, có nghĩa là nhà vua đã tập hợp được các nước chư hầu. Chu Công Đán giúp Vũ Vương dựng xong kinh đô, chư hầu vào châu. Muốn để lại khuôn phép cho đời sau, Chu Công Đán đã soạn ra thiên sách này.

HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC

NHÂN VẬT CHÍ

(Sách chữ Hán, kí hiệu A.103, do Đinh Văn Minh dịch)

Người đất Thục phần nhiều tuấn tú, vì non nước Vân Ba⁹⁵⁰ xanh trong; người đất Sở phần nhiều giỏi giang, bởi núi sông Ngô Hội⁹⁵¹ giàu sản vật, địa linh nhân kiệt là lẽ tất nhiên.

Quận Hải Dương là vùng đất nổi tiếng có nhiều điều kỳ lạ. Núi non ở đây chạy dài ra đến biển tựa như ngàn voi phô ngà, muôn suối đổ về sông chẳng khác nào muôn rắn nhả bọt. Nếu leo lên núi Yên Tử ngắm nhìn dòng sông Bạch Đằng, thấy kỳ vĩ thanh u làm sao. Vùng đất này không ai giống ai nhưng có đủ danh công khanh tướng, trung thần nghĩa phụ. Từ thời Lý đến nay chẳng bao giờ thiếu. Theo chỗ tôi được biết, như ở Liêu Xá, Mộ Trạch, Phù Ủng, Hàm Giang, Kinh Giao, Điền Trì, các thế tộc, tướng tướng công hầu, đời nào cũng có. Văn võ của họ đủ làm rạng rỡ nước nhà, mưu lược đủ để duy trì thế cuộc. Quả là những anh tài từ xưa khó có được. Chẳng như Vũ Tụ nổi tiếng thanh liêm, Trần Vi ung dung khí phách, Hàn Thuyên, Thọ Xuân giỏi về văn chương, Đinh Chi, Thiếu Dĩnh hiên ngang tiết tháo, Tiên sĩ ở Bình Lãng nhỏ nước bọt vào mặt giặc, người quả phụ ở Đường Hào tuấn tiết thờ chồng, những tấm gương đó sáng ngời, rạng rỡ. Có thể nói đó là những ngôi sao sáng, những áng mây lành, thiên hạ ai cũng thích ngắm nhìn. Có lẽ đó là do anh hoa, khí lành chung đúc, nên thịnh thoảng mới thấy.

Ôi, trên dãy núi cao lung trời phía đông bắc, ở đó triều Trần hưng thịnh Phật giáo làm tỏ; mặt trời mặt phía đông, ấy mà họ Mạc lại kiềm

⁹⁵⁰ Vân Ba: Rặng núi ở Tứ Xuyên Trung Quốc, chạy dọc biên giới hai tỉnh Tứ Xuyên và Cam Túc, là rặng núi phân cách Trường Giang và Hoàng Hà.

⁹⁵¹ Ngô Hội: Địa danh ở phía đông tỉnh Giang Tô và phía tây tỉnh Triết Giang. Đời Tần gọi là quận Cối Kê. đời Hán chia ra Ngô quận và quận Cối Kê, gọi chung là Ngô Hội.

tỏa bày đời (Yên Tử nằm ở phương vị quê Cấn, Nghi Dương nằm ở phương vị quê Chấn). Nước nổi sóng vàng, vùng Thượng Hồng, Nam Sách xuất hiện nhiều tài nữ, lấp lánh như những vì sao, tỏa hương thơm ngát sánh ngang, dù cho vẻ đẹp của nàng Tư Trai⁹⁵² xưa cũng không làm cho các bậc tài nữ này hổ thẹn.

Ôi, nền văn hiến của ta không thể nào khảo hết được. Nhiều câu chuyện xa xưa phần nhiều bị mai một. Do vậy, tôi góp nhặt các câu chuyện được chép ở các sách đó đây, biên tập lại thành liệt truyện, chờ các bậc quân tử học rộng tài cao bổ sung vào chỗ khiếm khuyết của lịch sử nước nhà.

⁹⁵² Nàng Tư Trai: Chưa rõ sự tích nhân vật này.

LIỆT TRUYỆN TƯỚNG VĂN TƯỚNG VÕ

Phạm Công Trứ

Phạm Công Trứ người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào⁹⁵³, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ đời vua Lê Thần Tông⁹⁵⁴, từng được thăng chức Thái Thường tự khanh. Năm thứ 8 niên hiệu Dương Hòa⁹⁵⁵ làm Tán lý Sơn Nam trấn vụ. Hoàng Tò Dương vương⁹⁵⁶ Tây Quận công⁹⁵⁷ đi dẹp trấn ngoài, Công Trứ trừ liệu việc đều trúng ý chúa, do vậy ông được quý mến hơn. Năm thứ 9 niên hiệu Dương Hòa, Tây Quận công cùng Quỳnh Nham công⁹⁵⁸ vâng lệnh đi đánh Thuận Hóa, Công Trứ thống lĩnh đại binh đi theo, bắt được rất nhiều tướng giặc. Khi quân tiến đến cửa biển Nhật Lệ thì có sắc chỉ rút quân bèn bảo toàn lực lượng rút quân về. Hoàng Tò mở phủ Khiêm Định, phủ Quận công⁹⁵⁹ và Hoa Quận công⁹⁶⁰ nổi loạn, kinh thành chấn động, Công Trứ được sai đánh dẹp, bắt được hết bọn đồ đảng, hai kẻ phản nghịch đều bị giết.

Năm thứ 4 niên hiệu Khánh Đức⁹⁶¹, Hoàng Tò lên phụ chính, Công Trứ là bậc cự thần giúp chúa từ lúc còn ở ngoài cung cấm, nên được thăng chức Công bộ Thượng thư, rồi Tham tụng Tể tướng thật là lễ cao vọng trọng.

⁹⁵³ Nay thuộc xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.

⁹⁵⁴ Tức khoa thi năm 1628.

⁹⁵⁵ Năm 1642.

⁹⁵⁶ Trịnh Tráng (1623-1657).

⁹⁵⁷ Trịnh Tạc (1657-1682).

⁹⁵⁸ Trịnh Lệ.

⁹⁵⁹ Tức Thái bảo Phủ Quận công Trịnh Lịch.

⁹⁶⁰ Tức Thái phó Hoa Quận công Trịnh Sầm.

⁹⁶¹ Năm 1652.

Công Trứ lúc ở triều, gặp việc gì cũng dám nói, không sợ phạm húy mất lòng. Bấy giờ có tể các thanh kiếm của quan được bọc đồng sáng loáng, ông làm tờ khai tâu lên chúa. Nội dung đại lược như sau: "Nay thiên hạ quen chuộng trang sức hoa mỹ, trong khi đó binh sĩ đói khát mà không biết thương xót mà cứ dùng vàng bạc để trang sức vũ khí, chỉ lo việc xa xỉ, đến nỗi tất cả vũ khí đều bằng đồng. Ấy là lòng trời nhắc nhở, phải sửa tể đó ngay, để làm việc gì cũng phải thiết thực". Lời thỉnh cầu của ông được chúa nghe theo và sửa ngay tể đó, lột bỏ hết vỏ bọc đồng ở ngoài, đổi lấy quân lương còn vũ khí chỉ sơn màu đồng cho đúng thực là vũ khí. Như vậy là cũng có thể nói, làm được một việc tốt để khích lệ võ thuật vậy. Ông còn dăng sớ nói rằng: "Phép trị nước là phải dùng cả văn lẫn võ. Đường lối trí trị là phải thưởng phạt cho đúng. Võ tướng thì phải chống ngăn quân giặc để bảo vệ đất nước. Nếu biết ước thúc nghiêm minh để làm nên sự nghiệp công lao, thì tùy theo mức độ công lao mà xét thưởng. Nếu có kẻ dùng dăng nhát sợ hành quân trái luật, thì trị tội theo quân pháp. Còn văn thần thì phải giúp vua thương dân để tô điểm thái bình. Nếu biết thận trọng, thanh liêm, chăm việc, xứng với chức vụ thì tùy theo chính tích ra sao mà khen thưởng. Nếu ai đó bẻ cong luật pháp, ăn của đút lót, nhận lời thỉnh thác để đến nỗi nát chính hại dân, tội nhẹ thì xử biếm bãi chức, tội nặng thì xử theo quân pháp". Bấy giờ pháp chế mới được lập ra, lòng người chưa yên, những lời của Công Trứ đều rất sát thực với thói tể đương thời, nên chúa nghe theo.

Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Thọ (1659), ông được sai trông coi nhà Quốc học⁹⁶². Trước đó, các phòng học ở đây đều chật hẹp, Công Trứ cho tu sửa mở rộng thêm. Ông còn lấy ngày mừng một và ngày rằm hàng tháng để sĩ tử tụ hội về đây luyện tập văn chương. Do đó nhân tài phần nhiều thành đạt ở nơi này.

Năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Trị (1664), ông được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Yên Quận công. Ít lâu sau ông xin về hưu vì tuổi già. Chúa khuyên mời, cố giữ lại. Ông trần tình xin được nghỉ, chúa

⁹⁶² *Nhà Quốc học*: Tức Văn miếu Quốc tử giám ở Hà Nội hiện nay.

bền thẳng cho chức Thiếu bảo và cho về trí sĩ, rồi lại thăng Quốc lão Thái bảo tham dự triều chính.

Đầu niên hiệu Dương Đức (1672-1673), ông được mời ra nắm giữ công việc của sáu bộ, tham tán cơ vụ. Chúa coi ông là lão thần nên đặc biệt ưu đãi. Ông mất lúc 76 tuổi. Sau khi mất được tặng Thái tử, tên thụy Trung Cẩn.

Công Trứ là người thâm trầm, giản dị, chắc chắn, làm việc có thao lược phương pháp. Ông đương việc nước lâu năm, phép tắc chế độ đặt ra rõ ràng. Hoàng Tô được ông theo hầu từ lúc còn ở ngoài cung cấm, nên rất trọng dụng ông. Từng có lần vào triều châu buổi sớm, nhưng mãi chẳng thấy chúa ra ngự châu, ông liền đi thẳng vào chỗ ngủ gõ cửa, dâng khải nói: "Chúa thượng mỗi ngày hàng đồng việc, trời sáng rồi mà chúa thượng chưa rời cung. Việc thiên hạ biết làm sao đây?". Chúa an ủi phủ dụ rồi thôi.

Trong triều không ai là không kính nể. Khi ông làm việc thì rất nghiêm khắc. Đầu đời Trung hưng, hộ khẩu sa sút, thuế khóa nặng nề. Khi Công Trứ nắm quyền, ông chủ trương giảm nhẹ các loại thuế. Bảy giờ trong thiên hạ có câu ca.

"Thiên tâm tộ Thượng thư Liêu

Nhị nhân nhất khóa như miêu hệ thẳng".

(Nghĩa là: Lòng trời cảm ơn quan Thượng thư quê ở Liêu Xuyên, Trước đây hai người một quần như mèo buộc dây).

Ông trải thờ ba triều đại, thế lực nghiêng ngửa thiên hạ. Cũng có người cho rằng ông lộng quyền.

Con trai ông là Công Phương, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân (1680), làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

Vũ Duy Chí

Người Mộ Trạch, Đường An⁹⁶³, ông tổ là Vũ Hồn, vốn quê ở huyện Bạch Mã tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc). Năm thuộc niên hiệu Hội Xương nhà Đường (841 - 846) [Vũ Hồn] thay Hàn Ước sang làm

⁹⁶³ Nay thuộc xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Thờ sù đất Giao Châu. Ông am tường địa lý, mới bèn chọn đất định cư ở đó, nhân đặt tên là huyện Đường An, xã Khả Mộ. Xã này về sau đổi tên là Mộ Trạch, sau đó, con cháu đời này qua đời khác là người nước Nam. Đến triều Trần, có Vũ Nạp thông hiểu kinh điển Phật giáo nên mới làm quan ở nước ta. Thời [Trần] Minh Tông, hai người con của Vũ Nạp là Nghiêu Tá và Hán Bi đều giỏi văn học, thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển. Những năm thuộc niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657), Vĩnh Thọ (1658 - 1661) triều ta, dòng họ Vũ có nhiều người liệt vào hàng quý hiển, đời đời phát tích đăng khoa. Người cháu đời thứ 7 của Cao Biền tên là Quỳnh, khi đến nước Nam, khen ngợi làng này là "ổ Tiến sĩ". Đến lượt Duy Chí mới bắt đầu tiến thân bằng con đường làm quan.

Cha của Duy Chí là Quốc Sĩ đỗ Hương tiến, là người chất phác, học hành. Có lần Quốc Sĩ nằm mơ thấy đám mây ngũ sắc xuất hiện trước nhà. Ông ôm mây vào lòng, thế rồi Duy Chí ra đời. Duy Chí có tướng lạ. Trên mặt, thiên đình và địa các cao rộng. Lúc còn nhỏ, có lần theo bố mẹ và anh là Bạt Tuy lên kinh đô, khi đi qua Yên Nhân, có người thầy xem tướng phương Bắc nhìn thấy, bèn ngạc nhiên nói: "Này bà lão, đi bên bà là hai vị khanh tướng đấy". Quốc Sĩ trong lòng lấy làm lạ.

Duy Chí vốn tính hiếu thảo. Lúc còn nhỏ tuổi đã biết lễ độ, giữ phép tắc. Nhà nghèo, cha phải dạy học trò kiếm sống. Tết Đoan ngọ có học trò đến biếu nửa quả dưa. Mẹ nhường cho Chí ăn, Chí không chịu ăn. Hồi lâu, mẹ thương Chí quá, mẹ cũng không ăn. Hàng xóm láng giềng không ai không kính nể. Khi lớn lên, Chí không theo đòi văn học mà chuyên luyện tập thư pháp viết lối Khải thư, nét bút tinh xảo diệu kỳ. Ông cùng với anh là Tự Khoái theo hầu Hoàng Tổ từ lúc chúa còn chưa vào cung cấm. Khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ (1619 - 1628) ông thi đỗ đầu Thư toán, được sung vào Sảnh hợp, thăng Tự thừa, được dự tuyển Nội thi. Có lần vào dịp quốc lễ, chúa đến cung miếu hành lễ, đai áo ngự y bỗng bung ra, các quan tả hữu chỉ biết nhìn nhau. Duy Chí quì xuống bên cạnh, lấy kim chỉ trong tay áo vá lại cho chúa. Lễ miếu xong, chúa cả khen, cho rằng Chí xử sự chu đáo. Ông còn có tài ứng biến, cho nên được chúa quyết ý trọng dụng. Khi xa giá đi chinh chiến

phía nam, ông tham gia vận chuyển lương thực đi đường biển, lương thực nuôi quân chưa hề bị thiếu hay đứt bữa. Sau đó ông đi đốc chiến ở Cao Bằng đánh tàn quân nhà Mạc, ông đi đến đâu chiến thắng đến đó. Nhờ lập công, ông được thăng chức Thanh Hoa Tham nghị, tước Tử. Triều thần có người xi xào thắc mắc, chúa rất tức giận, bèn cất nhắc lên chức Tham chính, rồi sau lên chức Công bộ Hữu Thị lang, được ban vào triều đương chức.

Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Thọ (1659) ông được thăng chức Tả Thị lang Tọa đường. Năm thứ 7 niên hiệu Cảnh Trị (1669) thăng chức Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng Tể tướng. Các quan trong triều nhiều người bàn tán xôn xao, nói rằng đường làm quan ít thấy ai tiến nhanh như vậy, chẳng xứng được ở ngôi cao như thế. Chuyện tới tai chúa, chúa liền lấy chuyện sự nghiệp của Tiêu Hà⁹⁶⁴, Tào Tham⁹⁶⁵, Từ Phòng⁹⁶⁶, Triệu Vân⁹⁶⁷ kể cho mọi người nghe, giải tỏa dư luận nghi ngờ, để quần thần hiểu rõ.

Duy Chí làm quan trong triều, có việc gì đều dám nói thẳng, vừa đứng đắn vừa tiết tháo. Chúa bảo các quan phải mặc áo đội mũ triều phục khi đến bái tạ ở phủ đường. Duy Chí dâng khái can gián. Đại khái nói, đối với chúa thượng, chúng thần xưa nay một lòng tôn phò. Nghi lễ ngày nay không nên lúc nào cũng cứ dùng triều phục, để làm nhảm chán tai mắt mọi người. Chúa bèn nghe theo, cho dừng việc đó. Năm ông 70 tuổi, xin được về hưu. Ông được phong tặng Quốc lão Thái phó trước khi về nghỉ. Khi ông về hưu được gia phong Phương Quận công, được ban cho cờ màu, trên đó thêu 14 chữ:

"Nhất đại tông thần Tiêu tướng quốc"

⁹⁶⁴ Tiêu Hà: (? - 193 TCN) người đất Bái, giúp Hán Cao Tổ Lưu Bang xây dựng triều đại nhà Hán.

⁹⁶⁵ Tào Tham (? - 190 TCN) công thần đời Hán, giúp Lưu Bang diệt Hạng Vũ. Thời Hán Huệ đế kế tục Tiêu Hà làm tướng quốc.

⁹⁶⁶ Từ Phòng: tên tự của Trương Lương (? - 189 TCN) là mưu sĩ của Lưu Bang, giúp Lưu Bang diệt Tần, Sở, được phong là Lưu hầu.

⁹⁶⁷ Triệu Vân (? - 229 TCN) tự Tử Long, giúp Lưu Bị lấy được Thành Đô, dẹp Ích Châu, lập công lớn.

Lưỡng triều nguyên lão Triệu Hàn Vương".

Nghĩa là:

"Một đời làm bề tôi ở cương vị Tướng quốc như Tiêu Hà
Hai triều là bậc nguyên lão như Triệu Vân, Hàn Tín⁹⁶⁸".

Về hưu, trong nhà chẳng có của nả gì. Người thân, bạn bè cũ hỏi ông: "Ông đứng đầu hàng công thần mà không tậu ruộng vườn để lập sản nghiệp cho con cháu, là tại sao?" Ông đáp: "Muốn tạo lập tư cơ, đối với tôi việc đó chẳng khó, nhưng để lại thanh bạch cho con cháu, cốt khiến chúng không làm sa sút thanh danh gia đình. Như vậy là giàu hơn của cái rồi đó". Ông mất lúc 75 tuổi, được tặng Thái phó, thụy Vĩ Độ. Con trai ông là Duy Hải, đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Hội niên hiệu Vĩnh Thọ (1658 - 1661). Khoa thi trước đó, văn bài của Hải đáng lẽ trúng thức, nhưng khảo quan thấy ở bản châu phê, tức là bản đã được vua phê duyệt sai mất một chữ mà không kiểm tra đối chiếu lại với quyển. Chỉ vì một chữ mà không được đỗ. Duy Chí muốn được vua hiểu rõ chuyện này. Nhưng Duy Hải đến trước mặt ông, nói: "Từ khi có khoa danh đến giờ, đỗ đạt là có số rồi. Khoa này đã yết bảng, để khảo quan đắc tội thì ích gì cho ta". Lúc này Duy Chí mới thôi. Ai biết chuyện này đều thán phục.

Sau khi ông thi đỗ, được thăng chức Đề hình Giám sát Ngự sử. Năm thứ 2 niên hiệu Đức Nguyên (1657), thăng chức Đông các Đại Học sĩ. Ít lâu sau ông lại được thăng chức Binh bộ Hữu Thị lang. Bấy giờ, tướng nhà Minh là Đặng Diệu đưa hơn một trăm chiến thuyền xâm phạm vùng Đàm Hồng thuộc Yên Quảng. Vua sai ngài chỉ huy thủy quân cự chiến. Khi đến phố Vạn Ninh⁹⁶⁹ cho quân gọi tìm hết các kỹ nữ ở đây, thả xuống các thuyền giặc để du hí. Ngắm sai các cô gái này mỗi người mang theo một chiếc khăn đỏ, nhúng nước cho ướt rồi thừa lúc đêm tối vắt nước nhỏ vào súng giặc. Bọn giặc vì mãi chơi bời,

⁹⁶⁸ Hàn Tín (? - 196 TCN) quê ở Hoài Âm, phò Lưu Bang đánh Hạng Vũ, được phong là Sở Vương, là một trong tam kiệt của nhà Hán.

⁹⁶⁹ Vạn Ninh: địa danh thuộc Vân Đồn Quảng Ninh.

không phòng bị. Trời sáng, các cô gái này dùng thuyền nhỏ bơi về. Ngày hôm sau quân ta dàn thuyền bắn vào thuyền giặc, giặc liền dùng súng bắn lại, nhưng súng không nổ, bèn dùng buồm hồng tâu thoát. Quan quân đuổi đánh, thắng lớn. Ông được thăng chức Lại bộ Tả Thị lang. Sau khi mất truy tặng Lại bộ Thượng thư. Người anh lớn của ông tên là Tự Khoái. Lúc còn nhỏ đã có chí lớn. Lên 17 tuổi, lên kinh sư. Bấy giờ Phù Quận công và Hoa Quận công sinh lòng phản nghịch, người trong nước xôn xao, nhân tình lo lắng, chỉ có Hoảng Tô im lặng nấu mình. Những ngày vào châu hầu, Tự Khoái bèn đến cửa phủ dò la, thấy Phù Quận công và Hoa Quận công cứ chỉ ngang tàng, biết họ là những người xấu. Đến khi gặp Hoảng Tô, Hoảng Tô nói: "Nhà ngươi giỏi lắm", bèn cho vào ở trong mạc phủ. Khi Phù Quận công và Hoa Quận công làm loạn, chúa sai [Tự Khoái] cầm quân cự chiến ở phường Phục Cỗ⁹⁷⁰. Bọn giặc phản bị dẹp tan, kinh sư trở lại yên bình.

Ít lâu sau xa giá đi đánh phía nam, ông làm chức Giám ngự doanh quân, kỷ luật nghiêm minh, quan quân đều nể sợ. Khi thắng lợi trở về ông được thăng chức Tham nghị Nghệ An, rồi lên chức Công bộ Hữu Thị lang tước Trung quận công, sau khi mất tặng phong Lễ bộ Tả Thị lang.

Con trai thứ của Bạt Tuy, là Duy Đoán, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị (1664). Lúc nhỏ Duy Đoán rất tối dạ, học cả ngày mà không nhớ được một dòng, năm 17 tuổi vẫn chưa biết chữ. Đêm nằm mộng thấy vị thần đến mổ bụng khử bần cho. Lúc tỉnh dậy vẫn thấy đau đau ở bụng. Bạt Tuy lại vỡ lòng giảng giải cho con. Từ đó, Duy Đoán học hành tiến bộ rất nhanh, thi đỗ Hương giải, nổi tiếng văn học, đó đây đều biết tiếng. Mới đầu khi Chiêu Tô chưa lập phủ cai quản đất nước, Duy Đoán lúc nào cũng ở trong hàng phò tá nơi tiềm ẩn. Về sau, đem quân đi đánh phía Nam, Duy Đoán được giúp việc ở màn trướng, mọi việc dù to dù nhỏ chúa đều hỏi Duy Đoán. Bấy giờ người ta gọi ông là Nội tướng. Sau khi thi đỗ, ông càng được sùng ái, năm lần được thăng chức Công bộ Thượng thư.

⁹⁷⁰ Phường Phục Cỗ: Thuộc tổng Hạ huyện Thọ Xương phủ Phụng Thiên, Trung đô.

Ông là người cương trực khảng khái, gặp việc gì cũng dám nói thẳng. Ông rất thích tính cách của Cừ Linh⁹⁷¹ dâng chúa tác phẩm *Kim giám lục* bằng chữ Nôm, vì tác phẩm này có nội dung xây dựng cho con người cái tâm ngay thẳng và tập tục thuần hậu, biết dùng người bỏ sàm nịnh, lời lẽ rất sâu sắc. Chúa hiểu ý và vui vẻ đón nhận. Ông thường biểu tặng với tư cách là bậc trung thần thẳng thắn.

Bấy giờ trong cung có trò chơi gà. Quan trong triều tìm những con gà chơi hay để tiến cung. Duy Đoán vào triều thấy vậy bèn liền vận cổ gà, gà chết ngay trên tay. Quan vào cung tâu chúa, chúa bãi bỏ trò chơi này.

Khi sứ Thanh sang sách phong, Duy Đoán là quan được cử ra đón tiếp. Ông đưa khách đến nhà Lễ bộ thiết tiệc. Sứ giả trong bữa tiệc đòi uống rượu, ông ứng khẩu đọc hai câu thơ:

"Bão ngô cá đức chân giai vị
Hà tất giang đình vấn nhất bôi".

Nghĩa là: Uống no đức ta là ngon lắm rồi

Hà tất cần đến chén rượu Giang Đình.

Sứ giả tên tò bèn kết thúc lễ tiệc ra về. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thọ (1658 - 1661), người Thanh sang trao trả tù binh mà họ bắt được của nhà Mạc. Bấy giờ Duy Đoán là Phó Đô Ngự sử, hoạn quan Thân Công Tài làm chức Trấn thủ Lạng Sơn. Chúa sai Duy Đoán lên cửa ải Nam Quan tiếp nhận, nhưng tên ông lại đặt dưới tên Công Tài. Việc chưa xong ông bỏ về. Ít lâu sau, Duy Đoán được thăng chức Thượng thư, lại có sắc chỉ sai đi làm việc đó. Chúa định ghi tên theo thứ tự nét chữ nhiều ít, Duy Đoán không chịu, trái chỉ, bị bãi chức cho về quê quán.

Sau khi về quê, ông làm bài phú *Phạm Lãi du Ngũ Hồ phú* để tự ví với mình. Tác phẩm của ông có *Trạch thôn phong cảnh*, *Nông gia khảo tích* được lưu hành ở đời. Sau khi mất, ông được tặng Tả Thị lang tước Đường Châu tử.

⁹⁷¹ Cừ Linh: tức Trương Cừ Linh (673 - 740), làm quan đến chức Hữu Thập di. Ông chủ trương dùng người không nệ vào tính cách của người đó. Ông dâng Đường Huyền Tông sách *Kim kinh lục* nói về lễ hưng phế của thời xưa.

Con trai ông là Khuông, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1669), làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

Phương Đại là em trai của Duy Chí, giỏi thư pháp, đỗ đầu khoa Thư toán, được sung chức Trung thư giám Hoa văn học sinh. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thọ (1658 - 1661) theo xa giá đi đánh phía nam lập công, được thăng Tự khanh, rồi chức Công bộ Hữu thị lang, Hương Quận công. Sau khi mất, ông được tặng chức Hình bộ Thượng thư.

Con trai là Phương Nhạc vào triều làm quan đến chức Hiến sử.

Cháu là Phương Đề, đỗ Tiến sĩ khoa Bình Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu (1736), làm quan đến chức Tham chính.

Cầu Hải là em út của Duy Chí, đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ (1659) đỗ cùng bảng với Duy Hải. Khi Cầu Hải chưa thi đỗ, do tuổi cao nên không muốn đi thi, vợ ông nằm mộng thấy cái lọng quí từ trên trời rơi xuống, bà ôm lấy đưa vào nhà. Bà khuyên ông ghi tên ứng thi, quả nhiên ông thi đỗ, làm quan đến chức Tham chính, sau vì tội tham ô hối lộ bị bãi chức. Anh em con cháu của Duy Chí có cả thầy chực người đều quí hiển, chưa có nhà nào được thế.

Đinh Văn Tả

Ông quê ở Hàm Giang huyện Cẩm Giàng⁹⁷², là dòng dõi của Đinh Tiên Hoàng. Lúc nhỏ, ông bạo dạn, có sức khoẻ, giỏi cưỡi ngựa bắn tên, đã ba lần bị ghi tên vào án trộm cướp, người ta truy nã mà không bắt được. Đầu niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657), Hoàng Tổ cát quân đi đánh phía nam, chiêu mộ dũng sĩ bốn phương, Văn Tả ra ứng mộ, xin được lấy công chuộc tội. Đến nơi có giặc, đánh trận nào thắng trận ấy, được rửa sạch tội làm dân. Giặc ở chiến lũy bên kia sông, phòng thủ rất nghiêm ngặt. Trong chiến lũy có một cái chiêng lớn, tiếng vang hàng chục dặm vẫn nghe được. Chúa hỏi các tướng: "Ai có thể lấy được cái chiêng đó?". Văn Tả xin đi lấy. Rồi ông dẫn thù hạ 50 người theo đến bờ sông. Khi đến đó, ông sờ ngực từng người. Người nào sợ, ngực đập thình thịch, ông thả cho về, còn lại 3 người ngực đập vẫn bình thường. Văn Tả cùng họ lội sông sang bờ nam, đêm khuya lèn

⁹⁷² Huyện Cẩm Giàng, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

vào lũy giặc vác chiêng tẩu thoát. Đến giữa sông, ông gõ chiêng một tiếng rất kêu, giặc trong lũy kinh sợ tinh ngủ, đuổi theo nhưng không kịp. Ngày hôm sau đưa hết quân đi cướp trại, Văn Tả đi đầu chống địch, tung hoành như bay, quân đi đến đâu bọn giặc đều chạy dạt, thắng lợi khải hoàn. Do có công, ông được giữ chức Quân binh. Bấy giờ Khang Tô, tàn quân nhà Mạc chiếm cứ Cao Bằng. Chúa sai ông đem quân đi đánh, bắt được đầu đảng mang về. Ông được thăng chức Đô Đồng tri. Sau đó ít lâu được thăng chức Trấn thủ Hải Dương. Gặp lúc Nguyễn Phúc Tần ra cướp bóc Nghệ An, xa giá chúa đi đánh phía Nam, ông được sung vào quân tiên phong cánh trái, cầm cự với giặc ở Đàng Giang, nhân đêm tối cho quân tiến công, bắt được tướng giặc và thu được rất nhiều thuyền bè. Dân châu Hoan kính nể Văn Tả vừa có ân vừa có uy, bèn dâng khải xin lưu giữ Văn Tả trấn thủ vùng đó. Chúa nghe theo, thăng cho Văn Tả chức Đốc suất Nghệ An. Văn Tả từng đi quan sát hình thế sông núi, ngầm xây dựng hào lũy ở Thanh Bộc, rồi dụ quân giặc phía Nam vào sâu, để đánh úp chúng. Quân giặc tan vỡ. Trước đó, thuộc tướng của Tả trấn là Mậu Quận công Phạm Tất Toàn dâng châu Bô Chính⁹⁷³ để hàng Phúc Tần. Phúc Tần cho làm Quân soái, mưu toan đưa quân ra Nghệ An quấy rối. Văn Tả, thăm dò tin tức, rồi cho người đi phao tin nói rằng, Mậu Quận công trá hàng, nay đang ém quân ở vùng sông Đăng chờ quân ào tới, ắt sẽ làm nội ứng. Phúc Tần quả nhiên sinh nghi, Mậu Quận công rốt cuộc bị chém. Tin đến tai Chúa, Chúa gửi thư khen, nói: "Sách lược như Thái Công⁹⁷⁴, mưu mô vượt Trần Bình⁹⁷⁵", rồi cất nhắc ông lên chức Đô đốc Đồng tri, ban

⁹⁷³ Bô Chính: nay thuộc phần đất tỉnh Quảng Bình.

⁹⁷⁴ Thái Công: tức Thái Công Vọng, có công nhà Chu, được Chu Văn Vương tôn là thầy, được Chu Vũ Vương tôn là sư thượng phụ.

⁹⁷⁵ Trần Bình: (? - 178 TCN) lúc nhỏ nhà nghèo, hiếu học. Trong cuộc khởi nghĩa nông dân cuối đời Tần, lúc đầu Trần Bình theo Hạng Vũ, sau về với Lưu Bang, là người có mưu lược, nhiều công lao, nên được làm chức Hộ quận trung úy, được phong tước Hầu. Hán Huệ đế phong ông làm Tả Thừa tướng, Lã Hậu phong Hữu Thừa tướng. Về sau ông hợp sức với Chu Bột diệt họ Lã rước Văn Đế lên ngôi, xây dựng ngai vàng nhà Hán.

tước Quận công. Ít lâu sau, đại quân đi đánh Cao Bằng, Văn Tả được gọi về làm Đốc chiến. Tàn quân nhà Mạc chạy trốn vào đất Trung Quốc, Văn Tả đốc thúc tướng sĩ truy tìm, bắt được rất nhiều. Quan quân thắng lớn. Chúa sai Văn Tả ở lại trấn giữ châu Thất Tuyền. Hai năm sau, ông dâng khải xin sai quan giám mục xây thành quách bảo vệ, ủy lạo dân địa phương rồi về. Năm Mậu Tý, chúa lại xa giá đi đánh phía Nam, Văn Tả được giao chỉ huy quân tiên phong, tiến thẳng đến Đồng Hới đối diện với chiến lũy của giặc. Chiến lũy của giặc cắm rất nhiều gai. Văn Tả cho đắp núi đất, mở đường bí mật dụ địch, phục binh đánh úp. Quân ở hai cánh bên trái bên phải và trên núi dùng tên có bụi nhùi lửa bắn vào doanh trại giặc. Rào gai và lều lán trong doanh trại giặc bị cháy trụi, giặc chạy tán loạn, xác chết chồng gối lên nhau. Chúa thấy Văn Tả có mưu lạ, đặc ban chi dụ khen thưởng công lao. Tiền bạc được Chúa ban thưởng Văn Tả chia đều cho thù hạ, khiến ai nấy đều thêm hăng hái, cốt mưu tính công việc về sau.

Năm Đinh Ty, năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Trị (1677), Mạc Nguyên Thanh lại vào Cao Bằng, chúa sai Văn Tả đốc tướng các cánh quân kiêm chỉ huy binh mã các xứ Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, cùng hợp sức tiến lên Cao Bằng truy quét. Nguyên Thanh chạy đến Long Châu, bị Văn Tả bắt gọn cùng với ngựa xe khí giới rất nhiều. Sau đó để Đặng Công Toàn ở lại trấn thủ, tuyển chọn trai tráng, bố trí hào lũy, dựng miếu thờ Cao Hoàng đế⁹⁷⁶ ngay trên đất đó, dùng uy đức của cuộc kháng chiến dẹp giặc Ngô để chiêu dụ. Các tù trưởng và dân châu đó không ai là không vui mừng cảm phục. Từ đó không ai nổi dậy làm phản nữa. Ông được thăng Thái tử Thiếu bảo, Đông quân phủ Tả đô đốc. Sau khi mất, được tặng Thái phó.

Chiêu Tô⁹⁷⁷ khi mới lên nắm triều chính, truy phong ông Trung đẳng phúc thần. Con trai ông tên là Vĩ, có công giúp rập triều chính có công, được thăng Thái tử Thiếu bảo Hiến Quận công.

⁹⁷⁶ Cao Hoàng Đế: tức Lê Lợi.

⁹⁷⁷ Chiêu Tô: tức Trịnh Căn (1682 - 1709).

Từ Đức thái phi họ Vũ, lúc nhỏ làm con nuôi. Đến khi được vào chầu trong cung phủ, sinh ra Dụ Tô⁹⁷⁸) và Quỳnh Anh công chúa, nay mong được gặp lại chúa. Gặp lúc Hy Tô⁹⁷⁹ đến thăm nhà Vĩ, thiết đãi yến tiệc, rượu ngà ngà say. Nhân chúa hỏi Vĩ thích gì. Vĩ đáp: "Chúa thượng đã không vì lão thần bất tài, chiếu cố thần đến thế này là ưu ái lắm rồi, còn cần gì hơn nữa. Nay tiêu phòng đang lúc ẩm cúng, nguyện xin chúa thượng ban thêm cho Võ phi được sinh người con nữa. Đó là phần thường lớn đối với lão thần. Chúa cười rồi nhận lời. Thái phi lại được gặp chúa, sinh ra Nghị Tô⁹⁸⁰. Do vậy chúa càng quý mến Thái phi hơn.

Các cháu của [Văn Tà] là Cống, Thuần, Giai đều đứng vào hàng quý hiển. Cống làm quan đến chức Tổng binh Đồng tri, tước Quận công. Thuần làm quan đến chức Tổng binh sử, tước Hầu. Giai hầu Nghị Tô có công, được phong Thôi Trung dực cận công thần, thăng Thiếu phó. Đầu năm Canh Thân niên hiệu Cảnh Hưng (1740), binh lính mạn đông bắc nổi loạn, sai Côn Quận công thống lĩnh cánh quân phía đi đánh giặc. Bấy giờ trong các tướng thì chỉ có Giai là con nhà tướng, rất giỏi dụng binh, đi đâu thắng đó. Chúa rất tin cậy. Giặc Nguyễn Cầu rất xảo quyệt, bị vây hãm, thế càng cùng khốn, ngầm sai người trần tình với Giai xin hoãn binh, nói rằng: "Cầu sẽ chết trong một sớm một chiều. Tướng quân đâu có thể cầm quân được mãi". Giai có vẻ cảm động, lại cho mình là người mà không tướng nào địch nổi, nhân để cho giặc hoành hành, mà mình thì án binh bất động, còn dùng phao tin hách dịch triều đình, phô trương thanh thế giặc, để cho mình là quan trọng. Chúa nghi Giai không có lòng chiến đấu, mưu tìm một tướng khác để chia quyền của Giai. Bấy giờ Giai đang đóng quân ở Hàm Giang, giằng co với quân của Cầu. Cầu là người xảo quyệt, đoán biết được triều đình có ý nghi Giai. Thừa lúc đêm khuya Cầu dùng 10 chiến thuyền, sáo tiêu đủ cả, từ thượng lưu xuôi dòng, đến gần trại giặc thì cập bờ, sai người phao tin, nói rằng: "Côn Quận công đến thăm Đông vương. Thuyền đang đỗ ở đây, xin cho người ra đón". Quân đến đón nghị trượng lĩnh tráng rầm rập, bèn cho người trà trộn vào trong

⁹⁷⁸ Dụ Tô: (1729 - 1740) tức Trịnh Giang, con cả của Trịnh Cương.

⁹⁷⁹ Hy Tô: (1709 - 1729), tức Trịnh Cương, con cả của Trịnh Bình.

⁹⁸⁰ Nghị Tô: (1740-1769), tức Trịnh Doanh, con thứ 3 của Trịnh Cương.

đó, đến canh ba mới ra, rồi ngược dòng đi lên mạn trên. Trong quân giặc đồn đại tin Côn Quận công đêm qua đã vào trong doanh trại của Đại vương, mưu làm nội ứng. Đêm đó quan quân đồn trú ở bên tả ngạn có nhìn thấy nên càng tin. Đó là kế phản gián của giặc. Giai nghe tin đó, rất sợ hãi mà không biết làm thế nào. Chúa vì thế càng không tin Giai, sai thu quân đánh mạn Tây, rồi lấy Việc Quận công Hoàng Ngũ Phúc thế chân. Từ đó sự sùng ái của chúa đối với Giai càng ngày càng giảm. Gặp lúc Hoàng tử Duy Mật chạy vào Thanh Hóa làm loạn, lấy trộm triệu vàng rồi tẩu thoát. Cái triệu ấy bị sút một góc. Em gái của Duy Mật là Ngọc Trinh công chúa có quen biết mẹ của Giai, có qua lại nhà Giai, vời Giai cho Duy Mật. Lúc đầu Giai không tin. Công chúa bảo Duy Mật dùng cái triệu sút góc đó làm bằng để nói chuyện với Giai. Giai cứ do dự, nửa nọ, nửa kia. Có người khuyên chúa, chúa không nỡ giết, mà còn trưng dụng Giai cho cầm quân đi đánh phía bắc, thăng cho chức Thượng tướng quân, để xem ý tứ Giai ra sao. Quân của Giai và quân của Cầu đọ súng nhau ở Như Thiết (địa danh thuộc huyện Yên Dũng), quân của Giai đại bại, một người con của Giai tử trận. Mọi nghi của chúa phần nào được giải tỏa, nhưng cuối cùng Giai vẫn bị tước hết chức tước cho về làm dân. Giai ưu phiền, lâm bệnh rồi chết. Mẹ Giai nhiều lần dâng khay trần tình xin chúa phục chức cho. Chúa thương tình vì trước đây Giai có nhiều công lao, nên cũng bằng lòng.

Nay họ này đời này qua đời khác đều theo nghiệp nhà binh, xưng danh là họ tộc lớn vùng Đông Giang.

Vũ Văn Uyên

Người Ba Đông, Gia Phúc, là người có tài và dũng cảm, vì giết người mà mất mạng. Ông cư trú vùng thượng lưu Sơn Tây. Cuối niên hiệu Quang Thiệu (1516 - 1522), trộm cướp nổi lên nhiều, triều đình lệnh cho các trấn tuyển mộ dũng sĩ bắt cướp. Văn Uyên bèn đến cửa nha môn xin đi chinh chiến và nhiều lần lập chiến công, được vua Chiêu Tông⁹⁸¹ phong làm Tuyên Quang Đô Tổng binh sứ ty Đô Tổng binh sứ, Khánh Dương hầu.

Ông gần gũi sĩ tốt, uy đức lừng lẫy, binh lính dưới quyền ông có đến vài vạn người. Ông đóng quân ở bãi Liên Hoa, thành Nghị Lang,

⁹⁸¹ Chiêu Tông: tức Lê Ý, niên hiệu Quang Thiệu (1516 - 1522).

chiếm cứ vùng thượng du, ém một đội quân hùng mạnh, bảo vệ vững chắc một phương trời. Triều đình trông cậy vào ông. Mạc Đăng Dung giết vua Chiêu Tông và Cung Hoàng⁹⁸², Văn Uyên vô cùng căm phẫn, quyết chí giết giặc phục thù. Ông bèn tích trữ lương thực, khích lệ quân lính, giữ vững biên giới đất đai, không theo lệnh nhà Mạc. Trang Tông⁹⁸³ lên ngôi ở vùng sông Mã, Văn Uyên sai sứ chạy vào trong đó dâng biểu tỏ lòng thành theo về, dâng đặt niên hiệu Nguyên Hòa. Trang Tông hạ chiếu phong ông là Thái bảo. Trang Tông sai Duy Liêu sang nước Minh cầu phong. Triều đình nhà Minh bàn bạc chưa quyết, bèn sai quan Chế khôn của Lương Quảng⁹⁸⁴ khám xét, còn truyền cho Lâm An vệ chỉ huy Quang Tô gửi thư sang nói chờ báo sau. Văn Uyên viết thư nói rõ: "Ngày 18 tháng 2 năm thứ 16 niên hiệu Gia Tĩnh, được biết thiên triều ủy nhiệm cho đại quan họ Triệu nhận hai tờ công văn của chúng tôi, xem xét các việc của nước An Nam, nói rõ với hạ chức tôi cái lý lẽ của họa phúc, cách thức của lòng thành. Hạ chức tôi vô cùng vui mừng và hân hạnh. Cúi nghĩ, Hoàng đế bệ hạ thiên triều, tôn quý vôi vọi, trông xuống muôn nơi, thấu hiểu trời đất, uôn nắn đạo cương thường để khuyên thiện diệt ác nên mới sai Triệu đại quan làm như vậy. Hạ chức tôi tuy kém cỏi quê mùa, nhưng cũng dám mạo muội bày tỏ đôi điều. Hạ chức tôi nghĩ rằng, nước tôi bị Mạc Đăng Dung tiếm đoạt ngôi báu, gây nên mối loạn, thất lễ thờ nước lớn. Tên Đăng Dung là đứa ở tận bờ biển, làm nghề quăng chài thả lưới, cha ông hẳn đều sống về nghề đánh bắt cá. Trước đây, quốc vương nước tôi là Lê Trừu⁹⁸⁵ đã dùng hẳn. Quốc vương không may qua đời, những người tay chân nước tôi cùng suy tôn, lập con cháu họ Lê là Lê Ý⁹⁸⁶ lên ngôi

⁹⁸² Cung Hoàng: tức Lê Xuân, niên hiệu Thống Nguyên (1522 - 1527), đời vua cuối cùng của triều Lê Sơ.

⁹⁸³ Trang Tông: tên húy là Duy Ninh, con của vua Lê Chiêu Tông, niên hiệu Nguyên Hòa (1533 - 1548).

⁹⁸⁴ Lương Quảng, tức Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc).

⁹⁸⁵ Lê Trừu: Là tên gọi khác của Lê Chiêu Tông.

⁹⁸⁶ Lê Ý: Nguyên văn chữ Hán viết là (Ý). Lê Ý còn có tên là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông.

vua, đặt niên hiệu là Quang Thiệu để trông coi việc nước, sửa sang việc triều cống như lệ trước đây. Bây giờ đâu ngờ Đãng Dung ngầm mưu không tuân theo, mà còn lập bè đảng riêng, đuổi Quang Thiệu chạy khắp đó đây, rồi cuối cùng giết chết vua, làm cho riêng mỗi đất nước bại hoại. Hấn còn lập em của Quang Thiệu là Lê Xuân⁹⁸⁷ lên làm vua để trấn an lòng dạ dân chúng. Song, quyền binh nắm trong tay hấn, chính lệnh tuôn ra từ mồm hấn. Dụng vua lên mới được 5 năm, hấn lại giết vua và cả mẹ vua cũng bị hấn bắt giam ở ngoài kinh đô, rồi hấn cướp ngôi, đặt niên hiệu là Minh Đức. Được ba năm, anh em tranh giành nhau, hấn lại sát hại em mình là Mạc Quyết, truyền ngôi cho con là Mạc Đãng Doanh, đặt niên hiệu là Đại Chính. Đến đây, được 8 năm [Đãng Dung] tự lui về xứ Cổ Trai⁹⁸⁸ Hải Dương, còn Đãng Doanh thì ở thành Long Biên. Nếu biết trước cha con kẻ nghịch thân soán đoạt ngôi vua, hại chúa ngược dân, tình tiết như thế, thì nước tôi, các bậc trung thần nghĩa sĩ, trong đó có những người thông lĩnh tài giỏi, như Trịnh Duy Tuấn cùng suy tôn con của Quang Thiệu là Lê Thánh lên thống lĩnh việc nước, đóng ở lộ Thanh Hóa, còn Trịnh Quả, Trịnh Cảnh đóng ở Thái Nguyên, Nguyễn Kim đóng ở Nghệ An, Nguyễn Nhân Liên đóng ở Quảng Nam. Những người này đều có nghĩa với chủ cũ, chí quyết báo thù, ai cũng có quân đông, cát cứ một vùng, mong cứu nạn nước, muốn giết hết kẻ thù gian ác, để khỏi trái với lẽ trời. Bởi thế, nước An Nam tôi 21 năm qua quả là thiếu sót nghi lễ của bề tôi phen dậu. Đó cũng là nguyên nhân của sự gián đoạn cầu phong. Còn như Lê Huệ, Lê Quảng thì chính nghịch thần Mạc Đãng Dung vì sợ tội trạng nên dối trá mạo tên giả để mưu tính kế gian, chứ con cháu họ Lê không có họ tên hai người này thì đã rõ. Còn về lịch sử trước sau, núi biển, bờ cõi, tất cả đều đã ghi rõ trong bản đồ của thiên triều, dù hạ chức tôi không nói hết, thì đại quan cũng đã rõ. Trộm thấy, các đạo Lạng Sơn, Thanh Long ít bằng phẳng, còn các đạo khác đều gồ ghề. Nay hạ chức tôi lo nghĩ rằng, cha ông đội ơn nước, anh em nhờ phúc nhà, tâm niệm thù nước làm sao có thể đội trời chung, thề với nghịch

⁹⁸⁷ Lê Xuân: tức Lê Cung Hoàng được Mạc Đãng Dung lập làm vua khi mới 15 tuổi.

⁹⁸⁸ Cổ Trai: Địa danh nay thuộc Đồ Sơn, Hải Phòng.

tặc quyết cùng sống mãi. Cho nên, trước kẻ thù, thần quyết không cúi đầu, lòng báo đáp thần nữ nào xem nhẹ. Vì thế, bọn hạ chức tôi cùng anh em vâng mệnh vua ra trông coi vùng đất lộ Tuyên Quang, những mong mời thiên triều đức sâu nghĩa nặng.

Cúi nghĩ, Hoàng đế bệ hạ, đức rộng, tốt lành, mở lòng cứu vớt, dấy nghĩa cử điều dân phạt tội, nghiêm trị thần soán vị giết vua, chính danh phận dương lúc suy vị, cứu sinh linh trong cơn lửa bỏng, khiến đất nước trong ấm ngoài êm, uy đức lớn kẻ gần người xa cùng tấm gột, và cả những kẻ nhút nhát lòng dạ nhỏ nhen, cho đến mọi rợ cùng thẳm nhuần thanh giáo. Vì vậy, hạ chức tôi xin trần tình tấu, cúi mong chứng giám, cử quan xem xét sự việc. Nay tâu.

Minh Thần Tông⁹⁸⁹ xuống chiếu đánh Đãng Dung, sai Trấn thủ Phàm Loan và Vân Nam chia đường cùng tiến, chia quân làm hai mũi tiền tiêu, hẹn nhau lấy Văn Uyên làm tiên phong, sau đó hội binh rồi tiến xuống phía đông. Đãng Dung rút lui rất nhiều cho bọn Mao Bá Ôn, Trương Nhạc. Thế rồi chúng bèn nhau bãi binh. Văn Uyên biết nước Minh không đủ tin cậy, càng ra sức huấn luyện, khích lệ quân sĩ, sai sứ dâng hiến hành tại ở sông Mã, xin làm hướng đạo, cất quân đánh nhà Mạc. Đãng Doanh nhiều lần tiến công nhưng không thắng nổi. Phúc Hải lên ngôi, tự mình đốc thúc tướng sĩ, tổ chức đánh lớn, cho quân ngược dòng sông Thao tiến thẳng đến châu Văn Bàn, Thủy Vĩ, đến đông Sơn Yên, Ngọc Oản. Văn Uyên thu quân lần tránh, rồi rút lui, quay về trấn sở. Phúc Hải sợ kết cục hoạn nạn, bèn sai tay chân đưa hàng vạn quân đi lên phía tây, chủ động tiến công. Văn Uyên phục binh đánh úp quân Mạc thua to, từ đó không dám bén mảng.

Văn Uyên chết, em là Văn Mật lên thay, được phong là Gia Quốc công. Anh em kế tiếp nhau cai trị Đại Đồng, ân uy lừng lẫy, dân chúng yên vui, các châu huyện vùng sông Thao, sông Lô, sông Lỗi Giang nhờ đó được yên ổn, những người chạy trốn của các lộ quay về ngày càng đông, buôn bán tấp nập, kẻ sĩ ngày càng nhiều. Đại Đồng trở thành vùng đất hứa.

⁹⁸⁹ Minh Thần Tông: tên là Chu Dực Tông, niên hiệu Vạn Lịch, làm vua được 48 năm (1573 - 1620).

Thế Tổ Thái vương⁹⁹⁰ xuất quân, hẹn bọn hàng tướng Lê Bá Lê đánh quân Mạc. Văn Mật cũng dẫn quân đi xuống mạn phía đông, cùng với đại quân lấy lại kinh đô. Thế Tổ về Thanh Hóa, lệnh cho Văn Mật quay về Đại Đồng, hứa cầm cự lâu dài. Văn Mật chết, con là Công Kỳ nối nghiệp cha. Trung Tông⁹⁹¹ sai sứ đến phong cho Công Kỳ là Thái bảo Nhân Quốc công. Đầu đời vua Thế Tông⁹⁹² vào triều kiến vua ở hành tại Vạn Lại được phong là Hữu tướng, còn Thành Tổ Triết vương⁹⁹³ làm Tả tướng. Một năm sau ông lại được sai về trấn giữ Đại Đồng đề tăng cường hàng rào bảo vệ phía tây. Mạc Mậu Hợp sai Mạc Ngọc Liên tới quấy rối, bị Công Kỳ đánh bại. Công Kỳ chết, con là Đức Cung nối nghiệp cha. Thành Tổ diệt được quân Mạc, lấy lại được kinh đô. Đức Cung đến triều kiến, dâng sản vật địa phương, được phong Thái bảo Hòa công, chuyển về cai quản thành Nghi Lang.

Đức Cung chết, con là Công Ứng nối nghiệp, được phong là Thái bảo Thụy Quận công.

Công Ứng chết, con là Công Thận nối nghiệp. Khi Thần Tông⁹⁹⁴ lên ngôi Công Thận được phong là Thái bảo Tông Quận công, sau bị bộ tướng Lâm Phúc Trường hãm hại. Vua thương xót, phong con của Công Thận là Công Tuấn tước Khoan Quận công, giữ lại kinh sư để triều thỉnh. Ít lâu sau Công Tuấn làm phản chạy sang Trung Quốc, tự xưng là Tiều Giao Cương vương. Người phủ Quảng Nam bắt được hãn giải đi rồi giết.

⁹⁹⁰ Thế Tổ Thái Vương: tức Trịnh Kiểm, người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

⁹⁹¹ Trung Tông: tên húy là Huyền, con của Trang Tông, làm vua đặt niên hiệu Thuận Bình (1548 - 1556).

⁹⁹² Thế Tông: tên húy là Duy Đàm, làm vua đặt niên hiệu là Gia Thái (1573 - 1577) và Quang Hưng (1578 - 1599).

⁹⁹³ Thành Tổ Triết vương: tức Trịnh Tùng, con thứ của Trịnh Kiểm, ở ngôi chúa 53 năm (1570 - 1623).

⁹⁹⁴ Thần Tông: tức Lê Thần Tông (1619 - 1662), húy là Lê Duy Kỳ, con trưởng của Lê Kinh Tông.

Từ Văn Uyên trở về sau, năm đời chuyên chế ngự Tuyên Quang. Triều đình mỗi lần đưa văn thư đến đó đều gọi họ là An Bắc doanh. Sau khi Công Thuận chết mới bắt đầu sai quan đến đó trấn giữ. Khi Công Tuấn làm phản, cả ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phô Viên đều hàng Trung Quốc. Người Thanh sáp nhập ba động này vào phủ Khai Hóa và đổi tên là làng Đông An. Năm nào triều đình cũng đòi lại nhưng không được. Thành Nghi Lang mà Đức Cung ở khi xưa cũng bỏ phế. Đầu niên hiệu Vĩnh Hựu (1735 - 1740), con của Công Tuấn là Công Mậu từ phương Bắc trở về, tụ tập quân ở châu Bảo Lạc. Triều đình sai quan đến thuyết phục dâng biểu xin hàng.

Trần Cảnh

Người xã Diên Trì, huyện Chí Linh⁹⁹⁵, cha tên là Thọ, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1670), làm quan đến chức Phó Đô Ngự sử Tả thiên Quang Lộc tự khanh. Cảnh đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh (1718), làm quan đến chức Thượng Bảo tự khanh. Năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Hựu (1739), Duy Mật chạy vào Thanh Hóa, cùng hiệp sức với tên phiên tù Quảng Bình là Lang Lịch nổi loạn. Đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786), Nghị Tổ⁹⁹⁶ sai Cảnh hiệp đồng với Vĩnh Quận công Đặng Đình Mật đem quân đi đánh. Giặc bị thua ở núi Bạc Liếm, Lang Lịch trốn trong rừng, ở trong những lều lán bỏ không của chiến lũy. Chúa dụ quan quân thọc sâu vào rừng, Cảnh sai phục binh ở bia rừng, rút đại quân ra chặn các ngã đường, rồi phóng hỏa đốt các lều lán. Quân giặc thấy lán trại của quan lửa bốc ngút trời, bèn tranh nhau chạy ra khỏi rừng, ngay sau đó phục binh nhất tề nổi dậy. Quân giặc chết không biết bao nhiêu mà kể. Lang Lịch trốn thoát, Cảnh bắt sống được một số giặc mang về, còn Duy Mật chạy trốn sang Ai Lao. Cảnh thắng trận khai hoàn, được thăng chức Hàn lâm Thừa chi. Bấy giờ ở Ninh Xá, giặc Nguyễn Đệ chiếm cứ Chí Linh, nắm giữ hàng vạn lính, vây hãm thị trấn. Trấn thủ Long Quận công bỏ thành chạy thoát thân. Quan quân đánh nhau với giặc ở Quế

⁹⁹⁵ Nay thuộc thôn Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương.

⁹⁹⁶ Nghị Tổ: tức Nghị Tổ An vương, còn gọi Minh Đô vương Trịnh Doanh, ở ngôi chúa từ 1740 đến 1767.

Dương bị thua. Đại tướng quân là Hiếu Quận công giết chết Trần thủ Long. Giặc áp sát Đông Đô, kinh thần chấn động. Chúa lệnh cho bách quan luân phiên vào gặp, trực tiếp trình bày kế sách đánh giặc. Cảnh vào, nói: "Thần cho rằng thế giặc tuy lớn đấy, nhưng không đáng ngại. Cần phải nghĩ kế phá giặc, không thể lấy sức đọ sức". Chúa nghe Cảnh nói vậy ngoái lại hỏi tà hữu: "Đấy là Trần Cảnh phải không ? Người này có thể địch được mười người.", liền sai hiệp đồng với Vĩnh Quận công đưa quân ra Quế Dương, đóng trại ở núi Chu. Giặc sai tay chân đến khiêu chiến. Vĩnh Quận công họp các tướng, sai họ trình bày mưu lược tiến đánh. Cảnh đưa ra ba phương án. Phương án thứ nhất (thượng sách): đi theo đường Hoàng Kinh đến quấy phá hang ổ của giặc ở Ninh Xá. Thoạt đầu, Cảnh từ Thanh Hoa trở về kinh đô, đưa sách đó nắm với người nắm quyền, xin giả vờ một chi đội thủy quân từ sông Nông tiến vào, đi thẳng đến Ninh Xá, giặc sẽ bỏ Quế Dương trở về giữ sào huyệt. Sau đó quan quân ở đạo bắc theo đường bộ nối nhau cùng tiến. Cả đường thủy và đường bộ đều xông lên, mười phần chắc thắng.

Người cầm quyền lúc đó cho rằng phương án này vòng vèo chậm chạp, nên không nghe theo. Gặp lúc có quân của giặc đến hàng, chúng cho biết điều quân giặc lo sợ là thủy quân đánh vào giữa bụng chúng. Cho nên phương án mà Cảnh đưa ra đầu tiên là sự tính toán hoàn hảo.

Phương án thứ hai (trung sách): từ sông Nguyệt Hà cho quân đổ bộ lên, tập kích vào lưng địch ở Phao Sơn.

Phương án thứ ba (hạ sách): từ Phao Sơn, cướp đường, đánh vào chính diện giặc.

Các tướng không dám quyết, Cảnh bèn tâu những kế sách này lên vua. Vua ban chỉ sai các tướng xem xét, thẩm định những điều hay trong các kế sách. Bấy giờ, quan Đồng sai Bích Quận công chỉ khen trung sách, liền sai Cảnh dẫn đường. Đại quân tiến theo sông Nguyệt Hà, rồi men theo đường núi Thanh Cào, vòng ra phía sau lưng giặc, đánh nhau với giặc, quả là phá được chúng, cho quân áp sát thành, giặc bỏ chiến lũy chạy thoát thân, đánh tan quân giặc ở Phao Sơn. Tin thắng trận đến tai vua, Cảnh được phong Quan Tả Nhuệ cơ. Quan quân thừa thắng đuổi theo. Giặc dồn hết quân trở lại giữ Ninh Xá, cho quân mai phục con đường chính đi vào núi Lê Xá. Cảnh cho quân đi theo đường

khác đến Bình Hà mới cho quân đồ bộ lên, đi đường tắt vào quấy rối sào huyệt của giặc. Giặc không ngờ quan quân tiến nhanh đến thế, trong thành quân lính kinh hãi, tan rã. Quan quân tiến đánh, cả phá quân giặc. Giặc lại về cố thủ Đồ Lâm. Đứng vào dịp xa giá nhà chúa tới thăm nơi đóng quân, cho triệu vời Cảnh đến hành tại ở Phao Sơn để hỏi Cảnh về mưu lược. Cảnh ung dung nói với viên quan phụ thần: "Ta muốn thân chinh tứ phương để nối gót các bậc tiên vương. Điều mà ta lo lắng là cái gốc". Nhân đó Cảnh xin được về kinh để trấn an lòng người. Chúa nghe theo, nhưng vẫn để Cảnh làm tham mưu đạo phía đông.

Chúa lại dẫn quân đi đánh Ngâm Già. Nguyễn Cự bói xem hư thực ra sao, biết được quân lính đi theo con đường nằm giữa Phúc Long và Đông Hồ tiến thẳng đến bờ bắc sông Nhị Hà, sắp cho quân đồ bộ tập kích kinh sư. Vịnh Quận công chỉ huy quân trong thành chống chọi với giặc, đánh nhau với giặc ở Xuân Canh bị thua. Giặc phóng hỏa đốt cháy nhà cửa ven sông. Lửa khói ngút trời, trong thành trấn động. Cảnh bàn với các tướng của đạo phía đông, rằng: "Nay hai cung⁹⁹⁷ còn kẹt ở trong kinh thành, lực lượng bảo vệ kinh thành thì mỏng yếu. Chúng ta ai nấy phải chinh đôn hàng ngũ cát quân đi về phía tây để tiếp viện cho kinh thành". Thế rồi dẫn quân lính dưới quyền, nhanh chóng tập kết đến Phù Lưu (địa danh), hẹn quân của các đạo hãy nghe tiếng trống thì tất cả đều la hét. Giặc không biết được số quân nhiều ít bao nhiêu, kinh hãi tự tan vỡ. Đến sáng, vừa bắn vừa hành quân, tiến thẳng đến bờ bắc. Kinh thành nghe tiếng súng nổ lớn, tưởng là quân ở Hồng Châu vào giữ thành, bèn sai quân kỵ đi trinh sát, lúc đó mới biết là viện binh của đạo Phao Sơn. Chúa và Thái phi họ Vũ sai Trung sứ mang vàng bạc đến thưởng úy lạo ông. Xa giá chúa trên đường về kinh đến bãi đá Kim Lan thì nghe tin thắng trận. Chúa khen, nói với tả hữu: "Tướng sĩ Phao Sơn, không chờ lệnh tới, nhanh chóng phá giặc. Có thể nói phối hợp ăn ý". Ông được thăng chức Binh bộ Thượng thư, nhưng cố từ chối không nhận, sau đó đòi thăng chức Lại bộ Tả Thị lang. Năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Hưng (1741) thăng chức Tham tụng.

⁹⁹⁷ Hai cung: tức cung vua và phủ chúa.

Cảnh kiến nghị, nay bốn bề nhiều việc, kinh phí không đủ dùng, nên lệnh cho sĩ nhân mỗi người nộp 3 quan tiền. Bất kể người ta có học hay không học đều được vào trường dự thi. Các xứ nộp tiền có đến hàng vạn, từ đó thành lệ. Phép khoa cử suy thoái bắt đầu từ Cảnh.

Bấy giờ Nguyễn Cầu tập hợp quân chiếm cứ lộ Kinh Môn, Nam Sách. Có người cho biết Cảnh là người địa phương, thông thạo chỗ hiểm trở của sông núi. Ông được sai làm Trấn thủ Hải Dương, dẫn quân lính của đạo này đi đánh Cầu, bắt sống được rất nhiều giặc, được thăng Diêu Quận công. Ông được chúa triệu về, hỏi tình hình và địa thế của giặc. Cảnh trả lời: "Vùng đất đông nam nhiều khe suối. Cầu là thủy tặc, quen biết đường thủy. Nếu ta cứ chuyên đánh đường bộ, khiến chúng sẽ biết được sớ trường của ta. Như vậy không phải là ta đắc kế. Vậy xin đặt quan thống lĩnh kiêm cả đường thủy và đường bộ". Chúa nghe theo, liền phong cho Cảnh thủy đạo thống lĩnh, ban cờ "Bình khấu Đại Tướng quân" và ấn triện "Bình nhung Đại Tướng quân", ông nhóm, ông loa. Cảnh xuất quân, gặp giặc ở Kinh Câu, giằng co nhau hơn mười ngày, không ngớt tiếng súng. Nguyễn Cầu đưa hàng trăm chiếc thuyền, cập bến Hàm Giang cướp bóc. Cảnh bắt ngờ nhân lúc thủy triều dâng cao, cho thủy quân tiến đánh, giặc thua to, thu gọn thuyền và khí giới. Cầu chỉ thoát được thân, rút về giữ Đồ Sơn, tập hợp tàn quân. Thuộc tướng của Cảnh là Điền Vũ hầu xin thừa thắng đuổi đánh. Cảnh nghe theo, xua thủy quân áp sát chiến lũy của giặc. Nước triều rút, thuyền không vào được, bị thuyền giặc vây kín phía sau lưng. Cảnh gửi thư hòa tặc xin viện binh đường bộ. Các tướng đường bộ muốn chia công chiến thắng Kinh Câu, Cảnh không nghe, bèn án binh bất động. Quân của Cảnh tan rã. Thuộc tướng Án Thọ bá bị giết chết. Tin đến tai chúa, Cảnh bị biếm chức Công bộ Tả Thị lang. Từ đó danh vọng sa sút. Năm thứ 9 niên hiệu Cảnh Hưng (1748), Cảnh được thăng chức Công bộ Thượng thư, rồi về hưu. Ít lâu sau lại được vời ra làm quan, cùng chấp chính với Lê Hữu Kiều. Chẳng bao lâu thôi chấp chính, được thăng Binh bộ Thượng thư, kiêm Khuyến nông sứ phủ Kinh Môn và Nam Sách, được thăng Lễ bộ Thượng thư. Khi mất thọ 75 tuổi, được tặng Thái bảo.

Cánh rất am hiểu mưu lược quân sự. Gặp khi biên giới rối ren, là người Ninh hiền bởi chiến công, nên ông coi việc đánh giặc là nhiệm vụ của mình. Sau khi Ninh Xá tan vỡ, ông đánh càng hăng. Giặc tức giận quật mộ mẹ ông, thiêu huý thi hài. Cánh rất đau xót. Ở lâu trong chính phủ, ông rất thông hiểu tế lễ. Khi tuổi ngoài 70, mỗi khi vào triều bái, quì lạy khó khăn, mắt mờ, lưng gù, nhưng còn lưu luyện, không chịu rời. Bảy giờ, người ta rất coi thường, nhưng vẫn phụng mệnh nhận chức khuyến nông.

Các con ông dựa dẫm, lấn chiếm nhiều đất đai. Ông già rồi không biết được đó là bệnh hoạn ở quê mình.

Con ông tên là Tiến, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng (1748), làm quan đến chức Thanh Hoa Tham chính, sau thăng chức Phó Đô Ngự sử. Lúc mất thọ 62 tuổi, được tặng Hữu Thị lang.

Phạm Đình Trọng

Người Kinh Dao, Hiệp Sơn⁹⁹⁸, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu (1739), làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo. Đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1768) được sai phòng bị đạo Đông Triều. Gặp lúc quân lính của Nguyễn Cự thua trận chạy trốn vào núi Ngọa Vân, ông bắt được chúng hơn một trăm tên, đóng cũi đưa về kinh sư. Xét công lao, ông được thăng chức Công bộ Hữu Thị lang. Tàn quân của Cự là Nguyễn Cầu, lấy lại được tinh thể, rất xảo quyệt. Quan quân mấy lần bị chúng đánh bại. Chúa hạ chi triệu vời Đình Trọng về kinh, vào nhà "Thập tự đường" đề tham vấn. Trọng trình bày mưu lược quân sự, chúa rất khen, sai làm chức Nhập nội Thiên sai, hàng Cố vấn. Ít lâu sau [chúa] sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy quân thủy bộ đi đánh phía đông, lấy Phạm Đình Trọng làm tham mưu hành quân, chỉ huy quân thủy tập kích Nguyễn Cầu ở cửa Lân, cả phá được chúng, được thăng chức Phó Đô Ngự sử. Cầu rút lui về giữ Đồ Sơn. Việp Quận công đốc thúc đặc binh truy kích. Đình Trọng chớp lấy thời cơ, quyết chiến giành giật nơi hiểm yếu. Giặc bỏ chiến lũy chạy về sông

⁹⁹⁸ Nay là thôn Kinh Dao xã An Dương huyện An Hải thành phố Hải Phòng.

Xương Giang⁹⁹⁹, phủ Lạng Giang xao động. Gia thắng Đinh Trọng làm Tán lý quân vụ, đốc thúc đại binh vượt sông đánh giặc. Khi đến thành Xương Giang, quan quân chia ra nhiều chi đội vừa đánh vừa che chở cho nhau. Giặc bỏ chiến lũy chạy về phía đông, [Phạm Đình Trọng] bắt sống được nhiều tên mang về. Thư của chúa khen Trọng văn võ toàn tài, phong Hiệp thống các đạo Đông Bắc và Sơn Nam, Tham trấn Hải Dương. Đinh Trọng thừa thắng nói với các tướng: "Đuổi giặc như đuổi kẻ chạy trốn. Nay thật đúng lúc". Thế rồi [Phạm Đình Trọng] thống lĩnh đại quân đuổi đánh. Đến Đại Động, giặc bị thua to. Ông được thăng Hộ bộ Tả Thị lang. Gặp giặc ở Quảng Xuyên, đánh nhau bị thua, ông bị giáng chức Binh bộ Tả Thị lang. Bảy giờ Nguyễn Cầu nhiều lần bị thua, rất ghét Đinh Trọng có tài làm tướng, ngầm sai người quật mộ bố Trọng, ném xuống sông. Đinh Trọng vô cùng căm giận, tiến đánh cảng hăng. Thế của Cầu ngày càng cùng quẫn, bèn sai tay chân là Khán Quận công đến cửa doanh xin hàng. Triều đình chán việc binh đao, nên đồng ý cho hàng, phong cho Cầu tước Hương Nghĩa hầu. Nhân đó lệnh cho các tướng ngưng chiến. Đinh Trọng bắt đắc dĩ chuyển về đóng đồn ở Vĩnh Lại, mưu việc cố thủ, xây đắp thành hào, chuẩn bị khí giới thề quyết sống mái với giặc. Khi ở An Quảng giặc cướp nổi lên, giết quan quân lương thùy quân ở Long Môn, Tổng đốc Lương Quảng vận hội trấn thủ châu Vạn Ninh, trách ta, bắt người họ phạm biên giới. Trước sau có đến 30 lần họ gửi công văn cho ta. Triều đình đương lúc lo sợ nổi loạn, không muốn gây hấn ở vùng biên, bèn cử Đinh Trọng kiêm chức lưu thủ An Quảng, tùy nghi lo liệu. Đinh Trọng bắt được giặc và cướp, giải đưa đi trả cho Trung Quốc. Thư của triều đình gửi tới khen: "Yên Kinh danh dự lớn lắm. Nước Nam ta đã có người [làm việc đó]". Ông được thăng Lại bộ Tả Thị lang, thống lĩnh như cũ.

Bảy giờ tên đầu sỏ giặc Nguyễn Phương chiếm cứ Ngọc Bội, vây hãm các châu huyện Tuyên Quang, Thái Nguyên, chúa tự đưa quân đi đánh. Duy Mật dò la biết được kinh đô phòng vệ mỏng mảnh. Giặc từ lộ Thiên Quang tiến vào xâm lấn Thanh Liêm, Bình Lục, phá kho

⁹⁹⁹ Nay là sông Cầu.

Chân Ninh, lừa khói lan sang cả Vọng Doanh, Thiên Bản. Nam Trung nhiều loạn. Đinh Trọng dẫn quân lính vượt sông Hoàng Giang, băng qua Nam Xương, đến Bình Lục, bất ngờ phá được giặc. Chúa dùng chân doanh trại, gửi thư dụ rằng: "Lo cho dân là lòng thành đối với nước. Sốt sáng công việc, hăng hái lập công thì không ai hơn khanh". Mật lui quân, Đinh Trọng liền thu quân đi về phía đông. Nguyễn Cầu thù ghét Đinh Trọng, không đội trời chung, lại đem quân nổi loạn, vây hãm các huyện Kiến Xương. Trước đó, Đinh Trọng rất ghét dân miền đông nam hay làm loạn, Đinh Trọng đi đến đâu đều thả cho quân cướp bóc, không kể theo hay không theo. Dân ở đó nói với nhau: "Thà gặp quân giặc còn hơn gặp quan quân". Đến đây người nổi lên theo giặc đông như ong. Thế giặc mạnh hẳn lên. Đinh Trọng đem quân đi đánh. Quân của Đinh Trọng và giặc đánh nhau ở cửa Kim Hải. Nguyễn Cầu chỉ huy quân vượt sông công kích, Đinh Trọng giả vờ thua, lệnh cho quân tiên phong phối hợp với phía sau, nhân lúc giặc mới vượt ra giữa sông thì xông ra đánh. Quân giặc bị đánh đứt đoạn đầu đuôi rồi tan vỡ. Nguyễn Cầu một mình một ngựa chạy thoát, sau đó thu tàn quân đi theo đường biển trốn vào Nghệ An. Tin thắng trận đến tai chúa, ông được thăng chức Binh bộ Thượng thư, tước Hải Quận công. Bảy giờ ông 36 tuổi, được triều đình tôn vinh. Ít lâu sau có chiếu chỉ sai ông thống lĩnh quan quân truy bắt Nguyễn Cầu. Ông đi đường tắt vào Thanh Hoa. Đi hết một tuần¹⁰⁰⁰ đến thành Hoan Châu. Giặc chiếm cứ Hương Lâm, không phòng bị gì cả, khi bị đánh thua to. Đuổi đến Bạch Đằng, giặc bị tước hết súng, ngựa, áo mũ. Cầu chạy trốn. Đinh Trọng sai thuộc tướng là Viêm Quận công Phạm Đình Sĩ truy quét ở Phù Lưu và bắt được Cầu. Hoan Châu được yên bình. Xét công lao, ông được thăng chức Binh bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo, phong Dương Vũ Tuyên Lược Công thần, gia thặng Đốc suất Nghệ An. Ông cho xây cất doanh trại quân đội để giữ an ninh, xây thành, huấn luyện binh sĩ, uy danh lừng lẫy. Thời gian bốn năm ông trấn giữ, biên thùy phía nam rất vững vàng. Năm 42 tuổi, ông mất lúc làm việc nước. Nghe tin buồn, chúa rất thương xót, truy phong Phúc thần, cho đưa thi hài về mai táng

¹⁰⁰⁰ Tức 10 ngày.

ở Hải Dương. Người trong châu huyện đến phúng viếng, quân dân trong thành gặp nhau khóc mấy ngày. Đình Trọng không được người ta biết đến về văn chương mà ngôn luận, phong cách, ý thức đều có sức hút giúp ích cho đời. Khi mới vào đất Thanh Hoa, đi qua góc núi Yên Định thấy ngôi miếu cổ thờ Tể tướng đời Đường là Khương Công Phụ. Sau đó ông dâng khai lên chúa, đại lược nói: "Thần từng xem Lệnh sử đời Đường, được biết Khương Công Phụ người nước ta làm quan nhà Đường, ở ngôi Tể tướng, văn chương đức nghiệp được đời tôn vinh. Thiết tưởng bởi sông núi nước ta linh thiêng, mới sinh ra người hào kiệt như vậy. Người đề tiếng thơm trong sử sách, làm niềm tự hào của đất nước ta. Một người như thế mà để mai một thất truyền, hoang sơ nơi thờ tự, thì đâu phải để biểu dương hiền tài, tỏ rõ khích lệ. Cúi nghĩ, nay chúa thượng coi trọng tôn sùng, chấn hưng đạo lớn. Đức tôn sư trọng đạo, đề cao các bậc thánh hiền luôn luôn ngự trị lòng người. Vì thế, thần xin mạo muội trần tình, kính xin truy phong Khương tướng công là Thượng đẳng thần". Thế rồi [chúa] truyền cho các trấn quan Thanh Hoa xây miếu thờ ngay trên đất đó, miễn trừ các tạp dịch cho các hộ dân sống trên thôn ấy để họ phục dịch việc thờ cúng. Việc làm đó quả là động cơ khích lệ thời thế, thúc đẩy con người.

Khi ông chưa thi đỗ, ông có làm bài phú *Bắc môn tòa thực*¹⁰⁰¹ trong đó có câu ý đại thể là: "Cớ sao không làm chức Trung thư lệnh trong triều để điều hành những việc quan trọng mà lại đến những miền biên tái xa xôi đề chuốc lấy bao vất vả gian nan". Con đường làm quan của ông sau này có vẻ như thuận buồm xuôi gió. Ông là người cương trực, khảng khái. Khi Nguyễn Cầu qui thuận, triều đình sai hành nhân Nguyễn Mậu Dĩnh mang sắc chỉ đến chiêu dụ, còn sai xuất quân giúp đánh Hoàng Công Toàn. Mậu Dĩnh đến quân doanh của Đình Trọng và hẹn nhau là sẽ án binh bất động. Đình Trọng nói với Mậu Dĩnh: "Bốn ngày nữa các ngươi sẽ có cơ hội xuất binh. Ta không tiếc gì ngươi". Mậu Dĩnh đến doanh trại báo cho chúng biết hết. Không hiểu tại sao Đình Trọng lại quả nhiên

¹⁰⁰¹ Bắc môn tòa thực: cửa Bắc khóa chặt.

cầm quân bùa vây. Giặc thả Mậu Dĩnh cho về triều. Chỉ làm phản bắt đầu từ đây.

Lúc ở trong phủ chúa, Luyện Quận công Nguyễn Thế Giai có ít quyền hành, lại được Nghị Tô¹⁰⁰² yêu mến, nên hay đề nén các sĩ phu trong triều, không kiêng nể ai. Ở trường thi thi Hội, Đình Trọng là quan coi thi. Thế Giai đến thi mà cứ xông thẳng vào lều lán của quan coi thi, lục lọi tìm đề thi. Linh giữ của không dám ngăn. Đình Trọng nghiêm sắc mặt mắng hắn. Thế Giai rất xấu hổ, từ đó không thi nữa.

Con của Đình Trọng là Đình Nghi, có công, được thăng chức Trấn thủ Hải Dương, Đông Ngạn hầu.

¹⁰⁰² Nghị Tô: tức Nghị Tô An vương Trịnh Doanh, ở ngôi chúa từ 1740 đến 1769.

NHO HỌC LIỆT TRUYỆN

Trần Đăng Nguyên

Người xã Triều Dương, huyện Chí Linh, khá đẹp tướng, có tài nghệ. Lên 3 tuổi đã hiểu học, lên 7 đã giỏi văn chương, từ, phú, ký, tụng thẻ loại nào cũng vẩy bút là xong. Người thời ấy gọi Nguyên là thần đồng. Khi lớn lên, tam giáo bách gia, Nguyên đều thông hiểu. Năm 12 tuổi được thu nhận làm sinh viên Thái học¹⁰⁰³. Lý Anh Tông thích Nguyên còn nhỏ tuổi, bèn hỏi: "Cháu sinh viên họ tên gì, cha mẹ ở đâu?". Nguyên quỳ xuống, tâu: "Dạ thưa, tiểu nhân vốn họ Trần, nguyên là người huyện Chí Linh, Đăng Nguyên là tên gọi nghèo hèn, dám đâu tâu với bệ hạ".

Nhà vua thấy Nguyên nói năng thành thơ, có tài hùng biện. Nhân ra vé đối: "Đông Hải thần đồng", Nguyên đối ngay: "Nam Sơn thánh thợ". Nhà vua lấy làm lạ, bèn ban cho một thửa ruộng, tỏ lòng khen ngợi tài năng. Nguyên càng quyết chí học hành khi du học ở kinh đô, Nguyên nổi danh văn học. Năm thứ 3 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1165), mở khoa Thái học sinh, Nguyên được xếp thứ nhất, được vào triều làm Thị giảng¹⁰⁰⁴. Về sau phụng mệnh làm chức Tham quân, đánh Tống lập công, được thăng chức Thượng thư, tước Công. Ông làm quan đến Thượng Trụ quốc rồi về hưu.

Nguyên tính tình phóng khoáng, nơi ở của ông là nhà cao cửa rộng, thể thiếp cập kê, đàn sáo mua vui. Sau khi mất được tặng chức Tư không, tên thụy là Trung Hiến.

Con của Nguyên là Nhữ Thính, lúc nhỏ tính tình đã rất thuần hậu. Khi Trung Hiến mất, Nhữ Thính mới 8 tuổi, thương xót cha mất mà ừ rữ, người đương thời khen là có hiếu. Khi lớn lên, không chơi bời với các học sinh khác, mà chuyên nghiên ngẫm sách vở. Bạn cùng học quê ở xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn là Nguyễn Quan Quang cũng là người giỏi văn học được bạn cùng lứa tôn sùng. Thính thuần hậu hơn nhiều.

¹⁰⁰³ Thái học: trường học dành riêng cho con vua, quan, đại thần.

¹⁰⁰⁴ Thị giảng: là chức quan chuyên giảng dạy cho vua và Thái tử.

Năm Bính Tuất niên hiệu Kiến Trung đời Trần Nhân Tông (1279-1293) mở khoa thi lớn, lấy đỗ 47 người, Quan Quang đỗ Trạng nguyên, Thính đỗ Hoàng giáp. Thính xấu hổ nói với mọi người: "Ta bất tài, thua kém Quan Quang, làm quan sao được?". Bèn từ quan về nhà, danh sĩ trong thiên hạ đến theo học rất đông, có hơn 30 học trò thành đạt.

Sau khi mất, học trò đặt tên thụy cho ông là Văn Khang Tiên sinh.

Hàn Thuyên

Người xã Tam Tổng huyện Thanh Lâm, vốn họ Nguyễn. Năm thuộc niên hiệu Thiệu Bảo thời Trần Nhân Tông (1279 - 1284), có cá sấu vào sông Lô, nhà vua sai làm bài văn xua nó đi, cá liền bỏ đi. Nhà vua cho rằng việc này giống như việc của Hàn Dũ¹⁰⁰⁵, nên ban cho họ Hàn. Hàn Thuyên làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư. Ông giỏi làm thơ phú bằng quốc ngữ. Văn tự nước ta dùng nhiều đến quốc ngữ, bắt đầu từ Hàn Thuyên.

Trần Ích Phát

Người xã Triều Dương, huyện Chí Linh, từ nhỏ rất thông minh. Năm 10 tuổi mới đi học, 15 tuổi đọc rộng các sách, thể rồi nổi danh văn chương trong thiên hạ. Thi hương đỗ Hương giải. Hai khoa Mậu Thìn và Nhâm Thân niên hiệu Thái Hòa (1448 - 1452) đều dự thi mà không đỗ, rồi mới lui về dạy học trò, làm nghề giảng tập. Danh sĩ một thời phần nhiều do ông đào tạo, hơn 70 người có danh tiếng. Trạng nguyên 3 người: Vũ Kiệt, Trần Sùng Dĩnh, Nghiêm Viên. Bảng nhãn 4 người: Nguyễn Đức Trinh, Trần Bích Hoành, Nguyễn Đức Huân, Nguyễn Huân. Thám hoa 6 người: Vương Khắc Thuật, Lê An Lạc, Nguyễn Doãn Địch, Thân Cảnh Vân, Đinh Lưu, Lưu Thư Ngạn. Hoàng giáp 10 người: Nguyễn Ký, Nguyễn Tiến Lương, Nguyễn Tuấn, Ngô Văn Cảnh, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Trần Năng, Phạm Giới, Nguyễn Từ, Phạm Thừa Nghiệp. Đồng Tiến sĩ xuất thân 51 người.

¹⁰⁰⁵ Hàn Dũ (768 - 824) người đời Đường (Trung Quốc), giỏi văn học, tính cương trực. Ông làm bài văn đuổi cá sấu được đời truyền tụng.

Năm niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), quá nửa số học trò là kẻ sĩ trong triều. Xưa khi Thuần Hoàng đế¹⁰⁰⁶ chưa lên ngôi đã nghe tiếng. Đến khi lên ngôi hoàng đế ban cho ông danh Tiến sĩ và thăng chức Giám sát Ngự sử. Năm thứ 8 niên hiệu Quang Thuận (1467) thăng Hiến sát sứ. Năm thứ 6 niên hiệu Hồng Đức (1475), thăng Kinh Bắc Tham chính, năm thứ 13 (1482), đổi làm Sơn Tây Tham chính, năm thứ 22 (1491) đổi làm Sơn Nam Tham chính, rồi Đông các Đại Học sĩ, rồi về hưu. Khi mất thọ 100 tuổi, đã có chất.

Con ông là Như Long, mặt mũi xấu xí. Khoa thi Bình Thịn niên hiệu Hồng Đức (1496) ông trúng cách đỗ thứ nhì. Khi thi Đình, vua ngự điện Kim Loan, thấy dung mạo ông như vậy, bèn đánh trượt.

Nguyễn Bình Khiêm

Người xã Trung Am huyện Vĩnh Lại. Ông tổ tên là Văn Tĩnh, giỏi địa lý, được đọc sách *Kiểm ký* của Cao Biền, nên mới dọn nhà đến đó. Cha tên Văn Định, hiệu Cồ Xuyên Tiên sinh, là người học hành, đức hạnh, được sung làm Thái học sinh.

Bình Khiêm sinh ra đã có tiếng lạ, chưa đến 1 tuổi đã biết nói. Bỗng một hôm nói: "Phương đông mặt trời mọc". Cha rất lấy làm lạ. Lúc còn bé, một hôm cậu bé đang tắm ở bên sông, có người biết xem tướng số, nói: "Cậu này sau sẽ làm vua. Nhưng đến khi nhìn thấy ngắm kỹ, lại nói: "Đáng tiếc là da cậu hơi bị khô, cho nên chỉ làm được ngôi cao nhất là bề tôi người tài thôi". Khi lớn lên, cậu theo học thầy Lương Đắc Bằng, được thầy truyền dạy cho Thái Ất thần kinh, chỉ sau Lương Nhữ Hốt ở Lãng Lãng đời Minh (Đắc Bằng đi sứ nhà Minh, học được thuật này). Bởi vậy Bình Khiêm tinh thông lý số, mưa nắng, họa phúc, không có gì là không suy đoán biết trước. Khoảng thời gian giữa niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) và Thống Nguyên (1522 - 1527) có binh loạn, ông ẩn cư không ra làm quan. Sau khi nhà Mạc cướp ngôi, bạn bè khuyên ông ra làm quan. Năm 44 tuổi ông mới đi thi Hương, đỗ Hương giải. Năm thứ 6 niên hiệu Đại Chính nhà Mạc (1535), khoa Ất

¹⁰⁰⁶ Thuần Hoàng đế: Lê Thánh Tông húy là Lê Tư Thành (1460 - 1497).

Mùi, lúc đó ông 45 tuổi thi Tứ trường ở Lễ bộ, đều đỗ đầu; khi thi Đình cũng đỗ hạng trên, được phong chức Đông các Hiệu thư, sau thăng Lại bộ Hữu Thị lang, rồi Đông các Đại học sĩ. Ông làm việc trong triều 8 năm, dâng sớ chém 18 tên lộng thần. Con rể là Phạm Dao, là con của Quỳnh, do nịnh bợ mới được may mắn thế này thế khác. Khiêm biết đó là mầm họa, sợ liên lụy đến người khác.

Năm thứ 2 niên hiệu Quang Hòa (niên hiệu Mạc Phúc Hải) (1542), ông nói thác là bị bệnh đề về hưu. Bảy giờ ông 52 tuổi. Khi đã về hưu, ông xây am Bạch Vân và quán Trung Tân, đến đó nghỉ ngơi, dựng bia khắc chữ ở bên trái quán. Nội dung văn bia đại lược nói: "Khi người ta đã phú quý thì rất kiêu.

Sang sinh ra kiêu căng
Giàu liền với xa xỉ
Tiền bạc luôn nghĩ suy
Người như cuồng như si
Việc tốt là việc đáng làm
Nào có ai động tĩnh gì
Quán đặt tên Trung Tân
Nghĩa lý có khó chi
"Trung" nghĩa là "thiên"
"Tân" nghĩa là "qui"
Biết dừng lòng mới vững
Dẫu vội chẳng chia li.

Tóm lại, lấy nghĩa "toàn thiện" là chữ "trung", "biết dừng" là nghĩa của chữ "tân". Nơi ông ở, có cả núi vắng biển xa, nhưng không có chỗ nào là không nâng chén ngâm vịnh. Nhà Mạc đối xử với ông như bậc thầy. Mỗi khi quốc gia có việc lớn đều sai sứ đến hỏi. Những lúc mời đến kinh đô, bàn xong việc, ông lại trở về am. Đầu niên hiệu Vĩnh Định (niên hiệu Mạc Phúc Nguyên) (1546 - 1564), ông được phong Trình Tuyền hầu, sau đó thăng Lại bộ Thượng thư Trình Quốc công.

Bấy giờ Trịnh Thế Tổ Minh Khang Thái vương¹⁰⁰⁷ lên ngôi ở sông Mã, thế lực quân sự tương đối mạnh. Vị Trạng nguyên thời Mạc là Nguyễn Thiến cùng con trai là Quyện đầu hàng Thanh Hoa, cho lính đóng giữ sông Thiên Trường nhiều lần đi đánh. Mậu Hợp lo lắm, bèn hỏi Khiêm. Khiêm và Thiến là chỗ quen biết cũ, Quyện từng đến nhà Khiêm. Nhân đó xin 100 trảng sĩ phục sẵn ở bờ bắc sông Thiên Trường. Khiêm một mình đi thuyền nhỏ tới thăm doanh trại của Quyện, hẹn đến sẽ kể chuyện xưa. Rượu ngà ngà say, chốc lát thuyền đã cập bờ bắc, phục binh bỗng ồ dậy, nhân đó dụ Quyện đầu hàng, bắt đưa về. Khiêm Vương Mạc Kính Điển đánh vào cửa biển Thần Phù. Thế Tổ Thái Vương đã đánh bại chúng, rồi chuyển quân ra giữ Sơn Tây và Kinh Bắc. Mậu Hợp sai người đến hỏi kế ở Khiêm. Khiêm nói: "Bình pháp hư hư thực thực. Hãy cho cắm cờ xí dọc ven sông để nghi binh, rồi lấy một cánh quân bí mật xuôi dòng xuống hạ lưu, chặn phía sau quân phía tây. Mậu Hợp dùng kế đó. Quân của Thế Tổ kéo đến sông Đại Hoàng, nghe tin quân Mạc có phòng bị ở đây nên không tiến lên nữa, sai quân đi trinh sát thì thấy chỉ có cờ treo trên cây, bèn xua quân tiến đến Lãnh Tri. Mạc bí mật rút quân ra khỏi cửa sông Vị Hoàng, nhanh chóng đến sông Lục Bộ, chặn đường quay về của quân Trịnh mạn phía Tây. Thế Tổ biết mình trúng kế giặc, liền vội vàng thu quân chạy về cửa bể Thần Phù, mở đường máu trở về Thanh Hoa. Vùng đất nhà Mạc chiếm đóng tạm yên ổn.

Năm thứ 8 niên hiệu Diên Thành (1585), ông mất, thọ 95 tuổi. Học trò gọi ông là Tuyết Giang Phu tử. Lúc Khiêm bị ốm nặng, Mậu Hợp sai người đến hỏi việc nước, ông chỉ nói: "Nay mai đất nước sẽ có biến cố. Đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể hưởng phúc được vài đời". Ngoài ra ông chẳng nói gì hết.

Sinh thời, ông viết văn ý đẹp, lời hùng hồn. Đối với sách, không quyển nào là ông không đọc. Ông có tác phẩm *Bạch Vân am thi tập*. Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử đều là học trò của ông.

¹⁰⁰⁷ Thế Tổ Minh Khang Thái Vương: tức Trịnh Kiểm, ở ngôi chúa từ 1545 đến 1570.

Khi Trung Tông Võ Hoàng đế băng hà, Thế Tổ sai Khắc Khoan bí mật đến hỏi Khiêm về việc nước. Khiêm không trả lời, chỉ nói riêng với người nhà: "Năm nay gieo hạt, nên chọn hạt giống cũ". Khoan hiểu ra, về tâu với Thái Vương, rước Anh Tông Tuấn Hoàng đế lên ngôi. Nơi ở của mẹ Đao Quốc công Nguyễn Hoàng Phạm thị tiếp giáp với nhà Khiêm. Bà sai người sang hỏi Khiêm kể sau này. Khiêm im lặng hồi lâu. Ngoài hiên có hòn non bộ, kiến từng đàn bò theo bờ đá. Khiêm nhìn đàn kiến, cười rồi nói: "Một giải Hoành Sơn, đủ để giữ thân". Sứ giả về kể lại, Hoàng mới quyết kể vào Thuận Hóa.

Có người tên Bùi Trung Hành, là học trò của Khiêm, 70 tuổi mà vẫn còn lặn lội. Khiêm nói với ông ta cuối đời sẽ phú quý. Ông họ Bùi nọ bụng còn ngờ lắm. Một hôm Khiêm sai người đi thuyền đến Hồng Đàm báo cho ông ta biết, là nếu gặp bà già lạ mặt thì hãy đưa về nhà. Thì ra đó là mẹ của quan Tổng binh Quảng Đông. Chẳng bao lâu sau, có giấy tư cho chúa Mạc nhờ đi tìm hỏi giúp. Ông họ Bùi nọ trao trả bà cụ, được thưởng rất hậu, và sau đó làm quan đến chức Thao Quốc công.

Khiêm hỏi thuật số đại loại như vậy. Sứ nhà Thanh là Ô Hắc, khen lý học nước ta có ông Trình Tuyên. Sách *Thuyết Linh*¹⁰⁰⁸ cũng có chép về ông.

Nguyễn Đức Trinh

Người xã An Giới, huyện Thanh Lâm¹⁰⁰⁹, bẩm tính sinh ra đã rất thông minh. Lúc còn nhỏ, đi theo mẹ, có người khách đi qua, ra về hỏi: "Tiểu nhi tùy phụ mẫu". Cậu đối lại ngay: "Đại đức phối càn khôn"¹⁰¹⁰. Khi lớn lên học vấn rộng rãi, theo học thầy Trần Ích Phát, sánh vai cùng Vũ Kiệt¹⁰¹¹, Trần Sùng Dĩnh¹⁰¹², đỗ Bảng nhãn¹⁰¹³ khoa Quý Mùi

¹⁰⁰⁸ Sách *Thuyết Linh*: Thuyết Linh là tên sách do Ưông Uyển đời Thanh soạn, 1 quyển, chép các chuyện lạ lẫm đó đây của các danh nhân đương thời.

¹⁰⁰⁹ Nay là thôn An Giới xã An Sơn huyện Nam Thanh tỉnh Hải Dương.

¹⁰¹⁰ Cả hai vế đối nghĩa là: Trẻ em theo cha mẹ, Đức lớn sánh đất trời.

¹⁰¹¹ *Vũ Kiệt*: người xã Đồng Sơn, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định, đỗ Tam giáp Đòng Tiến sĩ Xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478).

niên hiệu Quang Thuận (1463), cùng bảng với Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, và đều về vang một thời. Ngày yết bảng vàng, Thuận Hoàng để làm câu đối¹⁰¹⁴: "Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo, thiên hạ đều biết tên". Ông làm quan đến chức Đô Ngự sử, mất lúc đi sứ, được phong tặng Thượng thư.

Nguyễn Toàn An

Người xã Thời Cù huyện Chí Linh, dốc chí hiếu học, làm văn rất hay, rất giỏi quốc âm¹⁰¹⁵. Năm 20 tuổi vẫn chưa đi học. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), tuyên trai tráng sung vào quân đội, [Toàn An] được nhập quân tịch, làm lực sĩ. Một đêm bảo vệ tiền điện, gặp tiết trung thu, bách quan vào châu, ánh trăng mờ tối, ông làm bài thơ *Trung thu. không trăng* bằng quốc âm.

¹⁰¹² *Trần Sĩng Dĩnh*: (1465 - ?) người xã An Lâm huyện Nam Thanh tỉnh Hải Dương, đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487).

¹⁰¹³ Nguyên bản chữ Hán chép là đỗ Trạng nguyên.

¹⁰¹⁴ Theo chúng tôi, đây không phải là câu đối.

¹⁰¹⁵ *Quốc âm*: chữ Nôm.

HẢI DƯƠNG ĐỊA DƯ

(Sách chữ Hán, kí hiệu A.568)

Tổng đốc Hải Dương Phan [Tam Tinh] trình tấu:

Trước đây chúng tôi có nhận được công văn của quý bộ căn cứ vào công văn của Quốc sử quán và bản sao lục của Nội các, trong đó nói rằng bộ *Đại Nam nhất thống chí* chép có nhiều chỗ lầm lẫn, ranh giới giữa tỉnh, phủ, huyện, xã cũng như diên cách, nhiều chỗ không đúng. Chúng tôi cũng đã đề nghị quý bộ gửi bộ sách này cho các hạt trực thuộc và các tỉnh, đạo từ Thừa Thiên trở vào Nam, từ Thừa Thiên trở ra Bắc, đề các quan trên ở các địa phương sức cho các quan có học vấn ở phủ huyện, rồi phủ huyện lại sức cho quan viên, hoặc cử nhân tú tài ở quê mình kiểm tra kỹ. Nếu có chỗ nào như tách gộp sai sót, nguyên bản chép lầm hoặc thiếu, thì đều trích ra, kiểm chứng rõ ràng, rồi gửi lên quý bộ cùng với nguyên thư, đề quý bộ đưa sang Quốc sử quán xử lý.

Nay kính trình

Châu điểm: đã xem.

Chúng tôi lại nhận được công văn của quý bộ tiếp tục căn cứ vào công văn của Quốc sử quán đề nghị đối chiếu xem xét, hiện tại đình điền, bến sông bến đò, đồn bót tăng giảm ra sao, cùng với địa thế rộng hẹp, màu mỡ khô cằn, hiểm dễ thế nào, tiếp giáp với vùng dân tộc thiểu số nào, nối liền với nước nào, xưa nay tách gộp, tình hình hiện nay ra sao. Các vấn đề trên đều phải chép bổ sung, làm thế nào cho thật xác thực. Sau khi làm xong, gửi về quý bộ để quý bộ chuyển giao Quốc sử quán giải quyết.

Tình tôi đã sức cho các quan có học vấn ở các phủ huyện đề họ sức cho các quan viên, tú tài ở quê quán thuộc hạt mình kiểm tra kỹ từng khoản mục. Xong việc, tổng hợp lại, xem khoản nào, mục nào ở nguyên bản có sai sót thì sửa lại, chép bổ sung. Những vấn đề đó chúng tôi xin trình bày dưới đây. Nay trình tấu, xin quan trên thẩm định xem xét.

Tái bút, hạt chúng tôi địa giới không tiếp giáp với vùng dân tộc thiểu số nào, không liền với nước nào. Còn như vấn đề chia tách hay sáp nhập cũng không có gì bàn thảo.

Nay tâu trình để Lễ bộ đường đại nhân xem xét.

Xin kê khai như sau:

Tỉnh Hải Dương

Nguyên bản [*Đại Nam nhất thống chí*] chép như sau:

Đông tây cách nhau 132 dặm, nam bắc cách nhau 100 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên 74 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh 58 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quỳnh Côi, tỉnh Nam Định 53 dặm, phía bắc đến địa giới hai huyện Quế Dương và Phượng Nhỡn tỉnh Bắc Ninh 47 dặm, phía đông nam đến cửa biển Văn Úc, huyện Tiên Minh 81 dặm, phía đông bắc đến huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Yên 113 dặm, phía tây nam đến địa giới huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên 42 dặm, phía tây bắc đến huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh 23 dặm. Từ tỉnh lỵ đi về phía nam đến kinh đô 1097 dặm.

Ranh giới thiên văn: thuộc khu vực sao Dực, Chân, về tinh thần thuộc sao Thuần Vĩ.

Dụng đặt và diên cách:

Đời Hùng Vương xưa là bộ Dương Tuyền, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đến đời Trần là Hồng Lạc, còn gọi là lộ Hải Đông (xem kỹ Trần Thái Tông), sau chia làm các phủ lộ Hồng Châu và Nam Sách. Thời thuộc Minh là đất hai phủ Lạng Giang và Tân An.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: Phủ Lạng Giang có 2 châu là Thượng Hồng và Lạng Giang (xem *Bắc Ninh chí*), 10 huyện là Bình Hà, Đường An, Đa Cầm (còn 7 huyện khác xem *Bắc Ninh chí*). Phủ Tân An có 4 châu là Đông Triều, Nam Sách, Hạ Hồng, An Quảng và 13 huyện là Chí Linh, Hiệp Sơn, Cồ Phí, An Lão, Thủy Thường, Đồng Lợi, Tứ Kỳ, Thanh Miện (các huyện khác xem *Quảng Yên chí*).

Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép: năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) mới đặt phủ Lạng Giang gồm 3 châu 15 huyện. Châu Nam Sách gồm 3 huyện Thanh Lâm, Chí Linh, Bình Hà. Châu Thượng Hồng gồm 3 huyện Đường Hào, Đường An, Đa Cầm (ngoài ra xem *Bắc Ninh chí*). Phủ Tân An có 3 châu 21 huyện. Phủ này lãnh 5 huyện Hiệp Sơn, Thái Bình, Đa Dực, Hà Côi, Tây Quan. Châu Đông Triều gồm 4 huyện Đông Triều, Cổ Phí, An Lão, Thủy Đường. Châu Hạ Hồng có 4 huyện Trường Tân, Tứ Kỳ, Đông Lợi, Thanh Miện (ngoài ra xem *Quảng Yên chí*). Năm thứ 6 (1408) bỏ các huyện Thanh Lâm, Đông Triều, Trường Tân để gộp vào châu này. Năm thứ 13 (1415) đổi châu Nam Sách và Chí Linh cho lệ thuộc vào Tân An, lấy các huyện Thái Bình, Hà Côi, Tây Quan cho lệ thuộc vào phủ Trấn Man (xem *Nam Định chí*). Năm thứ 17 (1419), gộp Đa Cầm, Đường An vào phủ Lạng Giang; các huyện Chí Linh, Thủy Đường, Tứ Kỳ đất thuộc châu nào thì nhập vào châu ấy. Còn Thanh Miện thì nhập vào Đông Lợi.

Đầu niên hiệu Thuận Thiên triều Lê gọi là Đông đạo (*Thanh nhất thống chí*) chép: Niên hiệu Tuyên Đức triều Minh, nhà Lê đặt Thừa chính ty Hải Dương và chủ thích: tức lãnh phủ đất mới, gọi là Hải Dương. So với sử Việt Nam thì có khác). Vào đời Diên Ninh (1454 - 1459), chia làm lộ Nam Sách thượng và lộ Nam Sách hạ. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt Nam Sách thừa tuyên. Năm thứ 10 (1469) định bản đồ cả nước, gọi là Hải Dương thừa tuyên, gồm 4 phủ là Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn, và 18 huyện. Phủ Thượng Hồng có 3 huyện Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng. Phủ Hạ Hồng có 4 huyện Trường Tân, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện. Phủ Nam Sách có 4 huyện Bình Hà, Tân Minh, Thanh Lâm, Chí Linh. Phủ Kinh Môn có 7 huyện Hiệp Sơn, Đông Triều, An Lão, Nghi Dương, Thủy Đường, Kim Thành, An Dương. Bản đồ năm Hồng Đức thứ 21 (1490) gọi là xứ Hải Dương, sau gọi là trấn, nhà Mạc đặt Nghi Dương làm Dương Kinh, tách các phủ Thuận An của Kinh Bắc, Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương Thái Bình của Sơn Nam cho lệ thuộc vào Dương Kinh. Đời Lê Quang Hưng (1573 - 1577) đổi lại theo trấn như cũ. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), chia ra thành 4 đạo Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều, An Lão, ở từng đạo đặt chức Tuần thú.

Đời Tây Sơn đem phủ Kinh Môn lệ thuộc vào Quảng Yên. Bản triều năm Gia Long thứ nhất (1802), lại đem phủ Kinh Môn cho lệ thuộc vào trấn như cũ, gồm 4 phủ 18 huyện, đặt chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), đổi phủ Thượng Hồng làm phủ Bình Giang, phủ Hạ Hồng làm phủ Ninh Giang. Năm thứ 12 (1831), phân chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Hải Dương (tên riêng là tỉnh Đông) đặt 1 tổng đốc Hải An thống lĩnh 2 tỉnh Hải Dương và Quảng Yên, 1 Bộ chánh sứ, 1 Án sát sứ. Năm thứ 13 (1832), đặt thêm phân phủ Ninh Giang và Nam Sách. Năm thứ 14 (1833) đặt phân phủ Kinh Môn, đặt phủ Kiến Thụy và đặt phân phủ Kiến Thụy. Năm thứ 19 (1838) đặt thêm huyện Vĩnh Bảo và phân phủ Bình Giang. Năm Tự Đức thứ 5 (1842), bỏ hết các phân phủ, gộp phủ Bình Giang vào Thanh Miện, phủ Ninh Giang vào Vĩnh Bảo, phủ Nam Sách vào Thanh Lâm, huyện Thanh Hà vào Tiên Minh, phủ Kinh Môn vào Đông Triều, phủ Kiến Thụy vào An Dương, Kim Thanh vào huyện An Lão. Còn lại tất cả 5 phủ và 19 huyện.

Chép bổ sung: Năm Tự Đức thứ 13 (1860) 2 huyện Tiên Minh và Đông Triều, đặt ra chuyên nha riêng. Năm thứ 16 (1863), An Lão đổi về phủ Kiến Thụy, huyện An Dương đặt ra chuyên nha riêng.

Phủ Bình Giang

Cách tỉnh thành 27 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 39 dặm, nam bắc cách nhau 43 dặm, phía đông đến địa giới huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang 9 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh 30 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh 26 dặm. Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần chia ra châu Thượng Hồng [và châu Hạ Hồng], thời thuộc Minh theo như vậy và cho lệ thuộc vào phủ Lạng Giang. Đời Quang Thuận triều Lê nâng lên thành phủ. Bản triều đời Gia Long (1802 - 1820) vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên như hiện nay. Trước đây gồm 3 huyện, năm thứ 19, tách huyện Thanh Miện của phủ Ninh Giang nhập vào phủ này, sau lại đem huyện Cẩm Giàng và Thanh Miện đặt riêng làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 bỏ phân phủ, nay còn 4 huyện.

Huyện Cẩm Giàng: là huyện nằm vòng ngoài của tỉnh thành, cách phủ 19 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 40 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 40 dặm, nam bắc cách nhau 12 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thanh Lâm của phủ Nam Sách 21 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh 19 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đường An 10 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh 2 dặm. Từ thời Trần trở về trước gọi là Đa Cẩm, nhà Minh cũng theo như thế, thuộc châu Thượng Hồng, lệ thuộc vào phủ Lạng Giang. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi tên như hiện nay, lệ thuộc vào phủ Thượng Hồng, bản triều năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi phủ Thượng Hồng làm phủ Bình Giang. Năm thứ 19 (1838) tách ra làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bỏ phân phủ, lại đặt chức Tri huyện, có 14 tổng, 85 xã thôn.

Huyện Đường An: đông tây cách nhau 18 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến địa giới huyện Gia Lộc 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Miện 9 dặm. Đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Trần thuộc đất Hồng Châu. Đời Đường, niên hiệu Hội Xương (841 - 846), Vũ Hồn làm Thứ sử Giao Châu, tinh nghề địa lý, chọn ở đất này, nhân đấy đặt tên huyện là Đường An, tên xã là Khả Mộ, lại gọi là Lạp Trạch (nay là Mộ Trạch). Thời thuộc Minh nhập vào châu Thượng Hồng trực thuộc phủ Lạng Giang. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi trực thuộc phủ Thượng Hồng, nay vẫn trực thuộc phủ, có 10 tổng, 66 xã.

Huyện Thanh Miện: Cách phủ 17 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 18 dặm, nam bắc cách nhau 16 dặm, phía đông đến địa giới huyện Gia Lộc phủ Bình Giang 4 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên 14 dặm phía nam đến địa giới huyện Diên Hà, tỉnh Hưng Yên 15 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đường An 11 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Thanh Miện, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi lệ phủ Hạ Hồng, sau đời Trung Hưng đổi gọi Thanh Miện. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt làm phân phủ Ninh Giang, do phủ này quản lý. Năm thứ 19 (1838), đổi cho trực thuộc phủ này, nhưng vẫn là đơn vị phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bỏ

Phân phủ và Tri huyện, do phủ nắm quyền toàn bộ. Có 8 huyện, 61 xã thôn, huyện lỵ ở xã Thọ Trưng, nay bỏ.

Phủ Ninh Giang

Ở cách tỉnh thành 47 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 46 dặm, nam bắc cách nhau hơn 23 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách 20 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang 26 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phụ Dực, tỉnh Nam Định 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Hà, phủ Nam Sách 23 dặm. Xưa gọi là Hồng Châu, cuối đời Trần chia ra gọi là châu Hạ Hồng, thời thuộc Minh vẫn theo như thế trực thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) nâng lên phủ. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên như hiện nay. Nguyên có 4 huyện, năm thứ 13 (1832) đem huyện Thanh Miện và Gia Lộc đặt làm phân phủ. Năm thứ 19, tách huyện Thanh Miện đổi nhập vào phủ Bình Giang, đặt thêm huyện Vĩnh Bảo, đem Tứ Kỳ và Gia Lộc đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ phân phủ. Nay có 4 huyện.

Huyện Vĩnh Lại: Đông tây cách nhau 31 dặm, nam bắc cách nhau hơn 8 dặm, phía đông đến địa giới huyện Vĩnh Bảo 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang 26 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phụ Dực, tỉnh Nam Định 60 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tứ Kỳ 8 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Đông Lợi. Thời thuộc Minh do châu Hạ Hồng quản lý, thuộc phủ Tân An, đầu đời Lê đổi gọi là Đông Lại, đời Quang Thuận đổi tên như hiện nay, trực thuộc phủ Hạ Hồng.

Bản triều năm Gia Long thứ 10 (1811), đổi do phủ Ninh Giang quản lý. Có 11 tổng, 108 xã, thôn, trang, trại. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) tách 3 tổng đưa vào Vĩnh Bảo. Nay có 8 tổng, 88 xã, thôn, trang, trại.

Huyện Vĩnh Bảo: Ở cách phủ 77 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 15 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách 5 dặm, phía tây đến huyện Phụ Dực, tỉnh Nam Định 10 dặm, phía nam đến địa giới cửa biển Thái Bình 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tứ Kỳ 10 dặm. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), tách 3 tổng của huyện Vĩnh Lại là Thượng Am, Văn An,

Đông Am, và 5 tổng của huyện Tứ Kỳ là Viên Lang, An Bò, Đông Tạ, Bắc Tạ, Cấn Trì đặt làm huyện. Năm Tự Đức thứ 5 (1842) bỏ chức Tri huyện do phủ kiêm nhiệm, gồm 8 tổng, 67 xã thôn, huyện lỵ ở xã Đông Tạ, nay bỏ.

Huyện Gia Lộc: Ở cách phủ 32 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 15 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tứ Kỳ 6 dặm, phía tây đến địa giới huyện Đường An 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Lại 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Cẩm Giàng 9 dặm. Xưa là huyện Trường Tân, thời thuộc Minh vẫn theo thế, thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An. Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) gộp vào châu này. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi trực thuộc phủ Hạ Hồng, sau đổi Gia Phúc, đời Tây Sơn đổi tên như hiện nay. Năm thứ 3 niên hiệu Minh Mệnh (1822) đổi gọi phủ Hạ Hồng là phủ Ninh Giang, vẫn theo hệ thống quản lý như cũ. Năm thứ 13 (1832) tách ra làm phân phủ để quản lý. Năm thứ 19 (1838) đổi là phân phủ kiêm nhiệm. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ phân phủ, lại đặt chức Tri huyện. Có 9 tổng, 85 xã thôn.

Huyện Tứ Kỳ: Ở cách phủ 17 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau hơn 11 dặm, nam bắc cách nhau hơn 18 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 5 dặm 104 trượng, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Lại 5 dặm 45 trượng, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Lại 12 dặm 130 trượng, phía bắc đến địa giới huyện Thanh Hà 6 dặm. Từ thời Trần trở về trước vốn có tên huyện, thời thuộc Minh vẫn theo thế, thuộc châu Hạ Hồng phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469), đổi thuộc phủ Hạ Hồng quản lý. Năm Gia Long thứ 10 (1811) đổi do phủ quản lý. Nguyên có 13 tổng, 124 xã thôn. Năm thứ 19 niên hiệu Minh Mệnh (1838) tách 5 tổng sang huyện Vĩnh Bảo, huyện này trực thuộc phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ phân phủ, lại do phủ quản lý. Có 8 tổng, 77 xã thôn.

Phủ Nam Sách

Ở cách tỉnh thành 23 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Triều phủ Kinh Môn 13 dặm, phía tây đến hai địa giới huyện Quế Dương và

Phượng Nhãn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Cẩm Giàng phủ Bình Giang 21 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm. Đời Tiền Lê (980 - 1009) là châu Nam Sách, lúc đầu trực thuộc phủ Lạng Giang. sau đổi trực thuộc phủ Tân An. Đời Diên Ninh (1454 - 1459) thời Lê chia ra lộ Nam Sách thượng và lộ Nam Sách hạ. Đời Quang Thuận triều Lê (1460-1469) đặt Thừa tuyên Nam Sách, ít lâu sau đó đổi là phủ. Có 4 huyện. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), tách huyện Thanh Hà và huyện Tiên Minh đặt làm phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) lại bỏ [phân phủ]. Nay có 4 huyện.

Huyện Chí Linh

Đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 16 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Triều phủ Kinh Môn 13 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Qué Dương và Phượng Nhãn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Lâm 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàn Châu, thời thuộc Minh mới đặt làm huyện thuộc châu Nam Sách lệ thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi lệ thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê đổi lệ thuộc phủ hiện nay, bản triều vẫn theo như thế, thuộc phủ quản lý. Có 7 tổng, 67 xã thôn.

Huyện Thanh Lâm

Ở cách phủ 13 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 16 dặm, phía đông đến địa giới huyện Đông Triều phủ Kinh Môn 12 dặm, phía tây đến địa giới hai huyện Qué Dương và huyện Phượng Nhãn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Lâm (thuộc Hải Dương) 8 dặm phía bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 8 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Bàn Châu, thời thuộc Minh mới đặt làm huyện, thuộc châu Nam Sách, châu này trực thuộc phủ Lạng Giang, sau đổi trực thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) lại đặt huyện, lại đổi trực thuộc phủ hiện nay.

Bản triều năm Tự Đức thứ 5 (1852), bỏ chức Tri huyện, do phủ kiêm nhiệm. Có 12 tổng, 82 xã thôn, huyện lị tại xã Vạn Tài, nay bỏ.

Huyện Thanh Hà

Ở cách phủ 35 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 17 dặm, nam bắc cách nhau 23 dặm, phía đông đến địa giới huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy 9 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tứ Kỳ phủ Ninh Giang 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tứ Kỳ 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kim Thành 14 dặm. Từ đời Trần trở về trước, gọi là Bàng Hà, thời thuộc Minh gọi là Bình Hà, thuộc châu Nam Sách, châu này trực thuộc phủ Lạng Giang. Đời Quang Thuận (1460 - 1469) trở về trước chia làm hai huyện Bình Hà và Tân Minh, trực thuộc phủ Nam Sách, sau đổi tên như hiện nay.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt riêng làm phân phủ kiêm nhiệm, năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ phân phủ, đặt chức Tri huyện. Có 10 tổng, 64 xã thôn.

Huyện Tiên Minh

Ở cách phủ 64 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 34 dặm, nam bắc cách nhau 21 dặm, phía đông đến cửa Úc 29 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tứ Kỳ phủ Ninh Giang 5 dặm, phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Bảo phủ Ninh Giang 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy 4 dặm. Xưa là đất huyện Bình Hà, đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) tách ra đặt huyện Tân Minh, sau vì tránh tên húy đổi tên như hiện nay.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) trực thuộc phân phủ quản lý, năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ [phân phủ] nhập vào huyện Thanh Hà quản lý. Có 12 tổng, 92 xã thôn.

Phụ chép: Năm Tự Đức thứ 13 (1860) lại đặt chức Tri huyện.

Phủ Kim Môn

Ở cách tỉnh thành 30 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 51 dặm, nam bắc cách nhau 28 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 47 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy 4 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kim Thành 1 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 27 dặm. Xưa là lộ Hải Đông, thời thuộc Minh là đất phủ Tân An, đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đặt tên phủ như hiện nay, trực thuộc [trấn] Hải Dương, thời Tây Sơn đổi trực thuộc [trấn] Yên Quảng.

Bản triều, năm Gia Long thứ nhất (1802) trở lại trấn nguyên như cũ. Có 7 huyện.

Huyện Hiệp Sơn

Đông tây cách nhau 16 dặm, nam bắc cách nhau 7 dặm, phía đông đến địa giới huyện Thủy Đường 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Kim Thành phủ Kiến Thụy 4 dặm, phía nam đến địa giới huyện Kim Thành 1 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Triều 6 dặm. Từ đời Trần trở về trước gọi là Hiệp Sơn, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, trực thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) gọi là Hiệp Sơn, đổi trực thuộc phủ này.

Bản triều vẫn theo như thế, thuộc phủ quản lý. Có 7 tổng, 67 xã thôn phường.

Huyện Đông Triều

Ở cách phủ 18 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 56 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Hưng 34 dặm, phía tây đến địa giới huyện Chí Linh phủ Nam Sách 22 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hiệp Sơn 10 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh 19 dặm. Từ đời Trần trở về trước đặt là huyện Đông Triều, thời thuộc Minh vẫn theo thế, thuộc châu Đông Triều, về sau gộp vào bản châu, trực thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) lại đặt là huyện trực thuộc phủ Kinh Môn.

Bản triều vẫn theo thế. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ chức Tri huyện, do phủ cai quản. Có 11 tổng, 98 xã thôn.

Phụ chép: Năm Tự Đức thứ 15 (1852) lại đặt chức Tri huyện.

Huyện Thủy Đường

Ở cách phủ 30 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm; phía đông đến địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 16 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hiệp Sơn 9 dặm, nam đến địa giới huyện An Dương phủ Kiến Thụy 3 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Đông Triều 20 dặm. Xưa là Nam Triều giang. Tên huyện chỉ mới thấy ở thời thuộc Minh, thuộc châu Đông Triều phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi châu Đông Triều thuộc phủ hiện nay.

Bản triều vẫn theo thế. Có 12 tổng, 78 xã thôn.

Phủ Kiến Thụy

Ở cách tỉnh thành 75 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 24 dặm, nam bắc cách nhau 37 dặm; phía đông đến biển giáp địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 1 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tiên Minh phủ Nam Sách 23 dặm, phía nam đến cửa Úc địa giới huyện Tiên Minh phủ Nam Sách 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thủy Đường phủ Kinh Môn 24 dặm. Nguyên là đất phủ Kinh Môn.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) tách ra đặt [phủ], lại lấy hai huyện Kim Thành và An Lão đặt riêng phân phủ. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bỏ phân phủ. Nay có 4 huyện.

Huyện Nghi Dương

Đông tây cách nhau 15 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm; phía đông đến biển giáp địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 5 dặm, phía tây đến địa giới huyện An Lão 14 dặm, phía nam đến cửa Úc địa giới huyện Tiên Minh phủ Nam Sách 13 dặm, phía bắc đến địa giới huyện An Dương 13 dặm. Đời Quang Thuận thời Lê (1460 - 1469) đặt [huyện] thuộc phủ Kinh Môn.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đổi thuộc phủ hiện nay quản lý, có 12 tổng 57 xã thôn.

Huyện An Dương

Ở cách phủ 24 dặm về phía đông nam; đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 9 dặm; phía đông đến địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 27 dặm, phía tây đến địa giới huyện An Lão 1 dặm, phía nam đến địa giới huyện An Lão 2 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hiệp Sơn phủ Kinh Môn 7 dặm. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đặt [huyện], thuộc phủ Kinh Môn.

Bản triều, năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) đặt phân phủ Kinh Môn, do phân phủ quản lý. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bỏ chức Tri huyện, do phủ quản lý. Có 9 tổng, 64 xã thôn.

Chép bổ sung: Năm Tự Đức thứ 16 (1865) lại đặt chức Tri huyện.

Huyện Kim Thành

Ở cách phủ 41 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 16 dặm, nam bắc cách nhau 25 dặm; phía đông đến địa giới huyện Hiệp Sơn 12

dặm, phía tây đến địa giới huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 4 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thanh Hà 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hiệp Sơn 17 dặm. Xưa là đất Phí Gia thuộc Trà Hương, thời thuộc Minh gọi là huyện Cổ Phí, do châu Đông Triều quản lý, trực thuộc phủ Tân Yên. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469), đổi tên huyện như hiện nay, thuộc phủ Kinh Môn.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đổi trực thuộc phủ hiện nay, lại đặt phân phủ do phân phủ quản lý. Năm Tự Đức thứ 5 (1853) bỏ phân phủ, đặt chức Tri huyện. Có 11 tổng, 81 xã thôn phường.

Huyện An Lão

Ở cách phủ 16 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 18 dặm, năm bắc cách nhau 15 dặm; phía đông đến địa giới huyện Nghi Dương 8 dặm, phía tây đến địa giới huyện Tiên Minh phủ Nam Sách 10 dặm, phía nam đến địa giới huyện Tiên Minh 6 dặm, phía bắc đến địa giới huyện An Dương 9 dặm. Từ đời Trần trở về trước vốn có tên huyện, thời thuộc Minh vẫn theo thế, thuộc châu Đông Triều, châu Đông Triều trực thuộc phủ Tân An. Đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469) đổi thuộc phủ Kinh Môn.

Bản triều năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) lập phân phủ Kinh Môn, do phân phủ quản lý. Năm thứ 18 (1837) đổi thuộc phủ hiện nay. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ chức Tri huyện, do huyện Kim Thành quản lý. Có 10 tổng, 62 xã thôn. Huyện lỵ ở xã Đông Lũng, nay bỏ.

Chép bổ sung: Năm Tự Đức thứ 16 (1863) đổi, do phủ quản lý.

Hình thế:

Đất [Hải Dương] nằm lệch về phía đông của xứ Bắc Kỳ, núi nhỏ biển rộng, hình thế vững vàng. Núi có tiếng, là Yên Tử, Đông Triều; sông rộng sâu có Hàm Giang, Lục Đầu. Mạn tây nam thế thấp đất bằng, đường sông như mắc cửi; mạn đông bắc núi cao sông rộng, nhiều núi non hiểm trở, là nơi phòng bị quan trọng, xưa nay rất lợi hại. Chẳng hạn như Nam Triệu, Đồ Sơn là khu hiểm yếu, phía đông liền với Quảng Yên, không chế lẫn nhau, thực là vùng đất quan trọng nơi biên cương biển cả.

Khí hậu:

Khí hậu như Hà Nội, chỉ có vùng ven biển, những tháng mùa hạ mùa thu thường nhiều gió đông nam. Mùng 10 tháng 8 hay có gió lớn mưa to (tháng này tổng Đồ Sơn huyện Nghi Dương cầu thần, mở hội chọi trâu. Sau đó thường có gió to mưa lớn, nên có thơ rằng: "Hà thời thương cổ hoàn qui. Bát nguyệt thập nhật đầu ngư vi kỳ"¹⁰¹⁶. 20 tháng 9 và mùng 5 tháng 10, có rươi, nước sông lên cao, thường nổi gió bão. tục gọi là "đông rươi". Con nước thủy triều mỗi tháng hai lần lên xuống (như tháng giêng, tháng 7, vào những ngày mùng 5 và 19, con nước mới sinh, giờ Thìn lên to, giờ Tỵ rút xuống, đại loại như vậy. Mỗi khi gặp ngày con nước sinh, thì con nước cũ vừa bắt đầu xuống, con nước mới đã sinh, thể nước còn yếu, ngày thứ 3 nước mới lớn thì con nước cũ rút hết. Ngày thứ 7 thì nước triều cường. hôm sau yếu dần, rồi 7 ngày nữa con nước mới lại sinh. Duy tháng 2, tháng 8, mỗi tháng 3 lần (vào những ngày mùng 3, 18, 29, giờ Tỵ nước lên, giờ Ngọ rút xuống). Xét thấy, con nước triều thì từ Nghệ An trở ra bắc, vùng gần biển đều giống nhau cả.

Phong tục:

Phong tục như Hà Nội, sĩ phu nhiều người trọng danh giữ tiết.

Trong *Hải Dương phong vật chí*, Phạm Quý Thích có viết bài tựa, đại lược nói: "Thượng Hồng, Hạ Hồng và các huyện Thanh Lâm, Chí Linh của phủ Nam Sách phong tục văn nhã gần với lễ, còn 7 huyện khác thì phong tục hung hãn vũ dũng, gần với nghĩa, đây là nói đại khái phong tục ngày thường. Còn như, qua miếu Phủ Ứng sẽ nhớ đến di phong của Phạm Ngũ Lão, qua quán Trung Tân sẽ nhớ đến di phong Nguyễn Bình Khiêm; chính tịch ở Sơn Tây là di phong của Nguyễn Mại quê Ninh Xá, đây lui quân giặc là di phong của Phạm Đình Trọng quê Kinh Dao, lớn tiếng mắng giặc như Trương Phú Duyệt, dốc lòng vì nước như Lê Cảnh Trân; chí khí cao thượng lúc hung vong như Lý Tử Cán, đến quê hương ông sẽ nhớ di phong ông".

Sách *Hải Dương phong vật chí* chép năm Canh Thân niên hiệu Vĩnh Hựu triều Lê (1740) mất mùa, giặc cướp nổi lên như ong,

¹⁰¹⁶ Tạm dịch: Ngày thường buôn bán nơi đâu. Mùng 10 tháng 8 chọi trâu hẹn về.

Nguyễn Trọng Bình quê ở Sài Trang huyện Đường Hào dẫn đầu dân bốn làng Sài Trang, Đoan Trang, Đường Trang, Đoan Trang kiên quyết giữ làng không chịu theo giặc, được vua Lê ban biển vàng "Trung nghĩa". Năm thuộc niên hiệu Chiêu Thống (1787 - 1788), vua Lê chạy sang xứ đông này, viên Quản binh và viên Huấn đạo cũ của huyện Thanh Hà đã xướng nghĩa cần vương, được sĩ phu và nhân dân hưởng ứng. Khoảng niên hiệu Gia Long bản triều (1802-1819) phi Cầu Ô quấy rối các huyện Tiền Minh, Nghi Dương, Vĩnh Lại, Thùy Đường, dân ở đây có người dò tình hình giặc báo quan, có người đem thóc giúp quân, họ đều chuộng nghĩa, sốt sắng việc công, ra trận chiến đấu hết mình, bắt sống được nhiều giặc, được nhà vua ban thưởng.

Chép bổ sung: Năm Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức (1862), giặc biển gây sự, phủ huyện liên tiếp thất thủ, phủ thành bị vây hãm, quan quân mới tiến về Bình Giang. sĩ phu nhân dân huyện Đường An đưa người gia nhập quân đội, quynh góp tiền bạc thóc gạo để giúp binh lính, có người dẫn thanh niên vũ dũng đi giết giặc, bắt sống và giết chết được nhiều tên, nhiều người được ban thưởng.

Nghề thủ công cũng rất tinh xảo (như thợ vàng, thợ thiếc, thợ sắt, thợ khắc, thợ cân, thợ sơn, thợ giày, thợ nhuộm). Chỉ có dân xã Bạch Sam, Dị Sừ thỉnh thoảng có người điêu toa, dân Kinh Môn, Kiến Thụy có nhiều người hung hãn, âu cũng là do tập tục xui nên như vậy. Tổng Đồ Sơn hội tế thần có tục chọi trâu. Dân tộc Đán Hộ cũng làm như vậy.

Thành trì:

Thành tỉnh Hải Dương: chu vi 511 trượng 6 thước, cao 1 trượng 1 thước 3 tấc, thân thành 6 góc, 4 cửa, hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước, ở địa phận các xã Hàm Giang, Hàm Thượng, Bình Lao. Những năm thuộc niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) triều Lê, trấn lị ở xã Mặc Động huyện Chí Linh (gọi là dinh Lệ), sau dời đến xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng (gọi là dinh Dậu).

Thành Dương Mã: cửa nam dài 62 trượng 1 thước 1 tấc, cửa đông dài 63 trượng 4 thước 1 tấc; cửa tây dài 62 trượng 4 thước 1 tấc, hào rộng 3 trượng 3 thước, sâu 6 thước. Năm Tự Đức thứ 19 xây thêm gạch.

Thành phủ Bình Giang: thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt đều có hào, có 3 cửa, ở địa phận các xã Hoạch Trạch, Mỹ

Trạch huyện Đường An, trước ở xã Lê Xá tổng Phúc Lâm, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), dời đến chỗ hiện nay.

Phụ chép: Năm Tự Đức thứ 21 (1868) bồi đắp thêm, cao 8 thước 1 tấc, xây dựng nhà kho riêng biệt.

Lị sở huyện Đường Hào: Ở xã Dị Sừ, trước ở xã Phù Vệ, năm Gia Long thứ 17 (1819) dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Cẩm Giàng: Ở xã Kim Quan, trước ở xã Đình La, năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) dời đến chỗ hiện nay.

Thành phủ Ninh Giang: thành đất, chu vi 171 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt đều có hào, có 3 cửa, ở xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại, trước ở huyện Gia Lộc (có thuyết nói rằng ở xã Kinh Triều). Năm Gia Long thứ 7 (1808), dời đến xã Quý Phụ huyện Tứ Kỳ, năm thứ 10 (1811) lại dời đến xã Phù Cừ huyện Vĩnh Lại, năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Gia Lộc: Ở xã Hội Xuyên.

Lị sở huyện Tứ Kỳ: Ở xã La Tinh, xưa ở xã Tứ Kỳ. Đời Cảnh Hưng triều Lê (1740 - 1786) dời đến xã Mặc Xá. Bản triều năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi làm phủ lỵ [Ninh Giang], dời đến xã Quý Phụ, năm thứ 10 (1811) lại làm lị sở huyện, năm thứ 12 (1813) lại dời đến xã An Lao. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) dời về lị sở hiện nay.

Thành phủ Nam Sách: thành đất, chu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt đều có hào, có 3 cửa, ở xã Hộ Xá huyện Chí Linh, trước ở xã Vạn Tài huyện Thanh Lâm, năm Gia Long 7 (1808), dời đến chỗ hiện nay.

Lị sở huyện Thanh Hà: Ở xã Hương Đại.

Lị sở huyện Tiên Minh: Ở xã Kỳ Vĩ, trước ở xã Đại Công, năm Tự Đức thứ 17 (1864) dời đến đây.

Thành phủ Kinh Môn: thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, 4 mặt đều có hào, có 3 cửa, ở xã Quách Trì huyện Hiệp Sơn, trước ở xã Cổ Dưng huyện Kim Thành; năm Gia Long thứ 7 (1808), dời đến xã Xuyên Đông huyện Hiệp Sơn; năm thứ 11 (1810) dời đến xã Hà Trường; năm Minh Mệnh thứ 11 dời đến chỗ hiện nay.

Trị sở huyện Thủy Đường là thành đất, chu vi 64 trượng 8 thước, rộng 13 trượng, cao (?) thước 5 tấc, dày 5 thước, 4 mặt đều có hào, có 2 cửa, ở xã Kiên Bái; năm Tự Đức thứ 18 (1865) đắp thêm.

Lị sở huyện Đông Triều: ở xã Yên Lâm, trước ở xã Đông Triều, năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) dời đến đây.

Thành phủ Kiến Thụy: thành đất, chu vi 133 trượng, cao 5 thước, 4 mặt đều có hào, có 2 cửa, ở xã Minh Liễu huyện Nghi Dương, trước huyện lị xã Tú Đồi, năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đổi làm phủ nha, nên dời lị sở đến đây.

Lị sở huyện Kim Thành: ở xã Hoàng Xá, trước ở xã Phù Tài, năm Gia Long thứ 1 (1802) dời đến đây.

Lị sở huyện An Dương: ở xã Lục Hành, trước ở xã Tri Yêu, năm Tự Đức thứ 17 (1864) dời đến đây.

Trường học:

Trường học tỉnh Hải Dương: ở phía phải thành thuộc địa phận 2 xã Hàm Giang và Bình Lao, dựng năm Minh Mệnh thứ 7 (1826).

Trường học phủ Bình Giang: ở phía đông phủ lị, dựng năm thứ 7 niên hiệu Minh Mệnh (1826).

Trường học huyện Đường Hào: ở phía trái huyện lị, dựng năm Minh Mệnh thứ 5 (1824).

Trường học huyện Cẩm Giàng: ở phía trái huyện lị, dựng năm Tự Đức thứ 3 (1850).

Trường học phủ Ninh Giang: ở phía phải thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 7 (1826).

Trường học huyện Gia Lộc: ở trong huyện lị, dựng năm Minh Mệnh thứ 5 (1824).

Trường học huyện Tứ Kỳ: ở phía đông huyện lị.

Trường học phủ Nam Sách: ở phía phải phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 12 (1831).

Trường học huyện Thanh Hà: ở phía trước huyện lị.

Trường học phủ Kinh Môn: ở phía trái phủ trị, dựng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828).

Trường học huyện Thủy Đường: ở phía trái huyện lỵ.

Trường học phủ Kiến Thụy: ở phía trái phủ thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 19 (1838).

Trường học huyện Kim Thành: ở phía đông huyện lỵ, dựng năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

Trường học huyện An Dương: ở trong huyện lỵ, dựng năm Tự Đức thứ 17 (1864).

Hộ khẩu:

Năm Gia Long thứ 18, số đinh hơn 13.900 người; năm Tự Đức thứ 20 (1867), số đinh 46.869 người.

Thuế ruộng:

Ruộng đất 425.547 mẫu, ngạch thuế nộp 260.319 hộ thóc, 154.417 quan tiền, 2.840 lạng bạc.

Năm Tự Đức thứ 20 (1867), ruộng đất 423.600 mẫu, ngạch thuế thu 258.741 vạn hộ thóc, 151379 quan tiền, 56 lạng bạc, 103 súc 15 thước vải.

Núi sông:

Núi Yên Tử: ở cách huyện Đông Triều 35 dặm về phía đông bắc, có tên nữa là Tượng Sơn, nhánh tả thấp xuống. Núi này được coi là núi tổ của các núi ở miền Hải Đông.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), được xếp vào hàng danh sơn, chép trong điển lễ thờ cúng.

Xét thấy, núi này các vua triều Trần cho là đất danh thắng nên dựng am tham thiền. Pháp Loa, Huyền Quang từng tu hành ở đây. Trên núi có am Từ Tiêu (có bản chép là am Ngọa Vân), có viện Thạch Thất, Mọi Ngừ do Trần Nhân Tông dựng. Khe Giải Oan rộng chừng 2 trượng, bắt nguồn từ đỉnh núi, nước xanh biếc và lạnh buốt. Khe này cũng gọi là Hồ Khê, thơ của Huyền Quang có câu:

Dĩ can Long Động nhật

Do xích Hồ Khê băng¹⁰¹⁷

(Nghĩa: Ở chùa Long Động nhìn lên, mặt trời đã lên cao chừng cây sào, ở khe Hồ ngó xuống nước còn đóng băng hàng thước). Chùa Long Động ở chân núi, tục gọi là chùa Lân. Câu thơ chỉ vào chỗ này. Từ ngọn núi giữa lọi qua khe đi thẳng lên đến chùa Giải Oan. Trước chùa có khe, sau chùa có núi và hàng ngàn cây thông cao vút. Từ đây thấp thoáng thấy chùa Thanh Thạch¹⁰¹⁸, bên phải chùa có núi Hạ Kiệu. Núi đặt tên như thế là vì Trần Anh Tông (1293 - 1314) đến đây dừng kiệu. Gần đó có 3 am. Am đá giữa cao lớn nhất, là nơi để xá lị Trần Anh Tông, hai am tả hữu là nơi ở của thiền sư Pháp Loa và Huyền Quang. Lại có chùa Hoa Yên¹⁰¹⁹, hai bên tả hữu có nhà tăng, lầu trống lầu chuông, nhà ăn, nhà tiếp khách. Ở sườn núi cách đó 1 thước rưỡi, dựng nhà làm nơi nghỉ mát, trong đó rất yên tĩnh. Hàng năm khi mùa xuân đến, ngự y lên núi luyện thuốc ở đây. Lại có khe Hàm Rồng rộng chừng hơn 1 trượng. Thác nước từ đỉnh núi trút xuống, chỗ lõm to bằng cái khánh, sâu 5 thước. Nước giội xuống gấp, gây tiếng ầm ầm. Guồng khe này chảy xuống nhập vào suối Giải Oan. Lại có chùa Am Trượng, trước chùa trồng nhiều cây mộc tê. Mỗi mùa hoa nở, hương thơm ngào ngạt. Bài thơ của Thái Thuận¹⁰²⁰ có câu: "Thu tại mộc tê hoa" (Mùa thu ở hoa mộc tê), tức nói tới nơi đây. Chếch về bên trái có

¹⁰¹⁷ Bài thơ có đủ 6 câu như sau:

Dĩ can Long Đông nhật
Do xích Hồ Khê băng
Báo quốc vô dư sách
Phù suy trượng sáu đàng
Trúc đa túc điểu quá
Bán tháp bần nhàn tăng.

¹⁰¹⁸ Có lẽ văn bản chép nhầm - "Thanh Vân" mới đúng.

¹⁰¹⁹ Văn bản chép là "chùa Yên Hoa".

¹⁰²⁰ Thái Thuận (1441-?), đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính Hải Dương, thành viên Hội Tao đàn.

chùa Trung Am và Dược Am. Từ chùa Hoa Yên đi lên gần đỉnh núi lại có chùa Vân Tiêu. Trần Anh Tông có bài thơ về chùa này như sau:

Đình đình bảo cái sùng ma vãn,
Thần tiên cung khuyết vô phạm trần.
Tuyệt phong cánh hữu phật đường già
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong táp địa vô thể yết
Minh nguyệt đương không diệu băng tuyết
Thử phong thử nguyệt dữ thử nhân
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyết.

Dịch nghĩa:

Chiếc lọng quý sùng sùng cao tận tầng mây,
Cung khuyết thần tiên đâu phải phạm trần.
Trên đỉnh núi cao ngất mà lại có chùa phật
Gió mát trắng trong là xóm giếng với nhau
Gió mát vờn quanh đất không ngưng nghỉ
Trắng trong trên không dội xuống băng tuyết
Gió đầy trăng kia với người đây
Góp thành ba điều kỳ diệu trong thiên hạ).

Ngôi chùa từ lâu có tiếng linh dị. Sơn tăng cứ đến mừng Một, ngày Rằm lên chùa thắp hương xong là xuống núi nghỉ ở chùa Hoa Yên. Từng có một vị sơn tăng đêm ngủ lại trong chùa, mơ thấy thần núi bảo rằng: "Chỗ này là thiên phủ thanh hư, không phải chỗ nghỉ ngơi của phạm trần". Từ đấy chúng tăng lễ bái quét dọn cứ lấy tiếng gà gáy buổi sáng và tiếng chuông chiều làm giờ giấc. Phía trái chùa chỉ có một con đường nhỏ, đi nửa tróng canh đến xứ Chợ Trời, rộng chừng 5 mẫu, có rặng tre ngàn che phủ, bên trái có đầm sen, khoảng tháng 7 tháng 8 hoa sen nở, thơm phức đáng yêu. Vợ của chúa Trịnh dựng chùa đồng ở đây, ngôi lợp bằng đồng, còn đúc 2 pho tượng. Năm Canh Thân niên hiệu Cảnh Hưng (1740), kẻ trộm lấy mất ngôi đồng, chỉ còn tượng và rường cột. Dưới nền chùa có bàn cờ bằng đá, gọi là "bàn cờ

tiên", quân cờ đều làm bằng đá xanh, chữ khắc rất đẹp, không biết bắt đầu có từ đời nào. Đứng trên cao nhìn ra xa, muôn cảnh trước mắt. Bài ký *Động thiên phúc địa ký* của Tôn Quang Đình đời Đường nói: "Núi Yên Tử là một trong 72 phúc địa ở nước ta", có lẽ nói đến núi này. Sách [Đại] *Thanh nhất thống chí* nói núi Yên Tử là chỗ tu đắc đạo của Yên Kỳ Sinh đời Hán. Còn *Tổng hai nhạc danh sơn đồ* xếp núi này vào phúc địa thứ 4. Thiên *Lễ chí* trong *Minh sử* thì nói rằng nước An Nam có 21 núi nổi tiếng được chép vào điển thờ thì núi Yên Tử và núi Kiệt Đặc được xếp thứ nhì. Năm thứ 3 niên hiệu Hồng Vũ (1370) nhà Minh sai sứ sang tế lễ, còn sai người vẽ hình thể núi này đem về. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) được xếp vào hàng danh sơn, ghi vào điển lễ thờ cúng.

Núi Quỳnh Lâm: ở cách huyện Đông Triều 6 dặm lệch về phía đông bắc, một chòm Côn Sơn kéo dài đến hai ngọn Yên Tử và Yên Phụ sừng sững đối nhau trước sau. Trên cái gò phẳng dưới chân núi có ngôi chùa.

Núi Thiên Kỳ: ở địa giới huyện Đông Triều, cũng được gọi là danh thắng, vua Trần từng lên chơi dừng chân ở đây. Lê Quát có thơ đề vịnh núi này.

Núi Đồn (Độn): ở cách huyện Đông Triều 18 dặm về phía đông nam, đứng sừng sững bên bờ sông. Đối diện với núi này, phía bờ bên kia núi giăng như hình con ngựa con voi.

Núi Đông Sơn: ở xã Bích Nham huyện Đông Triều, có chùa Hàm Long.

Núi Dầu Hươu: ở xã Yên Tử huyện Đông Triều. [Tuơng truyền] xưa, Trần Nhân Tông (1279 - 1284) qua núi này, dân dâng đầu hươu làm cơm, nên đặt tên thế.

Phụ chép: Núi ở xã Mỹ Cự, Trần Nhân Tông dẫn quân qua đây, dân làm cỗ cơm ngon dâng vua, trong đó có đầu hươu, nhân đó vua ban tên xã là Mỹ Cự, ban tên núi là Dầu Hươu.

Núi Đạm Thủy : ở cách huyện Đông Triều 5 dặm về phía tây. Ở đây có ao Tích Lịch (sét đánh), lại có chùa Linh Độ và quán Ngọc Thanh.

Chép bổ sung: Sét đánh vào đá lõm sâu, nước phun lên không khi nào cạn, nên gọi là ao Sét Đánh.

Núi Bắc Mã: ở cách huyện Đông Triều 11 dặm về phía tây bắc. Mạch núi từ núi Yên Tử vươn tới đây thì nhỏ lên nhiều ngọn tựa như những làn sóng xô nhau dồn tới, rồi một ngọn nổi lên cao vút. Dưới núi có ao rộng hơn 50 trượng, nước rất trong mát, trên bờ ao có chùa Phúc Chí.

Núi Côn Sơn: ở cách huyện Chí Linh 21 dặm về phía đông bắc, như hình con kỳ lân, nên người ta gọi là núi Kỳ Lân. Trên núi có động Thanh Hư do Tư đồ Trần Nguyên Đán khai sáng, làm nơi uống rượu ngâm thơ khi về hưu. Ông có tác phẩm *Băng hồ tập*. Nguyễn Trãi đời Lê về già cũng ở đây. Dưới núi có ao, gọi là giếng Miệng Rồng, nước khe chảy trước sau, có cầu Châu Ngọc và am Bạch Vân. Trên đỉnh núi có chùa Tư Phúc. Thiền sư Pháp Loa xây dựng các am Hồ Thiên, Chân Lạc để ở. Trần Thái Tông (1225 - 1231) từng đến chơi đây. [Tương truyền thiền sư Huyền Quang] cũng tu ở đây. Tục ở đây, cứ đầu mùa xuân trai thanh gái lịch đến chùa hành hương hàng tuần mới tan, là mùa hội lớn của một phương.

Chép bổ sung: Núi ở xã Chi Ngại huyện Chí Linh. Đời Trần Minh Tông (1314-1323), Trạng nguyên Lý Đạo Tái¹⁰²¹ hiệu Huyền Quang từ quan về ở ẩn tại núi này. Lê Thánh Tông (1460 - 1497) cũng từng đến đây và có thơ đề vịnh.

Tịnh thủy lâu đài cảnh trí kỳ,
Cổ nhân trần tích dĩ y hi.
Nhất thiên thảo mộc cung ngâm thưởng,
Bất tận giang sơn nhập chí huy.
Đại hữu phé hưng kim thị tích,
Sự vô ký tài thị da phi.
Hành trung thặng hữu nhà tư cảnh,

¹⁰²¹ Lý Đạo Tái (1254 - 1334) pháp hiệu Huyền Quang, người xã Vạn Ty huyện Gia Bình, nay là thôn Vạn Ty xã Cao Lương huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh, đỗ đầu khoa Giáp Tuất niên hiệu Bảo Phù (1274) đời Trần Thánh Tông. Ông có bài phú *Vịnh chùa Hoa Yên*.

Phó dữ cao tăng ý tự tri.

Dịch nghĩa:

Lâu đài bên dòng nước trong, cảnh trí kỳ diệu
Dấu tích cũ của người xưa còn lại ít ỏi.
Một trời cây cỏ tạo cảm hứng ngâm thường
Núi sông mênh mông thu vào tầm sai khiến
Đời nào cũng có phé có hưng, nay mà là xưa
Sự việc mà không ghi chép thì biết đâu là đúng là sai.
Trong chuyến đi có thừa cảnh đẹp như thế này
Phó mặc cho các bậc cao tăng tự biết lấy.

Núi Doanh Sơn: ở cách huyện Chí Linh 13 dặm về phía bắc, cao 60 trượng, còn một tên nữa là núi Sùng Nghiêm, dưới núi có chùa, cũng gọi là chùa Sùng Nghiêm. Trên núi có giếng nước, gọi Giếng Tiên. Sông Lý Dương uốn lượn trước mặt, các núi khác che chắn phía sau. Mạn trên tiếp giáp huyện Phượng Nhãn, thông sang phủ Lạng Giang; mạn dưới liền với huyện Đông Triều thông sang tỉnh Quảng Yên, cũng là một vùng danh thắng.

Núi Nùng Sơn: ở cách huyện Chí Linh 13 dặm về phía bắc. Triều Trần núi này được ban tên là núi Độc Tôn.

Chép bổ sung: Núi Doanh Sơn nay không còn tên đó, chỉ có núi Nùng Sơn ở xã Nam Giản, phía phải liền với núi Cổ Phao, phía trái liền với núi Phượng Hoàng. Ở giữa có một ngọn núi đứng riêng rất cao lớn, là ngọn cao nhất trong các núi ở đây. Vua Trần khi đến đây ban cho tên núi "Độc Tôn". Các danh tích khác cũng giống như núi Doanh Sơn chép ở trong nguyên bản.

Núi Phao Sơn: ở cách huyện Chí Linh 14 dặm về phía tây bắc, phía trước trông ra sông Lục Đầu, có chùa, vây quanh chùa đều là núi, cảnh sắc đáng yêu.

Núi Dược Sơn: ở cách huyện Chí Linh 19 dặm về phía bắc, tiếp nối với núi Vạn Yên thuộc huyện Phượng Nhãn tỉnh Bắc Ninh, dưới núi có động Nam Tào đối diện với động Bắc Đầu núi Vạn Yên.

Núi Phượng Hoàng: ở cách huyện Chí Linh 12 dặm về phía bắc, có tên nữa là Kiệt Đặc, ngọn giữa cao vút, hai bên vươn ra hai cánh như hình chim phượng, nên gọi tên như thế. Núi có động, đời Trần đạo sĩ Huyền Vân (người huyện Chí Linh) luyện đan ở đây. Dưới núi có giếng, dưới giếng có bùn đỏ, phơi khô thành son, nên gọi là giếng Son. Cạnh giếng có ao rùa, uốn khúc ôm lấy núi. Triều Trần ở đây có cung Từ Cực và điện Lưu Quang và nơi Chu Văn Trinh¹⁰²² ẩn cư, du chơi ngâm vịnh, nền cũ vẫn còn. Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trung Ngạn đều có thơ đề vịnh. Sách *An Nam chí* chép: "Núi Kiệt Đặc suối trong than đá, hàng thăm gió gào, phải chăng cánh ở ngoài đời". Gần đó có núi Lệ Kỳ, sườn núi có chùa Lệ Kỳ, xa trông như thỏi son. Phía sau có bãi Hàn Than nước xiết. Lại 99 ngọn núi nữa ở cách huyện Đông Triều 6 dặm về phía tây nam cũng gọi là núi Phượng Hoàng.

Núi Nguyệt Sơn: ở cách huyện Chí Linh 11 dặm về phía đông bắc, núi nhỏ liền nhau kéo dài đến núi Yên Phụ huyện Hiệp.

Núi Yên Phụ: ở cách huyện Hiệp Sơn 1 dặm về phía bắc, cao 320 trượng; các ngọn núi thuộc huyện Chí Linh, Đông Triều giăng đầy phía tây bắc; mấy dòng sông của huyện Thủy Đường, Kim Thành uốn lượn phía đông nam. Từ xưa, bài minh khắc trên đá núi có câu:

"Chí Linh tây lĩnh
Thủy Đường đông lương
Đông Triều bắc lĩnh
Kim Thành nam phương".

(Phía tây: núi huyện Chí Linh, phía đông: bến huyện Thủy Đường, phía bắc: núi Đông Triều, phía nam: huyện Kim Thành). Xưa kia, người ta cho rằng hình thế núi Yên Phụ đối xứng với núi Yên Tử, về trang trọng thì hơn nhưng chiều cao thì không bằng. [Hai núi này] tựa như cha già đứng trước, còn khoẻ đứng sau, nên còn gọi là Phụ Sơn (núi cha). Trên núi có ngôi chùa cổ Tường Vân. Đời Hoàng Định triều Lê (1661 - 1619) cấp tiền công giao cho thiền sư Nam Nhạc sửa chữa chùa, nay vẫn còn dấu tích (xem *Bắc Thành địa dư chí*). Núi này có

¹⁰²² Văn Trinh: là tên thụy của Chu Văn An được vua ban sau khi mất (1370).

một ngọn tròn trĩnh, hai ngọn cao vót, là núi tổ của cả huyện. Trên núi có cột Kinh Thiên, sườn núi có ao, gọi là Thiên Trì, có giếng gọi là Thiên Tinh.

Chép bổ sung: Núi ở xã Kim Xuyên (Cự Tuyền), có hai hồ nước, hồ ngoài nước đục, hồ trong nước trong. Đỉnh núi có đền thờ Trần Liễu, cầu mưa thường có hiển ứng.

Núi Dương Nham: ở cách huyện Hiệp Sơn 6 dặm về phía bắc, nối liền với núi Yên Phụ, cao 160 trượng. Trần Nhân Tông (1279 - 1293) chống quân Nguyên, đóng quân trên núi. Phạm Sư Mạnh người Hiệp Sơn làm nhà ở đây, sau nhân duyệt binh, lên núi đề thơ:

"Hành dịch đăng gia sơn
Kiều thủ vạn trùng thiên
Đỗ bằng nam minh ngoại
Tân nhật đông nhạc tiền
Yên Phụ thiên nhất ốc
Tượng đầu nhĩ cứu thiên
Tầng tầng Từ Tiêu các
Hội phong An Kỳ tiên
Hung hung Bạch Đằng đào
Tượng tượng Ngô vương thuyền
Ức tích Trùng Hưng đế
Diệu chuyển khôn cán càn
Hai phổ thiên mông chiên
Hiệp Môn vạn tinh chiên
Phản chương điện ngao cực
Vạn hà tẩy tinh chiên
Trục kim trí hải dân
Trường kỷ cầm hồ niên.

Dịch nghĩa:

Hành quân lên núi quê nhà
Ngẩng đầu nhìn bầu trời bao la
Thấy chim bằng bay về phương nam
Mặt trời mọc ở ngọn núi phía đông
Bầu trời trên núi Yên Phụ thu gọn 1 nắm tay
Núi Đầu Voi cao chín ngàn nhẵn
Gác Từ Tiêu có nhiều tầng
Hỏi thăm tiên An Kỳ¹⁰²³
Sông Bạch Đằng cuộn cuộn
Tường tượng thuyền Ngô vương
Nhớ xưa vua Trùng Hưng^{1023b}
Khéo chuyển Khôn sang Càn
Cửa bể ngàn chiến thuyền
Hiệp Sơn Kinh Môn vạn lá cờ
Giữ vững non sông nhanh như trở bàn tay
Kéo sông Ngân xuống lấy nước rửa sạch hôi tanh
Đến nay dân bốn bề
Còn nhớ mãi năm tháng bắt sóng giặc.

Bài thơ được khắc vào đá nay vẫn còn. Núi có 3 hang, hang giữa dài 16 trượng, rộng 2 trượng. Sách *Hoàng Việt địa dư chí* chép: "Trong núi có hang sâu, thông lên trên thấy ánh trời. Có tên là hang Dương Cốc, lại có tên là Thạch Môn và động Dương Nam. Sách *An Nam chí lược* nói: "Thắng Trụ nham", tức là chỗ này. Trong hang có dựng chùa Dương Nam. Sau chùa có hố sâu không nhìn thấy đáy, thông thẳng ra sông lớn. Hang bên trái dài 4 trượng, rộng 5 trượng, dựng miếu thờ

¹⁰²³ An Kỳ: tức An Kỳ Sinh, tương truyền người đời Hán là An Kỳ Sinh tu đắc đạo ở đây.

^{1023b} Vua Trùng Hưng: chỉ vua Giản Định đế (1407-1409) Trần Quĩ, con vua Trần Nghệ Tông khôi phục triều Trần từ tay quân xâm lược Minh.

Minh Không thiên sư; hang bên phải dài 7 trượng, rộng 2 trượng, dựng miếu thờ Lý Thần Tông (1128-1138).

Chép bổ sung: Núi này còn có tên Xuyên Châu Đồi Gia Long (1802-1820), Tri phủ Nguyễn Giản hoá thơ Phạm Sư Mạnh:

Dương Nham tại thử sơn
Sơn sơn nhất hồ thiên
Hữu cảnh đạo bất đáo
Phạm công thi tại tiên
Thi tại nhân hà xứ?
Vu kim dĩ bán thiên
Thái phong thạch nhai hạ
Phiêu nhiên kiến thần tiên
Ức công vu thử tế
Cáp như vô hệ thuyền
Trùng Hưng long dĩ viễn
Ngưu kẻ mã đấng kiêu
Hoàng Hoa xi tư độ
Bạch chủ kỳ thận chiên
Phi vô hám ti hồ
Hận bất huy dăng chiên
Bi lý Chu công bút
Bất thư Đại Định niên

Dịch nghĩa:

Dương Nham tại núi này
Mỗi núi là một bầu trời riêng
Cảnh đẹp nói không hết
Thơ Phạm Công còn đó
Nhà thơ đã về đâu
Đã nửa thiên niên kỷ
Gió lạnh dưới chân núi
Lung lay hiện thần tiên

Nhớ ông lúc bấy giờ
Như con thuyền không neo
Rồng trùng hưng đã xa
Trâu rồi ngựa lên ngôi
Giao hào biết nhẫn nhục
Noi tấm gương Chu công
Chép lại đời Đại Định.

Đời Minh Mệnh (1820 - 1840) Tri phủ Nguyễn Du cũng có bài *Túy Hán đình ký* khắc vào đá.

Núi Ô: ở cách huyện Hiệp Sơn 6 dặm lệch về phía đông bắc. Dưới núi có hàng chục ngọn núi nhỏ khác, đất đá lẫn lộn đan xen, từ đây có con đường đi qua Đông Triều.

Núi Thủy Đường: ở cách huyện Thủy Đường 8 dặm lệch về phía đông bắc. Trên núi có chùa Hàm Long.

Núi Thiêm Khê: ở cách huyện Thủy Đường 12 dặm về phía bắc, đất đá lẫn lộn, tục gọi là núi Thạch Bích, xưa kia nhà Mạc họp quân ở đây.

Núi Chu Cốc: ở cách huyện Thủy Đường 13 dặm về phía bắc. Có ngôi đền rất thiêng, dòng sông bắt nguồn từ núi Thiêm Khê chảy theo hướng đông bắc qua đây, đổ vào Quảng Yên, tức là một nhánh thượng nguồn của sông Bạch Đằng.

Núi Tượng (núi Voi): ở cách huyện An Lão 8 dặm lệch về phía tây bắc, hình thế như con voi nằm, núi có hang, trong hang có nhiều thạch nhũ.

Núi Mã Yên Phướn: ở xã Xuân Áng huyện An Lão.

Núi Vụ: ở xã Đông Từ huyện An Lão (Nguyên chép xã Đông Tĩnh. Trộm nghĩ, bị lầm).

Núi Đâu: ở cách huyện An Lão 9 dặm lệch về phía đông bắc, 4 mặt cao vút, giữa lõm xuống, đáy bằng, hình dáng tựa cái đầu. Trước kia nhà Mạc lương quân ở đây.

Núi Đồi: ở cách huyện Nghi Dương 5 dặm lệch về phía tây bắc. Trên núi nổi lên 5 toà đá xanh, người địa phương đẽo làm tượng dựng đền thờ.

Núi Trà: ở cách huyện Nghi Dương 7 dặm.

Núi Đồ Sơn: ở cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam, sát biển, chu vi 30 dặm, cao 80 trượng, núi có 9 ngọn, nên gọi là núi Cửu Long [chín con rồng]; ngọn ở giữa to hơn cả, gọi là núi Mẹ. Nguyễn Bình Khiêm làm thơ có câu: "Trung lưu nhất đê trụ, Chương đắc bách xuyên đông" (Nghĩa là: giữa giòng một cột đá, Cản trăm sông chảy về đông), tức là nói chỗ này. Còn ngọn thứ 7 thứ 8, nước chảy vòng quanh, tục gọi là Vũng Mát, rộng khoảng hơn 10 trượng, thùy triều dâng lên sâu 1 trượng 5 thước, khi thùy triều rút xuống chỉ sâu 7 thước, thuyền ghe qua lại neo đậu. Có điều, dưới chân núi nhiều đá, theo thùy triều lúc ẩn lúc hiện, thuyền không dám đến gần. Phía phải đằng sau, một ngọn cao vút đứng riêng một mình, nên cũng gọi là núi Độc Lập. Các ngọn núi ở phía trái đối diện với đồi Song Ngư ở đằng xa, tục gọi [đồi này] là Liễu Phụ (gò Liễu). Giữa năm Canh Thân triều Lê (1444), Nguyễn Hữu Cầu người xã Lô Động huyện Thanh Hà, hô hào dân chúng tụ tập ở địa đầu phủ Nam Sách lên lút chiếm cứ núi này, hơn 10 năm sau, Phạm Đình Trọng đem binh lính các đạo đến dẹp yên.

Chép bổ sung: Ba mặt núi sát biển, một mặt nhìn ra sông. Dưới núi, dân ba xã Đồ Sơn, Đồ Hải, Ngọc Sơn đều cư ngụ ở đây. Núi có 9 ngọn, 7 ngọn quây quần với nhau, đều hướng vào nhau, núi Mẹ như con dựa vào mẹ; còn một ngọn đứng riêng, quay lưng lại. Ngạn ngữ có câu: "Bảy con dựa mẹ, một con bất nghĩa, ăn ở hai lòng". Dưới ngọn thứ hai có thạch nhũ, có suối nước lúc nào cũng trào lên, mức mãi không cạn, tục gọi là nước rồn rồn.

Sông Lục Đầu: ở cách huyện Chí Linh 11 dặm lệch về phía đông bắc, bên trái thuộc địa phận xã Phao Sơn, bên phải thuộc địa phận xã Phả Lại huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, là chỗ giáp nhau giữa 2 tỉnh đông và bắc. Một nhánh của sông này từ sông thuộc huyện Phượng Nhãn chảy tới, một nhánh từ sông Nhật Đức chảy tới, một nhánh từ sông Nguyệt Đức chảy tới, một nhánh từ sông Thiên Đức chảy tới, gặp nhau ở Bình Than rồi chảy đến xã Lý Dương, xưa gọi là vũng Lão Nhạn. Đến đây thể nước mới menh mông, lại chia làm 2 nhánh, một nhánh từ bến đò Lâu Khê chảy về nam, một nhánh từ xã Linh Xá chảy đến, như vậy gọi là sông Lục Đầu. Giữa sông có cồn cát, gọi là cồn

Đại Than, hai nhánh phân tán thành nhiều nhánh, dọc ngang chằng chịt ở giữa địa phận 2 phủ Nam Sách, Kinh Môn rồi đổ ra biển.

Sông Hàm Giang: ở huyện Cẩm Giàng, cách tỉnh thành 1 dặm về phía tây bắc. Sông rộng 177 trượng, sâu 1 trượng rưỡi. Từ sông Lục Đầu, một nhánh bên trái chảy về phía đông nam 4 dặm là sông Trác Châu, lại một nhánh từ xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm chảy đến nhập vào sông này thành 1 nhánh riêng chảy về phía đông bắc, gặp sông An Điền. Dòng chính lại chuyển hướng sang phía nam 4 dặm, là sông Nhụy Châu¹⁰²⁴; lại một nhánh từ sông Bình Lao huyện Cẩm Giàng chảy đến hợp vào đây. Giữa dòng sông nổi lên một bãi cát tạo ra ngã ba Thiên Bồng, qua địa giới huyện Thanh Lâm, nổi liền trung tâm 3 huyện Thanh Hà, Gia Lộc, Tứ Kỳ, dài 62 dặm, đến bến cồn Đẽ (tục gọi là ngã ba Đại Công). Lại một nhánh từ bến Biện tỉnh Hưng Yên chảy theo hướng đông nhập vào đây; lại chảy 23 dặm nữa đến huyện Vĩnh Bảo làm thành sông Ngái Am rồi chảy ra cửa biển Thái Bình. Bản triều năm Tự Đức thứ 3 (1850), xếp vào hàng các con sông lớn, chép trong điển lễ thờ cúng.

Xét thấy, thuyền công hàng năm chuyên chở, từ sông Hàm Giang qua ngã ba Đại Công, rồi ngược dòng đi qua các xã Hà Hải, Tranh Xuyên, Quang Dục, Phù Cừ, đường dài 52 dặm, thông sang ngã ba sông thuộc xã Biện Tân huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên, lại chảy qua sông Canh Nông đến ngã ba An Nghiệp tỉnh Hưng Yên, thẳng tới sông Vị Hoàng và Hoàng Giang thuộc địa phận tỉnh Nam Định, rồi chảy ra cửa Liêu.

Sông Lôu Khê: ở cách huyện Thanh Lâm 11 dặm về phía bắc. Từ sông Lục Đầu chảy xuống, chia làm 3 dòng. Một dòng chảy theo hướng tây nam chảy đến 3 tổng Yên Trú, Lại Thượng và Hoàng Kinh của huyện Thanh Lâm, ngoằn ngoèo dài đến 32 dặm. Đến xã Hoàng Kinh làm thành ngã ba sông. Một nhánh chảy theo hướng nam, qua 9 dặm, làm thành sông Ôn Thượng rồi chuyển hướng sang phía tây 9 dặm, qua địa phận các xã Văn Thai, Đan Trường phía đông huyện Cẩm Giàng. Có một dòng nhỏ chảy qua địa phận huyện Cẩm Giàng đổ

¹⁰²⁴ Nguyên bản chép chữ "chu" - song, là nhầm.

vào, lại chảy về phía đông 9 dặm, làm nên sông Hàm Giang. Lại có một dòng nhỏ, từ xã Bạch Lam huyện Thanh Lâm chảy men qua địa phận các xã Nhân Lý, Mạn Nhuế, dài 11 dặm, đổ vào. Lại có một nhánh nhỏ từ xã Dục Kỳ huyện Thanh Lâm, chảy qua huyện lỵ và các xã Phù Liễn, Mạc Xá, dài 10 dặm, đổ vào. Lại chia một dòng nữa, chảy theo hướng đông bắc qua con sông thuộc địa phận xã An Điền huyện Chí Linh (tục gọi ngã ba Mây). Dòng này lại theo hướng nam 3 dặm đến xã Nhụy Châu¹⁰²⁵ huyện Thanh Lâm. Có một nhánh chảy qua sông Đạo Khê, qua xã Bá Thủy (tục gọi ngã ba Cầu Tre) đến bến đò Thạch Hội địa phận Gia Lộc, rồi chảy qua bến đò Bình Lao huyện Cẩm Giàng, dài 38 dặm, chảy về phía đông đổ vào, tạo nên ngã ba sông Hàm Giang, lại chảy 4 dặm nữa đến ngã ba xã Ngọc Lặc (tục gọi ngã ba Kênh Cách), lại có riêng một dòng chảy, theo hướng đông đổ vào sông thuộc địa phận xã Đại Đầu (tục gọi bến Mế). Dòng này chảy qua bến đò xã Cáp Thượng phía tây bắc huyện Thanh Hà, dài 21 dặm, đến xã Tráng Liệt, lại chảy 6 dặm đến ngã ba xã Thống Lĩnh (tục gọi ngã ba Kênh Trụ), lại chảy theo hướng nam 7 dặm, đến xã Quảng Xuyên lại gấp khúc chảy theo hướng đông 10 dặm, đến ngã ba sông xã Thiệu Mỹ (tục gọi ngã ba Kênh Mỹ, nguyên bản chép chữ "Phác" là sai); lại chảy về phía đông qua bến đò An Tứ phía đông huyện Tứ Kỳ, chuyển sang hướng nam 7 dặm, đến ngã ba sông huyện Quý Xuyên (tục gọi ngã ba Đồn Thú); lại chảy theo hướng đông nam 15 dặm, lại chảy theo hướng đông nam 15 dặm, đến xã Nội Đan huyện Vĩnh Bảo, lại chảy 8 dặm đến bến đò xã Ngải Am (tục gọi Đò Hàn); lại chảy 16 dặm đến xã Diên Lão huyện Tiên Minh rồi đổ ra cửa bể Thái Bình.

Một nhánh chảy theo hướng đông bắc, vòng quanh phủ thành Nam Sách 8 dặm đến bến đò Linh Xá, lại chảy 2 dặm đến xã Kinh Trung, chia ra một nhánh nhỏ chảy qua địa phận xã Vi Sơn, Mạc Ngạn, dài 20 dặm, đến bến đò xã Mạc Động, nhập vào làm một (tục gọi Đò Vạn, còn gọi sông Thanh Lương); lại chảy 19 dặm đến con sông thuộc xã Thủ Châu (tục gọi ngã ba Kiều, còn tên nữa là sông Kiều); lại chảy 4 dặm theo hướng nam, đến ngã ba xã An Điền (tục gọi ngã ba Tuần

¹⁰²⁵ Nguyên bản chép chữ "châu" - ngọc, là nhầm.

Mây); lại chuyển sang hướng đông qua các xã Đỗ Xá Thượng, Lâm Xá huyện Kim Thành 4 dặm; lại chảy theo hướng đông 34 dặm qua phía nam thành phủ Kinh Môn đến xã An Thủy (tục gọi đò Nông); lại chảy 40 dặm đến xã Tam Đa (tục gọi ngã ba Nông); lại chảy 8 dặm đến xã Kiên Bái phía tây huyện Thủy Đường; lại gấp khúc chuyển hướng nam chảy 13 dặm đến ngã ba xã Da Viên [Lan Viên?] tục gọi ngã ba Cẩm phía bắc huyện An Dương. Lại chuyển sang hướng đông 5 dặm, đến ngã ba xã Vũ An (tục gọi ngã ba Nam Triệu); lại chảy 20 dặm thẳng đến cửa Lò.

Xét thấy, ba nhánh sông Lôu Khê, trước kia nhánh nào cũng có đôn bốt, quan ải, nên tục gọi ngã ba Lôu, còn gọi Tuần Lôu.

Sông Thủ Chân: còn có tên sông Kiều, ở cách huyện Chí Linh 11 dặm về phía đông bắc. Nước từ sông Lôu Khê đổ về, chia thành 2 nhánh. Một nhánh chảy theo hướng nam tạo nên sông An Điền; một nhánh chảy theo hướng đông bắc 4 dặm, qua địa phận xã Lũ Động phía tây bắc huyện Hiệp Sơn, chia ra một dòng nhỏ chảy qua địa phận các xã Tống Xá, Đòng Quan, Bằng Bộ 19 dặm, thẳng tới bến đò Phương Quát. Nhánh này đến địa phận xã Lũ Động, qua phía tây huyện Đông Triều 6 dặm đến xã Đặng Xá. Có một lạch nhỏ từ xã Đại Xuyên, chảy qua các xã La Xá, Ninh Xá nhập vào. Lại chảy 10 dặm đến xã An Bài, có một rạch nhỏ từ xã Bằng Sơn qua xã Hoàng Mai dài 18 dặm đổ vào; lại chảy 5 dặm đến xã Bình Lục, có một lạch nhỏ chảy từ chân núi đến, qua các xã Hồ Lao, Phúc Đa 39 dặm, nhập vào, lại chảy 2 dặm đến xã Đông Triều; lại chảy 14 dặm đến xã Trại Sơn huyện Hiệp Sơn; lại chảy 11 dặm qua ngã ba sông thuộc xã Đồn Sơn (xét thấy: giữa dòng sông xã Đồn Sơn có một quả núi giống hình con mèo, tục gọi ngã ba Kênh Mèo); lại chảy 5 dặm đến ngã ba sông thuộc xã Thiếm Khê huyện Thủy Đường; lại chảy 2 dặm đến xã Qui Khê, có một rạch nhỏ chảy từ các xã Hương Lạt, Lâm Xá đến nhập vào; lại chảy qua núi Lôn Cốc 5 dặm đến xã Dao Tú; có một rạch nhỏ chảy từ xã Hạ Lôu huyện Đông Triều đến nhập vào; lại chảy 15 dặm đến xã Điền Công; có một khe nhỏ từ xã Mộ Công Thượng, chảy theo hướng đông 22 dặm nhập vào; lại chảy 4 dặm đến bến đò xã Đoan Lễ, lại chảy 12 dặm đến sông Bạch Đằng; lại chảy 15 dặm thoát ra cửa biển Bạch Đằng.

Sông An Điền: ở cách huyện Chí Linh 14 dặm về phía Đông đông nam, nước từ sông Thủ Chân đổ xuống rồi chia ra các dòng. Một dòng chảy theo hướng đông thông tới ngã ba sông xã Tam Đa, một dòng theo hướng nam chảy 4 dặm đến xã Cổ Pháp, một dòng khác chảy 1 dặm từ sông Hàm Giang đổ vào, chảy qua các xã Đồng Ngọ, Quan Sự, Lâm Xá 12 dặm; từ xã Phụ Nha có 1 khe nhỏ; từ xã Phú Khê đến đổ vào; lại chảy 2 dặm qua xã Ninh Quan, lại gấp khúc chảy theo hướng đông 8 dặm đến xã Cổ Dưng phía bắc huyện Kim Thành; có một khe nhỏ chảy từ xã Lai Khê, Xuân Mãng đến đổ vào; lại chảy 4 dặm đến xã Phạm Xá; lại có một khe nhỏ từ xã Phương Duệ chảy đến đổ vào; lại chảy 4 dặm đến xã Dưỡng Mông; lại có một khe nhỏ từ xã Dương Thái chảy qua xã Quỳnh Khê, Thiện Đáp 20 dặm đến đổ vào; lại gấp khúc chảy theo hướng nam 3 dặm đến ngã ba sông xã Phù Tải; lại chảy 5 dặm đến xã Chuân Thàng. Có một khe nhỏ từ xã Hải Ninh chảy đến đổ vào; lại chảy 5 dặm đến ngã ba sông xã Nhân Cương; lại chuyển sang hướng đông chảy 2 dặm đến ngã ba sông xã Đồng Xá huyện Kim Thành (tục gọi sông Hồ Mang); lại chảy 4 dặm đến ngã ba sông xã Thượng Câu; lại chảy 12 dặm đến bến đò Cát Tiên phía tây nam huyện An Lão có một dòng từ bến đò Đại Tân xã Lai Thị huyện An Lão chảy theo phía nam đổ vào (tục gọi ngã ba La); lại chảy 18 dặm đến sông thuộc địa phận xã Mỹ Lộc phía đông nam huyện Tiên Minh, có một rạch nhỏ từ xã Yên Từ Hạ theo hướng đông nam chảy 18 dặm rồi chia làm hai nhánh, chảy qua 7 dặm thẳng ra cửa Úc. Một dòng chảy 3 dặm vào con sông thuộc địa phận xã Mỹ Lộc; lại chảy 5 dặm đến xã Trà Hương phía tây nam huyện Nghi Dương, có đầm Trà Hương đổ vào, lại chảy theo hướng đông nam 9 dặm, chảy qua địa phận xã Đa Nư (tục gọi ngã ba Cát Bạc) thoát ra cửa Úc.

Xét thấy, ngã ba sông An Điền, trước có cửa quan và đồn thú (tục gọi ngã ba Tuần Mây, cũng gọi là Đồn Mây).

Ngã ba sông Thượng Câu: tục gọi ngã ba Nay, ở cách huyện Kim Thành 7 dặm về phía nam, nước từ ngã ba Đồng Xá đổ xuống, chia ra các dòng. Một dòng chảy theo hướng đông nam thông tới bến đò Cát Tiên, một dòng chuyển sang hướng đông bắc thành một dòng nhỏ thông sang bến đò xã An Luận huyện An Lão đến bến Đại Tân xã Lai

Thị 15 dặm, thế nước ngoằn ngoèo, gọi là sông Cửu Biều [9 bầu], lại gấp khúc chuyển sang hướng nam chảy 9 dặm qua xã Cẩm La huyện Tiên Minh, lại chuyển sang hướng đông, qua bến đò Nguyệt Áng, tới xã Xuân La phía tây huyện Nghi Dương 38 dặm; lại chảy 10 dặm đến xã Cỏ Trai thì chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy theo hướng nam 9 dặm vào địa phận xã Đa Ngư, thẳng ra cửa Úc; một nhánh chảy theo hướng đông nam 10 dặm đến bến đò xã Phụ Lỗi¹⁰²⁶, (tục gọi là Họng), có một khe nhỏ từ xã Đồ Sơn đến nhập vào, thẳng đến cửa Riêng; một nhánh chảy theo hướng đông 17 dặm, tạo nên cửa kênh Tầu, rồi cùng thoát ra cửa Dao.

Sông Bạch Đằng: ở cách huyện Thủy Đường 14 dặm về phía đông nam, do nước sông Vũ An huyện An Dương cùng tuân theo hướng đông thoát ra biển. Sông rộng hơn 2 dặm, phía nam là địa phận huyện Thủy Đường, phía bắc là địa giới tỉnh Quảng Yên (xem *Quảng Yên [tỉnh] chí*).

Sông Đạo Khê: ở cách huyện 15 dặm về phía tây, nước từ sông Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh tới, đến xã Đạo Khê thì chia ra 2 nhánh. Một nhánh chảy theo hướng đông, qua cầu Tây An huyện Đường Hào 35 dặm, đến xã Yên Xá phía tây huyện Cẩm Giàng chia làm chi phái. Một chi phái chảy qua cầu xã Kim Quan, Ninh Quyền rồi vào xã Kim Quan, lại gấp khúc chảy về phía đông qua địa phận các xã. Thạch Lỗi, Kim Đồi, Nga Hoàng, Trạm Nội, Văn Thai, Đan Dương, 49 dặm, đổ vào sông thuộc địa phận xã Ưông Thượng huyện Thanh Lâm rồi chảy thẳng ra sông Lục Đầu. Một nhánh chuyển sang hướng tây chảy qua phía nam huyện Đường Hào 10 dặm, đến xã Phân Hà chia làm hai chi phái. Một chi phái chảy theo hướng tây nam, qua các xã Phù Vệ, Yên Đạm 32 dặm đến xã Từ Ô phía tây huyện Thanh Miện; lại chảy 13 dặm đến xã Văn Trương; lại chảy 22 dặm đến xã Mĩ Động thì có nước từ bến Biện tỉnh Hưng Yên chảy đến đổ vào; lại có một nhánh nhỏ khác chảy qua phía tây huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định đến đây rồi gấp khúc chuyển sang hướng đông, chảy 13 dặm đến bến đò xã Phù Cự phía tây huyện Vĩnh Lại, lại chảy 12 dặm

¹⁰²⁶ Nguyên bản chép chữ "lai" là nhầm.

quanh co uốn lượn như 9 khúc rồng đi, tục gọi sông Cửu Khúc. Đến xã Hán Lý, có một dòng khác đổ vào phía tây huyện Quỳnh Côi, lại chảy 3 dặm nữa đến bến đò xã Phụ Dực, rẽ riêng một dòng nhỏ đổ vào phía đông huyện Quỳnh Côi; lại chảy 8 dặm đến xã Tranh Xuyên; lại chảy 7 dặm đến xã Trúc Hiệp, ở đây có một dòng nhỏ đổ vào địa giới huyện Phụ Dực tỉnh Nam Định; lại chảy 45 dặm đến bến đò Cồ Am huyện Vĩnh Bảo rồi chảy thẳng ra cửa bể Thái Bình. Một nhánh chảy theo hướng đông tay qua 14 dặm đến cầu xã Chiêu Lai phía đông nam huyện Đường Hào; lại chảy 2 dặm đến xã Thị Tranh phía tây huyện Đường An; lại chảy 12 dặm đến đoạn sông thuộc địa phận xã Mao Điền phía nam huyện Cẩm Giàng; lại chuyển hướng đông nam chảy qua xã Trường Mục; lại chảy 6 dặm đến xã Bá Thù phía tây huyện Gia Lộc; chảy 41 dặm, có một chi phái thông với thượng lưu sông Hàm Giang. Chi phái này chảy 25 dặm nữa đến bến đò xã Yên Thư, lại gấp khúc chuyển hướng đông, chảy 25 dặm đến xã Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ; lại chuyển hướng đông nam chảy 10 dặm đến xã Đoàn Xá; lại chảy 10 dặm đến xã Hà Hải, lại gấp khúc chảy sang hướng đông 4 dặm đến xã Đông Lôi, lại chảy qua bến đò xã Đan Điền, chảy 21 dặm đổ vào hạ lưu sông Hàm Giang.

Xét thấy, các con sông tỉnh Hải Dương dòng nhánh phân tán, không thể chép hết, nhưng nói tóm lại, có 2 sông: một là sông Lục Đầu, hai là sông Đạo Khê đều là những con sông từ Bắc Ninh chảy đến. Nhìn nhận một cách kỹ càng thì thấy sông Đạo Khê gặp sông Lục Đầu ở 3 nơi: một là ở Uông Thượng huyện Thanh Lâm, hai là ở Bá Thù huyện Gia Lộc, ba là ở [Quý Cao] huyện Tứ Kỳ.

Vực Yên Sinh: còn gọi là suối Sấm. Sách *An Nam chí* chép vực ở trong núi Yên Sinh châu Đông Triều, rộng hơn 4 mẫu, nước trong nhìn thấy đáy, độ sâu không thể đo, cạnh đó có cửa đá, trời sắp mưa thì có tiếng động như sấm. Lại theo *Minh sử* mục *Lễ chí* chép vực An Sinh¹⁰²⁷ là một trong sáu con sông [lớn] của An Nam, năm thứ 3 niên hiệu Hồng Vũ (1368 - 1398) [nhà Minh] sai sứ sang tế lễ, nhân sai vẽ hình thế vực đưa về nước.

¹⁰²⁷ Nguyên bản chép chữ "thạch" là nhầm.

Nước hiềm: sách *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi [người đời Lê] chép, Bắc Kỳ có 29 nơi nước độc, Hải Dương chiếm 2, đó là Thùỵ Đường, Đông Triều.

Chép bổ sung: có 2 nơi ác triều ác thùỵ, một là Hoàng Khê ở xã Đại Doanh, hai là Bàng Khê ở xã Bắc Ninh. Ở Thùỵ Đường nay không còn nước độc.

DẤU TÍCH XƯA

Tháp cũ Đồ Sơn: ở xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương, cao 100 thước, dựng từ đời Long Thuy Thái Bình triều Lý (1054 - 1058). Bản triều năm Gia Long thứ 3 (1804), phá tháp lấy gạch xây trần thành Hải Dương.

Lũỵ cũ Yên Nhân: ở xã Yên Nhân huyện Đường Hào, do Đoàn Thượng đắp cuối đời Lý khi chiếm cứ Hồng Châu. Nay nền cũ vẫn còn.

Tháp cổ Ngọa Vân: ở đỉnh núi Yên Tử xã Nam Mẫu huyện Đông Triều (một thuyết khác nói là ở trên núi Yên Sinh). Lúc Trần Nhân Tông băng, nằm trên tảng đá lớn, nhân đó gọi là đá Niết Bàn, rước thi thể đưa vào gian lưỵ thiêu lấy xá lỵ, một nửa tảng ở lăng Qui Đức, một nửa tảng ở tháp này. Đến đời Chính Hòa triều Lê (1680 - 1705) có tu sửa. Về sau nhà chùa, tầng phòng đều đổ nát, riêng tháp vẫn còn.

Chép bổ sung: Ngọa Vân am ở xã An Sinh, cạnh am có tháp đá, nay vẫn còn.

Điện cũ Lạc Thị: ở tổng Lạc Thị huyện Gia Lộc. Sứ triều Lê chép: đời Thống Nguyên (1522 - 1527) dựng điện ở đây.

Đê cũ Chân Kim: Sứ triều Lê chép, năm thứ 8 niên hiệu Thống Nguyên (1529) lệnh cho các phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Kinh Môn, Nam Sách, Thái Bình đắp đê Kim Chân. Nay không rõ chỗ nào.

Thành cũ Phao Sơn: ở xã Phao Sơn huyện Chí Linh, đắp đời Vĩnh Lạc triều Minh (1403 - 1424), đến đời Mạc đắp rộng thêm, nền cũ nay vẫn còn. Theo sách *Chí Linh phong thổ ký*, thành Phao Sơn có núi bao bọc, rộng hơn 500 trượng, đời trước giặc cướp hay chiếm cứ trong thành, quan quân phải nhiều năm đánh dẹp, cho nên trở thành bãi chiến trường. Phía nam thành, thời Lê là nơi làm việc của Thừa chính ty, có trường thi Hương.

Vườn cổ Dược Sơn: ở xã Dược Sơn huyện Chí Linh, là nơi nhà cũ của Trần Hưng Đạo vương, nền cũ vẫn còn.

Nhà cũ của Tiều Ân: ở chân núi Phụng Hoàng xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh, là chỗ ở cũ của Chu Văn Trinh, Chu Văn Trinh tự hiệu Tiều Ân. Nay dựng đền thờ¹⁰²⁸.

Nhà cũ của Trạng nguyên: ở xã Linh Khê huyện Chí Linh, là nhà dạy học của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nay người huyện này dựng đền thờ ở đây, mùa xuân mùa thu đều có tế lễ.

Quán cổ Trung Tân: ở xã Trung Am huyện Vĩnh Bảo. Nguyễn Bình Khiêm về hưu dựng quán ở bên sông Tuyết Giang bên đê "Trung Tân", có dựng bia khắc bài minh và tựa (xem *Hoàng Việt văn tuyển*), đại lược nói: "Trông ra phía đông là biển, nhìn sang phía tây là kênh, rong ruổi về phía nam nơi Liêm Khê thì có động biếc Trung Am, miếu nọ nổi đên kia, cúi lưng về phía bắc vốc nước Tuyết Giang, nơi có bến Hàn trắng soi, hai bên lấp lánh, một con đường lớn chạy ngang qua, quả là nơi ngựa xe tấp nập, không biết mấy ngàn dặm."

Điện Lũng Đông xưa: ở xã Lũng Động huyện Chí Linh. Tiên tổ nhà Mạc vốn người Lũng Động, sau con cháu di cư đến Cổ Trai. Sau khi cướp ngôi, về dựng điện Sùng Đức ngay trên nền đất cũ Lũng Động để thờ cúng tổ tiên.

Kinh đô cũ Nghi Dương: sách *An Nam chí* chép, thành Đô Trai gần biển. Xã Cổ Trai huyện Nghi Dương nhà Mạc tiếm hiệu gọi Dương kinh, thời Lê Trung Hưng đánh đổ bia mộ, chặt cây xung quanh.

Lũy cũ Tiên Hội: ở trên đỉnh núi Tượng Sơn (núi Voi) xã Tiên Hội huyện An Lão, do nhà Mạc đắp, nền cũ vẫn còn. Lại ở gò Thiêm Khê huyện Thủy Đường cũng có thành cũ nhà Mạc.

Dặm đường Thiên Lô: ở địa phận hai xã An Dương và Thủy niệm huyện An Dương. Xưa, Phạm Tư Nghi người xã Vĩnh Niệm có sức khỏe thần kỳ. Tục truyền, Nghi đắp con đê dài 3 dặm như bức trường thành, ở hai đầu trên mặt đê lại đắp hai đống đất cao 5 thước,

¹⁰²⁸ Xem chú thích đền thờ ở phần sau.

cầm gậy chạy đến chỗ đồng đất, đánh một cái quét sạch đồng đất. Đê nay vẫn còn, hàng năm dân sờ tại bồi đắp để ngăn nước mặn.

Chép bổ sung: dặm đường Thiên Lô ở địa phận hai xã Đôn Nghĩa và Vĩnh Niệm¹⁰²⁹.

CỬA CẢNG

Cửa Thuần Mỹ: cửa chính ở phía nam huyện Thanh Miện, cửa nhánh ở ngã ba sông Canh Nông huyện Diên Hà tỉnh Hưng Yên, trước ở xã Mi Động huyện Thanh Miện sau dời đến xã An Cầu huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) mới dời đến chỗ hiện nay, gồm 4 nhánh: Văn Trưng huyện Thanh Miện, Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại, Lâu Khê huyện Thanh Lâm, An Điền huyện Chí Linh.

Bổ di: Cửa chính ở xã Tranh Xuyên huyện Vĩnh Lại; trước ở ngã ba Canh Nông, năm Tự Đức thứ 10 (1857) mới chuyển đến chỗ hiện nay. Có 5 nhánh. Nguyên trước đây có 4 nhánh: Văn Trưng huyện Thanh Miện, Quang Lễ huyện Đường An, Lâu Khê huyện Thanh Lâm, An Điền; năm Tự Đức thứ 20 (1867) đặt thêm một chi nữa ở xã Phượng Chử huyện An Lão.

Cửa cảng Nhu Viễn: ở bờ sông thuộc địa phận xã Đông Giới cách huyện An Dương 5 dặm về phía tây; mạn trên thông với tấp sờ Ninh Hải, mạn dưới thông với cửa Phương Đồ, là nơi thương khách phương Bắc đến buôn bán. Năm Tự Đức thứ 20 (1867) xây dựng cửa này.

Dịch Am: ở cách huyện Vĩnh Bảo 20 dặm về phía nam, tức cửa biển Thái Bình, rộng 582 trượng. Nước triều dâng, sâu 18 thước; nước triều xuống, sâu 12 thước, cách tỉnh 3 ngày đường thủy. Bờ trái là địa giới huyện Thái Bình Thụy Anh tỉnh Nam Định, bờ phải là địa giới huyện Tiên Minh. Trước đây có con đê, thường bị nước biển làm sạt lở. Đời Vĩnh Thịnh triều Lê (1705 - 1719) quan Trần thủ tên là Quế (không biết họ ông là gì) cho chõr đá ở Đông Triều về ếp vào chân đê dài vài dặm, dân địa phương được tiện lợi, người ta gọi là đê đá Dịch Am. Bản triều năm Gia Long (1802 - 1820), sai

¹⁰²⁹ Nguyên bản chép "xã An Dương" là nhầm.

quan sờ tại chò đá đắp thêm, nay rất vững chắc. Hàng năm sai quan đến tế lễ ở đàn thờ Thần Biên.

Chép bổ sung: tầu sờ cách tỉnh 1 ngày rưỡi đường biển, hai bên bờ tả hữu ngạn đều có các chốt bảo vệ, gọi là đồn tá hữu Dịch Am, và đều có đặt binh pháo.

Cửa cảng Cửa Úc: ở cách huyện Tiên Minh 29 dặm về phía đông, rộng 34 trượng; nước triều lên sâu 14 thước, nước triều xuống sâu 8 thước; cách tỉnh 2 ngày đường thủy, có chốt bảo vệ.

Chép bổ sung: chốt bảo vệ gọi là chốt Văn Úc, hai bên tả hữu ngạn có đồn bốt, đặt binh pháo.

Cửa cảng Cửa Họng: ở cách huyện Nghi Dương 13 dặm về phía đông, rộng 13 trượng; nước triều lên sâu 7 thước, nước triều xuống sâu 1 thước 5 tấc. Cửa cảng Trinh Hải cũng ở địa phận huyện này.

Cửa cảng Đồ Sơn: ở cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông nam, rộng 75 thước, nước triều lên sâu 7 thước 5 tấc, nước triều xuống sâu 1 thước 5 tấc; cách tỉnh một ngày rưỡi đường thủy, có chốt bảo vệ. Chép bổ sung: Cửa cảng Đồ Sơn cũng tức là cửa cảng Cửa Họng, rộng 13 trượng, nước triều lên sâu 8 thước, nước triều xuống sâu 3 thước, cách tỉnh 1 ngày rưỡi đường thủy; trước đây có chốt bảo vệ, nay bỏ.

Cửa cảng Cửa Dao: ở cách huyện An Dương 15 dặm về phía đông bắc, rộng hơn 80 trượng; nước triều lên sâu 2 trượng 2 thước, nước triều xuống sâu 1 trượng 6 thước. Chép bổ sung: tức cửa cảng Cửa Riêng, cách tỉnh 1 ngày 1 đêm đường thủy; có chốt bảo vệ, phía trái là đồn Đồng Xá, phía phải là đồn Phần Đường.

Cửa cảng Trục Cát: ở cách huyện An Dương 25 dặm về phía đông, tức cửa Lò, rộng 90 trượng; nước triều lên sâu 2 trượng 5 thước, nước triều xuống sâu 1 trượng 9 thước (tục gọi ngã ba Cửa Cẩm), cách tỉnh 1 ngày rưỡi đường thủy, có chốt bảo vệ, là nơi xung yếu.

Chép bổ sung: Năm Tự Đức thứ 9 (1856), tầu xin đổi tên cửa cảng Ninh Hải. Thuyền nhà Thanh thường hay vào ra neo đậu, là nơi xung yếu miền biển, đặt vài ba đồn canh giữ, bố trí trọng binh và đại pháo.

Cửa cảng Nam Triệu: ở cách huyện An Dương 25 dặm về phía đông bắc, rộng 100 trượng, nước triều dâng sâu 1 trượng, nước triều

xuống sâu 8 thước, là nơi thuyền công thuyền tư thường qua lại. Năm Gia Long thứ 4 (1805) cho quan địa phương hàng năm cứ đến tháng đầu xuân đến đây lập đàn tế lễ để cầu gió thuận.

Chép bổ sung: Nam Triệu là nhánh bên trong của cửa cảng Ninh Hải, sông rộng 60 trượng; nước triều lên sâu 2 trượng, nước triều xuống sâu 1 trượng 5 thước. Hàng năm cứ đến tháng đầu xuân tế lễ cầu gió. Nay bỏ.

Cửa bể Đoan Lễ: ở cách huyện Thủy Đường 30 dặm về phía đông bắc, chiều ngang đối diện với địa phận Quảng Yên. Phía trước cửa cảng là sông Bạch Đằng; rộng hơn 500 trượng; nước triều lên sâu 3 trượng, nước triều xuống sâu 2 trượng 5 thước. Chốt canh giữ có xây đồn Đoan Lễ, đưa lính đến đồn trú và đặt pháo.

Bốt Phù Cự: ở cách huyện Vĩnh Bảo 25 dặm về phía tây, giáp địa giới huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định, có 30 lính đồn trú canh phòng.

Bốt An Xá: ở cách huyện Cẩm Giàng 19 dặm về phía tây, giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, có 50 lính đồn trú canh phòng. Nay bỏ.

TRẠM DỊCH

Trạm Đông Mai: ở xã Song Mai huyện Thủy Đường. Phía đông đến thành Quảng Yên 36 dặm, phía nam đến trạm Đông Khê 25 dặm.

Trạm Đông Khê: ở xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành. Phía đông đến trạm Đông Thượng 39 dặm.

Trạm Đông Thượng: ở xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng. Phía nam đến trạm Đông Bồng 36 dặm.

Trạm Đông Bồng: ở xã Hậu Bồng huyện Gia Lộc. Phía nam đến trạm An Xá tỉnh Hưng yên 22 dặm.

CHỢ

Chợ Bình Lao: ở huyện Cẩm Giàng.

Chợ Hàm Giang: ở huyện Cẩm Giàng.

Chợ Văn Thái: ở huyện Cẩm Giàng.

Chợ Thạch Lỗi: ở huyện Cẩm Giàng.

Chợ Mao Điền: ở huyện Cẩm Giàng.

Chợ Tráng Liệt: ở huyện Đường Hào.

Chợ Mỹ Đường: ở huyện Đường Hào.

(Bỏ di: "Mỹ Đường", phải là "Lương Đường")

Chợ Dị Sứ: ở huyện Đường Hào.

Chợ Sài Trang: ở huyện Đường Hào.

Chợ Phù Tài: ở huyện Thanh Miện.

(Chép bổ sung: huyện Thanh Miện không có "Phù Tài", thiết tưởng nhầm từ "Phù Nội").

Chợ Bất Bế: ở huyện Vĩnh Lại.

Chợ Bối Giang: ở huyện Vĩnh Lại.

Chợ Đông Am: ở huyện Vĩnh Bảo.

Chợ Hội Xuyên: ở huyện Gia Lộc, tương truyền do Đoàn Nhữ Hài người xã ấy lập ra. Sau khi ông mất, Trần Anh Tông cho lấy thuế chợ làm hương hoả thờ cúng ông. Đến nay người làng vẫn còn phụng thờ.

Chép bổ sung: Chợ Hội Xuyên do Phò mã đô úy An Mỹ tôn thần triều Trần lập ra. Thần họ Nguyễn, tự Chế Nghĩa, người Hội Xuyên, khi về hưu đặt 3 mẫu 5 sào ruộng để dựng đền quán và mở phố chợ. Sau khi ông mất, hai xã Hội Xuyên, Phương Điểm phụng thờ.

Chợ Phạm Lâm: ở huyện Gia Lộc.

Chợ Hậu Bông: ở huyện Gia Lộc.

Chợ Yên Nhân: ở huyện Tứ Kỳ.

Chợ Hàm Hy: ở huyện Tứ Kỳ.

Chợ Trúc Lâm: ở huyện Tứ Kỳ.

Chợ Lạc Sơn: ở huyện Chí Linh.

Chợ Nhân Lý: ở huyện Thanh Lâm.

Chợ Nhân Lư: ở huyện Thanh Hà.

Chợ Hương Đại: ở huyện Thanh Hà.
Chợ Đại Công: ở huyện Tiên Minh.
Chợ Từ Đồi: ở huyện Tiên Minh.
Chợ Ngạc: ở huyện Hiệp Sơn.
Chợ An Lâm: ở huyện Đông Triều.
Chợ Mỹ Giang: ở huyện Thủy Đường.
Chợ Kiên: ở huyện Thủy Đường.
Chợ Thụ: ở huyện Thủy Đường.
Chợ Cỏ Trai: ở huyện Nghi Dương.
Chợ Da Viên: ở huyện Nghi Dương.
Chợ Đông Khê: ở huyện An Dương.
Chợ Hoàng Xá: ở huyện Kim Thành.
Chợ Đồng Xá: ở huyện Kim Thành.
Chợ Trung Thanh Lang: ở huyện An Lão.
Chợ An Luận: ở huyện An Lão.
Chợ Qui Túc: ở huyện An Lão.

BẾN ĐÒ, CẦU CỐNG

Bến Phao Sơn: ở huyện Chí Linh, gồm 21 bến: Bến Lý Dương (có tên nữa là bến Lục Đầu), bến Lâu Khê (có cửa ải gọi là đò Tuấn), bến Hoàng Khê, bến Uông Thượng, bến Hàm Giang, bến Mạn Nhuế, bến Trúc Khê, bến Xác Khê, bến Cập Nhất, bến Mỹ Xá (còn có tên là bến Cầu), bến Liêu Xá, bến An Liệt, bến Phụng Đầu, bến Tráng Liệt, bến Phù Tinh, bến Thiệu Mỹ, bến An Tứ, bến Đại Công (còn có tên bến Mì), bến Dịch Am, bến Vân Úc. Riêng bến Mạn Nhuế lại có đò dọc (còn tên gọi nữa là bến Chợ Huyện).

Bến sông Thủ Chân: ở huyện Chí Linh, sông có ngã ba, có 10 bến đò: bến Mặc Động (có tên nữa là bến Vạn), bến Lạc Sơn, bến Đông Mai, bến Đông Triều, bến Linh Đông, bến Nhất Sơn, bến Câu Tứ, bến Đồn Sơn, bến Mỹ Sơn, bến Đoan Lễ (tức bến sông Bạch Đằng). Hai bến Lạc Sơn và Mỹ Giang lại có đò dọc (có tên nữa gọi là bến Chợ Trời).

Bến sông An Điền: ở huyện Chí Linh sông có ngã ba, có 8 bến đò: bến Ninh Quan, bến Cổ Dũng, bến Quảng Đạt, bến Phù Tài, bến Nhân Cương, bến Quan Trang, bến Cát Tiên, bến Tuân Lộc, sông này rộng 60 trượng, còn có tên là bến Lục Thập.

Bến sông Ninh Quan: ở huyện Chí Linh. sông có ngã ba. Có 4 bến đò: bến Đại Điền (có tên bến Mì), bến Lôi Động, bến Hương Đại, bến Lại Xá.

Bến sông Lâu Khê: ở huyện Thanh Lâm, sông có ngã ba. Có 12 bến đò: bến Linh Xá, bến Hà Liễu, bến An Điền (có cửa ải gọi là đò Tuân) bến Thượng Xá, bến Lâm Xá, bến Bằng Bộ, bến Phương Quát, bến Phú Thái, bến An Vĩnh (còn tên nữa gọi là bến Nông), bến Song Mai, bến Kiên Bái, bến Hạ Lý.

Bến sông Đông Triều: ở huyện Đông Triều, sông có ngã ba. Có 5 bến đò: bến An Lâm, bến La Dương, bến Nhuệ Hồ, bến Thượng Chiêu, bến Hoàng Thạch. Riêng bến An Lâm lại có đò dọc.

Bến sông Phù Tài: ở xã Hạ Đồng huyện Kim Thành, sông có ngã ba. Có 4 bến đò: bến Bằng Lai, bến Thiên Đông, bến Kỳ Khôi, bến Đồng Giới.

Bến sông Đồng Xá: [ở huyện Kim Thành]. Có 3 bến đò: bến Kiên Lao, bến Cẩm Xuyên, bến Tiểu Trà.

Bến sông Thượng Câu: ở huyện Kim Thành sông có ngã ba. Có 5 bến đò: bến Yên Luận, bến Lai Thị, bến Nguyệt Áng, bến Xuân La, bến Cổ Trai.

Bến sông Thị Tranh: ở huyện Đường An, sông có ngã ba. Có 9 bến đò: bến Mao Điền, bến Bá Thù, bến Hạ Bì, bến Lạc Thị, bến An Thư, bến Báo Đáp, bến Đoàn Xá, bến Hà Lộ bến An Điền.

Bến sông Bá Thù: ở huyện Gia Lộc, có 2 bến đò: bến Thạch Hôi, bến Bình Lao.

Bến sông Phù Cự: ở huyện Vĩnh Lại, có 7 bến đò: bến Phụ Dực, bến Đà Bò, bến Tranh Châu, bến Nội Xạ, bến Phần Thượng, bến Cổ Am. Xét thấy: "Đà Bò" phải là "Đà Phố" "Tranh Châu" phải là "Tranh Xuyên" mới đúng.

Bến sông Văn Khê: ở huyện Thanh Miện, sông có ngã ba. Có 5 bến đò: bến Bát Nao, bến Phượng Hoàng, bến Phù Nội, bến Đông Cao, bến Động Trạch.

Cầu Trường Kỳ: ở huyện Cẩm Giàng.

Cầu An Xá: ở huyện Cẩm Giàng.

Cầu Bình Lang: ở huyện Cẩm Giàng.

Cầu Văn Thai: ở huyện Cẩm Giàng.

Cầu Hà Xá: ở huyện Đường An.

Cầu Kim Lũ: ở huyện Đường An.

Cầu Yên Nhân: ở huyện Đường An.

Cầu Thượng Cái: ở huyện Đường An.

Cầu Ngõa Ốc: ở huyện Đường An.

Cầu Bằng Bộ: ở huyện Thanh Miện.

Cầu Đào Lãng: ở huyện Vĩnh Lại.

Cầu Cao Dương: ở huyện Gia Lộc.

Cầu Từ Kỳ: ở huyện Tứ Kỳ.

Cầu Toại An: ở huyện Tứ Kỳ.

Cầu Hàm Hy: ở huyện Tứ Kỳ.

Cầu Khánh Sơn: ở huyện Chí Linh.

Cầu Cúc Hương: ở huyện Thanh Lâm.

Cầu Vạn Tài: ở huyện Thanh Lâm.

Cầu Lương Can: ở huyện Thanh Lâm.

Cầu Can Lộ: ở huyện Thanh Lâm.

Cầu Thượng Một Công: ở huyện Đông Triều.

Cầu Như Ý: ở huyện Đông Triều.

Cầu Yên Lư: ở huyện Thủy Đường.

Cầu Trịnh Xá: ở huyện Thủy Đường.

Cầu Ngạc Đông: ở huyện Kim Thành.

Cầu hạ Xã [Đỗ]: ở huyện Kim Thành.

Cầu Ngô [Gặp]: ở xã Đông Triều huyện Đông Triều. Tương truyền vua Trần Nhân Tông (1279 - 1284) cải trang xuất gia đi tu, bày tôi đi tìm, đi đến cầu này thì gặp vua, nhân đó đặt tên cầu Ngô (cầu Gặp).

ĐÊ ĐẬP

Đê sông nhò: 5 huyện có đê, tổng chiều dài 24.850 trượng đều đắp vào năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Đê huyện Đường An dài 2.835 trượng; đê huyện Đường Hào dài 10.260 trượng, đê huyện Thanh Miện dài 10.665 trượng, đê huyện Vĩnh Lại dài 1.450 trượng, đê huyện Gia Lộc dài hơn 1.620 trượng.

Xét thấy, cả 5 huyện này đều ở hạ lưu sông Cừu An, cho nên đắp đê để ngăn lũ lụt, từ này cửa sông Cừu An bị ngăn lấp nước sông không vào đến các huyện này nữa.

Đê ngăn nước mặn: 9 huyện có đê, tổng chiều dài 75.735 trượng. Đê huyện Vĩnh Lại dài 9.585 trượng, đê huyện Vĩnh Lại dài 3.510 trượng, đê huyện Tứ Kỳ dài 2.565 trượng, đê huyện Tiên Minh dài 13.770 trượng, đê huyện Thủy Đường dài 20.385 trượng, đê huyện Thanh Hà dài 810 trượng, đê huyện Hiệp Sơn dài 3.105 trượng, đê huyện Đông Triều dài 335 trượng, đê huyện An Dương dài 3.780 trượng, đê huyện An Lão dài 18.990 trượng.

LĂNG MỘ

Lăng Tư Phúc nhà Trần: ở xã An Sinh huyện Đông Triều, lăng tẩm Trần Thái Tông (1225 - 1258), Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Giản Định đế (1407 - 1409) đều ở đây. Các đời Hồng Thuận (1509 - 1518), Hoàng Định (1601 - 1619) triều Lê đều có tu bổ, nhưng lâu ngày bị đổ nát, nền cũ vẫn còn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) sửa đắp lại và dựng bia. Các lăng dưới đây cũng như thế.

Xét thấy, sử nhà Trần, ký Trần Anh Tông chép, bia thần đạo ở An Sinh nói rằng tiên tổ nhà Trần vốn là người An Sinh huyện Đông Triều, sau di cư đến làng Tức Mạc huyện Thiên Trường, cho nên các vua Trần đều táng ở An Sinh, mà khi nhường ngôi xuất gia cũng lấy An Sinh, Yên Tử làm nơi tu thiền ở ẩn.

Lăng Đồng Thái: lăng Trần Anh Tông (1293-1314) phụ táng Bào Từ Hoàng Hậu ở trên đỉnh núi nhỏ xã An Sinh, rồng đá, kỳ lân đá, bậc đá vẫn còn.

Lăng Đồng Mục: lăng Trần Minh Tông (1314 - 1329) ở chân núi xã An Sinh, tấm điện cũ và rồng đá, kỳ lân đá vẫn còn.

Lăng Ngải Sơn: lăng Trần Hiến Tông (1329 - 1341) ở dưới núi xã An Sinh; người đá, voi đá, ngựa đá, hổ đá, dê đá, trâu đá vẫn còn.

Lăng Phụ Sơn: lăng Trần Dụ Tông (1341 - 1369) ở chân núi xã An Sinh; tấm điện và rồng đá, kỳ lân đá vẫn còn.

Lăng Đồng Hy: hai lăng Trần Thuận Tông (1388 - 1398) và Trần Nghị Tông (1370 - 1372) ở xã Ngọc Thanh xã Đạm Thủy huyện Đông Triều, đều có bi chí. Đồi Xương Phù (1377 - 1388) dựng chùa quán, nền cũ vẫn còn. Sách *Hoàng Việt thi tuyển* chép: Trần Duệ Tông (1373 - 1377) đi đánh Chiêm Thành không trở về, táng mộ giả ở Hí Lăng.

ĐỀN MIẾU

Đàn Xã Tắc: ở xã Hàm Giang xã Cẩm Giàng, phía tây bắc tỉnh thành xây dựng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832).

Đàn Tiên Nông: ở xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng, phía đông tỉnh thành, xây dựng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832).

Đàn Sơn Xuyên: ở ngoài tỉnh thành về phía tây nam, xây dựng năm Tự Đức thứ 6 (1853).

Văn miếu: ở xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng, phía tây nam tỉnh thành, xây dựng năm Minh Mệnh thứ 4 (1823). Miếu Khải Thánh ở phía phải Văn miếu. Chép bổ sung: năm Tự Đức thứ 19 (1866) trùng tu.

Miếu Hội Đồng: ở xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng, phía tây bắc tỉnh thành, xây dựng năm Gia Long thứ 4 (1805).

Miếu Thành Hoàng: ở xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng phía tây bắc tỉnh thành, xây dựng năm Thiệu Trị thứ 3 (1843).

Miếu Lý Thần Tôn: ở xã Hàm Hy huyện Tứ Kỳ.

Miếu Trần Minh Tôn: ở xã An Sinh huyện Đông Triều.

Miếu Trần Nhân Tôn: ở xã Diên Lão huyện Tiên Minh.

Miếu Trần Trung Quang đế: ở xã An Lão huyện Thanh Hà.

Đền Trần Hoàng tôn: ở xã Tràng Kênh huyện Thủy Đường, tên thần là Quốc Bảo, cháu thứ vua Trần, đánh Phạm Bá Linh ở sông Bạch Đằng, đóng quân ở xã này, sau khi mất táng ở chân núi, thường hiển linh, người địa phương lập đền thờ, gọi là núi Trần Hoàng Tôn, lại có tên núi Hoàng Phái.

Đền Huệ Vũ vương nhà Trần: ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh, tên thần là Quốc Chân, tôn thất nhà Trần, đời Trần Minh Tông làm chức Nhập nội Hành khiển, sau bị gian thần Trần Khắc Chung (người Hiệp Sơn) gièm pha mà chết, người làng lập đền thờ ngay chỗ nhà cũ. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: "Nhà ông ở gần sông lớn, đời truyền ông có thuật lạ, những ngày vào triều, tối còn ở nhà. sáng hôm sau đã ở kinh sư rồi. Bấy giờ đường thùy sông Thiên Đức thường thông, ông dùng thuyền nhẹ, chèo nhanh, một đêm đã tới nơi rồi". Nay cầu đảo nhiều lần linh ứng. Tương truyền, từng gặp hạn hán, người trong làng hẹn với xã Quảng Tân tổng khác cùng nhau cầu đảo. Xã ấy lấy cớ cách sông nên không nhận lời. Sau đó được mưa, nhưng chỉ có mưa từ bờ bắc sông trở lại, còn bờ nam cả một vùng trời vẫn nắng, người ta đều sợ hãi lấy làm lạ.

Đền Trần Hoàng thân: ở đỉnh núi Yên Phụ huyện Hiệp Sơn, tên huy thần là Liễu, đi đánh phía đông mất ở núi này, thường hiển linh, được phong là Thượng đẳng thần.

Đền Trần tôn thất công: ở xã Hà Đồi huyện Tiên Minh, tên tự thần là Quốc Thành, theo Hưng Đạo vương phá quân Nguyên ở cửa Chương Dương, Hàm Tử. Sau khi mất, người làng lập đền thờ ngay trên đất đó.

Đền Nhân Huệ vương [đời Trần]: ở xã Linh Giang huyện Chí Linh, rất thiêng. Sử chép. Vương là tôn thất nhà Trần, tên tự Khánh Dư, thường bị quở trách, phải ở nhà. Trần Nhân Tông (1279 - 1293) đi đến Chí Linh thì gặp, lại dùng vào việc lớn. Người đời sau lập đền thờ, sau địa phương này trải loạn lạc, đền thờ miếu mạo phần nhiều bị giặc cướp triệt phá hoặc đem bán. Đền vương ở bờ sông, có bọn giặc muốn phá, nhưng vừa trèo lên đền thì tối tăm mất lại và té ngã, một người nữa trèo lên cũng bị như vậy, dương súng bắn không nổ. Đến nay vẫn

còn một phiến đá dài 2 thước, rất thiêng, người không dám lại gần (Xem *Nam Định tỉnh chí*).

Đền thần Cao Sơn: ở xã Lang Giàn huyện Chí Linh. Sách *Cống dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề chép: đời truyền rằng thần giỏi nghề y, thường hiện thân làm thầy thuốc chữa bệnh, rất giỏi chữa bệnh đậu mùa. Ở Sơn Tây, có người con bị bệnh đậu, khi đi đường gặp một cụ già tự nói có thể chữa khỏi. [Người ấy] bèn mời về nhà, cho thuốc, quả nhiên khỏi. Hỏi họ tên và nơi ở, thần nói "tôi tên là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hồ xã Lang Giàn huyện Chí Linh". Người ấy y theo lời đến tạ ơn. Khi đến nơi chỉ thấy một ngôi đền sừng sững, cây cối xanh um, bèn chiêm ngưỡng và lạy tạ rồi ra về. Từ đó về sau, ngôi đền nổi tiếng là thần y, người mắc bệnh sấm lễ chay với bình nước trong, đem đến đền thành tâm cầu đảo, xin thần ban thuốc rồi uống với nước trong bình, thường khỏi bệnh. Đến nay vẫn còn [đền]. Sách *Chí Linh phong thổ ký* chép: thần hiệu là Tế Giang cư sĩ.

Đền thần Đế Thích: ở xã Liêu Hạ huyện Đường Hào. Đời truyền, năm thứ 2 niên hiệu Long Thụy triều Lý (1055), người Liêu Hạ (có thuyết nói người hương Cổ Liêu) là Trương Ba ba đời làm việc thiện, rất cao cờ, trong nước không ai địch nổi, bèn sang Bắc quốc, gặp một cụ già tên là Kỵ cũng nổi tiếng cao cờ. Thế rồi kết bạn với nhau, cùng về Liêu Dương dựng am nhỏ để ở. Một hôm, nói chuyện với nhau: "Nghe nói thượng giới có Đế Thích cao cờ nhất, ngày nào gặp nhau, sẽ đấu cờ với nhau mấy hôm". Chợt thấy một ông già áo rách nón mê, chống gậy đi tới xin đấu cờ, rồi cùng Trương Ba so tài, mới đi được dăm ba nước, đều thắng cả. Trương Ba sợ hãi hỏi họ tên. Đáp: "Ta là Đế Thích ở tầng trời thứ 33 trên thượng giới". Hai người liền xuống thềm bái lễ, dâng mía, chuối cùng ăn. Đế Thích bèn lấy hai nén trầm đàn và giáng hương trong tay áo trao cho Trương Ba, còn dặn rằng: "Sau này có hoạn nạn gì thì đốt hương này, ta sẽ đến cứu". Nói xong liền bay lên không. Hai người được cho hương, cất vào đầu đó, lâu ngày quên bẵng lời dặn. Về sau ốm chết, người nhà dọn thấy hương còn sót, liền đem đốt. Thần liền giáng trần, thấy hai người đã chết, thần bèn triệu Tam phủ công đồng để hoàn hồn, hai người sống lại, bèn lập miếu thờ thần, nhiều lần tỏ linh ứng. Sau đến đời nguy Mạc, Ngọc

Liễn cho tu sửa miếu thờ. Năm thứ 6 đời Hoàng Định triều Lê (1606), Thái tử Hoàng Đình Ái lâm bệnh, đến cầu đảo liền khỏi, bèn sai Vệ úy Nguyễn Bá Lý đứng ra lo việc sửa miếu, dựng bia ghi lại sự việc. (Xem *Công dư tiếp kỷ* của Vũ Phương Đề và *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn).

Đền thủy thần Đồ Sơn: ở xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương, có đền thờ thủy thần dưới chân núi. Tương truyền dân địa phương đem đi qua đền thấy hai con trâu húc nhau. Nên hàng năm cứ đến ngày 10 tháng 8 có tục chọi trâu làm lễ thờ thần.

Đền thần Cao Vương: ở xã Minh Loan huyện Đường An. [Cao Vương] người Bảo Sơn, quận Quảng Nam Bắc triều, họ cao tên Hiền, tự Văn Trương, đỗ Tạo sĩ, đời Khánh Lịch (1041 - 1048) làm quan đến chức Thừa tướng. Gặp lúc rợ Đông Di phản loạn, phụng mệnh dẫn quân đi phá tan, được gia phong là Đại thừa tướng rồi xin về hưu, sau khi chết được tặng Đại vương, sai chư hầu trong thiên hạ đều dựng đền thờ. Cầu đảo nhiều lần linh ứng, trải các triều đều được phong tặng. Nay khảo xem quan chế đời Tống không thấy có chức Đại thừa tướng, quan danh sử truyện cũng không có bề tôi nào họ Cao tên Hiền cả. Và, Khánh Lịch ngang với đời vua Lý Thái Tông (1028 - 1054), Cao Vương có công với nhà Tống thì nhà Tống thờ là đáng, có chi lập miếu thờ lại sang cả nước ta? Duy Cao Biền nhà Đường là Quận vương Bột Hải, từng sang làm Tiết độ sứ [nước ta], hoặc trước kia tướng tá có lập đền thờ, rồi dân sở tại nhân đấy mà thờ, cứ thế truyền sai đi mà thôi. Cuối cùng, việc này vẫn chưa khảo cứu được, tạm chép ra đây, chờ phủ chính.

Đền Khúc tiên sinh: ở xã Lễ Xá huyện Cẩm Giàng. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: “Tương truyền Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ quê quán ở đây, nay người xã này phần nhiều họ Khúc”.

Đền Phò mã họ Trần: ở xã Kim Độ huyện Thanh Lâm. Thần họ Trần, tự Kim Tiên, người xã này, nổi tiếng học hành. Đời Lê Đại Hành (980 - 1005), vì có văn hay chữ tốt nên được vua yêu quý, tuyền làm Phò mã lấy 2 công chúa thứ 7, thứ 8. Sau, nhà Lý thay nhà Lê, thần lui về quê quán, nhiều lần triệu vời nhưng vẫn không chịu ra, còn ép cho ấn tín. Thần bèn uống thuốc độc chết, hai công chúa cũng đều tự vẫn. Người đương thời trọng khí tiết, thờ làm phúc thần.

Đền Triều nghị họ Đỗ: ở xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: Thần là Đỗ Thế Diên, Trưng nguyên triều Lý, thi đỗ đời Trinh phù vua [Lý] Cao Tông, làm quan đến chức Triều nghị đại phu. Khi đã quý hiển, bỏ nhà làm chùa, bên phải chùa là đền, bên phải đền là phần mộ. Đất rộng chừng 3 mẫu cây cối um tùm, nhiều loài chim đến làm tổ, nếu người nào đánh bắt liền sinh tai họa. Phía ngoài có cây đa to, có con rắn lớn làm hang ở dưới, người ta cho là rắn thần. Trong đền có tô tượng thần, đội mũ phác đầu, đeo túi thêu cá vàng, cầu đảo rất linh nghiệm. Phía trước đền có 1 tấm bia đá hoa văn tinh xảo, chữ phần nhiều mờ, chỉ thấy còn năm sáu dòng. Trán bia đề "Cổ Liêu hương Chúc Thánh Báo Ân tự bi"; cuối bia đề "Triều nghị đại phu Thủ nội thị sảnh đồng tri Quảng Từ cung công sự kiêm Phán hình viện sự, tử Từ kim ngư đại Đỗ Thế Diên lập thạch"

Đền Thống lĩnh họ Ngô: ở xã Cẩm Khê huyện Tiên Minh. Thần họ Ngô, húy Lý Tín, làm quan triều Lý Cao Công (1176-1210) đến chức Mã Nhị tướng quân, đem quân thủy bộ đi tuần bắt giặc, lại làm Đốc tướng đem quân đi đánh Ai Lao, được thăng Thái phó, sau thống lãnh đường biển, thuyền đi đến đây thì chết, người trong xã lập đền thờ. Thuyền bè qua lại, cầu đảo đều linh ứng.

Đền thần Đông Hải: ở xã Yên Nhân huyện Đường Hào. Thần họ Đoàn, húy Thượng, người xã Thung Độ huyện Gia Lộc. Nhà Lý suy yếu, bị họ Trần o ép, Đoàn Thượng giữ nghĩa vua tôi, không thờ họ Trần bèn đắp lũy Yên Nhân ở Hồng Chân, đánh nhau với họ Trần, bị chém chết. Người làng lập đền thờ. Ở xã Bái Dương huyện Cẩm Giàng, xã Đông Am huyện Vĩnh Bảo đều có đền thờ. Tương truyền, Đoàn Thượng cùng Nguyễn Nộn (người Phù Đổng, Bắc Ninh chiếm cứ Bắc Giang) đánh nhau ở xứ Đồng Dao (nay địa phận xã An Phú huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh cùng một tổng với Yên Nhân tỉnh Hải Dương, nguyên gọi là tổng An Bản), Đoàn Thượng bị thua, vừa đánh vừa chạy. Đến Yên Nhân, gặp một cụ già bảo rằng: "Nhà ngươi còn oán giận gì nữa, lòng trung nghĩa của ngươi được thượng đế biết rồi. Xã này có một cái gò rồng chính là nơi huyết thực muôn đời, thượng đế cho ngươi đất ấy đấy". Đoàn Thượng bèn gói đầu lên giáo mà nằm, chốc lát mới xông tha đất lấp kín. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn

chép: “Đoàn Thượng thấy họ Trần nắm hết quyền chính, họ Lý sắp mất, bèn chạy ra chiếm cứ Hồng Chân những toan tính khôi phục nhà Lý. Mấy trăm đời sau vẫn oai phong như còn sống. Sử nhà Trần lại cho Đoàn Thượng là bề tôi phản nghịch, như thế là không đúng”.

Đền Kinh lược sứ họ Nguyễn: thần họ [Nguyễn] húy Xuân, tự Kiều, hiệu Phúc Lộc người xã Vụ Bản huyện Hiệp Sơn, làm chức Kinh lược sứ triều Trần, theo Hưng Đạo Vương đánh giặc Nguyên ở sông Bạch Đằng, đến xã này chiêu tập dân lưu tán. Sau khi mất, người địa phương lập đền thờ, trải các đời đều có sắc phong tặng.

Đền thần Hiền linh: ở xã Chung Mỹ huyện Thụy Đường. Thần tự là Hưng Trí, con thứ 5 của Hưng Đạo vương, theo Hưng Đạo vương đánh quân Nguyên ở sông Bạch Đằng, về xã này chiêu tập dân lưu tán. Sau khi mất, dân địa phương lập đền thờ, trải các đời đều có sắc phong tặng.

Đền thần Yết Kiêu: thần người xã Hạ Bi huyện Gia Lộc. Sử đời Trần chép: [Sinh thời] thần là môn hạ của Hưng Đạo vương, là danh tướng. Trước đó An Sinh vương¹⁰³⁰ có hiềm khích với [Trần] Thái Tông (1225 - 1258). Khi An Sinh vương sắp mất, có trăng trời lại với con là Hưng Đạo vương: “Nếu con không vì cha lấy được nước, thì cha chết không nhắm được mắt”. Hưng Đạo vương để bụng nhưng cho rằng làm như thế không đúng. Một hôm Hưng Đạo vương thử đưa lời cha nói hỏi Yết Kiêu, Yết Kiêu thưa đáp: “Làm như vậy tuy có giàu sang nhất thời, nhưng tiếng nhớ lại lưu đến muôn thuở. Thần đây thề chết già làm nô, nguyện không làm quan bắt trung bắt nghĩa”. Hưng Đạo vương khen nói phải. Sau, đánh dẹp được Ô Mã Nhi, Toa Đô, lập nhiều công lao. Sau khi mất, triều Trần lập miếu thờ bên bờ sông Hạ Bi, cầu đảo rất linh ứng.

Đền Chu Văn Trinh: ở núi Phụng Hoàng xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh. Năm Giáp Thìn đời Cảnh Hưng triều Lê (1784) Hiến sát sứ Hải Dương Lê Đản dựng bia ngay nơi ở cũ, khắc chữ “Chu Văn Trinh tiên

¹⁰³⁰ An Sinh vương tức Trần Liễu thân phụ của Hưng Đạo vương và là anh một của Trần Thái Tông. Trần Thái Tông lấy cướp vợ của Liễu, nên Liễu để bụng oán giận.

sinh ẩn cư xứ”. Nay vẫn còn. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), đưa về phối thờ ở Văn miếu. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841), Án sát sứ Hải Dương Nguyễn Thu sửa chữa lại đền trên nền cũ, vẫn đặt ruộng tự điền và đồ thờ như cũ; ngoài ra xin xem thêm *Hà Nội tình chí*.

Đền Thượng thờ họ Phạm: ở xã Kinh Dao huyện Hiệp Sơn. Thần họ Phạm húy Đình Trọng, Kinh Dao là làng cũ. Ở xã Thanh Liễu huyện An Lão cũng có đền thờ (xem sự tích ở phần “Nhân vật”).

Đền Tướng quân họ Phạm: ở xã Ngự Uyên huyện Hiệp Sơn. Thần họ Phạm, húy Luận. Khi giặc Minh vào xâm lược nước ta, ông cùng 6 người em theo Lê Thái Tổ (1428 - 1423) khởi nghĩa ở Lam Sơn, lập công, được ban tước Ngọc Thanh đại tướng quân. Sau, đánh nhau với giặc ở núi Kỳ Thạch, lực không địch nổi, cùng 6 người em tuấn tiết. Sau khi dẹp tan giặc, Lê Thái Tổ thưởng công, sai lập đền thờ, 6 người em cũng được phối thờ.

Đền Phạm Tứ Nghi: ở 2 xã An Dương và Vĩnh Niệm huyện An Dương. Thần người xã Vĩnh Niệm, làm quan triều Mạc đến chức Thái úy Tứ Mã hầu. Sau, phò Mạc Chính Trung chạy ra chiếm cứ An Quảng, còn trốn sang nước Minh cho binh lính xâm lấn Quảng Đông Quảng Tây, người Minh không ngăn nổi. Sau khi ông mất, người làng lập đền thờ. Nay từ ái Nam Quan dọc theo sông xuống đến các bến sông thuộc Sơn Nam Hải Dương phần nhiều có đền thờ ông, trải các triều đều có sắc phong tặng. Đời Chính Hòa triều Lê (1680 - 1705) dựng bia đá.

Chép bổ sung: Đền thờ Tứ Nghi ở 2 xã Đôn Mỹ và Vĩnh Niệm. Nguyên bản chép xã “An Dương”, e nhầm.

Đền Nguyễn công: ở xã Phạm Xá huyện Từ Kỳ. Công tự Minh Biện, làm quan triều Lê được phong Đặc tiền phụ quốc Thượng tướng quân Thụ vệ sự, là cha của bản triều Tĩnh Hoàng hậu¹⁰³¹. Họ Trịnh nhận Nguyễn công là họ ngoại, lập đền thờ ở quê quán, đặt 36 mẫu ruộng tự điền, miễn binh dịch thuế khóa cho dân để trông coi việc thờ tự.

¹⁰³¹ Nguyễn Kim (1533 - 1545) được con cháu truy tôn là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế, vợ là Tĩnh Hoàng hậu.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), cho xã này sửa chữa đền, truy phong Trung đẳng thần.

Đền Minh Không thiền sư: ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại. Sư họ Nguyễn, tự Chí Thành, người huyện Gia Viễn, lúc nhỏ kết bạn với Từ Đạo Hạnh đến chùa Vân Mộng thụ giới, sau trở thành bậc cao tăng đời Lý. Khi Lý Thần Tông (1128 - 1138) mắc bệnh, sư chữa khỏi ngay, vua phong làm Quốc sư. Tương truyền sư siêu hóa ở núi Tam Viên xã Hán Lý, dấu cũ vẫn còn.

Đền Hoàng thái hậu nhà Lý: ở 2 xã Cẩm Cầu và Cẩm Đới huyện Gia Lộc. Xưa kia, Lý Thánh Tông cầu tự, đi khắp các chùa quán, đến hương Thổ Lỗi (sau đổi là hương Siêu Loại), nay thuộc Bắc Ninh (Xem “Lý Thánh Tông kỷ”), thấy người con gái hái dâu đứng trong bụi cỏ lau, cho vờ vào cung lập làm Ý Lan phu nhân, sinh ra Hoàng thái tử Càn Đức, sau lên ngôi, là vị vua thịnh trị của triều Lý tôn mẹ làm Hoàng thái hậu. Sau khi mất, hai xã lập đền thờ.

Đền Hoàng thái hậu nhà Tống: ở xã Dịch Am huyện Vĩnh Bảo. Hậu là mẹ Đế Bính nhà Tống. Khi bị quân Nguyên đuổi sát, hậu gieo mình xuống biển tự vẫn, hiển linh ở đây. Người địa phương lập đền thờ.

Đền công chúa Liễu Hạnh: ở xã Thượng Đoàn huyện An Dương. Thần họ Trần, người huyện Thiên Bản (Xem sự tích ở *Nam Định tỉnh chí*).

Đền Trạng nguyên Tiến sĩ: ở xã Phù Tài huyện Vĩnh Lại. Trạng nguyên họ Phạm, tên Hiên, người xã Phù Tài, đỗ Trạng nguyên năm thứ 13 niên hiệu Đại Định triều Lý (1152), làm quan đến chức Hàn lâm Dũng thụ Thủ bộ Thượng thư, Nhập thị Kinh diên. Khi về hưu dựng quán ở phía đông làng, gọi học trò đến dạy, đặt tên quán là “Luận văn quán”. Phía trước quán có ao sen. Sau khi ông mất, Tiến sĩ Trương Đỗ dựng đền thờ ông ngay trên đất quán xưa. Đến khi Trương Công mất, dân trong xã rước Trương Công vào cùng thờ trong đền, gọi đền Trạng nguyên Tiến sĩ, hàng năm cầu đảo thường linh ứng.

Đền thần Phi Bồng: ở địa đầu xã Yên Mô huyện Chí Linh. Xã này có quả núi hình giống [người] đội áo, bên trong có một tảng đá rộng chừng 2 chiếc chiếu, ở giữa nứt một lỗ to chừng 1 thước. Tục truyền, xưa bọn trẻ chăn trâu tụ tập ở đây, bỗng nghe trên núi có tiếng trẻ con

khóc, tới nơi thấy một em bé ngồi ở chỗ đá nứt, khóc như tiếng chuông lớn, chúng lấy nón che và ãm về, bỗng trời nổi mưa to gió lớn, em bé bay lên trời biến mất, chỉ nghe tiếng vọng lại từ không trung: “Ta là thần Phi Bồng”. Người dân địa phương kinh hãi lấy làm lạ, bèn lập đền thờ (Xem *Lĩnh Nam chích quái*).

Đền Thiên Hậu: ở xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng. Thần người Bắc quốc do các nhà buôn người Quảng Đông triều Thanh lập đền thờ, rất thiêng. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) thủy tặc quấy rối, vây ráp tinh thành Hải Dương, minh chủ nguy đưa lễ đến cầu cúng, xin hạ thành. Thần hiện tiêu đồng quát mắng: “Đời thánh minh yên lành đã lâu, bọn các ngươi sao lại làm vậy, hãy rút mau. Nếu không, sắp đến tháng 8, các ngươi làm bẩn nước sông của ta”. Tháng 8 nhuận năm đó quan binh đại chiến bắt sống và giết chết rất nhiều giặc, số còn lại đều chết đuối không biết bao nhiêu mà kể, thành được giải vây, mọi người đều cho là linh nghiệm.

CHÙA QUÁN

Chùa Bảo Sơn: ở xã Phù Ứng, huyện Đường Hào. Sứ đời Trần chép, do Phạm Ngũ Lão dựng. Thờ phi của Trần Anh Tông (1293 - 1314) hiệu Tĩnh Huệ là con gái của Phạm Ngũ Lão, về làng được 2 ngày, lên chùa than rằng: “Chùa này do tiên quân lập ra, tuổi ta đã cao, làm nhà ở đây, có thể cầu chúc cho thánh thượng và cũng có thể phụng thờ tổ tiên, trung hiếu vẹn toàn cả hai, đó là điều ta mong muốn”. Thế rồi phi Tĩnh Huệ trùng tu chùa. Phía đông chùa dựng nhà làm chỗ thờ tổ tiên. Sau này Minh Tông (1314 - 1329) ban biển đề chữ lớn đề biểu dương lòng hiếu kính.

Chùa Minh Khánh: ở xã Hương Đại huyện Thanh Hà, do triều Lý xây dựng. Đời Hồng Đức triều Lê (1470 - 1497) sửa chữa lại, gian chính giữa thờ Trần Nhân Tông (1279 - 1293). Có thuyết nói rằng, vua [Trần Nhân Tông] nhường ngôi để xuất gia đi tu, trên đường từ chùa này đến chùa Yên Tử, đã cắt ngón tay lấy máu, sau người ta dựng tháp đề cất giữ máu này. Trước chùa nay có tháp “Huyết Thư”, rất linh ứng.

Chùa Hương Hải: ở xã Phù Vệ huyện Chí Linh, thiền sư Pháp Loa sinh ra trên đất này. Sau khi thiền sư viên tịch, rất linh thiêng, dân làng bèn lập đền thờ.

Chùa Lê Kỳ: còn gọi là chùa Lễ Kệ. Xem chú thích ở mục “Núi Phụng Hoàng” ở trên.

Chùa Tư Phúc: xem chú thích mục “Núi Côn Sơn” ở trên.

Chùa Phao Sơn: xem chú thích mục “Núi Phao Sơn” ở trên.

Chùa Dương Nham: ở xã Dương Nham huyện Hiệp Sơn, ở trong động, gian giữa thờ Phật, bên trái thờ tượng thiền sư Không Lộ, Đạo Hạnh, Huyền Quang, bên phải thờ tượng Trần Anh Tông (1293 - 1314). Trong động cảnh trí tinh mịch đẹp mắt, bài thơ của Lê Thánh Tông (1460 - 1497) khắc vào đá nay vẫn còn.

Chùa Tường Vân: xem chú thích mục “Núi Yên Phụ” ở trên.

Chùa Quang Khánh: ở xã Dương Mông huyện Kim Thành. Nhà sư đời Trần tên là Ông Mộng trụ trì ở đây, tu luyện đặc đạo, pháp thuật tinh thông. Trần Minh Tông (1314 - 1329) có lần bị đau mắt, thầy thuốc điều trị không khỏi, đêm nằm mơ thấy một nhà sư đến tự xưng là Ông Mộng. Khi tỉnh dậy, không thuốc thang gì mà mắt tự khỏi, bèn lấy tên người trong mộng hỏi khắp châu huyện, đến chùa này thì gặp được. Nhà vua sắc phong cho nhà sư “Tứ Giác quốc sư”, còn ban tiền bạc để tu bổ chùa quán, ban hiệu là Quang Khánh. Đời Hồng Đức triều Lê (1460 - 1497) Thánh Tông Thuận Hoàng đế đề thơ khắc vào đá nay vẫn còn.

Chùa Hưng Long: ở xã Hán Lý huyện Vĩnh Lại. Trước chùa có sông Cửu Khúc uốn quanh. Tương truyền, nơi đây là quê mẹ của thiền sư Không Lộ, nhân dựng chùa ở đất này, kết nghĩa anh em với hai thiền sư Đạt Man và Đạo Hạnh, ba người cùng trụ trì ở đây. Sau khi các thiền sư viên tịch, hiện hiện pháp lực, có thể đạp mây cưỡi gió, dân gian cầu đảo thường rất linh ứng, dân thôn ấy tô ba pho tượng để thờ.

Chùa Quang Minh: ở xã Hậu Bông huyện Gia Lộc. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: ngàn cây xanh biếc, bốn mặt nước trong, đường cái chạy qua phía trước, sông dài uốn lượn một bên, quả là một cảnh thiên lâm đẹp mắt. Xưa thiền sư Huyền Chân trụ trì ở đây, được người ta khen là vị cao tăng nơi thiên uyển. Cuối đời, thiền sư mộng thấy Phật Di Đà bảo: “Người có công với Phật giáo đã lâu năm, một tấm lòng thành được Trời soi xét, kiếp sau sẽ được làm đại đế Bắc quốc”. Khi tỉnh dậy dặn lại các đệ tử: “Sau khi thầy siêu tịch, hãy dùng sơn

viết vào vai thầy mười chữ “An Nam quốc Quang Minh tự Sa Việt tỷ kheo”. Đến lúc thiền sư hóa, chúng tăng theo lời dặn hỏa táng, cất xá li vào trong tháp đá. Đời Hoảng Định (1601-1619) triều Lê, Nguyễn Tự Cường người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại đi sứ phương Bắc, Minh Thế Tông mời đến hỏi: “Người biết chùa Quang Minh nước người không?” Tự Cường trả lời: “Chưa biết”. Vua Minh nói: “Khi trăm mới sinh ra, trên vai đã có chữ viết bằng son, dấu vết mềm mại, ý của mấy chữ nói tiền thân của trăm là sư của chùa ấy. Nay muốn tẩy vết chữ ấy thì làm thế nào?” Tự Cường trả lời: “Thần nghe nói nhà Phật có phép lấy nước công đức để tẩy trần. Bệ hạ nếu đã là thiền sư chùa ấy, kiếp sau hãy lấy nước giếng chùa ấy mà rửa”. Nhà vua dặn: “Người về nước nên hỏi lấy giúp trăm”. Tự Cường trở về đem chuyện tâu lên triều đình, nhân hỏi khắp châu huyện mới tìm thấy được [chùa Quang Minh]. Chuyến đi sứ lần sau, Tự Cường mang cả nước giếng đi dâng. Vua Minh sai người lấy nước ấy rửa, quả nhiên vết chữ tiêu hết. Nhà vua cả khen, ban cho ba trăm lạng vàng đem về tu bổ chùa quán để hiện hiện sự linh thiêng của nước Nam.

Chùa Quỳnh Lâm: ở một quả đồi bằng phẳng dưới chân núi Quỳnh Lâm xã Hà Lô huyện Đông Triều, do thiền sư triều Lý Nguyễn Minh Không dựng, đúc tượng đồng đặt thờ trong chùa (là một trong tứ khí của An Nam). Trần Thái Tông (1225 - 1258) và Nhân Tông (1279 - 1293) từng đến thăm chùa, thiền sư Pháp Loa và Huyền Quang cũng từng trụ trì ở đây, có viện Quỳnh Lâm, am Bích Động, cảnh đẹp dấu thiêng đứng đầu các chùa ở Hải Dương. Đầu đời Vĩnh Khánh triều Lê (1729 - 1732) sửa lại, lấy dân ba huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường giúp việc. Đầu đời Vĩnh Hựu (1735 - 1740), lại lấy dân các huyện Hiệp Sơn, Thủy Đường, Đông Triều, Kim Thành, Thanh Hà đến tu sửa chùa.

Chùa Giải Oan:

Chùa Hoa Yên: sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: vốn tên là chùa Vân Yên. Lê Thái Tông (1434-1442) đến thăm chùa thấy sắc hoa tươi sáng, ban cho tên “Hoa Yên”.

Chùa Đồng:

Chép bổ sung: ở ngọn Từ Tiêu núi Yên Tử, cột, kèo, rui, mè, ngói đều làm bằng đồng, sau Tây Sơn lấy đúc tiền. Đến đời Tự Đức bàn triều, thiền sư chùa Hoa Yên xây tháp đá ở đây.

Chùa Long Động: đã trình bày ở phần nói về núi Yên Tử. Xem mục chú thích núi ở phần trước.

Chùa Vân Khánh: xem chú thích.

Chùa Vân Khánh: xem chú thích núi Đạm Thủy ở phần trước

Chùa Phúc Chí: xem chú thích núi Bác Mã ở phần trước.

Chùa Trung Tiết: ở xã An Sinh huyện Đông Triều. Đời Trần Minh Tông (1314 - 1329), Thái học sinh Đặng Tảo và Lê Chung phục dịch ở lăng tẩm An Sinh, bàn dựng chùa để ở suốt đời. Về sau, Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) tưởng nhớ hai bề tôi này, sai tu sửa lại chùa, cấp ruộng tự điền, ban tên chùa là Trung Tiết. Việc này chép rõ ở “Trần Minh Tông kỷ”.

Chùa Hồ Thiên: ở xã Ninh Phú huyện Đông Triều. Triều Trần tu tạo chùa quán rất tráng lệ; sau, lâu ngày đổ nát, nền cũ vẫn còn. Trước chùa có hồ sen, lại có đôi chim hạc bay đi bay về. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: “Ở Đông Triều chỉ có một đôi chim hạc, hàng năm sinh con rồi lại bay đi”. Người đời sau có thơ rằng:

Đóa đóa kim liên khai lạc cổ
Song song bạch hạc khứ qui gian.
(Những đóa sen vàng tàn lại nở
Bao đôi hạc trắng vắng rồi về).

NHÂN VẬT

Đời Ngô

Phạm lệnh công: người Trà Hương, tức huyện Kim Thành ngày nay. *Sử ký ngoại kỷ* chép Tiên Ngô vương bệnh nặng trời lại cho Dương Tam Kha giúp con mình là Xương Ngập. Sau khi Ngô vương băng hà, Tam Kha cướp ngôi, Xương Ngập sợ chạy đến nhà lệnh công. Tam Kha sai hai tướng quân đem lính đi đòi về, ba lần đều không được. Lệnh công bèn giấu Xương Ngập trong núi. Tam Kha biết, lại đến đòi

như trước, cuối cùng vẫn không được. Đến khi Xương Văn phé Tam Kha, lên ngôi vương, đón Xương Ngập về kinh sư, cùng lo việc nước. Các nhà chép sử khen trí mưu tiết nghĩa của lệnh công vượt hơn người, ví như việc của Trình Anh và Chử Cữu¹⁰³².

Đời Tiên Lê

Phạm Cự Lượng: người huyện Chí Linh phủ Nam Sách. Ông tên là Chiêm phụng sự Ngô Vương, làm quan đến chức Đồng giáp tướng quân. Cha tên Man, làm quan đến chức Tham chính đô đốc triều Nam Tấn vương. Anh tên là Hạp, làm Vệ úy triều Đinh. Cự Lượng làm quan triều Đinh đến chức Đại tướng quân, sau làm quan triều đại Lê Đại Hành (sự tích, xem Sử ký).

Đời Thống Thụy triều Lý Thái Tông (1034 - 1038) ở phủ Đô hộ có nhiều án đáng ngờ, quan sĩ sư không thể quyết đoán được, Thái tông muốn được làm sáng tỏ bởi các đấng linh thiêng sáng suốt để ngăn chặn gian trá, bèn tắm gội, thắp hương thỉnh cầu thượng đế. Đêm ấy nằm mơ thấy người sứ giả mặc áo trắng mang sắc phong của thượng đế ban cho Phạm Cự Lượng chức Đô hộ phủ Ngục tụng mình chủ. Vua gạn hỏi Thiên sứ người ấy là ai đang giữ chức gì. Thiên sứ đáp: “Người ấy là Thái úy triều Lê Đại Hành đấy”, nói xong liền biến mất. Khi tỉnh giấc, vua phong Lượng tước vương, dựng đền Hoàng Thánh ở phía tây thành để thờ (Chép trong *Lĩnh Nam chí quái*).

Đời Lý

Nhữ Đăng Nguyên: người huyện Chí Linh, giỏi văn chương từ lúc còn ít tuổi, dù từ phú hay ký tụng, hễ vậy bút là nên, người ta khen là thần đồng. Đến khi lớn lên, tam giáo, bách gia sách gì cũng hiểu. Năm thứ 3 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng đời Lý Anh tông (1165), đỗ đầu

¹⁰³² Trình Anh là bạn và Chử Cữu là gia khách của Triệu Sóc. Triệu Sóc làm quan Đại phu nước Tấn thời Xuân Thu, bị Đỗ Ngạn Giã giết. Để bảo vệ đứa con mới sinh của Sóc, Chử Cữu bèn đem đứa con già giấu trong núi, rồi sai Trình Anh vờ đi tố giác với Ngạn Giã. Ngạn Giã liền tìm giết đứa con già ấy, còn đứa con thật của Sóc được Trình Anh ãm về nuôi trong núi. Sau đứa con của Sóc nối dòng dõi họ Triệu, tức Triệu Vũ, theo nghiệp cha làm Đại phu nước Tấn.

khoa thi Thái học sinh. trong triều thì giảng học cho vua. ngoài triều thì tham tán quân vụ, làm quan đến chức Thượng thư, tước công, được tặng chức Tư không, ban thụy Trung Hiến, con là Nhữ Đăng Thỉnh, đỗ Hoàng giáp đời Kiến Trung triều Trần (1225 -1231).

Đời Trần

Nguyễn Thuyên: người huyện Thanh Lâm, đỗ Thái học sinh đời Trần, làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư. Bấy giờ có cá sấu vào sông Lô, [Trần] Nhân Tông sai ông làm bài văn ném xuống sông, cá sấu tự-bò đi. Vua cha việc ấy giống với việc của Hàn Dũ, bèn ban cho họ Hàn. Ông còn giỏi thơ quốc âm. Thơ phú nước ta dùng quốc âm bắt đầu từ Thuyên.

Phạm Ngũ Lão: người huyện Đường Hào, có tài năng, khí phách hơn người, trải thờ mấy đời vua triều Trần, dẹp Ai Lao, đánh Chiêm Thanh, bao phen lập chiến công, là một danh tướng, làm quan đến chức Chương Ngũ phủ Thượng tướng quân. Xuất thân ở hàng quan võ, nhưng ông thích đọc sách làm thơ. Bài thơ *Thuật hoài* của ông như sau:

Hoành sóc giang san cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết vũ hầu.

Dịch nghĩa: Dương giáo non sông đã mấy thu (thâu)

Ba quân hùng hổ thể ăn trâu
Nam nhi chưa vẹn công danh nợ
Ta thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

Sau khi ông mất, dân địa phương lập đền thờ. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) được rước vào thờ trong miếu thờ đế vương các đời.

Đoàn Nhữ Hài: người huyện Gia Lộc. Đời Hưng Long vua Trần Anh Tông (1293 - 1314), nhờ việc thay vua thảo tờ biểu đế vua trần tạ Thượng hoàng, vua rất vừa ý, nên được bổ chức Ngự sử Trung tán. Sau, đi sứ phương Bắc, thăng chức Tham tri Chính sự coi viện Khu mật. Minh Tông (1314 - 1329) đi đánh Ai Lao, Hài làm Đốc tướng đánh nhau với giặc, bị chết trận. Các xã Hội Xuyên, Phương Điểm lập đền thờ cùng với Phò mã tôn thần triều Trần.

Mạc Đĩnh Chi: tự Tiết Phu, người huyện Chí Linh, đỗ Trạng nguyên đời Hưng Long vua Trần Anh Tông (1293 - 1214), nhờ tài văn chương được người nể trọng, Trần Minh Tông (1314 - 1329) lại càng yêu quý; đời Trần Hiến Tông (1329 - 1341) làm Nhập nội Hành khiển, thăng Tả Bộc xạ, ở địa vị sang mà vẫn sống nghèo, nổi tiếng liêm khiết. Đời sau, con cháu đời đến ở xã Quan Khê huyện Thanh Hà, rồi lại đời đến xã Cổ Trai huyện Nghi Dương. Mạc Đăng Dung là cháu đời thứ 7. Trong sách *Giao Châu lục* của sứ giả Bắc triều, cho rằng Mạc Đĩnh Chi là người kinh bang tế thế bậc nhất.

Trần Kiến: người huyện Đông Triều; đời Trần Anh Tông (1293 - 1314) giữ chức An Phủ sứ phủ Thiên Trường; làm quan liêm khiết. Có lần có người biếu mâm cỗ, chưa được bao lâu người đó đưa chuyên, Kiến tự móc họng thò ra hết. Về sau được thăng chức quan Kiểm pháp, có kiện tụng thì phân tích lý lẽ, làm việc thì có phương pháp, người ta khen là người biết xử kiện. Đến khi làm gián nghị đại phu, vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) ban cho cái hốt và khắc lên đó bài minh:

Thái Sơn trình cao
Tương hốt trịnh liệt
Lĩnh trải tiến dốc
Vi hốt nan chiết.

Dịch nghĩa: Núi Thái Sơn vững và cao,
Hốt bằng ngà voi chắc và đẹp
Con thú thiêng dân [ta] cái sừng,
Dùng làm hốt thì khó gãy.

Ông làm quan cuối cùng đến chức Bộc xạ dưới triều Minh Tông (1314 - 1329).

Phạm Sư Mạnh: người xã Hiệp Sơn, đỗ Thái học sinh đời Trần, làm quan chức Tham Tri chính sự, coi viện Khu mật, nắm giữ quân của năm lộ, tài năng khí phách mạnh mẽ. Phụng mệnh đi sứ, người Minh thấy tên ông là “Sư Mạnh”, bèn hỏi nghĩa các thiên trong sách *Mạnh tử*, ông trả lời bằng cách viết ám tả một mạch liền bảy thiên trong sách *Mạnh tử*. Ông từng đi đến đó đây ngắm cảnh núi sông, làm thơ đề vịnh phóng túng. Ông có tác phẩm *Hiệp Sơn thi tập* lưu hành ở đời.

Phạm Mại: người huyện Hiệp Sơn, vốn họ Nguyễn, Trần Nhân Tông (1279 - 1293), đi sứ nước Nguyên, khi về được trao chức Ngự sử Trung tá. Ông là người cứng rắn, dám nói, có phong cách của bề tôi thời xưa dám can gián, sau được thăng chức Môn hạ sảnh Đồng Tri phủ. Em là Nguyễn Ngộ, làm chức Tri thẩm Hình viện sự, sau thăng chức Tả Thị lang trung, được khen là thanh bạch, cẩn trọng. Con cháu đời sau dời đến huyện Võ Giang tỉnh Bắc Ninh. Nay là dòng họ lớn ở Kim Đồi.

Chép bổ sung: Lời thơ của ông thanh nhã phóng túng, có thú cao sang. Bài thơ của ông đề ở bình phong có vẽ tranh thủy mặc như sau:

Hồng thụ nhất khê lưu thủy
Thanh sơn thiên lý tà dương
Dục hoán biên châu qui khứ
Thử sinh vị bốc hành tàng

Dịch nghĩa: Dưới cây đỏ một khe nước chảy
Trên ngàn xanh muôn dặm chiều tà.
Muôn gọi thuyền nan quay về bến,
Cuộc đời xuất xứ bợn lòng ta.

Ông còn có thơ đề ở nơi ở thanh u của mình:

Đáo xứ tri quân xú vị lan
Phù lê xao phá bích đài ban
Nhất khâm nhân vật hồn vô phận
Số mẫu điền viên túc tự khoan
Đào Lệnh qui tâm đới tùng cúc
Thiếu Lãng ngâm hứng động giang san
Đa tình tối ái tiền đường cảnh
Nhật mộ du du quyển điều hoàn.

Dịch nghĩa: Đi đến đâu cũng biết người thơm mùi hoa lan,
Vì đỡ cho cây lê mà làm hồng vệt rêu xanh
Chỉ lòng người là hoàn toàn không phân biệt được.

Mấy mẫu ruộng vườn đủ để tự khoan khoái.
Lòng muốn quay về với điền viên của Đào Lệnh¹⁰³³
mang hương sắc từng cúc,
Hứng thơ của Thiếu Lãng¹⁰³⁴ lay động núi sông.
Kẻ đa tình này yêu nhất phong cảnh trước nhà,
Trời chiều mênh mông, con chim mỏi cánh bay về.

Bài thơ ông làm khi đến thăm thiền sư:

Bích Khê tuyết tịnh trà âu sáng,
Hồng thụ phong đa trúc viện lương.
Từ bộ yêu cùng chung nhật hứng,
Thanh đàm vị giải thập niên cuồng.
(Khe biếc tuyết sạch, ấm trà sáng khoái
Cây dò gió rụng, sần trúc mát mẻ
Bước chậm rãi muốn tận hưởng cảm hứng cả ngày

Nói chuyện vui về đề hóa giải sự cuồng si mười năm qua).

Lê Hiến Phủ: người huyện Đông Triều, có thuyết nói là người Đông An, đỗ Bảng nhãn đời Long Khánh triều Trần (1373 - 1377), làm quan đến chức Trung nghị Đại phu. Hồ Quý Ly ngầm ngầm nuôi chí bất thần phục, [biết vậy], ông thường ngồi trên ghé tựa nơi làm việc, đối diện bắt bẻ Quý Ly, Quý Ly hăm hại. Vua Trần truy phong ông là phúc thần. Nay ở xã Thượng Lao huyện Năm Chân có đền thờ ông (Xem *Nam Định tỉnh chí*).

Trương Đỗ: người huyện Vĩnh Lại, đỗ Tiến sĩ đời Thiệu Khánh triều Trần (1370 - 1372), là người có tên tuổi, làm quan thanh liêm

¹⁰³³ Đào Lệnh: tức Đào Tiềm (365 - 427) còn có tên Uyên Minh, tự Nguyên Lượng, làm quan đến chức Huyện lệnh huyện Bành Trạch, nổi tiếng thanh bạch liêm khiết, "không vì năm đấu gạo mà khom lưng" ông bỏ quan về ở ẩn.

¹⁰³⁴ Thiếu Lãng: là lãng của Hứa hậu vợ Hán Tuyên đế ở phía nam huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây. Nhà thơ đời Đường là Đỗ Phủ từng ở đây nên tự hiệu "Thiếu Lãng dã lão".

ngay thẳng, dần dần được thăng chức Ngự sử. Đầu đời Long Khánh (1373 - 1377), Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, ông ba lần dâng sớ can gián, vua không nghe, bèn treo mũ, bỏ đi. Sau, Duệ Tông bị thua trận ở Ý Mang, ông lại được vời vào triều, thăng chức Tư gián Đình úy. Con cháu kế nhau vinh hiển, và đề nổi tiếng là quan lại thanh liêm.

Bùi Bá Kỳ: người huyện Thanh Miện, đỗ Thái học sinh triều Trần. Khi Hồ Quý Ly tiếm ngôi, Kỳ sang nước Minh xin đem quân về đánh nhà Hồ, lập con cháu nhà Trần. Nhà Hồ cướp được ngôi nhà Trần, đổi đặt quận huyện, trao cho Kỳ chức quan Hữu tham nghị. Kỳ bèn tập hợp lực lượng bí mật lo việc khôi phục nhà Trần. Người Minh biết, bắt Kỳ đem về Bắc quốc. Người đời sau khen Kỳ là người trung nghĩa, lập đền thờ.

Lý Tử Cán: người Hồng Châu. Đời Nhuận Hồ, được bổ làm Thái tử Hữu dụ đức, nhưng cố từ chối, không nhận. Đầu đời Lê, tìm người hiền tài, Nguyễn Mộng Tuân tiến cử ông, nhưng vẫn từ chối, không ra làm quan, giữ khí tiết cao thượng, phong cách trong sáng, là bậc cao sĩ ẩn dật đầu đời Lê.

Trần Đình Tham: người huyện Đông Triều, đỗ Thám hoa đời Long Khánh (1373 - 1377) [triều Trần Duệ Tông]. từng làm quan đến chức Ngự sử Trung tán, Giám tu quốc sử. Khi Trần Duệ Tông băng hà ở động Ý Mang, Tham đi sứ nước Minh báo tang, người Minh từ chối không sang điều phúng, lấy cớ lễ có ba trường hợp chết không đi điều phúng: chết vì sợ hãi, chết vì có vật đè phải, chết đuối. Tham tranh luận, cho rằng người Chiêm trái lẽ, quấy rối biên cương còn Duệ Tông¹⁰³⁵ có công chống ngăn hoạn nạn, cứu dân, cớ sao không phúng điệu. Nước Minh bèn sai sứ sang điều. Đến khi nhà Hồ cướp ngôi, ông vờ điếc không làm quan nữa.

Lê Cảnh Tuân: người huyện Đường An, tiên tổ người xã Lão Lạt huyện Thuận Lộc Ái Châu. Tuân lúc trẻ đã có chí khí, đỗ Thái học sinh triều Trần, từng viết: “Vạn ngôn thư” (thư muôn lời) khuyên Bùi Bá

¹⁰³⁵ Theo truyện “Trương Đổ” ở phần trước, đầu niên hiệu Long Khánh (1373 - 1377), Trần Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bị tử trận ở Ý Mang.

Kỳ thỉnh cầu nhà Minh lập con cháu nhà Trần. Người Minh biết việc đó bèn bắt đưa về Yên Kinh. Vua Minh hỏi: “Cớ sao người lại khuyên Bá Kỳ âm mưu làm điều trái phép”? Kỳ đáp: “Người nước Nam chỉ vì nước Nam, cũng như chó giữ nhà chỉ cắn người không phải là chủ nó. Có gì phải hỏi !” Vua Minh tức giận đem giận vào ngục Kim Lăng, 5 năm sau ốm chết. Đầu đời Lê, con là Thiệu Dĩnh, Thúc Hiến, cháu là Lê Nai nối tiếp nhau vinh hiển.

Đời Lê

Lương Nhữ Học: người huyện Gia Lộc, đỗ Thám hoa đời Đại Bảo triều Lê (1440 - 1442) từng làm quan đến chức Đô Ngự sử, hai lần đi sứ, khi về, dạy nghề khắc ván in cho hai xã Thanh Liêu và Liễu Chàng, nay dân xã thờ làm tiên sư; có biên chép sắp xếp tập *Cổ kim chế từ*.

Vũ Dự: người huyện Đường An, dũng cảm mưu lược hơn người, dưới triều Nhân Tông (1279 - 1293) nhận chức Điện binh. Về sau cùng với Cương Quốc Công¹⁰³⁶ mưu giết nghịch đảng Phạm Đôn, Phan Ban, phế bỏ Lạng Sơn vương Nghi Dân, rước Thánh Tông lên ngôi; được truy phong Minh Nghĩa công thần, tước Tri Lễ bá.

Nguyễn Phục: người xã Đoàn Lâm huyện Gia Lộc, đỗ Hoàng giáp đời Thái Hòa triều Lê, làm quan đến chức Hàn lâm viện kiêm Sư phó dạy thân vương. Khi Thánh Tông (1460 - 1497) đi đánh Chiêm Thành, chỉ huy vận chuyển quân lương, vì gặp bão mà sai hẹn, phải chịu tội theo phép quân. Sau, vua biết là oan, truy phong Phúc thần. Này dân ven biển đều phụng thờ, gọi là đền Tùng Giang. Xã Phương Bằng huyện này cũng có đền thờ. Con là Nguyễn Đạm, đỗ Tiến sĩ đời Hồng Thuận (1509 - 1518).

Trần Ích Phát: người huyện Chí Linh, đọc rộng các sách, thi Hương đỗ Giải nguyên. Đời Thái Hòa (1443 - 1453) thi ở sảnh đường luôn mấy khoa đều không trúng, bèn lui về dạy học trò. Học trò có 3 người đỗ Trạng nguyên, 4 người đỗ Bảng nhãn, 6 người đỗ Thám hoa,

¹⁰³⁶ Cương Quốc Công: Nguyễn Xi (1396 - 1465), người làng Thượng Xá huyện Chân Phúc, nay thuộc xã Nghi Hợp huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An, là công thần thời Lê Sơ, phế Nghi Dân, rước Gia vương tức Lê Thánh Tông lên ngôi.

10 người đỗ Hoàng giáp, 51 người đỗ Đồng tiến sĩ. Đời Hồng Đức (1470 - 1497), học trò ông quá nửa làm quan trong triều. Thuần Hoàng đế Lê Thánh Tông vốn biết tiếng, cho được bổ dụng như Tiến sĩ, từ chức Giám sát Ngự sử thăng lên Hiến sát sứ, rồi lên Đông các Học sĩ, về hưu, thọ 100 tuổi.

Nguyễn Đức Trinh: đỗ Bảng nhãn đời Quang Thuận triều Lê, làm quan đến chức Phó Đô Ngự sử, đi sứ, chết vì việc nước, tặng chức Thượng thư. Trinh đỗ cùng bảng với Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, đều là những người có danh vọng. Ngày đón rước các vị tân khoa, Thuần Hoàng đế ban cho trưởng¹⁰³⁷ đề chữ:

"Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh,
Thám hoa Quách Đình Bảo,
Thiên hạ cộng tri danh".

Vũ Hữu: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ đời Quang Thuận triều Lê (1460 - 1469), từng làm quan đến chức Ngũ bộ Thượng thư, tính tình liêm khiết, cứng rắn, rất giỏi toán học, vua Lê khen là "thần toán", ban cho 100 mẫu ruộng, năm 70 tuổi về hưu với chức Hộ bộ Thượng thư. Sau khi mất, được tặng Thái bảo. Tác phẩm của ông có *Đại thành toán pháp*. Cháu xa đời là Vũ Phương Đề, đỗ Tiến sĩ đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1740), làm quan đến chức Tham chính, tác phẩm *Công dư tiếp ký* của ông lưu hành ở đời.

Chép bổ sung: Tiên tổ của Vũ Hữu người Phúc Kiến, Trung Quốc. Vũ Hồn làm Thứ sử Giao Châu khoảng những năm thuộc niên hiệu Hội Xương nhà Đường (841 - 846), sành địa lý, thấy mạch đất ở Trạch áp¹⁰³⁸ kết xoáy hình tròn ốc, năm núi châu nguyên khí, là đất đời này qua đời khác xuất hiện các bậc khoa danh đứng đầu, bèn ở lại đất đó, rồi đặt tên huyện là Đường An, tên xã là Khả Mộ, về sau mới đổi là Mộ Trạch. Nghiêu Tá, người sống dưới thời Trần Minh Tông (1314 - 1329) là hậu

¹⁰³⁷ Văn bản chữ Hán chép là "liễn", nghĩa là câu đối. Chúng tôi thấy không phải "liễn", là "trương" thì đúng hơn.

¹⁰³⁸ Trạch áp: làng Trạch, là Khả Mộ và Mộ Trạch sau này.

duệ. Nghiêu Tá với em cùng đỗ Tiến sĩ một khoa, nổi tiếng về văn học. Sau này có người cháu 7 đời của Cao Biền sang nước Nam, đến thăm làng này, nói: "Đất này là "ò tiến sĩ". Vũ Hữu là tăng tôn của Nghiêu Tá.

Lê Nghĩa: người huyện Thanh Hà, đỗ Tiến sĩ đời Quang Thuận triều Lê (1463), giữ chức Sứ quan. Vua muốn xem quốc sử, bèn sai nội thị đến bảo kín rằng: "Ngày xưa [Phòng] Huyền Linh¹⁰³⁹ làm Sứ quan, không cho Đường Thái [Tông] xem "Thực lục", nay người so với Huyền Linh ai giỏi hơn?". Nghĩa đáp: "Về sự kiện cửa Huyền Vũ¹⁰⁴⁰, Huyền Linh không chép thẳng sự việc Đường Thái Tông, e chưa phải là giỏi". Nội quan nói: "Nhà vua muốn xem nhật lịch¹⁰⁴¹ từ năm Quang Thuận thứ 1 (1460) đến năm Quang Thuận thứ 8 (1467)". Nghĩa nói: "Nhà vua cố sức làm điều lành là được rồi, hà tất phải xem quốc sử". Nội quan bảo đi bảo lại mấy lần, Nghĩa nói: "Nếu bệ hạ thực lòng đổi lỗi là phúc cho xã tắc", bèn dâng *Nhật lịch*. Lê Quý Đôn, trong lời tựa sách *Đại Việt thông sử* nói: Đời Hồng Đức, việc tuyển chọn sứ quan làm rất thận trọng, như Lê Nghĩa chẳng hạn, chép việc thẳng thắn, giữ mình đứng đắn, có tiết tháo của người [sứ quan] thời xưa. *Nhật lịch* do Lê Nghĩa biên chép nay thất truyền.

Vũ Quỳnh: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ đời Hồng Đức triều Lê (1470 - 1497) làm quan ở Ngự sử đài, can giấu không né tránh bọn quyền thế; cầm quyền ở Đông Hải thì ân đức tin cậy nổi tiếng gần xa; từng làm quan đến chức Bình bộ Thượng thư, kiêm Sứ quán tổng tài, soạn sách *Việt giám thông khảo*.

¹⁰³⁹ Huyền Linh: Phòng Huyền Linh (578 - 648), người đời Đường, quê ở Lâm Tri, Tế Châu, 18 tuổi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Trung thư lệnh, rồi Tể tướng triều Đường Thái Tông.

¹⁰⁴⁰ Cửa Huyền Vũ: Sau khi Đường Cao Tổ chết, Lý Thế Dân đem quân mai phục ở cửa Huyền Vũ giết chết hai người anh trai là Kiến Thành và Nguyên Cát, giành ngôi vua.

¹⁰⁴¹ Nhật lịch: quyển sách hàng ngày sứ quan ghi chép lời nói việc làm của vua để làm tư liệu chép quốc sử sau này.

Nguyễn Thâm Lộc: người huyện Thanh Lâm, đỗ Tiến sĩ đời Hồng Đức triều Lê (1470 - 1497), làm quan đến chức Tham chính. Khi nhà Mạc cướp ngôi, không làm quan, về sau, triều Lê tặng Đô Ngự sử.

Nguyễn Tuyên Cẩn: người huyện Thanh Lâm, đỗ Đồng Tiến sĩ đời Hồng Đức triều Lê (1470 - 1497), làm quan đến chức Hình bộ Hữu Thị lang, đời Hồng Thuận (1509 - 1518), chết vì việc nghĩa, được tặng Lễ bộ Thượng thư.

Ngô Hoán: người huyện Thanh Lâm, đỗ Bảng nhãn đời Hồng Đức (1470 - 1497), làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, dự hàng Nhị thập bát tú trong hội Tao đàn. Đời Quang Thiệu, theo Chiêu Tông (1516 - 1522) sang Ai Lao, chết để giữ tiết tháo, sau đời Trung Hưng phong phúc thân, lập đền thờ ở nhà cũ.

Vũ Dương: người huyện Thanh Lâm, đỗ Trạng nguyên thời Hồng Đức (1493), thi Hương thi Đình đều đỗ đầu, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, dự hàng Nhị thập bát tú trong hội Tao đàn. Tác phẩm có thơ truyền ở đời.

Trần Năng: người huyện Thanh Lâm, đỗ Hoàng giáp đời Hồng Đức (1460 - 1497), làm đến chức Lại bộ Tả Thị lang. Đời Đoan Khánh (1505 - 1509), cùng Lê Vũ, Phạm Thịnh đánh nhau với Giản Tu ở xứ Đồng Lạc, thế không địch nổi, tử trận ở Chu Kiều, được người khen là tiết nghĩa.

Vũ Trụ: người huyện Đường An, đỗ Hoàng giáp đời Hồng Đức (1460 - 1497), làm quan thanh liêm cứng rắn; có người biếu lụa, ông từ chối. Vua khen có tiết tháo "đêm tối không nhận vàng"¹⁰⁴², bầy giờ ban cho hai chữ "liêm tiết", và mỗi khi vào triều được đính hai chữ ấy vào cổ áo để biểu dương; làm quan đến chức Hình bộ Tả Thị lang; nếp nhà thanh bạch, người đời kính trọng.

¹⁰⁴² Đời Hán có người tên là Dương Chấn (? - 124), tự Bá Khởi, làm Thứ sử Kinh Châu, có người đem tặng 10 cân vàng, nói "Đêm tối không ai biết". Dương Chấn từ chối nói "Trời biết, thần biết, ta biết, người biết, sao lại nói không ai biết". Ý câu nói của nhà vua khen Vũ Trụ có tiết tháo như Dương Chấn.

Lê Nại: người huyện Đường An, từ bé đã chăm học, đỗ Trạng nguyên đời Đuan Khánh (1505 - 1509); từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu, làm quan đến chức Hộ bộ Tả Thị lang. Ông có bài tán như sau:

Mộ Trạch tiên sinh,
Dĩ thực vi danh.
Thập bát bát phạn
Thập nhị bát canh.
Khôi nguyên cập đệ,
Danh quán quần anh.
Xác chi dã cụ,
Phát chi dã hoành.
(Mộ Trạch Tiên sinh,
Ăn uống nổi danh.
Mười tám bát cơm,
Mười hai bát canh.
Đứng đầu yết bảng,
Danh vượt quần anh.
Chứa vào cũng lớn,
Thải ra to hoành).

Nguyễn Dữ: người huyện Gia Lộc, con Thượng thư Nguyễn Tường Phiêu, đỗ Hương tiến triều Lê, làm Huyện doãn Thanh Tuyên, được mười năm thì từ quan về nuôi mẹ.

Trương Phu Duyệt: người huyện Thanh Miện, đỗ Hoàng giáp đời Đuan Khánh (1505 - 1509), làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Đời Thống Nguyên (1522 - 1527) nhà Mạc cướp ngôi, sai ông thảo tờ chiếu nhường ngôi, bèn bị giáng chức cho làm Thừa chánh sứ An Bang, ông không nhận bỏ quan về quê, sau nhà Lê Trung hưng, được khen là tiết nghĩa.

Nguyễn Văn Vận: người huyện Cẩm Giàng, đỗ Đồng Tiến sĩ đời Đuan Khánh (1505 - 1509), làm quan đến chức Thừa chánh sứ; cuối đời Quang Thiệu (1516 - 1522), theo Chiêu Tông về Thanh Hóa, chết để giữ tiết tháo, được tặng Thị lang.

Hoàng Minh Tá: người huyện Cẩm Giàng, đỗ Tiến sĩ đời Hồng Đức (1460 - 1497), giặc nhà Mạc cướp ngôi, cùng với Nguyễn Thái Bạt, mưu bắt quân khôi phục. Khi Bạt chết, Tá tập hợp được vài trăm quân độc lập đánh nhau với giặc, quân vỡ. ông mặc triều phục, hướng mặt về phía tây bái lạy rồi gieo mình xuống sông Bình Lãng.

Lại Kim Bàng và Nguyễn Thái Bạt: người xã Kim Quan huyện Cẩm Giàng, đỗ Tiến sĩ đời Quang Thiệu (1516 - 1522), làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Bạt người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng, đỗ Hoàng giáp đời Quang Thiệu (1516 - 1522), làm quan đến chức Hàn lâm viện. Khi nhà Mạc cướp ngôi, Bàng lánh trở về quê, nhà Mạc nhiều lần vờ, ông đều không đến. Sau đó vờ gọi bức bách hơn, khi qua đến giữa sông Nhị Hà, chính lại áo mũ bái vọng về phía Lam Sơn, lớn tiếng mắng giặc rồi gieo mình xuống sông. Bạt bị nhà Mạc bắt ép đến kinh đô, ông vờ bị chứng thong manh, xin đến gần để tâu bày, bèn nhỏ nước bọt vào mặt Đãng Dung, mắng nhiếc làm nhục. Ông liền bị hại (việc này chép rõ ở "Nhân vật chí" của Phan Huy Chú. Theo sử triều Lê, vua Chiêu Tông bị nhà Mạc bắt ép, Bạt và Văn Vận đều chết vì việc nghĩa. Nay đều chép ra đây để tham khảo). Đến khi nhà Lê trung hưng, để biểu dương những bề tôi tiết nghĩa, người ta cho xây hai ngôi đền thờ. Bản triều đời Thiệu Trị, Tự Đức đều có ban sắc phong tặng.

Đời Mạc

Nguyễn Bình Khiêm: người huyện Vĩnh Bảo, đỗ Trạng nguyên đời Đại Chính triều Mạc (1530 - 1540), làm quan đến Lại bộ Thượng thư, Thái phó Trình Quốc công, làm việc trong triều 8 năm rồi về hưu, dựng am Bạch Vân để ở, lập quán Trung Tân ở bờ sông Tuyết Giang (chép rõ ở phần trên) để dạy học trò, học trò nhiều người thành đạt, như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Trương Tử, họ đều xuất thân từ đây; học trò gọi ông là "Tuyết Giang phu tử". Tác phẩm của ông có *Bạch Vân am thi tập* lưu hành ở đời. Ông tuy làm quan cho nhà Mạc, nhưng nhà Lê hễ có việc lớn cần bàn bạc thì thường sai người đến hỏi. Nhà Mạc từng hỏi về việc nước, ông nói: "Đất Cao Bằng tuy nhỏ nhưng có thể kéo dài được vài đời", về sau quả nhiên như lời ông nói. Vua Lê Trung Tông không có con nối ngôi,

các đại thần bàn bạc, chưa quyết định lập người nào, bèn sai người đến hỏi ông, ông không trả lời mà quay lại bảo người nhà: "Năm nay muộng rồi mà [lúa] vẫn chưa chín, sao không tìm ngay giống lúa sớm để cấy cho kịp thời vụ ?" Các đại thần nhà Lê bèn nhất quyết lập Anh Tông (1557 - 1573). Khi Trịnh Tùng can rõ, có ý khác thường, hấn sai người ngầm hỏi phúc nhà Lê còn được bao lâu, ông cũng không buồn trả lời mà đi chơi chùa trên núi, giả đồ bực bội nhà sư sơ suất và trách rằng: "Ngạn ngữ có câu: thờ Phật ăn oản, không biết thờ Phật thì lấy đâu ra ăn oản!". Tùng bèn thôi. Bản triều, Thái Tổ hoàng đế¹⁰⁴³ bị họ Trịnh o ép, muốn tìm đất ẩn tránh, cho người đến hỏi ông, có câu trả lời về núi Hoành Sơn¹⁰⁴⁴. Bản triều mờ nghiệp ở phía nam, quả đúng như lời ông nói, có lẽ vì ông tinh thông môn lý số. Sứ nhà Thanh khen: "Lý học nước An Nam có ông Trình Tuyền¹⁰⁴⁵". Sau khi ông mất, người làng lập đền thờ.

Đời Hậu Lê

Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật: người huyện Gia Lộc, đời Quang Thiệu (1516 - 1522) sống ở đất Đại Đồng Tuyên Quang. Uyên dự tuyển mộ lính, tham gia chinh chiến có công, được thăng chức Đô Tổng binh sứ. Sau đó, giữ thành, bảo vệ biên cương, không chế nhà Mạc, uy thế nhà Lê lớn mạnh do sức của Uyên. Không được bao lâu Uyên chết, em là Mật lên thay. Lê Quý Đôn khen lòng trung của Uyên như Trương Quĩ đời Tấn và Lý Khắc Dụng đời Đường. Mật giúp nhà Lê chống nhà Mạc, lại giữ vững được biên cương, vì có công được gia phong là Quốc công, cho con cháu được nối đời làm chức Trấn thủ Tuyên Quang (sự tích chép rõ ở *Tuyên Quang tỉnh chí*. Bản triều năm Gia Long thứ 1 (1802), Mật được xếp vào bậc thứ nhì hàng công thần thời nhà Lê Trung hưng.

¹⁰⁴³ Con cháu là Nguyễn Hoàng truy tôn là Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế (1558 - 1612).

¹⁰⁴⁴ Câu trả lời về núi Hoành Sơn: Hoành Sơn nhất đại vạn đại dung thân (Một giải Hoành Sơn muôn đời nương thân). Có bản chép: Hoành Sơn nhất đại túc dĩ dung thân (một giải Hoành Sơn đủ để nương thân).

¹⁰⁴⁵ Nhà Mạc phong cho Nguyễn Bình Khiêm tước Trình Tuyền hầu.

Phạm Công Trứ: người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào, đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Tộ triều Lê (1619 - 1628), làm quan đến chức Chương Lục bộ Thượng thư, thăng Thiếu bảo Quốc lão Quận công, là người thâm trầm giản dị cẩn trọng, ra đương việc nước 19 năm, đi nén bọn kiêu căng những nhiều, chuông phong độ tiết tháo, được đời khen là bậc danh tướng. Ông thích sách, ham học, học đến già vẫn không mỏi. Đời Cảnh Trị (1663 - 1671) ông toàn tu quốc sử; ngoại kỳ, bản kỷ và tục biên, gồm 23 quyển. Đức vọng, công nghiệp đứng đầu các bậc hiền thần sau đời Trung Hưng. Sau khi mất, tặng Thái tổ.

Nguyễn Minh Triết: người huyện Chí Linh, đỗ Thám hoa đời Long Đức triều Lê (1732 - 1735), làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư Cẩm Quận công, thọ 96 tuổi, học rộng văn hay, được đời tôn kính.

Đồng Tồn Trạch: người huyện Chí Linh, đỗ Đồng Tiến sĩ đời Phúc Thái (1643 - 1649), làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư Mỹ Trạch hầu; làm quan liêm khiết, trong nhà không có của dư dật, người ta khen là thanh bạch. Sau khi mất, được tặng Lại bộ Thượng thư Thái bảo Nghĩa Quận công.

Vũ Công Đạo: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Thọ (1658 - 1661), làm quan đến chức Đô Ngự sử. Bảy giờ, Thượng thư Vũ Duy Đoán phụng mệnh đến ải Nam Quan tiếp nhận tù binh nhà Mạc, [trong danh sách người đi] Triệu Căn xếp tên Hán quận lên trên Duy Đoán, Đoán không chịu ký tên, Đạo cũng dâng sớ cự tuyệt, còn đập đầu vào cột, người đời khen là một Ngự sử chân chính. Đạo bị bãi chức về quê quán, sau lại được vời ra dùng, làm đến chức Công bộ Thượng thư. Ông là người trong sáng, cương trực. Buổi đầu khi làm Đốc đồng xứ Sơn Nam, có người dẫn đến một kỹ nữ đẹp, ông cự tuyệt rất nghiêm khắc. Ông thường nói: "Ta tuy không được như người xưa, nhưng chưa từng phạm lời răn hiệu sắc". Đó là điều người ta khó theo kịp.

Vũ Duy Đoán: người huyện Đường An, nổi tiếng văn chương; thi Hương đỗ giải nguyên, thi Hội đỗ đầu; làm quan đến chức Công bộ Thượng thư. Ông dâng bài *Kim giám lục*, khuyên [chúa Trịnh] sửa lòng ngay ngắn, xây dựng phong tục đôn hậu, biết dùng người hiền tài,

không dùng kẻ xiêm nịnh. Vì nói thẳng, trái ý chúa, bị bãi chức trở về quê (xem chú thích ở phần "Vũ Công Đạo"). Ông có các tác phẩm: phú *Phạm Lãi du Ngũ Hồ* và *Trạch thôn phong cảnh*, *Nông gia khảo tích*, *Dị văn ký*. Đòi khen: "Trước đời Trung hưng có Vịnh Kiều hầu¹⁰⁴⁶, sau đời Trung hưng có Đường Xuyên tử¹⁰⁴⁷. Ý nói [hai người này] thể văn thanh cao.

Trần Thọ: người huyện Chí Linh, đỗ Tiến sĩ đời Cảnh Trị (1663 - 1671), làm quan đến chức Hộ bộ Tả Thị lang Phương Trạch hầu. Con là Trần Cảnh, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất đời Vĩnh Thịnh (1718), trái thẳng các chức Lễ bộ Thượng thư, Thống lĩnh Bình khấu Đại Tướng quân, lập nhiều công trạng, được thăng tước Quận công. Cháu là Trần Tiến, đỗ Tiến sĩ Khoa Mậu Thìn đời Cảnh Hưng (1748), làm quan đến chức Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử, tước Sách Huân bá, chất là Trần Đĩnh, Trần Quý đều đỗ Hương tiến, nhờ phúc ấm ông cha nên đều có chức tước. Đến loạn Tây Sơn, bọn Trần Đĩnh cùng nghĩa sĩ đắp lũy ở Hộ Xá, lấy nghĩa ở Phao Sơn, lo đền nợ nước, giữ nếp nhà trung nghĩa.

Nguyễn Danh Nho: người huyện Cẩm Giàng, có tài văn hay chữ tốt, đã hạ bút là xong, người ta gọi [ông] là "dật mã" (ngựa phi), là "quyện long" (rồng cuộn). Ông đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Trị (1676 - 1680), thi Đông các đỗ đầu, được thăng chức Tả Tự gián; gặp việc dám nói thẳng; do đốc chiến đánh giặc Nùng ở Tuyên Quang, Hưng Hóa lập công, nên được thăng Công bộ Hữu Thị lang; phụng mệnh đi sứ rồi mất, được tặng Hộ bộ Hữu Thị lang.

Vũ Thạch: người huyện Đường An, đỗ Thám Hoa đời Chính Hòa (1680 - 1705), làm quan đến chức Thiêm Đô Ngự sử. Vì nói việc trái ý [chúa] nên bị bãi chức, về quê quán dạy học trò; 1 người em, 1 người con và hơn 70 học trò đều đỗ đầu bảng; số học trò đỗ võ tuyển cũng nhiều. Ông là bậc tôn sư thời bấy giờ.

¹⁰⁴⁶ Vịnh Kiều hầu: tức Hoàng Sĩ Khải, người xã Lai Xá, huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh làm quan triều Mạc.

¹⁰⁴⁷ Đường Xuyên tử: Vũ Duy Đán người huyện Đường An, tổ tiên xưa là người Tứ Xuyên (Trung Quốc) nên gọi là Đường Xuyên tử.

Nguyễn Mại: người huyện Chí Linh, đỗ Hoàng giáp đời Chính Hòa (1680 - 1705), có sức khoẻ, có mưu lược, làm quan đến chức Lễ bộ Thị lang; ra làm Trấn thủ Sơn Tây, có phương pháp chính trị đặc biệt, trộm cướp phải im hơi lặng tiếng, xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao. Về sau có Trần Hiền, đỗ Tiến sĩ, người xã Vân Canh huyện Từ Liêm làm bài ký *Sơn Tây đức chính ký* ca ngợi ông. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thượng thư, tước Đông Quận công, được phong là phúc thần.

Lê Hữu Kiều: người huyện Đường Hào, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân đời Vĩnh Thịnh triều Lê (1705 - 1719), từng làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, ra làm tướng võ, vào làm tướng văn hơn 40 năm, công lao danh vọng cao sang, là bậc bề tôi tiếng tăm thời bấy giờ.

Nhữ Đình Toán: người huyện Đường An, đỗ Hội nguyên đời Vĩnh Hựu (1735 - 1740), trải làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư; nắm quyền hơn 10 năm, cốt chuộng khoan dung, được người khen là bậc danh thần. Khi về hưu, được ban Quốc bảo. Sau khi mất, được tặng Thái bảo.

Phạm Đình Trọng: người huyện Hiệp Sơn, đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Hựu (1739), có tài lược cả văn cả võ, trải làm quan đến chức Thị lang, cầm dẹp giặc Đông Hải Nguyễn Hữu Cầu, thăng Thượng thư tước Quận công. Ra trấn thủ Nghệ An, bờ cõi nơi đó được yên tĩnh, dân địa phương lập đền thờ lúc còn sống, còn kiêm nhiệm châu Bố Chánh. Ông có làm bài ký *Tượng đầu đoán tụng* (xét kiện trước đầu voi) (Xem *Hoàng Việt văn tuyển*). Sau khi mất, được truy tặng tước Vương, lập đền thờ ở làng.

Vũ Khâm Thận: người huyện Tứ Kỳ, đỗ Tiến sĩ đời Bảo Thái (1720 - 1729). Tính tình gập việc thì nói thẳng; làm quan đến chức Đô Ngự sử; ở trong triều thì dự bàn chính sự, ngoài nội thì lo việc binh nhung, lập nhiều công trạng, sau khi mất được tặng Binh bộ Thượng thư. Con là Vũ Cơ, đỗ Tiến sĩ đời Cảnh Hưng (1740 - 1786), làm Trấn thủ Lạng Sơn.

Phạm Quý Thích: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ đời Cảnh Hưng (1740 - 1786), làm quan Thiêm sai Tri Công phiên. Sau loạn, về ở ẩn không ra làm quan. Bản triều, năm Gia Long thứ 1 (1802) được

vời vào triều yết kiến, được khen là người có khí tiết thanh cao, được trao chức Thị trung học sĩ, giữ lại làm Đốc học phủ Phụng Thiên, Bắc Thành. Sau vì bệnh tật xin từ chức. Thơ ông nổi tiếng ở đời, được các bậc học cao tôn vinh.

Lê Hữu Huân¹⁰⁴⁸: người huyện Đường Hào, là con của Lê bộ Thượng thư Lê Hữu Kiều. Cuối đời Lê họ Trịnh chuyên quyền, bèn lánh vào ở xã Phúc Lộc huyện Hương Sơn trấn Nghệ An, học thức phong phú, tính nét phóng khoáng. Ông có câu thơ:

Thiện diệc lãn vi hà huồng ác,

Phú do bất nguyện, khởi ưu bản.

(Làm việc thiện cũng còn lười, huồng chỉ làm việc ác.

Giàu còn không muốn, lo chi nghèo).

Ông cũng tự đặt hiệu là "Hải Thượng Lãn ông", vốn là người Thượng Hồng, Hải Dương nên đặt hiệu như vậy. Ông rất giỏi nghề y, soạn tác phẩm *Lãn Ông y án*. Người đời sau chỉ biết gọi ông là danh y, chứ không biết ông là bậc cao sĩ.

Chép bổ sung: Lê Hữu Huân là con của Tiến sĩ đời Vĩnh Thịnh, Công bộ Thị lang Lê Hữu Mưu, là cháu (gọi bằng chú) của Lê bộ Thượng thư Lê Hữu Kiều.

Vũ Xương: người huyện Đường An, đỗ Hương cống triều Lê. Năm Tân Mão, năm Canh Hưng thứ 32 triều Lê (1771), Trịnh Sâm phế truất Thái tử Lê Duy Vĩ, giam vào ngục tối, các thuộc quan đều tan rã. Xương cùng Yên Định tự khanh Lương Nhuận bàn nhau đẩy binh cướp Thái tử ra ngục, việc bại lộ, bị Trịnh Sâm giết chết.

Nguyễn Huy Giáp: người huyện Gia Lộc, đỗ Nho sinh trúng thức khoa Tân Mão đời Canh Hưng (1771). Năm Chiêu Thống thứ 2 (1788), với tư cách là Thị nội Văn chức ra làm Đốc đồng Tuyên Quang. Năm thứ 3 (1789), vua Chiêu Thống chạy sang phương Bắc, ông cùng bọn Binh chính là Lê Huy Lâm, Xuất nạp viện Viện Nạp Ngôn là Lê Doãn Tuấn theo vua đi lưu vong. Năm Nhâm Tí (1792), nhận mệnh lên về

¹⁰⁴⁸ Lê Hữu Huân: tức Lê Hữu Trác.

trước, chiêu dụ hào kiệt, mưu tính việc khôi phục. Về đến Lạng Sơn thì bị quân Tây Sơn bắt, đưa về đến thành Thăng Long, giặc dùng quan tước để dụ dỗ. Giáp và bọn Lâm, Tuấn kháng khái không chịu khuất phục, bị giặc hãm hại.

Chép bổ sung: Huy Lâm người huyện Thanh Hà, đỗ Nho sinh trúng thức đời Cảnh Hưng (1740 - 1786), năm Chiêu Thống thứ 1 (1787), được trao chức Nội Hàn lâm viện. Cung thừa sử. Hành binh Chính sự. Doãn Tuấn người huyện Siêu Loại, con của Tiến sĩ Lê Doãn Thân và là em họ của Lê Quýnh.

Trần Đĩnh: người huyện Chí Linh, con của Tiến sĩ triều Lê Trần Tiến. Năm Bính Ngọ (1786) quân Tây Sơn đến, tự dẫn em và các cháu hơn 10 người cùng với binh lính địa phương, khí giới đưa vua Chiêu Thống về trú ở huyện nhà. Quân viện binh của nhà Thanh sang, họ đều được cất nhắc bổ dụng. Quân Tây Sơn trở lại, vua Chiêu Thống lại chạy sang Kinh Bắc, ông đuổi theo sau vua nhưng không kịp, bèn quay trở về tập hợp hào mục, binh lính đắp lũy chống cự quân Tây Sơn. Vì thế và lực không địch nổi, em là Trần Lang, cháu là Trần Đăng đều chết, số còn lại phải tản vào rừng để ẩn nấp. Quân Tây Sơn chiêu dụ, nhưng họ không chịu khuất phục. Năm Canh Tuất (1790) ông lại cùng với Tiến sĩ triều Lê là Lê Duy Đàm, nguyên Hiệp trấn Kinh Bắc là Hoàng Xuân Tú, dấy nghĩa ở Phao Sơn, giết chết và bắt sống nhiều quân Tây Sơn. Hơn 10 ngày sau, quân Tây Sơn vây sát ba mặt, Đĩnh cùng Vũ Trọng Dật (con rể của người anh là Trần Đông), Trần Dần, Trần Hạc (con nuôi của người em là Trần Khuê) đều chết. Năm Gia Long thứ 1 (1802), có thánh chỉ bổ cho em là Trần Quý chức Tri phủ Đoan Hùng. Đến đời Tự Đức (1848-1883), được ban tên thụy là Trung Thứ, được thờ trong đền thờ tiết nghĩa triều Lê. Em là Trần Lang, Trần Đăng và con rể của anh là Vũ Trọng Dật, con nuôi của em là Trần Dần, Trần Hạc đều được phụ thờ.

Nguyễn Hữu Tế: người huyện Thanh Hà, là con của Quả Nghị tướng quân triều Lê Nguyễn Việt Phương. Năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn đến, Tế cùng với người trong huyện là Nguyễn Thế Hiến dẫn nghĩa binh đi rước Lê Chiêu Thống về ở trong nhà Thế Hiến, chia quân canh giữ. Giặc đánh sát, sai này đều đốc thúc nghĩa binh đánh trả quyết

liệt. Bị bắt ngờ lại không có cứu viện, thế không địch nổi, bèn hộ tống xa giá nhà vua bỏ chạy theo đường Kinh Bắc, quân Tây Sơn đón đánh chặn đường, hai người đốc quan chiến đấu rồi tử trận.

Hoàng Xuân Tú: người huyện Chí Linh, 19 tuổi đỗ Hương cống triều Lê. Tây Sơn gây biến vua Chiêu Thống chạy ra phía đông, ông cùng Trần Đình ứng nghĩa cản vương. Khi Tây Sơn quay lại lần thứ hai, vua Lê Chiêu Thống phải chạy sang phương Bắc, ông lại xướng nghĩa ở thành Pháo Sơn, đánh nhau với giặc hơn 10 năm. Năm Gia Long thứ 8 (1809), do có công dẹp thổ phỉ, được thăng chức Tham hiệp trấn Kinh Bắc.

Đỗ Thiên Thư: người huyện Hiệp Sơn, làm Kinh lược sứ Nghệ An thời Trần Anh Tông (1293 - 1314). Công việc bố phòng ở phía tây nam vua hoàn toàn uỷ thác cho ông. Khi Trần Minh Tông (1314 - 1329) đánh Ai Lao, Thiên đang ốm nặng, nhưng vẫn xin được tòng quân. Ông nói: "Thần nguyện lấy da ngựa bọc thây, hết mình với trung nghĩa, chứ không muốn chết trên giường đệm". Vua khen và đồng ý cho đi. Sau khi vào vùng giặc thì chết, vua rất thương tiếc, sai quan lập đền thờ, ban cho chức Thái thường, quanh năm hương khói.

Nguyễn Hợp (Kim) An: người huyện Đường An, đời Hồng Đức triều Lê (1470 - 1497) được chọn sung vào Điện tiền quân. Bấy giờ vào dịp tết Trung thu, ban đêm không có ánh trăng, vua đặt đầu đề thơ "Trung thu vô nguyệt" (Đêm Trung thu không trăng), các quan trong triều chưa ai nghĩ ra lời thơ, thì An đã quì xuống dâng thơ của mình. Những người có mặt cười ồ, rằng lính tráng mà cũng làm được thơ. Vua sai lấy đưa xem, trong đó có câu:

Mạc bả kim phiên nhân thị nguyệt.

Lai thu vọng nguyệt nguyệt mi cao.

(Chớ xem thường trăng thu năm nay

Thu sang năm ngắm trăng trắng càng cao).

Mọi người đều thán phục sự nhanh nhạy của An. Về sau đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, thi Đình đỗ Bảng nhãn.

Trần Vĩ: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn đời Hoàng Định (1406). Trước đây, khi làm Hiến sát sứ Nghệ An, xứ này có tên quốc cữu rất ngang ngược, nhiều người khổ vì hắn. Ông ngầm sai người dò la bắt được, sau đó giết quách nó đi và lên kinh đô đến cửa khuyết chịu tội. Ông nói: Thần lạm dự chức Hiến ti giữ nghiêm luật pháp cho triều đình, quốc cữu lộng hành coi thường luật pháp, thần bực tức không kìm nổi, đã quá tay, cam lòng chịu tội. Chúa thượng đã biết hết sự việc, nói: "Chức Hiến ti là đê nén kẻ cậy quyền cậy thế, trừ hại cho dân, rất xứng chức vụ, làm gì có tội". Từ đó cường hào bị dẹp, trong vùng được yên ổn. Sau, được đi sứ phương Bắc, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Đông các Đại Học sĩ, Hương Quận công, thăng Thượng thư Thái bảo.

Nhữ Đình Hiền: người huyện Đường An, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân đời Vĩnh Trị triều Lê (1680), phụng mệnh đi sứ, trải làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, có tài chính sự, xử kiện công bằng. Bấy giờ có vụ án khả nghi. Cô dì đến nhà chị chăm sóc chị đang ốm. Hai nhà ở hai làng cách nhau khá xa, chồng dì thấy vợ đi mấy ngày mà không về, bèn phát đơn kiện, chồng chị bị giam vào ngục. Chồng chị kêu quan, trải 6, 7 năm nhưng không quyết án. Ông Hiền xem kỹ bản đồ, thấy ngôi chùa ngoài đồng cây cối rậm rạp, người đàn bà ấy khi trở về phải qua nơi đó, nghĩ bụng, ắt bị nhà sư cưỡng gian. Bèn sai người đưa ông đến chùa, nói là đi lễ rồi ở lại chùa một đêm. Sáng sớm hôm sau mời gọi sư lại, giả vờ đã nằm mơ, nói: "Thầy là nhà tu hành, cứ sao oan hồn đến kêu, mau ra tự thú!". Nhà sư mặt biến sắc, kinh hãi, dẫn ông ra chân tháp, khai quật, quả đúng như vậy. Các vụ án oan uổng đều được xét đoán, phần nhiều được làm sáng tỏ. Người thời bấy giờ khen "Văn chương Lê Anh Tuấn¹⁰⁴⁹, chính sự Nhữ Đình Hiền".

Lê Quang Bí: người huyện Đường An, khi mới lên 5 đã thông minh hiếu học, người ta khen là thần đồng, năm 16 tuổi đỗ Hương tiến,

¹⁰⁴⁹ Lê Anh Tuấn: (1671 - 1734), người xã Thanh Mai huyện Tiên Phong, nay là huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa (1694), giữ nhiều chức vụ trong triều đình, đi sứ phương Bắc, rất nổi tiếng về văn học.

năm 33 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Thống Nguyên (1526), bổ chức Sơn Nam Hiến sát sứ, không sợ cường quyền, phụng mệnh đi phương Bắc. Bấy giờ trong đoàn đi sứ có viên Trung sứ giúp việc, chuyên quản đồ triều cống, lấy vàng giả đánh tráo, ông không hay biết. Khi đến Nam Ninh, quan Tổng đốc phát giác, sự việc đến tai vua Minh, vua Minh rất giận, sai bắt giữ, dùng vò sò dán lên mặt. Gần đến ngày được thả về, mùa đông ông thường nằm trên cái giường con phơi dưới nắng. Người Minh hỏi duyên cớ, ông vỗ bụng nói: "Ta phơi hòm sách trong bụng ta". Người Minh bảo ông đọc sách *Đại học*, ông đọc liền một thiên không sai chữ nào. Người Minh lấy làm lạ, bèn cho bỏ dán mặt và rất kính trọng. Lúc bấy giờ, có Cừ nhân Đặng Hồng Chân từng thụ nghiệp nơi ông, sau đỗ Tiến sĩ khoa Kỳ Mùi, thăng Chủ sự, nghĩ rằng thầy mình bị giữ quá lâu, bèn tâu lên vua Minh. Người Minh trả lại tự do, thăm hỏi rồi cho về nước. Sau khi về nước được thăng Lại bộ Thượng thư, tước Tô Xuyên hầu. Sau khi mất, tặng Thái bảo.

Trần Văn Trứ: người huyện Thanh Miện, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1743), học vấn rộng rãi, làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử, kiêm Quốc tử giám trực giảng. Một thời học trò của ông rất đông, những người đỗ đại khoa phần nhiều là bậc danh thần.

Trần Quốc Lặc: người huyện Thanh Lâm, đỗ Trạng nguyên đời Nguyên Phong nhà Trần (1256), làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển kiêm Đạo lãnh nam thùy quân quốc trọng sự, sau được phong làm Phúc thần, do xã nhà thờ cúng.

Vũ Phong: người huyện Đường An, có tướng ngũ đoản, có sức khỏe, giỏi đấu vật. Vào thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), có một chàng lực sĩ tay lấm lấm cầm cái chùy đồng đến đứng trước mặt, dáng vẻ hùng hổ. Phong cười, nói: "Người chưa gặp được địch thủ nên mới có hư danh. Nay cho người biết tay ta". Bèn tâu xin vua đấu với lực sĩ kia. Vua nói: "Lực sĩ của ta, nghìn vạn người mới có một người. Người là ai mà dám to gan. Cứ thử xem sao". Ngày hôm sau vua thân đến xem. Phong bí mật nhét cát vào ống tay áo, vẫy tay xông vào, tung cát vào mặt lực sĩ, lực sĩ không mở được mắt, trở tay không kịp. Phong bốc giò quạt ngã đối phương. Người xem hoan hô, vua khen giỏi, ban cho tên "Trạng vật", trao cho chức Đình úy, gọi là Bình Doãn.

Bạch Liêu: người xã Nghĩa Lư huyện Thanh Lâm, đỗ Trạng nguyên đời Thiệu Long triều Trần¹⁰⁵⁰ làm quan đến chức Thượng tướng, sau này phong là Phúc thần, do xã nhà thờ cúng.

Trần Sùng Dĩnh: người huyện Thanh Lâm, đỗ Trạng nguyên đời Hồng Đức triều Lê, làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư. Em là Trần Năng, cháu là Trần Bảo, Trần Xuân Bằng nối đời khoa bảng đỗ đạt.

Phạm Đình Trạc (?): người huyện Đường Hào, giòng dõi của Thái tổ triều Lê Phạm Công Trứ, đỗ Cử nhân khoa Tân Tị đời Minh Mệnh (1821), trải làm quan đến chức Án sát tỉnh Cao Bằng. Năm thứ 14 niên hiệu Minh Mệnh (1833), nghịch đảng Nùng Văn Vân vây hãm tỉnh thành hơn một tháng, ngoại viện bị cắt đứt, Chạc và Bó chinh Bùi Tăng Huy, Lãnh binh Lạng Sơn Phạm Văn Lưu nhóm họp sĩ tốt rồi nói thà chết để bảo toàn tính mạng của quan quân trong thành. Chạc bèn mặc triều phục, lập hương án hướng về cửa khuyết bái vọng, sau đó cởi bỏ triều phục châm lửa đốt, rồi xuống huyết sai người đẩy ván lấp đất rồi chết. Chuyện đến tai vua, vua thưởng một trăm lạng bạc, đưa vào thờ trong miếu Tam Trung. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) còn được đưa vào thờ ở miếu Trung Nghĩa.

Vũ Duệ: người huyện Đường An, đỗ Cử nhân khoa Kỳ Mão niên hiệu Gia Long (1819), trải làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên, vì liên lụy phải ngồi tù sau được miễn, phục chức Chủ sự, rồi được thăng chức Bó chánh Nghệ An. Đầu đời Thiệu Trị (1841) có chiếu chi triệu về thăng chức Hình bộ Tham tri, rồi mất. Ông là người phóng khoáng, làm quan siêng năng, cẩn thận, đi đến đâu cũng để lại tiếng tốt.

Đỗ Khắc Thư: người huyện Cẩm Giàng, đỗ Cử nhân khoa Kỳ Mão đời Gia Long (1819), trải làm quan đến chức Binh bộ Hữu Tham tri. Thánh Tổ [vua Gia Long] khen ông phong độ chững chạc. Sau được thăng chức Tuần phủ Quảng Nam Quảng Ngãi, rồi Tuần phủ Bình Thuận Khánh Hòa; mất trong lúc làm quan.

¹⁰⁵⁰ Sách này và *Kiến văn tiểu lục* đều chép "Thiệu Phong" là sai. Phải là "Thiệu Long" mới đúng. Như vậy, ông sinh năm 1263.

Phan Trứ: người huyện Đường Hào, đỗ Cử nhân khoa Kỳ Mão đời Gia Long (1819), sau thi Đình đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Minh Mệnh (1832), trải làm quan đến chức Bộ chánh Bắc Ninh, đầu đời Tự Đức (1848) được thăng chức Tuần phủ Bình Thuận Khánh Hòa, mất trong lúc làm quan. Ông làm quan thanh liêm, thật trọng, được quan lại và dân tin yêu.

Nguyễn Đình: người huyện Cẩm Giàng, đỗ Tú tài khoa Kỳ Mão đời Gia Long (1819), trải làm quan đến chức Tri phủ. Bị giặc vây phủ thành, ông không địch nổi, bị giặc giết; được tặng Lễ bộ Viên ngoại lang.

Người cùng huyện: Chánh Đội trưởng Nguyễn Văn Thịnh, năm thứ 8 niên hiệu Minh Mệnh (1817) được phái đi tiêu phi, bị phi giết chết, được tặng Hiệu Trung kỵ úy. Lương Đình Kiên, người huyện Đường Hào, năm thứ 15 niên hiệu Minh Mệnh (1824), đánh giặc ở Lạng Sơn, bị chết trận, được tặng Cai đội Chánh Đội trưởng.

Lê Văn Duy: người huyện Thanh Hà, năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) đi tiêu phi vùng biển bị chết trận, được tặng Kiến công đô úy.

Bùi Văn Thủy: đỗ Cử nhân, người huyện Gia Lộc, năm Tự Đức thứ 3 (1850), làm chức Án vụ châu Vạn Ninh, đi dẹp phi nhà Thanh, bị phi giết chết, được tặng Tri châu.

Nguyễn Lãng: chức Cai đội, người huyện Thanh Lâm, năm Tự Đức thứ tư (1851) đi đánh phi nhà Thanh bị chết trận, được tặng Kiến công úy; năm thứ 11 (1858) được thờ trong miếu thờ trung thần.

Hoàng Văn Viên: người huyện Nghi Dương, cha là Triêm đỗ Hương cống triều Lê đưa gia thuộc đến ngụ cư ở huyện An Dương. Viên để tang cha mẹ làm lều ở cạnh mộ ba năm, đối với xóm giềng không hề tranh cạnh, người ta khen có hiếu. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) được ban biển khen gắn ở cổng nhà.

Phạm Sĩ Ái: người huyện Đường Hào, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Minh Mệnh (1832), trải làm quan đến chức Án sát Hà Tĩnh, sau được thăng chức Công bộ Biện lí, Chủ khảo trường thi Gia Định. Mất ở trường thi. Ông có tài làm thơ, thơ ông phóng khoáng. Tác phẩm có *Diễn nghĩa tập* lưu hành ở đời.

Đỗ Quang: người huyện Gia Lộc, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Minh Mệnh (1832), trải làm quan đến chức Tuần phủ Định Tường, sau vì chuyện gì đó bị miễn chức; ít lâu sau được phục chức, thăng Tuần phủ Bắc Ninh; ốm, mất tại nhà riêng; được tặng Lễ bộ Thượng thư. Ông làm quan siêng năng, cẩn trọng, đi đến đâu để tiếng tốt tới đó.

Trần Huy San: người huyện Chí Linh, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức (1856) trải làm quan Thị giảng ở Viện Tập hiền. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), vùng Hải Dương có chuyện, ông hăng hái tòng quân, trong trận chiến ở La Khê Quảng Yên, ông cùng chết một ngày với Hiệp thống Trương Quốc Dụng, Tán lý Văn Đức Khuê. Ông được tặng Hàn lâm viện Thị độc.

Vũ Văn Bách: người huyện Đường Hào, đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu đời Minh Mệnh (1837), trải làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ, sung Sứ quán Toàn tu. Năm Tự Đức thứ 15 (1826), vùng Hải Dương có chuyện, ông tự nguyện về quê chiêu mộ thù hạ đi tiêu phi. Trong trận ở Châu Khê huyện Đường An, ông bị chết trận vì bất lợi; được tặng Thị độc Học sĩ.

Phạm Văn Viên: người huyện Đường Hào, thông hiểu các sách, có nhan sắc, lấy chồng làm Giám sinh họ Lê người cùng thôn, có con trai con gái 4 người. Cuối đời Trần, vào lúc quân phương Bắc xâm lược nước Nam, chồng chị ốm chết, chị nuôi nấng con nhỏ mồ côi, thê không tái giá. Đến khi Lê Thái Tổ bình định thiên hạ, bọn quan lại giàu có nhiều lần muốn cưỡng ép, chị đều cự tuyệt để giữ tiết tháo. Đầu đời Thái Hòa vua Lê Nhân Tông (1443 - 1453) có chiếu tìm những người phụ nữ trinh liệt, quan đem tên chị tâu lên, chị được ban biển "Tiết phụ môn" gắn lên cửa. Chị mất lúc 88 tuổi, con cháu nối đời làm quan, là dòng họ nổi danh cả một vùng. Đời Hồng Đức (1470 - 1497) Thân Nhân Trung đã soạn văn bia về chị khắc vào đá, nay vẫn còn.

Nguyễn Thị Duyệt: người huyện Chí Linh, thông minh hơn người, học rộng văn hay; năm mới hơn 10 tuổi cài trang làm con trai để đi học. Đến khi lớn, ứng thí khoa thi Hội triều Mạc, đỗ Tiến sĩ. Đến khi ban yến, vua Mạc thấy dáng dấp, mặt mũi giống con gái, hỏi ra mới biết là nữ Tiến sĩ, lấy làm lạ. Đến khi nhà Mạc mất, ở ẩn trong dân gian, vua

Lê nghe tiếng cho triệu vào cung để dạy các cung nữ, ban hiệu "Lễ nghi", cho ở trong cung, lấy văn chương để hầu hạ, không lúc nào rời. Mỗi khi vua hỏi việc gì, Duệ đều dẫn chuyện xưa nay chép trong kinh sử để đáp. Vua khen ngợi, ban cho các ngạch thuế ở xã nhà để hưởng lộc. Năm 70 tuổi xin về làng, dựng am Đàm Hoa để ở. Nay xã Kiệt Đặc thờ Duệ làm Phúc thần, vẫn còn bi ký (việc này ghi rõ trong *Chí Linh phong thổ ký*).

Phạm Thị Tuân: người huyện Cẩm Giàng. Năm 18 tuổi lấy người cùng làng là Hà Văn Thọ, sinh được một trai và một gái, năm 23 tuổi ở góa thủ tiết thờ chồng, thọ 101 tuổi; năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), vua hạ chiếu khen ngợi.

Bùi Thị Tư: người huyện Thanh Hà. Lúc chồng chết, chị mới 20 tuổi, không có cách nào khác, chị tự thắt cổ chết theo. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1928), Tri huyện Nguyễn Du dựng bia mộ ghi lại việc này.

Vũ Thị Lựu: người huyện Gia Lộc, vợ của Phạm Huy Thái. Năm 14 tuổi về nhà chồng, sinh được một con gái, năm 29 tuổi góa chồng, để tang thủ tiết thờ chồng, cha mẹ bắt ép tái giá, nhưng không chịu. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), vua hạ chiếu khen ngợi.

Nguyễn Thị Bình: người huyện Hiệp Sơn, vợ của Mạc Thế Viêm. Năm 18 tuổi về nhà chồng, cha mẹ chồng muốn chia cửa cho ở riêng, chị khản khoản xin được ở chung cho tiện việc chồng theo học. Lấy nhau mới được 6 tháng, chồng mắc bệnh nặng, chị chặt khăn đội đầu làm ba đoạn khóc lóc thê chết theo chồng. Sau khi chồng chết, chị ôm áo quan gào khóc xin được chôn cùng một huyệt với chồng, họ hàng làng xóm hết sức khuyên giải. Ngày hôm ấy chị về nhà mẹ đẻ, vào buồng tự thắt cổ chết.

Nguyễn Thị Thường: người huyện Gia Lộc, vợ của Phạm Công Nghĩa, về nhà chồng lúc còn ít tuổi, sinh được một con trai, năm 26 tuổi góa chồng, cha mẹ biết chí của con, không ép tái giá. Đời Minh Mệnh và Thiệu Trị đều có chiếu chỉ khen ngợi.

Lê Thị Uyên: người huyện An Dương, năm 16 tuổi lấy chồng người Lũng Bắc là Lê Học Trung. Năm 20 tuổi góa chồng, cha mẹ muốn con tái giá, nhưng chị không chịu, trước sau vẹn tiết với chồng. Năm Tự Đức thứ 2 (1849) vua ban chiếu chỉ khen ngợi.

Đỗ Thị Tư: người huyện Cẩm Giàng. Năm 18 tuổi lấy chồng người cùng xã là Phạm Văn Huy, sinh được một trai và một gái. Năm 26 tuổi, chồng ốm chết, sau đó con trai con gái và bố mẹ chồng cũng kế tiếp nhau chết. Sau khi hết tang, bố mẹ ép cải giá nhưng chị không chịu, được 6 năm thì chết. Năm Tự Đức thứ 2 (1849) vua ban chiếu chi khen ngợi.

Hoàng Thị Lãng: người huyện Cẩm Giàng. Năm 20 tuổi chồng chết, ở vậy không tái giá, cha mẹ bắt ép, chị tự rạch [mặt] thành sẹo, bạc đầu thù tiết thờ chồng. Năm Tự Đức thứ 12 (1859), vua ban chiếu chi khen ngợi.

TIÊN VÀ TẶNG

An Kỳ Sinh: Theo sách *An Nam chí*, Sinh là người Hán tu đắc đạo ở núi Yên Tử, sau bay đi từ núi này.

Trần Đạo Căn: Có tài nhện ăn, thường hay lập đàn viết văn tế cúng giúp người ta, lấy giấy che mặt, lặn xuống nước, chờ đốt hết văn tế rồi mới ngoi lên.

Đời Trần

Pháp Loa: họ Đông, tên là Kiên Cương, sinh năm Thiệu Phong thứ 6 triều Trần (1345), ở thôn Đồng Hòa (nay là xã Phụ Vệ) hương Cừ La, giang Nam Sách. Mẹ đêm rằm nằm mộng thấy người lạ trao cho thanh kiếm thần, mừng rỡ ôm vào lòng rồi có mang. Khi sinh mùi hương đầy nhà. Lúc còn nhỏ rất thông minh, không nói bậy, không ăn thịt cá, năm 21 tuổi, Nhân Tông đến Nam Sách giang, vừa trông thấy đã lấy làm lạ, nói "Người này có đạo nhân, sau này ắt có đạo pháp", và mừng được người ấy đến thăm nên ban cho tên gọi "Hy Lai" (có bản chép Thiện Lai), sau thụ giới ở chùa Kỳ Lân xã Kiệt Đặc, ban hiệu là Pháp Loa. Năm Hưng Long thứ 16 (1308) được mệnh danh là "Trúc Lâm đệ nhị tổ sư", vua Anh Tông (1293 - 1314) ban cho tên "Phổ Tri Tôn giả". Gặp năm hạn hán, phụng chiếu cầu mưa, nhiều lần ứng nghiệm. Pháp Loa sáng lập viện Quỳnh Lâm và chùa Hồ Thiên, am Châm Lạc. Tác phẩm có *Đoán sách lục* lưu hành ở đời, giỏi làm thơ. Sau khi mất, những nơi thiền sư tu hành đều trở thành danh lam. Chùa Hương Hải ở xã Phụ Vệ xưa nay rất linh ứng.

Huyền Vân: người huyện Chí Linh, là Đạo sĩ triều Trần, luyện đan ở động núi Phượng Hoàng. Năm thứ 10 niên hiệu Đại Trị (1367), Trần Dụ Tông vời đến hỏi về phép tu luyện, nhân ban hiệu "Huyền Thiên Động". Sách *An Nam chí* chép: "Từ Quan Huệ Đạo đại sư, người huyện Chí Linh, xuất gia lúc 12 tuổi, tu hành trai giới tinh khiết; năm 84 tuổi lúc sắp tịch, chim muông kêu thảm thiết, nhạc trời vang lừng, mây trắng che khuất am, hương thơm đầy nhà".

Huệ Tĩnh thiền sư: người huyện Cẩm Giàng, họ tên không được biết, cần trọng trai giới tu hành, giỏi nghề y dược, chuyên chữa bệnh bằng thuốc nam rất hiệu nghiệm. Tác phẩm có *Dược tính chỉ nam* và *Mười ba phương thuốc gia giảm* lưu hành ở đời.

Chép bổ sung: [Tuệ Tĩnh - Huệ Tĩnh] người xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng, họ Nguyễn, tên gọi Bá Tĩnh, trụ trì ở chùa Hộ Xá xã Giao Thủy, hiệu Tuệ Tĩnh thiền sư.

THỎ SÂN

Gạo thơm: sắc trắng mùi thơm.

Gạo trắng.

Gạo đỏ: màu đỏ, ưa trồng ở ruộng nước, có 2 loại.

Gạo hiên: trắng, ưa trồng ở ruộng cao.

Gạo nếp.

Gạo Mã Từ.

Gạo hoa vàng.

Chè Nam: trồng ở Phao Sơn huyện Chí Linh

Cam đường: có một tên nữa là cam nhũ, trồng ở các xã Vũ Xá, Nhũ Tinh, Đồng Quang thuộc huyện Tứ Kỳ và Lục Đáp, Hòa Ung thuộc huyện Vĩnh Lại, quả nhỏ, vị ngọt và thơm, khoảng tháng 10 thì chín vàng, có lệ công. Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi nói đến cam Đồng Lại, tức là loại cam đường này.

Long nhãn: trồng nhiều ở các xã Minh Quyết, Ngọc Trục, Tế Bình, Mỹ Trạch, Bằng Lăng, Thu Lăng huyện Cẩm Giàng.

Quả vải: xã Hoà Nhuệ huyện Tứ Kỳ và Từ Nham huyện Đông Triều đều có. Vải ngon thì ở Yên Nhân huyện Đường Hào. Sách *Vân*

đài loại ngữ của Lê Quý Đôn nói: “Vải ngon nước Nam có nhiều nhất, trồng nhiều ở Yên Nhân.”

Thuốc lão: các huyện Kim Thành, Tiên Minh và Vĩnh Bảo đều có; chỉ có thuốc lão ở Tiên Minh là ngon hơn cả.

Lá trâu không: các xã Đan Trường, Địch Trường thuộc huyện Cẩm Giàng và Trúc Hiệp, Xuân Cốc thuộc huyện Vĩnh Bảo đều trồng.

Chàm: trồng ở các xã Nghĩa Trang, Đường Trang, Sài Trang, Đoan Trang thuộc huyện Đường Hào.

Tùng bách: trồng ở núi Yên Tử. Sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi chép: “Gỗ có tùng bách quế liễu”.

Đá xanh: có ở núi Hoa Triều huyện Đông Triều và ở núi Dương Nham huyện Hiệp Sơn. Lờ chua trong sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi nói: “Đá ở hai ngọn núi này màu sắc như mây, có thể lấy làm khánh. [Sử chép] “năm Thiệu Bình thứ 4 triều Lê (1437), sai thợ đục đá ở Hiệp Sơn lấy đá Dương Nham làm khánh”.

Chép bổ sung: xã Kính Chủ tổng Dương Nham có đá xanh, xã Phi Liệt có đá đẹp. Xét thấy, các xã Hạ Chiếu, Yên Khánh thuộc huyện Đông Triều có đá xanh, nhưng chất không được đẹp, chỉ đá ở các núi Gia Đức, Dưỡng Động thuộc các xã Dương Nham, Thủy Đường huyện Hiệp Sơn đều dùng được. Huyện Đông Triều không có xã Hoa Triều. Hoa Triều nay là xã Triều Châu.

Đá son: ở núi Phượng Hoàng xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh. Tương truyền dưới núi có giếng nước đỏ như son, người ta dùng ống tre cắm xuống đáy giếng, lấy được son [nhão] như bùn, đem phơi nắng thì rắn lại trông rất đẹp, chất lượng thượng hạng. Bà quý phi Lễ Nghi người xã này là họ Nguyễn sợ rằng sẽ thành lệ thuế, bèn dẫn người trong xã lấy đá lấp giếng, từ đó mất dấu. Gần đây, nhiều lần sai quan đi dò tìm, nhưng không tìm thấy dấu tích ở đâu nữa. Nay son lấy được đều là thứ nổi lên trên, chứ không phải thứ son cũ. Thơ của Thái Thuận có câu:

Tặng hộ thường quan nhân úy hồ,

Thạch nham đa quật vị tâm chu.

(Cửa chùa luôn đóng vì sợ cộp.

Vách núi bởi tung đề tìm son)

Tức là nói son ở đây.

Chép bỏ sung: trên núi đá xanh ở xã Phạm Xá huyện Đông Triều có cái động, trong động có đá. đập vỡ đá đó ra thấy có son ở trong đá to bằng con gà con, màu vàng tươi. Những năm gần đây có hòn đá to chẵn ở cửa động.

Đất trắng: Có ở Mạn Khê huyện Đông Triều.

Đất đỏ: Có ở Yên Khánh huyện Đông Triều.

Than: Có ở Yên Lãng huyện Đông Triều, có thể nung kềm trắng.

Đất đỏ: Có ở huyện Thanh Miện.

Vỏ cây dó: Có ở Tứ Trang huyện Đông Triều.

Đồi mồi : Có ở miền biển huyện Nghi Dương.

Đay nam: Có ở xã Hoa Lâm huyện Gia Lộc.

Vải mịn trắng: xã Bất Bế huyện Vĩnh Lại, xã Hội An huyện Vĩnh Bào, xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng, vải mịn trắng của ba xã này rất tốt. Sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi nói: "Vải mịn có ở Mao Điền, Bất Bế và Hội An".

Vải hoa: có ở xã Triều Dương huyện Thanh Miện và xã Xạ Sơn huyện Hiệp Sơn. Nay hai xã này đều không làm nữa.

Mật mía: Sản xuất ở huyện Cẩm Giàng.

Nước mắm thơm: sản xuất ở xã Đông Giang huyện Thanh Lâm.

Muối: sản xuất ở các xã Nội Hoàng, An Dương, Vũ An huyện Đông Triều.

Chép bỏ sung: Nghi Dương, Nãi Sơn, Đoan Hợp, Thủy Đường, Phó Lễ, Phục Lễ, An Dương Vũ An đều sản xuất. Xã Nội Hoàng huyện Đông Triều nay không làm muối nữa.

Gạch và bát: ở xã Hương Gián, Kệ Gián huyện Đường An nung gạch và bát.

Đồ mã: sản xuất ở xã Dương Điều huyện Đường Hào.

Lược dày: sản xuất ở xã Hoạch Trạch huyện Đường An.

Hương nén: sản xuất ở xã Phong Cốc huyện Đường Hào.

Hương đen: sản xuất ở xã Quang Anh huyện Gia Lộc và xã Lang Giàn huyện Chí Linh.

Giày dép: sản xuất ở xã Phong Lâm và Trúc Lâm huyện Tứ Kỳ.

Quạt đôi môi, quạt tre: sản xuất ở xã Đào Xá huyện Đường An và xã Tiên Cầu huyện Đường Hào.

Đan lưới: xã Dị Sử, Ngọc Lập, Trung Lập huyện Đường Hào đều làm nghề đan lưới.

Dệt chiếu: xã Nga Hoàng huyện Cẩm Giàng, xã Quảng Xuyên, Ngưu Uyên, Hựu Hiền huyện Tứ Kỳ, xã Thượng Triệt huyện Thanh Lâm, xã Hạ Vĩnh, Lập Lễ huyện Thanh Hà, xã Lật Dương, Kim Đông huyện Tiên Minh đều làm nghề dệt chiếu.

Chiếu cói: xã Ưông Thượng, Ưông Hạ, Châu Dư, Mạc Xá, Đặng Xá đều sản xuất chiếu cói.

Trứng tằm: các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Lâm huyện Gia Lộc đều làm nghề nhân giống tằm.

Gà chọi: xã An Lão huyện An Dương có nghề nuôi gà chọi. Sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi nói: "Nhị An là ổ gà".

Hươu nai: có ở xã Nghi Dương huyện Đông Triều. Chép bổ sung: Đông Triều và Chí Linh đều có hươu nai. Nay Nghi Dương không còn nữa.

Cá đồi: có ở các dòng sông huyện Đường Hào. Sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi nói: "Cá đồi ở Đường Hào có độc, không được ăn"

Con mã đao: có vỏ, hình giống con dao, vị mát, có ở huyện Thanh Hà.

Con rươi: còn có tên chữ Hán là Hòa căn trùng, để sống hoặc nấu làm mắm đều ngon.

Trâu chọi: xã Đồ Sơn huyện Nghi Dương có nghề nuôi trâu chọi và chọi trâu.

Con ruốc: ruốc ở xã Đông Tả huyện Gia Lộc là ngon nhất.

HẢI DƯƠNG TỈNH DƯ ĐỊA CHÍ

A.1940 (từ tờ 1a đến 24b)

PHỦ BÌNH GIANG

THÀNH TRÌ

Thành phủ vốn dựng ở thôn Lê Xá, tổng Phúc Cầu. Lúc đầu gọi là phủ Hạ Hồng. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830) dời về tổng Đường An, nằm ở địa phận hai xã Hoa Trạch và Mỹ Trạch, gọi là phủ Bình Giang. Chu vi dài 208 trượng, hào rộng 6 trượng 5 tấc, sâu 4 thước 2 tấc. Nay còn dấu vết của phé thành ở xã Lê Xá. Dân trong hạt dùng đất đỏ canh tác để nộp thuế. Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) lại dời dựng phủ thành, xây thành đất xung quanh, cao 2 thước 5 tấc, dài 67 trượng, xung quanh trồng trúc dày 7 thước, còn lưu di tích 141 trượng.

SƠN XUYÊN

Trong địa hạt không có núi, có một con sông phát nguồn từ Nghĩa Trụ chảy qua huyện hạt Mỹ Hào đến ngã ba Kinh Khương thì chia làm 2 nhánh:

- Một nhánh đi qua các xã Hoàn Tĩnh, Tráng Liệt, Vĩnh Lại đến Dương Giản (thuộc sông Kệ Giản vào một dòng suối nhỏ tên là Nguyên Thần chảy qua xã Lôi Khê đến tận Mộ Trạch) chảy đến các huyện Cẩm Giàng, Gia Lâm hợp với sông Kinh Lỗ để chảy đến bến Mãi.

- Một nhánh đi qua hai huyện Cầu Lỗi, Thanh Miện đến ngã ba Văn Chương, chảy thẳng đến ngã ba Bính? (vốn từ sông Văn Chương, qua bến ngang rồi hợp lưu ở ngã ba Kinh Lỗ).

Không có cửa cống, chỉ có 3 cái cầu:

- Ở xã Trang Liệt: cầu gỗ.

- Ở xã Tố Dương có khe ngòi chỉ có cầu tre.

- Ở xã Phú Khê có cầu đá.

BẾN ĐÒ NGANG: có 4 bến

1. Một bến ở xã Hương Giàn
2. Một bến ở xã Hồ Liên
3. Một bến ở xã Trang Liệt
4. Một bến ở xã Hoàn Tranh.

CHỢ: có 3 chợ

1. Một chợ vừa ở xã Tráng Liệt
2. Một chợ bé ở xã Hoạch Trạch
3. Một chợ bé ở xã Hà Xá.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ

Một con đường lớn từ Hạ Cự đến Mao Điền (hạt Cẩm Giàng) đến địa phận các xã Lê Xá, Phúc Xá kéo dài qua một cái cầu. Đoạn này dài 1.235 trượng (đi hết khoảng 2 giờ) qua Cẩm Giàng đến thẳng tỉnh thành.

Một đường từ xã Trang Liệt qua My Cầu, Bá Đông, Mỹ Trạch đến phủ thành, kinh qua Phùng Giã đến bến Hương Giàn. Dài 2.531 trượng 6 thước (đi hết 3 giờ).

Một đường từ phủ thành qua Phú Khê đến tận bến Hoạc, dài 1.561 trượng (đi hết khoảng 1 giờ 40 phút) qua bến Mãi thuộc hạt Gia Lộc.

Một đường từ Trang Liệt qua My Khê, Phụng Viện, Lý Đồ đến bến Hương Giàn, đường dài 1.973 trượng 5 thước (đi ước hết 2 giờ 20 phút), qua địa phận huyện Cẩm Giàng rồi thẳng đến tỉnh thành.

Một đường từ phủ thành qua giáp với Lỗi Dương, Phùng Cách đến đồn Đông La, dài 1.705 trượng (đi ước hết 1 giờ 40 phút) nối tới huyện hạt Thanh Miện.

Một đường riêng từ phủ thành qua Mỹ Trạch, Bình An, qua Lý Đông đến bến Hồ Liên (đi hết khoảng 1 giờ 30 phút).

Một đoạn đường từ phủ thành qua Phú Giã, Lý Đồ đến sông của xã Tuấn Kiệt (đi ước hết 1 giờ 30 phút).

Một đoạn đường từ phủ thành qua Lỗi Dương, Chu Cừ, Hòa Cừ (hành trình hết khoảng 50 phút thì đến địa hạt của xã Đoàn Lâm huyện Thanh Miện).

Một đoạn đường từ phủ thành qua Mỹ Trạch, Quang Tiên, Mỹ Châu đến Tráng Liệt (đi hết khoảng 2 giờ 20 phút).

Một đoạn đường từ phủ thành qua Hoạch Trạch thì tách ra: một đường qua Cao Xá đến kênh Kinh Khương (thuộc địa hạt của Giáp Hưng); một qua Trương Cầu thẳng tới huyện hạt Thanh Miện (đi khoảng 40 phút).

Một đoạn đường riêng trên từ Kinh Khương (giáp với huyện Thanh Miện) xuống tới Ô Xuyên (giáp huyện Gia Lộc), đường dài 7.688 trượng.

DIỄN CÁCH

Trong huyện hạt có 10 tổng:

1. Bình An, 2. Tông Tranh, 3. Ngọc Cục, 4. Vĩnh Lại, 5. Phúc Cầu, 6. Hòa Cừ, 7. Diêu Cừ, 8. Lôi Khê, 9. Bằng Giá, 10. Lý Đổ.

Có 67 xã thôn (trong đó có một xã là Kinh Khương và thôn Nhuyễn, vốn thuộc hạt Mỹ Hào. Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) cho thuộc phủ Bình Giang quản lý. Nhưng lại trích sang xã Đào Xá của phủ Bình Giang, vì dân cư sống ven bờ sông nên dân lại thuộc sự cai quản của phủ Mỹ Hào.

1. Tổng Ngọc Cục

1. Xã Ngọc Cục (tục gọi là làng Quốc Phong)

2. Xã Hà Xá (tục gọi là làng Hà) có 2 thôn:

- Thôn Nhuyễn (tục gọi là làng Thóc)

- Thôn Kinh Khương (tục gọi là Khương)

3. Xã Lương Ngọc, tên cũ là Hoa Đường, thời Lê đổi là Lương Đường nay đổi là Lương Ngọc.

2. Tổng Vĩnh Lại

1. Xã Vĩnh Lại còn gọi là làng Sợi

2. Xã Tuy Lối còn gọi là làng Ngừ

3. Xã Lý Đông còn gọi là làng Đông

4. Xã Thượng Cự.

3. Tổng Tông Tranh

1. Xã Tông Tranh (còn gọi là làng Tranh)
2. Xã Tráng Liệt (còn gọi là làng Sặt)
3. Xã My Khê (còn gọi là làng My)
4. Thôn Phụng Viện (còn gọi là làng My Vàng)
5. Xã My Thự có thôn Trung, thôn Phục Lễ, thôn Bằng Tề.
6. Xã Trâu Khê.

4. Tổng Bằng Giã

1. Xã Bằng Giã (có 2 thôn) tục gọi là làng Nội
2. Xã Kệ Giản (tục gọi làng Cây)
3. Xã Pháp Chế (tục gọi là làng Láo?)
4. Xã Thuần Lương (tục gọi làng Gồi)
5. Xã Quang Lễ (tục gọi làng Chế)
6. Xã Giang Kiệt.

5. Tổng Lôi Khê

1. Xã Lôi Khê (cũ vốn là trang Mịch Khê)
2. Xã Khâu Đồ (tục gọi làng Khâu Bãi)
3. Xã Hạ Khâu (tục gọi làng Khâu Cống)
4. Xã Trinh Nữ (xưa có tên là trang Mịch Lôi. Tục gọi là làng Na)
5. Xã Ô Xuyên (tục gọi làng Khâu Ô)
6. Xã Bùi Khê.

6. Tổng Lý Đồ

1. Xã Hương Giản (tục gọi là làng Cây)
2. Xã Lôi Trì (tục gọi là làng Đè)
3. Xã Phú Đa (tục gọi là làng Lối)
4. Xã Phú Thuận (tục gọi là làng Miến)
5. Xã Lý Đồ
6. Xã Hợp Lễ

7. Xã Bất Đoạt.

7. Tổng Bình An

1. Thôn Bình An (tên cũ là làng An, tục gọi là làng Mả)

2. Xã Hoạch Trạch (tục gọi là làng Mạc)

3. Thôn Mỹ Trạch

4. Xã Phú Khê (tên cũ là Phú Đăng, tục gọi là làng Cầu Lỗ)

5. Xã Lỗi Dương (tục gọi là làng Lỗi)

6. Xã Trương Cầu

7. Xã Đình Tô (tục gọi là làng Tô).

8. Tổng Tuyên Cừ

1. Xã My Cầu (tục gọi là làng My)

2. Thôn Trạch Xá (tục gọi là làng Mạc)

3. Thôn Tuyên Cừ (tên cũ là Thị Cừ)

4. Xã Tiềm Khê

5. Xã Mộ Trạch (tên cũ là Chằm Trạch sau đổi là Ly Trạch. Triều Trần đổi làm Khả Mộ, sau lại đổi là Mộ Trạch).

6. Xã Cao Xá

7. Thôn An Đông

8. Thôn Nhữ Thị

9. Thôn Bá Đông

10. Thôn Quang Tiên.

9. Tổng Hòa Cừ

1. Xã Dương Xá (tục gọi làng Giàng)

2. Xã Bằng Đề (tục gọi là làng Di)

3. Xã Bằng Cách (vốn cùng với xã Bằng Đề là một xã, thời Lê chia tách thành 2 xã là Bằng Cách và Bằng Đề).

4. Xã Hòa Cừ (xưa có tên là Minh Luân, thời Lê đổi là Minh Cừ, nay đổi là Hòa Cừ. Tục gọi là làng Gắm).

5. Xã Đan Cù (vốn cùng với xã Minh Luân là một xã, gọi là thôn Độc, sau thay đổi chia tách làm xã Đan Cù, gọi là làng Độc).

10. Tổng Phú Cầu

1. Xã Phú Cầu
2. Xã Tuấn Kiệt
3. Xã Hồ Liên
4. Xã Hạ Khuông
5. Thôn Lê Xá
6. Xã Phúc Xá
7. Thôn Vũ Xá.

Trong huyện:

- Dân số có: 3.032 người
- Điền thổ có: 2.600.433 mẫu
- Sưu thuế: 3.018 đồng
- Thuế điền thổ: 1.000.611 đồng 2 xu.

NHÂN VẬT

Họ tên sự nghiệp các vị đại khoa

1. Vũ Nhiêu Tá: Người xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cù, ông thi đỗ khoa thi Đại học sĩ triều Trần, làm quan đến Nhập Nội hành khiển, là anh của Vũ Nông.

2. Vũ Nông: Đỗ khoa Đại học sĩ cùng anh là Nhiêu Tá, giỏi văn chương.

3. Vũ Hữu: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận đời Lê (1463), làm quan đến Hộ bộ Thượng thư, tước Tùng Dương hầu. Là chú của Vũ Hào.

4. Vũ Đức Khang: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1472), làm quan đến Hộ khoa Đô tổng sự trung.

5. Vũ Quỳnh: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1478). Là cha của Vũ Hiên. Làm quan đến Bình bộ Thượng thư kiêm chức Tổng tài ở Sứ quán.

6. Vũ Nguyên Trinh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1451), làm quan chức Phó Đô ngự sử.

7. Vũ Tụ: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1487), làm quan Tư huấn, là cháu của Vũ Hữu.

8. Vũ Tụ: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1493), làm quan chức Hình bộ Hữu thị lang. Lúc làm quan rất thanh liêm, được vua tặng 2 chữ “Liêm tiết” treo ở hoành phi của đình.

9. Vũ Trinh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1493), làm quan Thị lang.

10. Vũ Hiên: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống đời Lê (1502), làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư. Là con của Vũ Quỳnh.

11. Lê Đình: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ đệ nhất danh, khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh đời Lê (1505), làm quan đến Hữu thị lang. Là bố của Quang Bí.

12. Lê Trâm: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận đời Lê (1451), làm quan đến Đô Thống sự. Là em của (Lê Đình).

13. Vũ Lân Chi: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Thiệu đời Lê (1520), làm quan Đô Thống sự.

14. Lê Quang Bí: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên đời Lê (1451), làm quan đến Lại bộ Thượng thư. Là con của (Lê Đình).

15. Nhữ Mậu Tổ: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên đời Lê (1526), làm quan Lễ bộ Hữu thị lang.

16. Vũ Thanh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo đời Mạc (1562), làm quan Lại bộ Hữu thị lang.

17. Vũ Đường: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuần Phúc đời Mạc (1565), làm quan Hộ bộ Hữu thị lang.

18. Vũ Bạt Tụy: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long đời Lê (1634), làm quan đến Đô thống sự, được tặng Tư Khanh. Là cha của Duy Đoán.

19. Vũ Lương: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Mùi, niên hiệu Phúc Thái đời Lê (1643), làm quan Hình bộ Hữu thị lang.

20. Vũ Xa Đẩu: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức đời Lê (1643), làm quan chức Tham chính, tước Nam.

21. Vũ Đăng Long: Đỗ giải nguyên Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức đời Lê (1656), làm quan Giám sát Ngự sử.

22. Vũ Công Lượng: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức đời Lê (1656), làm quan Đô thống sự trung, là em của Công Đạo.

23. Vũ Nhược Hải: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1659), sau đổi tên là Thận Hải, làm quan Tham chính Tể tướng.

24. Vũ Công Đạo: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1659), làm quan Đô ngự sử, tước Tử.

25. Vũ Cầu Hối: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1659), làm quan Tham chính, em của Bạt Tụy.

26. Lê Công Triều: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ đời Lê (1659), làm quan Tham chính, là huyền tôn của 11, tăng tôn của Quang Bí, lại là huyền tôn của Lê Trăm.

27. Vũ Huy Đán: Đỗ Giải nguyên, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1664), lại thi đình đỗ Hội nguyên, ban cho Đồng Tiến sĩ, làm quan Công bộ Thượng thư.

28. Vũ Công Bình: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1664), làm quan chức Hiến sát sứ.

29. Vũ Đình Lân: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1670), làm quan đến Trị sự.

30. Vũ Duy Khuông: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1670), làm quan Âm tông Đô thống sự. Là cháu của Bạt Tụy, con của Duy Đoán.

31. Vũ Đình ?: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị đời Lê (1680), làm quan Thống sự trung.

32. Vũ Trọng Trinh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1685), làm quan Hiến chính sát sử.

33. Vũ Thường Thịnh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1703), làm quan đến Đô thống sự. Ông còn có tên là Thường Thái.

34. Vũ Đình Ân: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê (1712), làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

35. Vũ Phương Đề: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê (1736), làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

36. Vũ Phương Đình: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1754), làm quan Thượng thư, tước Hầu.

37. Nguyễn Lữ: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa đời Lê (1452), làm quan Tế tửu.

38. Nguyễn Toàn An: Trước làm quân Cẩm vệ, đỗ Nhất giáp Tiến sĩ đệ nhất danh khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức (1472).

39. Vũ Công Đạt: Đỗ Giải nguyên, khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1691), lại đỗ Đồng Tiến sĩ, làm quan Tham chính.

40. Nguyễn Kính Chi: Người xã Tiềm Khê, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh đời Lê (1508), làm quan Hộ bộ Thượng thư.

Xã Nhữ Xá

41. Nhữ Tông: Đỗ Giải nguyên, khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo đời Mạc (1691), lại đỗ Đồng Tiến sĩ, làm quan Lễ bộ Thượng thư.

42. Lê Thọ Khào: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, niên hiệu Quang Hòa đời Mạc (1546) làm quan Thị lang, tước Tử.

Xã Ngọc Cục tổng Ngọc Cục

43. Vũ Thiệu: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1493), làm quan Hiến sát Ngự sử.

44. Phạm Duy Hằng: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1679), làm quan Lục sự.

45. Trương Hữu Phi: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Tân Sửu, niên hiệu Quang Hòa đời Mạc (1541), làm quan Lại bộ Thượng thư, tước Yên Quận công.

46. Phạm Điền: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang đời Mạc (1568), làm quan Lễ bộ Thượng thư.

47. Bùi Đình Kiên: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang đời Mạc (1577), làm quan Giám sát Ngự sử.

48. Phạm Toàn: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa đời Lê (1679), làm quan Binh bộ Hữu thị lang. Là con của ông Điền.

49. Phạm Hữu Dung: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị đời Lê (1680), làm quan đến Sự trung.

50. Đào Tuấn Ngạn: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1680), làm quan đến chức Tham chính, tước Nam.

Xã Lương Ngọc cũ là Hoa Đường, nay đổi làm Lương Ngọc, thuộc Thọ Xương, Cổ Vũ.

51. Đoàn Đức Ngạo: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận đời Lê (1680), làm quan Đông các Đại học sĩ.

52. Nguyễn Dụng: Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh đời Mạc (1592), làm quan Hàn lâm.

53. Nguyễn Luân: Người quê ở Hoa Đường (thuộc phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương), đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê (1739), làm quan đến Hàn lâm Thị chế.

54. Phạm Dương: Người quê Cổ Vũ, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1763), làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

55. Vũ Quang Đạm: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1772), làm quan đến Hiến sát sứ.

56. Phạm Quý Thích, ngụ tại phường Báo Thiên, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1779), làm quan đến Đông các Hiệu thư.

57. Vũ Như Phan: Người quê Tự Tháp, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng đời Nguyễn (1826), làm quan Học chính.

58. Vũ Đức Khuê: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mạng đời Nguyễn (1822), làm quan Sứ bộ Tham tri.

59. Vũ Nhữ: Người xã Cổ Vũ, Thọ Xương, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, khoa?, niên hiệu Tự Đức đời Nguyễn (1848 - 1883), làm quan Tuần vũ Tham tri.

Tổng Tông Tranh

60. Ngô Văn Huy: Người xã Trâu Khê tổng Tông Tranh, đỗ Nhị giáp Đệ tam danh khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống đời Lê (1502), làm quan Tự khanh.

61. Hoàng Xuân Hiệp: Người xã Dũng Thọ, Thọ Xương, đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ xuất thân, khoa Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851) đời Nguyễn.

62. Ngô Tuy: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Thống đời Lê (1499), làm quan đến Hàn lâm Giáo lý, sau sung Công bộ phó sử.

63. Nguyễn Bách Tiên: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh đời Lê (1508), làm quan đến Thượng thư.

Xã My Khê

64. Phạm Minh: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1703), làm quan đến Hộ bộ Hữu thị lang.

65. Lê Kim Bảng: Người xã Thái Cực, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh đời Mạc (1592). Làm quan Ngự sử.

66. Vũ Tạc: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1487), làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

67. Vũ Mật: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1487), làm quan đến Tả thị lang.

68. Phạm Nguyên: Ông người xã Lý Xa, xưa là Quảng Đông. Ông đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Đinh Mùi (phải là năm Ất Hợi), niên hiệu Hồng Thuận đời Lê (1515), làm quan đến Phó đô Ngự sử.

Xã Đa Kiệt tổng Phúc Cầu

69. Phạm Đình Chung: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 đời Lê (1724), làm quan Công bộ Hữu thị lang.

70. Phạm Công Phụ: Người tổng Bình An, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Dương Thành đời Mạc (1583), làm quan Tham chính.

71. Đỗ Chính Lạc: Người xã Đình Tổ, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1475), làm quan Công bộ Hữu thị lang.

72. Phạm Sán: Đỗ Chính Tiến sĩ, khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức đời Lê (1475), làm quan Hàn lâm viện. Là em của Phạm Lỗ, anh em đều đỗ Nhị giáp.

73. Phạm Lỗ: Đỗ Chính Tiến sĩ, khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận đời Lê (1463), làm quan Hình bộ Hữu thị lang.

Xã Hoạch Trạch

74. Trần Vĩ: Người Thọ Xương, Kim Hoa, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thống Bảo đời Lê (1475), làm quan Đông các Đại học sĩ.

75. Nhữ Tiên Dụng: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị đời Lê (1664), làm quan (...), là ông của Đình Toán. Ông là tăng tổ của 4 đời liên tục có người thi đỗ.

76. Nhữ Tiên Hiền: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị đời Lê (1680), làm quan Thượng thư bộ Hình.

77. Nhữ Trọng Trị: Đỗ Nhất giáp Tiến sĩ Đệ Nhị danh, khoa Quý Sửu, niên hiệu Long Đức đời Lê (1680), làm quan Thượng thư bộ Hình.

78. Nhữ Đình Toán: Đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê (1736), làm quan Thượng thư bộ Binh. Tham gia chinh chiến được ban: Quốc lão. Cháu của Tiên Dụng, con của Tiên Hiền.

79. Nhữ Công Thận: Đỗ Chính Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1463), làm quan Lễ bộ Hữu thị lang.

Thám hoa xã Bình Đê, tổng Hòa Cũ

80. Lưu Khải Chuyên: Đỗ Nhất giáp Tiến sĩ Đệ tam danh, khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu đời Lê (1518), làm quan Hình bộ Thị lang.

Xã Đan Xuyên, xưa là Minh Cũ

81. Vũ Thành: Người phường Báo Thiên, Thọ Xương, đỗ Nhất giáp Tiến sĩ Đệ tam danh, khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa đời Lê (1685), làm quan Thị lang. Là anh của Vũ Tuyên, là cha của Vũ Quân, cha con anh em đồng triều, dùng đạo học làm người.

82. Vũ Tuyên: Người phường Báo Thiên, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê (1712), làm quan Đông các Hiệu thư. Là em của Vũ Thành, là chú của Vũ Quân. Chú cháu đồng khoa.

83. Vũ Quân: Người phường Báo Thiên, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê (1712), làm quan Hình bộ Hữu thị lang. Con của Vũ Thành, cha con đồng triều.

Thám hoa Công Hỷ có thơ rằng:

“Đồng thể đồng triều tam Tiến sĩ.

Nhất gia nhất nhật lưỡng vinh quy”.

84. Vũ Trần Chừ: Người phường Thái Cực, Thọ Xương, đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê (1739), làm quan Lại bộ Hữu thị lang.

85. Đào Xuân Hương: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1772), làm quan đến chức Hiệu thảo Sơn Tây.

Tổng Lôì Khê xã Lôì Khê

86. Chu Lộc: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê (1772), làm quan đến chức Hàn lâm Thị chế thự Hiến sát sứ.

87. Phạm Điền: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Tân Sửu, niên hiệu Quang Hòa đời Mạc (1541), làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thư kiêm Tư huấn, người xã Tam Á huyện Gia Định.

88. Vũ Sâm: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Ất Sửu, niên hiệu Hưng Trị đời Mạc (1588 - 1590), làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

89. Phạm Thuần Nhân: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh đời Lê (1505), làm quan đến Tả thị lang.

90. Vũ Bá Dụng: Đỗ Chánh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống đời Lê (1502), làm quan Hàn lâm.

Họ tên sự nghiệp các vị trung khoa

Xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử

1. Vũ Nhữ Mai: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hàn lâm học chính.
2. Vũ Nhữ Tập: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hàn lâm học chính.
3. Lê Nhữ Tiên: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan An Phủ sứ.
4. Lê Cảnh Tuân: Đỗ Hương cống đời Lê. Sự nghiệp không còn rõ.
5. Lê Thiếu Dĩnh: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
6. Lê Bá Tu: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri phủ.
7. Vũ Nhân Trung: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến sứ.
8. Vũ Thế Mãn: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Huân đạo.
9. Vũ Trang: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan chức Lang trung.
10. Lê Liễn: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Huân đạo.
11. Vũ Đình Kiều: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri phủ.
12. Vũ Duy: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan chức Lang trung.
13. Vũ Vĩnh Phù: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến phó, tặng Thái Bào.
14. Vũ Cảo: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan chức Hồng lô.
15. Vũ Gián: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
16. Vũ Phụ: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Giáo thụ.
17. Vũ Dương Phù: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
18. Vũ Bằng Tường: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Ty vụ.
19. Vũ Tục Hiên: Đỗ Hiệu sinh đời Lê.
20. Vũ Lân Lân: Đỗ Hiệu sinh đời Lê. Làm quan Tri phủ.
21. Vũ Nột Phu: Đỗ Hiệu sinh. Làm quan Xá sinh.
22. Vũ Quỳnh: Đỗ Hiệu sinh. Làm quan Lang trung.
23. Vũ Hạo Kiều: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Giảng dụ.

24. Vũ Yêm : Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Thừa Chính sứ.
25. Vũ Hoành: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Thiếu doãn.
26. Vũ Cách: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri huyện.
27. Vũ Thí: Đỗ Hiệu sinh.
28. Vũ Nguyên Tông: Đỗ Hiệu sinh.
29. Vũ Tự: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Lang trung.
30. Vũ Quang: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri phủ.
31. Lê Ngọc: Đỗ Hiệu sinh.
32. Lê Xuân Đài: Đỗ Hiệu sinh.
33. Vũ Hoàng Phạm: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Giảng dụ.
34. Vũ Dực Hiên: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri huyện.
35. Vũ Thụy Biểu: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
36. Vũ Cản: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Huấn đạo.
37. Lê Hoành: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri huyện.
38. Vũ Quang Đoái: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Điền bạ.
39. Vũ Thụy Áng: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Giảng dụ.
40. Vũ Kinh Hiệp: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri phủ.
41. Vũ Duệ: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Giáo thụ.
42. Vũ Dụ: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri huyện.
43. Vũ Hy: Đỗ Hiệu sinh.
44. Vũ Tế: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Tri huyện.
45. Vũ Chính Khóa: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Giảng dụ.
46. Vũ Quốc Sĩ: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Thái phó.
47. Vũ Khôi: Đỗ Hiệu sinh.
48. Lê Ngạn: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Thiếu doãn.
49. Vũ Đình Kiên: Đỗ Hiệu sinh.
50. Vũ Dụ: Đỗ Hương công đời Lê. Làm quan Hiến phó, tặng Thiếu phó.

51. Vũ Đạt Duệ: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
52. Vũ Văn Hoành: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Lang trung, tể Thị lang.
53. Vũ Trọng Lập: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
54. Vũ Đình Trứ: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điền bạ.
55. Vũ Đăng Lập: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Lang trung.
56. Vũ Trường: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến phó.
57. Vũ Viết: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
58. Vũ Duy Hiền: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điền nghĩa.
59. Vũ Đình Phúc: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
60. Vũ Duy Cản: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
61. Lê Tố Định: Đỗ Hiệu sinh.
62. Vũ Duy Thời: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
63. Vũ Công Đồng: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
64. Vũ Duy Đán: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Viên ngoại.
65. Vũ Quan Xuân: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
66. Vũ Đăng Hiền: Đỗ Giải nguyên đời Lê. Làm quan Tham nghị.
67. Vũ Nhược: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
68. Vũ Đăng Đường: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
69. Vũ Duy Khang: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến phó.
70. Vũ Duy Ninh: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điền bạ.
71. Vũ Duy Thuần: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri châu.
72. Vũ Đăng Vinh: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tả Mạc.
73. Vũ Duy Tam: Đỗ Hiệu sinh.
74. Vũ Duy Nguyên: Đỗ Hiệu sinh.
75. Vũ Viết Long: Đỗ Hiệu sinh. Làm quan Tri huyện.
76. Vũ Đình Thụy: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tả Mạc.
77. Vũ Công Tề: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.

78. Vũ Công Thông: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điện sự.
79. Vũ Công Tuấn: Đỗ Hương cống đời Lê.
81. Vũ Công Thuật: Đỗ Hương cống đời Lê.
82. Vũ Công Tạo: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến sát.
83. Vũ Khắc Tiêu: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến phó.
84. Vũ Đình Thụy: Đỗ Hiệu sinh.
85. Vũ Xuân Huệ: Đỗ Hiệu sinh.
86. Vũ Tường Tán: Đỗ Hiệu sinh.
87. Vũ Kỳ Luân: Đỗ Hiệu sinh.
88. Vũ Trác Kỳ: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
89. Vũ Công Đạt: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
90. Vũ Huy: Đỗ Hương cống đời Lê.
91. Vũ Công Trọng: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Thừa chánh sứ.
92. Vũ Trác Việt: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
93. Vũ Công Hưng: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
94. Vũ Công Hoàn: Đỗ Hương cống đời Lê.
95. Vũ Kim Dự: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Vũ úy.
96. Vũ Quý: Đỗ Hiệu sinh.
97. Vũ Huy Cốc: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
98. Vũ Đức Dụng: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Án sát.
99. Vũ Khắc Chi: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
100. Vũ Công Tín: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.
101. Vũ Duy Trà: Đỗ Hương cống đời Lê.
102. Vũ Hãn: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Huấn đạo.
103. Vũ Duy Cản: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điện bạ.
104. Vũ Xuân Khiêm: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.
105. Vũ Xuân Trạch: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến phó.
106. Phạm Hồng Tộ: Đỗ Cử nhân khoa Tân Ty đời Minh Mạng (1821). Làm quan Hữu tham tri.

107. Vũ Huy Tích: Đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu đời Thiệu Trị (1841). Làm quan Tri huyện.

108. Vũ Huy Cơ: Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi đời Thiệu Trị (1817). Làm quan Tri huyện.

109. Vũ Hữu Thù: Đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ đời Tự Đức (1882). Làm quan Hàn lâm thị độc.

110. Vũ Đình Hợp: Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ đời Tự Đức (1870). Làm quan Tri huyện.

111. Vũ Hữu Thức: Đỗ Cử nhân khoa Bính Tý đời Tự Đức (1857). Làm quan Biên tu.

112. Vũ Duy Đề: Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão đời Tự Đức (1857). Làm quan Biên tu.

Xã Hoạch Trạch, tổng Bình An

113. Vũ Liễn: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.

114. Lê Huyền: Đỗ Hiệu sinh.

115. Lê Hoàng: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri huyện.

116. Lê Quang Miễn: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Điền bạ.

117. Vũ Duy Sung: Đỗ Hiệu sinh.

118. Vũ Duy Tư: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tà mạc.

119. Lê Xuân Đài: Đỗ Hiệu sinh.

120. Lê Công Triều: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham chính.

121. Lê Đình Liêm: Đỗ Hiệu sinh.

122. Nhữ Đề: Đỗ Hiệu sinh.

123. Đỗ Xuân Như: Đỗ Hiệu sinh.

124. Nhữ Bá Thự: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến sát sứ.

125. Nhữ Công Cao: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến sát sứ.

126. Nhữ Duy Tín: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan đến Tiến Công lang.

127. Lê Như Lạc: Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão đời Tự Đức (1867). Làm quan Tri phủ. Nay có bệnh phải về quê.

128. Lê Thúc Tê: Đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ đời Tự Đức (1870).
Làm quan Tri phủ. Nay có bệnh phải về quê.

Xã Mỹ Chiên, tổng Tông Tranh

129. Phạm Nghiễm: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham chính Quảng An.

130. Phạm Chi Hương: Đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý đời Minh Mạng thứ 9 (1828). Trước làm Thông phán, bổ làm Tri huyện huyện Mộ Đức, thăng Hộ bộ chủ sự, sau có công xét án minh bạch được đặc cách thăng bổ Ty vụ, lại thăng Chủ sự, thăng Viên ngoại lang. Ông được cử đi làm thanh tri kỳ thi ở Nam Định, được thăng Thị độc học sĩ, sau đổi là Hồng lô Tự khanh sung Thanh giáp Phó sứ, ông có công bắt bọn thảo khấu được bổ chức Lang trung ban Ngự chương Đại lý tự. Từng làm Án sát sứ Sơn Tây.

Xã Vĩnh Lạc

131. Vũ Hữu Phô: Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất đời Nguyễn. Làm quan Tri giáo thụ.

Xã Tráng Liệt tổng Tông Tranh

132. Dương Danh Dung: Đỗ Hương cống đời Lê.

133. Dương Danh Xuân: Đỗ Cử nhân triều Nguyễn, làm quan Tri huyện.

Xã Trâu Khê

134. Phạm Đình Mỹ: Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất đời vua Đồng Khánh (1886). Làm quan Huấn đạo.

Xã Đan Cử tổng Hòa Cử

135. Lê Duy Mao: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Hiến sát sứ.

136. Lê Duy Bích: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tri phủ.

137. Lê Duy Tân: Đỗ Hương cống đời Lê. Làm quan Tham nghị.

138. Lê Hữu Ngôn: Đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân đời vua Tự Đức (1886).

139. Phạm Duy Quỳnh: Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão đời vua Minh Mạng (1819). Làm quan Tri huyện.

140. Trần Văn Vi: Người ở Nghĩa Dũng, Thọ Xương, Hà Nội. Đỗ Cử nhân đời vua Minh Mạng (1820 - 1840). Làm quan Thái bộc tự khanh.

141. Trần Văn Bình: Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân đời vua Tự Đức (1848). Làm quan Hàn lâm thị độc, lãnh Tri phủ.

142. Vũ Hữu Lộc: Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão đời vua Tự Đức (1879). Làm quan Giáo thụ ở phủ nhà. Tháng 6 năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).

Xã Phú Khê tổng Bình An

143. Vũ Đình Ngân: Đỗ Cử Nhân khoa Kỷ Mão (phải là Kỳ Hội mới đúng) đời vua Thành Thái (1889).

144. Lưu Như Sơn: Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất đời vua Tự Đức (1850). Làm quan Tri huyện.

Xã Tuấn Kiệt tổng Phúc Cầu

145. Phạm Đình Huyền: Đỗ Sĩ vọng khoa đời Lê, là người có phong cách văn chương tú lệ, sớm đỗ khoa hương. Làm quan Tán trị Thừa chánh sứ.

146. Bùi Huy Đình: Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất đời Tự Đức (1850). Làm quan Tri huyện.

Xã Lương Ngọc tổng Ngọc Cục

147. Vũ Văn Tĩnh: Đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý đời Tự Đức (1868). Làm quan Lang trung.

148. Phạm Hữu Điện: Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão đời Thành Thái (1891). Hiện ở quê.

149. Vũ Hữu Đản: Đỗ Cử nhân khoa Bính Tý đời Tự Đức (1868). Làm quan Điền bạ, bổ chức Huấn đạo. Hiện có bệnh phải về quê.

Trung thần

1. Lê Cảnh Tuân: Học sinh cuối đời Trần (quê ở Mộ Trạch).

2. Vũ Thiệu: Tiến sĩ triều Lê. (Quê ở Ngọc Cục, hiện còn miếu Trung thần ở xã Lương Ngọc cùng tượng cổ trên con sông Tương này. Sự tích về ông được ghi trong sách sử.

3. Phạm Hải: Làm Bô chánh sứ tỉnh Cao Bằng ở đời Nguyễn. Quê ở xã Bằng Lý, đỗ Tú tài 2 khoa Tân Dậu và Giáp Tý (1861 và 1864). Năm Nhâm Tuất, nhờ có sức khỏe, từng làm Tri huyện lại sung về Hải

Phòng, sau chuyển về làm Thương tá ở Nam Định. Đời vua Tự Đức chuyển về làm Án sát sứ ở tỉnh Bắc Ninh, dần tăng lên Bộ chánh, rồi chuyển làm Thự lý Tuần phủ, lãnh Bộ chánh sứ Cao Bằng.

Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), tỉnh này có biến, ông cùng những người giữ thành đều hy sinh, được ban tặng Tổng đốc, phong ấm cho con là Hàn lâm Biên tu.

Tiết phụ

Hoàng Thị Man: Bà người xã Trinh Nữ. Thời Lê Hồng Phúc (1572 - 1573), ông Hoàng Khánh ở xã Lộc Khê có cô con gái là Hoàng Thị Man, nhan sắc tuyệt trần. Ông nghe nói ông họ Nguyễn ở xã Lộc Khê có các con trai đều giỏi giang, tuần tú nên muốn gả nàng cho người con trai thứ 3. Nàng nghe lệnh cha, lấy đó làm ước hẹn, một lời vàng đá. Năm ấy, giặc Tống xâm lược, người em thứ 5 vâng lệnh vua đi dẹp giặc ở Nghĩa Dũng đã hy sinh vào ngày 8 tháng 10. Nàng nghe tin cảm than rằng: “Đại hồ nhi, Đại hồ nhi...”.

Đức hạnh văn chương đạo học làm người

1. Thám hoa Vũ Thành: (đời Tiền Lê) ở xã Đan Cù, làm chức Tế tửu, rất giỏi giáo dục người. Những người được ông dạy phần lớn là ra làm quan. Mọi người tôn ông là Tôn Sư.

2. Hoàng giáp Vũ Thận: (đời Tiền Lê), người ở xã Mộ Trạch. Ông làm quan Tư huấn. Nhà ông cũng là nơi tập trung nhân tài để dạy học. Nhiều học trò của ông đã thành tài. Đời lấy đó làm nơi Chủ Văn Mịch.

Y tôn địa lý sự nghiệp hiển hách

Phạm Như Hồ: Con của Thái bộc Tự khanh ở xã Đan Cù là người thông y lý số, không gì là không tinh thông. Năm Minh Mệnh (1820 - 1840) nhận mệnh vua lên kinh, được thưởng chức Tế tửu.

Võ thần, võ tướng

1. Ông Nguyễn Tuấn: Thượng tướng quân quốc triều đời Tiền Lê ở xã Lôi Khê. (Là người cầm quân đánh giặc Tống. Lúc sống được phong là Thái tử Đại tướng quân. Sự nghiệp của ông được ghi chép ở trong sách *Thần lục* ở phần *Cổ miếu*).

2. Ông Nguyễn Côn: Ở xã Khâu Đồ, thời Mạc (1527 - 1592) ông được đặc tiến chức Thượng tướng phụ quốc Thượng tướng quân.

3. Nguyễn Thế Ân: Người xã Mộ Trạch, thời Hồng Đức đời Lê (1470 - 1497), ông là người công thần cương chính được phong Thái bảo Hộ quốc công. Tương truyền xã quê ông có suối nhỏ, ông bèn xin ở triều cũng làm như vậy.

4. Ông Vũ Dự: Đô đốc Tiền Lê (đầu đời Lê có chức là Điền binh bình úy, ông có công lớn được thăng Đô đốc phủ - Tả đô đốc, tước Tri lễ bá.

5. Vũ Văn Hội: Tán trị công thần đời Tiền Lê. Đầu Lê nhận chức Thị vương phủ, lại có công bình giặc được phong là Tán trị công thần.

6. Vũ Phương Trượng: Quận công triều Lê thời Lê đở khoa Thư toán. Có công dẹp loạn được phong Thái bộc tự khanh, khi mất được ban tặng Hình bộ Thượng thư Hương Quận công.

7. Đinh Điền: Quan Tư đồ thời Đinh. Lúc 12 sứ quân làm loạn, Đinh Tiên Hoàng cờ lau khởi nghĩa, ông cùng Nguyễn Bặc hộ giá. Vua ban cho họ Đinh, chuẩn cho chức Đại Tư đồ.

Phi tần triều trước

Công chúa Huệ Trường triều Lê ở xã My Mạc. Bà Nguyễn Thị Huân là con gái nuôi của ông Tham đốc Phủ Quận công triều Lê. Năm 15 tuổi được đưa vào hầu trong vương phủ của Đại nguyên soái Chương quốc chí Tây Vương. Nội quan là Mạc Vũ Thị vốn quê ở các xã Ý Liêm, Minh Tuyên, My Mạc. Nay còn có đền thờ phụng. Nhiều lần hiển ứng. Trước đền có một bia trụ hình vuông cao 7 thước bốn mặt đều rộng 1 thước 8 tấc, một mặt khắc Sinh từ bi ký.

Nghĩa sĩ

Xã Nhân Kiệt: Vào năm Nhâm Tuất, ở tỉnh thành có sự thất thủ. Ông Lý trưởng của xã này là Phạm Trung Tuy lấy quân binh trong ấp kéo ra hỗ trợ. Cuối cùng bảo vệ được thành trì vô sự. Sau việc đó ông được bao phong bốn chữ: “Tặc bất nhập cảnh”. Thường cho Lý trưởng Phạm Trung Tuy 100 hộ, ban cho Hương trưởng Nguyễn Công Huy.

Trong hạt hiện có ứng thí sĩ giáo, cả các vị tú tài ở ngoài được 70 người, đều như con hiền cháu thuận cùng nghĩa phu, chính tôn địa lý, ngũ đại đồng đường, cửu thế đồng cư, con trai khỏe mạnh, con gái xinh đẹp, trong hạt không hạng nào là không có.

Phong tục

Các xã trong hạt chuộng văn chương tao nhã, phong tục người dân phần nhiều thuần hậu. Cũng có nơi các tập tục như quan hôn, tang tế, cầu cúng, đón hội, nhất nhất đều đơn giản.

Phương ngôn, ngôn ngữ, lý hạng ca dao đều có. Như Vũ Trọng Bình (sau trúng Tiến sĩ); Vũ Duy Động, Vũ Đình Phúc (đều đỗ Hương cống). Ba người đều nổi tiếng về văn học. Có câu rằng:

“Đường An tam hộ, Mộ Trạch kiêm chi, Mộ Trạch vũ phong”

Cho nên thời ấy có câu rằng:

“Đường An tứ Trạng, Mộ Trạch kiêm Chi”

Lại: “Mộ Trạch có họ Vũ, Hoạch Trạch có họ Nhữ”

Có ông Tiến sĩ ở Mộ Trạch lấy tên rắn để tự vịnh mình:

“Chẳng phải Lui Điu cũng ắt là

Lớn mà không học chuộng đâu ta.

Thẹn đèn Hồ lừa đau lòng Mẹ,

Rày thét mai gào rát cổ Cha.

Giáo riết chi không nghề nói dối

Lăn lưng cam chịu mảnh đòn roi

?? Trâu Lỗ truyền nghề học.

Kèo Hồ cha đau chữ thế gia”.

Cổ tích tỉnh nhà

1. Miếu Văn Thánh: Xưa ở xã Vĩnh Lại (gồm: Chính tâm: 3 gian; Bái đường: 5 gian có một tượng Thánh. Tương truyền: trước có ảnh vẽ từ Trung Quốc, sau này đắp tượng theo tranh vẽ đó). Năm Quang Trung dời về xã Mao Điền, huyện hạt Cẩm Giàng. Miếu điện này còn cho hai xã Tuy Lỗi và Vĩnh Lại phụng thờ.

2. Miếu Tiết Nghĩa: Ở xã Lương Ngọc, vốn thờ Tiến sĩ thời Tiên Lê là Vũ Công Thiệu.

3. Miếu Cao Vương: Ở xã Hòa Cừ, vốn thờ Lý Thần Tông triều nhập Nội Thượng thư họ Cao tên Hiền, tự Văn Trường.

4. Nhà thờ Thiên Chúa giáo: Nhà thờ này nằm ở xã Tráng Liệt. Gồm một tòa 11 gian. Trong nhà các rường cột đều bằng sắt tây. Năm Thành Thái 2 (1890), lúc đầu được di từ Quốc Thái về. Có chiều cao 35 thước, rộng 40 thước, dài 120 thước. Ngoài ba mặt vòng quanh có xây tường đất. Hành lang bên phải gồm 20 gian dài 120 thước, cao 12 thước, rộng 10 thước. Hành lang trái gồm 7 gian cao 13 thước, rộng 12 thước. Khuôn viên khoảng đất là 1 mẫu 5 sào. Mặt trước có hồ rộng 4 sào. Trong khu hội trường là một tòa có 9 phòng lớn bé, trên lợp ngói, cao 7 tầng lầu, cây trúc mọc um tùm. Chu vi cả đất ao tổng cộng là 4 mẫu 5 sào.

Kỹ nghệ

Phủ Bình Giang có các nghề sau:

1. Nấu rượu: ở các xã Tráng Liệt, Cao Xá, Quang Thổ.
2. Thợ nhuộm: xã Đan Cù.
3. Thợ sơn: xã Nhân Kiệt.
4. Thợ nề: xã Thanh Giản, Kệ Giản.
5. Thợ mộc: xã Tuyên Cù.
6. Thợ làm mảnh trúc: xã Hoạch Trạch.

Thổ sản

Trong nội hạt các loại như hoa quả, mộc thạch, lục súc, lục cốc, cầm, trùng, điều, thú đều có cả.

PHỦ NINH GIANG

A.1940 (từ 25a - 30b)

Ngày 20 tháng 12 năm Thành Thái thứ 4 (1892)

THÀNH TRÌ

Xưa là phủ Hạ Hồng, nay gọi là phủ Ninh Giang. Thành cũ làm ở xã Kinh Triều huyện Gia Lộc. Năm Gia Long thứ 7 (1808) dời tới xã Quý Cao huyện Tứ Kỳ. Năm thứ 10 (1811) lại dời về xã Phù Cự huyện Vĩnh Lại. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830) dời về Tranh Châu. Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) dời về bên trái phủ cũ. Thành có một cửa, chu vi rộng 61 trượng, cao 1 trượng, hào rộng 1 trượng sâu 4 thước.

SƠN XUYÊN

Các con sông

1. Sông Cửu Khúc: Nguồn từ xã Phù Cự đến gần xã My Động huyện Thanh Miện thì chia nhánh chảy xuôi đến sông Tam Kỳ xã Tĩnh Xuyên, rồi chia:

- Một nhánh xuôi về địa phận huyện hạt Phụ Dực tỉnh Nam Định.
- Một nhánh tới ngã ba Đồn Thù đến gần xã Quý Cao, huyện Tứ Kỳ, rồi đều đổ ra cửa biển Thái Bình.

2. Sông Tiểu: Phát nguyên từ xã Xuân Trì đến gần xã Phù Nội huyện Thanh Miện thì sông rẽ nhánh đến sông Tam Kỳ ở xã Phù Dực chia tiếp thành:

- Một nhánh đến xã Phù Cự.
- Một nhánh lại đến sông Tam Kỳ ở xã Tĩnh Xuyên.

Lại có một con sông nhỏ: Thượng nguồn từ xã Đồng Lạc đến gần xã Đồng Tái huyện Gia Lộc lại xuống tiếp đến sông Tam Kỳ ở xã Tĩnh Xuyên rồi cùng đổ ra biển Thái Bình.

Bến dò ngang

1. Bến ở xã Yên Cách: Bờ bên kia là xã Bồ Trang thuộc địa hạt tỉnh Nam Định.

2. Bển ở xã Quang Dục: Bờ bên kia là xã Đại Nẫm thuộc địa hạt tỉnh Nam Định.

3. Bển ở xã Tĩnh Xuyên: Bờ bên kia là xã Tĩnh Thanh.

4. Bển ở xã Tĩnh Xuyên: Bờ bên kia là xã Hà Hải của huyện Tứ Kỳ.

5. Bển ở xã Đồng Trạch: Bờ bên kia là 2 xã Dương Tương và Dương Qua.

6. Bển ở xã Mai Sơn: Bờ bên kia là xã Đông Tả của huyện Vĩnh Bảo.

7. Bển ở xã Phù Cự: Bờ bên kia là xã Thượng Đổ thuộc địa hạt tỉnh Nam Định.

8. Bển ở xã Đồng Lại: Bờ bên kia là xã Chấn Thập của huyện Tứ Kỳ.

9. Bển ở xã Đa Nghi: Bờ bên kia là xã Không Tĩnh của huyện Tứ Kỳ.

10. Bển ở xã Giang Cao: Bờ bên kia là xã Bồi Giang.

11. Bển ở xã Di Linh: Bờ bên kia là xã Kim Chuế.

12. Bển ở xã Mạc Lý: Bờ bên kia là xã Yên Hiệp thuộc địa hạt tỉnh Nam Định.

13. Bển ở xã Phần Thượng: Bờ bên kia là xã Tô Trang thuộc địa hạt tỉnh Thái Bình.

14. Bển ở xã Lục Pháp: Bờ bên kia là xã Hưng Nhượng thuộc địa hạt tỉnh Thái Bình.

Bển đò ngang, tổng cộng có 14 bển, không có bển dọc.

CHỢ

Trong hạt có 16 xã có chợ, đó là:

1. Chợ Văn Hội, 2. Chợ Xuân Trì, 3. Chợ Hán Lý, 4. Chợ Bò Dương, 5. Chợ Yên Cách, 6. Chợ Bồi Giang, 7. Chợ Đổ Hợp, 8. Chợ Vân Cầu, 9. Chợ Bất Bế, 10. Chợ Tĩnh Xuyên, 11. Chợ Lục Đáp, 12. Chợ Linh Đông, 13. Chợ Yên Viên, 14. Chợ Hà Dương, 15. Chợ Dương Qua, 16. Chợ Trịnh Xuyên.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ

1. **Quan lộ (đường lớn):** Từ xã Nhân Trì tiếp đến xã Phù Nội huyện Thanh Miện, bên phải là huyện hạt của Thanh Miện, bên trái là

các xã Lê Xá, Đoàn Xá, Văn Hội đến tận bến đò của xã Phù Cừu gần tới địa hạt tỉnh Nam Định. Hành trình hết khoảng 1 tiếng rưỡi.

2. Tiểu lộ (đường nhỏ): Từ địa phận phủ đồn của xã Tĩnh Xuyên, bên phải đi qua các xã Bất Nhân, Đan Bối, Đan Cầu, Bối Giang, Trịnh Xuyên, Đỗ Xá. Bên trái đi qua các xã Vĩnh Xuyên, Hòa Ứng, Đan Cầu, Do Mỹ, Đa Nghị, đến bến xã Đông Lại gần với xã Báo Đáp của tổng Tứ Kỳ suốt đến tỉnh thành. Hành trình ước khoảng 6 giờ.

3. Lại một đường nhỏ nữa: Từ phủ đồn đến xã Đa Nghị, đi qua địa phận của xã ấy rồi đến huyện đồn của Tứ Kỳ. Hành trình ước khoảng 1 giờ 30 phút.

4. Một con đê công gọi là đê Ngự Liêu: Bắt đầu từ xã Kim Lộc đến xã Phù Nội của huyện Thanh Miện, xuống tới bến đò của xã Tĩnh Xuyên gần giáp xã Tĩnh Chữ.

5. Một con đê ngăn mặn: Bắt đầu từ địa phận xã Tĩnh Thanh đến địa phận của hai xã Tĩnh Xuyên và Đỗ Giang đi qua đất của tổng Bắc Tạ, huyện Vĩnh Bảo, bao quanh 3 tổng: Kỳ Sơn, An Lạc, Hạ Yêm.

DIỄN CÁCH

Huyện Vĩnh Lại có 8 tổng

1. Tổng Bất Bế có 12 xã

1. Xã Bất Bế, 2. Xã Tĩnh Xuyên, 3. Xã Tĩnh Thanh, 4. Xã Hòa Ung, 5. Xã Lục Đáp, 6. Xã Lang Khôn, 7. Xã Hiệp Mỹ, 8. Xã Tam Tương, 9. Xã Dương Qua, 10. Xã Dương Tương, 11. Xã Ngọc Chuyết, 12. Xã Vĩnh Xuyên.

2. Tổng Đông Cao có 17 xã thôn

1. Xã Đông Cao, 2. Xã Bối Giang, 3. Xã Đỗ Hợp, 4. Xã Đông Lại, 5. Xã Đa Nghị, 6. Xã Do Nghĩa, 7. Xã An Cư, 8. Xã La Khê, 9. Xã Đậu Trì, 10. Xã Tiêu Lương, 11. Xã Đoan Xuyên, 12. Xã Trịnh Xuyên, 13. Xã Đan Cầu, 14. Xã Đan Bối, 15. Xã Cát Lôi, 16. Xã Bối Thị, 17. Thôn Đông Tân.

3. Tổng Xuyên Hứa có 13 xã, trại

1. Xã Trâu Hứa, 2. Xã Bồng Nghiệp, 3. Xã Nhân Lý, 4. Xã Hữu Chung, 5. Xã Tiền Liệt, 6. Xã Ứng Bạo, 7. Xã Bằng Xá, 8. Xã Kim

Chuế, 9. Xã Mai Động, 10. Xã Đồng Lạc, 11. Xã Vân Cầu, 12. Xã Trai Cầu, 13. Trại Cồ Tề.

4. Tổng Vân Hội có 12 xã, trang

1. Xã Văn Hội, 2. Xã Phù Cự, 3. Xã Phù Tài, 4. Xã Hán Lý, 5. Xã Yên Lý, 6. Xã Tuy Lai, 7. Xã Đào Lương, 8. Xã Đoàn Xá, 9. Xã Xuân Tri, 10. Xã Lê Xá, 11. Trang Di Linh, 12. Trang Tam Cừ.

5. Tổng Bồ Dương có 10 xã

1. Xã Bồ Dương, 2. Xã Yên Cách, 3. Xã Động Trạch, 4. Xã Quang Dực, 5. Xã Phụ Dực, 6. Xã Ngọc Bạt, 7. Xã Đông Lý, 8. Xã Phác Lỗ, 9. Xã Đà Phô, 10. Xã Tam Tập.

6. Tổng Kỳ Sơn có 10 xã, thôn

1. Xã Kỳ Sơn, 2. Xã Nhân Khuê, 3. Xã Nhân Già, 4. Xã Tứ Duy, 5. Xã Yên Biên, 6. Xã Cự Tuấn, 7. Xã Mai Sơn, 8. Xã Từ Lâm, 9. Xã Hoàng Kinh, 10. Thôn Kinh Trạch.

7. Tổng Yên Lạc có 7 xã

1. Xã Yên Lạc, 2. Xã Hoài Khái, 3. Xã Linh Đông, 4. Xã Linh Động, 5. Xã Sâm Động, 6. Xã Phần Thượng, 7. Xã Hà Cầu.

8. Tổng Hạ Yên có 8 xã

1. Xã Hạ Yên, 2. Xã Động Dương, 3. Xã Yên Quý, 4. Xã Cống Hiền, 5. Xã Cúc Thủy, 6. Xã Thanh Khê, 7. Xã Địch Lương, 8. Xã Kim Trạch.

Toàn huyện dân đinh tổng cộng có 4.477 người. Trong đó trừ các hạng miễn sai dịch còn số phải nộp thuế là 4.017 người. Mỗi năm tiền thuế phải nộp là 1.590 đồng. Trừ các hạng miễn sưu còn 3.783 người, mỗi năm phải nộp là 7.566 đồng.

Ruộng đất: có 35.186 mẫu, mỗi năm phải nộp thuế đất là 33.036 đồng 7 hào 3 xu.

Đất cát: có 3.356 mẫu, mỗi năm phải nộp thuế là 282 đồng 3 xu.

- Xã Phù Tài tổng Vân Hội trước gọi là Phù Đới. Đến năm Đồng Khánh (1886 - 1888) đổi tên là Phù Tài.

- Xã Đồng Lạc tổng Xuyên Hứa trước gọi là xã Đồng Lịch, nay đổi là Đồng Lạc.

- Xã Từ Lâm tổng Kỳ Sơn trước gọi là Từ Đường, nay đổi là Từ Lâm.

Từ năm Thành Thái các xã được đổi tên như sau:

- Xã Ngọc Lôi tổng Bất Bế: tên cũ là Động Lôi nay đổi là Ngọc Lôi.

- Xã Ngọc Chi tổng Bồ Dương: cũ là xã Ngọc Trà nay đổi là Ngọc Chi.

NHÂN VẬT CHÍ

1. Phạm Hiên: Người xã Phù Tái tổng Văn Hội. Đỗ Trạng nguyên đời Lý niên hiệu Đại Định năm thứ 13 (1152). Làm quan đến Thượng thư Nhập nội kinh diên.

2. Trương Đỗ: Người xã Phù Tái tổng Văn Hội. Đỗ Tiến sĩ đời Lý (phải là đời Trần mới có niên hiệu này) niên hiệu Long Khánh năm thứ 2 (1374). Làm quan đến Ngự sử đài Đô ngự sử. Đời Trần Duệ Tôn cùng đi đánh quân Chiêm Thành, ông ba lần dâng sớ can nhưng vua không nghe. Ông bỏ áo về quê. Nay còn có thơ trong *Vịnh sử* nói về ông. Ở xã nhà, vẫn còn đền thờ ông và Phạm Tướng công.

3. Phù Đới Vương: Người xã Phù Tái là con nuôi Hoàng đế Lê Đại Hành, được phong là Phù Đới Vương. lệnh cho xã thôn nhà phụng thờ đến như tên họ xã phải giữ nguyên vậy.

4. Lưu Tướng Công: Người xã Yên Lý, tổng Văn Hội. Đỗ Tiến sĩ, làm quan Hàn lâm học sĩ Đại tư đồ.

5. Dương Tướng Công: Người xã Hán Lý, tổng Văn Hội. Đỗ Tiến sĩ, hiệu Trúc Giang.

6. Lê Tướng Công: Người xã Xuân Trì, tổng Văn Hội. Đỗ Tiến sĩ, làm quan Hiến sát sứ đạo Hưng Hóa.

7. Phí Tướng Công: Người xã Xuân Trì, tổng Văn Hội. Đỗ Tiến sĩ, làm quan Tham tri đạo Quảng Yên.

8. Nguyễn Tướng Công: Người xã Ưng Bạo tổng Xuyên Hứa, tự là Trọng Cung. Đỗ Tiến sĩ, làm quan Công bộ Thượng thư.

9. Nguyễn Tướng Công: Người xã Tiền Liệt tổng Xuyên Hứa, tự là Đoan Trang. Đỗ Hoàng giáp.

10. Nguyễn Tường Công: Người xã Tiên Liệt tổng Xuyên Hứa, tự là Văn Thái. Đỗ Thám hoa.

11. Nguyễn Tường Công: Người xã Tiên Liệt tổng Xuyên Hứa, tự là Tự Cường. Đỗ Tiến sĩ.

12. Nguyễn Cửu Cháp: Người xã Bồ Dương tổng Bồ Dương. Đỗ Tiến sĩ, làm quan Giám sát ngự sử.

13. Đỗ Trọng Phục: Người xã Đỗ Xá tổng Đông Cao. Đỗ Thám hoa, làm quan Đông các Bình chương sự.

14. Lưu Tường Công: Người xã Đa Nghị tổng Đông Cao. Đỗ Thám hoa, làm quan Tả thị lang.

15. Hoàng Tường Công: Người xã Hòa Ứng tổng Bất Bê. Được ban Tiến sĩ, làm quan Lục bộ Thượng thư.

16. Đào Công Chính: Người xã Lang Viên tổng Bất Bê. Đỗ Bảng nhãn, làm quan Lại bộ Thượng thư.

17. Nguyễn Tường Công: Người xã An Quý tổng Hạ Am. Đỗ Tiến sĩ triều Mạc, làm quan Lễ bộ Tả thị lang. Ông phụng mệnh đi sứ 5 lần sang Trung Quốc.

18. Vũ Tường Công: Người xã An Quý tổng Hạ Am. Đỗ Tiến sĩ triều Mạc năm thứ 13 (1535).

19. Dương Tường Công: Người xã Hạ Dương tổng Hạ Am. Đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan Hữu thị lang.

20. Trương Hòa Sát: Người xã Phù Tài tổng Văn Hội. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão triều Nguyễn niên hiệu Minh Mạng (1831), làm quan Đốc học.

21. Bùi Trí: Người xã Yên Lý tổng Văn Hội. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ triều Nguyễn niên hiệu Minh Mạng (1834), làm Án sát sứ.

22. Mai Quang Thuận: Người xã Lục Tháp tổng Bất Bê. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi triều Nguyễn niên hiệu Thiệu Trị (1847), làm Chương án.

23. Nguyễn Văn Trạc: Người xã Yên Cách tổng Bồ Dương. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân triều Nguyễn niên hiệu Tự Đức (1848), làm Giáo thụ.

24. Đinh Bình: Người xã Từ Lâm tông Khê Sơn. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất triều Nguyễn niên hiệu Tự Đức (1850), làm Tri huyện.

25. Trương Khuê: Người xã Phù Tài tổng Văn Hội. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân triều Nguyễn niên hiệu Tự Đức (1848), làm quan Tri phủ, hiện còn tại chức.

PHONG TỤC

Dân huyện nhà phần nhiều thích văn chương, đặc biệt có 9 xã khá nổi tiếng là: Phù Tài, Bồ Dương, Yên Cách, Ứng Bạo, Mai Động, Tam Tập, Hòa Ung, Từ Lâm, Cựu Tuấn.

Hoài Khôi: xã Bồ Dương.

Đến như các lễ hội đội mũ, thành hôn, tang hiếu đều theo tục lệ thường.

CÔ TÍCH

Chùa Hưng Long ở xã Hán Mặc. Chùa vốn ở sông Cừ Khúc. Tương truyền: Minh Không thiền sư có cơ may (...) đầu của tượng phật có thể cười mây làm mưa, cầu đảo rất linh nghiệm.

Danh thắng có giếng Ngọc Liên ở xã Phù Tài, hai Tướng công họ Phạm và họ Trương còn dấu tích ở đây. Khi các ông còn làm quan ở xã nhà đã thành lập một văn quán, phía trước đào một cái giếng thả sen xuống gọi là Ngọc Liên tinh. Triều Trần niên hiệu Long Khánh (1373 - 1377) có loại hoa sen này nở khoe ngũ sắc. Năm ấy, Trương tướng công đỗ Tiến sĩ. Khi ông mất người ta truyền nhau rằng: hễ cứ sen ở giếng này khoe ngũ sắc thì ắt trong xã sẽ có người đỗ đạt.

KỸ NGHỆ

Thợ mộc: 2 xã Bồ Dương, Yên Cách.

Nấu rượu: xã Nhân Lục.

Đệt vải: 2 xã Hữu Chung và Đông Cao.

Thợ sơn: 2 xã Hà Cầu và Lan Viên.

THÓ SẴN

Mạch nha: 2 xã Hòa Ung và Lục Đáp

Trước đó có việc tiền ngựa.

TỨ KỶ HUYỆN HỌC NHA PHỤNG KÝ

A.1940 (Từ 31a đến 56a)

THÀNH TRÌ

Huyện thành của Tứ Kỳ nay được dựng ở xã Yên Phòng thuộc tổng Mặc Xá, thành cao 4 thước. Phía trước mặt có trồng dày che kín rộng đủ 6 thước, phía trong thành là đất (phía đông 11 trượng, tây 11 trượng, nam 17 trượng 5 thước, bắc 14 trượng 5 thước). Hợp thành 9 sào 2 thước 3 tấc.

Hào sâu 6 thước, dài về phía đông 16 trượng 6 thước, về phía tây 16 trượng 6 thước, về phía nam 21 trượng 1 thước, về phía bắc 20 trượng 5 thước (chu vi là 74 trượng 8 thước, rộng 2 trượng 1 thước. Thiết đặt huyện lý 1 khu, hiện có 3 mẫu 3 sào để đất lưu không trong có nền chùa cũ, phía trước lại sông nhỏ 9 bắc thuộc xã Yên Phòng, nam thuộc xã Vũ Xá).

Vốn xưa, thời Lê lập đồn ở xã Thượng (trước gọi tên này là của đồn, sau nhân đó lấy Tứ Kỳ làm tên huyện). Nay tái thiết ở thôn Yên Cống xã Mặc Xá. Cho nên Thành vẫn còn vậy).

Triều vua Minh Mạng lại làm Thành ở thôn Yên Hưng xã Yên Lao (thuộc tổng Yên Thổ gồm 5 tổng: Đông Tạ, Bắc Tạ, Viên Từ, Yên Trai, Ngải Am cho thuộc huyện Vĩnh Bảo).

Làm mới ở xã La Tinh (thuộc tổng Toại An, cho nên thành vẫn còn). Đời vua Tự Đức dời về nơi cũ là thôn Cẩm Mặc xã Mặc Xá. Tháng 2 năm Đồng Khánh 3 (1888) lại tại đó vì lý do gần bến sông, thuận lợi cho thuyền bè qua lại.

SƠN XUYÊN

1. Một con sông lớn ở bên trái (bên kia bờ là huyện Thanh Hà). Vốn theo sông Hàm Thượng đến (thuộc xã Hàm Thượng huyện Cẩm Giàng) nổi tới xã Liêu Xá, phía trong chảy qua các xã Bình Lăng, Ngưu Uyên (ngã ba Mũi Liềm), Quảng Xuyên, Thanh Kỳ cuối cùng hội nhau ở sông Quý Cao, Tam Chi (ngã ba Đồn Thù).

2. Một con sông lớn ở bên phải (bờ bên kia là đất huyện Vĩnh Lại). Nguồn từ sông An Cựu, Định Hàm mà xuống (thuộc huyện Gia Lộc). Bắt đầu từ thôn Kiêm xã An Nghiệp, chảy qua các xã Quảng Bí, Báo Đáp, Đông Quang (ngã ba Thụy) đến Khổng Tĩnh, Đoàn Xá, Hà Lộ, Hà Hải (ngã ba Hải Nam, thông ra sông Tranh) nhập vào các xã Bình Cách, Hữu Chung, Yên Quý. Hạ lưu hội về sông Quý Cao, Tam Chi.

3. Một con sông nhỏ, bắt nguồn từ Liêu Xá chảy về nam, chảy qua: Ngọc Lặc, Mỹ Xá, Tam Lương, Xuân Niêu, Tứ Kỳ (xã Thượng), Ngọc Lâm, Đông Trang (ngã ba Đông Tràng, một nhánh về phía nam qua xã Đông Quang về ngã ba Thụy) chảy bót vào các xã Yên Phòng, Vạn Tái, Úc Tái. Như Lâm, Đông Bào, Tất Lại, Bão Lục, Hòa Nhuế, Yên Thổ (trước vốn là cửa cống dần dần thành bến) cuối sông lại về sông Quý Cao, Tam Kỳ rồi ra đến cửa biển ở cửa Ngái Am (còn gọi là bến Cửa Ngái).

Bên bờ trái hiện còn 4 cửa cống:

1. Cửa cống Khổng Lý thuộc thôn Khổng Lý xã Bình Lăng.
2. Cửa cống Toại An thuộc xã Toại An, còn gọi cống Thoát.
3. Cửa cống Quảng Châu thuộc xã Quảng Châu, còn gọi là cống Cương.
4. Cửa cống Bình Hàn thuộc xã Bình Hàn.

BẾN ĐÒ NGANG: có 20 bến

1. Bến Liêu Xá (gọi là bến Liêu - bên trái là huyện hạt Thanh Hà, bên phải là xã Liêu Xá. Thuế cả năm là 72 đồng).

2. Bến Ngọc Lặc (gọi là bến Câu. Bên trái là huyện Gia Lộc, bên phải là xã Liêu Xá. Thuế cả năm là 72 đồng).

3. Bến Tam Lang (gọi là bến Cầu Vinh. Vốn trước có cầu. Bên trái là huyện Gia Lộc, bên phải là xã Tam Lang. Thuế cả năm là 72 đồng. Cho thuộc tổng Mỹ Xá).

4. Bến Tứ Kỳ (gọi là bến Cờ. Bên trái là xã Phúc Xá, bên phải là xã Tứ Kỳ Thượng. Thuế mỗi năm là 114 đồng).

5. Bến Ngọc Lâm (gọi là bến Bống. Bên phải là xã Kim Đồi, bên trái là xã Ngọc Lâm. Thuế cả năm là 96 đồng).

6. Bển Đồng Tràng (gọi là bển ngã ba Đồng Tràng. Bên trái là xã Đồng Tràng, bên phải là xã Ngọc Lâm. Thuế năm là 114 đồng).

7. Bển Báo Đáp (gọi là bển Gối. Bên phải là xã Báo Đáp, bên trái là huyện Vĩnh Lại. Thuế năm là 112 đồng).

8. Bển Yên Phòng (gọi là bển Đồng. Bên trái là xã Yên Phòng, bên phải là xã Vũ Xá. Thuế năm là 180 đồng).

9. Bển Yên Phòng Hạ (gọi là bển Tông. Bên trái là xã Yên Phòng, bên phải là xã Vũ Xá. Thuế năm là 144 đồng).

10. Bển Không Tinh (bên phải là huyện Vĩnh Lại, bên trái là xã Không Tinh. Thuế năm là 72 đồng).

11. Bển Vạn Tái (gọi là bển Vạn. Bên phải là xã Vạn Tái, bên trái là xã La Tinh. Thuế năm là 144 đồng).

12. Bển Như Lâm (gọi là bển Tiềm. Bên phải là xã Úc Tái, bên trái là xã Như Lâm. Thuế năm là 44 đồng).

13. Bển Trường Thọ (gọi là bển Đò Dài. Hai bên đều thuộc xã Tất Lại. Thuế năm là 48 đồng).

14. Bển Bão Lộc (gọi là bển Bí Hồ. Bên trái là xã Bão Lộc, bên phải là thôn Lộng Khê. Thuế năm là 44 đồng).

15. Bển Hòa Duệ (bên trái là xã Hòa Duệ, bên phải là xã An Quý. Thuế năm là 120 đồng).

16. Bển An Thổ (gọi là bển Công Trạm. Nguyên trước là cửa công, dần dần thành bển. Bên trái là xã An Thổ, bên phải là xã Đồng Bào. Thuế năm là 144 đồng).

17. Bển Hà Hải (gọi là bển ngã ba Hải. Bên phải là huyện hạt của Ninh Giang, bên trái là xã Hà Hải. Thuế năm là 72 đồng).

18. Bển Yên Quý (gọi là bển Miết. Bên phải là huyện Vĩnh Bảo, bên trái là xã Yên Quý. Thuế năm là 54 đồng).

19. Bển Quý Cao (gọi là bển ngã ba Đồn Thủ hay còn gọi là bển Quý Cao. Bên trái là huyện Tiên Lãng, bên phải là xã Quý Cao. Thuế năm là 180 đồng).

20. Bển Ngưu Uyên (gọi là bển Bàu. Bên phải là huyện Thanh Hà, bên trái là xã Ngưu Uyên. Thuế năm là 72 đồng).

Trở lên là 20 bến đò ngang. Thuế cả năm là 2.262 đồng.

CẦU: có 26 cầu

1. Cầu đá Mộ Đoàn (tục gọi là cầu Đoàn. Thuộc tổng Mỹ Xá).
2. Cầu Phương Quát (tục gọi là cầu Quát).
3. Cầu Nghĩa Dũng
4. Cầu Bình Di
5. Cầu đá Ô Mễ
6. Cầu đá Túc Lâm (tục gọi là cầu Tiềm, thuộc tổng Văn Xá).
7. Cầu Ngọc Trấn (tục gọi là cầu Ngọc Đường).
8. Cầu đá Quyết Hàn (tục gọi là cầu Hàn).
9. Cầu Bình Lãng (tục gọi là cầu Mai).
10. Cầu đá Nghi Khê (tục gọi cầu Hy, thuộc tổng Ngọc Lâm).
11. Cầu đá Cao La (tục gọi là cầu Quách).
12. Cầu đá Đồng Bình (tục gọi là cầu Bồng).
13. Cầu La Xá
14. Cầu đá An Nghiệp (tục gọi là cầu Ba).
15. Cầu đá Quảng Bí
16. Cầu Vạn Hộ (thuộc tổng Mạc Xá).
17. Cầu Vạn Tái
18. Cầu Ưc Tái
19. Cầu đá Đoàn Xá (tục gọi là cầu Lâm, có bia đá).
20. Cầu đá La Tĩnh (tục gọi là cầu An, thuộc tổng Trại An).
21. Cầu đá Kim Đới (tục gọi là cầu Giải).
22. Cầu Mỹ Ân (tục gọi là cầu Mang).
23. Cầu đá Toại (tục gọi là cầu Cốc).
24. Cầu Đông Lâm (tục gọi là cầu Quán Đồng thuộc tổng Tất Lại).
25. Cầu Hàm Hi (tục gọi là cầu Hội (Cối), thuộc tổng Yên Thò).
26. Cầu Bình Hàn.

CHỢ: có 20 chợ gồm 2 chợ lớn và 18 chợ nhỏ

2 chợ lớn:

1. Chợ Nghi Khê (gọi là chợ Tổng, thuộc tổng Ngọc Lâm, thuế năm là 348 đồng).
2. Chợ La Tĩnh (gọi là chợ An, thuộc tổng Toại An, thuế năm là 156 đồng).

18 chợ nhỏ:

1. Chợ Trúc Lâm (gọi là chợ Tiềm, thuộc tổng Phan Xá, thuế năm là 24 đồng).
2. Chợ Báo Đáp (gọi là chợ Tập Đồng, thuộc tổng Ngọc Lâm, thuế năm là 72 đồng).
3. Chợ Ngọc Lâm (gọi là chợ Chùa, thuộc tổng Ngọc Lâm, thuế năm là 72 đồng).
4. Chợ Ô Mễ (gọi là chợ Mạo, thuộc tổng Mỹ Xá, thuế năm là 36 đồng).
5. Chợ Nghĩa Dũng (gọi là chợ Dõng, thuộc tổng Mỹ Xá, thuế năm là 24 đồng).
6. Chợ Mộ Đoàn (gọi là chợ Đoàn, thuộc tổng Mỹ Xá, thuế năm là 36 đồng).
7. Chợ Ngọc Dục (gọi là chợ Dóc, thuộc tổng Mỹ Xá, thuế năm là 36 đồng).
8. Chợ Mỹ Xá (gọi là chợ Bùi Hoàng, thuộc tổng Mỹ Xá, thuế năm là 36 đồng).
9. Chợ Mặc Xá (gọi là chợ Dáy, thuộc tổng Mặc Xá, thuế năm là 36 đồng).
10. Chợ Khổng Tinh (gọi là chợ Khổng, thuộc tổng Mặc Xá, thuế năm là 36 đồng).
11. Chợ Đoàn Xá (gọi là chợ Lâm, thuộc tổng Mặc Xá, thuế năm là 48 đồng).
12. Chợ Hữu Hiền (gọi là chợ Giải, thuộc tổng Toại An, thuế năm là 60 đồng).

13. Chợ Mỹ Ân (gọi là chợ Mang, thuộc tổng Toại An, thuế năm là 36 đồng).

14. Chợ Cẩm Khai (gọi là chợ Lắm, thuộc tổng Tất Lại, thuế năm là 36 đồng).

15. Chợ Bình Cách (gọi là chợ Ngạch, thuộc tổng Hà Lộ, thuế năm là 24 đồng).

16. Chợ Trạch Lộ (gọi là chợ Phán, thuộc tổng Hà Lộ, thuế năm là 24 đồng).

17. Chợ An Quý (gọi là chợ Đậu, thuộc tổng An Thổ, thuế năm là 36 đồng).

18. Chợ An Định (gọi là chợ Họ, thuộc tổng An Thổ, thuế năm là 24 đồng).

Trờ lên là 20 chợ, thuế cả năm là 1.200 đồng.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ

Đường lớn từ huyện lỵ Yên Phòng.

Đi về hướng bắc: Khởi đầu từ 2 thôn Cẩm Mặc và Ngọc Chân qua các xã Lạc Dục, Bình Di, Phạm Xá, Ngọc Lạc là hết địa hạt của huyện. Đi hết nửa tiếng, lại qua đất huyện Gia Lộc, lộ trình hết 15 phút đến tận tỉnh lỵ Hải Dương.

Đi về hướng đông: Khởi từ thôn Vạn Hộ qua các xã: Yên Nhân, La Tinh, La Giang, Mỹ Ân, Đông Lâm, Đôn Giáo, Hàm Hy đến tận các xã cuối nội hạt là Quý Cao, Truân Tận - nhật trình hết 1 khắc. Lại từ Quý Cao đi về phía đông hết 1 khắc đi đến thành huyện Tiên Lãng, đi về phía nam hết 1 khắc 6 chuyển thì đến huyện lỵ huyện Vĩnh Bảo.

Đi về hướng tây: Từ thôn Bích Lâm qua các xã Thiết Trại, Kim Đồi, Tứ Kỳ, Phan Xá hết địa hạt của huyện, hành trình 1 khắc 8 chuyển, lại địa hạt xã Thượng Cốc thuộc huyện Gia Lộc, hành trình hết 3 chuyển thì tới huyện lỵ Gia Lộc.

Đi về hướng nam: Từ 2 xã Đồng Quang và Không Tinh tận đến cuối địa hạt của huyện, đi hết khoảng 6 chuyển. Lại qua các xã Đa Nghị, Do Nghĩa, Vĩnh Xuyên, Tinh Xuyên của huyện Vĩnh Lại. Nhật trình hết 2 khắc 8 chuyển thì đến huyện lỵ của huyện Ninh Giang.

Đường nhỏ đi về hướng đông bắc: Từ thôn Cẩm Mặc, Thái Lãng, Bình Lãng đến tận sông lớn là hết địa hạt của huyện nhà, nhật trình 1 khắc, lại qua các xã Phụng Đầu, Văn Xuyên, Hoàng Lại của huyện Thanh Hà. Nhật trình hết 2 khắc.

Đường nhỏ về hướng Tây nam: Từ Đồng Tràng, Ngọc Lâm, Báo Đáp, Yên Nghiệp hết nội hạt. Nhật trình 2 khắc 4 chuyển, qua đến 2 xã Đồng Đức, Đồng Tái thuộc địa hạt của huyện Gia Lộc.

DIỄN CÁCH

· Nội hạt có 8 tổng và 80 xã

1. Tổng Phan Xá: có 11 xã, trong các xã có 14 thôn

1. Xã Phan Xá - thôn Đại Lâm.
2. Xã Phong Lâm.
3. Xã Trúc Lâm: có 3 thôn là Hoàng Thị, Văn Viêm, Nghĩa Hy.
4. Xã Chiền Dương: có thôn Đông và thôn Trinh.
5. Xã Lai Cầu.
6. Xã Kim Đôi.
7. Xã Tứ Kỳ: 2 thôn là Đơn Tràng và Đại Đình.
8. Xã Thiết Trại.
9. Xã Ngọc Trại: có 3 thôn là Ngọc Chấn, thôn Trung và thôn Thượng.
10. Xã Thái Lãng.
11. Xã Bình Lãng: có 3 thôn là thôn Đông, thôn Thượng và thôn Không Lý.

2. Tổng Ngọc Lâm: có 8 xã, trong đó có 9 thôn

1. Xã Ngọc Lâm: có 3 thôn là Thượng Lang, Kinh Miển và thôn Thượng.
2. Xã Nghi Khê.
3. Xã Báo Đáp: có 2 thôn là Độ Trung và Quảng Bó.
4. Xã Yên Nghiệp: có 3 thôn là thôn Liêm, thôn Mặc, thôn Mỹ.
5. Xã Quảng Bí.
6. Xã Yên Lại.

7. Xã La Xá: có thôn Đồng Bình.

8. Xã Cao Xá.

3. Tổng Mỹ Xá: có 14 xã, chỉ có 1 thôn.

1. Xã Mỹ Xá

2. Xã Ngọc Lặc: có thôn Múa (Mây)

3. Xã Phạm Xá

4. Xã Quán Đào

5. Xã Liêu Xá

6. Xã Bình Di

7. Xã Mục Đoàn

8. Xã Phương Quát

9. Xã Nghĩa Quát

10. Xã Nghĩa Dũng

11. Xã Xuân Niêu

12. Xã Ô Mễ

13. Xã Lạc Dục

14. Xã Tam Lang (vốn là tên thôn, năm Thành Thái thứ 8 (1896) mới đổi làm xã).

4. Tổng Mặc Xá: có 10 xã 13 thôn

1. Xã Mặc Xá: có 4 thôn là Cẩm Mặc, Dũng Hộ, Yên Công, Bích Lâm.

2. Xã Vũ Xá: có 2 thôn là thôn Mặc và thôn Tôn.

3. Xã Đoàn Xá: có 2 thôn là thôn Thượng và thôn Phúc Lâm.

4. Xã Đồng Tràng

5. Xã Yên Phòng

6. Xã Vạn Tái: có 2 thôn là Vạn Thượng và Trúc Vãn.

7. Xã Không Tỉnh

8. Xã Đồng Quang

9. Xã Cự Lộc

10. Xã Úc Tái: có 2 thôn là Cổ Pháp và Văn Sự.

5. Tổng Toại An: có 11 xã và 5 thôn

1. Xã Toại An

2. Xã An Nhân

3. Xã La Tinh

4. Xã La Giang

5. Xã Mỹ Ân: có 2 thôn là Đồng Lộc và Đồng Kinh.

6. Xã Gia Xuyên

7. Xã Quảng Xuyên

8. Xã Kim Xuyên

9. Xã Ngưu Uyên.

10. Xã Hữu Hiền: có 3 thôn là Hiền Sĩ, Nhân Lý và Kim Đới.

11. Đôn Giáo.

6. Tổng Tất Lại: có 10 xã và 6 thôn

(Cũ là tổng Chân Lại, năm Thành Thái mới đổi là Tất Lại)

1. Xã Tất Lại: có 2 thôn là Thượng và Hạ

2. Xã Nho Lâm

3. Xã Đãng Lâm

4. Xã Thành Kỳ (xã này xưa vốn là Thanh Khê thuộc huyện Thanh Hà, năm Thành Thái mới đổi lại).

5. Xã Như Lâm

6. Xã Cẩm Quan

7. Xã Hòa Duệ

8. Xã Tứ Kỳ Hạ: có 3 thôn là Cự Đà, Lộng Khê và Tứ Kỳ.

9. Xã Đồng Bào

10. Xã Bão Lộc.

7. Tổng Hà Lộ: có 7 xã 2 thôn

1. Xã Hà Lộ

2. Xã Hà Hải
3. Xã Trạch Lộ
4. Xã Hữu Chung
5. Xã Tri Lễ
6. Xã Hàm Cách
7. Xã Bình Cách: có 2 thôn là Yên Lãng và Cầu An.

8. Tổng Yên Thổ: có 9 xã và 7 thôn

1. Xã Yên Thổ
2. Xã Yên Quý: có 2 thôn là Văn Vật và Đồng Phú
3. Xã Yên Lao: có 2 thôn là Yên Hưng và thôn Múa
4. Xã Yên Định: có thôn Yên Hộ
5. Xã Yên Tích: có thôn Yên Tích Hạ
6. Xã Quý Cao: có thôn Yên Tâm
7. Xã Mậu Công: có thôn Yên Vĩnh.
8. Xã Hàm Hy
9. Xã Bình Hàn.

Trong hạt nguyên có 5 tổng là Đông Tạ, Bắc Tạ, Yên Bò, Viên Túc, Ngải Am. Đời Nguyễn niên hiệu Minh Mạng chia lập thêm huyện Vĩnh Bảo. Các tổng xã thôn đều lấy tên cũ. Đến năm Thành Thái vì tránh kỵ húy nên kính đổi tên An Đường thành An Thổ, Trực Lại đổi là Tất Lại, Minh Lễ đổi là Tri Lễ, Ngọc Đường đổi là Ngọc Chấn.

Thôn Đông Lâm trước thuộc Nho Lâm, thôn Tam Lang trước thuộc Mỹ Xá, năm Thành Thái đặc biệt cho thành xã.

Xã Thanh Kỳ, xưa là Thanh Khê thuộc huyện Thanh Hà, năm Thành Thái cho nhập vào tổng Tất Lại đổi là Thanh Kỳ.

Lính lệ vốn đóng ở xã An Lao, đời vua Đồng Khánh cho thiết lập huyện thành ở xã Mặc Xá, nhân đóng luôn ở xã ấy, cho rằng cho gần gũi thuận tiện việc đi lại của nha môn vậy.

Xã Tứ Kỳ Thượng có sông nhò chày qua, vốn có cầu gỗ.

Xã Yên Thổ có sông nhỏ chảy qua, vốn có cửa cống, dần dần trở thành bến sông, hiện nay vẫn còn.

Trong huyện hạt: Dân đinh tổng cộng là 3.835 người (hạng nội tráng là 3.424 người, hạng miễn sai dịch là 481 người).

Tổng Mặc Xá: Dân số là 415 người.

Tổng Ngọc Lâm: Dân số là 397 người.

Tổng Phan Xá: Dân số là 695 người.

Tổng Hà Lộ: Dân số là 356 người.

Tổng Mỹ Xá: Dân số là 470 người.

Tổng Toại An: Dân số là 523 người.

Tổng An Thổ: Dân số là 346 người.

Tổng Tất Lại: Dân số là 533 người.

Ruộng đất: 3.003 mẫu, nội điền 1.654 mẫu, đất màu 2.862 mẫu.
Cụ thể:

Tổng Phan Xá:

1. Xã Phan Xá: ruộng 572 mẫu, đất 45 mẫu.
2. Xã Bình Lăng: ruộng 682 mẫu, đất 57 mẫu.
3. Xã Trúc Lâm: ruộng 842 mẫu, đất 33 mẫu.
4. Xã Lai Cầu: ruộng 368 mẫu, đất 26 mẫu.
5. Xã Thái Lăng: ruộng 396 mẫu, đất 50 mẫu.
6. Xã Ngọc Trại: ruộng 638 mẫu, đất 49 mẫu.
7. Xã Thiết Trại: ruộng 213 mẫu, đất 32 mẫu.
8. Xã Phong Lâm: ruộng 671 mẫu, đất 34 mẫu.
9. Xã Kim Đồi: ruộng 307 mẫu, đất 21 mẫu.
10. Xã Tứ Kỳ: ruộng 495 mẫu, đất 47 mẫu.
11. Xã Chiền Dương: ruộng 470 mẫu, đất 52 mẫu.

Tổng Mặc Xá:

1. Xã Mặc Xá: ruộng 616 mẫu, đất 79 mẫu.

2. Xã Ước Tái: ruộng 310 mẫu, đất 150 mẫu.
3. Xã Cự Lệ: ruộng 305 mẫu, đất 38 mẫu.
4. Xã Khổng Tinh: ruộng 496 mẫu, đất 56 mẫu.
5. Xã Đoàn Xá: ruộng 724 mẫu, đất 53 mẫu.
6. Xã Đồng Quang: ruộng 194 mẫu, đất 34 mẫu.
7. Xã Vũ Xá: ruộng 418 mẫu, đất 43 mẫu.
8. Xã Vạn Tái: ruộng 610 mẫu, đất 130 mẫu.
9. Xã Đồng Tràng: ruộng 144 mẫu, đất 25 mẫu.
10. Xã Yên Phòng: ruộng 120 mẫu, đất 31 mẫu.

Tổng Ngọc Lâm:

1. Xã Ngọc Lâm: ruộng 685 mẫu, đất 58 mẫu.
2. Xã Báo Đáp: ruộng 450 mẫu, đất 44 mẫu.
3. Xã Yên Nghiệp: ruộng 666 mẫu, đất 68 mẫu.
4. Xã Yên Lại: ruộng 438 mẫu, đất 27 mẫu.
5. Xã Cao La: ruộng 274 mẫu, đất 21 mẫu.
6. Xã Quảng Bí: ruộng 410 mẫu, đất 13 mẫu.
7. Xã La Xá: ruộng 468 mẫu, đất 40 mẫu.
8. Xã Nghi Khê: ruộng 469 mẫu, đất 33 mẫu.

Tổng Tát Lại:

1. Xã Tát Lại: ruộng 446 mẫu, đất 36 mẫu.
2. Xã Hòa Duệ: ruộng 182 mẫu, đất 29 mẫu.
3. Xã Nho Lâm: ruộng 366 mẫu, đất 16 mẫu.
4. Xã Cẩm Quan: ruộng 283 mẫu, đất 25 mẫu.
5. Xã Đồng Bào: ruộng 258 mẫu, đất 15 mẫu, ruộng hoang 17 mẫu.
6. Xã Bão Lộc: ruộng 195 mẫu, đất 13 mẫu.
7. Xã Tứ Kỳ Hạ: ruộng 916 mẫu, đất 51 mẫu.
8. Xã Như Lâm: ruộng 432 mẫu, đất 48 mẫu.
9. Xã Đông Lâm (trước là thôn): ruộng 140 mẫu, đất 10 mẫu.

10. Xã Thanh Kỳ: ruộng 281 mẫu, đất 30 mẫu.

Tổng Hà Lộ:

1. Xã Hà Lộ: ruộng 446 mẫu, đất 21 mẫu.

2. Xã Bình Lộ: ruộng 368 mẫu, đất 36 mẫu.

3. Xã Tri Lễ: ruộng 229 mẫu, đất 32 mẫu.

4. Xã Hà Hải: ruộng 607 mẫu, đất 43 mẫu.

5. Xã Hàm Cách: ruộng 349 mẫu, đất 25 mẫu.

6. Xã Trạch Lộ: ruộng 430 mẫu, đất 23 mẫu.

7. Xã Hữu Chung: ruộng 256 mẫu, đất 37 mẫu.

Tổng Yên Thô:

1. Xã Yên Thô: ruộng 286 mẫu, đất 51 mẫu.

2. Xã Yên Định: ruộng 587 mẫu, đất 57 mẫu.

3. Xã Yên Lao: ruộng 455 mẫu, đất 49 mẫu.

4. Xã Yên Tĩnh: ruộng 436 mẫu, đất 33 mẫu.

5. Xã Hàm Hy: ruộng 182 mẫu, đất 34 mẫu.

6. Xã Bình Hàn: ruộng 132 mẫu, đất 11 mẫu.

7. Xã Mậu Công: ruộng 428 mẫu, đất 72 mẫu.

8. Xã Yên Quý: ruộng 749 mẫu, đất 83 mẫu.

9. Xã Quý Cao: ruộng 174 mẫu, đất 51 mẫu.

Tổng Toại An:

1. Xã Toại An: ruộng 721 mẫu, đất 105 mẫu.

2. Xã Đôn Giáo: ruộng 144 mẫu, đất 35 mẫu.

3. Xã Kim Xuyên: ruộng 388 mẫu, đất 40 mẫu.

4. Xã La Giang: ruộng 405 mẫu, đất 37 mẫu.

5. Xã Ngưu Uyên: ruộng 552 mẫu, đất 56 mẫu.

6. Xã Gia Xuyên: ruộng 222 mẫu, đất 46 mẫu.

7. Xã La Tĩnh: ruộng 408 mẫu, đất 51 mẫu.

8. Xã Quảng Xuyên: ruộng 221 mẫu, đất 21 mẫu.

9. Xã Mỹ Ân: ruộng 447 mẫu, đất 52 mẫu.

10. Xã Hữu Hiền: ruộng 435 mẫu, đất 68 mẫu.

11. Xã An Nhân: ruộng 502 mẫu, đất 32 mẫu.

Thuế công: 6.854 đồng, thuế thân và thuế ruộng: 32.000 đồng.

NHÂN VẬT

Các vị đỗ đại khoa triều trước

1. Phạm Kính: Người xã Chiền Dương, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Quý Sửu, đời Lê niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6 (1553), làm quan đến chức Hiến sát sứ.

2. Nguyễn Duy Tình: Người xã Tạ Xá, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo. Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Tuất, đời Mạc niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550). Làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

3. Nguyễn Sâm: Người xã Ngọc Trại. Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, đời Mạc niên hiệu Quang Hòa năm thứ 4 (1544). Làm quan đến chức Thị lang, tước Văn Lâm bá, được tặng Thượng thư.

4. Phạm Trung Gián: Người xã Phan Xá, làm quan Thừa chánh sứ.

5. Hoàng Táo: Người xã Cao La. Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Quý Mùi, đời Lê niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 2 (1523). Làm quan đến chức Thị lang.

6. Nguyễn Bình Di: Người xã Ô Mễ. Đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1574). Làm quan đến chức bộ Binh hữu thị lang.

7. Nguyễn Thế Kiệt: Người huyện Tứ Kỳ, đỗ Tam giáp Tiến sĩ.

8. Nguyễn Đôn Cung: Người xã Ô Mễ, đỗ Tam giáp Tiến sĩ.

9. Phạm Thọ Chất: Người xã Cao La, đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa Giáp Tuất, đời Lê niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6 (1514).

10. Nguyễn Đình Tộ: Người xã Đông Quát, đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ.

11. Phạm Bình Tung: Người xã Tứ Kỳ, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ.

12. Đỗ Bá Viên: Người xã La Xá, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Ất Sửu, đời Lê niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 (1505). Làm quan đến chức Lại bộ Đô cấp sự trung.

13. Đỗ Bá Tùng: Người xã Tạ Xá, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ.

14. Đặng Tuyên: Người xã La Xá, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, đời Lê niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 đời Lê (1502). Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

15. Đỗ Dung Kiệm: Người xã Mỹ Ân, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ.

16. Đỗ Đình Huân: Người xã Mỹ Ân, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ.

17. Tăng Văn Xán: Người xã Hương Quát. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Ất Mùi, đời Lê niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499). Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư.

18. Nguyễn Minh Đạt: Người huyện Tứ Kỳ. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Quý Sửu, đời Lê niên hiệu Hồng Đức năm thứ 2 (1471).

19. Phạm Ngọc Uyên: Người xã Chiền Dương, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Canh Tuất, đời Lê niên hiệu Hồng Đức năm thứ 22 (1491).

20. Nguyễn Hoành: Người xã Ngọc Tài, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ. Làm quan đến chức Hàn lâm.

21. Nguyễn Ứng Khải: Người xã Xuân Niêu, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, đời Lê niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1491).

22. Nguyễn Trí Khoan: Người xã Phan Xá, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, đời Lê niên hiệu Hồng Đức năm thứ 99 (1478).

23. Đào Văn Hiến: Người xã An Bò (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo), đỗ Nhị giáp Tiến sĩ. Làm quan đến chức Thượng thư, phụng mệnh đi sứ.

24. Nguyễn Tài: Người xã Mỗ Đoàn, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ đời Lê niên hiệu Quang Thuận năm thứ 2 (1461). Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Ông là anh em đồng khoa của Nguyễn Thiện và Nguyễn Thận đều đỗ Cập đệ Tiến sĩ khoa Quý Dậu (1453).

25. Nguyễn Thận: Người xã Mỗ Đoàn, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Quý Dậu, đời Lê niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (1453). Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Ông là anh em đồng khoa.

26. Nguyễn Thiện: Người xã Mỗ Đoàn, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1448). Làm quan đến chức Thượng thư. Ông là anh em đồng khoa.

27. Chu Thiêm Uy: Người xã Mỗ Đoàn, đỗ Nhất giáp Đệ tam danh khoa Mậu Thìn, đời Lê niên hiệu Thái Hòa năm thứ 10 (1452). Làm quan đến chức Tham Chính.

28. Nguyễn Duy Tinh: Người xã La Xá, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, đời Lê niên hiệu Chính Trị năm thứ 5 (1557). Làm quan đến chức Tham chính.

29. Nguyễn Lâm: Người xã Phong Lâm. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Ất Sửu, đời Lê niên hiệu Chính Trị năm thứ 8 (1560).

30. Phạm Tri Chính: Người xã Bắc Tạ (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo), đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, đời Lê niên hiệu Chính Trị năm thứ 10 (1562).

31. Phạm Duy Khuê: Người xã Chiền Dương, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Tân Mùi, năm thứ 14 (1566).

32. Phạm Duy Châu: Người xã Chiền Dương, đỗ Đồng Tiến sĩ.

33. Phạm Thọ Khảo: Người xã La Xá, đỗ Đồng Tiến sĩ.

34. Phạm Duy Tinh: Người xã Hàm Cách, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, đời Lê niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577). Làm quan đến chức Cấp sự trung.

35. Nguyễn Sách Hiền: Người xã Bình Lăng, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, đời Lê niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (1580). Làm quan đến chức Công bộ Cấp sự trung.

36. Phạm Đức Mậu: Người xã Nghĩa Dũng, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Quý Mùi, đời Lê niên hiệu Quang Hưng năm thứ 6 (1583). Làm quan đến chức Cấp sự trung.

37. Phạm Khắc Khoan: Người xã Nghĩa Dũng, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, đời Lê niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12 (1589). Làm quan đến chức Tham chính.

38. Nguyễn Sư Khanh: Người xã Đông Quát, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Lê niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15 (1592). Làm quan đến chức Hình bộ Cấp sự trung, có phụng mệnh đi sứ.

39. Đặng Duy Minh: Người xã Tĩnh Khê (nay thuộc Vĩnh Bảo), đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, đời Lê niên hiệu Hoảng Định năm thứ 5 (1605).

40. Nguyễn Tá Tương: Người xã Bình Lãng, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất, đời Lê niên hiệu Phúc Thái năm thứ 5 (1647). Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

41. Khương Thế Hiền: Người xã Bình Lãng, đỗ Nhất giáp đệ Tam danh khoa Canh Dần, đời Lê niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2 (1647). Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Diên Sĩ từ.

42. Nguyễn Văn Thọ: Người xã An Nhân, đỗ Đồng Tiến sĩ, làm quan đến chức Hiến sát sứ trấn Sơn Nam.

43. Phạm Tĩnh: Người xã Mặc Xá, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Tuất, đời Lê niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670).

44. Vũ Nhân Chiêu: Người xã Minh Lễ, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Tân Sửu, đời Lê niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721), chức Thừa chỉ, tặng Công bộ Hữu thị lang.

45. Vũ Khâm Thận: Người xã Ngọc Lạc, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, đời Lê niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 (1647). Tham tòng phụng sứ, làm quan đến chức Đô Ngự sử, tước Quận Công.

46. Vũ Cơ: Người xã Ngọc Lạc, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Quý Mùi, đời Lê niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763). Làm Hiến sát sứ, kiêm Hiệu lý trấn Lạng Sơn.

47. Nguyễn Tuần Lý: Người xã Mỗ Đoàn, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, đời Lê niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787). Làm quan Thị giảng kiêm chức Học chính xứ Kinh Bắc.

Các vị đỗ đại khoa triều Nguyễn

Nguyễn Huy Hựu: Người xã Xuân Niêu. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng năm thứ 7 (1826). Làm quan đến chức Tế tửu.

Trung khoa triều trước, các nhân vật đều được khảo theo sách. Thi đỗ Hương cống hay Giám sinh nay đều gọi là Cử nhân. Liệt kê như sau:

Xã Ngọc Lạc:

1. Vũ Lượng Công: đỗ Hương cống khoa Ất Dậu.
2. Vũ Kính: đỗ Hương cống khoa Giáp Ngọ.

3. Vũ Phan: đỗ Hương cống khoa Giáp Ngọ. Làm Đốc học, kiêm Phó sứ.

4. Vũ Khâm Nhược: đỗ Hương cống khoa Đinh Mão. Làm Thừa chánh sứ.

Xã Bình Lăng:

5. Nguyễn Tá Triều: đỗ Hương cống. Con của Tiến sĩ Nguyễn Tá Tương.

6. Nguyễn Tá Dung: đỗ Hương cống. Con của Tiến sĩ Nguyễn Tá Triều. Làm Huấn đạo.

Xã Cự Lộc:

7. Nguyễn Hữu Liêu:

Xã Xuân Niêu:

8. Phạm Đôn Trục: đỗ Giám sinh, làm Huấn đạo.

9. Phạm Đạo Nguyên: đỗ Giám sinh.

10. Phạm Văn Đẩu: Trúng thức.

11. Phạm Quyên: đỗ Giám sinh, làm Tri phủ.

12. Vương Đăng Khôi: đỗ Giám sinh.

13. Vương Đăng Đệ: đỗ Giám sinh.

14. Phạm Nho Nhã: đỗ Giám sinh, làm quan chức Lang trung.

15. Nguyễn Hữu Sĩ: đỗ Giám sinh.

16. Nguyễn Tất Cốc: đỗ Giám sinh, làm Tri huyện.

17. Đoàn Đình Lộ: đỗ Giám sinh.

18. Nguyễn Công Hoàn: đỗ Giám sinh, làm Học chính.

19. Nguyễn Nghiễm: đỗ Giám sinh, làm Tri huyện.

20. Nguyễn Đình Duệ: đỗ Giám sinh, làm Huấn đạo.

21. Nguyễn Đình Hùng: thi đỗ, làm Tham chính.

22. Nguyễn Công Trục: đỗ Giám sinh.

23. Nguyễn Khả Thọ: thi đỗ, làm Tri huyện.

24. Nguyễn Thế Bào: đỗ Giám sinh, làm Tri phủ.

25. Nguyễn Hoàng: thi đỗ, làm Tri châu.
26. Nguyễn Giao: thi đỗ.
27. Nguyễn Bá Thai: thi đỗ.
28. Nguyễn Đình Dạm: thi đỗ, làm Tham nghị.
29. Nguyễn Tôn Hàn: thi đỗ, làm Lang trung.
30. Nguyễn Đình Thự: thi đỗ.
31. Phạm Đình Ước: đỗ Giám sinh.
32. Phạm Thế Nho: thi đỗ.

Xã Ô Mễ:

33. Phạm Diêm Tĩnh: đỗ Giám sinh.
34. Nguyễn Công Hưng: đỗ Giám sinh.
35. Nguyễn Đình Tú: đỗ Giám sinh.
36. Đặng Huyền Lâm: đỗ Giám sinh.
37. Nguyễn Huyền Cơ: đỗ Giám sinh.

Xã Yên Lao:

38. Phạm Xuân Mai: đỗ Giám sinh khoa Giáp Tý, làm Tri phủ.
39. Phạm Xuân Tân: đỗ Giám sinh. Anh em đồng khoa.
40. Phạm Xuân Dương: đỗ Giám sinh. Anh em đồng khoa.
41. Phạm Xuân Phong: đỗ Giám sinh khoa Mậu Thìn, làm Giáo thụ.
42. Phạm Xuân Thục: đỗ Giám sinh khoa Mậu Tý. Cha con anh em đều thi đỗ, làm chức Hồng lô tỵ khanh.

43. Phạm Phùng Thời: đỗ Giám sinh khoa Kỳ Dậu. Làm Tri huyện, tục gọi là Hải Đông. Là con của Phạm Xuân Tân. Cha con cùng đỗ đạt.

44. Phạm Huy Vĩnh: đỗ Hương cống khoa Kỳ Dậu. Làm Tri huyện.
45. Phạm Viên: đỗ Hương cống khoa Canh Tý.

Xã Trúc Lâm:

46. Phạm Đình Bật: đỗ Giám sinh.
47. Phạm Đình Biểu: đỗ Giám sinh khoa Ất Dậu.

48. Trương Đình Dự: đỗ Giám sinh khoa Đinh Dậu.

49. Trương Hữu Đĩnh: đỗ Giám sinh khoa Ất Dậu. Làm quan phủ ở Thừa Thiên.

50. Phạm Trọng Hương: đỗ Giám sinh khoa Nhâm Tý, làm quan Tri huyện.

51. Nguyễn Hoàng Cầu: đỗ Giám sinh khoa Ất Dậu. Làm quan chức Vinh Lộc đại phu, tước Hữu Thái hầu.

52. Ngô Duy Duẩn: đỗ Giám sinh khoa Ất Mão. Làm quan chức Tri huyện.

53. Phạm Văn Trị: đỗ Giám sinh khoa Mậu Ngọ.

54. Phạm Khắc Tuy: đỗ Giám sinh khoa Đinh Mão. Làm quan chức Tri huyện.

55. Phạm Gia Hiến: đỗ Giám sinh khoa Kỷ Hợi. Làm quan chức Tri huyện.

56. Phạm Duẩn Cồ: đỗ Giám sinh khoa Canh Tý. Làm quan chức Hiệp trấn Thái Nguyên, Triều liệt đại phu, tước Kỳ Viên hầu.

57. Phạm Đức Mậu: đỗ Hương cống đời vua Đoan Khánh, người xã Cao La.

58. Nguyễn Bút Sơn: Nho sinh trúng thức, người xã Mỗ Đoàn. Con Tiến sĩ Nguyễn Tài.

59. Đoàn Huy Diệu: đỗ Hương cống khoa Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng (1777), chức Hồng lô tự khanh.

Xã Báo Đáp:

60. Ông Dương (khuyết họ): đỗ Hương cống.

61. Ông Thanh (khuyết họ): đỗ Hương cống.

62. Nguyễn Tất Thành: đỗ Hương cống, làm quan Tri phủ.

63. Nguyễn Nguyên Thận: đỗ Hương cống, làm quan Tri phủ.

64. Nguyễn Nhữ Thức: đỗ Hương cống, làm quan Tri huyện.

Xã Bình Lãng:

65. Ông họ Nguyễn (khuyết danh): đỗ Hương cống.

66. Ông họ Nguyễn (khuyết danh): đỗ Hương cống.

Xã Vũ Xá:

67. Ông họ Hoàng (khuyết danh): đỗ Hương cống.

Xã Phạm Xá:

68. Ông họ Nguyễn (khuyết danh): đỗ Hương cống.

Các vị đỗ trung khoa triều Nguyễn

Xã Mỗ Đoàn: đỗ Cử nhân

1. Nguyễn Huy Đạm: đỗ khoa Quý Dậu đời Gia Long (1813).
Làm Tham hiệp sứ. Con của Tiến sĩ Nguyễn Tuần Lý.

2. Nguyễn Huy Tập: đỗ khoa Quý Dậu đời Gia Long (1813). Làm
Tri huyện Án sát sứ. Con của Tiến sĩ Nguyễn Tuần Lý, em của
Nguyễn Đạm, anh em đồng khoa.

3. Nguyễn Huy Quan: đỗ khoa Nhâm Ngọ (1822). Làm Tri huyện.
Con của Tiến sĩ Nguyễn Tuần Lý. Em của Nguyễn Đạm.

4. Phạm Văn Tinh: đỗ khoa Ất Mão (1855). Làm Chủ sự. Người
xã Yên Bình, con của Hương cống Phạm Xuân Thực.

5. Nguyễn Duy Vĩnh: đỗ khoa Mậu Thân (1848). Người xã Ngọc
Lặc, làm Tri huyện.

6. Nguyễn Đức Nghiệp: đỗ khoa Đinh Dậu (1837). Người xã Cự Lộc.

7. Nguyễn Huy Tán: đỗ khoa Mậu Ngọ đời vua Tự Đức (1858).
Làm Giáo thụ. Người xã Mỗ Đoàn. Là con của Nguyễn Chuẩn.

8. Bùi Sĩ Tuyền: đỗ khoa Giáp Tuất (1814). Người xã La Giang.
Làm Tri phủ.

9. Nguyễn Hữu Danh: đỗ khoa Bính Tý (1816). Người xã Trúc
Lâm. Làm quan Bô chính.

10. Phạm Đình Chi: đỗ khoa Giáp Thân (1824). Làm quan Tri phủ.

11. Phạm Văn Âm: đỗ khoa Tân Mão (1858). Người xã Yên Lao.
Là cháu của Phạm Văn Tinh.

*Khoa bảng năm Kỷ Mão niên hiệu Thành Thái thứ 3 (1891) số ra
ứng thí nhiều đến 84 người*

1. Xã Ngọc Lặc có Tiến sĩ Vũ Khâm Thận. Ông được vua cho đổi là Khâm Lân, làm quan đến Đông các Đại học sĩ. Đời vua Cảnh Hưng (1740 -1768) ông cùng với Phạm Đình Trọng (người xã Khỉnh Thượng Quận) dẹp loạn Nguyễn Hữu Cầu (xã Lôi Động huyện Thanh Hà, tục gọi là giặc Vó). Nhờ công lao đó ông được thăng chức kiêm Thị lang 2 bộ là Lại và Lễ. Lại đi sứ 2 lần, được thăng tiếp chức Ngự sử đài Đô ngự sử kiêm Quốc sử Tổng tài, tước hiệu Ôn Quận công. Ông là bậc Thượng Trụ quốc, thượng trật, được tặng Binh bộ Thượng thư. Khi mất, trải các đời luôn được phong tặng, nay còn 6 đạo sắc.

2. Xã Bình Lãng có ông Nguyễn Tá Tích mình cao 7 thước, có thân công, đỗ Võ khoa, quản Quân Cấm vệ. Thời Hậu Lê có loạn, khi giao chiến ở bến Nhĩ Hà, chúa Mạc bị vây, ông lập tức tả xung hữu đột phá vòng vây giải thoát. Để biểu dương chí khí dũng mãnh trung thành, ông được tặng tước phong Quận công. Sau khi chúa Mạc chạy lên Cao Bằng, có dụ với các quan, ông than rằng: “Trung thần bất sự nhị quân”, rồi rút gươm tự sát.

Ngày vua Lê xưng Đế, có khen ông là người không sợ chết, lòng như tùng bách. Sao như thế mà không là Trung Liệt được ư?

3. Xã Đoàn Xá có Tướng Quân (khuyết tên họ) cũng có thân hình to lớn: mình cao 7 thước, sức địch hơn trăm người, đến trường Giao Thiết ở huyện Vĩnh Lại hẹn với 30 người dũng phu lấy một chiếc chiêng lớn chỉ đi mà mọi người khó đuổi kịp (chiêng này cao 2 thước 6 tấc, nặng gần trăm cân, đến nay vẫn còn).

Vua vời về gà công chúa, phong cho ông là Phò mã Đại tướng quân. Về sau phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, cũng bộc lộ được khí chí anh dũng, lại được ban thưởng công chúa. Có thể xem ông là người có sức khỏe kỳ lạ vậy. Về sau khi ông mất được phong là Thành hoàng, trải đời được bao phong mãi mãi.

4. Xã này vào thời Lê có Phạm Chân Bảo, từ nhỏ đã có tài lạ: dùng chân cầm bút viết, vẽ đều rất đẹp. Vú nghe tin vội vào cung cho làm nội thị, làm quan đến chức Vinh lộc đại phu, được phong là Bút Long hầu. Ông từng phụng mệnh đi sứ phương Bắc, cũng dùng thư, họa để lưu danh, được vua phương Bắc ngự phê là: Nam quốc kỳ

tài. Bốn chữ đó hiện vẫn còn trên giấy cũ. Về sau khi ông mất được phong là Thành hoàng, trải các đời vua được bao phong mãi mãi.

5. Xã này vào thời Lê có Nguyễn Đức Trọng rất có tài trong võ cử. Đời vua Lê Dương Hòa (1635 - 1643), ông phò Lê diệt Mạc, làm quan đến Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Lại nhiều lần lập công lớn, được khâm phong Phái Quận công, Thượng trụ quốc. Sau khi ông mất được phong là Á thần. Năm Thành Thái thứ 1 (1889), được tặng phong là: “Đoan túc dục bào trung hưng chí Thần”.

6. Xã Lạc Dục có bà Vũ Thị Đức tuổi ngoài 40, sợ không có con trai, bèn bàn với chồng là ông Đặng Thận lập đàn cầu tự. Chiều hôm ấy ra đồng được hai quả trứng lớn, một xanh một trắng, bèn ôm về nhà thì nở ra hai con rắn. Chúng thường theo ông Đặng ra đồng bò quanh quần mảnh ruộng ông cày. Có lần, không may lưới cày phạm làm đứt một đoạn đuôi của con rắn (vì vậy thường gọi là Ông Cụt Ông Dài). Sau đó rắn bỏ ra sông (sông Lương). Từ đó thuyền bè qua lại khó khăn. Năm Khánh Lịch (?), thuyền rồng qua đó, bèn vờ bà Vũ Thị Đức ra cầu xin. Chợt thấy hai con rắn ấy hợp sức đẩy thuyền thẳng tới biển Thái Bình. Sau một trận đánh tan quân Minh. Trãi đời bao phong là Thượng đẳng thần, đến nay còn linh ứng. Ngày 16 tháng 4 trước sau ngày Đông Khánh ở đây đều có mưa to gió lớn. Miếu Vũ Thị vạn đời hương hỏa không dứt.

7. Xã Bình Lãng có hai vị cung phi. Cô là Nguyễn Thị Chén, cháu là Nguyễn Thị Dung, đều nhan sắc tuyệt vời, thanh âm tuyệt đỉnh, cùng tập ca xướng và nổi danh. Thiên tử nghe biết bèn vờ vào và rất sủng ái, phong làm Cung phi, ngự ban hiệu là: Ngọc Chén, Ngọc Dung. Đến nay vẫn còn được phụng thờ ở thôn Đông xã Ô Mễ.

8. Xã Yên Lại có một cung phi, xã Chiền Dương có một vị cung phi. Lãng miếu vẫn còn (nhưng sự tích không tìm được nữa).

9. Xã Phạm Xá có bà Nguyễn Thị Ngọc Mai. Bà là con gái của Thượng Tướng quân đời Lê là ông Nguyễn Minh Biện, được tuyển nhập hậu cung, sau là Hoàng hậu. Khi mất bà được táng ở lăng Tương Nguyên (núi Thiên Tôn tỉnh Thanh Hóa). Năm Gia Long thứ 5 (1806) bà được truy thụy hiệu.

10. Xã Yên Lao có ông Nguyễn Xuân Mai cùng 4 người con trai (là Phạm Xuân Tấn, Phạm Xuân Dương, Phạm Xuân Phong, Phạm Xuân Thực) đều đỗ Giám sinh (nay là Cử nhân) khen rằng: “Thế mới là cha, thế mới là con” lại khá khen: “Khó được anh như thế, khó được em như vậy”, còn hai con trai cũng đỗ Sinh đồ, nhà không có bạch đình. Mẹ là bà họ Đồng (mùng quá mà chết). Tục gọi là hang Ông Cổng.

11. Hai xã Cự Lộc, Đồng Quang: Thời vua Lê Chiêu Thống (1787 - 1788) xe rồng tránh nạn đi qua địa phận 2 xã, cùng dốc hết sức hộ giá, một mặt cự giặc, một mặt bảo vệ xe rồng, một mặt chặn giặc. Sau được ngự ban biển vàng hai chữ *Trung nghĩa*, nay còn treo làm hoành phi của đình.

12. Hai xã Đoàn Xá và Vạn Chiến: Năm Tự Đức 15 (1862) bị giặc vây kín, thế giặc tung hoành, hai xã bèn lập khế ước cam kết quyết bảo vệ quê hương không cho giặc xâm phạm vào biên giới. Dân áp đồng tình, huyện quan bảm báo mọi việc đầy đủ. Về sau được khâm ban một cái quạt vàng có 2 chữ *Nghĩa dân*, nay còn treo làm hoành phi của đình.

13. Xã Đoàn Xá: Ông Nguyễn Đức Trung, mới 20 tuổi đã mất, bà vợ ở góa nuôi con, không tục huyền. Sau bà hưởng thọ trăm tuổi, con lớn lên cũng được giàu sang. Triều ta đời vua Thiệu Trị ban tặng sắc phong, hiện nay vẫn còn được thờ. Mới biết rằng: Phúc lành của tạo hóa quả là lâu dài vậy.

14. Xã Bình Lãng: Có thiếu phụ Nguyễn Thị Thuyết (tục gọi là bà Bói Lãng), tính tình chăm chỉ chuyên cần, nhà rất giàu có, ruộng đất kể hơn nghìn mẫu. Chúa Trịnh nghe tin bèn vời đến kết nghĩa cho làm em. Bà đãi tiệc 3 ngày thậm hậu (từ cỗ bàn cho đến đồ dùng) lại quyền 3000 xâu quan tiền, 2000 xâu tiền đồng cổ, ruộng tư 200 mẫu. Sau khi bà mất được phong là Thạc nhân, dân của 72 xã đều cảm ơn sâu dày của Bà (bà cấp ruộng tiền cứu giúp họ khi khó khăn) nên năm năm thờ cúng bà.

Hai thôn Trúc Văn và Văn Vật: Những người phụ nữ tuổi mới ngoài 20 tuổi, không may bị góa đều thù tiết không làm ô uest tiết hạnh.

15. Hai xã Phạm Xá và Yên Lại: Có mỹ nữ. Vì ở phía tây của hai xã này đều có cái gò lớn có hình như Tiên Nga.

16. Xã Nhữ Tinh: Trước đình có hai giếng đối nhau, nước rất trong lại thơm ngào ngạt. Đó là điều đặc biệt của xứ này. Vì vậy, từ xưa đặt tên xã như thế. Cũng ở đây con gái rất đáng yêu.

Phân bổ di (trung thân)

1. Xã Mỗ Đoàn: Thời Lê có Tiến sĩ Nguyễn Thận và Nguyễn Tài là anh em đều đỗ khoa Quý Dậu, một người làm Lại bộ Thượng thư, một người làm Án sát sứ.

2. Xã Đông Quang: Có bà Hoàng thái hậu họ Vũ của triều Trần (khuyết tên). Trái đời được bao phong. Hiện còn sắc phong để phụng thờ (sự tích khó tìm).

PHONG TỤC

Các xã Mỗ Đoàn, Bình Lăng, Trúc Lâm, Không Tinh, Xuân Niêu: có nổi trội về văn chương.

Các xã Quán Đào, Nghi Khê, Quảng Bí, thôn Kiệm: phần nhiều chuộng vũ dũng.

Xã Quán Đào: từ trẻ già trai gái nhất loạt cắt tóc đi tu. Tiết nòng nọc mà đến đây, trong họ rõ như là hàng tăng ni.

Xã Trúc Lâm chuyên lo tang sự. Có một giáp dự trữ áo quần màu trắng, hễ có tang sự thì đã sẵn hành lễ.

Các xã Như Lâm, Đôn Giáo, Hà Lộ, Như Lễ, Yên Định phần nhiều đi vớt thuốc độc. Tang tế thì ở người. Người khách đến ở quán thì dễ bị thành người tù, hoặc dọa có yêu ma khiến cho họ không dám trừ khử. Nơi đây cũng là nơi nhiều họa ít phúc, mà không tự tình ngộ được.

Xã Ngọc Lâm có 3 thôn (Ngọc Lâm, Thượng Lăng, Kinh Khôi) cùng phụng thờ một pho tượng thần (tục gọi là Đức thánh Cao Sơn). Hiện nay vẫn còn linh ứng (dâng 3 bình rượu mọi việc đều rõ ràng). Hàng năm đến dịp cúng cầu phúc vào dịp tiết trọng xuân, xã Thượng Lăng không đặt màn che, mọi người đến xem lễ cúng tế, trong lễ cúng có dùng phường chèo để hành lễ. Tiết cuối xuân, xã Kinh Khôi, mở cửa màn trướng, theo trước có chút khác lạ. Tiết trọng đông, thôn Ngọc Lâm thì bốn bề vây kín, không để lộ chút nào. Cầu cúng hát ca vui chơi. Từ xưa đến nay, không hề dám trái, cung kính thần minh, lòng sao không dốt vậy.

Xã Hòa Duệ: vốn xưa là nơi Giác Hải Thiên sư (gọi là đức Không Lộ), ngày đến suối nhỏ thả câu, người trong xã nhận làm con nuôi, đến nay vẫn còn đền ở xã Hàm Hy. Ngày khánh hạ (các ngày 13, 14, 15 tháng 9) tập trung nhau đi bắt tôm cá, về nấu canh lên để cúng (tục cũ là cúng cơm canh). Cúng ni tăng mà dùng vật sống, điều khiến người ta phải cười vậy.

Các xã Mỗ Đoàn, Ô Mễ, Phạm Xá có trò thi lợn. Hai xã có 4 đến 5 giáp. Hàng năm, người trong giáp lần lượt cho lợn ăn uống tắm rửa sạch sẽ đưa đến đền Ông Hồ (tục gọi là ông Không, lúc nắng to phải quạt cho nó. Ngày nhập tiệc, dựng cờ trượng trước đình, các vị kỳ lão, sắc mục tập trung xem xét và quy định lễ thưởng xong, vật cúng phải có viết chữ *ương lap* (tế xong chia sẽ thịt ấy để ăn, ai thắng được thưởng trâu lớn).

Thôn Đồng Bình: Có lệ ngày mùng 8 tháng giêng, lấy cây cau khô làm cầu, con trai từ 18 tuổi trở lên, chơi áo đua nhau làm sao lấy được giỏ (giỏ được treo trên cây cao 10 thước. Ai được sẽ có thưởng hậu (tục gọi là Lãng Phùng).

Xã Yên Nghiệp: xê gỗ làm cầu, hai bên có 30 người đều giữ cần trúc (gọi là Mối cầu) kéo giải áo ra tranh nhau xem ai lấy được lá cò treo trên cao xuống. Lệ có thưởng cho người thắng cuộc. Chủ yếu là giúp thần linh được vui vẻ và cũng là một thú thưởng xuân.

Phương ngôn

Đông kỳ, tây lạc, nam thận, bắc long (tường dĩ phú nhiều, tương sát thích dã).

Tắc lợi nông, thông lợi thủy (cửa cống ở Yên Thổ gọi là Cổng Trạm dần thành bến. Có ông Phạm Văn Khang người ở xã Yên Lao đỗ khoa Tân Mão.

Đầu chuối, đuôi mè, trong khe Tam Lãng. (Cá chuối ở Trúc Lâm vậy, cá mè ở Mậu Đức vậy, Tam Lãng ở thôn 3 của Bình Lãng). Đại khái nói về các địa danh trong địa hạt.

Pháo đất ở Quảng Bí: Triều Thổ làm pháo đất dài 2 đến 3 thước, to hơn 1 thước, hình như chiếc thuyền con, ném xuống thì phát ra tiếng nổ cực lớn.

Ô Mễ, Đồng Bình: đấu vật.

Xuân Niều, Ngọc Trại: có phường chèo.

Báo Đáp, Đoàn Xá: ca kỹ.

La Xá: đánh gậy (tục gọi là đánh thác).

CÓ TÍCH

1. Đền xã Hàm Hy: Xưa vốn là nơi Giác Hải Thiền sư dừng chân. Ngày ngày ông đến Hòa Duệ buông đó bắt cá (tục gọi là đó của Không Lộ). Ông dựng điện ở đó có nhiều tầng, đúc 3 pho tượng đồng, nhà đèn, đàn cúng nguy nga, cây cối xum xuê, người người lai vãng chiêm ngưỡng mà tôn kính. Trái đời lấy đây làm nơi cúng tế của cả nước. Đến nay vẫn còn linh ứng.

2. Đền ở xã Yên Nghiệp: Từ trước đến nay thờ Nam Giao học tổ Đô hộ Sĩ Vương. Điện vũ nguy nga, cây cối um tùm, trái đời là nơi quốc tế, hương đèn không dứt. Ngày nay có nhiều người đến đây cầu tự đã công đức nên nhiều lần tu sửa thêm hoành phi câu đối.

3. Xã Bình Lãng có ngôi mộ cổ. Mộ cao 8 đến 9 thước, dài 6 đến 7 thước, rộng 3 đến 5 thước, toàn dùng bằng đá xanh, trơn bóng như mỡ, lại có giường đá, thú đá và bia đá. Ngôi mộ khiến cho người qua lại phải dừng lại đóng xe, dạo bộ ngắm chơi...

KỸ NGHỆ

1. Nghề nấu da: ở hai xã Phong Lâm và Trúc Lâm.

2. Nghề dệt chiếu: ở các xã Nghĩa Xá, Hựu Hiền, Quảng Xuyên, Ngưu Uyên.

3. Nghề dệt vải: ở hai xã Ngọc Trại và Thiết Trại.

4. Nghề đốt than: ở xã Chiền Dương.

5. Nghề thợ mộc: ở xã Quán Đào.

6. Nghề đan rỏ rá: ở xã Yên Nhân.

7. Nghề săn bắt chim: ở xã La Xá.

8. Nghề nấu rượu: ở hai xã Xuân Niều và Mộ Đoàn.

9. Nghề bắt nhếch bắt ếch: ở xã Nghi Khê.

10. Nghề làm ấn trúc: ở xã Lục Xá.
11. Nghề làm phù thủy: ở xã Hà Hải.
12. Nghề làm thợ tiện: ở xã Bình Lăng.

THỎ SẢN

1. Cây dứa: xã Yên Thố.
2. Cây dứa hấu: xã Phan Xá.
3. Cây củ ấu: xã Trạch Lộ.
4. Cây dâu: 2 xã Cự Lộc, Hà Hải.
5. Cây hành cây rau: xã Mỹ Xá.
6. Cây rau cần: xã Bình Lăng.
7. Cây thuốc lá: (khoảng 5 mẫu) thôn Yên Lăng.
8. Cây cam đường: ở các xã Đồng Quang, Khổng Tinh, Vũ Xá (xưa có lệ cống hàng năm).
9. Cây cau cây dứa: ở các xã Mỹ Ân, Như Lâm, Đồng Bào, Gia Xuyên.

THANH MIỆN HUYỆN ĐỊA DƯ CHÍ

A.1940 (từ 57a - 63b)

Ngày 18 tháng giêng năm Thành Thái thứ 5 (1903)

SƠN XUYÊN

Sông lớn: Xuất phát từ sông Tam Kỳ xã My Động gần tới địa phận tỉnh Hưng Yên, cuối sông hợp vào bến của xã Phù Cừu phủ Ninh Giang.

Sông bé: Một dòng xuất phát từ xã Kinh Khương chảy đến địa phận xã Văn Khê thì chia làm hai nhánh:

- Một nhánh chảy về xã My Động đổ chung vào sông lớn.
- Một nhánh qua phủ Ninh Giang cùng đổ vào sông lớn.

Một sông nhỏ: Tục gọi là sông Tùng, bắt nguồn từ xã La Xá xuống đến sông của xã Đỗ Lâm. Trên có cầu, đầu cầu lại có bia đá, lời ký trên bia do Bảng nhãn triều Mạc là Đỗ Uông soạn.

Bốn cây tùng của Hồng Phúc, cứ năm (?) thì có một cây tùng. Tùng ở khe này xanh mượt rất đẹp nên gọi là khe Tùng. Khe này có nước từ nguồn về, trên có cầu, gọi là cầu Phú Cốc. Cầu ở phía đông nam của thôn Phú Cốc, nên có tên cầu như vậy. Cầu này phía tây đi về kinh đô, phía đông thông ra biển, nên thành nơi lưu thông lớn trên đường kinh lý. Có thể nói đây là nơi đẽ: kẻ sĩ về triều, người nông ra đồng, người buôn bán đi chợ, khách lữ hành đi lại, không có trở ngại cho ai, mà đây là nền móng của mọi nơi.

Bến đò ngang

1. Bến ở xã Phù Nội, tổng Phù Nội, bờ bên phải là xã Nại Trì tổng La Ngoại.

2. Bến ở xã Yên Nghiệp tổng Phú Mỹ, bờ bên phải là xã Phượng Hoàng tổng Phù Nội.

Chợ

Chỉ có chợ nhỏ và chợ trung.

Chợ nhỏ:

1. Chợ ở xã La Ngoại.
2. Chợ ở xã Yên Nghiệp.
3. Chợ ở xã Tiên Động.

Chợ trung:

1. Chợ ở xã Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm.
2. Chợ ở xã Đỗ Lâm.

Đường sá

Một đường quan giáp với điểm Đông Cừ từ bến đò ngang Phù Nội qua xã Khang Tri đến bến Phù Cự thuộc địa hạt của Ninh Giang chạy qua địa phận tỉnh Nam Định. Hành trình ước chừng 3 tiếng. Bên trái giáp với điểm Đông Phụng ở Phù Nội thuộc địa hạt Ninh Giang, qua địa phận các xã Xuân Tri, Đoàn Xá, Văn Hội, Phù Cự. Bên phải giáp huyện hạt Gia Lộc. Qua các xã Hậu Bồng, Triệu Nội, Phù Nội, Nại Tri, Câu Tri, La Ngoại, Tiêu Tâm, Phù Tái thuộc địa hạt của phủ Ninh Giang.

Một đường nhỏ từ xã Hậu Bồng huyện Gia Lộc đến Cầu Tráng (thuộc địa hạt Hưng Yên), bên trái là xã Đỗ Xuyên huyện Gia Lộc, cùng các xã trong huyện hạt là Yên Nghiệp, Gia Cốc, Cao Lý, Bằng Bộ. Bên phải lại giáp xã Phụng Hoàng của huyện hạt. Hành trình ước 2 tiếng rưỡi.

Đê điều

Một con đê riêng bắt đầu từ xã Kim Miêu thuộc tổng Ninh Giang đến tận xã Kinh Khương của huyện Bình Giang.

Một con đê chung bắt đầu từ xã Xuân Tri, phủ Ninh Giang, suốt đến xã Phù Nội, vòng quanh huyện hạt qua 3 tổng: Phú Mỹ, La Ngoại, My Động.

DIÊN CÁCH

Thành của huyện vốn được dựng ở xã Thọ Trường tổng Thọ Trường. Thời Lê nhập vào huyện Đường An phủ Bình Giang. Đến đời Nguyễn niên hiệu Thành Thái năm thứ 3 (1891) lại chia về ở xã Yên Nghiệp tổng Phó Mỹ. Thành cao 5 trượng, mặt quay về hướng đông

dài 10 trượng, phía tây dài 7 trượng, nam dài 6 trượng 5 thước, hào bao quanh đều rộng 1 trượng, sâu 5 thước.

Tổng Đoàn Lâm vốn thuộc huyện Gia Lộc, năm Thành Thái thứ 2 (1890) đổi về bản huyện.

Thôn Nhị xã Cự Sĩ tổng My Động, vốn thuộc xã My Động bản huyện, năm Thành Thái thứ 2 (1890) nhập vào tỉnh Hưng Yên.

Xã Yên Nghiệp, vốn cũ tên là Yên Lạc, năm Thành Thái thứ 2 (1890) đổi làm Yên Nghiệp.

Tổng Văn Xá cũ là Đặng Xá, thời Lê trung gian đổi là tổng Văn Xá.

Nội hạt có 9 tổng 67 xã thôn:

1. Tổng Thọ Trường có 4 xã

1. Xã Thọ Trường, 2. Xã Kim Trang, 3. Xã Nhữ Xá, 4. Xã Thọ Xuyên.

2. Tổng Đoàn Lâm có 9 xã

1. Xã Đoàn Lâm, 2. Xã Phạm Lâm, 3. Xã Thụy Lâm, 4. Xã La Xá, 5. Xã Đào Lâm, 6. Xã Đỗ Lâm, 7. Xã Hàn Lâm, 8. Xã Cầu Lâm, 9. Xã Đạo Phái.

3. Tổng Văn Xá có 7 xã

1. Xã Văn Xá, 2. Xã Vũ Xá, 3. Xã Tiên Lữ, 4. Xã Đông La, 5. Xã Bích Thủy, 6. Xã Phạm Xá, 7. Xã Phạm Lý.

4. Tổng Phù Nội có 8 xã

1. Xã Phù Nội, 2. Xã Phượng Hoàng, 3. Xã Chi Trung, 4. Xã Yên Lạc, 5. Xã Đoàn Xá, 6. Xã Bất Nhiễu, 7. Xã Phương Quan, 8. Xã Mễ Thạch.

5. Tổng Phí Xá có 7 xã

1. Xã Phí Xá, 2. Xã Bằng Lộ, 3. Xã Lâm Cầu, 4. Xã Vĩnh Mộ, 5. Xã Văn Khê, 6. Xã Hoàn Bồ, 7. Xã Tòng Hóa.

6. Tổng Từ Điều có 9 xã

1. Xã Từ Điều, 2. Xã Ngọc Trang, 3. Xã Hoàng Thù, 4. Xã Chu Quan, 5. Xã Ninh Pháp, 6. Xã Từ Xá, 7. Xã Bùi Xá, 8. Xã Lang Trợ, 9. Xã Yên Xá.

7. *Tổng Phú Mỹ có 7 xã*

1. Xã Phú Mỹ, 2. Xã Yên Nghiệp, 3. Xã Gia Cốc, 4. Xã Yên Quyết, 5. Xã Phương Khê, 6. Xã Tào Khê, 7. Xã Phạm Khê, 8. Xã Cao Lý.

8. *Tổng La Ngoại có 6 xã*

1. Xã La Ngoại, 2. Xã Bồi Trì, 3. Xã Nại Trì, 4. Xã Tiêu Ô, 5. Xã Lộc Trì, 6. Xã Tiêu Lâm.

9. *Tổng My Động có 8 xã*

1. Xã My Động, 2. Xã Tiêu Động, 3. Xã Nhĩ Xá, 4. Xã Hội An, 5. Xã Triều Dương, 6. Xã An Dương, 7. Xã Phượng Dương, 8. Xã Đan Giáp.

Trong huyện, nhân đinh có 1.565 người. Thuế thân cả năm là 684 đồng 4 hào. Công thuế cả năm là 3.170 đồng.

NHÂN VẬT

1. Trần Cốc: Người xã Phạm Lý, tổng Văn Xá. Đỗ Trạng nguyên khoa Bính Dần đời Trần (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Trần có 3 năm Bính Dần: 1266, 1326, 1386), làm quan chức Thiên Chương các Đại học sĩ.

2. Đỗ Hân: Người xã Cao Lý, tổng Cao Mỹ. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Quý Mùi đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Quý Mùi: 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763) làm quan chức Tả thị lang.

3. Bùi Khản: Người xã Yên Quyết, tổng Phú Mộc. Đỗ Đệ nhị giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Bính Tuất: 1466, 1526, 1586, 1646, 1706, 1766) làm quan chức Đô cấp sự trung.

4. Vũ Văn Tùng: Người xã Bồi Trì, tổng La Ngoại. Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Kỷ Sửu: 1469, 1529, 1589, 1649, 1709, 1769) làm Hiến sát sứ.

5. Trương Tăng: Người xã Bồi Trì, tổng La Ngoại. Đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất đời Mạc (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua họ Mạc có 3 năm Nhâm Tuất: 1562, 1622, 1682) làm quan chức Đông các Đại học sĩ.

6. Vũ Hựu: Người xã Yên Quyết, tổng Phú Mỹ. Đỗ Tiến sĩ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 3 (1462), làm quan chức Thiêm đô sứ.

7. Trương Phu Thuyết: Người xã Kim Trang, tổng Thọ Trường, Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời vua Uy Mục Đức. Bỏ Đô sự trung, phụng mệnh đi sứ, về được phong Lễ bộ Thượng thư. Khi Mạc cướp ngôi, lệnh cho phong ông là An Bang Thừa tuyên sứ, nhưng ông không nhận, bỏ quan về quê, được tặng phong 2 chữ *Tiết nghĩa*.

8. Nguyễn Ký: Người xã Phạm Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Tiến sĩ đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có từ 1428 đến 1788), làm quan Thừa chính sứ.

9. Vũ Trung: Người xã Phạm Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 (1532), làm quan Giám sát Ngự sử.

10. Đặng Vô Cảnh: Người xã Hoàng Thứ, tổng Từ Điều. Đỗ Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Quang Bảo năm thứ 3 (1555), làm quan Lại bộ Thượng thư.

11. Vũ Văn Thiện: Người xã Từ Điều, tổng Từ Điều. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Quang Bảo năm thứ 8 (1561). Có đi sứ, làm quan Tham chính.

12. Đoàn Thế Bạt: Người xã Phù Nội, tổng Phù Nội. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Ninh Khang năm thứ 10 (1575), làm quan Tham chính.

13. Đoàn Hân: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Diên Thành năm thứ 3 (1580), làm quan Tham chính.

14. Phạm Minh Nghĩa: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, đời Mạc niên hiệu Đoan Thái năm thứ 2 (1587), làm quan Tham chính.

15. Phạm Tường Quân: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Là Thượng trụ quốc của triều Trần, làm quan Nhập nội hành khiển, được ban tước Kim tử (vì xuất xứ về ông chưa rõ).

16. Nguyễn Nghị: Người xã Văn Xá, tổng My Động. Đỗ Đệ Nhất giáp Đệ nhị danh khoa Đinh Sửu đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Đinh Sửu: 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757), làm Tả thị lang.

17. Doãn Tường Công: Người xã Văn Xá, tổng My Động. Đỗ Tiến sĩ đời Lê, làm quan Hiến sát sứ.

18. Vũ Đức Nho: Người xã Bồi Trì, tổng La Nội, đỗ Cử Nhân đời Nguyễn. Làm quan Lễ bộ Hữu Tham tri kiêm Thái Y viện.

19. Đặng Ân Trai: Người xã Hoàng Thứ, tổng Từ Điều, Đỗ Tiến sĩ đời Mạc niên hiệu Đoan Thái năm thứ 2 (1587). Làm quan Thượng thư bộ Lại.

20. Trần Văn Hoán: Người xã Từ Điều, tổng Từ Điều, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 5 năm Giáp Thìn: 1484, 1544, 1604, 1724). Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Ông mất trên đường đi sứ.

21. Trần Văn Trứ: Người xã Từ Điều, tổng Từ Điều, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Quý Hợi: 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743). Làm quan ở Quốc tử giám - ông trực tiếp dạy học trò ở Quốc tử giám. Ông là người có biệt tài truyền thụ, có lần thi đại khoa mà học trò của ông đỗ hơn 30 người. Ông được tôn là Danh Thần, lãnh chức Hương tiến.

22. Trần Văn Thọ: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu, đời vua Minh Mạng (1837), làm quan Tri phủ.

23. Trần Văn Hợp: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý, đời vua Minh Mạng (1840), làm quan Tri huyện.

24. Lưu Khắc Nhất: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân, đời vua Thiệu Trị (1848), làm quan Chương án.

25. Trần Văn Huy: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn, đời vua Tự Đức (1868), làm quan Ngự sử.

26. Trần Văn Phan: Người xã Văn Xá, tổng Văn Xá. Đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (có thể là đời vua Uy Mục Đức - 1851-). Hiện làm quan Tri phủ của phủ Kiến Thụy.

27. Phạm Bảo: Người xã Mễ Thạch tổng Phù Nội. Đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn đời Lê (không rõ niên hiệu nào, khoảng thời gian các vua Lê có 6 năm Canh Thìn: 1460, 1580, 1640, 1700, 1760). Làm quan Cấp sự trung.

28. Bùi Tường Công (chưa rõ tên): Người xã Mễ Thạch, tổng Phù Nội. Đỗ Tiến sĩ triều Trần, làm quan Bộ chính châu.

29. Nguyễn Tường Công (chưa rõ tên): Người xã Mễ Thạch, tổng Phù Nội, làm quan đến Hàn Lâm Viện.

30. Nguyễn Tường Công (chưa rõ tên): Người xã Bất Nhiễu, tổng Phù Nội, đỗ Tiến sĩ đời Lê.

31. Vũ Huy Nhuận: Người xã Bất Nhiễu, tổng Phù Nội, đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu đời vua Minh Mạng (1837), làm quan Tri phủ.

32. Phạm Quang Can: Người xã Phù Nội, tổng Phù Nội, đỗ Cử nhân đời vua Minh mạng, làm quan Giáo thụ.

33. Nguyễn Phục: Người xã Đoàn Lâm, tổng Đoàn Lâm, đỗ Tiến sĩ đời vua Mạc.

34. Đỗ Ưông: (không ghi gì).

35. Nguyễn Tường Phiêu: (không ghi gì).

36. Nguyễn Dữ: Người xã Đoàn Lâm, tổng Đoàn Lâm, đỗ Hương cống đời Lê, sáng tác truyện *Truyện kỳ mạn lục*.

37. Trương Tường Công: Người xã Đoàn Lâm, tổng Đoàn Lâm, đỗ Bảng Nhãn triều Mạc. Làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

38. Vũ Tường Công: Người xã Gia Cốc, tổng Phú Mỹ, đỗ Tiến sĩ triều Lê, được thăng làm Phó sứ.

Miếu Cung Phi: Ở xã Tiên Động. Hỏi các vị phụ lão về niên đại họ tên đều chưa rõ.

Sĩ số khoa thi hiện có 15 người.

PHONG TỤC

1. Yêu văn học: nổi trội nhất là người ở hai xã Bất Nhiễu và Từ Điều. Ngoài ra ở các xã khác cũng được vài người.

2. Giao trật: xã Tiêu Điều.

3. Ngạn ngữ: có các xã Nam Xương, Vũ Điện, Vũ Tuấn, Thanh Miện, Từ Điều.

Kỹ nghệ

Xã Đoàn Lâm: nấu rượu.

Hai xã Đỗ Lâm và Phạm Lâm: dệt vải.

VĨNH BẢO HUYỆN

A.1940 (64a đến 72b)

THÀNH TRÌ

Huyện thành dựng ở thôn Trung, xã Đông Tả. Trước mặt có sông, sau lưng là dân bồi, thành phía bắc dài 12 trượng linh, phía bên phải của phía bắc có quả bầu 6 trượng, phía nam dài 12 trượng, bên trái của phía đông có bầu 6 trượng, phía đông dài 16 trượng, tây dài 15 trượng. Cổng thành rộng 1 trượng, hào sâu về phía đông bắc dài như thành và đều rộng 3 trượng.

SƠN XUYỀN

Trong huyện không có núi nổi tiếng cùng các loại kim ngọc, mộc, thạch, kỳ trúc. Chỉ có con sông lớn từ sông Cam chảy về (sông Cam từ sông Lục Đầu mà tới). Bên phải qua các xã Quý Cao, Tam Kỳ, phía đông nam thì qua xã Nội Đan thuộc nội hạt đến xã Tiền Am (tục gọi là Bến Miệt), đi tiếp về đông qua Ngãi Am xuôi về cửa biển Thái Bình. Bên trái là ven theo sông Mã. Sông Mã tự sông Biện Tân của Hưng Yên tới chảy xuôi đến xã Tứ Kỳ cùng nội hạt, rồi đến xã Cổ Am cùng đổ ra cửa biển Thái Bình. (Trước ở đây có nhiều vị mặn. Ông Hiệu Thị độc sĩ Đào Trọng Kinh nói với Tú tài Nguyễn Cự - là người đồng hương rằng: “Sau này quê ta sẽ được dùng nước ngọt từ sông Nhĩ Hà đưa tới. Nay quả đã được uống nước ngọt thật vậy).

Một con sông nhỏ theo con sông lớn, cắt nhập vào Đông Lôi rồi đi qua huyện lý đến Yên Ngoại, Đông Gia hợp dòng với sông lớn.

Bến đò ngang (Có 16 bến)

1. Bến ở xã Trúc Hiệp: tục gọi Bến Gốc, bờ bên kia là hai xã Phụ Dực và Đào Xá.
2. Bến ở xã Nội Đan: tục gọi Bến (?), bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Phú Xuân.
3. Bến ở xã Lư Đông: tục gọi Bến Sưa, bờ bên kia là hai xã Phụ Dực và Lộng Khê.

4. Bển ở xã An Ngoại: tục gọi Bển (?), bờ bên kia là hai xã Lễ Hiệp.
5. Bển ở xã Uy Nỗ: tục gọi Bển Sơ, bờ bên kia là hai xã Phụ Dực và Lương Xá.
6. Bển ở xã An Cầu: tục gọi Bển Cầu, bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Hà Đới.
7. Bển ở xã Quý Xuyên: tục gọi Bển Lặn, bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Đại Công.
8. Bển ở xã Yên Bò: tục gọi Bển Miệt, bờ bên kia là hai xã Tứ Kỳ và Yên Thồ.
9. Bển ở xã Đan Điền: tục gọi Bển Phúc Lộc, bờ bên kia là hai xã Tứ Kỳ và Yên Thồ.
10. Bển ở xã Tiên Am: tục gọi Bển Hàn, bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Tuấn Lương.
11. Bển ở xã Đông Am: tục gọi Bển Cổ, bờ bên kia là hai xã Thụy Anh và Vân Am.
12. Bển ở xã Cổ Am: tục gọi Bển Cổ, bờ bên kia là hai xã Thụy Anh và Tu Trinh.
13. Bển ở xã Hội Am: tục gọi Bển Gỏi, bờ bên kia là hai xã Thụy Anh và Yên Cúc.
14. Bển ở xã Nam Am: tục gọi Bển Nam, bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Đông Xuyên.
15. Bển ở xã Xuân Điện: tục gọi Bển Điện, bờ bên kia là hai xã Tiên Lãng và Tinh Lạc.
16. Bển ở xã Ngải Đông: tục gọi Bển Ngải, bờ bên kia là hai xã Thụy Anh và Phương Mạn.

Cửa cống

1. Cửa cống ở xã Lư Đông: tục gọi Cống Thiên Bồng.
2. Cửa cống ở xã Trung Tạ.
3. Cửa cống ở xã Tâm Thượng.

Cầu (có 3 cầu)

1. Cầu ở xã Tân Thâm.
2. Cầu ở xã Bắc Tạ.
3. Cầu ở xã Áng Ngoại.

Chợ (có 17 chợ)

Có 3 chợ lớn còn lại chợ thường

Chợ lớn

1. Chợ ở xã Uy Nỗ tục gọi là chợ Lãng.
2. Chợ ở xã Yên Bồ tục gọi là chợ (?).
3. Chợ ở xã Đông Am tục gọi là chợ Cát.

Chợ thường

1. Chợ ở xã Lu Đông tục gọi là chợ Sưa.
2. Chợ ở xã Trúc Hiệp tục gọi là chợ Gốc.
3. Chợ ở xã Bắc Tạ tục gọi là chợ Cốc.
4. Chợ ở xã Lục Kinh: tục gọi là chợ (?).
5. Chợ ở xã Tâm Chi: tục gọi là chợ Trang.
6. Chợ ở xã Yên Lạc: tục gọi là chợ Đát.
7. Chợ ở xã Yên Cầu: tục gọi là chợ Cầu.
8. Chợ ở xã Cao Hải: tục gọi là chợ Tái.
9. Chợ ở xã Ngọc Đồng tục gọi là chợ Chàng.
10. Chợ ở xã Quý Xuyên tục gọi là chợ Tua.
11. Chợ ở xã Cán Trì tục gọi là chợ Cán.
12. Chợ ở xã Cổ Am tục gọi là chợ Cổ.
13. Chợ ở xã Ngải Am tục gọi là chợ Ngải.
14. Chợ ở xã Xuân Cốc tục gọi là chợ Mãi.

Lý lộ: đường sá, đê điều

Đường

Hành trình từ huyện lỵ:

- Đến tỉnh lỵ hết 11 giờ 5 khắc.

- Đến thành phủ Ninh Giang hết 3 giờ 3 khắc.
- Đến cửa biển Thái Bình hết 4 giờ 5 khắc.
- Đến huyện lỵ huyện Tiên Lãng hết 3 giờ 1 khắc.
- Đến Tứ Kỳ 6 giờ 3 khắc.
- Đến huyện lỵ huyện Thụy Anh giáp giới với địa giới của Nam Định hết 6 giờ 1 khắc.
- Đến huyện lỵ của huyện Phù Dực hết 3 giờ 3 khắc.

1. Một con đường công từ xã Tranh Chừ qua các xã Phương Trì, Bắc Tạ, Xuân Cốc qua huyện thành đến Cao Hải, Thiết Tranh, Nhiều Quan, đến tận bến đò ngang Kim Đới, giáp với địa hạt của huyện Tiên Lãng.

2. Một con đường công từ huyện thành đi qua các xã Yên Lạc, Đồng Quan, Xuân Bồ, Yên Bồ đến tận đồn của xã Quý Cao.

3. Một đường công từ xã Đào Am qua Đông Am, chợ Ngọc Đồng đến địa phận xã Lễ Hiệp đi qua bến Yên Ngoại rồi lên thẳng huyện thành.

Đê điều

1. Một con đê giáp địa phận xã Tranh Chừ thuộc huyện Vĩnh Lại, từ Lư Đông qua địa phận các xã Vĩnh Lại, Hà Dương Yên Quý đến Tây Am thẳng ra cửa biển Dương Am (trong có một đoạn đê đá từ Ngải Am đến cửa biển Dương Am).

2. Một đoạn đê công từ xã Lễ Hiệp qua các xã Tranh Đông, Trung Am, Lôi Trạch, Hàm Dương xuôi về cửa biển Dương Am.

DIỄN CÁCH

Huyện hạt có 8 tổng 64 xã

1. Tổng Cam Trì có 7 xã

1. Xã Can Trì, 2. Xã Bình Trì, 3. Xã Lễ Hiệp, 4. Xã Ngọc Đồng, 5. Xã Yên Trì, 6. Xã Chung Quát, 7. Xã Cúc Bồ.

2. Tổng Thượng Am có 6 xã

1. Xã Thượng Am có thôn Đông Nha
2. Xã Hậu Am
3. Xã Trung Am

4. Xã Tiên Am có thôn Tăng Thịnh
5. Xã Nhàn Am
6. Xã Côn Khê có thôn Bái.
3. *Tổng Đông Am có 7 xã*
 1. Xã Đông Am, 2. Xã Liêu Tuấn, 3. Xã Vạn Hoạch, 4. Xã Hội Am, 5. Xã Cổ Am, 6. Xã Tây Am, 7. Xã Đông Lại.
4. *Tổng Đông Tạ có 7 xã*
 1. Xã Đông Tạ có thôn Điền (?)
 2. Xã Nam Tạ
 3. Xã An Ngoại
 4. Xã Tán Thâm
 5. Xã Gia Phong
 6. Xã Cao Hải
 7. Xã Nội Đan có thôn Duệ Ân.
5. *Tổng Ngải Am có 7 xã*
 1. Xã Ngải Am có 3 thôn: Ngải Đông, Xuân Diện, Địa Linh.
 2. Xã Lôi Trạch
 3. Xã Nam Am
 4. Xã Bào Am
 5. Xã Hàm Dương
 6. Xã Dương Am
 7. Xã Tiên Am.
6. *Tổng Viên Lang có 9 xã*
 1. Xã Viên Lang có 2 thôn Nội và Ngoại.
 2. Xã Cung Chúc
 3. Xã Tâm Thượng
 4. Xã Yên Cầu
 5. Xã Nhiêu Quan

6. Xã Đông Lôi

7. Xã Liễu Kinh

8. Xã Yên Lạc

9. Xã Thiết Tranh.

7. Tổng Bắc Tạ có 15 xã

1. Xã Bắc Tạ có 4 thôn là Phương Lâm, Áng Ngoại, Cốc Thượng, Cốc Tân.

2. Xã Tường Vân

3. Xã Áng Dương

4. Xã Trung Tạ có 2 thôn là Tạ Ngoại và Yên Lăng.

5. Xã Đoàn Phương có thôn Gạo và thôn Bưởi.

6. Xã Nghĩa Lý

7. Xã Nhân Lễ

8. Xã Phương Trì có 3 thôn là Mỹ Cầu, Phú Thọ và Ngọc Thu.

9. Xã Xuân Cốc

10. Xã Trúc Hiệp

11. Xã Lư Đông

12. Xã Nội Tạ

13. Xã Kinh Hữu

14. Xã Tây Tạ có 2 thôn là Thượng Đông và Hạ Đông.

15. Xã Uy Nỗ có 5 thôn là Yên Bình, Đại Bi, Nỗ Kiên, Đa Phong, Mai Xá.

8. Tổng Yên Bò có 9 xã

1. Xã Yên Bò

2. Xã Đông Quan

3. Xã Nội Thắng

4. Xã Xuân Bò

5. Xã Cự Lai

6. Xã Quý Xuyên có 2 thôn là thôn Ngoại và thôn Nội.

7. Xã Kim Chấn

8. Xã Đan Điền

9. Xã Tranh Nguyên.

Xét: Vĩnh Bảo vốn là đất của Tứ Kỳ, Vĩnh Lại. Đời vua Minh Mạng (1820 - 1840) lấy tám tổng của Tứ Kỳ, Vĩnh Lại làm huyện Vĩnh Bảo, sau lại cho nhập vào huyện Vĩnh Lại. Đến năm Đồng Khánh thứ nhất (1886) lại chia huyện theo tên cũ.

Trước đây Trạng Trình có sách rằng: “Tứ Kỳ nhất đái, Vĩnh Lại nhất khu”, nghiệm thấy đúng vậy.

Trong huyện hạt

Nhân khẩu có 2.462 người, thuế năm 4.188 đồng.

Đất ruộng có 20.644 mẫu, thuế năm là 19.681 đồng 1 hào 8 xu.

NHÂN VẬT

Các vị đại khoa

1. Nguyễn Bình Khiêm: Đỗ Trạng nguyên (đã ghi rõ ở *Hải Dương phong vật chí*).

2. Đào Công Chính: Người xã Hội Am, thuở nhỏ nổi tiếng thần đồng, đỗ Bảng nhãn khoa Tân Sửu đời Lê niên hiệu Vĩnh Thọ (1661). Ông làm quan Lại bộ Hữu thị lang nhập thị Kinh diên, có đi sứ Trung Quốc.

3. Phạm Đức Chúc: Người xã Hội Am, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn đời Lê niên hiệu Thái Hòa (1448), làm quan Tả thị lang.

4. Đào Văn Hiến: Người xã An Bồ, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi đời Lê niên hiệu Quang Thuận (1463). Làm quan Hình bộ Thượng thư, hiệu Tùng Khê. Khi Mạc nổi binh, ông mang gia đình đi lánh nạn, còn mình thì tự ái.

5. Nguyễn Hội: Người xã Hội Am, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất đời Lê niên hiệu Hồng Đức (1478).

6. Nguyễn Sâm: Người xã Đông Tạ, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn đời Lê niên hiệu Hồng Đức (1484).

7. Nguyễn Đình Tạc: Người xã Đông Quát, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn đời Lê niên hiệu Đoan Khánh (1508).

8. Nguyễn Sư Khanh: Người xã Đông Quát, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn đời Mạc (1532), làm quan Cấp sự trung.

9. Nguyễn Duy Tình: Người xã Tây Tạ, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi đời Mạc, niên hiệu Chính Đại (sách chép nhầm, phải là Đại Chính - 1535), có đi sứ.

10. Đặng Duy Minh: Người xã Tranh Nguyên, đỗ Hội nguyên khoa Giáp Thìn đời Lê, niên hiệu Hoằng Định (1604), làm quan Cấp sự trung.

11. Trần Lương Nhược: Người xã Cổ Am, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn đời Lê niên hiệu Cảnh Trị (1664), làm quan Tả thị lang.

12. Lê Công Cán: Người xã Cổ Am, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu đời Lê niên hiệu Long Đức (1733).

13. Lê Huy Mễ: Người xã Cổ Am, đỗ Phó bảng khoa Mậu Thân đời vua Tự Đức (1848), làm quan Tri phủ.

Trung khoa

1. Lưu Cửu Đức: Người xã Viên Lang, đỗ Hương cống khoa Tân Hợi đời vua Tự Đức (1851).

2. Lê Sĩ Giao: Người xã Cổ Am, đỗ Hương cống, làm quan Tri phủ.

3. Nguyễn Vũ Dật: Người xã Kim Ngân, đỗ Hương cống khoa Giáp Ngọ.

4. Vũ Tú: Người xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý đời vua Minh Mạng (1828), làm quan Hình bộ Thượng thư.

5. Trần Văn Cao: Người xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão đời vua Minh Mạng (1831), làm quan Tri phủ.

6. Đào Việt Nhị: Người xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Ất Mão đời vua Tự Đức (1855), làm quan Tri huyện.

7. Đào Trọng Kỳ: Người xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý đời vua Tự Đức (1864). Hiện làm Tổng đốc Huấn đạo của huyện nhà, được âm phong là Hàn lâm viện Thị độc học sĩ. Thọ hơn 80 tuổi, các

con về sau đều đỗ Tú tài, cháu là Đào Trọng Tri, hiện làm Tri huyện huyện nhà.

8. Đào Trọng Thống: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu đời vua Tự Đức (1861), làm quan Lang trung.

9. Đào Viêt Liêm: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (?). Hiện làm chức Hàn lâm viện Trừ tác.

10. Phạm Chân: Người ở xã Đông Tạ, đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (?). Vốn làm chức Tri phủ huyện Ninh Giang, gặp giặc bị mất.

11. Lê Huy Khải: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (?). Vốn làm chức Huân đạo huyện Kim Thành.

12. Lê Huy Tiến: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (?). Hiện làm chức Huân đạo huyện Gia Lộc.

13. Đào Văn Đạo: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (?). Hiện làm chức Huân đạo huyện Phong Doanh.

14. Lê Thương: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (?).

15. Trần Mỹ: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (?).

16. Đào Sĩ Vưu: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (?).

17. Bùi Duy Hòe: Người ở xã Cổ Am, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (?).

Tướng võ

Ông Phạm Văn Bình, người xã Đồng Quan. Thời Mạc niên hiệu Diên Thành (1578 - 1585). Vua đi đánh ở phương Nam có giao cho ông chức Đô đốc phủ Tả Đô đốc, tước Kỳ Quận công. Sau Mạc suy lại giúp nhà Lê. Nay là Phúc Thần của xã nhà. Con của ông được bao phong là Bắc Quân Đô đốc phủ Phó tướng, tước Quận công.

PHONG TỤC

Chia làm 2 vùng

Hạ du: gồm 4 tổng ở đồng bằng, phần lớn thích văn học, trong đó có tổng Đông Am là giỏi nhất, đặc biệt ở xã Cổ Am có danh hiền nổi đời khoa bảng. Ngạn ngữ có câu rằng: “Xứ đông Cổ Am, xứ nam Hành Thiện”, câu nói chỉ nơi có nhiều bậc đấng khoa.

Thượng du: gồm 4 tổng miền trên, ít có người đăng khoa. Phần lớn là hương hào thiên về giàu có về vật chất của cải. Cho nên các việc như tang tế, khánh hạ thì tiệc tùng, mâm cỗ rất linh đình.

Cổ tích

1. Đài Kỳ Phong: thuộc địa phận xã Dương Am, năm trước xếp vào hàng quốc tế.

2. Chùa Thái Bình: ở cửa biển Thái Bình, chưa rõ được dựng từ năm nào, trong chùa còn đề 2 chữ *Thái Bình*.

Trước có 18 am cổ, ông Trình Quốc công đã đặt tên cho từng am một, trồng ở đó 18 cây dong (giống cây si), nhưng nay đều đổ trôi ra sông cả vậy. Cho nên tục ngữ có câu:

Bao giờ cây đổ xuống sông

Thì con hãy hái lá đồng con xem.

(Mỗi am trồng một cây si).

Kỹ nghệ

Truyền thống chỉ chuộng canh nông, những xã gần biển thêm nghề đánh bắt cá. Còn lại thêm các nghề dệt vải, làm mộc. Nói chung ít tinh xảo khéo léo.

Thổ sản

Chất đất ở đây nửa chua nửa mặn, trong năm vào các tháng 4, 5 có con cá lột. Đây là sản phẩm rất quý, đặc biệt tổng Đông Tả còn sản xuất tôm nõn, có mùi vị rất đậm đà. Các tháng 9, 10 có rươi ở cửa biển Thái Bình, có thiên nga tụ tập về hàng nghìn con. Còn như các loại ngũ cốc cũng thường như các nơi khác vậy.

Năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) kính tra cứu.

HUYỆN CHÍ LINH

A.1940 (từ tờ 73a đến 75a)

Thành Thái thứ 8 (1897)

Huấn đạo huyện Chí Linh là Nguyễn Hữu Bản kính sao.

Huyện Chí Linh vốn thuộc phủ Nam Sách quản lý, có 7 tổng, 15 xã, chia cho huyện Thanh Lâm (tổng Yên Ninh tổng Yên Điền, tổng Phúc Đôi), nay còn 4 tổng là tổng Cổ Khâu, tổng Kiệt Đặc, tổng Đông Đôi, tổng Chi Ngại. Lại lấy thêm một tổng của huyện Đông Triều là tổng Vĩnh Đại và một tổng của huyện Lục Ngạn là tổng Kham Điền hợp làm 6 tổng.

Đất huyện này, phía đông giáp hai huyện Đông Triều và Côn Sơn, phía tây giáp hai huyện Lương Tài và Gia Bình của Bắc Ninh, phía nam giáp huyện Thanh Lâm, phía bắc giáp huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Ninh. Từ đông sang tây rộng khoảng 11 dặm.

Nội huyện hạt có 6 tổng

1. Tổng Cổ Hác
2. Tổng Kiệt Đặc
3. Tổng Đông Đôi
4. Tổng Văn Bi
5. Tổng Vĩnh Đại
6. Tổng Kham Điền

Thành trì của huyện đóng ở xã Lạc Sơn (thuộc tổng Đông Đôi). Đồn phía tây đóng ở xã Phao Sơn (thuộc tổng Cổ Hác).

Núi rừng

Trong địa hạt từ tây bắc đến đông, núi động nối liền nhau. Có 5 ngọn núi khá nổi tiếng đó là:

1. Núi Thục Sơn.
2. Núi Côn Sơn ở tổng Chi Ngại.
3. Núi Phượng Hoàng ở xã Lạc Sơn, tổng Cổ Hác.

4. Núi Mặc Động ở tổng Đông Đồi.

5. Núi (?).

Sông ngòi

1. Một dòng sông lớn từ phía bắc tỉnh lỵ.

2. Một dòng sông từ sông Phượng Nhân tới.

3. Một sông từ sông Nhật Đức tới.

4. Một sông từ sông Nguyệt Đức tới.

5. Một sông từ sông Thiên Đức tới.

Rồi chia nhánh:

- Một đi về hướng nam làm sông.

- Một nhánh chảy về hướng đôn làm sông Thủ Chính, còn gọi là sông Lục Đầu.

Đường sá (không ghi gì)

Diên cách (đã ghi rõ trong sách địa bạ)

Nhân vật

- Có 21 vị đại khoa.

- Một vị Võ thân triều Đinh.

- Một vị Phi tẩn triều Mạc.

Phong tục

Các sĩ tử đều hiếu học, nhưng từ sĩ nông, công thương... đều chuộng sự cần kiệm giản dị. Hôn lễ, tang tế cũng tổ chức dè dặt tiết kiệm. Dân ở gần núi thì phần nhiều vũ dũng, ngoài ra đều mộc mạc hiền lành... Dân hai xã Tu Linh và Đáp Khê thì (văn bản quá mờ).

Cổ tích

Có các miếu:

1. Miếu Cao Sơn và miếu Bồng Thần ở Yên Mô và Thiên Liên.

2. Miếu Trần Đại Vương ở núi Nhạc Sơn.

Kỹ nghệ

Nói chung các nghề đều vụng về, không tinh xảo.

Thổ sản

Trở lên có 9 điều, nay xin sao y nguyên sách.

ĐÔNG TRIỀU HUYỆN ĐỊA CHỈ

A.1940 (từ tờ 76a đến 87a)

Tri huyện huyện Đông Triều là Ngô Sán kính chép

Ngày 8 tháng 8 năm Thành Thái thứ 8 (1896)

THÀNH TRÌ

Thành của huyện lỵ vốn được dựng ở xã Đông Triều, phía trước mặt là sông Lâm Trà (tục gọi là Bến Triều), phía sau dựa vào núi Tráng Sơn (tục gọi là núi Dữ). Năm Tự Đức thứ 5 (1853) kiêm vào cho huyện Kinh Môn quản. Năm Tự Đức thứ 13 (1850) lại chia huyện lập huyện lỵ ở thôn Diệu Hà (dưới chân núi Mang, phía trước có đầm lớn). Ngày nay làm lại ở địa phận xã Yên Lâm.

Thành phòng vệ cũ ở xã Hoàng Xá, năm Tự Đức thứ 32 (1879) thiết lập lại thành, thấy chỗ này tuy hơi gần núi rừng, nhưng lại bằng phẳng nối liền từ đông sang nam, phía tây và nam đều có sông nước, bên dựng thành đất xung quanh, rộng 12 mẫu, cao 6 thước, hào rộng 1 trượng sâu 5 thước, vòng quanh ngoài thành. Nhưng nay vì lâu ngày bị hoang phế thành dân sụt lở hư hỏng. Dân đến đây ở gọi tên là ấp Đông Lâm.

SƠN XUYỀN

Núi non

1. *Núi Yên Tử*: ở phần rừng của xã Nam Mẫu (xét sách *Nhạc Hải* gọi là Sơn Đồ, cho là đất phúc thứ 4 của đất Giao Châu). Tương truyền: An Kỳ Sinh tu luyện ở đây. Cho nên có tên như vậy. Nay còn di tích Đan Lặc.

Trên núi có các thắng cảnh như: Am Ngọa Long, chùa Sài Tuyết, chùa Long Động, suối Khánh Bạo (trên núi có suối nước chảy trên ghềnh xuống như tấm vải nước đổ xuống tiếng vang như tiếng chuông tiếng khánh). Bàn đánh cờ của tiên (mọi người đều thấy trên đá có khắc chữ Tuân Mỹ, không rõ từ đời nào, rồi chợ trời, sen thu (chợ trời ngay trên đỉnh núi, tháng 7 tháng 8 có hoa sen nở). Đặc sản ở đây là trúc vắn có thể làm gậy. Dưới núi có suối Giải Oan

(biệt hiệu là Khe Hồ). Đây chính là nơi Trần Huyền Quang trụ trì, ông có làm thơ về nơi này.

Vua Trần Nhân Tông khi lánh ngôi đi tu, có làm am bên cạnh động. Ông cùng 5, 6 người tùy tùng qua lại các chùa trên núi để giảng đạo. Chùa Đồng ở trên đỉnh là cao nhất, quang cảnh vô cùng khoáng đạt. Đồi Lê, Tề Văn Hầu Nguyễn Úc Trai đã có thơ về chốn này. Trong chùa cũng có một câu đối:

Di ma Thạch thất y nhiên tại;

Ưu bát Đàm hoa thị xứ sinh.

Xưa, Phạm Sư Mạnh có nói rằng: Đông Triều là nơi có nhiều sông núi tự nhiên rất đẹp.

2. *Núi Độn*: Núi ở xã Độn Sơn, đứng cao chót vót bên bến sông. Bên kia bờ là các đỉnh bày la liệt như một đàn ngựa, ở giữa dòng lại có một đỉnh có hình như con mèo. Đối diện phía trước là núi Ngưu Ngọa, cách chừng nửa dặm là động Giang Châu của xã Chí Linh thuộc huyện hạt. Cách bờ có một núi đất Đái Thạch (tục gọi là núi Đồng). Ở đây bốn mùa cây cối xanh tươi, phía xa xa là núi Miêu Sơn trơ trọi.

Tương truyền có câu rằng: “Độn Sơn xanh thắm, có lăm Công Hầu”.

3. *Núi Lộc Đầu*: ở địa phận xã Trung Lương. Tương truyền vua Trần Nhân Tông ngự giá qua đây được dâng đầu hươu, nhân đó đặt tên này.

4. *Núi Tượng Đầu*: ở lâm phận của xã. Dưới núi có một dòng suối bao quanh. Các núi liền kề hai bên đều chau về đỉnh núi. Tục truyền ở đây có mộ họ Chu. Thời Lê, Trịnh Vương qua đây, vì thấy hình thế kỳ lạ, bèn đào lấy hài cốt ném xuống nước. Nay dấu vết đã tan tác (về họ Chu thì di tích đã thất truyền. Nghe nói đây là mộ tổ của Chu Đình Hòe).

5. *Núi Ngũ Hồng*: ở lâm phận của xã An Sinh, tục gọi là Hồng Lĩnh năm con), có một đỉnh đứng ở giữa, xung quanh có 4 ngọn nhỏ, dưới chân núi còn di tích của ngôi chùa, tục gọi là chùa Sẻ.

6. *Núi Quy Sơn*: núi có hình như con rùa (ở xã Bình Lục), trên đỉnh có chùa Thiên Nhật, cây cối um tùm. Nhìn ra xa xa là quán Ngọc Thanh ở xã Đạm Thủy.

Có thơ rằng:

Bình Lục có núi con rùa,

Trông sang Đạm Thủy có chùa Ngọc Thanh.

7. *Núi Đoàn Sơn*: ở xã Đoàn Sơn, trên đỉnh núi có chùa cổ. Tục truyền ở dưới có mộ khi. Xã Kinh Kính có mộ họ Phạm. Các ông Sư Mạnh, Đình Trọng đều là một chi phái từ đó. Nay có Đại Pháp sư trụ trì ở đó. Núi này có sản vật là đá đỏ.

8. *Núi Đông Sơn*: ở địa phận tổng Yên Lãng. Núi cực cao to, một giải bờ ngoằn nghèo tới thẳng tổng Bí Giang. Bên cạnh núi có chùa Tường Quang (tục gọi là chùa Non Đông). Tương truyền Trần Trọng nguyên Huyền Quang hóa thân ở đây. Cùng gần với chùa Dưỡng Mẫu xã Vĩnh Tuy (tục truyền Huyền Quang nuôi mẹ ở chùa này, nhân đó đặt tên chùa này vậy).

9. *Núi Hồ Thiên*: thuộc lâm phận xã Phú Ninh. Dưới chân núi có chùa cổ, cũng là nơi danh thắng. Phía trước chùa là hồ sen, có đôi chim hạc thường lui tới chùa này. Xưa có người làm câu thơ:

Đóa đóa hồng liên khai lạc kiêu

Song song bạch hạc tự quy nhàn.

Nay vẫn còn di chi.

SÔNG NGÒI

1. *Sông Mặc Động*: (thuộc huyện Chí Linh, tục gọi là bến Vạn) chảy xuôi xuống qua bến dò ngang ở xã Vân Động (tục gọi là bến Dáy, bên phải là xã Trạm Lộ, bên trái là xã Vân Động, có một dòng nước từ suối Lãng Vàng vào Khe Bính chảy về bến dò ngang Đông Mai làm thành dòng chảy quanh co đổ thông ra sông này gọi là sông Kinh Thân, bên phải là xã Vân Động, bên trái là xã Cồ Kinh).

Bến dò ngang ở xã Yên Biên (tục gọi là bến Viễn, bờ phải là xã Phụng Hoàng, bờ trái là xã Yên Biên. Có một dòng nước từ núi Yên Sinh qua chùa Am. Dòng nước ấy qua bến Đạm Thủy mà ra biển. Bến có tên là bến Kinh Viễn, bên trái là xã Yên Biên, bên phải là xã Bình Lục), đến bến của sông Đông Triều.

2. *Sông Đông Triều* (có bến dò ngang, bờ phải là xã Hán Xuyên, bờ trái là xã Đông Triều. Một dòng xuôi về bến Châu Khê, đi qua Cầu

Đất thuộc thôn Diệu Hà - rồi ra bến Kinh Triều, có một bến đò ngang nhỏ, bờ phải là đường núi của xã Nghĩa Lộ, phía trước làm đường Đông Triều. Nay còn thành đôn ở đây) lại chảy thẳng vào sông Kinh Chủ (thuộc huyện Giáp Sơn) thông suốt đến biển. Lại một dòng từ Kinh Triều chảy về sông La Dương (có bến đò ngang, bên phải là xã Diên Linh, bên trái là xã La Dương. Giữa sông có doi đá nổi. Sông Đá Bích (có bến đò ngang, bờ trái là xã Thượng Trà, bên phải là xã Vân Lý. Có một dòng từ khe Giải Oan chảy qua bến Châu đến bến đò ngang Xuân Viên gọi là sông Cầm - rồi theo dòng mà ra qua sông của xã Mỹ Cầu đến Sông Mộ).

3. *Sông Mộ*: có bến đò ngang, bờ phải là xã Thượng Chiêm, bờ trái là xã Kim Liên, ở đó có chùa Tây Tân. Có một dòng nước bắt nguồn từ trên đỉnh Vĩnh Tuy, dòng chảy vòng quanh qua cầu Khê Mạo rồi đi ra biển.

4. *Sông Thạch*: có bến đò ngang, bờ phải là xã Hoàng Thạch, bờ trái là giang phận của xã Vĩnh Tuy, một dòng nước từ khe Thiệu Lăng chảy xuôi, một dòng qua cầu Vịnh, một dòng qua cầu Lãng. Các nhánh này đều chảy xuôi ra biển.

5. *Sông Độn*: có bến đò ngang, bờ phải là xã Phi Liệt thuộc giang phận của xã Thủy Nguyên, bờ trái là địa giới của xã Độn Sơn, có chợ, tục gọi là chợ Độn. Có một nhánh sông từ núi Trường Bạch, dòng quanh co qua cầu Trờ, lại có một dòng từ khe Thiệu Hoàng vòng quanh qua cầu Vàng thuộc địa phận xã Nội Hoàng, hợp dòng với nhau rồi đổ về sông Dương Trạm xuôi về sông (?) thuộc huyện Thủy Nguyên. Một nhánh xuôi về sông Thành Giác - cũng thuộc huyện Thủy Nguyên.

6. *Sông Hang Sơn*: bốn bên đều là các dòng sông, bên phải là xã Quỳnh Khê - giang phận của huyện Thủy Nguyên, bờ trái là địa phận tổng Yên Khánh chảy qua cầu Lâm, một dòng từ khe Thiệu Phù qua cầu Thung, một dòng từ đỉnh Ngụ chảy qua suối Dưỡng. Các dòng hợp lưu rồi chảy ra. Cuối cùng xuôi về sông Bí Giang (trong đó có một dòng từ khe Thiệu Như chảy qua địa hạt Kinh Mỏ, một dòng, một dòng qua suối Gia, một dòng qua suối Áo, lại một dòng từ khe Đồng

Tranh qua đồng Thủy Liên. Các phân dòng đó chảy xuôi vào sông U Phà địa giới tổng Quảng An. Một dòng từ khe Quan Điền xuôi xuống Lạc Thanh - tục gọi là sông Sanh. Một dòng từ khe núi Bình Hương chảy qua Bí Giang, cùng các dòng nhập lại mà chảy tiếp đến sông Năm Cửa thuộc giang phận của tỉnh Quảng Yên. Rồi đổ chung vào sông Bạch Đằng giáp với địa phận của tỉnh Quảng Yên.

Cầu (có 13 cầu)

1. Cầu Vàng thuộc xã Hoàng Giản (huyện hạt Chí Linh).
2. Cầu Bác Mã ở xã Nhất Bán.
3. Cầu Cao.
4. Cầu Chừ.
5. Cầu Vĩnh.
6. Cầu Trờ.
7. Cầu Vàng: cầu ở 2 xã Cổ Lễ và Nội Hoàng.
8. Cầu Lâm.
9. Cầu Thung (Xuân).
10. Cầu Liên.
11. Cầu Cậy.
12. Cầu Lãng.
13. Cầu Đất.

Chợ (có 6 chợ)

1. Chợ Đông Mai
2. Chợ Đạm Thủy
3. Chợ Yên Lâm
4. Chợ Xuân Viên
5. Chợ Độn Sơn
6. Chợ Lâm Xá.

Có các chợ tiếp nhau như Đông Mai, Yên Lâm, Lâm Xá là có thể có đôi chút thắng cảnh.

LÝ LỘ

Đường

- Một đường lớn đi qua địa phận các xã Yên Dương (có khe nước gọi là suối Dương), Hoàn Mô, Lâm Xá (có cầu tên là cầu Lâm), Nội Hoàng 9 có cầu gọi là cầu Vàng đến đồn quan Pháp ở Trường Bạch (hành trình ước 9 giờ, có chợ mới gọi là chợ Đồn). Tiếp tục qua Yên Lãng (có cầu gọi là cầu Lãng), Vĩnh Tuy (có cầu gọi là Cầu Vĩnh), Mạo Khê (có cầu gọi là cầu Mạo), Kim Liên, Xuân Viên (có cầu gọi là cầu Cao), Mễ Xá, Diệu Hà (có cầu gọi là cầu Đất) đến Chí Linh. Hành trình hết 6 tiếng. Lại qua núi Đoàn Sơn (trên núi có đồn Pháp đóng) tiếp đến địa phận các xã Bình Lục (thôn Thượng), Đạm Thủy (có bến đò ngang gọi là bến Đạm), Bắc Mã. Leo qua cầu Kim Tuyên (còn gọi là cầu Vàng) vào địa phận các xã Hoàng Giàn, Phục Thiện, Đại Tân của huyện Chí Linh, rồi đến đồn quan Pháp ở Chí Ngại (hành trình ước khoảng 4 tiếng rưỡi). Lại qua các xã Lôi Động, Mật Sơn, Đại Tướng, Hữu Lộc, Thạch Chùy, Phao Sơn đến tỉnh lỵ (hành trình ước khoảng 4 giờ rưỡi).

- Một đường lớn nữa từ sông Triều qua xã Đoàn Xá vượt qua đồn Đoàn Sơn đến huyện thành (hành trình ước 1 giờ).

Hai con đường này đều là đường công.

- Một đường nhỏ thuộc xã Đạm Thủy qua xã Bình Sơn, bến đò ngang có tên là Bến Bộ của xã Đông Mai qua vào đến địa hạt huyện Chí Linh qua địa phận các xã Bích Nhai, Vĩnh Đại, Khê Khẩu vượt qua núi Ba Thiệu đến xã Mật Sơn, giáp ven với đường công của tỉnh hạt (hành trình ước khoảng 5 giờ).

- Một đường nhỏ bắt đầu từ đồn Nam Mẫu đến đồn Trường Bạch đến địa phận xã Nội Hoàng theo đường công đến huyện lỵ (hành trình ước 7 giờ).

- Một đường nhỏ từ bến Châu đi qua xã Trường Bản, trèo qua cầu Cao đến thôn Thượng xã Hà Lôi rồi cuối cùng đến huyện lỵ (hành trình ước 3 giờ).

- Một đường nhỏ từ đền Yên Sinh đi qua thôn Hạ xã Hà Lôi đi thẳng tới xã Yên Lâm mà vào huyện lỵ (hành trình ước 1 giờ 30 phút).

- Một đường nhỏ từ xã La Dương qua xã Thủ Dương đến cầu đất (địa phận xã Điều Hà) giáp với đường công cùng tới huyện lỵ (hành trình ước 1 giờ 30 phút).

- Một đường nhỏ từ sông An Biên qua thôn Bình Dương trèo qua núi Đoàn Sơn đến chợ Cốt rồi vào huyện lỵ (hành trình ước 1 giờ 30 phút).

Các con đường này đều là đường tư.

Ngoài ra vì địa bàn men theo núi nên trong huyện còn có nhiều đoạn đường rừng như:

1. Một đường từ huyện lỵ qua rừng Yên Sinh trèo qua núi, xuyên rừng qua Thiều Áng đến tận đồn Mai (hành trình ước khoảng 13 giờ).

2. Một đường: từ đồn Mai Suu xuyên rừng qua các xứ như Miếu Vua Bà, Cửa Phủ, Rừng Vàng đến xã Phúc An rồi về huyện lỵ (hành trình ước khoảng 13 giờ 30 phút).

Đê phòng lũ lụt

Chỉ có đê riêng:

- Tổng Yên Khánh có hai đoạn đê riêng.
- Tổng Yên Lãng có một đoạn đê riêng.
- Tổng Bí Giang có một số đoạn đê riêng.

DIỄN CÁCH

Đông Triều xưa là Đạo. Đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 2 (1741) chia Hải Dương thành 4 phủ là: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Yên Lão, Đông Triều. Năm Nhuận Triều đời vua Quang Trung đổi cho thuộc Quảng Yên. Triều Nguyễn năm Gia Long thứ 1 (1802) đổi làm huyện. Đời vua Tự Đức năm thứ 5 (1852) cho thuộc Kinh Môn, năm thứ 13 (1860) lại phân thành huyện. Vốn trong huyện hạt có 11 tổng 99 xã, nay thuộc tỉnh Lục Nam. Trong thời gian đó cũng có lúc đổi tên (như Mễ Xá tên cũ là Nguyễn Xá. Năm Gia Long nguyên niên (1802) đổi tên thôn cũ là Ưu Đà thành Mỹ Cự. Xưa vua Trần qua đây, được thôn này dâng thức ăn ngon, nhân đó đặt tên thôn là Mỹ Cự. Chính xã là ban thêm cho một khu núi Lộc Đầu. Hai xã Dương Cức và Hương Đường, vào năm vua Thành Thái thứ 1 (1889) đổi tên là Quế Cức và Dương Đề. Bình Lục xưa, Đông Khê xưa là Cự Tạc). Năm Thành Thái thứ 2 (1890) đem

trích chia 3 tổng (tổng Kim Lỗi có 13 xã, tổng Thượng Chiêu có 9 xã, tổng Hạ Chiêu có 6 xã) cho thuộc vào Kinh Môn. Lại lấy tổng Vĩnh Lại (có 10 xã, thôn) cho thuộc huyện Chí Linh, nhưng giữ lại 3 xã Đông Mai, Vân Động, Yên Biên cho về lại hạt cũ. Đặc biệt trừ lại 4 xã của tổng Tứ Tráng dành để phòng chống giặc ngoài vào.

Tổng Bí Giang có 9 xã, nhưng từng lưu lạc tan tác chưa về, hiện còn 5 tổng là Mễ Sơn, Đạm Thủy, Nội Hoàng, Yên Lãng, Yên Quảng; tổng cộng có 52 xã thôn, trong đó phần nhiều tiêu tán. Suu thuế các loại toàn hạt nguyên ngạch như sau:

- Dân đinh: hạng đinh tráng 953 suất, hạng đinh lão 55 suất. Cộng 1.008 suất.

- Ruộng đất: loại 1 có 40 mẫu, loại 2 có 896 mẫu.

- Đất cát: loại 3 có 74 mẫu, loại 6 có 40 mẫu, loại 9 có 22 mẫu, loại 12 có 646 mẫu.

Tổng cộng là 9.429 mẫu.

- Vốn tiền thuế thân là 392 đồng 2 hào.

- Tiền thuế lúa công là 20.016 đồng.

- Tiền thuế ruộng là: 6.416 đồng 6 hào 6 xu.

Đất hiện nay đang hoang phế, dân đinh phiêu bạt bỏ ruộng đồng hoang phế, chưa biết dựa vào đâu được. Còn lại số cô quả không thể nào biên đủ.

NHÂN VẬT

Họ Trần đời trước từ tỉnh Triết Giang nước Mân tới, làm nhà ở xã Yên Sinh huyện Đông Triều, làm nghề đánh bắt cá. Đến Trần Tông mới dời về thôn Tứ Mặc (huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường). Đời Trần giúp vua Lý giữ nước rồi làm Thái Tông. Nay các vua Trần đều có lăng ở địa phận xã Yên Sinh.

Xét: Theo lời trên bia *Yên Sinh thần đạo* thì: Trần Tiên Đế là người ở xã Yên Sinh, thôn Cự Lạc, nay đổi là thôn Đông Khê. Trần Kiến là môn khách của Hưng Đạo Vương. Hưng Đạo Vương tiến cử ông, cất nhắc cho làm An Phủ sứ ở phủ Thiên Trường. Ông làm quan liêm khiết. Người thời ấy có lệ tiến thức ăn chín phải căn vặn lý do và

phải tìm pháp quan. Ông làm quan trong công việc kiểm nghiệm phân tích tận cùng lý lẽ, người người thán phục, thăng đến Nhập nội Hành khiển, còn chức Giám nghị đại phu do vua Anh Tông ban thưởng.

1. Ba người anh em họ Phạm ở xã Mễ Xá

Người thứ nhất đỗ Đệ Nhất giáp, cùng khoa với Tiến sĩ họ Trần, làm quan đến chức Tham tri chính sự Đồng tri Thượng thư Tả ty sự.

Người thứ hai đỗ Đệ Nhị giáp, làm quan đến Môn hạ sảnh, chức Đồng Tri Bình chương sự, tước Quan Nội hầu.

Người thứ ba đỗ Đệ Tam giáp, làm quan đến chức Hàn lâm viện, hiệu úy Tả thị lang. Nay các ông được người làng thờ làm Phúc Thần.

2. Bảng nhãn đời Trần là Lê Hiến Phủ: quê ở (người xã Trí Tri), làm quan đến chức Trung trình đại phu. Cuối thời Trần có nạn (Hồ Quý Ly) tiếm ngôi, ông trung nghĩa bất khuất nên bị hại. Sau được truy phong là Phúc Thần.

3. Thám hoa Cập đệ đời Trần là Trần Thám (người xã Phúc Đa), làm quan đến chức Trung thư thị lang, làm An phủ sứ xứ Thanh Hoa, kiêm chức Ngự sử tán, có nhiều công lao. Về sau khi nhà Hồ tiếm ngôi, ông giả điếc lánh họa.

4. Nguyễn Quang Huy (người xã Yên Lâm), là danh tướng triều Lê. Thuở nhỏ rất khôi ngô đĩnh ngộ (Tương truyền: Trẻ con hễ có bệnh gì ông chỉ cần lấy tay mài lên trán, lập tức bệnh khỏi ngay. Mọi người đều suy tôn ông là thần y. Lúc đầu làm Xã trưởng, làm thuốc chi là phụ. Khi sung lính dẹp loạn, nhiều lần lập công lớn, làm quan đến Trung trình đại phu, Tả hữu Xuân Phưởng, Hữu sự trung, tước Đông Phái bá. Ông khâm mệnh làm Hiệp trấn xứ Yên Quảng, gia phong là Đông Phái hầu. Ông làm quan liêm chính, nhân từ. Mọi người không ai quên ông. Sau khi ông mất, thôn Điệu Hà làm đền thờ phụng, nhiều lần cầu đảo đều linh ứng. Từng được ban cấp sắc phong là Dực bảo Trung hưng chi Thần.

5. Nguyễn Hữu Lộc người xã Yên Lâm. Thời Lê có loạn Nguyễn Hữu Cầu, ông lấy các thổ hào dũng cảm, khước mạnh theo Phạm Quận công truy lùng giặc. Thấy ông có công phò tá, vua bèn phong làm

Trung úy, tặng là: Hùng cứ Quả nghị Trung liệt Đại vương. Nay dân làng vẫn thờ phụng ông.

Dưới đây là các vị đại khoa, trung khoa, vũ tướng, võ thần mà hành trạng bị mất chưa truy cứu.

1. Nguyễn Thuần Khiết: Người xã Mỹ Cự, đỗ Tiến sĩ đời Trần, làm quan đến Hiến sử ty Hiến sử.

2. Phạm Đức Long: Người xã Xuân Quang đỗ Đồng Tiến sĩ, làm quan Ty lễ giám Tổng thái giám, tước Đông Khê hầu.

3. Bùi Trùm Trứ: Người xã Nội Hoàng, đỗ Đồng Tiến sĩ làm quan đến Thanh hình Hiến sát sử.

4. Phạm Duy Tân: Người xã Quế Cức, đỗ Tiến sĩ đời Mạc, làm quan đến chức Hàn Lâm viện Hiệu thư.

5. Trần Cẩn: Người xã Phúc Đa, đỗ Tiến sĩ đời Trần.

6. Trần Vũ: người xã Phúc Đa, đỗ Tiến sĩ đời Trần.

7. Đinh Quang Bảo: Người xã Đạm Thủy, đỗ Tiến sĩ đời Trần.

8. Nguyễn Lâm: Đỗ tứ trường đời Lê, gồm các kỳ thi Hương và thi Hội, làm quan tới chức Ty Ngục ngục thừa.

9. Nguyễn Chính Đạo: Đỗ tứ trường đời Lê, gồm các kỳ thi Hương và thi Hội, làm quan tới chức Mộc kính Khố sử.

10. Bùi Lâm Khê: Đỗ tứ trường đời Lê, gồm các kỳ thi Hương và thi Hội, làm quan tới chức Thái Bình phủ Huấn đạo.

11. Hoàng Lâm Tuyên: Người xã Lâm Xá, đỗ tứ trường đời Lê, gồm các kỳ thi Hương và thi Hội, làm quan tới chức Trường khánh phủ Huấn đạo.

12. Đinh Ứng Mão: Người xã Đạm Thủy, đời Lê triều Hiến Tông (1498 - 1504) chức Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Đô chỉ huy sứ, tước Hoảng Mỹ hầu.

13. Đinh Ứng Vật: Người xã Đạm Thủy, đời Lê triều Hiến Tông (1498 - 1504) chức Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Đô chỉ huy sứ, tước Hoảng Mỹ hầu.

14. Bùi Đình Mãn: Người xã Quế Cúc, đời Lê làm quan chức Tuần phủ, tước Triều Uy hầu.

15. Nguyễn Mại: Người xã Yên Biên, đỗ Hương cống triều Nguyễn.

16. Hoàng hậu đời Trần: Người thôn Cồ Lễ, xã Quế Cúc. Tên họ sự tích đều mất không khảo được. Thế truyền mộ bà được táng ở sơn phận xã này, còn gọi là xứ Cầu Vàng. Nay vẫn còn mộ ở đây.

Xã Lâm Xá có tráng nam.

Xã Tuấn Mậu có mỹ nữ. Tương truyền: Cung phi của triều Trần phần nhiều là ở đây. Có câu rằng: *Cối khố làng Gà, đàn bà Tuấn Mậu.*

Trong huyện dân đa số ít học thức, như khoa Tân Mão này hiện có 8 người đi thi, chỉ đỗ được 2 người.

PHONG TỤC

Ở đây con người tuy hiền lành, mộc mạc nhưng chí khí cũng khá cứng rắn. Về văn chương học hành có hai xã Điệu Hà và Bình Lục là khá nổi trội. Về vũ dũng có hai xã Đông Mai và Xuân Viên (thường chống cự với quân giặc, khiến chúng nghe tiếng mà sợ), xã Tứ Tráng thích rèn luyện sẵn bản thiện xạ. Truyền thống đấu vật của Lâm Xá và Quế Cúc tương đối cao là nhờ sự tương trợ của Yên Khánh và Đồn Sơn (làng xóm phòng thủ nghiêm cẩn, giặc không dám xâm phạm).

Đại khái, ở đây là nơi tình cảm con người và các tập tục đều mộc mạc làng quê. Khi không có chiến sự thì truyền nghề dạy nghiệp làm nên các thành phẩm. Khi có chiến sự lại vui vẻ lên đường công giặc.

Xưa, trong sách *Phong vật chí* của tiên sinh Phạm Lập Trai có viết: “Đạo nghĩa ở gần sự dũng mãnh, điều đó há không tin được ư!”.

Cổ tích

1. Đền An Sinh: Nằm ở khoảnh đất bằng phẳng ở sườn núi Yên Sinh. Thờ các vị vua nhà Trần, đồng vũ trang nghiêm điểm lệ, cây cối xum xuê xanh tốt, các khe suối uốn lượn bao quanh, các đỉnh núi xung quanh cũng bao bọc châu về. Gần đây là các cánh rừng, các chùa, quán, lăng tẩm của họ Trần đều ở đây (đều được ban sắc dụ cho xây dựng năm Minh Mạng thứ 11: 1812). Còn các nơi thờ tự và lăng tẩm ở các xứ như Đồng Hy, Tư Phúc, Đồng Thái, Mực Mang, nay chỉ còn di

chỉ. Duy có chùa ở núi Ngọa Vân còn một tháp Phật Hoàng (trong tháp có bia khắc: Đệ nhất Tổ Trúc lâm Đầu đà Tĩnh tuệ giác hoàng Trần triều Nhân Tông Thánh đế điều Ngự Vương Phật. Một bàn đá làm côi Niết Bàn, một con ngựa đá, một voi đá, lại ở xứ Sơn Lăng có hai tượng người bằng đá, một ngựa đá, một dê đá, một hổ đá. Tất cả nay đều hỏng nát hoang tàn lẫn trong cây cỏ um tùm. Ai đến đây mà thấy cũng khiến xúc động trước cảnh hưng phế này.

2. Chùa Quỳnh Lâm: Chùa nằm ở xã Hà Lôi, được kiến lập từ đời Trần, là danh lam đệ nhất. Nơi đây còn tượng của các vị: Nhân Tông, Huyền Quang, Trạng nguyên Không Lộ. Thế núi bằng phẳng gọi là núi Chúc Long. Trên núi có chùa cổ, có chuông đồng, khánh đá. Đây là nơi do Nguyễn Minh Không triều Lý dựng lên. Vừa là thắng cảnh, vừa là di tích linh thiêng, cũng là danh thắng lớn của tỉnh Hải Dương. Năm thứ nhất triều vua Lê Vĩnh Khánh (1729) cho trùng tu. Năm Vĩnh Hựu (1735 - 1740) lại cho tu sửa, lần này làm xong thì vô cùng trang nghiêm diễm lệ. Triều Nguyễn có Thám hoa Nguyễn Lăng nhận lệnh đi cầu di thư, khi qua đây đã có thơ.

3. Chùa cổ Ngọc Thanh: Chùa nằm ở địa phận xã Đạm Thủy. Sách *An Nam chí* viết: “Đạm Thủy, động nước quanh co, hoa cỏ xanh tươi cùng hai núi Yên Tử và Ngọc Bình đều là thắng cảnh. Nhưng nay chùa quán đã hỏng nát, chỉ còn bia đá - bia khắc năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Nguyễn Úc Trai có thơ ở đây.

4. Miếu Đạm Thủy: Trong miếu có tượng và bia. Bia làm năm thứ 3 đời vua Lê Dương Đức (1674). Mặt trước bia có tạc tượng người, nét khắc tinh xảo, mặt sau khắc lời văn, có khắc các chữ to là: Chính Phu nhân Đinh Thị Huệ Hào, hiệu Phương Dung Thần nữ (bà Chính thất của ông Đinh Huệ Hào, hiệu là Phương Dung).

5. Tượng thần ở núi Hang Tròn: Núi này thuộc giang phận của tổng Yên Khánh, tục gọi là Thần Hang Tròn có câu: “Đất Yên Khánh, Thánh Quý Khê” đây là nguồn nước của dân huyện hạt. Ở đây cầu mưa luôn linh ứng (núi này có sông bao bọc, tục xưa truyền trên đỉnh có 99 ngọn, trong có hang rộng phụng thờ tượng Thần bằng bích thạch, trên khắc ba chữ lớn là: *Bão Phúc tự*).

6. Mộ cổ ở núi đá: Núi này thuộc xã Đồn Sơn, tên là núi Thiên Mã. Trong có xứ Mã, bề rộng và dài ước khoảng 2 thước rưỡi, có hài cốt của một người được táng ở đây. Chưa rõ đã có bao nhiêu năm. Hiện nay xương trắng vẫn còn. Con người đều thay đổi.

7. Chùa Tây Tân: Chùa ở xã Kim Liên. Có một phiến đá cao hơn 4 trượng, rộng 3 trượng, phía trước có chạm hình người ngồi dựa vào đá, tục gọi là Thần Khuy, cầu mưa cũng rất linh ứng (tục truyền: khi vào lễ, phải thu đủ những đồng tiền cúng rồi hô rằng: “Nỗi lòng khát nước, xin ông bầu nước. Từ đó trở đi, hễ trong hạt dân gặp hạn, lại đến đó cầu mưa cầu tạnh).

Kỹ nghệ

Người trong hạt phần lớn mộc mạc, vụng về, không ai chuộng việc tập tành. Người ở sơn cước lấy đốt than kiếm củi làm nghề. Người ở gần thành thị thì có nghề nấu rượu, làm đồ sành sứ. Đất ở đây bằng phẳng rộng hơn 10 dặm phần lớn làm nghề nông. Còn có nghề mộc nhưng chưa được tinh xảo cho lắm.

Thổ sản

1. Trúc vằn lấy từ núi Yên Tử, thứ trúc vằn này, lớn thì làm gậy cho cụ già, nhỏ có thể dùng làm thức ăn.

2. Hoa sen lấy từ địa giới hai xã Đạo Dương và Bắc Ma. Ở đây có hai nhánh sông rất rộng.

3. Cây tùng ở địa phận xã Đông Mai.

4. Chè xanh từ xứ rừng tên là rừng Tiềm. Xưa là sơn phận thuộc tổng Nội Hoàng.

5. Đất đỏ từ địa phận hai xã Mạo Khê và Thiên Lục.

6. Đất Trắng từ địa phận hai xã Hồ Lao và Cổ Lễ.

7. Than mỏ nghe nói được lấy từ trong núi của xã Như Ý.

8. Than đá từ núi Trường Bạch xã Yên Lãng

9. Quà nhẵn trắng, ba la mật lấy từ núi Sơn Cương của hai xã Vân Động và Yên Biên.

10. Hương Phụ Nam và Tử Hồ Nam từ đồng bãi của hai xã Mỹ Cự và Xuân Viên.

11. Các loại hải sản lấy từ giang phận của các tổng Bí Giang và Nội Hoàng.

12. Một khách tục gọi là con Sóc.

13. (? Văn bản nhòe, không rõ): tục gọi là con Gà Gô.

14. Lôi Kê Hương hình như bạch đàn, dùng để làm hương.

15. Vỏ cây chử có thể dùng làm giấy, lấy từ lâm phận của các xã Nam, Tứ Tráng.

Trần Văn Bộc, Nguyễn Văn Hiên, Nguyễn Văn Môn.

ĐÔNG TRIỀU HUYỆN CHỈ

A.1942

Theo *Sử ký thiên Ngoại ký* nói: Đời Hùng Vương chưa có quận huyện. Thời ấy mới có Lạc điền. Ruộng đó tùy nước triều lên xuống mà khai khẩn. Dân canh tác ruộng đó gọi là Lạc dân. Thống lĩnh Lạc dân ấy là Hùng Vương tương truyền có 18 đời. Khi Thục Vương làm vương, rồi sau thuộc Tần, Tần đặt là Tượng Quận, Tượng Quận nằm ở phía nam Quế Lâm. Đông Triều tức là đất của Tượng Quận. Thời 12 sứ quân gọi là An Sinh. Trần Thái Tông phong anh của mình là Hiến Hoàng làm An Sinh Vương. Tiên tổ họ Trần từ mẹ nam Mân Chiết tới thì ở xã An Sinh làm nghề chài lưới, sau mới dời về xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc. Các đời vua họ Trần đều có mộ táng ở An Sinh. Nay là xã An Sinh tổng Mỹ Sơn, tức là đất ấy. Trần Dụ Tông đổi An Sinh làm đất Đông Triều. Đông Triều có tên từ đó.

Thời thuộc Minh gọi là châu Đông Triều thuộc phủ Tân Yên.

Thời Lê Thái Tông (1431 - 1439) gọi là lộ Đông Triều, đặt chức quan Chuyên vận Chánh phó sứ và Tuần kiểm, cho thuộc Thừa tuyên Nam Sách.

Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lại đổi lộ thành huyện, đổi chức Tuần kiểm làm Huyện úy, cho Thừa tuyên Nam Sách làm Thừa tuyên Hải Dương.

Sau đó đổi thành huyện Đông Triều xứ Hải Dương.

Xét, các xứ An Quảng, Lạng Sơn cùng Kinh Môn, Nam Sách ngày nay, đều là đất của Tượng Quận xưa.

HÌNH THẾ

Trong huyện Đông Triều, đất đai phần nhiều là núi non, ruộng đầm dân cư phân đều ở các vùng ấy. Người ở gần núi chịu cái khổ của đất cao, dân ở bên sông, cửa bể thì đất thấp có dễ chịu hơn. Núi trùng điệp cao chót vót, tạo nên thế hiểm của chốn biên cương. Sông dài rộng uốn lượn bao quanh, tạo thành hào thiên nhiên bằng nước, thuyền

bè qua lại tấp nập. Sông Xu, cầu Tháp là nơi tụ hội của những người nổi tiếng, cũng là một thắng cảnh bậc nhất ở phía đông vậy.

KHÍ HẬU

Những người dân sống dựa vào núi, chường khí trong núi cùng hơi nóng hun lên là cái khổ vô cùng. Tuy mưa đầm nhiều nhưng khí hậu vẫn hanh khô. Những người dân sống ở cửa biển, lại bức bối vì gần ruộng muối, không khí đã nóng lại nhiều gió bão. Những người dân sống ở vùng đồng bằng là dễ chịu nhất. Điều này so với các huyện khác cũng vậy. Trong các tháng 1, 2, 3 khí trời ôn hòa, khí lạnh cũng hết dần. Tháng 4 khí nóng đến dần, thường có mưa to. Tháng 5, 6 thời tiết cực nóng. Tháng 6, 7 hay có gió bão, nhỏ thì bè cây, hỏng lúa, lớn thì chìm thuyền, đổ nhà. Khi mới bắt đầu, gió bão thường từ bờ biển thổi vào. Đến cuối tháng 3 có mưa nhỏ như màn sương, gió thổi lạnh lẽo, tháng 11, 12 tiết trời cực lạnh. Nghề nông lúc này cũng bắt đầu vào vụ sớm, lúa vụ hè phải gieo mạ vào khoảng tháng 12 này. Vụ thu phần nhiều gieo mạ vào tháng 6. Đại để, cũng giống các huyện khác, ít có sự khác biệt vậy.

PHONG TỤC

Người dân Đông Triều, phong tục mộc mạc, thuần hậu, thật thà, ít chất văn hoa, nhưng nhiều chất dân gian. Trong đó có một vài tổng xã, tập theo văn nhã. Đại để là những người ở cách núi không xa, nhưng tính khí quê kệch, cứng rắn. Tuy nhiên cũng có người có học vấn, nhưng tự mình không thể thay đổi phong tục, khí hậu ở quê hương.

Về cá tính phong tục của từng vùng nhỏ thì:

- Tổng Tứ Tráng anh dũng, kiên quyết.
- Tổng Mễ Sơn lại hay đối trá.
- Tổng Vĩnh Lại quê mùa chất phác.
- Tổng Nội Hoàng kiêu căng, bạc bẽo.
- Tổng Yên Kỳ tính khí không mấy thuần hậu.
- Chỉ có xã Kim Lôi, tổng Thượng Chiếu có vẻ có văn hoa thanh nhã.
- Xã Chí Linh, tổng Yên Khánh nhã tục xen kẽ.
- Hai tổng Bí Giang, Hạ Chiếu phong tục ít thuần hậu, phần nhiều lấy cứng rắn dữ tợn làm đầu, không chuộng chất văn vẻ thanh nhã.

LỄ

LỄ thờ thần phật

Hai xã Bí Giang, Tiên An của tổng Bí Giang phần lớn xa xi hào nhoáng bề ngoài, chứ không nhằm sự trọng tín. Mỗi lần vào tiệc vào đám thì đàn hát cả nửa tháng. Hai xã Xuân Viên, Yên Lâm của tổng Mễ Sơn cũng vậy. Mỗi lần có lễ cúng thần hay làm cỗ chay, thì mỗi mâm phải hết 100 quan tiền.

LỄ thờ gia tiên

Vào dịp tết Nguyên đán: phải có trà tròn, bánh vuông để lễ tiên tổ, tụ tập uống rượu với bạn bè thân hữu.

Tết Đoan ngo (mồng 5 tháng 5): lấy các quả như đào, mận làm bánh cùng uống rượu Hùng Hoàng gọi là giết sâu bọ. Lại lấy các cành cỏ ngải cứu làm hình các con hồ, rắn, mèo, chó treo ở ngoài cửa.

Tết Trung nguyên (rằm tháng 7): cắt giấy làm áo quần để cúng gia tiên.

Tết Trung thu (rằm tháng 8): làm cỗ chong đèn suốt đêm để ngắm trăng.

Ngày Trừ tịch (30 tháng chạp): quét sạch miếu vũ, nơi thờ tiên tổ, chong đèn đến sáng hôm sau.

Nói chung lệ lễ cũng như các nơi khác, không có gì khác.

THỎ SẢN

Đồng Triều là nơi có nhiều sản vật. Ngoài lúa ra còn có khoai nước, củ mần tưới, khoai sọ, củ mài... Người nông dân cứ theo mùa mà cấy trồng, chiêm tới một nửa so với thóc lúa. Còn như sông đầm thì nhiều tôm cá.

Các loại củ có khoai lang, khoai sọ, củ từ (phiên thư tục gọi là khoai lang). Khoai lang có 2 loại trắng và đỏ.

Khoai nước cũng có 2 loại: khoai nước trồng dưới nước, khoai sọ trồng trên ruộng. Khoai trồng dưới nước ít hơn.

Đậu có các loại: xanh, vàng, trắng, đen.

Thóc lúa có các loại: lúa nếp, lúa tẻ. Ruộng hè, ruộng thu đều chỉ có một loại lúa, phần nhiều ở ven núi. Tháng 2 gieo hạt, tháng 6 thu

hoạch, bông to, quả nhỏ, hạt màu đỏ. Lại có một loại tên là ngô, ngô có hai màu vàng - trắng pha lẫn, khoảng trong lòng có màu đỏ, có hai loại cứng - mềm. Nấu lên làm thức ăn độn thêm.

Việc nhà nông thì tùy thuộc vào ưu thế của từng loại ruộng mà cấy trồng như:

- Ba xã của tổng An Kỳ là Xuân Quang, Kim Liên, Gia Mô; 12 xã của tổng Kim Lũy là Kim Lôi, Vũ Xá, Lê Xá, Ninh Xá, Đặng Xá, Đại Uyên, Phượng Hoàng, Pháp Bảo, Nghĩa Châu, Vĩnh Lâm, Quang Trí, Xuân Hương đều thích hợp với cả hai vụ lúa chiêm và mùa.

- Tổng Bí Giang có 4 xã là Mộ Công, Lạc Thanh Như Ý Thượng, Như Ý Trung thì ruộng chỉ hợp với khoai nước và củ hoèi sơn (củ mài).

- Tổng Vĩnh Đại có 10 xã là Trạm Lộ, Vân Động, Đông Mai, Đông Xá, Cổ Kinh, An Biên, Khê Khẩu, An Đài, Bích Nham, Vĩnh Đại cùng 13 xã của tổng Mễ Sơn là Trường Bảng, Hồ Lao, Phúc Đa, Thủ Dương, La Dương, Vân Quế, Mỹ Câu, Nguyễn Xá, An Sinh, Hà Lôi, An Lâm, Xuân Viên, Mễ Sơn, cùng 8 xã của tổng Thượng Chiếu là Nghĩa Lộ, Kệ Sơn, Diên Linh, Phạm Xá, Vạn Chân, Kim Lâm, Thượng Lâm, cùng 4 xã của tổng Nội Hoàng là An Dưỡng, Long Mô, Thượng Chính, Vũ Xuân đều chỉ thích nghi với lúa vụ thu. Trong đó chỉ có hai xã Tiên An và Bí Giang của tổng Bí Giang là có lúa vụ mùa tốt nhất, thu hoạch vượt trội hẳn so với các nơi khác.

- Ba xã còn lại là Thanh Luân, Bồng Am, Tuấn Mậu của tổng Tứ Tráng thì bị đất xấu, cằn cỗi rất khó canh tác. Tổng Nội Hoàng có các xã như Hương Cúc, Trung Lang là đất cát, phần nhiều là ruộng muối nên đề hoang cả. Tổng Đạm Thủy có các xã như Hoàng Xá, Bình Lục, Bình Sơn, Vị Thủy thế ruộng lại ở cao, khô cằn rất vất vả trong canh tác, thu hoạch cũng rất hạn chế.

Đại khái, đất đai của huyện Đông Triều chỉ có ưu thế về trồng lúa, trồng đay (gai). Dân ở gần núi phần nhiều lấy đốn củi, đốt than làm kế sinh nhai. Dân cư ở gần biển thì phần nhiều thả lưới buông câu làm nghề chài lưới. Nghề nông ở đây rất ít.

Thuộc họ dưa có các loại: bí đỏ, bí đao, mướp, mướp đắng, bầu.

Rau củ có các loại: củ gừng, hành, tỏi, củ cải, rau kinh giới, rau dền, rau cần nước, chèn tươi (chèn xanh).

Xã Nam Mẫu tổng Bí Giang có đặc sản về chèn tươi hương vị rất thơm ngon.

Quả có các loại: chuối tiêu, chanh, cam, dứa, thạch lựu, dâu già, quả dứa, quả mít, quả lê, quả sấu, quả sung, quả khế, quả đào, quả mận, quả mơ.

Các loại hoa: có hoa hải đường màu rất đỏ, ở rừng của tổng Tứ Tráng còn có thêm hai màu vàng và trắng. Chỉ có ở lâm phận của thượng du là đất của chư linh, nên từ xưa ở đây đã có các loài hoa như cúc, lan, thiên lý, hoa mộc, hoa ngâu, các loài hoa phong lan như lan châu, lan chi... đều có.

Các loại cỏ: cỏ tranh, cỏ lau, thanh hao (cây làm chổi). Xã Thoát Hồ tổng An Kỳ thường sản xuất giống cỏ tương tự (một loại cây mọc bụi có hạt màu đẹp).

Trúc cũng có hai loại là trúc xanh và trúc vằn.

Ở núi Yên Tử xã Vĩnh Tuy tổng Bí Giang có đặc sản là trúc xanh và trúc vằn.

Các loài cây có gỗ: có cây thông. Ở thôn Đông Sơn xã Vĩnh Tuy tổng Yên Kỳ có nhiều loại cây như: mít, xoan. Cây mít có khổ to khoảng vài thước, màu vàng, chất gỗ cứng. Cây xoan có màu trắng pha đỏ, vị đắng, vì thế sâu mối một không thể đục xuyên được, cho nên có tên gọi như vậy.

Các loài chim có: chim công, gà rừng, ngan, ngỗng, vịt, gà, dơi. Công gà rừng là đặc sản của vùng rừng núi trong huyện. Gà, ngan, ngỗng, vịt thì tùy thuộc nơi có, nơi không. Dơi có nhiều ở các hang động của núi Phượng Hoàng, tổng Kim Lôi. Dơi ở đây có đầu hình như đầu ngựa, không béo lắm, phần lớn màu hơi vàng. Người trong thôn thường giăng lưới trước cửa hang núi mà bắt, khi bắt được đem đánh chết rồi úp lại trên đất sạch. Qua một đêm sinh mỡ. lúc ấy mới đem về bỏ da, lông, nấu hoặc nướng ăn có hương vị rất thơm ngon.

Thú bốn chân có các loại: hươu, nai, hổ, báo. Rừng của tổng Tứ Tráng thường có các loại trâu, dê, lợn, chó. Nhưng các loại này thì ở đâu cũng có.

Các loại cá có: cá chép, cá rô, cá trắm, cá chuối, cá mè, cá diếc cùng các con hến, tôm, ốc, hào... đều là hương vị của hải sản. Ở bờ biển các sản phẩm về biển cực nhiều, còn các loại cá chép, cá rô, cá trắm, cá chuối, cá mè, cá diếc thì ngay trong ao ruộng cũng đều sẵn.

SẢN VẬT CỦA RỪNG NÚI

Vùng lâm phận của ba xã Thanh Luận, Bồng Am, Tuấn Mậu thuộc tổng Tứ Tráng có nhiều các sản vật như: sa nhân, hồi hương, vỏ cây dó, cây củ nâu.

- Sa nhân, hồi hương: dùng làm thuốc.
- Củ nâu: dùng để nhuộm vải.
- Vỏ cây dó được đưa về phường Yên Thái, Hà Nội để làm giấy.

KHOÁNG SẢN

Xã Kỳ An tổng Kỳ An có núi than đá, tục gọi là Núi Mò, thường sản xuất ra than đá, tục gọi là than đất, có thể nấu chì, một tên gọi nữa là chì trắng, hay còn gọi là kẽm trắng.

Xã Hương Biện tổng Nội Hoàng có ruộng muối. Người ta lấy nước mặn ngâm rồi nấu thành muối để làm thức ăn.

Xã Hồ Lao tổng Mễ Sơn, xã Đông Khê tổng Đạm Thủy, xã Hương Cúc tổng Nội Hoàng, xã Mạo Khê tổng Yên Kỳ có thổ sản là đất sét trắng, bản chất của thứ đất đó là mềm dẻo được xã Bát Tràng của huyện Gia Lâm dùng để làm đồ gốm.

Xã Chí Linh tổng Yên Khánh có đất sét vàng, xã Kệ Giản dùng nó để làm các đồ sành như: chum, vại...

VÙNG VEN BIÊN GIỚI

Hạt Đông Triều, đông giáp với Hoành Bồ, tây đến Chí Linh, nam liền Giáp Sơn, bắc gần Lục Ngạn. Vào thời Lê Hồng Đức (1469 - 1497), triều đình từng ra lệnh cho quan địa phương vẽ một tấm bản đồ bằng lụa về các vùng sông núi của trấn này.

SƠN XUYÊN

Thế núi theo từ Kinh Bắc mà đến, cao chót vót muôn đỉnh kéo dài. Xã Nam Mẫu tổng Bí Giang có một ngọn núi, đỉnh chót vót, cao

chạm mây, cây cối um tùm. Tương truyền, xưa khi An Kỳ Sinh đắc đạo, thoát xác bay lên ở đây. Sách *An Nam chí* gọi núi này là núi Tượng Dâu, là núi cao nhất của châu Đông Triều.

Xã Vĩnh Tuy có một núi đất, có một đỉnh cao gọi là Núi Đông. Ở đây sẵn nhiều cây tùng già. Mỗi lần có gió từ xứ Ba Hương xa xa đã nghe tiếng của rừng cây như trận dông bão tràn về.

Xã Phượng Hoàng lại có dãy núi cao nghiêng mình ngắm dòng sông Đông Triều.

Xã Chí Linh có con sông lớn, ở giữa sông có núi đá từ đáy sông đột ngột dựng lên, ngọn núi tựa hình con mèo, tục gọi là kênh Con Mèo. Ở đây nước chảy xuôi dòng, bị đá ngăn cản, tự đó đã phát ra những âm thanh rất hay.

Tổng Hạ Chiếu, ở giữa hai xã Từ Nhai và Lạc Bí có một núi đá hình con voi nên gọi là núi Tượng Sơn.

Xã Hạ Chiếu có một núi đá, trên đỉnh là khoanh đất bằng có thể đủ chỗ cho 10 người ngồi, gọi là núi Thiên Thị, tục gọi là núi Chợ Trời.

Xã Tăng Sơn có núi Phúc Đầu, tục gọi là núi Mạo Đồng, trong núi có giếng đá, nước trong tận đáy, uống ngọt tựa đường phèn.

Tổng Đạm Thủy có núi Đạm Thủy, trên đỉnh có chùa Linh Khánh, quán Ngũ Thanh, cảnh vật thanh nhã u nhàn. Núi Thiên Kỳ, bao quanh sườn núi cây cỏ phổ bày sự tươi tốt. Nơi đây đều là đất của danh thắng vậy.

Dòng nước ở đây bắt nguồn từ 3 dòng sông ở xứ Kinh Bắc là Thiên Đức, Nhật Đức, Nguyệt Đức đổ về đông làm nên sông Nam Sách, cùng hợp với một nhánh của sông Hồng qua đến huyện Chí Linh làm nên sông Đông Triều. Khắp mọi phía đều có suối khe, một dải sông dài phía đông suốt đến thành của bán trấn. Thuyền bè tấp nập tới lui cùng lưu thông mọi nẻo, làm cho nơi đây trở thành cửa biển trọng yếu.

Tổng Đạm Thủy có đầm Tích Lịch vòng quanh khoảng vài chục dặm, nước đứng lặng trong xanh, bốn mùa không bao giờ cạn.

Xã Chí Linh có ghènh sông, một dòng nước đỏ chảy xuôi cùng hợp với cửa sông, tục gọi là cửa Hang Sơn. Thơ Lê Quát có câu rằng: “Đông Triều có nhiều sông núi đẹp” chính là nơi này vậy!

BẾN NƯỚC

Tổng Bí Giang ở xã Hạ Mộ Công có một bến tục gọi là bến Mối.

Tổng Nội Hoàng ở xã Lâm Xá có một bến tục gọi là bến Lâm.

Thôn Xu Hà ở bên có cái cầu nên gọi là bến Cầu Tháp.

CHỢ

Tổng Bí Giang có một chợ tục gọi là chợ Bí.

Tổng Mễ Sơn xã Lâm Xá có một chợ, tục gọi là chợ Rằm.

Tổng Đạm Thủy xã An Lâm có một chợ gọi là chợ Quạt.

Xã Đạm Thủy có một chợ, tục gọi là chợ Đạm.

CHÙA CỐ

1. Chùa Quỳnh Lâm: Chùa ở xã Hà Lôi, tổng Mễ Sơn. Vua Trần Nhân Tông chuộng đạo Phật cho rằng chùa Quỳnh Lâm là danh lam đệ nhất của trời Nam, bèn dựng chùa ở đó. Chùa có ba gian. Gian giữa làm chính điện, trước làm tiền điện, sau làm hậu điện. Cửa công rực rỡ, tòa sen xán lạn, tượng pháp nghiêm trang, gọi là Quỳnh Lâm Phật tự, một trong tứ quý của nước Nam. Đời Vĩnh Lạc nhà Minh (1407 - 1413), điện vũ bị phá hỏng, chưa có ai tu sửa lại. Đến Trịnh Dụ tổ Thuận Vương (?) vì có lòng mến cảnh Phật, bèn ra lệnh tu sửa lại chốn cũ, tô tượng đúc chuông. Quang cảnh lại rõ ràng đẹp mắt, so ngày trước bội phần tươi mới. Vào đời Chiêu Thống (1787 - 1788), chùa gặp họa hoạn, chính điện và tiền điện đều bị thiêu cháy, chỉ còn hậu điện.

Tương truyền ở hậu điện có tượng Trần Nhân Tông ngồi, nhiều lần linh ứng rực rỡ. Có lẽ vì thế mà đến lửa cũng không làm cháy được vậy.

2. Am Ngọa Vân: Am ở xã An Sinh, tổng Mễ Sơn. Thiền lâm yên tĩnh thanh nhàn, cảnh vật tham trầm u nhã. Trong am có tượng Trần Nhân Tông nằm.

3. Miếu Chúa Bà: Miếu ở thôn Tam Kỳ xã Nghĩa Lộ tổng Thượng Chiếu. Tương truyền Đệ nhất công chúa triều Trần khi góa chồng đã về ở đây. Vua cho lệnh hoàn tục, nhưng công chúa thề không đổi dạ. Sau xuất gia tu ở chùa Quỳnh Lâm rồi thất cô tự vẫn. Dân xã rất kính trọng khí tiết của bà, mai táng bà ở đường Tam Kỳ.

Về sau bà thường hiển linh ở đây. Dân xã lập miếu thờ bà gọi là Miếu Trần triều Công chúa. Lại gọi là Miếu Chúa Bà. Tục gọi là Miếu Bà Chúa Tam Kỳ.

4. Am Từ Tiêu: Am ở núi Yên Từ xã Nam Mẫu tổng Bí Giang. Núi này có đỉnh Từ Tiêu, trên đó có am Từ Tiêu có phiến đá rộng hơn 1 trượng. Thế truyền là di tích cũ mà An Kỳ Sinh, luyện đan. Vua Trần Nhân Tông khi chưa xuất gia thường đúc đồng làm chùa trên đỉnh núi, cho đây là thắng cảnh. Khi vua Trần mất chùa đồng vẫn còn. Đỉnh núi cao, đường lên hiểm trở nên mọi người cũng ít lên tới. Đến đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1740) có giặc Cừ Hoàng Công cậy thế phá chùa lấy đồng để đúc tiền. Trên núi lại có chùa cổ tên là chùa Vân Yên, thời Trần, Quốc sư Phù Vân hóa ở đây. Khi Trần Nhân Tông xuất gia thường ở chùa này, mới đổi tên là chùa Hoa Yên, lấy tự hiệu là Trúc Lâm Đại cư sĩ.

5. Chùa Hồ Thiên: Ở xã An Sinh, tổng Mễ Sơn. Từ đất bằng nổi lên một đồi đất, mà đông là đỉnh núi châu về, tây là dòng suối bao quanh, biệt chiếm một thế giới thần tiên, nhân đây lấy tên là chùa Hồ Thiên. Trong xã lại có miếu cổ, phụng thờ tám vị hoàng đế Trần triều, cùng lăng tẩm của các vị đều ở núi này.

6. Chùa Ngọc Thanh: Chùa ở xã Đạm Thủy, tổng Đạm Thủy. Đời vua Trần Nhân Tông thường xa giá đến đây ngắm cảnh, cho là chốn thắng du.

7. Chùa Ngự Long: Chùa ở xã Vĩnh Tuy, tổng Yên Kỳ, trên núi Đông Sơn, có mấy trăm gốc thông, trông xanh um. Trần Nhân Tông thường dựng hành cung ở trên núi này.

8. Chùa Ngọa Ngưu (chùa trâu nằm): Chùa ở xã Chí Linh tổng An Kỳ. Ở đây có núi đá tựa hình trâu nằm, dựng chùa trên núi, nhân đặt tên là Ngọa Ngưu tự. Lại có một đám mây trắng thường che phủ ở trên chùa.

9. Miếu Bà Chúa Gấm: Ở trong chùa Quỳnh Lâm xã Hà Lô, tổng Mễ Sơn. Tương truyền bà là công chúa thứ hai của vua Trần, cùng chị em với bà công chúa Tam Kỳ. Khi nghe tin công chúa chị tự thắt cổ ở chùa Quỳnh Lâm, bèn thân chinh đến chùa ấy khóc lóc thăm

thiết. Đêm ấy bà bị trúng gió mà mất. Dân xã cảm động và thương xót bà, bèn lập miếu ở cạnh chùa, gọi là miếu Bà Chúa Gấm.

10. Chùa Long Động: Chùa ở xã Nam Mẫu, tổng Bí Giang. Dưới núi Yên Tử, vua Trần Nhân Tông đã dựng ngôi chùa này. Vào cuối đời Hồ, có người thiếu phụ trong dân đi chợ buôn bán, nhưng vì xa xôi nên thường trọ lại mà không về nhà. Người chồng lấy đó làm nghi, cho là bà có tình riêng, bèn đuổi đi. Người thiếu phụ ngậm oan vào trong núi đập đầu vào đá mà chết. Vì oan ức vậy nên linh hồn không tan được cứ quần quanh ở núi này làm những điều quái dị. Một ngày nọ, có người tiểu phu đi đến núi nghe nói về tiếng khóc ai oán bi thương của người thiếu phụ. Ông bèn mời sư đến lập đàn dưới núi cầu cúng giải oan cho người thiếu phụ, đúng 7 ngày 7 đêm thì dừng. Người thiếu phụ từ khi được vẩy nước cảnh dương mới được siêu thoát vậy.

11. Chùa Thiên Bình: Chùa ở thôn Yên Bảo, xã Đoàn Xá, tổng Đạm Thủy. Ở đây đồng vũ trang nghiêm diễm lệ, tượng pháp trang nhã huy hoàng. Mặt trước, mặt sau của chùa đều là sườn núi. Khoảng thời Lê chùa từng bị bỏ hoang phế. Thời vua Lê Chiên Thống có Đông Phái hầu thường đến đây ngắm cảnh xung quanh, lại cho đắp lũy đất dùng cho việc đồn binh, ông cùng với Liễn Trung hầu Đinh Văn Cảnh trấn giữ ở đấy. Nay lũy vẫn còn.

12. Vách núi Sĩ: Tương truyền vách núi ở châu Đông Triều, rộng hơn 5 trượng, có một Thiền sư đạo pháp linh thông ở. Người ta cho ông là người đã đắc đạo Chân Nhân. Ông thường vào núi thoát xác mà ở trong động. Nay chưa rõ hang đó thuộc địa phận xã nào.

13. Khe Hồ: Tương truyền ở núi Yên Tử, cũng chưa rõ là ở nơi nào.

ĐÔNG TRIỀU HUYỆN PHONG THỔ KÝ

A.1637

Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương

“Viêm bang văn Tượng Quận, Lạc Thổ hiệu An Sinh”

(Nước Nam nghe nói có Tượng Quận là vùng đất yên vui gọi An Sinh)

Xét: Nhà Tần đặt Tượng Quận ở phía nam Quê Lâm. Nay Lạng Sơn, Yên Quảng cùng Kinh Môn, Nam Sách đều là đất của Quận Tượng. Trước thời Lý Trần, Đông Triều thuộc về đất An Sinh. Đời Trần Thái Tông (1225 - 1231) vua phong anh của mình là Hiến Hoàng là An Sinh Vương. Đến giữa thời Trần mới có tên là Đông Triều. Đời Minh Thành tổ niên hiệu Vĩnh Lạc là châu Đông Triều, thuộc phủ Tân An. Đầu thời Lê là lộ Đông Triều, đặt chức quan Chuyên vận sứ và Tuần kiểm, cho thuộc Thừa tuyên Nam Sách. Năm Hồng Đức thứ 4 (1473), đổi lộ làm huyện, chức Chuyên vận sứ làm chức Tri huyện, Tuần kiểm là Huyện thừa. Lại đổi Thừa tuyên Nam Sách làm Thừa tuyên Hải Dương. Sau đổi là huyện Đông Triều phủ Kinh Môn xứ Hải Dương.

“Địa đàn Đông Nam Mỹ, Hư triển Ngưu nữ tinh”

(Đất mé Đông Nam đẹp hơn. Gò đất ứng với sao)

Xét: Sách *Văn hiến thông khảo* nói: Đời Hán, quận Giao Chỉ về Thiên Văn là ứng với sao Khiên Ngưu là chính, còn sao Vụ nữ là phụ. *Đường Thư* cho là nơi tiếp với sao Thuần Vĩ. *Tống Thư* lại cho là ở địa phận sao Chấn Dực. Chưa rõ sách nào đúng.

Hùng bang Lâm Hải quốc, phúc địa chứng Nam Kinh

Thời Trần Lê, lấy Đông Triều làm nơi trọng yếu ở phía đông. Xã Nam Mẫu ở tổng Bí Giang có núi Yên Tử, cao vút chọc mây, cây cối sum xuê xanh tốt, thường sản sinh loại trúc hóa rồng. Xưa An Kỳ Sinh đắc đạo bay lên cũng ở chốn này. Sách *An Nam chí* nói: Núi Yên Tử còn có tên là núi Tượng Đầu. Tống Hải Nhạc gọi là Sơn Nam vậy.

Đất phúc thứ tư là ở núi Yên Tử, Giao Châu, có thơ rằng:

Sổ đóa kỳ phong tân bát duyên

Nhất mai nhan tri thấu huy lam

Khóa loan tiên tử tu chân xít

Thời kiến kim long ký bích đàm.

Dịch nghĩa:

Mấy chòm núi lạ nối liền nhau

Một vách đá đen mòn thành xanh lam

Cõi chim loan là nơi vị tiên tu đạo

Chợt thấy rồng vàng đùa giỡn đầm nước biếc.

Ngọn cao nhất của núi là ngọn Từ Tiêu, ở đó có am Từ Tiêu tức là nơi di tích cũ của An Kỳ Sinh luyện đan. Nhân Tông thường lên đỉnh đó đúc đồng làm chùa. Vua Trần mất, chùa hỏng chỉ còn một cây cột.

Khoảng đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1740), giặc Cự Hoàng phá chùa lấy đồng đúc tiền. Ngày sau, Đô đốc của quân Tây Sơn là Nguyễn Văn Xuyén lại gìn giữ lấy di tích ấy. Ở đây núi cao mây mù, người thường ít đến, trong núi có chùa cổ tên là Vân Yên. Đời Trần có Quốc sư Phù Vân thắp hương thờ Phật ở đây. Trần Thái Tông (1225 - 1231) thường ngự giá đến đây, khi Nhân Tông đi tu cũng ở chùa này, nên đổi tên là chùa Hoa Yên, lấy hiệu là Cương Ngự Giác Hoàng Trúc Lâm đại sĩ. Đây chính là Tổ đệ nhất Trúc Lâm vậy.

Phổ Tuệ Pháp Loa (thiền sư này bỏ y bát) đó là Tổ đệ nhị Trúc Lâm. Truyền đến Tổ đệ tam là Huyền Quang thiền sư Lý Đạo Tái, có giới luật tinh vi nghiêm cẩn, có việc thờ cúng nữ Bích Nương, ghi bằng quốc ngữ trong bài Huyền Quang Hành.

Tục truyền: Núi có động đá về sau đời Lê Trung hưng có một người dân thường vào động này, thấy cơ ngơi ao hồ, cỏ cây hoa lá làm thành một thế giới riêng vắng vẻ không có bóng người, nhân đó bèn hái một quả, tục gọi là quả na, kịp đến lúc ra cửa động thì quả na hóa thành đá. Sau lại tìm vào cửa động, nhưng không thể tìm được nữa.

Thôn ồ phong tồn chất, diệt mai tục hảo tranh

Xét: Người dân Đông Triều ít văn vẻ nhiều: mộc mạc chân chất. Về phong tục thì tổng Tứ Tráng thường dối trá, phản trắc. Tổng Mễ Sơn thì dữ tợn, cứng rắn. Tổng Vĩnh Đại phong tục chất phác, mộc mạc. Tổng Nội Hoàng thuần hậu và mộc mạc xen lẫn. Tổng An Kỳ hay võ đoán, không thuần hậu. Tổng Thượng Chiếu lại kiêu ngạo, bạc bẽo. Tổng Kim Lôi ít biết văn chương lý lẽ. Tổng Yên Khánh phong tục thuần hậu, tuy nhiên phần lớn lấy võ đoán làm đầu, không yêu chuộng văn chương.

Diền lô lâm mãng gian, sơn thủy hòa đồ minh

Xét: Một cõi Đông Triều phía tây đến Chí Linh, phía bắc đến Lục Ngạn, phía đông đến Hoàn Bồ, phía nam đến Giáp Sơn. Hình thế theo từ Kinh Bắc, Lạng Sơn mà tới. Hàng vạn ngọn núi trùng điệp cao chót vót. Trong *Hồng Đức bản đồ* ghi phần này có sáu vạn ngọn núi trùng điệp, nước của ba con sông ở Kinh Bắc là: Thiên Đức, Nhật Đức, Nguyệt Đức khi chảy về đông nhập vào sông Nam Sách cùng hợp lưu với nhánh sông Hồng qua huyện Chí Linh lại vào sông Đông Triều... Năm Giáp Tý vua ra lệnh cho viên quan huyện vẽ bản đồ trong xứ.

Phàm tiếp thông tân thị, tiêu tô tạt điều canh

Xét: Đất của Đông Triều, đông suốt một dải xuống đến trấn An Quảng, Hà Nam; tây đến thành trì của bản trấn, con đường ra biển rất thuận lợi. Thuyền bè buôn bán tấp nập tới lui. Ở dưới tổng Bí Giang xã Mộ Công có một bến sông tục gọi là bến Khương. Tổng Nội Hoàng xã Lâm Xá có một bến sông tục gọi là bến Lâm. Lại ở tổng Bí Giang xã Bí Giang có một chợ tục gọi chợ Bí. Tổng Mễ Sơn xã An Lâm có một chợ tục gọi là chợ Mới. Ở thôn U Hà có một cầu tục gọi là cầu Tháp. Đều là chốn để mọi người tụ hội. Ngoài ra, xã Lâm Xá ở tổng Nội Hoàng có một chợ nhỏ, tục gọi là chợ Lâm; xã Đạm Thủy tổng Đạm Thủy có một chợ nhỏ gọi là chợ Đạm. Cùng một số chợ nhỏ ở các thôn, gò.

Trong huyện dân cư có các vùng: đồng ruộng, núi rừng, sông suối nhưng nói chung là pha tạp. Cho nên dân của huyện có nhiều nghề. Vào núi thường lấy việc chặt cây đốt than làm nghề, gần sông nước lại

lấy việc buông lưới thả câu làm nghề. Còn như nghề nông chỉ dựa vào lợi thế đất đai hai vụ hè thu mà cấy cấy.

Ngự long thu địa thắng phục tượng tiêu sơn hình

Xét: Tổng Yên Kỳ có một núi đất thường gọi là núi Đông, trên núi có chùa Ngự Long. Tổng Hạ Chiếu ở giáp ranh hai xã Từ Nham và Lạc Bí có núi Thạch Tượng tục gọi là núi Con Voi.

Ngư ngọa vân thường ứng, miêu nhi thủy tự thanh

Xét: Tổng Yên Kỳ, xã Chí Linh có sông lớn tục gọi là Kênh Con Mèo. Giữa lòng sông có núi đá có hình con Mèo, trên núi đá có chùa. Chùa tên là Ngư Ngọa.

Phốc đầu phong bình thúy, từ lịch phái phân thanh

Tổng Hạ Chiếu, ở xã Lỗ Sơn, có núi Phốc Đầu, gọi là Mò Đồng Cân, ở đó có giếng đá, nước vô cùng trong xanh. Sách *An Nam thi* có viết:

Đông Triều châu Đạm Thủy

Sơn hữu Từ Lịch trì

Tuyền thủy tứ thời bất tiết.

Nghĩa là:

Tổng Đạm Thủy châu Đông Triều

Trong núi có hồ Từ Lịch

Nguồn nước trong bốn mùa không bao giờ cạn.

Đạm Thủy khai sinh diện, Đông Sơn Lệ họa bình

Xét: Sách *An Nam chí* viết: Núi Đạm Thủy ở châu Đông Triều, động núi bao quanh, hoa cỏ rực rỡ xanh tươi, trên có chùa Linh Khánh, quán Ngũ Thanh. Núi Thiên Kỳ ở châu Đông Triều cùng các núi An Sơn, Đông Sơn đều là đất danh thắng. Triều Lê có thơ rằng:

Đông Triều đa hữu hào giang sơn

Khô luyến thanh danh lại khát nhàn

Duyên ám nhận điền kim tái đảo

Vân già tiên ngự trá nan phân

Phong hiên nguyệt điện thương đài cổ

*Trúc kính hoa kê cắm thạch ban
Tầng thị tiên nhan du lãm xứ
Xuân lai thi tứ tối tương quan.*

Nghĩa là:

Đông Triều có nhiều cảnh sông núi đẹp,
Ham thích thanh danh nên lười tới nơi u nhân.
Duyên nợ ruộng hạc nay lại đến,
Mây che cõi tiên ngự khó leo trèo.
Hiên gió điện trăng rêu phong cổ kính,
Lối trúc khe hoa đá gấm nổi vân.
Đây từng là nơi người xưa du lãm,
Xuân về tứ thơ lại dạt dào.

Nhật lâm long động táo, băng hợp hổ kê linh

Xã Nam Mẫu tổng Bí Giang có núi Yên Tử. Dưới chân núi có chùa Long Động, một tên nữa là chùa Giải Oan do vua Trần Nhân Tông dựng. Ông có câu rằng: “Kỳ Can Long động nhật. Do xích Động kê băng” chính là chỉ chỗ này vậy.

Đời Lê niên hiệu Thiệu Bình (1435 - 1439) vì tránh tên húy vua Lê Thái Tông mới đổi là chùa Lân Động.

Tương truyền: có khe Hồ ở núi Yên Tử, nhưng chưa rõ cụ thể ở đâu.

Chu cốc trùng thu luyện, sĩ nham túc thạch minh

Xã Chí Linh tổng Yên Kỳ có ghềnh sông, tục gọi là cửa Hang Sơn.

Sách *An Nam chí* nói: Sĩ Nham (vách núi Sĩ) ở châu Đông Triều, rộng hơn 5 trượng, có một pháp sư thoát hình ở đó. Lê Quát có thơ khắc vào đá rằng:

Phiên âm:

*Thừa thiên thủy sắc ngọc phù dung
Thắng cảnh thiên niên hải quận hùng.
Trúc ảnh hoa âm Thanh Chương t.r.*

*Thần ngoan quý khắc bạch vân cung,
Bắc hồi thiên đức bài sương chiến,
Nam bão xuân giang dũng ngọc hừng.
Nhật mộ phù lê cao xú vọng,
Sơn xuyên tú khí mẫn hưng tru.*

Nghĩa là:

Khóm phù dung như ngọc xanh biếc trên nền trời,
Thắng cảnh hùng vĩ ngàn năm vùng ven biển.
Bóng trúc bóng hoa che mái chùa,
Cung Bạch Vân đẹp như thần quý dựng nên.
Phía bắc quanh về dòng Thiên Đức sương phủ,
Phía nam ôm sông xuân nổi rắng ngọc.
Chiều muộn chóng gậy lê lên cao trông ngắm,
Non sông tươi đẹp dào dạt trong lòng.

Phượng hoàng thê tuyệt đỉnh, biên bức hý tiền đình

Xã Phượng Hoàng tổng Kim Lôi có một núi cao kéo dài đến tận sông Đông Triều. Tổng Hạ Chiếu có đỉnh Thiên Thị, tục gọi là Chờ Trời. Xã Lâm Xá tổng Nội Hoàng có bến sông gọi là Bến Rằm.

Tiên hoàng lưu ấn chứng, cổ miếu nghiêm cư hành

Vua Trần Nhân Tông khi bỏ triều đi tu ở chùa trên núi Yên Tử, thường chống gậy Tầm Xích nhìn tới tận chùa Quỳnh Lâm ở xã Hà Lôi tổng Mỹ Sơn, rồi mất ở Am Ngọa Vân ở xã An Sinh. Nay là chùa Quỳnh Lâm, có tượng ngòai của vua Trần Nhân Tông. Am Ngọa Vân cũng có tượng Nhân Tông ngòai. Nơi đó trở thành di tích vậy.

Đường Tam Kỳ, xã Nghĩa Lộ, tổng Thượng Chiếu có miếu công chùa đời Trần, tục gọi là miếu Bà Chúa Hồng.

Thế truyền: Công chùa tự vẫn vi nghĩa ở miếu này, từng linh thiêng hiển ứng.

Chùa Quỳnh Lâm ở xã Hà Lôi có miếu công chùa đời Trần, tục gọi miếu Bà Chúa Gấm.

Tương truyền: Bà cũng vì tiết hạnh với chị mình là bà công chúa Nghĩa Lộ. Ngoài ra còn có chùa Hồ Thiên ở xã An Sinh tổng Mỹ Sơn; chùa Ngọc Thanh ở xã Đạm Thủy, tổng Đạm Thủy đều là nơi mà vua Trần Nhân Tông thường lui tới văn cảnh.

Vũ áp tùng lâm mậu, triều hồi chữ phiệt khinh

(Mưa tưới rừng thông xanh tốt, nước triều về bè dó nhẹ tênh tênh)

Núi Đông tổng Yên Lãng có nhiều cây tùng cổ thụ. Ba xã của tổng Tứ Tráng là Thanh Phúc, Bồng An, Tuấn Mậu có đặc sản là cây dó ở trong rừng. Lái buôn thường mua đưa về phường Yên Thái (thuộc tỉnh Hà Nội) để làm giấy.

Diêm điền hàn lỗ hậu, môi khoáng á diên thành

Xã Hương Lát, tổng Nội Hoàng có ruộng muối, tục gọi là Đá Bạc. Làm muối bằng cách lấy nước mặn cho thấm bớt rồi nấu lên thành muối.

Xã Yên Kỳ, tổng Yên Kỳ có núi than đá, tục gọi là núi Mò. Đặc sản của núi này là than đá, tục gọi là Thổ Thán (than đất) có thể nấu thành thiếc, còn gọi là chì trắng, tục gọi là kẽm.

Quan Thừa thăng trấn hiệp trấn Trường quan khai thác mỏ ở đó.

Phục dụng nhiều tài sản, đào quật xứng thổ trình

Xã Nam Mẫu, tổng Bí Giang có sản vật là chè tươi, hương vị khá thơm ngon. Ở trong rừng của ba xã: Thanh Phúc, Bồng Long, Tuấn Mậu của tổng Tứ Tráng có nhiều đặc sản như sa nhân, hồi hương, vỏ cây dó, củ nâu.

Thôn Thống Hồ tổng Yên Lãng thường có đặc sản là cò tương tư.

Xã Xuân Lát tổng Nội Hoàng, xã Mạo Khê tổng Yên Lãng, xã Hồ Lao tổng Mỹ Sơn, xã Đông Khê tổng Đạm Thủy đều có sẵn đất sét trắng có thể làm đồ sứ, là nguồn nhiên liệu cho xã Bát Tràng huyện Gia Lâm. Xã Kệ Giản của tổng Quảng An có rất nhiều nơi đào được lò. Xã Chí Linh tổng Yên Khánh lại sẵn đất sét vàng có thể làm đồ sành gốm nung.

Bát Lãng thu giá mậu, tứ khí cổ kim danh

Tiền tổ họ Trần từ Chiết Giang nước Mãn đến Việt Nam, làm nhà ở An Sinh, theo nghề chài lưới. Về sau mới dời về làng Túc Mặc

huyện Mỹ Lộc. Cho nên lăng tẩm của các vua Trần được quy tập về An Sinh. Nay ở xã An Sinh, tổng Mỹ Sơn còn miếu cổ phụng thờ 8 vị vua đời Trần. Ở chùa Quỳnh Lâm xã Hà Lô.

Tương truyền vua Trần Nhân Tông tu sửa chùa, trong có tượng Phật, làm cùng với tháp Báo Thiên ở Thăng Long; chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh ở Tức Mặc, được gọi là An Nam tứ khí. Chùa từng bị tàn phá đến mãi sau đời Trịnh có Dụ tổ Thuận Vương (?) gia công tu tạo. Phật tượng tuy không được như trước nhưng cơ ngơi nhà cửa tráng lệ, pháp tượng nghiêm trang, được mọi người chiêm ngưỡng. Năm trước tiên chính điện và tiền điện bị hỏa tai, duy có hậu điện cùng hai bên hành lang là còn.

Nhu thực nông gia dụng, ngư hà hải vị

Đất Đông Triều thích hợp với nhiều loại lúa, có nhiều cái lợi về sông đầm, đặc sản cá tôm cực nhiều.

Thu điền tham mạch lũng, trúc ỗ tiếp sơn thành

Hoa lợi của đất Đông Triều chỉ có hai xã Tiên An và Bí Giang của tổng Bí Giang có vụ mùa thu hoạch nhiều. Bốn xã Yên Giới, Hoàng Mô, Thượng Hạ Thung, Nội Hoàng của tổng Nội Hoàng cùng xã Thuyết Hồ tổng Yên Lãng cùng 8 xã của tổng Thượng Chiếu là Thượng Chiếu, Thượng Lân, Vạn Chân, Phạm Xá, Diên Linh, Kệ Sơn, Nghĩa Lộ; 13 xã của tổng Mỹ Sơn là Mỹ Sơn, Xuân Viên, Yên Lâm, Hà Lô, An Sinh, Nguyễn Xá, Mỹ Cầu, Vân Quế, La Dương, Thủ Dương, Phúc Đa, Hồ Lao, Trường Bảng với thôn Trác Hà.

Tổng Vĩnh Đại có 10 xã là Vĩnh Đại, Bích Nham, An Bài, Khê Khẩu, An Biên, Cổ Kinh, Đông Xá, Đông Mai, Vân Động, Trạng Lộ đều hợp với lúa vụ mùa.

Tổng Bí Giang có các xã Mộ Công, Lạc Thanh, Như Ý Trung, Như Ý Thượng thì chỉ trồng khoai nước và củ mài.

Ba xã Yên Lãng, Xuân Quang, Kim Liên, Gia Mô; 12 xã: Kim Lô, Lê Xá, Vũ Xá, Ninh Xá, Đặng Xá, Đại Uyên, Phượng Hoàng, Pháp Bảo, Hán Xuyên, Vĩnh Lâm, Quang Trí đều thích hợp cả hai vụ chiêm, mùa.

Ngoài ra tổng Tứ Tráng có 3 xã Thanh Biên, Bồng An, Tuấn Mậu thì ruộng nông, ruộng sâu đều khó canh tác, dân phiêu bạt chưa về.

Tổng Bí Giang có xã Năm Mẫu ruộng ít lại thu hoạch kém.

Tổng Nội Hoàng có xã Hương Lát ruộng vụ mùa phần nhiều bị bỏ hoang, xã Trung Lương ruộng đất hoang phế. Xã Thọ Trường ruộng phần nhiều ở cao, khô hạn; xã Vĩnh Tuy ruộng nhân mệnh mỏng. Tổng Đạm Thủy có các xã như Hoàng Xá, Bình Lục, Bình Sơn, Vị Thủy thì dân ít rộng lại nhiều.

Trong huyện nhiều đất chua rừng rậm, phần lớn thích nghi với lúa và cây gai.

Tổng Đạm Thủy có xã Đoàn Xá ở giữa hai thôn An Bảo Thượng và An Bảo Hạ có chùa Thiên Bình. Ngày gần đây đã hoang phế. Đời Lê niên hiệu Chiêu Thống (1787 - 1788) có thổ hào Đông Phái hầu - tục gọi là Phủ Hải, thường cho đắp lũy quanh chùa lợi dụng thế hiểm yếu của núi, ông cùng với Liên Trung hầu Đinh Văn Cồn trấn thủ ở đây. Di tích nay hãy còn.

Mộc thán tư lâm lộc, phong ba giới bệch điền

(Than gỗ trồng cấy vào rừng núi, sóng gió giới hạn bởi biển khơi)

Dân của Đông Triều thường làm nghề đốn cây đốt than. Người ở gần biển có cái lo bão biển, sấm biển.

Sinh nhai hiểm tích xác, thường sở chuyện lưu hành

(Sóng gió e đất cằn cỗi, cuộc sống thường như thế)

Đất đai Đông Triều là thứ đất dai khô xác, sỏi đá cằn cỗi. Những năm trước vẫn cố định cuộc sống như thế. Gần biển khốn khổ vì gió bão, dựa vào núi thì lao đao vì khô hạn.

Hải bạng cùng lộ sắc, sơn cư dạ thác thanh

(Ven biển chỉ một màu cùng khổ xám đen, sống ở núi chỉ nghe tiếng mõ canh đêm)

Tổng Vị Sơn có ba xã Hồng Doanh, Phú Ninh, Quang Mãn dân phiêu bạt tan tác mất dấu vết.

Ba xã của tổng Yên Khánh là Yên Khánh, Đồn Sơn, Chí Sơn, thôn Mộ Công xã Điền Công tổng Bí Giang năm trước đều bị họa bão biển và nước mặn.

Tổng Tứ Tráng là vùng đất rừng rậm thường có họa về khí độc, quý quái, hồ báo. Ba xã Thanh Biên, Bồng An, Tuấn Mậu từng bị phiêu bạt khổ sở. Chỉ có xã Thanh Biên là có một ít người mới về.

Tổng Yên Thái có ba xã Vĩnh Tuy, Đông Sơn, Linh Trường thường bị phiêu bạt, chỉ có hai xã Vĩnh Tuy và Đông Sơn mới có một ít người mới về.

Phiên âm:

*Thừa lưu tâm mạc hiệu,
Cao vũ ngưỡng trùng khuynh,
Hạ sử vinh phân ác,
Du mãn khởi cánh sinh.*

Dịch nghĩa:

Long dong mãi xấu hổ vì chẳng cố gắng được
Mưa tron ngựa mặt trông mong
Kẻ nha lại được vinh dự chịu ơn dày
Dân vùng núi há có thể đổi đời?

Dân huyện Đông Triều sau khi từng bị đói khát, phiêu bạt, quan Trường trấn của trấn Thừa Bình cùng Trấn Đường Trường quan thể theo ân đức bề trên mà vỡ về hạ dân may được miễn tô tức.

Phiên âm:

*Hồng ân đàm viễn cận,
Nhạn trạch thiệp ngao minh,
Nguyện hiệu phong nhân hệ
Canh dương khánh thái bình.*

Dịch nghĩa:

Ơn lớn tòa khắp xa gần,
Dân lưu tán theo đó reo vui,
Nguyện noi theo và gắn bó với quan coi biên cương,
Ngợi ca chúc mừng cảnh thái bình.

TỬ KỶ ĐỊA DƯ PHONG VẬT CHÍ

VHv.166

THÀNH TRÌ

Huyện thành Tứ Kỳ: Vốn có từ đời Lê ở thôn Phan Hàm, xã Tứ Kỳ, gọi là đồn Tứ Kỳ, sau nhân đó lấy làm tên huyện. Lại chuyển đến thôn Yên Công xã Mặc Xá. Triều Nguyễn, niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840) tái thiết ở thôn Yên Thỏ xã Yên Lao. (Lấy 5 xã là Đông Tạ, Bắc Tạ, Thương Liễu, Viên Lang, Ân Bồ, Ngải Am. Trước là Loan Chủ, nay thuộc huyện Vĩnh Bảo), lại dời về xã La Tĩnh* (...).

SON XUYÊN

Một con sông lớn chảy bên trái huyện hạt (...).

ĐƯỜNG THIÊN LÝ

(Sách này không ghi gì)

DIÊN CÁCH

Trong hạt vốn có 5 tổng: Đông Tạ, Bắc Tạ, Yên Bồ, Viên Lang, Ngải Am. Khoảng năm Minh Mạng sáp nhập để lập huyện Vĩnh Bảo. Trong huyện có 8 tổng 88 xã (...).

NHÂN VẬT

Các bậc đại khoa thời tiền Lê

1. Phạm Kính: Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Quý Sửu, đời Lê niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 6 (1553). Người xã Mặc Dương (...).

CÓ TÍCH

* Tuy ở trang trên (trang 375-401) đã giới thiệu sách *Tứ Kỳ huyện học nha phụng ký* A.1940 có cùng nội dung về địa dư huyện Tứ Kỳ, song sách này có nhiều phần khá chi tiết mà ở sách trên không có, nên chúng tôi giới thiệu thêm. Vì vậy, những phần tương đối giống ở sách *Tứ Kỳ huyện học nha phụng ký* thì ở đây chúng tôi lược bớt. Phần lược bớt sẽ thay bằng dấu (...).

1. Đền ở xã Yên Nghiệp: Trước nay thờ Qư an đô hộ Sĩ Vương là Nam Giao học tổ. Điện vũ nguy nga, cây cối um tùm, trải các đời là nơi quốc tế, đền hương không dứt.

2. Thôn Đông xã Bình Lăng: Có một núi đất cao chon von, dáng vẻ thanh tú đáng yêu. Phía trước có dòng suối uốn lượn quanh co. Vốn xưa trên đỉnh núi có một ngôi chùa cổ nay vẫn còn. Đời vua Minh Mạng (1820 - 1840), người dân ở đất này đời chùa xuống sườn núi, gọi là chùa Núi. Bia đá không còn.

3. Xã Ngọc Lâm: Có các thôn (Quỳnh Côi, Thượng Lương) cùng thờ tượng một vị thần (là Đức Thánh Cao Sơn), hiện còn linh ứng. Hàng năm gặp dịp cầu phúc thì ở các thôn như Trọng Xuân, Quỳnh Côi trưng màn pháp phối, mọi người nô nức thăm viếng, kính cẩn hành lễ: các thôn Quý Xuân, Thượng Lang hát mớ, diễn chèo, đấu vật làm vui; Trọng Đông, Ngọc Lâm, bốn bề che kín không dám để lộ phụng thờ các ca kỹ hàng năm. Từ xưa đến nay không dám làm trái lại những điều lệ đó.

4. Xã Hòa Nhuế: Vốn xưa có Giác Hải Thiên sư (Đức thánh Không Lộ), ngày ngày đến dòng suối để quăng đó. Dân xã tinh nguyện làm đệ tử của ngài. Đến nay ngày khánh hạ đền ở xã Hàm Hy từ các ngày 13,14,15 tháng 9) tổ chức đua tài, bắt tôm cá về làm lễ để cúng thần tăng bằng đồ thủy sản tươi. Nghe điều đó khiến người ta đột nhiên buồn cười vậy.

5. Đền Hàm Hy: Là nơi xưa kia Giác Hải Thiên sư đặt chân tới. Khi ở đây ngày ngày đến Hòa Nhuế buông lưới. Ông bèn dựng điện vài gian, đúc tượng ba pho, nhà chung, đàn cúng cũng khởi công. Xung quanh lại trồng cây cối xum xuê, khiến người ta tới lui qua lại trông thấy mà dấy lòng yêu kính.

6. Xã La Khai: Thờ hai vị Đại vương (Khánh Đồn cư sĩ Đại vương, Hiển ứng Phúc thiện Đại vương).

Tương truyền: Xã Kế Trường huyện Thanh Chương, châu Hoan có người họ Phan húy Vinh, lấy vợ họ Phạm húy Hằng. Cảnh nghèo hàn nên hái củi kiếm sống qua ngày. Bà vợ là người có tính hiền lành phúc hậu, năm hơn 30 tuổi dù âm thầm cầu cúng mà chưa có con. Năm

Quang Thuận thứ 3 (1462), vào khoảng tháng 6, ông Vinh đến núi Thiên Nhân (nay là núi Kim Nham có 99 ngọn). Bà vợ họ Phạm của ông cũng hái củi ở gần đấy. Lúc ấy là đêm, khí trời thanh mát. Đỉnh núi có chùa gọi là chùa Hương Tích, bà họ Phạm thường vào đấy nghỉ ngơi, cứ phảng phất có mùi hương thanh bay ra. Trong am có tảng đá trắng bằng phẳng có thể nằm nghỉ ngơi. Trong chùa có 4 con rắn, một con rùa vàng bò ra ngoài vòng loanh quanh chỗ bà họ Phạm nằm. Bà sợ hãi lắm, khi về nhà nói cùng chồng. Ông cũng kinh hãi. Riêng bà từ ấy đến ba hôm sau cảm thấy trong người có sự lạ, hiểu rằng mình đã có mang. Bà chỉ thèm ăn hoa quả, không ăn cơm. Còn ông Vinh tự nhiên bị bệnh mà mất (ngày mùng 7 tháng 3). Bà Phạm đánh bỏ nhà đi cầu thực qua ngày. Khi qua núi Tam Điệp (nay thuộc Tống Sơn) trấn Thanh Hóa, dừng chân ở đó, thấy bên núi có một quán cỏ, bốn bề vắng lặng. Bà Phạm mệt mỏi đành nằm nghỉ tạm ở quán đó. Đêm ấy, bà mộng thấy một người râu tóc bạc trắng, cầm gậy trúc đứng nói với bà rằng:

“Trời rất cao, đất rất dày. Con Thần cháu Thánh ở nhà này”

Nói xong, ban cho bà cây gậy trúc có 5 đốt. Bà Phạm chợt tỉnh giấc, sáng ngày lại đi sớm. Dẫn bà đến trang La Khai huyện Tứ Kỳ, lúc đến trang Đông Long bà đột nhiên chuyển dạ, sinh hạ được 5 con: 1 gái 4 trai. Trang này có ông Phú tên là Nguyễn Viên lấy sự đó làm lạ. Bèn dựng lên một lều cỏ để chăm sóc nuôi nấng mấy mẹ con bà Phạm. Đêm ấy ông họ Nguyễn mộng thấy một người bay từ trên xuống đứng trên đầu ông họ Nguyễn, chỉ tay mà đọc rằng:

Thiên đình sứ chúc báo dương nhân

Ngũ tử sinh lai ngũ vị thần

Thần tại ngô trang tam vị hóa

Khả lưu nhị tử tác thần nhân.

Nghĩa là:

Trời sai sứ báo kẻ dưới trần

Năm con sinh ra là năm vị thần

Ba vị hóa ở trang ta

Còn lưu hai vị để làm thần.

Người đó đọc xong, cười mây bay đi. Sau đó ông họ Nguyễn bàn cùng các vị phụ lão trong thôn, họ vừa mừng, vừa sợ. Được 7 ngày, ông quyết định đến tận nơi để gặp 5 người con đó. Đúng là họ có dáng vẻ khác thường (người thứ nhất là gái thì mắt phượng mày ngài; người thứ 2 con trai, mặt mũi vuông vức, tay dài quá gối, trán có một nốt ruồi đen; người con thứ 3 tướng mạo khôi ngô, tay dài, tai lớn; người con thứ 4 diện mạo kỳ lạ, mình cao 8 thước, chân có 7 nốt ruồi đen; người thứ 5 mặt mũi cũng kỳ lạ sáng sủa, mũi hỏ, mặt rỗng, mắt như mắt sư tử). Trong như trẻ đã lên bảy. Bà họ Phạm nhờ ông họ Nguyễn đặt tên cho các con (con gái thứ nhất tên là Thục, con trai thứ hai tên là Hiến, con trai thứ 3 tên là Bình, con trai thứ 4 tên là Phụng; con trai thứ 5 tên là Nghị. Cùng năm ấy bà họ Phạm nhiễm bệnh mà mất (ngày 22 tháng 9). Chôn cất bà xong, thấy cảnh các con đều đơn côi, ông họ Nguyễn bèn bỏ tiền nhà cho người con gái làm vốn để bán nước trà nam kiếm chút đỉnh chi tiêu hàng ngày. Còn lại ông nuôi dạy cả 4 người con trai. Đến tuổi đi học, ông mời thầy về nhà để dạy. Được một năm thì thư - văn đều thuộc hết, lại còn kiêm tài võ nghệ. Thời ấy có giặc Lương gây hấn. Biên thù cấp báo. Vua thân hạ chiếu truyền hịch trong thiên hạ kêu gọi ai có tài mời ra cùng vua giúp nước. Đó cũng là lúc quân của nhà vua tiến đến địa giới của trang nhà, trông thấy một gái 4 trai tướng mạo lạ kỳ, lập tức triệu các bậc bô lão trong trang đến hỏi nguồn cơn. Biết rõ sự thật, vua bèn vời họ đến. Một gái và 4 trai cùng tiến đến tâu rằng: Xin tự nguyện cùng Thánh giá đi đánh giặc lập công trợ vua giúp nước. Vua vô cùng mừng rỡ, lập tức phong tước, nhưng không ai nhận, chỉ xin cấp cho 1600 gia nhân (800 người theo 4 người em trai, 800 người theo người trưởng nữ). Ngày đó, lập tức cùng vua đi trừ giặc. Người con gái trang điềm rực rỡ, một mình dẫn gia nhân đi về một hướng. Giặc trông thấy người con gái đẹp quá, cứ ngỡ ngần. Bốn người em trai đi theo đường thù bực đánh giặc. Một trận đánh mà tan hết giặc. Vua hay tin, vô cùng mừng rỡ, mở đại tiệc khao quân, tặc rằng:

Tao phụ tài danh nhất thế hào

La trang chư tử huyễn quyền bao

Ấu thừa Khổng Lý sa đình huấn

Trường đắc Tào Bân thế thụ thao

*Nhất trận hung đồ tăng tiền lịch
Bách niên hương hòa ký huân lao
Chi hiềm thế lộ đa kha khâm
Tứ vọng nguy nguy nhược linh cao.*

Nghĩa là:

Một đời nức tiếng với tài với đức
Các con ở La trang đều đáng khen
Lúc bé được học hành theo đạo Khổng
Lớn khôn lại được truyền thụ thao lược
Một trận đánh giặc càng từng trải
Trăm năm hương lửa ghi công lao
Chi hiềm đường đời lắm trắc trở
Trông bốn phía núi non cao với vợi!

Lập tức phong em trai thứ 2 là Minh Nghĩa trung thần, phong làm Quản đô đốc phủ; em trai thứ 3 làm quan đến chức Đô thống châu Hoan; em trai thứ 4 thống lãnh các đỉnh núi ở châu Ái; người em út quyền thống lĩnh Lạng Sơn; người chị cả phong Mẫu Nghi thiên hạ - Chí Tôn công chúa. Lúc ấy bà con gái trưởng, người em trai thứ 2 và thứ 4 đều hóa ở nhà quán của trang. Người em thứ 3 và thứ 5, được theo xe tuần du, đi về nơi sinh ra (xã La Tĩnh), làm lễ táng cấp cho 3 chị em xong, mở tiệc 3 ngày. Hai ông cùng về giếng tắm rửa sạch sẽ, rồi ngày đó cả hai cùng mất. Quân, dân vô cùng thương xót. Vua ra lệnh cho triều thần làm lễ an táng thật chu đáo, cho lập miếu phụng thờ, ban cho 300 quan tiền làm tiền công để chi dùng cho đèn hương mãi mãi. Lại tặng một đôi đối:

Sinh ra giúp đời 30 năm quyền quý chịu ơn sâu;

Tài thi thư tóa khắp nghìn thu hương hòa mãi còn.

Ngày nay điện vũ nguy nga, vô cùng tráng lệ. Dân xã đã phụng khắc đôi đối của vua ban tặng để treo lên.

PHONG TỤC

Các xã Mỗ Đoàn, Bình Lãng, Trúc Lâm, Nhữ Tĩnh: nổi trội về văn học (...).

BẢNG TRA TÊN NGƯỜI

- An Kỳ Sinh, 43, 191, 305, 362, 445, 465, 467, 469, 470
Bạch Liêu, 358
Bùi Bá Kỳ, 72, 109, 203, 342, 343
Bùi Dã Sĩ, 245
Bùi Đình Kiên, 376
Bùi Khán, 429
Cao Dao, 66, 67
Chu An, 34, 36, 190
Chu Lộc, 379
Chu Thiêm Uy, 201, 413
Đặng Duy Minh, 413, 440
Đặng Minh Khiêm, 35, 158
Đặng Vô Cảnh, 109, 204, 430
Đào Công Chính, 94, 202, 396, 439
Đào Tuấn Ngạn, 376
Đào Văn Hiến, 412
Đào Xuân Hương, 379
Đình Tiên Hoàng, 77, 256, 388
Đình Văn Càn, 169, 217
Đình Văn Tà, 10, 169, 178, 217, 221, 256
Đỗ Bá Tùng, 412
Đỗ Bá Viên, 411
Đỗ Chính Lạc, 378
Đỗ Hân, 429
Đỗ Khắc Thư, 358
Đỗ Quang, 360
Đỗ Thế Bình, 60, 194
Đỗ Thiên Thư, 355
Đỗ Ưông, 81, 91, 93, 94, 201, 426, 432
Đoàn Đức Ngạo, 376
Đoàn Hân, 430
Đoàn Nhữ Hải, 156, 212, 320, 338
Đoàn Thế Bạt, 430
Đoàn Thượng, 162, 214, 315, 329
Đồng Hằng, 146, 209
Đồng Thức, 140
Hàn Thuyên, 10, 204, 246, 275
Hoàng Minh Tá, 90, 348
Hoàng Tào, 411
Hoàng Xuân Hiệp, 377
Hoàng Xuân Tú, 354, 355
Huệ Tĩnh tiên sinh, 174
Huyền Quang, 20, 48, 49, 191, 297, 298, 301, 334, 335, 446, 447, 456, 470
Huyền Vân, 31, 33, 303, 363
Khương Thế Hiến, 201, 414
Lại Kim Bàng, 90, 200, 348
Lê Anh Tuấn, 88, 356
Lê Công Cán, 440
Lê Đại Hành, 77, 328, 337, 395
Lê Đình, 79, 373
Lê Hiến Phu, 341, 453

Lê Hùng, 129, 205
 Lê Hữu Huân, 353
 Lê Hữu Kiều, 62, 174, 219, 268, 352, 353
 Lê Kim Bảng, 377
 Lê Nại, 64, 72, 77, 197, 347
 Lê Nghĩ, 345
 Lê Quang Bí, 64, 66, 67, 69, 71, 73, 78, 80, 196, 197, 356, 373
 Lê Thái Tô, 7, 23, 75, 331, 360
 Lê Thánh Tông, 7, 16, 18, 28, 41, 46, 56, 57, 65, 91, 111, 113, 172, 174, 190, 205, 206, 219, 234, 235, 240, 261, 276, 298, 301, 334, 343, 344, 357, 459
 Linh Nhân hoàng thái hậu, 59
 Lương Hữu Khánh, 101, 102, 278, 348
 Lương Như Hộc, 90, 200, 201
 Lương Nhữ Hộc, 343
 Lưu Khải Chuyên, 378
 Lý Đạo Tái, 20, 301, 470
 Lý Thánh Tông, 59, 154, 332
 Lý Tử Cán, 342
 Mạc Đăng Dung, 41, 96, 109, 140, 177, 200, 204, 261, 262, 339
 Mạc Đình Chi, 133, 207, 316, 339
 Mai Duy Viên, 169, 217
 Ngô Hoán, 112, 206, 346
 Ngô Tuy, 377
 Ngô Văn Huy, 377
 Nguyễn Bách Tiên, 377
 Nguyễn Bình Di, 411
 Nguyễn Bình Khiêm, 10, 95, 97, 101, 102, 202, 276, 293, 308, 316, 348, 349, 439
 Nguyễn Danh Nho, 351
 Nguyễn Đình, 359
 Nguyễn Đình Tạc, 440
 Nguyễn Đình Tộ, 411
 Nguyễn Doãn Khâm, 141, 208
 Nguyễn Đôn Cung, 411
 Nguyễn Dữ, 89, 91, 101, 102, 278, 347, 348, 432
 Nguyễn Đức Trinh, 110, 111, 205, 275, 279, 280, 344
 Nguyễn Dụng, 376
 Nguyễn Duy Tinh, 413
 Nguyễn Duy Tinh, 411, 440
 Nguyễn Hoãn, 129
 Nguyễn Hoàn, 412
 Nguyễn Hợp (Kim) An, 355
 Nguyễn Hữu Đăng, 145, 209
 Nguyễn Hữu Tế, 354
 Nguyễn Huy Giáp, 353
 Nguyễn Huy Hựu, 414
 Nguyễn Kim An, 85, 195
 Nguyễn Ký, 275, 430
 Nguyễn Lâm, 413, 454
 Nguyễn Luân, 376
 Nguyễn Mại, 149, 211, 293, 352, 455
 Nguyễn Minh Đạt, 412

Nguyễn Minh Triết, 147, 177, 210, 211,
 Nguyễn Phong, 142, 208
 Nguyễn Phục, 91, 201, 343, 432
 Nguyễn Quang Trạch, 145, 209
 Nguyễn Sách Hiền, 413
 Nguyễn Sâm, 411
 Nguyễn Sư Khanh, 413, 440
 Nguyễn Tá Tương, 414, 415
 Nguyễn Thái Bạt, 90, 200, 348
 Nguyễn Thâm Lộc, 112, 346
 Nguyễn Thân, 412, 422
 Nguyễn Thế Khải, 133
 Nguyễn Thị Duệ, 360
 Nguyễn Thiện, 201, 412
 Nguyễn Thuyên, 110, 204, 338
 Nguyễn Toàn An, 10, 280, 375
 Nguyễn Trí Khoan, 412
 Nguyễn Tuần Lý, 414, 418
 Nguyễn Tường Phiêu, 91, 102, 347, 432
 Nguyễn Tuyên Cấn, 112, 346
 Nguyễn Ứng Khải, 412
 Nguyễn Văn Thông, 89
 Nguyễn Văn Vận, 347
 Nguyễn Xuân Quang, 148, 211
 Nhữ Công Thận, 378
 Nhữ Đăng Nguyên, 337
 Nhữ Đình Hiền, 87, 199, 356
 Nhữ Đình Toàn, 88, 199, 352, 378
 Nhữ Tiến Dụng, 86, 378
 Nhữ Tiên Hiền, 87, 378
 Nhữ Tông, 375
 Nhữ Trọng Trị, 378
 Phạm Công Trứ, 10, 60, 195, 248, 350, 358
 Phạm Cự Lượng, 337
 Phạm Dao, 97, 277
 Phạm Điền, 376, 379
 Phạm Đình Trạc, 358
 Phạm Đình Trọng, 10, 154, 212, 269, 293, 308, 352, 419
 Phạm Duy Khuê, 413
 Phạm Duy Ường, 140, 207, 208
 Phạm Hiến, 395
 Phạm Hữu Dung, 376
 Phạm Kính, 411, 479
 Phạm Lỗ, 378
 Phạm Mai, 340
 Phạm Minh, 377, 430
 Phạm Ngọc Uyên, 412
 Phạm Ngũ Lão, 163, 164, 215, 293, 333, 338
 Phạm Nguyên, 377
 Phạm Sĩ Ái, 359
 Phạm Sư Mạnh, 10, 42, 46, 47, 150, 191, 304, 306, 339, 446
 Phạm Thị Tuân, 361
 Phạm Thọ Chất, 411
 Phạm Thuần Nhân, 379
 Phạm Toán, 376
 Phạm Trấn, 91, 93, 94, 201
 Phạm Tri Chính, 413

- Phạm Tử Hư, 89, 200
 Phạm Văn Viên, 360
 Phan Trứ, 359
 Pháp Loa, 19, 297, 298, 301, 333, 335, 362, 470
 Phùng Khắc Khoan, 101, 102, 278, 348
 Tăng Văn Xán, 412
 Tỉnh Hải Dương, 8, 282
 Trần Anh Tông, 10, 19, 156, 212, 298, 320, 324, 325, 333, 334, 338, 339, 355
 Trần Cảnh, 10, 59, 150, 211, 265, 266, 351
 Trần Cổ, 203, 429
 Trần Công Hiến, 9, 13, 243, 245
 Trần Đạm Trai, 9, 15, 243
 Trần Đăng Nguyên, 10, 274
 Trần Đạo Căn, 362
 Trần Đĩnh, 211, 351, 354, 355
 Trần Hiến Tông, 325, 339
 Trần Huy San, 360
 Trần Ích Phát, 10, 275, 279, 343
 Trần Khánh Dư, 166, 216, 240
 Trần Kiến, 339, 452
 Trần Kinh, 59
 Trần Minh Tông, 19, 63, 150, 172, 218, 301, 325, 326, 334, 336, 339, 344, 355
 Trần Năng, 111, 275, 346, 358
 Trần Nguyên Đán, 20, 21, 29, 189, 301, 303
 Trần Nhân Tông, 19, 20, 37, 43, 49, 51, 52, 163, 166, 167, 191, 224, 275, 297, 300, 304, 315, 324, 326, 333, 340, 446, 466, 467, 468, 473, 474, 475, 476
 Trần Quốc Iặc, 110, 205, 357
 Trần Quốc Tuấn, 43, 54, 162, 188, 214
 Trần Sùng Đĩnh, 111, 205, 275, 279, 280, 358
 Trần Thái Tông, 59, 69, 162, 163, 282, 301, 324, 330, 335, 459, 469, 470
 Trần Thị Kiến, 159, 163, 213
 Trần Thọ, 150, 211, 351
 Trần Thục, 112, 206
 Trần Tiến, 150, 211, 351, 354
 Trần Văn Trứ, 109, 204, 357, 431
 Trần Vĩ, 86, 199, 356, 378
 Trần Vĩnh Tuy, 133
 Trình Quốc công, 36, 177, 190, 202, 220, 277, 348
 Trịnh Tùng, 264, 349
 Trịnh Tùng, 172
 Trương Ba, 175, 219, 327
 Trương Đỗ, 332, 341, 342, 395
 Trương Hanh, 90, 200
 Trương Hữu Phi, 375
 Trương Phu Duyệt, 293, 347
 Trương Phu Thuyết, 109, 204, 430
 Trương Thi Cử, 101, 102
 Vũ Bá Dụng, 379
 Vũ Bạt Tuy, 373

Vũ Công Đạo, 81, 83, 84, 350, 351, 374
 Vũ Công Lượng, 82, 374
 Vũ Đăng Long, 82, 374
 Vũ Dự, 343, 388
 Vũ Đức Khang, 372
 Vũ Đức Khuê, 377
 Vũ Duệ, 358, 381
 Vũ Dương, 120, 205, 346, 380
 Vũ Duy Chí, 10, 159, 160, 178, 199, 213, 220, 250
 Vũ Duy Đoán, 83, 84, 85, 198, 350
 Vũ Hữu, 10, 63, 65, 69, 196, 344, 372, 373, 384, 385, 386
 Vũ Huyền, 176, 197, 219
 Vũ Khâm Thận, 108, 352, 414, 419
 Vũ Mật, 377
 Vũ Nguyên Trinh, 373
 Vũ Nhân Chiêu, 414
 Vũ Nhiêu Tá, 372
 Vũ Nhữ, 377, 380
 Vũ Như Phan, 376
 Vũ Nhược Hải, 374
 Vũ Phong, 65, 176, 197, 219, 357
 Vũ Quân, 79, 379
 Vũ Quang Đạm, 376
 Vũ Quỳnh, 69, 70, 77, 197, 345, 372, 373, 380
 Vũ Tạc, 377
 Vũ Thạch, 351
 Vũ Thành, 379, 387
 Vũ Thiệu, 375, 386
 Vũ Trụ, 346
 Vũ Trung, 430
 Vũ Tụ, 85, 199, 246, 346, 373
 Vũ Văn Bách, 360
 Vũ Văn Mật, 167, 168, 216, 349
 Vũ Văn Uyên, 10, 260, 349
 Vũ Xương, 353
 Yết Kiêu, 163, 165, 166, 215, 330

Chúng tôi chỉ đưa ra một bảng tra nhân danh rất vắn tắt, vì còn nhiều tên người khác chưa có trong bảng tra này. Thực tế, tên người được đề cập đến trong tập tài liệu là quá lớn. Tương tự như vậy, chúng tôi không đưa bảng tra địa danh vào đây, vì số địa danh quá nhiều. Thành thực cao lỗi độc giả.

Nguyên văn: ***HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC***
Kí hiệu A.103

海東志畧

吳族藏板

人物志

蜀人多俊偉以岷巴之山水鬱葱楚人多瓌奇以

吳會之山川老富地靈人傑必然之理也海陽郡乃震

輿之名區群山到海如萬象排牙衆水歸江如千

蛇吐沫登安子之山望白藤之流奇偉清窈不一而

1991



1974

足是故名公鉅鄉忠臣義婦自有李迄今恒不
乏焉其見聞之所及者如遼舍慕澤扶擁邯江輕
徭滇池諸世族將相公侯代有作者其文武足以憲
邦風猷足以持世誠自古難得之才至如武聚之清
介陳瑋之風裁韓詮壽春之文章挺之少穎之節
操平浪進士之唾賊唐豪寡婦之殉夫此又其表表

然卓卓然所謂景星慶雲天下快觀蓋英淑之所鐘
間世而僅見諸也若夫良峯排天而陳朝興三祖之教
震宮出日而莫氏應七世之鈐安子居良位
宜陽居震位水鏡金波而上

洪南策之間多出女貴其齊曜軒星騰芳桂掖思
齋之美亦無愧焉嗟夫文献元徵而千古之事多埋
沒用是旁採群書事記著爲列傳以待博洽君

子補史文之闕云爾。

相將列傳

范合者唐豪遼川人永祚神宗年號戊辰科進士累遷

太常寺卿陽和八年贊理山南鎮務寺弘祖陽王
以西郡公出鎮合著每事籌畫一一稱旨以此受知
益深九年王與瓊岩公奉命征順化公著統大兵扈

隨於獲賊將甚多。進兵直逼日麗海口。會有旨班師。
乃全軍而還。弘祖開謙定府寺。扶華二郡公作亂。
京城震動。命公著討之。盡獲其黨。二逆伏誅。慶德
四年。弘祖登正府。公著以隨邸舊臣。累陞工部尚書。
參從宰相。甚見尊禮。在朝遇事敢言。不憚觸諱。寺
有官劍化爲銅。因啟王。其畧曰。今天下習尚文飭。兵

士饑渴而不知恤、徒以金銀飭於軍器、專務奢靡、以致化爲銅色、意者天心示警、使之速改、以爲寔事也、請因此改之、削去銀飭、以備軍糧、務爲銅漆、以寔軍器、亦可以應是祥而奮武術也、又上言曰、理國之術、曰文與武、致治之道、信賞必罰、武將當折衝禦侮、以術國家、如能嚴明約束、以成事功、則隨功次等第論賞、其

遑遑惟怯、行師失律、則論以軍憲、文臣當致君澤民、
以飭治平、如能恪守廉勤、以稱職司、則隨政績獎賞、
其枉法受賂、咱受請托、以致蠹政害民、輕者以貶罷論、
重者依軍憲論、是寺法制始立、人情未固、公著所言、
皆深切寺弊、王皆從之、永壽二年、命監守國學、先是、
學堂規制卑陋、公著始大加修葺、以月之朔望、大會諸

生肄習、由是人才多所成就。景治二年、加吏部尚書。燕郡公尋以年老乞謝事、王勉留之。陳請益力、遂以少保致仕。陞國老太保、參預朝政。陽德初起、復掌六部事、參贊機務。王以老臣優禮之。年七十六卒。贈太宰。謚忠勤。公著爲人深沉簡重、行有操術。當國日久、法度多所建明。弘祖以奉侍潛邸日久、深倚用之。嘗因早朝

押班、久未奉御、即直入御寢叩門、啟曰、主上一日萬幾、天
明未出宮、奈天下事何、王爲慰諭之、朝廷莫不敬憚、然
其爲政、頗傷嚴察、中興初、戶口耗少、徭役繁重、公著執
政、无所降省、天下爲之謠曰、天心祚尚書遼、二人一袴如猫
繫繩、歷事三朝、勢傾天下、人或以招權讓之子、公若永
治、庚申科進士、官止工科給事中

武惟志。唐安慕澤人。祖武渾。福建白馬縣人。唐會昌
中。代韓約爲交州刺史。精堪輿。始卜居其地。因以唐安
名縣。可慕名社。中間改爲慕澤其後子孫世爲南人。至陳朝。武納
博通釋典。始有官于本國。明尊時。納二子堯。佐漢。碑並
以文學登策。官至內行遣。國朝盛德永壽間。武氏多
列貴顯。世世發科。高駢七世孫。嗣南來時。稱其邑爲進

士曩及惟志始~~以~~吏道進用。父國士舉鄉薦，爲人樸古，有學行，嘗夢~~寐~~居宅前，五色雲見，親自抱之。既而惟志生，有異相，天庭地閣高廣，幼從父母與兄拔萃來京，路經安仁，有北國相者見之，矍然曰：「何物老嫗膝下兩鄉相國？」士心始竒之。惟志天性孝友，年幼已知禮度，自守家苦貧，父以授徒仰給，端午有門人獻

瓜半菓。母讓之食。惟志固辭。良久。母憐之。亦不食。
鄰家莫不起敬。及長。不事文學。專習楷法。應筆精
妙。與兄自快。侍弘祖於潛邸。永祚間。中書算首名。
克省合陞寺丞。預鑄內。遂遇國忌。王詣宮廟行禮。
御衣帶忽斷。左右相顧。惟志跪旁。以袖中針線縫
之。禮訖。王大加稱獎。以爲處事周密。又有應變才。

始爰意大用大駕征南時駕海運糧軍餉未嘗
乏絕後督戰高平討殘莫所向克捷以功陞清華參
議子爵朝臣或以不由保舉為言王震怒即擢參政
累遷工部右侍郎奉敕進朝永壽二年陞左侍郎坐
堂景治七年加禮部尚書參從宰相百官多言
吏道寡聞不應備位台昂王聞之即叙蕭曹房趙

事業作解疑論以示群臣焉。惟志在朝遇事敢言。正旦節王命百官仍朝殿冠服詣府堂拜賀。惟志啟諫畧曰。主上從來一念尊扶。今日之禮不宜遽用朝衣。駭人耳目。王從之。事爲中止。年七十請謝事。以國老太傅致仕。加荊郡公。賜彩旗云。一代宗臣。蕭相國。兩朝元老。趙韓王。既歸家。无餘財。親故問曰。公

居首輔、不置田園、爲子孫立產業、何也？答曰：我當途用事、欲營造貲產、諒亦不難、但以清白遺子孫、使之不墜家聲、則富於財產多矣。卒年七十五、贈太傅、謚偉度。子惟諧、永壽己亥科進士、前科諧文宜中式。攷官以朱卷舛一字、不查墨卷、指爲白字點落、惟志欲以聞、諧前來請曰：科名自有定數、茲科已揭。

榜使攷官得罪、於我何益、惟志爲中止、聞者嘆服、登第後、累遷提刑、監察御史、德元二年、加東閣大學士、尋陞兵部右侍郎、時故明將鄧耀、駕海舟百餘艘、來犯安廣之譚洪、王命諧、勘水師拒戰、至萬寧、庸、遍覓庸妓、放下賊艘、調戲、暗令各持紅巾一幅、以水浸之、乘夜滴入賊鏡、賊因貪歡、不備、

天明妓從小舟回去。次日我師陳船交射。賊以鏡應之。射不發。揚帆遁走。官軍追擊大捷。陞吏部左侍郎。卒贈禮部尚書。長兄自快。少有大志。年十七遊京師。時扶華二郡有逆心。邀譽于國中。人情屬望。惟弘祖深自韜晦。每朝侍日。自快輒就府門竊視之。見扶華舉止踈慢。知其非令器。及見弘祖。驚異。

曰此聖才也、即入居幕府、及扶華作亂、王命帥
師拒戰於復古坊、賊徒披靡、京師平、後大駕
南征、監御營軍、紀律肅然、諸軍皆畏威服慄、
凱還、陞入安參議、累遷工部右侍郎、忠郡公、卒
贈禮部左侍郎、次兄拔萃、盛惟德、甲城科、正進士、
官至吏科給事中、入侍陪從、卒、贈寺鄉董、澤伯

拔萃子惟。景治甲辰科進士。幼極蒙暗。讀書終日不記一行。十七歲未識字。夜夢神寫之。剖心去濁。既省。腹猶覺痛。拔萃再爲開心。諶諭自此。學業大進。領鄉解。以文名。郡國初昭。祖未開理國府。惟斯時在隨邸之列。後大軍征南。得侍帷幄。事無大小。王悉咨之。當時謂之內相。登第後愈。

加眷寵、五遷至工部尚書、為人剛直慷慨、遇事
敢言、嘗慕九齡之為人、上國音金鑑錄、大要在
正心惇俗、知人去讒、語甚切至、王悉嘉納、每以直
臣許之、時宮中有鬪鷄之戲、中官索良鷄以進、惟斲
入朝見之、立折鷄喉、應手而斃、中官入以聞、王爲罷
戲、清使來冊封、惟斲爲伴、接官至禮部堂設宴、

使者當筵索酒，因應口吟曰：飽吾个德，真佳味。何必江亭問三盃。使者大慙，遂成禮而去。永壽間，清人來還，莫得時，惟斲爲副都御史。宦者申公才，見任諒山鎮守，王命惟斲往南開接領，署名在公。才下，未卒事而還，未幾，惟斲陞尚書，再有旨同差。王欲依前谷文名次，惟斲不肯，忤旨，罷歸田里，歸

後作范蠡遊五湖賦以自况。及澤村風景農家
考績等作行于世。卒贈左侍郎唐川子。子恱景治
庚戌科進士。官止禮科給事中。有友惟志次弟善書
判中書筭首名。克中書監萃文學士。永壽間隨
征南有功。陞寺卿。累遷工部右侍郎。香郡公。卒贈
刑部尚書。子方岳進朝。仕至憲使。孫方提。永祐丙

足是故名公鉅鄉忠臣義婦自有李迄今恒不
乏焉其見聞之所及者如遼舍慕澤扶擁邯江輕
徭滇池諸世族將相公侯代有作者其文武足以憲
邦風猷足以持世誠自古難得之才至如武聚之清
介陳瑋之風裁韓詮壽春之文章挺之少穎之節
操平浪進士之唾賊唐豪寡婦之殉夫此又其表表

有勇力善騎射。三次名在劫案。根尋不獲。盛
德初。弘祖大舉征南。召募四方勇士。文左應募。
請以功贖罪。至賊境。九戰九捷。得洗雪爲民。賊於
江岸對壘。嚴設警備。壘中有大鉦。聞數十里。王
問諸將。誰能取此鉦者。各左請行。率其手下五十
人。從至河岸。遍按從者。胷息其懾慄。浮動者悉

放還，惟三人不亂。文左與之涉河而南，夜深潛入賊壘，負鉦而去。至河中，大叩一聲，賊壘中驚覺，追之不及。次日悉衆劫寨，文左當先抵敵，縱橫如彪，所至賊徒披靡，大獲全勝，凱旋以軍功出身管兵。時殘莫康佔據高平，王命帥衆討之，獲其黨以歸。陞都同知，尋加海陽鎮守，會阮福灝寇

入安大駕南征克左行軍先鋒與賊相持於登
江乘夜進攻獲其將與海船甚衆驩民慕左有
威惠啟乞雷鎮王從之加入安督率左歷覽山川
形勢潛立壘于青濮誘南兵深入掩擊之賊衆
大潰先是左鎮屬將茂郡公范必全以布政州降
福瀨福瀨用爲軍帥謀大舉入寇左探知消息乃

使人反間、宣言於境上曰、茂郡公詐降、今擁兵登
江、待北兵掩至、必爲內應。福灝果疑、茂郡卒戕之。
事聞、王璽書獎之曰、略如太公。謀超陳平、擢都督
同知、賜郡公爵、尋以大兵討高平、徵左還、督戰殘
剽竄入內地、左督將士追攝、於其黨甚衆、官軍大
捷、王命番鎮七泉、二年、啟請差官監牧、修繕城隍、

慰撫居民而還。戎子王駕再征南。左將送鋒兵直
抵洞海各地與賊對壘。賊壘多樹尖棘。左立土山。開之
玄路。誘敵伏兵掩擊。左右山上用火鶴箭射入賊
營。尖棘廬舍悉焚之。賊敗走。死者枕藉。王以左有奇
謀。優旨獎勞。賜金錢均給手下。使各効力。以圖後
舉。永治二年丁巳。莫元清再合高平。王命左督諸軍。

兼領太原諒山宣光等處兵馬、合力進剿、元清走
龍州、左俘其黨、及馬足器械甚衆、留鄧公瓚鎮
撫、送揀丁壯、布置壕壘、即其地立高皇帝廟、諭
以平吳威德、土酋州民無不感悅、自是無復叛者、
累遷太子少保、東軍府左都督、卒、贈太傅、昭祖
始親政、追封中等福神、子偉、有阿保功、累陞太

子少保顯郡公慈德太妃武氏少時爲過房子既
入侍生裕祖及瓊英公主遂希復進見會僖祖幸
常宅設宴酒酣因問所欲對曰王上不以老臣不才寵遇
至此優渥之極更復何求今椒寢正繁願漆賜武
妃龍產其爲賞老臣多矣王笑許之太妃再幸挺
生毅祖以是眷寵愈加孫貞淳佳並列貴顯貞官

至總兵同知郡公爵、淳官至總兵使侯爵、桂侍教
祖有翊戴功、封推忠翊運功臣、累陞少傅、景興
庚申初、東北兵亂、加焜郡公、統領東道討賊、
時諸將中、惟桂將家子、有重名、在長於用兵、所
向克捷、王深倚重之、賊阮求最黠、累爲所陷、勢
益窮蹙、暗使人陳情于桂、求緩兵、且曰、求旦夕

死將軍豈能長握兵哉。佳感之。又自以爲諸將莫
已敵。因縱賊剽掠。按兵不動。以虛聲嚇朝廷。張
大賊勢。以自取重。王疑佳無鬪心。謀擇將以分其
權。佳時駐兵邕江。與求兵相持。求爲人狡黠。揣
知朝廷有疑佳意。深夜以戰船十艘。笙簫悉備。
自上流而下。至賊營泊岸。使人揚言曰。焜郡公來訪寧。

東王船在此，求使人迎之。至則儀伏，騶從甚盛，入帳中。漏下一鼓始出，復汴流而上。旦日，賊中傳言焜郡夜投大王營中，謀內應。是夜官軍駐岸左，有見之者，益信之。蓋賊反間計也。桂聞之大驚，亦無以自辨。王以是愈不信桂，命抽兵西討。而以擘郡公黃五福代之。是後寵遇日衰。會皇子維祿奔清，舉作亂，竊殺

中金章以去。章缺一角。其妹玉禎公主與佳母相識。往來其宅。爲襜招佳。佳始不之信。公主報襜用缺角。印憑示之。佳猶豫持二心。有爲王言者。王不忍。即誅。復徵佳兵北討。加上將軍。觀其意向。佳與求兵。遇于如鉄。地名屬安勇縣戰大敗。亡其一子。王疑稍釋。竟奪職爲民。佳憂悸卒。其母累啟陳情。求復職。王憫前勲。許。

之今其族世典兵稱東江巨族

武文淵嘉福巴東人有才勇以殺人亡命居山西
上流光紹末群盜並起命各鎮募勇士緝盜
文淵詣轅門請從征累立戰功昭宗拜爲宣光
都總兵使司都總兵使慶陽侯拊循士卒威惠
大著部兵至數萬人所居誼郎城蓮華灘據上

游、擁強兵、保障一方、朝廷倚之、莫登庸弒昭宗、
及恭皇、文淵發憤、有復訾討賊之志、蓄糧餉、
厲士馬、完境自守、不受莫正朔、莊宗即位、馬江文
淵遣使馳表効誠、奉元和年號、詔拜太保、莊
宗命鄭惟憐如明求封、明廷議未決、命兩廣制
閩體勣、廼檄臨安衛指揮光祖移文待報、文淵

以書申報曰、嘉靖十六年、二月十八日、奉見天朝
委官趙大官、逆下公文二道、查勘安南國事、仍
明示下職、以禍福之理、傾誠向化之方、下職不勝
喜歡欣幸之至、蓋惟天朝皇帝、尊居
九五、正臨萬邦、體乎天地之心、正此綱常之道、將以勸
善懲惡、故使趙大官有是行也、職雖鄙俚、敢不悉

心以陳荅乎。然職等慮夫。本國緣被登庸僭奪位
號。寢成亂階。遂失事大之禮。彼登庸者。海濱之
子。拋網之徒。其祖父並以捕魚而生。前國王黎暉錄
而用之。國王不幸即世。本國頭目共推立黎氏子孫
倚爲主。年號曰光紹。以統國事。脩復藩貢如例。豈
意登庸潛謀不軌。別立私黨。放逐光紹。奔播在

外既而鶴殺之、國統遂絕、彼又陽立光紹弟黎椿
爲主、以安衆心、然權柄制於其手、政令出於其口、
立君纔得五年、而又殺之、并及君之母、皆暴之於
館外、乃篡其位、號曰明德、居得三年、兄弟相爭、
彼又殺其弟莫、擲而僞傳與子莫、登瀛、號曰大
正、凡八年於茲矣、自退海陽古、齋處、登瀛、則居龍

緡城焉。抑知道臣父子篡國奪位，害主虐民，情節如此，是以本國忠義之士，則有頭目開闔，如鄭惟駿，共推戴光紹之子黎榿，以統國政。據於清化路、鄭崍、鄭境，據於太原、阮淦，據於義安、阮仁。連據於廣南。此數者皆義存故主，志勵報讐，各擁兵衆，割據土宇，以圖濟國難，思殄讐人之惡，免

乖天理之常、故安南國二十一年、誠缺藩臣之禮、
戕此故也、若夫黎、諛、黎、慮者、乃逆臣莫、登庸畏
其罪狀、詐冒假名、求售奸計、黎氏子孫、無此二者
姓名明矣、至於始末、山海道里、一一著在天朝版圖
之中、苟下職不具言、則大官亦已知之、竊見諒、山、石
²¹龍等道、少有平坦、其餘各道、並是崎嶇、今下職慮

夫祖父迭荷國恩，兄弟帝承家蔭，念國讐安可
共戴，誓逆賊難與俱生，故臣虜之首不低，報主
之心忍忽，爲此戍等兄弟等奉本國王命，出領宣
光路地方，深有望天朝德義，恭惟皇帝爺爺陛下，
德廣亨屯，量弘拯濟，奮周后伐罪吊民之舉，嚴
人臣弑君篡位之誅，正名分之乖違，救生靈之荼毒，使

內寧外撫、遐邇共沐於德威、而大畏小悵、蠻貊同
霑於聲教、爲此具狀謹陳、伏蒙照鑒、委官具以
體勘事情、轉奏、明神宗下詔討登庸、命仇鸞
與雲南鎮守、分路並進、分兵二哨、約以文淵爲先
鋒、會兵東下、登庸大行貨賂於毛伯溫、張岳等、
²²遂議罷兵、文淵知明國不足恃、益訓厲軍士、遣使

貢獻馬江行在願爲向道舉兵討莫登瀛屢攻
不能克福海立親督將士大舉經畧浙洮江而上
直至文盤水尾等卅山腰玉梳崗文淵歛衆避之
軍退復還鎮所福海惧終爲患使其黨率衆數
萬西上攻之文淵伏兵掩擊莫兵大敗自是不敢犯
境文淵卒弟文密嗣封嘉國公兄弟繼治大同威

惠大著、方民安悅、洮江瀘江潘江諸州縣、賴以晏
堵、諸路逃亡、衆歸者浸衆、商旅輳集、士衆繁
盛、大同遂爲樂土、世祖太王出師、會降將黎伯驍
等伐莫文密、亦率衆東下、與大軍合、收復京師、世
祖還清華、命文密還大同、約爲犄角、卒、子公紀嗣
中、宗遣使拜爲太保、仁國公、世宗初、入朝、萬賴行在、

彗右相成。祖哲王爲左相。一年復命還鎮大同。以固
西藩。莫茂洽使莫玉璋來侵。公紀擊敗之。卒。子
德恭嗣。成祖滅莫。復京師。德恭先來朝。獻方物。
彗太保。利郡公移治誼。卽城。卒。子公應嗣。彗太保。瑞
郡公。卒。子公真嗣。神宗立。彗太保。宗。郡公爲部將。
麻福長所害。王憫之。封其子公俊。寬。郡公留京奉

朝請公俊尋叛入內地稱小陵崗王廣南府人執
送誅之自文淵以後五世專制宣光朝廷每有行
下文書稱安北營至公憲死後始差官鎮守公俊
既叛牛羊蝴蝶普園三崗併降內地清人隸開化府改
爲東安里朝廷累年辨請不能得德恭所居誼
郎城亦廢永祐初其子公戊自北歸聚衆保樂

州朝廷差官經畧奉表請降

陳璟至靈滇池人父疇景治庚戌科進士累官副
都御史左遷光祿寺卿璟永盛戊戌科進士累遷
尚寶寺卿永祐五年皇子維禛竄入清華廣平
藩酋郎歷挾之作亂景興初毅祖命璟協同諫郡
公鄧廷謚領兵討之敗賊於薄斂山郎歷匿林中留

壘中空舍、誘官軍深入、環命伏兵山側、乃抽大軍
出峙、將所居草舍悉焚之、賊見官寨火光燭天、始
自林菁中爭出、兩下伏兵齊起、賊軍死者無筭、郎丕
遁去、俘其黨以歸、維禡走哀牢、凱旋陞翰林承旨
時寧舍賊阮遽、據至靈、擁衆數萬、陷鎮治、鎮守
龍²⁵郡公棄城走、官軍與賊戰於桂陽、敗績、大將

軍曉郡公死之賊薄東都京城震動王首令百
官輪次入對面陳討賊之策璟入對以爲臣觀賊
勢雖大不足爲憂當思以計破之不可角力王聞其
言顧謂左右曰是陳璟否其人可當一人即命叶同
誅郡公出兵桂陽次瑯山賊使其黨挑戰誅郡公
會諸將令陳進取機畧璟陳三策上策從黃涇路

擣寧舍賊巢，紹璟自清華回京，曾以其策言於
執政，願假一支水軍，由農河進入，直抵寧舍，賊必解
桂陽兵，回守巢穴，然後北道官軍從陸道縑進，
水陸齊奮，十分必克。執政以為迂緩，不從。會有降
軍言賊所慮者，水道攻其腹心，故璟首唱其議，
以為完算中策。從。月河渡軍，襄拋山賊背，下策。

從拋山取路攻賊前面諸將莫能決。璟具以其策上聞。有旨命諸將各審所取。時同差碧郡公獨善中策。即令璟嚮道。大軍從月河而進。沿青果山路。逸出賊後。與戰。輒破之。直逼城下。賊棄壘走。克拋山。捷聞。加管左銳。奇官軍乘勝長驅。賊悉兵來守寧舍。設伏黎舍山止路。璟從別路。

至平河渡軍、經搗賊巢、賊不意官軍遽至、城中
驚潰、進擊大破之、賊還保杜林、會大駕幸軍所、
召璟詣拋山行在、問以機畧、因從容謂輔臣曰、
我欲親征四方、以紹先王之迹、所慮者原本耳、
璟因請回京、以鎮人心、王從之、仍璟東道參謀、
王駕復親征、銀茄、阮遽、峴、知虛贊、悉衆取福

隆東湖間路直抵珥河北岸將渡江襄京師詠
郡公率四城兵禦之與賊戰於春耕敗績賊
燒沿河廬舍烟火蔽天城中大震璟與東道諸
將謀曰今兩宮留京守術卑弱我等當各整所部
大舉而西以爲京城聲援乃率本部兵疾趨芙蓉地名
約諸軍聞鼓響齊聲發喊賊不知兵數多少自相

驚潰、及旦、且射、且行、進抵北岸、京城聞銃聲大發、以爲洪州兵入衛、使騎覘之、始知爲拋山道援兵、王太妃武氏遣中使齎銀子賞勞之、及王駕回京、至金蘭磽、聞捷、獎謂左右曰、拋山將士不待璽書、徑趨破賊、可謂懸合事宜、陞工部尚書、固辭不拜、改授吏部左侍郎、景興二年、加參從、璟建議、以爲今四郊多

事經用不足宜令士人納通經錢三貫不問有學無學並得入場應試各處入錢以萬計自是遂爲常例科舉法壞寔自璟始時阮求聚衆據荆策下路有言璟地方人諳燕山川阨塞改命叶海陽鎮守將本道兵討之拏賊黨甚衆陞耀郡公王召回訪賊情地勢璟對曰東南地多溪澗求水寇慣知水道若專

意陸路使彼得就長技非計之得者也請兼置水
陸統領官王從之即拜璟爲水道統領放平寇大將
軍旗平戎大將軍印及金匣劍千里鏡呼軍箭璟
出兵遇賊於涇勾相持十餘日鏡聲不絕阮求以船
工百艘泊邕江剽掠璟出其不意乘潮漲以水兵攻之賊
大敗盡獲其船隻器械求僅以身免退保塗山餘衆

復合璟屬將璵武侯請乘勝追躡璟許之驅水兵薄賊壘潮退船不得入賊船繞背後圍之璟冠書求陸道援兵陸道諸將以溼勾之捷欲分其功璟不許乃按兵不動璟軍大潰屬將按壽伯死之事聞貶工部左侍郎自是名望稍損景興九年陞工部尚書致仕起復與黎有喬同執政未幾免加兵部尚書兼荆策

等府勸農使陞禮部尚書卒年七十五贈太保璟頗
曉戎畧遇邊方多事以軍功致顯遂以討賊爲己任寧
割潰後督戰頗急賊怒掘母墓毀其屍而焚之璟惋
痛而已晚在政府頗通餽遺年邁七十朝侍跪拜不
如禮目昏腰倭猶畱戀不肯去時人鄙之奉命勸農
諸少子憑怙多所營占璟毫不覺爲地方之病子璉

景興戊辰進士累遷清華參政擢行副都御史卒
年六十二贈右侍郎

范廷重、突山、怪、搯人。永祜己未進士。累遷翰林校討。景
興初奉命防遏東潮道。會阮濂兵敗竄卧雲山。搆
其黨百餘人。檻送京師。論功陞工部右侍郎。濂遺黨
阮求、勢復猖獗。官軍數為所敗。王旨召廷重回入對十

字堂、敷陳戎畧、王深嘉之、命入內添差、備顧問、尋命
曄、郡公黃五福、督水步諸營東伐、以廷重為行軍參
謀、率水師、襲擊阮、求于鱗門、大破之、加副都御史、
求退保塗山、曄、郡公督大兵追之、廷重相機、決戰爭山、
奪險、賊棄壘走、昌江、諒江府騷動、加廷重、督理軍務、
督大兵渡江討之、至昌城、分支掩擊、賊棄壘東走、於

其黨以歸。璽書文武全才賜之。加東北山南等道叶
統、領參鎮海陽。廷重乘勝語諸將曰：「逐寇如追逃，今
其時也。」統大軍追擊之，至廣洞，賊兵大敗。陞戶部左
侍郎。遇賊于廣川，戰失利，左降兵部。時阮求屢挫，
憚廷重有將才，潛使人掘其父墳，投之江。廷重深恨
之，進討益力，求勢益窮蹙，使其黨者郡詣闕請降。

朝廷厭兵許之拜求嚮義侯因命諸將休兵廷重不
得已移屯永賴謀以守爲攻治城壕繕器械誓不與
賊俱生會安廣盜起劫殺屯門水師糧官兩廣總督
盤詰萬寧州守責拿犯人前後咨移三十套朝廷
方慮內訌不歛開邊費以廷重兼安廣畱守隨宜
料理俟其黨與盜賊解送內地璽書獎之曰燕京

奮望壯予南國有人遷吏部左侍郎統領如故時所
在盜梗賊阮芳據玉珮陷沒宣太諸州縣王自將親
征維祿窺知京邑守術單寡自天關路進侵青廉
平陸破真寧官庫烽火通于望瀛天本南中大擾廷
重率所部兵渡黃江踰南昌抵平陸出其不意大破之
王駐蹕行營馳書諭之曰憂民爲國之誠越事赴功之

敏無以踰鄉，遂兵退，即抽兵東下。阮求憚，廷重不容。覆稱兵作亂，連陷建昌諸縣。先是，廷重惡東南民易於驅扇，所至縣邑，縱部曲抄掠，不問脅從。民轉相告語曰：寧遇賊兵，不寧遇官軍。至是，蜂擁從賊，勢復大振。廷重將兵討之，與賊夾金海門而陳。逆求麾兵渡江奮擊，廷重佯敗，令前鋒合後，乘其半渡衝擊之。

賊兵首尾斷截、遂大潰、阮求單騎走、收殘卒航海
奔入安、捷聞、陞兵部尚書、海郡公、時年三十六、朝廷
榮之、尋有旨、統領官兵追躡、取間路入清、羣、決旬
抵驩州城、賊據香攬、不設備、袁擊大敗之、追至白塘、
盡獲其銃馬袍帽、求宵遁、廷重使屬將炎郡公范
廷任、追勦于芙蓉、獲之、驩州平、策勲、陞兵部尚書、

太子太保、封揚武宣力功臣、加入安督率開寧鎮
軍營、既至、葺城治兵、威惠大著、在鎮四年、南陲
晏堵、年四十二、卒于官、訃聞、王震悼、追封福神
歸葬海陽州、人追祭之、城中軍民、聚哭者累日、廷
重不以文章自見、而言論風旨、有持世骨力、初入清
華、經安定山隈、見有唐宰相姜公輔古廟、啟言於

王畧曰、臣歷觀唐史、併考外編、備見姜公輔、我國
人仕於唐、位宰相、文章德業、當世所推、想由國家河
岳之靈、生此人傑、流芳青簡、爲國之光、如此而埋沒
其傳、空踈其祀、非所以表名賢、昭勸典也、仰今主上
典重推崇、道弘振作、其師聖象、賢之盛德、表表
在人、爲此冒昧、瀆陳、恭乞追封姜相公爲上等神

仍傳清華鎮官，即其地建立祠廟，及除免伊村戶
分各役，以供祭祀。此誠屬世作人之機括也。又嘗於
未第時，作北門鎖鑰賦，畧云：何故不在中書調鼎，
任商衡衝之重，却乃遠臨沙塞，折衝當漢閫之勞。後
仕途復歷，如合符契。為人剛直慷慨，當阮求劾順朝
廷使行人既茂，穎賁勅諭旨，令出兵助討黃公瓚。

茂。穎至廷。重單約。且按兵勿動。廷重語之曰。汝第往。數四日。有可出兵機會。吾不汝惜也。茂。穎至賊營。具以告。無何。廷重果率衆圍之。賊放茂。穎歸朝。反志始決。在政府時。練郡公阮世佳。居中用事。深爲毅祖所眷注。陵轢朝士。無所忌憚。會試場。廷重爲監試官。世佳赴試。直入官廬索卷。把門吏不敢抗。廷重正色罵之。世

佳大慙沮，是後不復入試。子廷斌以勛蔭累遷至海陽鎮守東岸侯。

儒學列傳一

陳登元，至靈廬陽人。美丰姿，有才藝。三歲好學，七歲善屬文，詞賦記頌，皆揮毫立就。人以神童稱之。及長，三教百家，無不通曉。十二歲，克太學生員。李英宗愛其年少，問之曰：生員姓甚名誰？父母何在？元跪奏曰：小人本姓陳，原是至靈人。登元其賤號，敢不前奏。聞帝

見其矢口成詩、有敏辨才、因出對云、東海神童、應曰
南山聖壽、帝大奇之、賜田一頃、以旌其能、元益勵志
讀書、遊學京師、文名籍甚、政竈寶應三年、置太學
生科、元第一名、入侍講筵、後奉命參軍、禦宋有功、
陞尚書公、爵、仕至上柱國、致仕、元性豪侈、所居必高
堂廣屋、姬妾不離左右、以絲竹自奉、卒贈司空、謚忠

猷子潯。咱幼有至性。忠猷卒時。年始八歲。哀戚滿
容。人以孝行稱之。及長。不與諸生遊。使專事經籍。
同學東岸三山人。阮觀光。光亦以文學爲行輩所推。
咱又醞藉過之。陳太宗建中丙午年_戊大比。取士四十七
名。觀光狀元。咱黃甲。咱慚恚。謂人曰。我不才。反在觀
光之下。何以仕爲。遂辭歸。天下名士。從學者甚衆。門

下成名者三十餘人，卒後門人私謚曰文康先生。

韓詮，青林三總人，原姓阮，陳仁宗紹寶間有鯉魚至

澶江，帝命爲文驅之魚，即遠竄，帝以事類韓愈，賜

姓韓，仕至刑部尚書，詮長於國語詩賦，我國文字多

用國語，自詮始。

陳益發，至靈屢陽人，幼甚穎悟，年十歲始入學，十五

歲博極群書，遂以文章名天下。御舉解元，太和戊辰
壬申二科，應舉連不第，始退而授徒，以誦習爲業。一
時名士皆出其門，成名者七十餘人。狀元三武傑、陳
崇穎、嚴援、榜眼四阮德貞、陳璧先、阮德訓、阮勳、探
花六王克述、黎安樂、阮允迪、申景雲、丁塗、劉舒、彥
黃甲十、阮驥、阮進良、阮俊、吳文景、裴溥、楊真源、陳能

范玠、阮係、范承業同進士五十一。洪德間，其門人太半
爲朝士。初，淳皇帝在嘉邸，素聞其名。及即位，賜與
進士同用，除監察御史。光順八年，陞憲察使。洪德六
年，遷京北參政。十三年，改授山西。二十二年，改授山南。
累遷東閣大學士，致仕。卒年一百歲。及見玄孫，子黿，
貌甚醜陋。洪德丙辰科，中格第二名。庭試上御金奎。

殷訾其容貌竟黜下第

阮秉謙、永賴中庵人、祖文靖、精地學、得高駢鉗記、始卜居其地、父文定、號瞿川先生、有學行、克太學生、秉謙生有異相、未週歲、詁言、忽一日曰、東方日出、父甚奇之、時浴江邊、有術者見之、曰玉、及細視之、曰恨皮粗、當位壺人、臣爾、既長、從梁得朋受業、得所傳太乙神

經於明朗陵王汝芳之後學得其術遂精於數學兩暘

禍福無不推筭前知光紹統元間兵亂隱居不起莫

篡後親朋勸之仕年四十四始就鄉舉領解元莫正大

六年乙未科年四十五試禮部四場並第一庭對擢上

第拜東閣校書遷吏部右侍郎東閣大學士在

朝八年疏斬弄臣十八人壻范璫者瓊之子以儉巧

得幸、謙知必墮禍、恐累連、姻廣和二年、莫福海托病

致仕、時年五十二、既歸休、築白雲庵、中津館、歲時遊

憇、碑於館之左、銘之、其畧曰、貴則驕至、富與侈期、惟

貨是比、如狂、如癡、爲善之端、疵擴而推、館名中津、義斯

取斯、中即其善、津即其歸、知止有定、迨次不離、蓋

取全善爲中、知止爲津之義、所居境內、山海奇

僻之處無不携觴吟咏。奠以師禮事之。國有大

事輒遣使就訪。時徵至京議事罷。復回庵。求永

定初莫福源封程泉侯。累陞吏部尚書。程國公時

鄭世祖明康太王尊扶莊宗裕皇帝。即位於馬

江。兵勢稍振。奠狀元阮倩與其子倦降。清華兵

守天長。數出兵攻畧。茂洽患之。以問謙。謙與情有

舊、倦曾及其門、因請以壯士百人、先伏天長江岸北、
謙、獨乘小舟訪倦營、約來舟叙舊、酒酣疾掉而
北、伏兵卒起、因諭倦降、携歸、莫、謙王敬典、攻神符
世。祖太王擊敗之、移兵畧山西、京北、茂、洽使人問計於
謙、謙曰、兵法虛虛寔寔、請於沿江植旗幟爲疑兵、
而以一支奇兵出其下流、斷西兵之後、茂、洽用其計、世

祖兵至大黃江、聞有備不進、使偵之、皆虛旗掛樹、乃
驅兵前進冷池、莫怪兵潛出渭、潢江口、趨六步江、塞
西兵歸路也。祖知中計、急抽兵趨神符、投海門、取路回
清、萃莫境稍寧。延成八年卒。年九十五。學者追稱
爲雪江夫子。謙疾革。茂陵洽使問國事、但曰他日國有
事故、高平雖小、可延數世福。餘無所言。平生爲文典

麗雄渾於書無所不讀所著有白雲庵詩集傳
于世馮克寬梁有慶阮璣張時舉皆其門下中
宗武皇帝崩世祖使克寬密以國事訪謙謙不
答而私其家人曰今年播穀宜擇舊種寬悟歸告
太王迎英宗峻皇帝立之端國公阮潢母范氏所居
與謙接壤使人問以後計謙默然良久軒前有假

山群蟻方緣石而行，謙目蟻笑曰：橫山一帶足以保身，使者具以告，璜始決計入順化，有裴中行者，謙門人，年七十，猶落魄，謙嘗言晚年當貴，裴心疑之。一日謙使泛舟洪潭，告之曰：遇異嫗者載之歸，乃明廣東總兵官母也。未幾有谷移責莫主尋訪裴以獻，受重賞。後累官至謫國公，術數之精類此。清鄔黑使

回稱我國理學有程泉說鈐書所記亦有取焉

阮德貞青林安界人生而穎悟爲兒時從母客有過者出對曰小兒隨父母即應曰大德配乾坤及長學

問該博從學陳益發之門與武傑陳棗穎齊名光

順癸未科狀元榜眼同榜梁世榮郭廷寶皆有時望賜

黃榜曰淳皇帝御製聯云狀元梁世榮榜眼阮德

貞探花。菲廷寶。天下共知名。累遷都御史。奉使死國事。贈尚書。

阮全安。至靈時。舉人。篤志好學。爲文富麗。尤長於國音。年二十未入庠。洪德間。遂壯克軍。名隸兵籍。爲力士。更宿前殿。會中秋夜。百官入朝。月色昏曠。御題中秋無月詩。用國音。

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 HÀNG CHUỐI HÀ NỘI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Vi Quang Thọ

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

Trịnh Khắc Mạnh

SỬA BẢN IN

Vương Thị Hương - Nguyễn Thị Hương

TRÌNH BÀY BÌA

Lê Huy

In 500 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc
Số đăng ký KHXB: 535-2008/CXB/20-30/KHXH cấp ngày 14/11/2008
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.

海陽省圖



ĐI A PHƯƠNG CHI TỈNH HẢI DƯƠNG

Giá: 120.000đ